TRANG
ANH

CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH 1

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mục lục

Trang

Lời nói đầu 5

Bảng từ viết tắt 6

Topic 1 Culture identity 7

Topic 2 Education 45

Topic 3 Urbanization 79

Topic 4 Global warming 117

Topic 5 Nature in danger 148

Topic 6 Energy 178

Topic 7 Endangered species 207

Topic 8 Preservation 240

Topic 9 Volunteer work 272

Topic 10 Healthy lifestyle and longevity 305

Topic 11 Life stories 335

Topic 12 Family life 372

Topic 13 Relationship 406

Topic 14 Film and music 437

Topic 15 Entertainment 468

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn thân mến!

Ngữ pháp và từ vựng là hai mảng không thể thiếu trong quá trình học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Anh nói riêng. Hai phạm trù này sẽ góp phần giúp chúng ta đạt được sự thành thạo về ngôn ngữ. Nếu như ngữ pháp có các quy tắc, có cấu trúc để tuân theo thì từ vựng lại không có bất cứ quy tắc nào. Do đó, đa số người học đều thấy rất khó để học và nhớ được từ vựng. Đó là còn chưa kể tới có rất nhiều từ có nghĩa giống nhau nhưng lại được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau và một từ thì lại có rất nhiều nghĩa.

Với mong muốn giúp người học có phương pháp học từ vựng hiệu quả, tác giả đã biên soạn bộ sách **30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH**. Bộ sách có 2 tập, mỗi tập gồm 15 chủ đề từ vựng bao quát tất cả những chủ đề từ vựng trọng tâm thuộc mọi lĩnh vực của đời sống. Ở mỗi bài, bên cạnh phần hệ thống từ vựng – cấu trúc theo chủ đề bài học, còn có một số lượng bài tập thực hành lớn với các dạng bài như phát âm, trọng âm, chọn đáp án đúng, đồng nghĩa-trái nghĩa, đọc hiểu, đọc điền

Bộ sách với mục tiêu cung cấp cho người học phương pháp học từ vựng theo chủ điểm để nhớ từ theo hệ thống, áp dụng vào bài tập thực hành, làm bài tập giúp nhớ từ và có vốn từ để đọc hiểu được đoạn văn tiếng Anh. Ngoài ra học từ vựng để không những giúp phát âm đúng mà còn chuẩn ngữ điệu.

Với khoảng hơn 4000 từ vựng – cấu trúc và trên 2000 câu trắc nghiệm kèm đáp án có giải thích chi tiết, chắc chắn bộ sách sẽ là công cụ tự học hữu hiệu, giúp người học trau dồi vốn từ vựng một cách hiệu quả nhất. Ngoài ra, cuốn sách có thể được dùng làm tư liệu tham khảo cho các anh chị, bạn bè đồng môn. Mặc dù tác giả đã rất cố gắng song trong quá trình biên soạn bộ sách không thể tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ các độc giả để bộ sách được hoàn thiện hơn.

Tác giả

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

BẢNG TỪ VIẾT TẮT

STT	Tên viết tắt	Tên viết đầy đủ	Ý nghĩa
1	S	Subject	Chủ ngữ
2	V	Verb	Động từ
3	O	Object	Tân ngữ
4	A	Adjective	Tính từ
5	Adv	Adverb	Trạng từ
6	N	Noun	Danh từ
7	Vp2	Past participle	Quá khứ phân từ
8	Sb	Somebody	Một ai đó
9	St	Something	Một cái gì đó
10	V-ing	Gerund/ Present participle	Danh động từ/ Phân từ hiện tại
11	Np	Noun phrase	Cụm danh từ

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 1
CULTURE IDENTITY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aboriginal	a	/ˌæbəˈrɪdʒənəl/	*nguyên sơ, nguyên thủy*
2	Ancestor	n	/ˈænsestər/	*tổ tiên*
3	Anniversary	n	/ˌænɪˈvɜːsəri/	*lễ kỉ niệm, ngày lễ*
	Ceremony	n	/ˈserɪməni/	*nghi thức, nghi lễ*
	Celebration	n	/ˌseləˈbreɪʃən/	*sự tổ chức*
	Bicentenary	n	/ˌbaɪsenˈtiːnəri/	*lễ kỉ niệm cứ 200 năm tổ chức 1 lần*
4	Assimilation	n	/əˌsɪmɪˈleɪʃən/	*sự đồng hóa*
5	Bravery	n	/ˈbreɪvəri/	*sự dũng cảm*
6	Bridegroom	n	/ˈbraɪdgruːm/	*chú rể*
7	Conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	*sự xung đột*
8	Contract	n	/ˈkɒntrækt/	*hợp đồng*
	Contractual	a	/kənˈtræktʃuəl/	*thuộc hợp đồng*
9	Conversely	adv	/ˈkɒnvɜːsli/	*ngược lại*
10	Coordinator	n	/kəʊˈɔːdɪneɪtər/	*người phối hợp*
11	Currency	n	/ˈkʌrənsi/	*tiền tệ*
12	Custom	n	/ˈkʌstəm/	*phong tục*
13	Deliberately	adv	/dɪˈlɪbərətli/	*một cách có chủ ý, có toan tính*
14	Denounce	v	/dɪˈnaʊns/	*tố cáo, vạch mặt*
15	Depravity	n	/dɪˈprævəti/	*sự trụy lạc*
16	Dismiss	v	/dɪˈsmɪs/	*sa thải*
	Dismissal	n	/dɪˈsmɪsəl/	*sự sa thải*
	Dismissive	a	/dɪˈsmɪsɪv/	*gạt bỏ, xem thường*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
17	Diversity	n	/daɪ'vɜːsəti/	sự đa dạng
	Diverse	a	/daɪ'vɜːs/	đa dạng
	Diversify	v	/daɪ'vɜːsɪfaɪ/	đa dạng hóa
	Diversification	n	/daɪˌvɜːsɪfɪ'keɪʃn/	sự đa dạng hóa
18	Extremely	adv	/ɪk'strɪːmli/	cực kì
	Completely	adv	/kəm'pliːtli/	hoàn toàn
	Tremendously	adv	/trɪ'mendəsli/	khủng khiếp, ghê gớm
	Dramatically	adv	/drə'mætɪkəli/	đột ngột
19	Fate	n	/feɪt/	vận mệnh, định mệnh
20	Federation	n	/ˌfedə'reɪʃən/	liên đoàn
21	Folktale	n	/'fəʊkˌteɪl/	truyện dân gian
22	Heritage	n	/'herɪtɪdʒ/	di sản
23	Hilarious	a	/hɪ'leərɪəs/	vui nhộn
24	Homophone	n	/'hɒməfəʊn/	từ đồng âm
25	Identify	v	/aɪ'dentɪfaɪ/	nhận diện, nhận dạng
	Identification	n	/aɪˌdentɪfɪ'keɪʃən/	sự đồng nhất hoá
	Identical	a	/aɪ'dentɪkəl/	giống nhau
	Identity	n	/aɪ'dentəti/	tính đồng nhất; đặc tính
26	Incense	n	/'ɪnsens/	nhang, hương
27	Indigenous	a	/ɪn'dɪdʒɪnəs/	bản xứ, bản địa
28	Integration	n	/ˌɪntɪ'greɪʃən/	sự hội nhập
29	Isolation	n	/ˌaɪsə'leɪʃən/	sự cô lập, sự cách li
30	Majority	n	/mə'dʒɒrəti/	đa số
	Minority	n	/maɪ'nɒrəti/	thiểu số
31	Marriage	n	/'mærɪdʒ/	sự kết hôn, hôn nhân
	Marital	a	/'mærɪtəl/	thuộc hôn nhân
	Marriageable	a	/'mærɪdʒəbəl/	có thể, đủ tư cách kết hôn
	Married	a	/'mærɪd/	đã kết hôn
32	Misinterpret	v	/ˌmɪsɪn'tɜːprət/	hiểu sai
33	Mystery	n	/'mɪstəri/	sự bí ẩn, sự huyền bí
34	No-go	n	/ˌnəʊ'gəʊ/	tình trạng bế tắc
35	Pamper	v	/'pæmpər/	nuông chiều, cưng chiều
36	Patriotism	n	/'pætriətɪzəm/	chủ nghĩa yêu nước

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
37	Perception	n	/pə'sepʃən/	*sự nhận thức*
	Perceive	v	/pə'si:v/	*nhận thấy, nhận thức*
38	Prestige	n	/pres'ti:ʒ/	*thanh thế, uy thế*
39	Prevalence	n	/ prevələns/	*sự phổ biến, sự thịnh hành*
40	Privilege	n	/'privəlidʒ/	*đặc quyền, đặc ân*
41	Racism	n	/'reɪsɪzəm/	*chủ nghĩa phân biệt chủng tộc*
	Racial	a	/'reɪʃəl/	*thuộc chủng tộc*
42	Religion	n	/rɪ'lɪdʒən/	*tôn giáo*
	Religious	a	/rɪ'lɪdʒəs/	*thuộc về tôn giáo*
43	Restrain	v	/rɪ'streɪn/	*kiềm chế*
44	Revival	n	/rɪ'vaɪvəl/	*sự hồi phục, sự phục sinh*
45	Solidarity	n	/,sɒlɪ'dærəti/	*sự đoàn kết*
46	Superstition	n	/,su:pə'stɪʃən/	*sự mê tín dị đoan*
	Superstitious	a	/,su:pə'stɪʃəs/	*mê tín dị đoan*
47	Symbol	n	/'sɪmbəl/	*biểu tượng*
	Symbolize	v	/'sɪmbəlaɪz/	*biểu tượng hóa*
	Symbolism	n	/'sɪmbəlɪzəm/	*chủ nghĩa tượng trưng*
	Symbolic	a	/sɪm'bɒlɪk/	*tượng trưng, biểu trưng*
48	Synthesis	n	/'sɪnθəsɪs/	*sự tổng hợp*
49	Unhygienic	a	/,ʌnhaɪ'dʒi:nɪk/	*không hợp vệ sinh*
50	Well-established	a	/,wel ɪ'stæblɪʃt/	*đứng vững, tồn tại lâu bền*
	Well-advised	a	/,wel əd'vaɪzd/	*khôn ngoan*
	Well-built	a	/,wel 'bɪlt/	*lực lưỡng, cường tráng*
	Well-balanced	a	/,wel 'bælənst/	*đúng mực, điều độ*

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Against the law	*phạm luật*
	Within the law	*đúng luật*
	Above the law	*đứng trên/ngoài luật*
	By law	*theo luật*
	Lay down the law	*diễu võ giương oai*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
2	Approve/disapprove of	*đồng tình/phản đối*
3	At the right time = as regular as clockwork– on the dot = on time: *đúng giờ*	
4	Beard the lion in one's den: *chọm chân ai đó*	
5	Close to the bone	*xúc phạm*
6	Come into play = bring st into play: *có tác dụng, có hiệu quả, linh nghiệm*	
7	Down to the wire	*vào phút cuối*
8	For fear of st/doing st	*vì sợ cái gì/làm gì*
9	Get rid of = remove Face up to Get over Wipe out	*loại bỏ* *đối mặt với* *vượt qua* *xóa sổ*
10	Let go of = give up	*từ bỏ*
11	Loss and grief = sadness	*buồn rầu*
12	Make a decision on st	*quyết định cái gì*
13	Object to/have objection to	*phản đối*
14	On the flip side – on the other hand: *mặt khác*	
15	Prior to st = before a particular time or event: *trước một thời gian/sự kiện đặc biệt nào đó*	
16	Scold sb for doing st	*mắng ai vì đã làm gì sai*
17	Sense of self	*cảm xúc, tự ý thức về bản thân*
18	So so	*tàm tạm*
19	The tip of iceberg: *chỉ là một phần nhỏ của một vấn đề phức tạp*	
20	Tie the knot = get married	*kết hôn*

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. festival B. highlight C. community D. bravery

Question 2: A. spirit B. unity C. image D. protect

Question 3: A. worship B. province C. sacrifice D. unique

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 4: A. official	B. similar	C. conclusion	D. traditional
Question 5: A. definition	B. nationality	C. globalization	D. generation
Question 6: A. ancestor	B. identifier	C. achievement	D. adjusting
Question 7: A. numerous	B. currency	C. obviously	D. perceived
Question 8: A. significance	B. majority	C. unhygienic	D. depravity
Question 9: A. specific	B. debate	C. denounced	D. assignee
Question 10: A. pampered	B. crucially	C. counterpart	D. conversely

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 11: A. expressed	B. preserved	C. maintained	D. wondered
Question 12: A. costumes	B. celebrates	C. believes	D. examples
Question 13: A. various	B. value	C. aspect	D. impact
Question 14: A. identity	B. ethnicity	C. inherit	D. individual
Question 15: A. language	B. luggage	C. heritage	D. teenage
Question 16: A. passionate	B. integrate	C. communicate	D. demonstrate
Question 17: A. nation	B. national	C. nationality	D. nationalize
Question 18: A. regional	B. religion	C. ceremony	D. regard
Question 19: A. conclude	B. conceal	C. concentrate	D. conduct
Question 20: A. clothing	B. cloth	C. clothes	D. clothed

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: Students are restrained from eating bananas prior to an exam for ..... of failing 'like sliding on a banana skin'.

A. cheer B. fear C. scare D. anger

Question 22: Regarding what food to avoid before taking an important examination, homophones and the shape of your food comes into .....

A. action B. fact C. reality D. play

Question 23: People often avoid eating squash, pumpkin, melon and peanuts before their exams because they suppose that it is a .....

A. no-go B. so so C. way out D. bright side

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 24: When you first arrive in a foreign culture, often your first reaction is . positive. Everything seems exciting, different and fascinating.

A. extremely B. completely C. tremendously D. dramatically

Question 25: ..... . nowadays is a choice people make on their own, but this has not always been the case in society.

A. Marriage B. Marital C. Marriageable D. Marrying

Question 26: It was the . .... that the fathers made the decision on whom their children were going to marry.

A. religion B. superstition C. custom D. fate

Question 27: We are all too .... of traditions in our modern world, but they can have a very strong impact on us.

A. dismissing B. dismissal C. dismissed D. dismissive

Question 28: Most young people nowadays believe in marriage - first comes love, then comes marriage.

A. romantic B. unique C. contractual D. arranged

Question 29: Most Americans don't object being called by their first names.

A. about B. for C. in D. to

Question 30: .. .. liked ao dai, kimono, hanbok help preserve a country's heritage and educate people about their history.

A. National costumes B. Tradition food

C. Traditions and customs D. Folktales

Question 31: People from Brazilian and North American cultures have different feelings about lateness. Brazilians expect a person with status or to arrive late, while in the United States, lateness is usually considered to be disrespectful and unacceptable.

A. prevalence B. prestige C. privilege D. position

Question 32: Americans believe in 'romantic' marriage – a boy and a girl are .. . . to each other, fall in love, and decide to marry each other.

A. loved B. banded C. attracted D. married

Question 33: The custom of paying a bride price before marriage is still a ... part of many African cultures.

A. well-established B. well-advised C. well-built D. well-balanced

Question 34: In modern times, although people still remain the custom of paying a bride price, it is occasionally quite small and its value is mainly ....

A. symbol B. symbolize C. symbolism D. symbolic

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 35: Most weddings in Japan start with a religious ..... In which usually only family members attend.

A. anniversary B. ceremony C. celebration D. bicentenary

Question 36: In most weddings in Japan, guests give the bride and groom goshuugi - ..... money in special envelopes.

A. gift B. present C. reward D. giving

Question 37: Changes in attitudes, family values, generational status can occur in both the majority and minority cultures as the two interact; however, one culture dominates.

A. rarely B. typically C. specially D. uncommonly

Question 38: On the flip side, the world wide ..... of a couple of languages that have a large number of speakers has led to the death of several less popular languages.

A. abortion B. rejection C. adoption D. adaption

Question 39: It is important to understand the culture religion of the country that you are travelling to and a little research before you leave will help ..... .

A. tremendously B. dramatically C. comparatively D. violently

Question 40: The custom of ..... ancestors is a beautiful, rich, and colorful and joyful tradition in Vietnamese culture.

A. praying B. honoring C. respecting D. worshiping

Question 41: ..... are aware that a language becoming extinct does not necessarily mean that the people who spoke it have all died.

A. Linguistic B. Linguists C. Language D. Lingual

Question 42: Why is culture important and how does it answer the question "what is cultural ..... ?"?

A. identity B. identify C. identification D. identical

Question 43: Culture is the underlying ..... of traditions and beliefs that help a person relate to the world around them.

A. institution B. foundation C. organization D. principle

Question 44: Culture gives us a definite starting point when beginning to ..... for our roots.

A. find B. look C. search D. seek

Question 45: As a person has given up their cultural identity, they no longer can identify themselves with the things that were ..... the most important things in their lives.

A. at once B. once C. one time D. for once

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 46: Since ..... texts and ceremonies can seem confusing with no one there to guide, young people are supposed to find an expert willing to explain their significance.

A. sacred B. scared C. religious D. spiritual

Question 47: It cannot be denied that global communications will become even more powerful in influencing our cultural identity.

A. potentially B. probably C. likely D. possibly

Question 48: Accepting that changes are ..... does not mean that we will allow everything to be wiped out, destroyed or forgotten.

A. avoidable B. unavoidable C. stoppable D. unstoppable

Question 49: Once people have given up their heritage, traditional beliefs and other aspects of their native culture, they are about to lose their sense of ....

A. humor B. responsibility C. self D. honesty

Question 50: Although there are over fifty ..... groups, we all use Vietnamese as the official language.

A. ethnically B. ethnicize C. ethnicity D. ethnic

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: Steve Kootenay-Jobin, aboriginal housing coordinator at Mount Royal University, notes that many indigenous students who move to the city for education, **encounter** culture shock.

A. get rid of B. face up to C. get over D. wipe out

Question 52: Today, the practice of **arranged** marriage is still common in some countries in the Middle East, such as India or Pakistan.

A. romantic B. contractual C. transacted D. deal

Question 53: The exact **origins** of the Tooth Fairy are a mystery, although the story probably began in England or Ireland centuries ago.

A. beginnings B. causes C. reasons D. roots

Question 54: According to tradition, a child puts a lost tooth under his or her pillow before going to bed. **In the wee hours**, while the child is sleeping, the Tooth Fairy takes the tooth and leaves something else under the pillow.

A. early in the evening B. soon after midnight

C. late in the morning D. long before bedtime

Question 55: Arranged marriages are a sign that people do not want to **let go of** the past, which gives them comfort and security in an ever-changing world.

A. give up B. turn off C. save up D. give in

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 56: The more money and land a girl had, the more chances she had to marry well. Therefore, it was important that her father choose the **bridegroom** very well.

A. bridesmaid **B.** bride **C.** daughter-in-law **D.** son-in-law

Question 57: Cultural **diversity** is the term used to describe many different cultures co-existing within one larger culture.

A. variety **B.** variability **C.** verification **D.** variation

Question 58: People in Korea gave books to schools in Indonesia, and Indonesians taught Koreans a traditional dance. This **exchange** helped them learn about each other's culture.

A. giving and receiving things at the same time

B. trying many different things at the same time

C. the process of changing an amount of one currency

D. an arrangement for two people/parties to me

Question 59: The cultural life of New Orleans is a **synthesis** of contributions by both black and white.

A. product **B.** demonstration **C.** reflection **D.** combination

Question 60: Sex before marriage is strongly **disapproved** in some cultures.

A. objected **B.** rejected **C.** projected **D.** injected

Question 61: In European and North American cultures, body language behaviors can be **divided** into 2 groups: open or closed and forward or backward.

A. separated **B.** integrated **C.** merged **D.** cooperated

Question 62: In the past, dishes that supposedly brought good **fortune**, such as prawns and sea breams, were served in abundance.

A. excitement **B.** luck **C.** money **D.** benefit

Question 63: These days, couples choose to **tie the knot** in various ways, from not having any ceremony to having a modest affair, or still going all out.

A. get engaged **B.** get married **C.** fasten the rope **D.** loosen the tie

Question 64: Local people believe that the festival is an opportunity to teach younger generations about **patriotism** and bravery.

A. heroism **B.** justice **C.** loyalty **D.** truth

Question 65: This is especially important in the age of globalization, where countries face a **daunting** challenge to preserve their own cultural identities.

A. intimidating **B.** delighting **C.** encouraging **D.** urging

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: In the United States, it is important to be on time, or **punctual**, for an appointment, a class, a meeting, etc...

A. at the right time
B. as regular as clockwork
C. on the dot
D. down to the wire

Question 67: If a Brazilian is late for an appointment with a North America, the American may **misinterpret** the reason for the lateness and become angry.

A. mismanage
B. understand
C. misunderstand
D. misreport

Question 68: Although they are important, the visible expressions of culture, which are taught **deliberately** and learned consciously, are only the tip of the iceberg of culture.

A. slowly
B. accurately
C. unintentionally
D. randomly

Question 69: In the USA a child is expected to look directly at a parent or teacher who is **scolding** him/her.

A. reproaching
B. criticizing
C. praising
D. insulting

Question 70: In the USA, Americans are encouraged to look directly at people when speaking to them because it shows interest in what they are saying and is thought to carry a sense of **honesty**.

A. politeness
B. sincerity
C. deceitfulness
D. faithfulness

Question 71: I spent a week trying to reach Mr. Toynbee by phone, but his secretary always told me he was too busy to talk to me. Today I walked straight into his office and **bearded the lion in his den**.

A. confronted him on his own territory
B. avoided being recognized by him
C. had no chance of meeting him
D. bumped into him

Question 72: Culture has been described as features that are shared and **bind** people together into a community.

A. divide
B. engage
C. force
D. unite

Question 73: Once you have been accepted as a pupil or student at the school or college, it's **against the law** for them to discriminate against you because of your religion or belief.

A. above the law
B. laying down the law
C. by law
D. within the law

Question 74: Integration and assimilation can help reduce feelings of **loss and grief** as the migrant starts to incorporate aspects of the majority culture.

A. happiness
B. disapproval
C. discrimination
D. sadness

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 75: In that country, guests tend to feel they are not highly **regarded** if the invitation to a dinner party is extended only three or four days before the party date.

A. admired B. disrespected C. worshipped D. expected

Question 76: Of course I'm mad—dad's remarks about how I'm wasting my life were **close to the bone**.

A. annoying B. offensive C. personal D. respectful

Question 77: Nothing valuable could come of a **revival** of the German martial spirit, better to leave it behind or bury it.

A. awakening B. destruction C. improvement D. population

Question 78: Kootenay-Jobin says the cultural integration experience can be **exacerbated** by challenges such as racism and housing.

A. increased B. improved C. provoked D. worsened

Question 79: Cultural changes in identity can be stressful and result in **problems with self-esteem** and mental health.

A. anxiety B. confidence C. dissatisfaction D. modesty

Question 80: Post-migration stresses include culture shock and conflict, both of which may lead to a sense of cultural confusion, feelings of **alienation** and isolation, and depression.

A. disconnection B. loneliness C. sympathy D. unfriendliness

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 92.

Together with the festive atmosphere Tet brings to Vietnam every year, the event is also the best time of the year for Vietnamese people to spend time on their **(81)** ... life and pay respect to religious institutions. Visiting pagodas on the first days of the year has long been a **(82)** ... tradition.

It has been a long-lasted custom of the people in this country each time a New Year arrival to visit pagoda. In Vietnam, the custom is described as "Lễ Chùa" – **(83)** ..... "lễ" means not only visiting but also showing respects in all sincerity to Buddha and Gods of the pagodas or temples. No matter how busy the Vietnamese are during the hilarious atmosphere of Tet, everyone attempts **(84)** ... an incense to wish for best wishes for the New Year like healthiness, happiness and wealth. **(85)** ..... , praying at pagodas and temples is among the best ways to go out and enjoy the spring. Mixing ones' soul with the spiritual spaces, breathing in the aroma of burning incense and flowers and enjoying relaxing glimpse in the garden of the pagodas help demolish all the stresses and worries of the previous year.

(Source: https://www.vietnamonline.com)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 81: A. spirit	B. spiritual	C. spiritless	D. spirited
Question 82: A. deep-seated	B. deep-rooted	C. deep-pocketed	D. deep-fried
Question 83: A. which	B. that	C. in which	D. when
Question 84: A. to burn	B. burning	C. to burning	D. burn
Question 85: A. Beside	B. Moreover	C. In addition to	D. Thus

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious. For example, do you have a pet or do you enjoy a hobby such as horse riding? Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions toward them.

One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars. While these animals are widely considered by many Western cultures to be "man's best friend", the Koran describes them as **unhygienic**. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home.

In Iran, for instance, a cleric once denounced "the moral depravity" of dog owners and even demanded their arrest. If you are an international assignee living and working in Saudi Arabia or another Arabic country, you should remember **this** when inviting Arab counterparts to your house in case you have a dog as a pet. This is just one example of how Islam and other cultural beliefs can impact on aspects of everyday life that someone else may not even question. A Middle Eastern man might be very surprised when going to Japan, for instance, and seeing dogs being dressed and **pampered** like humans and carried around in baby prams!

Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served.

It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's Intercultural training courses. Understanding how your international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation.

(Source: https://www.communicaid.com/)

Question 86: Which of the following could be the main idea of the passage?

A. Dogs and different beliefs in the world.
B. Perceptions of animals across cultures.
C. Muslims and their opinions about animals.
D. What should be learnt before going to another country.

Question 87: According to paragraph 2, which sentence is **INCORRECT?**

A. Dogs are well-treated and loved in the US and UK.
B. Muslims are those considering dogs as their best pets at home.
C. People whose religion is Islam don't like having dogs in their home.
D. The dog is a typical example of different views in the world about animals.

Question 88: The word "**unhygienic**" in the second paragraph is closest in meaning to ....

A. unreliable
B. undependable
C. unhealthy
D. unacceptable

Question 89: What does the word "**this**" in paragraph 3 refer to?

A. you are an international assignee
B. you are living and working in Saudi Arabia or another Arabic country
C. you are having a dog as pet.
D. a cleric once denounced the moral depravity of dog owners and even demanded their arrest

Question 90: The word "**pampered**" in the third paragraph could be best replaced by ....

A. indulged
B. made up
C. taken care of
D. respected

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 91: The author mentioned cows in paragraph 4 as an example of ..... .

A. a symbol of a nation for its high quality of nutrients.

B. sacred animals in Argentina.

C. the animals that are differently perceived in numerous cultures.

D. which may cause surprise for Argentinian people at dinner.

Question 92: What does the author suggest in the last paragraph?

A. It's important to value the objects or animals in different countries before going there.

B. To avoid cultural shocks, people should not live or work in another culture.

C. Understanding different perceptions of animals will help you avoid faux-pas in another nation.

D. Talking about different perceptions with others will help you overcome insensitivity.

Question 93: It can be inferred from the passage that .....

A. there are many things to research before going to live and work in another country.

B. respecting other cultures is a good way to have a successful life abroad.

C. you should not be surprised if other counterparts consider your sacred animals as food.

D. people will change their perceptions of animals when living in another culture.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	C	**A. festival** /'festɪvəl/ (n): *lễ hội (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. highlight** /'haɪlaɪt/ (v/n): *nhấn mạnh, đánh dấu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.)* **C. community**/kə'mjuːnəti/ (n): *cộng đồng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. bravery** /'breɪvəri/ (n): *sự dũng cảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	**A. spirit** /'spɪrɪt/ (n): *tinh thần (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. unity** /'juːnəti/ (n): *sự đoàn kết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. image** /'ɪmɪdʒ/ (n): *hình ảnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. protect** /prə'tekt/ (v): *bảo vệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	D	**A. worship** /'wɜ:ʃɪp/ (v): *thờ cúng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.)* **B. province** /'prɒvɪns/ (v): *tỉnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. sacrifice** /'sækrɪfaɪs/ (v): *hy sinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. unique** /juː'niːk/ (v): *độc nhất, duy nhất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	B	**A. official** /ə'ɪʃəl/ (a): *chính thức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. similar** /'sɪmɪlər/ (a): *quen thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. conclusion** /kən'kluːʒən/ (n): *sự kết luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. traditional** /trə'dɪʃənəl/ (n): *truyền thống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	C	**A. definition** /ˌdefɪ'nɪʃən/ (n): *định nghĩa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. nationality** /ˌnæʃən'ælətɪ/ (n): *quốc tịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. globalization** /ˌgləʊbəlaɪ'zeɪʃən/ (n): *sự toàn cầu hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. generation** /ˌdʒenə'reɪʃən/ (n): *thế hệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
6	A	**A. ancestor** /'ænsestər/ (n): *tổ tiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. identifier** /aɪ'dentɪfaɪər/ (n): *người nhận ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* **C. achievement** /ə'tʃiːvmənt/ (n): *thành tựu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi - ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. adjusting** /ə'dʒʌstɪŋ/: *thích nghi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
7	D	**A. numerous** /'njuːmərəs/ (n): *nhiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. currency** /'kʌrənsɪ/ (n): *tiền tệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. obviously**/'ɒbvɪəslɪ/ (adv): *hiển nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. perceived** /pə siːvd/ (adj): *hiểu được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /iː/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
8	C	**A. significance** /sɪɡ'nɪfɪkəns/ (n): *tầm quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. majority** /mə'dʒɒrəti/ (n): *đa số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. unhygienic** / ʌnhaɪ'dʒiːnɪk/ (a): *không sạch sẽ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố –ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		D. depravity /dɪ'prævəti/ (n): *sự đồi bại, sự trụy lạc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
9	D	**A. specific** /spə'sɪfɪk/ (a): *đặc biệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.)* **B. debate** /dɪ'beɪt/ (v): *tranh luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/)* **C. denounced** /dɪ'naʊnst/: *tố cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aʊ/.)* **D. assignee** /ˌæsaɪ'niː/ (n): *người được ủy quyền (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ee nhận trọng âm.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
10	D	**A. pampered** / pæmpəd/ (a): *được nuông chiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. crucially** /'kruːʃəl/ (adv): *cực kì quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. counterpart** /'kaʊntəpɑːt/ (n): *bản sao (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào danh từ đầu.)* **D. conversely** /kən'vɜːsli/ (adv): *ngược lại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /sː/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

PHÁT ÂM			
11	A	**A.** expressed /ɪk'sprest/ **B.** preserved /prɪ'zɜːvd/	**C.** maintained /meɪn teɪnd/ **D.** wondered /'wʌndərd/
12	B	**A.** costumes /'kɒstʃuːmz/ **B.** celebrates / seləbreɪts/	**C.** believes /bɪ'liːvz/ **D.** examples /ɪg'zɑːmpəlz/
13	A	**A.** various /'veəriəs/ **B.** value / vælju:/	**C.** aspect /'æspekt/ **D.** impact /'ɪmpækt/

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
14	A	A. identity /aɪ'dentəti/ B. ethnicity /eθ'nɪsɪti/	C. inherit /ɪn'herɪt/ D. individual /ˌɪndɪ'vɪdʒuəl/
15	D	A. language /'læŋgwɪdʒ/ B. luggage /'lʌgɪdʒ/	C. heritage /'herɪtɪdʒ/ D. teenage /'tiːneɪdʒ/
16	A	A. passionate /'pæʃənət/ B. integrate /'ɪntɪgreɪt/	C. communicate /kə'mjuːnɪkeɪt/ D. demonstrate /'demənstreɪt/
17	A	A. nation /'neɪʃən/ B. national /'næʃənəl/	C. nationality /ˌnæʃən'æləti/ D. nationalize /'næʃənəlaɪz/
18	A	A. regional /'riːdʒənəl/ B. religion /rɪ'lɪdʒən/	C. ceremony /'serɪmənɪ/ D. regard /rɪ'gɑːd/
19	C	A. conclude /kən'kluːd/ B. conceal /kən'siːl/	C. concentrate /'kɒnsəntreɪt/ D. conduct /kən'dʌkt/
20	B	A. clothing /'kləʊðɪŋ/ B. cloth /klɒθ/	C. clothes /kləʊðz/ D. clothed /kləʊðd/
		TỪ VỰNG	
21	B	A. cheer /tʃɪər/ (n): *sự cổ vũ, vui vẻ* B. fear /fɪər/ (n): *nỗi sợ* C. scare /skeər/ (n): *sự sợ hãi* D. anger /'æŋgər/ (n): *sự tức giận* Ta có cụm từ: **for** fear of st/doing st: *vì sợ điều gì/làm gì* ***Tạm dịch:*** *Học sinh kiêng ăn chuối trước kì thi vì sợ trượt kì thi như trượt vỏ chuối.*	
22	D	A. action /'ækʃən/ (n): *hành động* B. fact /fækt/ (n): *sự thật* C. reality /rɪ'æləti/ (n): *thực tế* D. play /pleɪ/ (n/v): *vở kịch/chơi* Cụm từ: come into **play**: *có hiệu lực, có tác dụng* ***Tạm dịch:*** *Khi xem xét nên tránh ăn gì trước một kì thi quan trọng thì hình dạng và từ đồng âm của đồ ăn có thể có tác dụng.*	
23	A	A. no-go: *không tốt, bế tắc* B. so so: *bình thường, tầm tạm* C. way out: *kì lạ* D. bright side: *mặt tích cực* ***Tạm dịch:*** *Mọi người thường tránh ăn bí, bí ngô, dưa và đậu trước khi thi vì họ cho rằng chúng không tốt.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
24	B	**A.** extremely /ɪk'stri:mli/ (adv): *vô cùng* **B.** completely /kəm'pli:tli/ (adv): *hoàn toàn* **C.** tremendously /tri'mendəsli/ (adv): *vô cùng* **D.** dramatically /drə'mætɪkəli/ (adv): *đột ngột* ***Tạm dịch:*** *Khi bạn lần đầu đến nước ngoài, phản ứng của bạn thường hoàn toàn lạc quan. Mọi thứ dường như đều thú vị, khác lạ và tuyệt vời.*
25	A	**A.** marriage /'mærɪdʒ/ (n): *hôn nhân* **B.** marital /'mærɪtəl/ (a): *thuộc về hôn nhân* **C.** marriageable /'mærɪdʒəbəl/ (a): *đủ tư cách kết hôn* **D.** marry/'mæri/ (v): *cưới* ***Tạm dịch:*** *Hôn nhân hiện nay là sự lựa chọn riêng của mỗi người, nhưng không phải trường hợp nào cũng như vậy trong xã hội.*
26	C	**A.** religion /rɪ'lɪdʒən/ (n): *tôn giáo* **B.** superstition /,su:pə'stɪʃən/ (n): *sự mê tín* **C.** custom /'kʌstəm/ (n): *phong tục* **D.** fate /feɪt/ (n): *định mệnh* ***Tạm dịch:*** *Việc cha quyết định con mình sẽ cưới ai là một phong tục.*
27	D	**A.** dismissing /dɪ'smɪsɪŋ/: *loại bỏ, sa thải* **B.** dismissal /dɪ'smɪsəl/ (n): *sự loại bỏ, sự sa thải* **D.** dismissive /dɪ'smɪsɪv/ [+ of] (a): *tùy tiện, xem thường* ***Tạm dịch:*** *Tất cả chúng ta đều quá coi nhẹ truyền thống trong xã hội hiện đại, nhưng chúng có thể có ảnh hưởng lớn đến chúng ta.*
28	A	**A.** romantic /rəʊ'mæntɪk/ (a): *lãng mạn* **B.** unique /ju:'ni:k/ (a): *độc đáo* **C.** contractual /kən'trækʧuəl/ (a): *mang tính hợp đồng* **D.** arranged /ə'reɪndʒt/ (a): *được sắp xếp* ***Tạm dịch:*** *Hầu hết người trẻ hiện nay tin vào cuộc hôn nhân lãng mạn – từ tình yêu đi đến hôn nhân.*
29	D	Object + to + V-ing: *phản đối làm gì* ***Tạm dịch:*** *Hầu hết người Mỹ không phản đối việc bị gọi bằng họ.*
30	A	**A.** national costumes: *quốc phục* **B.** tradition food: *đồ ăn truyền thống* **C.** traditions and customs: *truyền thống và phong tục* **D.** folktale (n): *truyền cổ tích* ***Tạm dịch:*** *Quốc phục như áo dài, kimono, hanbok giúp bảo tồn di sản của một quốc gia và giáo dục dân chúng về lịch sử của họ.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
31	B	**A.** prevalence /'prevaləns/ (n): *sự phổ biến* **B.** prestige /pres'ti:ʒ/ (n): *uy tín* **C.** privilege /'privəlɪdʒ/ (n): *đặc quyền* **D.** position /pə'zɪʃən/ (n): *vị trí* ***Tạm dịch:*** *Người Brazil và Bắc Mỹ có cảm nhận khác nhau về sự chậm trễ. Người Brazil cho rằng một người có địa vị hoặc uy tín sẽ đến muộn, trong khi đó ở Mỹ, việc muộn giờ thường được cho là bất kính và không thể chấp nhận.*
32	C	**A.** love /lʌv/ (v): *yêu* **B.** hand /hænd/ (v): *trao tay* **C.** attract /ə'trækt/ (v): *thu hút* **D.** marry /'mæri/ (v): *cưới* ***Tạm dịch:*** *Người Mỹ tin tưởng vào những cuộc hôn nhân lãng mạn - khi một nam một nữ thu hút lẫn nhau, yêu nhau rồi quyết định cưới.*
33	A	**A.** well-established /ˌwel ɪ'stæblɪʃt/ (a): *bền vững* **B.** well-advised /ˌwel əd'vaɪzd/ (a): *khôn ngoan, cẩn trọng* **C.** well-built /ˌwel 'bɪlt/ (a): *vạm vỡ* **D.** well-balanced /ˌwel 'bælənst/ (a): *cân bằng* ***Tạm dịch:*** *Phong tục trả giá cô dâu trước khi cưới vẫn là một phần cố hữu trong văn hóa của các nước châu Phi*
34	D	**A.** symbol /'sɪmbəl/ (n): *biểu tượng* **B.** symbolize /'sɪmbəlaɪz/ (v): *tượng trưng* **C.** symbolism /'sɪmbəlɪzəm/ (n): *chủ nghĩa tượng trưng* **D.** symbolic /sɪm'bɒlɪk/ (a): *tượng trưng* ***Tạm dịch:*** *Trong thời hiện đại, mặc dù mọi người vẫn giữ phong tục đưa sính lễ, nó thường khá nhỏ và chủ yếu mang nghĩa tượng trưng.*
35	B	**A.** anniversary /ˌænɪ'vɜːsəri/ (n): *lễ kỉ niệm* **B.** ceremony /'serɪməni/ (n): *nghi lễ* **C.** celebration /ˌselə'breɪʃən/ (n): *lễ ăn mừng* **D.** bicentenary /ˌbaɪsen'tiːnəri/ (n): *kỷ niệm lần thứ hai trăm* ***Tạm dịch:*** *Hầu hết các đám cưới ở Nhật bắt đầu bằng nghi lễ tôn giáo, nơi thường chỉ có các thành viên gia đình tham dự*
36	A	**A.** gift /gɪft/ (n): *quà* **B.** present /'prezənt/ (n): *quà tặng* **C.** reward /rɪ'wɔːd/ (n): *phần thưởng* **D.** giving /'gɪvɪŋ/ (n): *tặng phẩm* ***Tạm dịch:*** *Ở hầu hết các đám cưới ở Nhật Bản, khách mời thường tặng goshuugi cho cô dâu và chú rể – một loại tiền lì xì dựng trong các phong bì đặc biệt.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
37	B	**A.** rarely /'reəli/ (adv): *hiếm khi* **B.** typically /'tɪpɪkəli/ (adv): *tiêu biểu* **C.** specially /'speʃəli/ (adv): *đặc biệt* **D.** uncommonly /ʌn'kɒmənli/ (adv): *không quen thuộc* ***Tạm dịch:*** *Sự thay đổi trong thái độ, giá trị gia đình, tình trạng thế hệ có thể xảy ra ở cả dân tộc thiểu số khi cả hai tác động lẫn nhau, tuy nhiên, một dân tộc tiêu biểu sẽ vượt trội.*
38	C	**A.** abortion /ə'bɔːʃən/ (n): *sự nạo phá thai* **B.** rejection /rɪ'dʒekʃən/ (n): *sự loại bỏ* **C.** adoption /ə'dɒpʃən/ (n): *sự chấp nhận* **D.** adaptation /ˌædæp'teɪʃən/ (n): *sự thích nghi* ***Tạm dịch:*** *Ngược lại, việc thế giới sử dụng những ngôn ngữ có nhiều người bản địa dùng nhất đã dẫn đến sự biến mất của nhiều ngôn ngữ không phổ biến.*
39	A	**A.** tremendously /trɪ'mendəsli/ (adv): *vô cùng* **B.** dramatically /drə'mætɪkəli/ (adv): *đột ngột* **C.** comparatively /kəm'pærətɪvli/ (adv): *tương đối* **D.** violently /'vaɪələntli/ (adv): *kịch liệt* ***Tạm dịch:*** *Việc hiểu tín ngưỡng văn hóa ở đất nước bạn đi du lịch rất quan trọng và một chút tìm hiểu trước khi đi sẽ giúp ích cho bạn rất nhiều.*
40	D	**A.** pray /preɪ/ (v): *cầu nguyện* **B.** honor /'ɒnər/ (v): *kính trọng* **C.** respect /rɪ'spekt/ (v): *tôn trọng* **D.** worship /'wɜːʃɪp/ (v): *thờ cúng* ***Tạm dịch:*** *Phong tục thờ cúng tổ tiên là một truyền thống đẹp, giàu ý nghĩa của văn hóa Việt Nam.*
41	B	**A.** linguistic /lɪŋ'gwɪstɪk/ (a): *thuộc ngôn ngữ* **B.** linguist /'lɪŋgwɪst/ (n): *nhà ngôn ngữ học* **C.** language /'læŋgwɪdʒ/ (n): *ngôn ngữ* **D.** lingual /'lɪŋgwəl/ (a): *thuộc ngôn ngữ* ***Tạm dịch:*** *Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy rằng một ngôn ngữ biến mất không có nghĩa những người nói ngôn ngữ đó đều đã chết.*
42	A	**A.** identity /aɪ'dentəti/ (n): *danh tính* **B.** identify /aɪ'dentɪfaɪ/ (v): *nhận dạng* **C.** identification /aɪˌdentɪfɪ'keɪʃən/ (n): *sự nhận dạng* **D.** identical /aɪ'dentɪkəl/ (a): *giống hệt* ***Tạm dịch:*** *Tại sao văn hóa lại quan trọng và nó trả lời thế nào cho câu hỏi "Bản sắc văn hóa là gì?" ?*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
43	B	**A.** institution /ˌɪnstɪˈtjuːʃən/ (n): *học viện* **B.** foundation /faʊnˈdeɪʃən/ (n): *nền tảng* **C.** organization /ˌɔːɡənaɪˈzeɪʃən/ (n): *tổ chức* **D.** principle /ˈprɪnsəpəl/ (n): *nguyên tắc* ***Tạm dịch:*** *Văn hóa là nền tảng của truyền thống và đức tin, là thứ giúp con người liên kết với thế giới xung quanh họ.*
44	C	**A.** find /faɪnd/ (v): *tìm kiếm* **B.** look /lʊk/ (v): *nhìn* **C.** search /sɜːtʃ/ (+ for) (v): *tìm kiếm* **D.** seek /siːk/ (v): *tìm* ***Tạm dịch:*** *Văn hóa cho chúng ta một điểm bắt đầu nhất định khi chúng ta bắt đầu tìm hiểu về nguồn gốc của mình.*
45	B	**A.** at once: *ngay lập tức* **B.** once: *một lần* **C.** one time: *một lần* **D.** for once: *có một lần* ***Tạm dịch:*** *Khi một người từ bỏ bản sắc dân tộc của họ, họ không còn có thể liên hệ bản thân mình với những thứ đã từng có vị trí quan trọng nhất trong cuộc đời họ.*
46	A	**A.** sacred /ˈseɪkrɪd/ (a): *thần thánh* **B.** scared /skeəd/ (a): *sợ hãi* **C.** religious /rɪˈlɪdʒəs/ (a): *thuộc về tôn giáo* **D.** spiritual /ˈspɪrɪtʃuəl/ (a): *thuộc về tâm linh* ***Tạm dịch:*** *Vì những nội dung và các nghi lễ thần thánh có vẻ khó hiểu nếu không ai hướng dẫn, các bạn trẻ nên tìm những chuyên gia, những người sẵn sàng giải thích ý nghĩa của chúng.*
47	A	**A.** potentially /pəˈtenʃəli/ (adv): *có tiềm năng* **B.** probably /ˈprɒbəbli/ (adv): *chắc là* **C.** likely /ˈlaɪkli/ (adv): *có vẻ như* **D.** possibly /ˈpɒsəbli/ (adv): *có khả năng* ***Tạm dịch:*** *Không thể phủ nhận rằng sự toàn cầu hóa ngày càng có khả năng ảnh hưởng lớn đến bản sắc dân tộc.*
48	B	**A.** avoidable /əˈvɔɪdəbəl/ (a): *có thể tránh được* **B.** unavoidable /ˌʌnəˈvɔɪdəbəl/ (a): *không thể tránh được* **C.** stoppable /ˈstɒpəbəl/ (a): *có thể dừng lại* **D.** unstoppable /ʌnˈstɒpəbəl/ (a): *không thể dừng lại* ***Tạm dịch:*** *Việc chấp nhận rằng các thay đổi là điều không thể tránh được không có nghĩa là chúng ta cho phép mọi thứ bị xâu hỏ, phá hủy hay quên lãng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
49	C	**A.** humor /ˈhjuːmər/ (n): *khiếu hài hước* **B.** responsibility /rɪˌspɒnsəˈbɪləti/ (n): *trách nhiệm* **C.** self /self/ (n): *bản thân* **D.** honesty /ˈɒnəsti/ (n): *sự chân thành* ***Tạm dịch:*** *Khi con người từ bỏ những di sản, đức tin truyền thống và những khía cạnh khác của nền văn hóa bản địa, họ có thể đánh mất giá trị bản thân mình.*
50	D	**A.** ethnically /ˈeθnɪkəli/ (adv): *về mặt dân tộc* **B.** ethicize /ˈeθɪsaɪz/ (v): *làm cho hợp với đạo đức* **C.** ethnicity /eθˈnɪsəti/ (n): *sắc tộc, dân tộc* **D.** ethnic /ˈeθnɪk/ (a): *thuộc sắc tộc* ***Tạm dịch:*** *Mặc dù có hơn 50 dân tộc, chúng ta đều sử dụng tiếng Việt như một ngôn ngữ chung chính thức.*
		ĐỒNG NGHĨA
51	B	***Tạm dịch:*** *Steve Kootenay-Jobin, điều phối viên nhà ở cho dân bản địa tại trường Đại học Mount Royal, ghi nhận rằng rất nhiều sinh viên bản địa chuyển tới thành phố để học tập đã phải đối mặt với cú sốc văn hóa.* → encounter /ɪnˈkaʊntər/ (n): *chạm trán, gặp gỡ, đối mặt* **Xét các đáp án:** **A.** get rid of: *thoát khỏi, ném bỏ* **B.** face up to: *đối mặt với* **C.** get over: *vượt qua* **D.** wipe out: *xóa sổ*
52	B	***Tạm dịch:*** *Ngày nay, tục lệ sắp đặt hôn nhân vẫn còn phổ biến ở một số vùng tại Trung Đông, như Ấn Độ và Pakistăng.* → arranged /əˈreɪndʒ/ (a): *sắp đặt* **Xét các đáp án:** **A.** romantic /rəˈmæntɪk/ (a): *lãng mạn* **B.** contractual /kənˈtrækʧuəl/ (a): *bằng hợp đồng, bằng giao kèo, bằng khế ước* **C.** transact /trænˈzækt/ (v): *làm, thực hiện, tiến hành* **D.** deal /diːl/ (n): *sự thoả thuận*
53	A	***Tạm dịch:*** *Nguồn gốc câu chuyện Tiên Rồng vẫn là một ẩn số mặc dù câu chuyện gần như chắc chắn được bắt nguồn từ Anh hoặc Ai Len nhiều thế kỷ trước.* → origin /ˈɒrɪʤɪn/ (n): *nguồn gốc, bắt đầu*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** beginning /bɪ'gɪnɪŋ/(n): *nguồn gốc, bắt nguồn* **B.** cause /kɔːz/ (n): *nguyên nhân, động cơ* **C.** reason /'riːzən/ (n): *lý do* **D.** roof /ruːf/ (n): *mái nhà*
54	B	***Tạm dịch:*** *Theo truyền thuyết, khi một đứa trẻ đặt chiếc răng rụng dưới gối của mình trước khi đi ngủ, sau nửa đêm, khi nó đang say giấc, cô Tiên Răng sẽ lấy đi chiếc răng và để lại một thứ khác dưới gối.* → **In the wee hours:** *giờ ngay sau nửa đêm* **Xét các đáp án:** **A.** early in the evening: *vừa vào buổi tối* **B.** soon after midnight: *ngay sau nửa đêm* **C.** late in the morning: *vào buổi sáng muộn* **D.** long before bedtime: *rất lâu trước khi đi ngủ*
55	A	***Tạm dịch:*** *Hôn nhân sắp đặt là một dấu hiệu cho thấy người ta không muốn buông bỏ quá khứ, điều đó làm họ thấy yên ổn và an toàn trong thế giới luôn luôn thay đổi.* → **let go of:** *buông bỏ, buông tay* **Xét các đáp án:** **A.** give up: *từ bỏ* **B.** turn off: *tắt* **C.** save up: *dè dành* **D.** give in: *nhượng bộ, đầu hàng*
56	D	***Tạm dịch:*** *Một cô gái càng có nhiều tiền và đất đai thì càng có nhiều cơ hội có được cuộc hôn nhân tốt đẹp. Do đó, quan trọng là bố của cô chọn được chàng rể tốt.* → bridegroom /'braɪdgruːm/ (n): *chú rể, vị hôn phu* **Xét các đáp án:** **A.** bridesmaid /'braɪdzmeɪd/ (n): *phù dâu* **B.** bride /'braɪd/ (n): *cô dâu* **C.** daughter-in-law (n): *con dâu* **D.** son-in-law (n): *con rể*
57	A	***Tạm dịch:*** *Đa dạng văn hóa là một thuật ngữ được sử dụng để mô tả nhiều văn hóa khác nhau cùng tồn tại trong một nền văn hóa lớn.* → diversity /daɪ'vɜːsəti/ (n): *đa dạng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** variety /vəˈraɪəti/ (n): *đa dạng* **B.** variability /ˌveərɪəˈbɪləti/ (n): *tính biến thiên* **C.** verification /ˌverɪfɪˈkeɪʃən/ (n): *sự thẩm tra, xác minh* **D.** variation /ˌveəriˈeɪʃən/ (n): *sự thay đổi*
58	A	***Tạm dịch:*** *Người Hán tặng sách cho trường học ở In-đô-nê-xi-a, và người In-đô-nê-xi-a dạy người Hán một điệu múa truyền thống. Sự trao đổi này giúp họ hiểu biết văn hóa lẫn nhau.* → exchange /ɪksˈtʃeɪndʒ/ (n): *sự trao đổi, giao dịch* **Xét các đáp án:** **A.** giving and receiving things at the same time: *cho nhận cùng thời điểm* **B.** trying many different things at the same time: *thử nhiều thứ cùng thời điểm* **C.** the process of changing an amount of one currency: *tiến trình thay đổi một lượng tiền tệ* **D.** an arrangement for two people/parties to me: *sự thu xếp cho hai người liên tối*
59	D	***Tạm dịch:*** *Đời sống văn hóa tại New Orleans là tổ hợp đóng góp của cả người da đen và da trắng.* → synthesis /ˈsɪnθəsɪs/ (n): *sự tổng hợp* **Xét các đáp án:** **A.** product /ˈprɒdʌkt/ (n): *hàng hóa, sản phẩm* **B.** demonstration /ˌdemənˈstreɪʃən/ (n): *cuộc biểu tình* **C.** reflection /rɪˈflekʃən/ (n): *sự phản xạ* **D.** combination /ˌkɒmbɪˈneɪʃən/ (n): *sự phối hợp, tổ hợp*
60	A	***Tạm dịch:*** *Quan hệ trước hôn nhân bị phản đối mạnh mẽ ở một vài nền văn hóa.* → disapprove /ˌdɪsəˈpruːv/ (v): *không tán thành* **Xét các đáp án:** **A.** object /ˈɒbdʒɪkt/ (v): *phản đối* **B.** reject /rɪˈdʒekt/ (v): *từ chối* **C.** project /ˈprɒdʒekt/ (v): *chiếu ra* **D.** inject /ɪnˈdʒekt/ (v): *tiêm*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
61	A	***Tạm dịch:*** *Ở văn hóa châu Âu và Bắc Mỹ, hành vi ngôn ngữ cơ thể được chia thành 2 nhóm: mở hay đóng và trước hay sau.* → divide /dɪ'vaɪd/ (v): *chia* **Xét các đáp án:** **A.** separate /'sepəreɪt/ (v): *tách ra* **B.** integrate /'ɪntɪgreɪt/ (v): *tích hợp* **C.** merge /mɜ:dʒ/ (v): *hợp nhất* **D.** cooperate /kəʊ'ɒpəreɪt/ (v): *hợp tác*
62	B	***Tạm dịch:*** *Trong quá khứ, những món ăn được cho là đem lại may mắn, như tôm và cá tráp biển, được phục vụ rất nhiều.* → fortune /'fɔ:tʃu:n/ (n): *vận may* **Xét các đáp án:** **A.** excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): *sự phấn khích* **B.** luck /lʌk/ (n): *sự may mắn* **C.** money /'mʌni/ (n): *tiền* **D.** benefit /'benɪfɪt/ (n): *lợi ích*
63	B	***Tạm dịch:*** *Ngày nay, các cặp đôi thường chọn kết hôn theo nhiều cách khác nhau, từ không tổ chức gì để tiết kiệm, hay tổ chức một cách hoành tráng.* → tie the knot: *kết hôn* **Xét các đáp án:** **A.** get engaged: *đính hôn* **B.** get married: *kết hôn* **C.** fasten the rope: *buộc chặt dây* **D.** loosen the tie: *nới lỏng cà vạt*
64	C	***Tạm dịch:*** *Người dân địa phương cho rằng lễ hội là một cơ hội để dạy thế hệ trẻ tinh thần yêu nước và bản lĩnh.* → patriotism /'pætrɪətɪzəm/ (n): *tinh thần yêu nước* **Xét các đáp án:** **A.** heroism /'herəʊɪzəm/ (n): *chủ nghĩa anh hùng* **B.** justice /'dʒʌstɪs/ (n): *công bằng* **C.** loyalty /'lɔɪəltɪ/ (n): *trung thành* **D.** truth /tru:θ/ (n): *sự thật*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
65	A	***Tạm dịch:*** *Điều này đặc biệt quan trọng trong thời đại toàn cầu hóa, khi các quốc gia phải đối mặt với thử thách cam go để bảo tồn bản sắc văn hóa riêng của họ.* → daunting /'dɔ:ntɪŋ/ (a): *khó khăn, nản chí* **Xét các đáp án:** **A.** intimidating /ɪn'tɪmɪdeɪtɪŋ/ (a): *đáng sợ* **B.** delighting /dɪ'laɪtɪŋ/ (a): *thú vị* **C.** encouraging /ɪn'kʌrɪdʒɪŋ/ (a): *khích lệ* **D.** urging /'ɜ:dʒɪŋ/ (a): *thúc giục*
		TRÁI NGHĨA
66	D	***Tạm dịch:*** *Ở Mỹ, người ta rất quan trọng việc đúng giờ trong một cuộc hẹn, một giờ học hay một buổi họp mặt, v.v...* → punctual /'pʌŋktʃual/ (a): *đúng giờ* **Xét các đáp án:** **A.** at the right time: *vào đúng thời điểm* **B.** as regular as clockwork: *đều đặn như đồng hồ* **C.** on the dot: *đúng giờ* **D.** down to the wire: *đến phút cuối cùng*
67	B	***Tạm dịch:*** *Nếu người Brazil trễ hẹn với người Bắc Mỹ, người Bắc Mỹ đó sẽ hiểu sai lý do muộn và sẽ giận.* → misinterpret /,mɪsɪn'tɜ:prət/ (v): *hiểu sai* **Xét các đáp án:** **A.** mismanage /,mɪs'mænɪdʒ/ (v): *quản lý tệ* **B.** understand /,ʌndə'stænd/ (v): *hiểu* **C.** misunderstand /,mɪsʌndə'stænd/ (v): *hiểu nhầm* **D.** misreport /,mɪsrɪ'pɔ:t/ (v): *báo cáo sai*
68	C	***Tạm dịch:*** *Tuy quan trọng, nhưng những dấu hiệu văn hoá rõ ràng được chú tâm truyền thụ và tiếp thu chỉ là bề nổi của nền văn hoá.* → deliberately /dɪ'lɪbərətlɪ/ (adv): *chú tâm, có chủ ý từ trước* **Xét các đáp án:** **A.** slowly /'sləʊlɪ/ (adv): *từ từ* **B.** accurately /'ækjʊrətlɪ/ (adv): *chính xác* **C.** unintentionally /,ʌnɪn'tenʃənəlɪ/ (adv): *vô tình* **D.** randomly /'rændəmlɪ/ (adv): *ngẫu nhiên*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
69	C	***Tạm dịch:*** *Tại Mỹ, một đứa trẻ được phép nhìn thẳng vào phụ huynh hoặc giáo viên đang la mắng nó.* → scold /ˈskəʊld/ (v): *la mắng* **Xét các đáp án:** **A.** reproach /rɪˈprəʊtʃ/ (v): *chê bai* **B.** criticize /ˈkrɪtɪsaɪz/ (v): *chỉ trích* **C.** praise /preɪz/ (v): *ca ngợi* **D.** insult /ˈɪnsʌlt/ (v): *xúc phạm*
70	C	***Tạm dịch:*** *Ở Mỹ, mọi người được khuyến khích nhìn thẳng vào người giao tiếp với họ bởi vì nó thể hiện sự hứng thú với những gì họ nói và điều đó được cho là mang đến một cảm giác trung thực.* → honesty /ˈɒnəsti/ (n): *trung thực* **Xét các đáp án:** **A.** politeness /pəˈlaɪtnəs/ (n): *lịch sự* **B.** sincerity /sɪnˈserəti/ (n): *chân thành* **C.** deceitfulness /dɪˈsiːtfəlnəs/ (n): *gian dối* **D.** faithfulness /ˈfeɪθfəlnəs/ (n): *chung thủy*
71	C	***Tạm dịch:*** *Tôi dành một tuần để cố liên lạc với ngài Toynbee qua điện thoại, nhưng thư kí của ông ta luôn bảo tôi rằng ông ấy quá bận để nói chuyện với tôi. Hôm nay tôi đã đi thẳng tới văn phòng ông ta và đối mặt trực tiếp với ông ta.* → bearded the lion in his den: *vào hang hùm bắt cọp con, gặp trực tiếp* **Xét các đáp án:** **A.** confronted him on his own territory: *đối đầu với ông ta trên lãnh thổ của ông ấy* **B.** avoided being recognized by him: *tránh bị ông ta nhận ra* **C.** had no chance of meeting him: *không có cơ hội gặp ông ta* **D.** bumped into him: *chạm trán ông ta*
72	A	***Tạm dịch:*** *Văn hóa được diễn tả như một đặc trưng được chia sẻ và gắn kết mọi người lại với nhau thành một cộng đồng.* → bind /baɪnd/ (v): *ràng buộc* **Xét các đáp án:** **A.** divide /dɪˈvaɪd/ (v): *chia* **B.** engage /ɪnˈgeɪdʒ/ (v): *tham gia* **C.** force /fɔːs/ (v): *ép buộc* **D.** unite /juːˈnaɪt/ (v): *đoàn kết*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
73	D	***Tạm dịch:*** *Một khi bạn được nhận vào học ở một trường phổ thông hay đại học, việc trường học phân biệt đối xử với bạn vì tôn giáo hoặc tín ngưỡng là trái pháp luật.* → against the law: *trái luật* **Xét các đáp án:** **A.** above the law: *đứng trên luật* **B.** laying down the law: *đặt ra luật* **C.** by law: *theo luật* **D.** within the law: *trong luật*
74	A	***Tạm dịch:*** *Hòa nhập và đồng hóa có thể giúp làm giảm cảm giác mất mát và đau buồn khi người di cư bắt đầu tiếp thu các khía cạnh của nền văn hóa.* → loss and grief: *mất mát và đau buồn* **Xét các đáp án:** **A.** happiness /'hæpinəs/ (n): *hạnh phúc* **B.** disapproval /,disə'pru:vəl/ (n): *phản đối* **C.** discrimination /di,skrimi'neiʃən/ (n): *phân biệt đối xử* **D.** sadness /'sædnəs/ (n): *buồn*
75	B	***Tạm dịch:*** *Ở quốc gia đó, khách thường cảm thấy họ không được đánh giá cao nếu thiệp mời đến tiệc tối chỉ được gửi trước đó ba đến bốn ngày.* → regard /ri ga:d/(v): *đánh giá, coi trọng* **Xét các đáp án:** **A.** admire /əd'maiər/(v): *ngưỡng mộ* **B.** disrespect /,disri'spekt/(v): *coi thường, xem thường* **C.** worship / wɜ:ʃip/(v) *tôn thờ* **D.** expect/ik'spekt/(v): *mong đợi, kì vọng*
76	D	***Tạm dịch:*** *Tất nhiên là tôi điên rồ nhưng sự phê bình của cha về việc tôi đang lãng phí cuộc đời là thiếu tế nhị.* → close to the bone: *thiếu tế nhị, cợt nhả* **Xét các đáp án:** **A.** annoying/ə'nɔiɪŋ/ (a): *chọc tức, làm bực mình* **B.** offensive/ə'fensiv / (a): *tấn công* **C.** personal/'pə:sənə/ (a): *cá nhân* **D.** respectful/ri'spektfəl/ (a): *lễ phép, đầy tôn trọng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
77	B	***Tạm dịch:*** *Không gì quý giá có thể dẫn từ việc hồi sinh tinh thần thượng võ của Đức, tốt hơn là để lại nó phía sau hoặc chôn nó.* → revival /rɪ'vaɪvəl/ (n): *sự phục hồi* **Xét các đáp án:** A. awakening /ə'weɪkənɪŋ/ (n): *sự thức tỉnh* B. destruction /dɪ'strʌkʃən/ (n): *hủy diệt* C. improvement /ɪm'pruːvmənt/ (n): *cải thiện* D. population /,pɒpjə'leɪʃən/ (n): *dân số*
78	B	***Tạm dịch:*** *Kootenay-Johin nói rằng trải nghiệm hội nhập văn hóa có thể tệ hơn bởi những thách thức như phân biệt chủng tộc và nhà ở.* → exacerbate /ɪg zæsəbeɪt/ (v): *trầm trọng hơn, tệ hơn, xấu đi* Xét các đáp án: A. increase /ɪn kriːs/(v): *tăng* B. improve /ɪm'pruːv/(v): *cải thiện* C. provoke /prə'vəʊk/ (v): *kích động* D. worsen /'wɜːsən/ (v): *xấu đi*
79	B	***Tạm dịch:*** *Sự thay đổi văn hóa đồng nhất có thể gây căng thẳng và dẫn tới vấn đề về lòng tự trọng và sức khỏe tinh thần.* → problems with self-esteem: *vấn đề về lòng tự trọng* **Xét các đáp án:** A. anxiety /æŋ'zaɪəti/ (n): *lo lắng* B. confidence /'kɒnfɪdəns/ (n): *tự tin* C. dissatisfaction /dɪs,sætɪs'fækʃən/ (n)/: *phàn tàn* D. modesty /'mɒdɪsti/ (n): *sự khiêm tốn*
80	C	***Tạm dịch:*** *Những căng thẳng sau di cư bao gồm sốc văn hóa và xung đột, cả hai điều này có thể dẫn tới cảm giác nhầm lẫn về văn hóa, xa lánh, cô lập và trầm cảm.* → alienation / eɪliə'neɪʃən/ (n): *xa lánh* **Xét các đáp án:** A. disconnection /,dɪskə'nekʃən/ (n): *mất kết nối* B. loneliness /'ləʊnlinəs/ (n): *cô đơn* C. sympathy /'sɪmpəθi/ (n): *đồng cảm* D. unfriendliness /ʌn'frendlinəs/ (n): *không thân thiện*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỌC ĐIỀN
81	B	**A.** spirit /'spirit/ (n): *tinh thần* **B.** spiritual /'spiritʃuəl/ (a): *(thuộc) tâm hồn, thần thánh* **C.** spiritless/'spiritləs/ (a). *không còn năng lượng* **D.** spirited/'spiritid/ (a): *đầy khí thế* Ta có trước danh từ "life" và sau tính từ sở hữu "my" ta cần một tính từ để bổ nghĩa nên ta loại A. **Căn cứ vào nghĩa của câu:** "the event is also the best time of the year for Vietnamese people to spend time on their (81) ..... life and pay respect to religious institutions" *(Dịp lễ này là thời gian thích hợp nhất trong năm để người Việt Nam dành thời gian cho cuộc sống tâm linh của mình và bày tỏ lòng thành kính với những tín ngưỡng tôn giáo)*
82	B	**A.** deep-seated (a): *sâu sắc* **B.** deep-rooted (a): *lâu đời* **C.** deep-pocketed (a): *dư dả* **D.** deep-fried(a): *chiên giòn* **Ta dựa vào nghĩa của câu:** "Visiting pagodas on the first days of the year has long been a (82) ..... tradition." *(Đi chùa trong ngày đầu năm mới là một truyền thống lâu đời của người dân Việt Nam.)*
83	C	Ở đây phía sau chỗ trống đã có một mệnh đề đầy đủ chủ ngữ và động từ nên để thay thế cho từ "lễ chùa" ở phía trước ta cần một trạng từ quan hệ. **Căn cứ vào nghĩa của câu:** "In Vietnam, the custom is described as "Lễ Chùa" – (83) "lễ" means not only visiting but also showing respects in all sincerity to Buddha and Gods of the pagodas or temples." *(Ở Việt Nam, truyền thống này được gọi là "Lễ Chùa" - ở đây "lễ" không chỉ có nghĩ là sự viếng thăm mà còn là sự bày tỏ lòng kính trọng với đức Phật và các Thần ở chùa.)*
84	A	Attempt to V: *cố gắng làm gì*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
85	B	**A.** Beside: *bên cạnh* **B.** Moreover: *hơn nữa, ngoài ra* **C.** In addition to + V-ing/N: *bên cạnh làm gì/cái gì* **D.** Thus: *do đó* **Ta dựa vào nghĩa của câu:** "everyone attempts to burn an incense to wish for best wishes for the New Year like healthiness, happiness and wealth (85) ....., praying at pagodas and temples is among the best ways to go out and enjoy the spring." *(Mọi người cố gắng thắp hương để cầu chúc những điều tốt đẹp nhất cho năm mới như sức khỏe, niềm vui và sự giàu có. Hơn nữa, đi chùa cầu nguyện là một trong những cách tốt nhất để ra ngoài và tận hưởng mùa xuân.)*
		ĐỌC HIỂU
86	B	Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn? **A.** Loài chó và những tín ngưỡng khác nhau trên thế giới. **B.** Những quan điểm về loài vật ở các nền văn hoá. **C.** Tín đồ Hồi giáo và các quan điểm khác nhau về các loài vật. **D.** Những gì nên học trước khi đến một đất nước khác. **Căn cứ thông tin đoạn 1:** Your animal or hobby may be perceived in a completely different light in another culture so it's important to consider the significance given to specific animals in different parts of the world and general perceptions towards them. *(Cách nhìn về động vật hoặc sở thích của bạn có thể hoàn toàn biến đổi trong một nền văn hóa khác, vì vậy điều quan trọng là phải xem xét ý nghĩa của loài vật cụ thể đó ở các nơi khác nhau trên thế giới và nhận thức chung đối với chúng.)*
87	B	Theo đoạn 2, câu nào là không đúng? **A.** Loài chó được đối xử tốt và được yêu thương ở Mỹ và Anh. **B.** Tín đồ Hồi giáo là những người xem loài chó là những con thú nuôi tốt nhất trong nhà. **C.** Những người mà tôn giáo là Đạo Hồi không thích nuôi chó trong nhà. **D.** Loài chó là ví dụ điển hình của các quan điểm khác nhau trên thế giới về loài vật.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ thông tin đoạn 2: One example which is often mentioned in popular press is the case of dogs. In some cultures, like the US or UK, dogs are loved and considered a great pet to have at home and with the family. In other cultures, such as those where Islam is the majority religion, dogs may be perceived as dirty or dangerous. Muslims' treatment of dogs is still a matter of debate amongst Islamic scholars . While these animals are widely considered by many Western cultures to be 'man's best friend', the Koran describes them as unhygienic. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home. *(Một ví dụ thường được đề cập trong báo chí phổ thông là trường hợp của chó. Trong một số nền văn hóa, như Mỹ hay Anh, chó được yêu thương và được coi là một vật nuôi tuyệt vời trong nhà và với gia đình. Trong các nền văn hóa khác, chẳng hạn như những nơi mà Hồi giáo là tôn giáo chính, chó có thể bị coi là bẩn hoặc nguy hiểm. Việc đối xử với chó của người Hồi giáo vẫn là vấn đề tranh luận giữa các học giả Hồi giáo. Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là 'người bạn tốt nhất', thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như không bao giờ giữ một con chó trong nhà của họ.)*
88	C	Từ "unhygienic" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ . ... A. không đáng tin B. không thể trông mong được C. không lành mạnh, sạch sẽ D. không thể chấp nhận được Từ đồng nghĩa. unhygienic (không vệ sinh, không sạch sẽ) = unhealthy While these animals are widely considered by many Western cultures to be 'man's best friend', the Koran describes them as **unhygienic**. Muslims will therefore avoid touching a dog unless he can wash his hands immediately afterwards, and they will almost never keep a dog in their home. *(Trong khi những con vật này được nhiều nền văn hóa phương Tây coi là 'người bạn tốt nhất', thì kinh Koran mô tả chúng là không hợp vệ sinh. Người Hồi giáo do đó sẽ tránh chạm vào một con chó trừ khi anh có thể rửa tay ngay sau đó, và họ hầu như không bao giờ giữ một con chó trong nhà của họ.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
89	D	Từ "this" trong đoạn 3 đề cập đến điều gì? **A.** bạn là một người được uỷ nhiệm quốc tế **B.** bạn đang sống và làm việc ở Ả Rập Xê Út hay một quốc gia Ả Rập khác **C.** bạn đang nuôi một con chó làm thú cưng **D.** một giáo sĩ đã từng tố cáo 'sự đồi bại về đạo đức' của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ Căn cứ thông tin đoạn 3: Từ "This" đang đề cập đến việc "một giáo sĩ đã từng tố cáo 'sự đồi bại về đạo đức' của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ". **In** Iran, for instance, a cleric once denounced 'the moral depravity' **of** dog owners and even demanded their arrest. If you are an international assignee living and working in Saudi Arabia or another Arabic country, you should remember **this** when inviting Arab counterparts to your house in case you have a dog as a pet. *(Ví dụ, ở Iran, một giáo sĩ đã từng tố cáo 'sự đồi bại về đạo đức' của những người nuôi chó và thậm chí còn yêu cầu bắt giữ họ. Nếu bạn là một người được uỷ nhiệm quốc tế sinh sống và làm việc tại Ả Rập Xê Út hoặc một quốc gia Ả Rập khác, bạn nên nhớ điều này khi mời các đối tác Ả Rập đến nhà của bạn trong trường hợp bạn có nuôi một con chó.)*
90	A	Từ "pampered" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ …….. **A.** nuông chiều **B.** trang điểm **C.** chăm sóc **D.** tôn trọng Từ đồng nghĩa: pampered (nuông chiều) – indulged A Middle Eastern man might be very surprised when going to Japan, for instance, and seeing dogs being dressed and **pampered** like humans and carried around in baby prams! *(Ví dụ, một người đàn ông Trung Đông có thể rất ngạc nhiên khi đến Nhật Bản và thấy chó được mặc quần áo và nuông chiều như con người và mang đi dạo trong xe đẩy em bé!)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
91	C	Tác giả đề cập đến loài bò trong đoạn 4 như là 1 ví dụ của . . . . . **A.** Một biểu tượng của một quốc gia nhờ vào chất lượng cao về dinh dưỡng. **B.** loài vật linh thiêng ở Argentina. **C.** loài vật mà được quan niệm khác nhau ở nhiều nền văn hoá. **D.** những gì có thể gây ngạc nhiên cho người Argentina trong bữa tối. **Căn cứ vào thông tin đoạn 4:** Dogs are not the only animals which are perceived quite differently from one culture to another. In India, for example, cows are sacred and are treated with the utmost respect. Conversely in Argentina, beef is a symbol of national pride because of its tradition and the high quality of its cuts. An Indian working in Argentina who has not done his research or participated in a cross cultural training programme such as Doing Business in Argentina may be surprised at his first welcome dinner with his Argentinean counterparts where a main dish of beef would be served. *(Chó không phải là động vật duy nhất được nhận thức khá khác nhau từ một nền văn hóa khác. Ví dụ, ở Ấn Độ, bò là vật linh thiêng và được đối xử với sự tôn trọng tối đa. Ngược lại ở Argentina, thịt bò là một biểu tượng của niềm tự hào dân tộc vì truyền thống và chất lượng cao của các miếng cắt. Một người Ấn Độ làm việc tại Argentina, khi chưa nghiên cứu hoặc tham gia chương trình đào tạo văn hóa đa dạng như Kinh doanh ở Argentina, có thể ngạc nhiên trước bữa ăn tối chào đón đầu tiên với các đối tác Argentina của mình khi mà món chính chính là thịt bò.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
92	C	Tác giả đã đề xuất điều gì trong đoạn cuối? **A.** Đánh giá các vật thể hay loài vật ở các quốc gia khác trước khi đến đó là rất quan trọng. **B.** Để tránh cú sốc văn hoá, mọi người không nên sống và làm việc ở một nền văn hoá khác. **C.** Hiểu các quan điểm khác nhau về loài vật sẽ giúp cho bạn tránh được sự hiểu nhầm ở một quốc gia khác. **D.** Nói chuyện về các quan điểm khác nhau với người khác sẽ giúp bạn vượt qua tính không nhạy cảm. Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses. Understanding how your international colleagues may perceive certain animals can help you ensure you aren't insensitive and it may even provide you with a good topic for conversation *(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid. Hiểu được cách các đồng nghiệp quốc tế của bạn có thể nhận thức về một số động vật nhất định có thể giúp bạn đảm bảo bạn không vô ý và thậm chí có thể cung cấp cho bạn một chủ đề tốt cho cuộc trò chuyện.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
93	A	Có thể suy ra từ đoạn văn rằng ... . **A.** có rất nhiều thứ cần phải nghiên cứu trước khi đến sống và làm việc ở một quốc gia khác. **B.** tôn trọng các văn hoá khác là một cách hay để có một cuộc sống thành công ở nước ngoài. **C.** bạn không nên ngạc nhiên nếu đối tác coi các loài vật linh thiêng của bạn là thức ăn. **D.** mọi người sẽ thay đổi quan điểm của họ về các loài vật khi sống ở một nền văn hoá khác. Căn cứ vào thông tin đoạn 1 và đoạn cuối: Ngay trong đoạn 1, tác giả đã đề cập rằng "When living and working in another country, there are numerous things to consider apart from the more obvious ones of climate, language, religion, currency, etc. Some important considerations are less obvious" *(Khi sống và làm việc ở một quốc gia khác, có rất nhiều điều cần xem xét ngoài những điều rõ ràng hơn về khí hậu, ngôn ngữ, tôn giáo, tiền tệ, vv. Một số cân nhắc quan trọng ít rõ ràng hơn).* Và trong đoạn cuối, tác giả đề xuất rằng "It is therefore crucial to be aware of the specific values assigned to objects or animals in different cultures to avoid faux-pas or cultural misunderstandings, particularly when living and working in another culture. Learning how people value animals and other symbols around the world is one of the numerous cultural examples discussed in Communicaid's intercultural training courses" *(Do đó, điều quan trọng là phải nhận thức được các giá trị cụ thể đã quy định cho các đối tượng hoặc động vật trong các nền văn hóa khác nhau để tránh sự hiểu lầm về văn hóa, đặc biệt khi sống và làm việc trong một nền văn hóa khác. Học cách con người coi trọng động vật và các biểu tượng khác trên thế giới là một trong nhiều ví dụ văn hóa được thảo luận trong các khóa đào tạo liên văn hóa của Communicaid.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 2
EDUCATION

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abolish	v	/ə'bɒlɪʃ/	bãi bỏ
2	Academic	a	/ˌækə'demɪk/	thuộc học viện
	Academics	n	/ˌækə'demɪks/	các môn học tại học viện
	Academy	n	/ə'kædəmi/	học viện
3	Accommodation	n	/əˌkɒmə'deɪʃən	chỗ ở
4	Administration	n	/ədˌmɪnɪ'streɪʃən/	sự quản lí
5	Auditory	a	/'ɔːdɪtəri/	thuộc thính giác
6	Augment	v	/ɔːg'ment/	gia tăng, tăng thêm
7	Bachelor	n	/'bætʃələr/	cử nhân
8	Care-taker	n	/'keəˌteɪkər/	người quản gia
9	Compulsory	a	/kəm'pʌlsəri/	bắt buộc
	Compel	n	/kəm'pel/	sự bắt buộc
10	Construction	n	/kən'strʌkʃən/	cấu trúc, sự xây dựng
	Constructive	a	/kən'strʌktɪv/	có tính cách xây dựng
	Construct	v	/kən'strʌkt/	xây dựng, kiến thiết
11	Cram	v	/kræm/	nhồi nhét
12	Daunting	a	/'dɔːntɪŋ/	nản chí
13	Degree	n	/dɪ'griː/	bằng cấp
	Certificate	n	/sə'tɪfɪkat/	chứng nhận
	Diploma	n	/dɪ'plaʊmə/	chứng chỉ, văn bằng
	Qualification	n	/ˌkwɒlɪfɪ'keɪʃən/	trình độ
14	Deplorable	a	/dɪ'plɔːrəbəl/	tồi tệ, tệ hại
15	Determination	n	/dɪˌtɜːmɪ'neɪʃən/	sự quyết tâm, sự xác định
16	Diligent	a	/'dɪlɪdʒənt/	cần cù, chuyên cần

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
17	Discipline	n	/'disəplin/	kỷ luật
18	Dolefully	adv	/'dəulfəli/	một cách u sầu
19	Encouragement Courage	n n	/in'kʌridʒmənt/ /'kʌridʒ/	sự cổ vũ, sự động viên dũng khí, sự can đảm
20	Endurance	n	/in'djuərəns/	sự chịu đựng
21	Enrolment	n	/in'rəulmənt/	sự kết nạp, sự đăng kí
22	Evaluate Evaluation	v n	/i'væljueit/ /i,vælju'eiʃən/	định giá, ước lượng sự định giá, sự ước lượng
23	Exasperate	v	/ig'zɑ:spəreit/	làm ai đó bực tức, phát cáu
24	Expel Deport Eject Exile	v v v v	/ik'spel/ /di'pɔ:t/ /i'dʒekt/ /'eksail/	đuổi học trục xuất đuổi ra lưu đày
25	Flip-chart	n	/'flip ,ʃɑ:t/	bảng kẹp giấy
26	Giftedness	n	/'gifridnəs/	sự có tài, có năng khiếu
27	Independent/private school /,indi'pendənt/'praivət 'skul/			trường tư thục
28	Instinctively	adv	/in'stiŋktivli/	một cách bản năng
29	Institution	n	/,instɪ'tju:ʃən/	học viện
30	Kinesthetic	a	/,kinis'θetik/	thuộc cảm giác vận động
31	Majority Minority	n n	/mə'dʒɔrəti/ /mai'nɔrəti/	đa số thiểu số
32	Moderately	adv	/'mɔdərətli/	một cách vừa phải
33	Mortgage	n	/'mɔ:gidʒ/	vật thế chấp
34	Obstruction	n	/əb'strʌkʃən/	sự cản trở, sự làm tắc nghẽn
35	Outcome Outburst Outbreak Outset	n n n n	/'autkʌm/ /'autbə:st/ /'autbreik/ /'autset/	kết quả, đầu ra sự bộc phát (cảm xúc...) sự bùng phát (dịch bệnh...) sự bắt đầu, sự khởi đầu
36	Pathetically	adv	/pə'θetikli/	một cách thương tâm

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
37	Postgraduate	n	/ˌpəʊstˈgrædʒuət/	*nghiên cứu sinh*
	Undergraduate	n	/ˌʌndəˈgrædʒuət/	*sinh viên chưa tốt nghiệp*
	Graduation	n	/ˌgrædʒuˈeɪʃən/	*sự tốt nghiệp*
	Graduate	n/v	/ˈgrædʒuət/	*(người) tốt nghiệp*
38	Prestigious	a	/preˈstɪdʒəs/	*có uy tín, có thanh thế*
39	Profoundly	adv	/prəˈfaʊndli/	*một cách sâu sắc*
40	Requisite	n	/ˈrekwɪzɪt/	*điều kiện thiết yếu*
41	Respectable	a	/rɪˈspektəbəl/	*đáng kính trọng, tôn trọng*
	Respected	a	/rɪˈspektɪd/	*được kính trọng, tôn trọng*
	Respective	a	/rɪˈspektɪv/	*riêng rẽ, tương ứng*
	Respectful	a	/rɪˈspektfəl/	*lễ phép, kính cẩn*
	Respect	n/v	/rɪˈspekt/	*(sự) kính trọng, tôn trọng*
42	Restrictively	adv	/rɪˈstrɪktɪvli/	*một cách có hạn định, hạn chế*
	Predominantly	adv	/prɪˈdɒmɪnəntli/	*hầu hết, phần lớn, đa phần*
	Arbitrarily	adv	/ˈɑːbɪtrərɪli/	*một cách tùy tiện, tùy ý*
	Spontaneously	adv	/spɒnˈteɪniəsli/	*một cách tự phát*
43	Satisfactory	a	/ˌsætɪsˈfæktəri/	*vừa lòng, thỏa mãn*
44	Scholarship	n	/ˈskɒləʃɪp/	*học bổng*
	Scholar	n	/ˈskɒlər/	*học giả*
	Schooling	n	/ˈskuːlɪŋ/	*sự giáo dục ở nhà trường*
45	Severity	n	/sɪˈverəti/	*tính nghiêm trọng*
46	Smoothly	adv	/ˈsmuːðli/	*một cách trôi chảy*
47	State school	np	/ˈsteɪt ˌskuːl/	*trường công lập*
48	Supervision	n	/ˌsuːpəˈvɪʒən/	*sự giám sát*
49	Vocational	a	/vəʊˈkeɪʃənəl/	*nghề nghiệp; hướng nghiệp*
50	Woefully	adv	/ˈwəʊfəli/	*một cách buồn bã*

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	As bold as brass: *mặt dày mày dạn, trơ trẽn như gân mức dầu*	
2	Ask sb for permission	*xin phép ai đó*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
3	Be (all) the rage: *mốt/thịnh hành vào một thời điểm nào đó*	
4	Be on cloud nine = be dancing in the streets = be floating on air = be full of the joys of spring = be in seventh heaven = walk on air: *vô cùng hạnh phúc*	
5	Do sb good Do sb harm Do better = make progress Do bird	*làm lợi cho ai, làm điều tốt cho ai* *làm hại ai* *tiến bộ* *ở tù*
6	Go heavy on st	*sử dụng nhiều cái gì*
7	Hold one's head up high. *ngẩng cao đầu, tự tin*	
8	In terms of	*xét về, xét vì*
9	It's no use/no good doing st = There is no point in doing st = It's not worth doing st : *vô ích/không đáng khi làm gì đó*	
10	Join hands = work together	*chung tay, chung sức*
11	Know one's own mind: *biết mình muốn gì/cần gì*	
12	Lend a helping hand = give a hand = help/assist: *hỗ trợ, giúp đỡ*	
13	Make a move	*rời đi*
14	Make an effort to do st = try/attempt to do st: *cố gắng làm gì*	
15	Make headway = make progress: *có tiến bộ, có chuyển biến*	
16	Make room/way for	*dọn chỗ, nhường chỗ cho*
17	Make use of = make capital out of	*tận dụng*
18	On the spot = immediately = at once	*ngay lập tức*
19	On the whole = In general	*nhìn chung*
20	Pat oneself on the back = praise oneself: *khen ngợi bản thân*	
21	Play truant	*chốn học*
22	Put into force/effect	*bắt buộc, bắt đầu áp dụng*
23	Rely on = depend on	*phụ thuộc vào*
24	Stand in for	*thay thế, đại diện cho*
25	Take sb aback	*làm cho ai đó ngạc nhiên/sốc*
26	Take sb back to = bring sb back	*gợi nhớ kỉ niệm*
27	Under pressure	*chịu áp lực*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
28	With a view to doing st = In order to/so as to/to do st = so that + clause: *để mà*	
29	With/in reference to	*có liên quan tới*

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. compulsory **B.** secondary **C.** separate **D.** fee-paying

Question 2: A. curriculum **B.** academic **C.** independent **D.** education

Question 3: A. parallel **B.** challenging **C.** nursery **D.** vocational

Question 4: A. analytical **B.** scholarship **C.** doctorate **D.** category

Question 5: A. degree **B.** further **C.** critical **D.** bachelor

Question 6: A. qualification **B.** certificate **C.** experience **D.** respective

Question 7: A. apply **B.** master **C.** achieve **D.** require

Question 8: A. part-time **B.** roommate **C.** timetable **D.** cloud-based

Question 9: A. tuition **B.** residence **C.** specialize **D.** admission

Question 10: A. partnership **B.** kindergarten **C.** undergraduate **D.** standardize

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 11: A. pa<u>ssion</u> **B.** institu<u>tion</u> **C.** revi<u>sion</u> **D.** profe<u>ssion</u>

Question 12: A. overseas **B.** pursues **C.** volunteers **D.** develops

Question 13: A. essential **B.** potential **C.** material **D.** substantial

Question 14: A. primary **B.** primitive **C.** primordial **D.** primal

Question 15: A. courses **B.** choices **C.** manages **D.** appreciates

Question 16: A. appreciate **B.** psychology **C.** programme **D.** prospect

Question 17: A. process **B.** progress **C.** proceed **D.** prosper

Question 18: A. computer **B.** university **C.** culture **D.** uniform

Question 19: A. access **B.** analyze **C.** target **D.** academy

Question 20: A. equipped **B.** consulted **C.** shocked **D.** focused

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: My Math teacher is the one who is the most ..... of the staff in the school.

A. respectable B. respected C. respective D. respectful

Question 22: I still keep wondering if I was doing the right thing when I asked my father for ..... permission to leave school.

A. a B. an C. the D. 0

Question 23: The boy was punished for playing ..... from his physics lessons.

A. truant B. runaway C. absent D. joyride

Question 24: The students in the nursing department are ..... female.

A. restrictively B. predominantly C. arbitrarily D. spontaneously

Question 25: Education in England puts ..... force for children from 9 to 16 years old.

A. into B. on C. off D. through

Question 26: Students who study far from home often have problems with .....

A. recommendation B. mortgage C. campus D. accommodation

Question 27: She took a course in fine arts ..... starting her own business in interior design.

A. with a view to B. in terms of

C. in order to D. with reference to

Question 28: The university administrations are introducing new measures to ..... that the enrolment process runs smoothly.

A. maintain B. improve C. facilitate D. ensure

Question 29: The school was closed for a month because of serious ..... of fever.

A. outcome B. outburst C. outbreak D. outset

Question 30: Students are not allowed to handle these chemicals unless they are under the ..... of a teacher.

A. supervision B. examination C. guidance D. assistance

Question 31: Could you stand ..... for me and teach my English class tomorrow morning, John?

A. up B. in C. out D. down

Question 32: "How was your exam?" "A couple of questions were tricky, but on the ..... it was pretty easy."

A. spot B. general C. hand D. whole

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 33: If you practice regularly, you can learn this language skill in short ... of time.

A. period B. phrase C. span D. stage

Question 34: Points will be added to the Entrance Examination scores for those who hold an excellent high school ..... .

A. degree B. certificate C. diploma D. qualification

Question 35: Higher education is very important to national economies, and it is also a source of trained and .... personnel for the whole country.

A. educated B. educational C. educative D. uneducated

Question 36: Mr Brown has kindly agreed to spare us some of his time to answer our questions.

A. valuable B. worthy C. costly D. beneficial

Question 37: A university degree is considered to be a for entry into most professions.

A. demand B. requisite C. claim D. request

Question 38: Many people object to using physical in dealing with discipline problems at school.

A. violence B. penalty C. punishment D. sentence

Question 39: "..... violence has recently increased not only in quantity, but also in severity", said educational experts.

A. Schooling B. Scholar C. Scholarship D. School

Question 40: It's necessary for students to listen to their teacher .

A. attend B. attentive C. attentively D. attention

Question 41: My mother me against staying late at night to prepare for exams.

A. warned B. recommended C. reprimanded D. encouraged

Question 42: After a momentary . of concentration, Simon managed to regain his focus and completed the test.

A. lapse B. fault C. failure D. error

Question 43: At the .... level, you can join three-year or four-year colleges.

A. primary B. secondary

C. postgraduate D. undergraduate

Question 44: A university is an institution of higher education and research, which grants .. .. degrees at all levels in a variety of subjects

A. secondary B. optional C. academic D. vocational

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 45: It's my ..... ceremony next week; I think my parents are looking forward to it more than I am.

A. graduation B. graduate C. graduating D. graduates

Question 46: Going to university is expensive because in addition to the tuition ....., there are expenses for accommodation, books, living costs, etc.

A. grants B. fees C. fares D. scholarships

Question 47: I did six hours of .... for the test, but I still failed.

A. education B. survey C. revision D. training

Question 48: Tom broke the school rules so many times that the headmistress finally had no alternative but to .... him.

A. expel B. deport C. eject D. exile

Question 49: The children's bad behavior in class .... their teacher beyond endurance.

A. disturbed B. distracted C. aroused D. exasperated

Question 50: Helen's parents were very pleased when they read her school .....

A. papers B. report C. diploma D. account

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: Educators are complaining that students <u>**rely on**</u> social media so much that they lose the ability to think critically.

A. insist on B. appear on C. depend on D. decide on

Question 52: The student service centre will try their best to <u>**assist**</u> students in finding a suitable part-time job.

A. join hands B. lend a helping hand

C. make an effort D. make a move

Question 53: My sister is a very <u>**diligent**</u> student. She works very hard at every subject.

A. clever B. practical C. studious D. helpful

Question 54: Overseas students should <u>**make use of**</u> the aids of the tutors and lecturers.

A. make capital out of B. make room for

C. go heavy on D. make headway

Question 55: She was a <u>**devoted**</u> teacher. She spent most of her time teaching and taking care of her students.

A. polite B. precious C. honest D. dedicated

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 56: Thanks to her father's encouragement, she has **made progress** in her study.

A. done better **B.** done good **C.** done harm **D.** done bird

Question 57: With what my parents prepare for me in terms of education, I **am confident** about my future.

A. hold my head up high **B.** am as bold as brass

C. am all the rage **D.** know my own mind

Question 58: **Tertiary** education normally provides undergraduate and postgraduate education, as well as vocational education and training.

A. Intermediate **B.** Primary **C.** Secondary **D.** Higher

Question 59: **There is no point in** going to school if you're not willing to learn.

A. It is no good **B.** There is no use

C. There is not worth **D.** There is useless

Question 60: The smell of floor polish still **brings back** memories of my old school.

A. takes aback **B.** takes back to **C.** reminds of **D.** takes apart

Question 61: **An academic year** is a period of time which schools, colleges and universities use to measure a quantity of study.

A. A school day **B.** A challenging time **C.** A school year **D.** A gap year

Question 62: If the examiner can't **make sense of** what your essay is about, you'll get the low mark.

A. declare **B.** estimate **C.** communicate **D.** understand

Question 63: Some students only **cram for** tests when there is little time left, so their results are not satisfactory.

A. prepare in a short period **B.** prepare in a long time

C. prepare well **D.** prepare badly

Question 64: The needs of gifted children in schools have long been **woefully** neglected.

A. delightedly **B.** dolefully **C.** pathetically **D.** idly

Question 65: Social differences tend to be **augmented** when private and state schools exist side by side.

A. debated **B.** raised **C.** supplemented **D.** arisen

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: The way the care-taker treated those little children was **deplorable**. She must be punished for what she did.

A. respectable **B.** acceptable **C.** mischievous **D.** satisfactory

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 67: You should **pat yourself on the back** for having achieved such a high score in the graduation exam.

A. praise yourself
B. criticize yourself
C. check up your back
D. wear a backpack

Question 68: All children can attend without paying fees at **state school**.

A. high schools
B. primary schools
C. independent schools
D. secondary schools

Question 69: The first few days at university can be very **daunting**, but with determination and positive attitude, freshmen will soon fit in with the new environment.

A. interesting
B. memorable
C. serious
D. depressing

Question 70: John's decision to drop out of university to go to a vocational school **drove his mother up the wall**. She thought that it is really a stupid decision.

A. made his mother pleased
B. made his mother angry
C. made his mother worried
D. made his mother ashamed

Question 71: Our teacher **encourages** us to use a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.

A. stimulates
B. motivates
C. discourages
D. animates

Question 72: School uniform is **compulsory** in most of Vietnamese schools.

A. obligatory
B. optional
C. mandatory
D. imperative

Question 73: In this writing test, candidates will not be **penalized** for minor mechanical mistakes.

A. punished
B. rewarded
C. motivated
D. discouraged

Question 74: This boy is **poorly-educated** and doesn't know how to behave properly.

A. ignorant
B. uneducated
C. knowledgeable
D. rude

Question 75: Judy has just won a full scholarship to one of the most prestigious universities in the country; she must be **on cloud nine** now.

A. extremely panicked
B. obviously delighted
C. incredibly optimistic
D. desperately sad

Question 76: Today students are under a lot of **pressure** due to the high expectations from their parents and teachers.

A. nervousness
B. emotion
C. stress
D. relaxation

Question 77: She started the course two months ago but **dropped out** after only a month.

A. gave up
B. went on
C. gave out
D. used up

Question 78: Most of the students in our country are interested in **pursuing** higher education to get bachelor's degrees.

A. following
B. giving up
C. trying
D. interrupting

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 79: The **majority** of children in my village go to the boarding school and see their parents at the weekends.

A. maximum **B.** minimum **C.** ethnicity **D.** minority

Question 80: I think it's impossible to **abolish** school examinations. They are necessary to evaluate students' progress.

A. stop **B.** extinguish **C.** continue **D.** organize

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 85.

What is a gifted child? There are different ways to define this term. It may refer to special talents in the arts or to a high level of academic abilities. A child may be gifted in one **(81)** ..... area, such as music, or have talents in many areas. According to the U.S. National Association for Gifted Children, a gifted child shows an "exceptional level of performance" in one or more areas. In general usage, giftedness includes high levels of cognitive ability, motivation, inquisitiveness, creativity, and leadership. Gifted children **(82)** .... approximately 3 to 5 percent of the school-aged population.

Although giftedness cannot be assessed by an intelligence test alone, these tests are often used to indicate giftedness. **(83)** ..... giftedness begins at an IQ of 115, or about one in six children. Highly gifted children have IQs over 145, or about one in a thousand children. Profoundly gifted children have IQs over 180, or about one in a million children. Because very few education programs include any courses on teaching the gifted, teachers are often not able to recognize the profoundly gifted. Teachers are more likely to recognize moderately gifted children because they are ahead of the other children but not so far ahead as to be unrecognizable. For instance, children who can read older children's books in first and second grade are often transferred into gifted classes, but children **(84)** ..... are reading adult books are told to stop reading them. Those profoundly gifted students who are not recognized often turn into discipline problems when they are not offered **(85)** ..... ways to focus their extraordinary creativity.

(Adapted from "Essential Words for the IELTS" by Dr. Lin Lougheed)

Question 81: **A.** particular **B.** general **C.** different **D.** indistinct

Question 82: **A.** account of **B.** account into **C.** account for **D.** account about

Question 83: **A.** However **B.** By and large **C.** In addition **D.** On the contrary

Question 84: **A.** whom **B.** which **C.** what **D.** who

Question 85: **A.** construction **B.** constructive **C.** construct **D.** constructing

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

There are three basic types of classroom learning styles: visual, auditory, and kinesthetic. These learning styles describe the most common ways that people learn. Individuals tend to instinctively prefer one style over the others; thus each person has a learning style that is **dominant** even though he or she may also rely somewhat on the other approaches at different times and in different circumstances.

Visual learners prefer to sit somewhere in the classroom where no obstructions hinder their view of the lesson. They rely on the teacher's facial expressions and body language to aid their learning. They learn best from a **blend** of visual displays and presentations such as colorful videos, diagrams, and flip-charts. Often, these learners think in pictures and may even close their eyes to visualize or remember something. When they are bored, they look around for something to watch. Many visual learners lack confidence in their auditory memory skills and so may take detailed notes during classroom discussions and lectures.

Auditory learners sit where they can hear well. They enjoy listening and talking, so discussions and verbal lectures stimulate them. Listening to what others have to say and then talking the subject through helps **them** process new information. These learners may be heard reading to themselves out loud because they can absorb written information better in this way. Sounding out spelling words, reciting mathematical theories, or talking their way across a map are examples of the types of activities that improve their understanding.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Kinesthetic learners may find it difficult to sit still in a conventional classroom. They need to be physically active and take frequent breaks. When they are bored, they fidget in their seats. They prefer to sit someplace where there is room to move about. They benefit from manipulating materials and learn best when classroom subjects such as math, science, and reading are processed through hands-on experiences. Incorporating arts-and-crafts activities, building projects, and sports into lessons helps kinesthetic learners process new information. Physical expressions of encouragement, such as a pat on the back, are often appreciated.

In addition to these traditional ways of describing learning styles, educators have identified other ways some students prefer to learn. Verbal learners, for example, enjoy using words, both written and spoken. Logical learners are strong in the areas of logic and reasoning. Social learners do best when working in groups, whereas solitary learners prefer to work alone. Research shows that each of these learning styles, as well as the visual, auditory, and kinesthetic styles, uses different parts of the brain. Students may prefer to focus on just one style, but practicing other styles involves more of the brain's potential and therefore helps students remember more of what they learn.

(Adapted from Essential words for the IELTS by Dr. Lin Lougheed)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 86: What topic does the passage mainly discuss?

A. Fundamental kinds of learning approaches

B. Different classrooms for different learner groups

C. The most common way to learn

D. Basic classrooms for individuals

Question 87: The word **"dominant"** in the first paragraph is closest in meaning to ……

A. successful **B.** foremost **C.** familiar **D.** distinctive

Question 88: According to the second paragraph, visual learners

A. have a preference for sitting at the backs of the classrooms.

B. must keep an eye on the pictures to memorize the content of the lessons.

C. are easy to get fed up with the lessons.

D. are not confident in remembering what they have listened.

Question 89: The word **"blend"** in paragraph 2 could be best replaced by ……

A. division **B.** list **C.** mixture **D.** separation

Question 90: What does the word **"them"** in paragraph 3 refer to?

A. auditory learners **B.** discussions **C.** verbal lectures **D.** others

Question 91: Which of the following is **NOT** true about auditory learners?

A. They get information and the content of the lecturers aurally and orally.

B. Reciting the lessons aloud is an effective way to understand the subjects.

C. They always fidget when they are indifferent to the lectures

D. They merely learn well when they are able to listen to the lessons clearly.

Question 92: The following are suggested methods to attract kinesthetic learners, **EXCEPT** ……

A. merging arts-and-crafts activities

B. integrating projects and sports into the lessons

C. stimulating them by physical expressions

D. isolating them in a customary classroom

Question 93: What did the author suggest learners in order to keep in their mind what they learnt in the last paragraph?

A. Practicing merely one style of learning to make the brain work more effectively.

B. Using variety of learning methods to increase the potential of their brain.

C. Using both written and spoken words to improve their logical thoughts.

D. Identifying the most suitable learning style themselves.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	A	**A. compulsory**/kəm'pʌlsəri/ (a): *bắt buộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. secondary** /'sekəndri/ (a): *thứ yếu, thứ nhì (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. separate** /'separət/ (v): *tách ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. fee-paying** /'fi:peɪɪŋ/ (a): *trả phí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc tính từ ghép mà danh từ đứng trước thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	A	**A. curriculum**/kə'rɪkjələm/ (n): *chương trình học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. academic** /ˌækə'demɪk/ (a): *học thuật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. independent** /ˌɪndɪ'pendənt/ (a): *độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi thường rơi vào phần âm cuối khi nó kết thúc từ hai phụ âm trở lên.)* **D. education** /ˌedʒu'keɪʃən/ (n): *sự giáo dục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	D	**A. parallel** /'pærəlel/ (a): *song song (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. challenging**/'tʃælɪndʒɪŋ/(a): *thử thách (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. nursery** /'nɜ:səri/ (n): *nhà trẻ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. vocational** /vəʊ'keɪʃənəl/ (a): *(thuộc về) nghề nghiệp, dạy nghề (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	A	**A. analytical** /,ænə'lɪtɪkəl/ (a): *(thuộc) phân tích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. scholarship**/'skɒləʃɪp/ (n): *học bổng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ship không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. doctorate** /'dɒktərət/ (n): *học vị tiến sỹ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. category** /'kætəgri/ (n): *loại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	A	**A. degree** /dɪ'gri:/ (n): *bằng cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ee nhận trọng âm.)* **B. further** /'fɜ:ðər/ (a): *nhiều hơn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. critical /'krɪtɪkəl/ (a): *đáng chỉ trích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. bachelor** /'bætʃələr/ (n): *người đàn ông độc thân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
6	A	**A. qualification** /kwɒlɪfɪ'keɪʃən/ (n): *trình độ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. certificate** /sə'tɪfɪkət/ (n): *bằng cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. experience** /ɪk'spɪərɪəns/ (n): *kinh nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. respective** /rɪ'spektɪv/ (a): *tương xứng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
7	B	**A. apply** /ə'plaɪ/(v): *xin vào, ứng tuyển (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. master** /'mɑːstər/ (a): *thành thạo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. achieve** /ə'tʃiːv/ (v): *đạt được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. require** /rɪ'kwaɪər/ (v): *đòi hỏi, yêu cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
8	A	**A. part-time** /ˌpɑːt'taɪm/ (a): *bán thời gian (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* **B. roommate** /'ruːmmeɪt/ (n): *bạn cùng phòng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. timetable /'taɪm,teɪbəl/ (n): *thời gian biểu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* **D. cloud-based** /'klaʊdbeɪst/ (a): *(từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
9	D	**A. tuition** /'tu:ɪʃn/ (n): *học phí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.)* **B. residence** /'rezɪdəns/ (n): *khu dân cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. specialize** /'speʃəlaɪz/ (v): *chuyên môn hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. admission** /ədˈmɪʃən/ (n): *sự thừa nhận, sự nhận vào (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
10	C	**A. partnership** /'pɑ:tnəʃɪp/ (n): *sự cộng tác (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ship và –er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **B. kindergarten** /'kɪndəgɑ:tən/ (n): *trường mẫu giáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.* **C. undergraduate** /ˌʌndəˈgrædʒuət/ (n): *người chưa tốt nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố under- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. standardize** /'stændə-daɪz/ (v): *tiêu chuẩn hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		PHÁT ÂM	
11	C	A. passion/'pæʃən/ B. institution/,instɪ'tju:ʃən/	C. revision /rɪ'vɪʒən/ D. profession/prə'feʃən/
12	D	A. overseas /,əʊvə'si:z/ B. pursues/pə'sju:z/	C. volunteers/,vɒlən'tɪərz/ D. develops/dɪ'veləps/
13	C	A. essential /ɪ'senʃəl/ B. potential /pə'tenʃəl/	C. material/mə tɪərɪəl/ D. substantial/səb'stænʃəl/
14	B	A. primary /'praɪmərɪ/ B. primitive/'prɪmɪtɪv/	C. primordial /praɪ'mɔ:dɪəl/ D. primal/'praɪməl/
15	D	A. courses/kɔ:siz/ B. choices/tʃɔɪsɪz/	C. manages /'mænɪdʒɪz/ D. appreciates/ə'pri:ʃieɪts/
16	B	A. appreciate /ə'pri:ʃieɪt/ B. psychology /saɪ'kɒlədʒi/	C. programme/'prəʊgræm/ D. prospect/'prɒspekt/
17	D	A. process /'prəʊses/ B. progress/'prəʊgres/	C. proceed/prəʊ'si:d/ D. prosper/'prɒspər/
18	C	A. computer/kəm'pju:tər/ B. university/ju:nɪ'vɜ:sətɪ/	C. culture /'kʌltʃər/ D. uniform/'ju:nɪfɔ:m/
19	C	A. access/'ækses/ B. analyze/'ænəlaɪz/	C. target /'tɑ:gɪt/ D. academy/ə'kædəmɪ/
20	B	A. equipped /ɪ'kwɪpt/ B. consulted/kən'sʌltɪd/	C. shocked/ʃɒkt/ D. focused/'fəʊkəst/
		TỪ VỰNG	
21	A	A. respectable /rɪ'spektəbl/ (a): *đáng kính, đáng tôn trọng* B. respected /rɪ'spektɪd/ (a): *được tôn trọng, kính trọng* C. respective /rɪ'spektɪv/ (a): *riêng từng cái; tương ứng* D. respectful /rɪ'spektfl/ (a): *lễ phép, kính cẩn* ***Tạm dịch:*** *Giáo viên dạy Toán của tôi là một trong những người đáng kính nhất trong các nhân viên trong trường.*	
22	D	Permission/pə'mɪʃn/ (n): *sự cho phép* Permission là một danh từ trừu tượng nên không dùng mạo từ. ***Tạm dịch:*** *Tôi vẫn cứ tự hỏi liệu tôi có đang làm đúng khi xin bố tôi cho phép nghỉ học.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
23	A	**A.** truant /'tru:ənt/ (n/a): *đứa bé trốn học/ lêu lổng* **B.** runaway /'rʌnəweɪ/ (n/a): *người bỏ trốn/ chạy trốn* **C.** absent /'æbsənt/ (a): *vắng mặt* **D.** joyride / dʒɔɪraɪd/ (n): *cuộc đi chơi lén lút* Cụm từ cố định: play truant: *trốn học* ***Tạm dịch:*** *Cậu bé bị phạt bởi đã trốn tiết Vật lí.*
24	B	**A.** restrictively/rɪ'strɪktɪvli/ (adv): *một cách hạn chế* **B.** predominantly /prɪ'dɒmɪnəntli/ (adv): *phần lớn, chủ yếu* **C.** arbitrarily /,ɑ:bɪ'trerəli/ (adv): *tùy tiện, ngẫu nhiên* **D.** spontaneously /spɒn'teɪniəsli/ (adv): *thanh thoát, tự nhiên, không gò bó.* ***Tạm dịch:*** *Sinh viên trong khoa điều dưỡng phần lớn là nữ.*
25	A	Cụm từ cố định: put into force : *bắt buộc* *Tạm dịch: Giáo dục là bắt buộc đối với trẻ từ 9 đến 16 tuổi.*
26	D	**A.** recommendation /,rekəmen'deɪʃn/ (n): *thư giới thiệu, lời đề cử* **B.** mortgage / mɔ:gɪdʒ/ (n): *tiền thế chấp* **C.** campus /'kæmpəs/ (n): *khu sân bãi (của trường trung học, đại học)* **D.** accommodation /ə,kɒmə'deɪʃn/ (n): *chỗ ăn ở, chỗ trọ* ***Tạm dịch:*** *Sinh viên học xa nhà thường có vấn đề về việc chỗ ở.*
27	A	**A.** with a view to + V-ing: *với mục đích làm gì* **B.** in terms of: *xét về mặt* **C.** in order to = so as to + V(bare): *để mà* **D.** with reference to: *về, đối với (vấn đề gì)* ***Tạm dịch:*** *Cô đã tham gia một khóa học Mỹ thuật với mục đích bắt đầu việc kinh doanh riêng của mình trong thiết kế nội thất.*
28	D	**A.** maintain /meɪn teɪn/ (v): *duy trì* **B.** improve /ɪm'pru:v/ (v): *trau dồi* **C.** facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (v): *làm cho thuận tiện, dễ dàng* **D.** ensure /ɪn'ʃʊə(r)/ (v): *đảm bảo* ***Tạm dịch:*** *Các cơ quan quản lý trường đại học đang giới thiệu các biện pháp mới để đảm bảo rằng quá trình tuyển sinh diễn ra trơn tru*
29	C	**A.** outcome /'autkʌm/ (n): *hậu quả* **B.** outburst /'autbɜ:st/ (n): *sự bùng lửa, cơn giận* **C.** outbreak / autbreɪk/ (n): *sự bùng nổ (dịch bệnh, chiến tranh,...)* **D.** outset /'autset/ (n): *sự khởi đầu* ***Tạm dịch:*** *Trường học đã đóng cửa một tháng vì sự bùng nổ nghiêm trọng của dịch sốt.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
30	A	**A.** supervision /ˌsuːpəˈvɪʒn/ (n): *sự trông nom, giám sát* **B.** examination /ɪgˌzæmɪˈneɪʃn/ (n): *bài kiểm tra, kì thi* **C.** guidance / gaɪdɪns/(n): *sự hướng dẫn* **D.** assistance /əˈsɪstəns/ (n): *sự giúp đỡ, phụ tá* ***Tạm dịch:*** *Học sinh không được phép xử lý các hóa chất trừ khi là dưới sự giám sát của giáo viên.*
31	B	Cụm từ cố định: stand in for sb: *thay thế tạm thời ai đó* ***Tạm dịch:*** *Bạn có thể thay tôi đứng lớp tiếng Anh vào sáng ngày mai được không John?*
32	D	**A.** on the spot: *ngay lập tức* **B.** in general: *nói chung, nhìn chung* **C.** on hand: *sẵn sàng, sẵn có* **D.** on the whole: *nhìn chung là* ***Tạm dịch:*** *"Bài kiểm tra hôm qua của cậu như thế nào?" - "Có một vài câu đánh đố nhưng nhìn chung thì khá là dễ."*
33	A	**A.** period /ˈpɪəriəd/ (n): *thời kỳ, giai đoạn, khoảng thời gian* **B.** phrase /freɪz/ (n): *nhóm cụm từ, thành ngữ* **C.** span /spæn/ (n): *chiều dài (từ đầu này đến đầu kia)* **D.** stage /steɪdʒ/ (n): *giai đoạn, giai thoại* Cụm từ: in short period of time: *trong thời gian ngắn* ***Tạm dịch:*** *Nếu bạn thường xuyên thực hành, bạn có thể học kĩ năng ngoại ngữ trong một thời gian ngắn.*
34	C	**A.** degree /dɪˈgriː/ (n): *bằng cấp, cấp độ* **B.** certificate /səˈtɪfɪkət/ (n): *chứng chỉ* **C.** diploma /dɪˈpləʊmə/ (n): *giấy khen, bằng khen, bằng tốt nghiệp* **D.** qualification /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ (n): *trình độ, đẳng cấp* ***Tạm dịch:*** *Điểm sẽ được bổ sung (cộng) vào điểm thi tuyển sinh đối với những học sinh có bằng tốt nghiệp THPT xuất sắc.*
35	A	**A.** educated /ˈedʒukeɪtɪd/ (a): *có học thức* **B.** educational /ˌedʒuˈkeɪʃənl/ (a): *thuộc về giáo dục, có tính giáo dục* **C.** educative /ˈedʒukətɪv/ (a): *có tác dụng giáo dục* **D.** uneducated /ʌnˈedʒukeɪtɪd/ (a): *vô giáo dục, không được giáo dục* ***Tạm dịch:*** *Giáo dục đại học rất quan trọng đối với nền kinh tế quốc gia, và đây cũng là một nguồn nhân lực được đào tạo và giáo dục cho cả nước.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
36	A	**A.** valuable /'væljuəbl/ (a): *có giá trị lớn, quý giá* **B.** worthy /'wɜ:ði/ (a): *xứng đáng* **C.** costly /'kɒstli/ (a): *đắt tiền, quý giá* **D.** beneficial /,ben'fiʃl/ (a): *có lợi* ***Tạm dịch:*** *Ông Brown đã vui lòng đồng ý dành thời gian quý báu của mình để trả lời câu hỏi của chúng tôi.*
37	B	**A.** demand /di'mɑ:nd/ (n): *yêu cầu, đòi hỏi* **B.** requisite /'rekwɪzɪt/ (n): *điều kiện tất yếu, điều kiện tiên quyết* **C.** claim /kleɪm/ (n): *khẳng định* **D.** request /ri'kwest/ (n): *yêu cầu* ***Tạm dịch:*** *Một tấm bằng đại học được coi là một điều kiện tiên quyết để vào hầu hết các ngành nghề.*
38	C	**A.** violence /'vaɪələns/ (n): *bạo lực* **B.** penalty /'penəlti/ (n): *hình phạt, tiền phạt* **C.** punishment /'pʌniʃmənt/ (n): *sự trừng phạt* **D.** sentence /'sentəns/ (n): *sự kết tội* ***Tạm dịch:*** *Nhiều người phản đối việc sử dụng hình phạt về thể chất trong việc giải quyết các vấn đề kỷ luật ở trường.*
39	D	**A.** Schooling /'sku:lɪŋ/ (n): *sự dạy dỗ trong trường học, việc học* **B.** Scholar /'skɒlə(r)/ (n): *học giả* **C.** Scholarship /'skɒləʃɪp/ (n): *học bổng* **D.** School /sku:l/ (n): *trường học* Cụm danh từ ghép: school violence: *bạo lực học đường* ***Tạm dịch:*** *"Bạo lực học đường gần đây đã tăng lên không chỉ ở số lượng, mà còn ở mức độ nghiêm trọng", các chuyên gia giáo dục cho biết.*
40	C	**A.** attend /ə'tend/ (v): *tham gia* **B.** attentive /ə'tentɪv/ (a): *chăm chú* **C.** attentively /ə'tentɪvli/ (adv): *một cách chăm chú* **D.** attention /ə'tenʃn/ (n): *sự chú ý* ***Tạm dịch:*** *Rất cần thiết để học sinh lắng nghe giáo viên của họ một cách chăm chú.*
41	A	**A.** warn /wɔ:n/ (v): *cảnh báo* **B.** recommend /,rekə'mend/ (v): *giới thiệu, tiến cử* **C.** reprimand / reprɪmɑ:nd/ (v): *khiển trách, quở trách* **D.** encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): *khuyến khích*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Cấu trúc: warn sb against doing smt = warn sb not to do smt: *cảnh báo ai không làm gì* ***Tạm dịch:*** *Mẹ tôi cảnh báo tôi không nên thức khuya đêm này qua đêm khác để ôn thi.*
42	A	**A.** lapse /læps/ (n): *sự sa ngã, sai xót* **B.** fault /fɔːlt/ (n): *khiếm khuyết, thiếu xót* **C.** failure / feɪljə(r)/ (n): *sự thất bại* **D.** error /'erə(r)/ (n): *lỗi (sai số kỹ thuật,...)* Cụm từ : lapse of concentration: *sự mất tập trung* ***Tạm dịch:*** *Sau một vài giây mất tập trung, Simon đã xoay sở để lấy lại tập trung của mình và hoàn thành các bài kiểm tra.*
43	D	**A.** primary /'praɪmərɪ/ (a): *sơ cấp, tiểu học.* **B.** secondary /'sekəndrɪ/ (a): *trung học* **C.** postgraduate /,pəʊst'grædʒuət/ (a): *sau đại học* **D.** undergraduate /,ʌndə'grædʒuət/ (a): *chưa tốt nghiệp đại học* ***Tạm dịch:*** *Ở cấp đại học, bạn có thể tham gia ba năm hoặc bốn năm cao đẳng.*
44	C	**A.** secondary/'sekəndrɪ/ (a): *trung học* **B.** optional /'ɒpʃənl/ (a): *tự chọn, không bắt buộc.* **C.** academic /,ækə'demɪk/ (a): *mang tính học thuật* **D.** vocational /vəʊ'keɪʃənl/ (a): *thuộc nghề nghiệp, hướng nghiệp* ***Tạm dịch:*** *Một trường đại học là một tổ chức giáo dục đại học và nghiên cứu, trong đó có đầy đủ tất cả các cấp bậc học thuật của rất nhiều chuyên ngành.*
45	A	**A.** graduation / grædʒu'eɪʃn/(n): *sự tốt nghiệp* **B.** graduate: /'grædʒuət/ (v/n): *tốt nghiệp, người tốt nghiệp* **C.** graduating: động từ V-ing của graduate Cụm từ: graduation ceremony: *lễ tốt nghiệp* ***Tạm dịch:*** *Lễ tốt nghiệp đại học của tôi vào tuần sau; tôi nghĩ bố mẹ tôi còn mong đợi nó hơn cả tôi.*
46	B	**A.** grant /grɑːnt/ (n) *tiền trợ cấp* **B.** fee /fiː/ (n): *tiền học phí* **C.** fare /feə(r)/ (n): *vé xe, vé tàu...* **D.** scholarship/'skɒləʃɪp/ (n): *học bổng* ***Tạm dịch:*** *Việc đi học đại học rất là đắt đỏ bởi vì ngoài tiền học phí thì còn các chi phí khác cho chỗ ở, sách vở, chi phí sinh hoạt,vv...*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
47	C	**A.** education /ˌedʒuˈkeɪʃn/ (n): *giáo dục* **B.** survey /ˈsɜːveɪ/ (n): *cuộc điều tra* **C.** revision /rɪˈvɪʒn/ (n): *sự ôn tập* **D.** training /ˈtreɪnɪŋ/ (n): *sự đào tạo, huấn luyện* Cụm từ: do a revision = revise (v): *ôn tập* ***Tạm dịch:*** *Tôi đã ôn tập suốt 6 giờ cho bài kiểm tra nhưng tôi vẫn thất bại.*
48	A	**A.** expel /ɪkˈspel/ (v): *đuổi học* **B.** deport /dɪˈpɔːt/ (v): *trục xuất* **C.** eject /iˈdʒekt/ (v): *đuổi ra* **D.** exile /ˈeksaɪl/ (n): *lưu đày* Cụm từ: expel from the school *đuổi học* ***Tạm dịch:*** *Tom đã vi phạm các điều lệ của trường nhiều lần đến nỗi mà cuối cùng bà hiệu trưởng không còn sự lựa chọn nào khác ngoài đuổi học cậu ta*
49	D	**A.** disturb /dɪˈstɜːb/ (v): *làm phiền* **B.** distract /dɪˈstrækt/ (v): *xao lãng* **C.** arouse /əˈraʊz/ (v): *đánh thức, khuấy động* **D.** exasperate /ɪɡˈzæspəreɪt/ (v): *làm trầm trọng hơn, làm bực tức, làm cáu điên tiết* ***Tạm dịch:*** *Ý thức kém của học sinh trong lớp vượt quá sức chịu đựng của giáo viên.*
50	B	**A.** papers /ˈpeɪpə(r)/ (n): *giấy* **B.** report /rɪˈpɔːt/ (n): *bản thông báo* **C.** diploma /dɪˈpləʊmə/ (n): *bằng tốt nghiệp* **D.** account /əˈkaʊnt/ (n): *tài khoản* Cụm từ: school report: *sổ liên lạc* ***Tạm dịch:*** *Bố mẹ Helen rất hài lòng khi họ đọc sổ liên lạc của cô ấy*
		ĐỒNG NGHĨA
51	C	***Tạm dịch:*** *Những nhà giáo dục đang phàn nàn về việc học sinh phụ thuộc quá nhiều vào mạng xã hội đến mức chúng mất đi tư duy phản biện.* → rely on: *dựa dẫm, phụ thuộc* **Xét các đáp án:** **A.** insist on: *khăng khăng* **B.** appear on: *xuất hiện* **C.** depend on: *phụ thuộc* **D.** decide on: *quyết định*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
52	B	***Tạm dịch:*** *Trung tâm gia sư sẽ cố gắng hết sức để hỗ trợ sinh viên tìm được những công việc làm thêm phù hợp.* → assist: *hỗ trợ* **Xét các đáp án:** **A.** join hands: *chung tay* **B.** lend a helping hand: *giúp đỡ, hỗ trợ* **C.** make an effort: *cố gắng* **D.** make a move: *bắt đầu chuyển đi*
53	C	***Tạm dịch:*** *Chị gái tôi là một học sinh rất siêng năng. Cô ấy học rất chăm tất cả các môn.* → diligent /'dilidʒənt/(a): *siêng năng, cần cù* **Xét các đáp án:** **A.** clever /'klevər/(a): *thông minh* **B.** practical /'præktɪkəl/(a): *thực tế* **C.** studious /'stjuːdiəs/(a): *chăm chỉ, siêng năng* **D.** helpful /'helpfəl/(a): *có ích, giúp đỡ*
54	A	***Tạm dịch:*** *Các du học sinh nên tận dụng sự hỗ trợ của gia sư và giảng viên.* → make use of: *tận dụng* **Xét các đáp án:** **A.** make capital out of: *tận dụng* **B.** make room for: *dọn chỗ, nhường chỗ cho* **C.** go heavy on: *dùng nhiều* **D.** make headway: *tiến bộ*
55	D	***Tạm dịch:*** *Cô ấy là một giáo viên tận tụy. Cô ấy dành hầu hết thời gian của mình để dạy học và chăm lo cho học sinh.* → devoted /dɪ'vəʊtɪd/(a): *tận tâm, tận tình* **Xét các đáp án:** **A.** polite /pə'laɪt/(a): *lịch sự* **B.** precious /'preʃəs/(a): *quý giá* **C.** honest /'ɒnɪst/(a): *thật thà* **D.** dedicated /'dedɪkeɪtɪd/(a): *tận tụy, tận tâm*
56	A	***Tạm dịch:*** *Nhờ vào sự động viên của bố, cô ấy đã tiến bộ trong học tập.* → make progress: *tiến bộ* **Xét các đáp án:** **A.** do better: *tiến bộ* **B.** do good: *ảnh hưởng tốt* **C.** do harm: *làm hại, gây hại* **D.** do bird: *ở tù*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
57	A	***Tạm dịch:*** *Với những thứ mà bố mẹ đã chuẩn bị cho tôi về khía cạnh học tập, tôi hoàn toàn tự tin về tương lai của mình* → am confident: *chắc chắn, tự tin* **Xét các đáp án:** **A.** hold my head up high: *ngẩng cao đầu, tự tin* **B.** am as bold as brass: *một đầy mày dạn, trơ trẽn như gáo múc dầu* **C.** am all the rage: *mốt/thịnh hành vào một thời điểm nào đó* **D.** know my own mind: *biết mình muốn gì/cần gì*
58	D	***Tạm dịch:*** *Giáo dục đại học thường cung cấp chương trình đào tạo đại học, sau đại học cũng như giáo dục và đào tạo hướng nghiệp.* → tertiary education = higher education: *giáo dục đại học*
59	A	***Tạm dịch:*** *Việc đến trường sẽ là vô ích nếu bạn không sẵn sàng để học hành.* → There is no point in+ V-ing = it's no good/use+ V-ing = it's useless V-ing: *vô ích/không đáng để làm gì*
60	B	***Tạm dịch:*** *Mùi nước lau sàn vẫn gợi cho tôi nhớ về ngôi trường cũ* → bring back: *gợi lại kỉ niệm* **Xét các đáp án:** **A.** take aback: *gây bất ngờ* **B.** take back to: *đem lại, gợi lại* **C.** remind sb of sb/st: *gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì* **D.** take sb apart: *đánh bại dễ dàng*
61	C	***Tạm dịch:*** *Một năm học là khoảng thời gian mà các trường học, các trường cao đẳng và đại học dùng để đo số lượng bài học.* → An academic year: *một năm học* **Xét các đáp án:** **A.** a school day: *một ngày đi học* **B.** a challenging time: *một khoảng thời gian thử thách* **C.** a school year: *một năm học* **D.** a gap year: *một năm nghỉ học/ bỏ không/ trống*
62	D	***Tạm dịch:*** *Nếu người chấm thi không thể hiểu bài viết của bạn về cái gì thì bạn sẽ bị điểm thấp.* → make sense of: *hiểu* **Xét các đáp án:** **A.** declare /dɪ klear/(v): *tuyên bố* **B.** estimate /'estimeɪt/(v): *đánh giá, ước lượng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. communicate /kə'mju:nikeit/(v): *giao tiếp* D. understand /,ʌndə'stænd/(v): *hiểu*
63	A	***Tạm dịch:*** *Một vài học sinh chỉ học nhồi nhét để kiểm tra khi chỉ còn lại ít thời gian, nên kết quả của họ không tốt.* → cram for: *học tủ, học nhồi nhét* **Xét các đáp án:** **A.** prepare in a short period: *học/ chuẩn bị trong một thời gian ngắn* **B.** prepare in a long time: *học/ chuẩn bị trong thời gian dài* **C.** prepare well: *chuẩn bị rất tốt/ kĩ càng* **D.** prepare badly: *chuẩn bị không tốt*
64	B	***Tạm dịch:*** *Nhu cầu của học sinh giỏi trong trường học từ lâu đã bị lãng quên một cách đáng buồn.* → woefully /'wəufəli/(adv): *buồn rầu, tang thương* **Xét các đáp án:** **A.** delightedly /di'laitidli/(adv): *vui mừng, hài lòng* **B.** dolefully /'dəulfəli/(adv): *u sầu, buồn thảm* **C.** pathetically /pə'θetikli/(adv): *cảm động, lâm ly, thảm bại* **D.** idly /'aidli/(adv): *biếng nhác, vô ích, vu vơ*
65	C	***Tạm dịch:*** *Những khác biệt xã hội có xu hướng gia tăng khi các trường tư thục và công lập tồn tại song song.* → augmented /ɔɡ'mentid/: *gia tăng, thêm* **Xét các đáp án:** **A.** debated /di'beitid/: *tranh luận, tranh cãi* **B.** raised /reizd/: *nâng lên, kéo lên* **C.** supplemented /'sʌplimentid/: *bổ sung, gia tăng* **D.** arisen /ə'rizn/: *xuất hiện, nảy sinh*
66	B	***Tạm dịch:*** *Cách mà bảo mẫu đã đối xử với những đứa trẻ nhà lò không thể chấp nhận được. Bà ấy cần phải bị trừng phạt vì những điều mà bà ta đã làm.* → deplorable /di'plɔ:rəbəl/(a): *tệ hại, không thể chấp nhận được* **Xét các đáp án:** **A.** respectable /ri'spektəbəl/(a): *đáng kính trọng* **B.** acceptable /ək'septəbəl/(a): *có thể chấp nhận được* **C.** mischievous /'mistʃivəs/(a): *tinh nghịch* **D.** satisfactory /,sætis'fæktəri/(a): *vừa ý, thỏa đáng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
67	B	***Tạm dịch:*** *Bạn nên tự tán dương mình vì đạt được số điểm cao như vậy trong kì thi tốt nghiệp.* → pat yourself on the back: *tự tán dương/ tuyên dương* **Xét các đáp án:** **A.** praise yourself: *tự tán dương* **B.** criticize yourself: *tự phê bình* **C.** check up your back: *kiểm tra lưng* **D.** wear a backpack: *đeo balo*
68	C	***Tạm dịch:*** *Tất cả trẻ em có thể theo học mà không mất phí khi học tại các trường công lập.* → state school: *trường công lập* **Xét các đáp án:** **A.** high schools: *trường cấp 3* **B.** primary schools: *trường tiểu học* **C.** independent schools: *trường dân lập* **D.** secondary schools: *trường cấp 2*
69	A	***Tạm dịch:*** *Những ngày đầu tiên ở trường đại học có thể khiến bạn khó nản chí, nhưng với sự quyết tâm và thái độ tích cực, những tân sinh viên sẽ sớm thích nghi với môi trường mới.* → daunting /'dɔ:ntɪŋ/(a): *làm nản chí* **Xét các đáp án:** **A.** interesting /'ɪntrəstɪŋ/(a): *thú vị* **B.** memorable /'memərəbəl/(a): *đáng nhớ* **C.** serious / sɪərɪəs/(a): *nghiêm trọng* **D.** depressing /dɪ'presɪŋ/(a): *làm nản chí*
70	A	***Tạm dịch:*** *Quyết định bỏ học đại học để đi học nghề của John khiến mẹ anh ta phiền lòng. Bà ấy nghĩ đó là một quyết định ngu ngốc.* → drove his mother up the wall: *khiến mẹ phiền lòng* **Xét các đáp án:** **A.** made his mother pleased: *khiến mẹ hài lòng, vui vẻ* **B.** made his mother angry: *khiến mẹ tức giận* **C.** made his mother worried: *khiến mẹ lo lắng* **D.** made his mother ashamed: *khiến mẹ thấy xấu hổ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
71	C	***Tạm dịch:*** *Cô giáo chúng tôi khuyến khích chúng tôi sử dụng từ điển bất cứ khi nào chúng tôi không chắc chắn về nghĩa của từ.* → encourages /ɪnˈkʌrɪdʒɪz/: *khuyến khích* **Xét các đáp án:** **A.** stimulates /ˈstɪmjəleɪts/: *khích động, khuyến khích* **B.** motivates / ˈməʊtɪveɪts/: *thúc đẩy* **C.** discourages /dɪˈskʌrɪdʒɪz/: *làm nản chí, ngăn cản* **D.** animates /ˈænəˌmeɪts/: *cổ vũ, làm phấn khởi*
72	B	***Tạm dịch:*** *Mặc đồng phục là bắt buộc ở hầu hết các trường học Việt Nam.* → compulsory /kəmˈpʌlsəri/(a): *bắt buộc* **Xét các đáp án:** **A.** obligatory /əˈblɪgətəri/(a): *bắt buộc* **B.** optional /ˈɒpʃənəl/(a): *tùy ý, không bắt buộc* **C.** mandatory /ˈmændətəri/(a): *có tính bắt buộc* **D.** imperative /ɪmˈperətɪv/(a): *cấp bách, bắt buộc*
73	B	***Tạm dịch:*** *Trong bài thi viết này, thí sinh sẽ không bị phạt về những lỗi nhỏ.* → penalized /ˈpiːnəlaɪzd/: *phạt* **Xét các đáp án:** **A.** punished /ˈpʌnɪʃt/: *phạt* **B.** rewarded /rɪˈwɔːdɪd/: *thưởng* **C.** motivated /ˈməʊtɪveɪtɪd/: *thúc đẩy* **D.** discouraged /dɪˈskʌrɪdʒd/: *ngăn cản, nản chí*
74	C	***Tạm dịch:*** *Cậu bé này thiếu giáo dục và không biết cư xử đúng đắn.* → poorly-educated: *thiếu giáo dục* **Xét các đáp án:** **A.** ignorant /ˈɪgnərənt/(a): *ngu dốt* **B.** uneducated /ʌnˈedʒʊkeɪtɪd/(a): *không được dạy dỗ/ giáo dục* **C.** knowledgeable /ˈnɒlɪdʒəbəl/(a): *am hiểu, thành thạo* **D.** rude /ruːd/(a): *thô lỗ*
75	D	***Tạm dịch:*** *Judy vừa giành được học bổng toàn phần của một trong những trường đại học danh giá nhất ở trong nước; cô ấy chắc giờ đang cực kì vui sướng.* → on cloud nine: *cực kì vui sướng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** extemely panicked: *cực kì hoảng mang* **B.** extremaly delighted: *cực kì vui vẻ* **C.** incredibly optimistic: *vô cùng lạc quan* **D.** desperately sad: *vô cùng buồn bã*
76	D	***Tạm dịch:*** *Ngày nay, học sinh chịu rất nhiều áp lực từ kì vọng cao của bố mẹ và thầy cô.* → pressure /'preʃər/(n): *áp lực* **Xét các đáp án:** **A.** nervousness /'nɜ:vəsnəs/(a): *sự lo lắng* **B.** emotion /i'məʊʃən/(n): *sự cảm động* **C.** stress /stres/(n): *áp lực, căng thẳng* **D.** relaxation /,ri:læk'seɪʃən/(n): *sự nghỉ ngơi*
77	B	***Tạm dịch:*** *Cô ấy bắt đầu khóa học này từ hai tháng trước nhưng cô ấy đã bỏ chỉ sau một tháng.* → dropped out: *bỏ, nghỉ* **Xét các đáp án:** **A.** gave up: *từ bỏ* **B.** went on: *tiếp tục* **C.** gave out: *chia ra, tỏa ra* **D.** used up: *cạn kiệt*
78	B	***Tạm dịch:*** *Hầu hết học sinh ở đất nước chúng tôi thường hứng thú với việc theo học đại học để lấy được tấm bằng cử nhân.* → pursuing: *theo đuổi* **Xét các đáp án:** **A.** following: *theo* **B.** giving up: *từ bỏ* **C.** trying: *cố gắng* **D.** interrupting: *gián đoạn, ngắt quãng*
79	D	***Tạm dịch:*** *Đa số bọn trẻ ở quê tôi đều đi học trường nội trú và chỉ gặp bố mẹ vào cuối tuần.* → majority /mə'dʒɒrəti/(n): *đa số* **Xét các đáp án:** **A.** maximum /'mæksɪməm/(n): *tối đa* **B.** minimum /'mɪnɪməm/(n): *tối thiểu* **C.** ethnicity /eθ'nɪsɪti/(n): *dân tộc* **D.** minority /maɪ'nɒrəti/(n): *thiểu số*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
80	C	***Tạm dịch:*** *Tôi nghĩ rằng không thể bỏ các kì thi trong nhà trường. Chúng cần thiết để đánh giá sự tiến bộ của học sinh.* → abolish /ə'bɒlɪʃ/(v): *bãi bỏ, xóa bỏ* **Xét các đáp án:** **A.** stop: *dừng lại* **B.** extinguish: *dập tắt, hủy bỏ* **C.** continue: *tiếp tục* **D.** organize: *tổ chức*
		ĐỌC ĐIỀN
81	A	**A.** particular /pə'tɪkjələr/ (a): *đặc biệt* **B** general /'dʒenərəl/ (a): *chung* **C.** different /'dɪfərənt/ (a): *khác nhau* **D.** indistinct /,ɪndɪ'stɪŋkt/ (a): *không rõ ràng, phảng phất, lờ mờ* Căn cứ vào nghĩa của câu: "A child may be gifted in one **(81)** area, such as music, or have talents in many areas." *(một đứa trẻ có lẽ có năng khiếu ở một lĩnh vực đặc biệt, ví dụ như âm nhạc hoặc nhiều lĩnh vực khác.)*
82	C	Căn cứ vào nghĩa của câu: "Gifted children **(82)** approximately 3 to 5 percent of the school-aged population." *(những đứa trẻ có năng khiếu chiếm khoảng 3 đến 5% tổng số học sinh trong độ tuổi đến trường.)* Ta có cụm từ: account for: chiếm/giải thích
83	B	**A.** However: *tuy nhiên* **B.** By and large: *nhìn chung* **C.** In addition: *thêm vào đó, ngoài ra* **D.** On the contrary: *ngược lại* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Although giftedness cannot be assessed by an intelligence test alone, these tests are often used to indicate giftedness. **(83)** giftedness begins at an IQ of 115, or about one in six children." *(Mặc dù năng khiếu không thể được đánh giá qua một bài kiểm tra trí thông minh, nhưng những bài kiểm tra như thế thường được sử dụng để xác định năng khiếu. Nhìn chung, năng khiếu sẽ có ở những đứa trẻ có IQ từ 115, hoặc khoảng một trong sáu đứa trẻ")*
84	D	Ta thấy để thay thế cho từ "children" ở phía trước thì trong ô trống ta cần một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người và làm chủ ngữ. Từ đó, ta chọn đại từ quan hệ "who".

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
85	B	A. construction/kən'strʌkʃən/ (n): *sự xây dựng* B. constructive /kən'strʌktɪv/ (a): *(thuộc) kiến trúc* C. construct /kən strʌkt/ (v): *xây dựng* D. constructing (V-ing) Ta có trước danh từ "ways" ta cần một tính từ để bổ nghĩa.
		ĐỌC HIỂU
86	A	Đoạn văn chủ yếu thảo luận về chủ đề gì? A. Các thể loại của phương pháp học tập cơ bản B. Các lớp học khác nhau cho các nhóm người học khác nhau C. Cách thông dụng nhất để học D. Các lớp học cơ bản cho mỗi cá nhân Căn cứ vào thông tin đoạn 1: There are three basic types of classroom learning styles: visual, auditory, and kinesthetic. These learning styles describe the most common ways that people learn. *(Có 3 thể loại phong cách học tập cơ bản: bằng thị giác, thính giác và cảm giác vận động. Những phương pháp học tập này mô tả những cách thông dụng nhất mà mọi người sử dụng để học).*
87	B	Từ "dominant" trong đoạn đầu gần nghĩa nhất với từ A. thành công B. có ưu thế, tốt nhất C. tương tự D. khác nhau Từ đồng nghĩa: dominant (có ưu thế, vượt trội) = foremost Individuals tend to instinctively prefer one style over the others; thus each person has a learning style that is **dominant** even though he or she may also rely somewhat on the other approaches at different times and in different circumstances. *(Mỗi cá nhân theo bản năng của mình thì có khuynh hướng thích một phong cách hơn hẳn những phong cách khác; vì vậy mỗi người có một phong cách học chiếm ưu thế nhất mặc dù người đó cũng có thể dùng các phương pháp khác vào những thời điểm và trong những hoàn cảnh khác nhau.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
88	D	Theo đoạn văn số 2, những người học qua thị giác ..... **A.** thích ngồi ở dãy cuối phòng học hơn. **B.** phải chú ý vào bức tranh để ghi nhớ nội dung bài học. **C.** dễ dàng cảm thấy chán nản với bài học. **D.** không tự tin trong việc ghi nhớ những gì mà họ nghe được. Từ khóa: visual learners Visual learners prefer to sit somewhere in the classroom where no obstructions hinder their view of the lesson. They rely on the teacher's facial expressions and body language to aid their learning. They learn best from a blend of visual displays and presentations such as colorful videos, diagrams, and flip-charts. Often, these learners think in pictures and may even close their eyes to visualize or remember something. When they are bored, they look around for something to watch. Many visual learners lack confidence in their auditory memory skills and so may take detailed notes during classroom discussions and lectures. *(Những người học bằng thị giác thích ngồi ở những vị trí trong lớp học nơi mà không vật cản trở che khuất tầm nhìn của họ vào bài học. Họ dựa vào các biểu hiện trên mặt và ngôn ngữ hình thể của giáo viên để giúp cho việc học của mình. Họ học tốt nhất khi có sự kết hợp giữa các thiết bị hiển thị và bản trình bày trực quan như các video có màu sắc, sơ đồ và biểu đồ lật. Thông thường, họ suy nghĩ bằng hình ảnh và thậm chí có thể nhắm mắt để hình dung hoặc ghi nhớ điều gì đó. Khi họ thấy chán, họ nhìn quanh tìm kiếm cái gì đó để xem. Nhiều người học qua thị giác thiếu tự tin trong kĩ năng ghi nhớ bằng thính giác và vì vậy họ thường phải ghi chép chi tiết những thảo luận trong lớp học và bài giảng).*
89	C	Từ "blend" trong đoạn 2 có thể được thay thế bởi từ **A.** sự phân chia **B.** danh sách **C.** sự pha trộn, kết hợp **D.** sự tách ra Từ đồng nghĩa: blend (sự pha trộn, kết hợp) = mixture They learn best from a **blend** of visual displays and presentations such as colorful videos, diagrams, and flip-charts. *(Họ học tốt nhất khi có sự kết hợp giữa các thiết bị hiển thị và bản trình bày trực quan như các video có màu sắc, sơ đồ và biểu đồ lật).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
90	A	Từ "**them**" trong đoạn 3 đề cập đến từ nào? **A.** những người học bằng thính giác **B.** những cuộc thảo luận **C.** những bài giảng bằng lời nói **D.** những người khác Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Auditory learners sit where they can hear well. They enjoy listening and talking, so discussions and verbal lectures stimulate them. Listening to what others have to say and then talking the subject through helps **them** process new information. *(Những người học bằng thính giác thường ngồi ở những nơi mà họ có thể nghe rõ. Họ thích nghe và nói, vì vậy những cuộc thảo luận và các bài giảng bằng lời gây hứng thú cho họ. Lắng nghe những gì mà người khác nói sau đó thảo luận về chủ đề đó giúp họ tiếp thu bài học mới).*
91	C	Câu nào sau đây là không đúng về người học bằng thính giác? **A.** Họ thường tiếp thu thông tin và nội dung bài học bằng tai và bằng lời nói. **B.** Đọc to bài học là một cách rất hiệu quả để hiểu về môn học đó. **C.** Họ luôn không thể ngồi yên khi họ thờ ơ với bài giảng. **D.** Họ chỉ học tốt khi họ có thể lắng nghe bài giảng một cách rõ ràng. Từ khóa: not true/ auditory learners **Căn cứ vào thông tin đoạn 3:** Auditory learners sit where they can hear well. They enjoy listening and talking, so discussions and verbal lectures stimulate them. Listening to what others have to say and then talking the subject through helps them process new information. These learners may be heard reading to themselves out loud because they can absorb written information better in this way. Sounding out spelling words, reciting mathematical theories, or talking their way across a map are examples of the types of activities that improve their understanding. *(Những người học bằng thính giác thường ngồi ở những nơi mà họ có thể nghe rõ. Họ thích nghe và nói, vì vậy những cuộc thảo luận và các bài giảng bằng lời gây hứng thú cho họ. Lắng nghe những gì mà người khác nói sau đó thảo luận về chủ đề đó giúp họ tiếp thu bài học mới. Những người học này có thể nghe bằng cách tự đọc to bài học vì họ có thể tiếp thu nội dung được viết ra tốt hơn theo cách này. Phát âm các từ chính tả, đọc các lý thuyết toán học, hay nói theo cách của họ trên bản đồ là những ví dụ về các hoạt động giúp cải thiện hiểu biết của họ).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
92	D	Những phương pháp dưới đây là các gợi ý để thu hút người học qua cảm giác vận động, ngoại trừ **A.** kết hợp các hoạt động nghệ thuật và thủ công **B.** lồng ghép các dự án và thể thao vào trong bài học **C.** khuyến khích họ bằng các biểu hiện về thể chất **D.** tách họ khỏi 1 lớp học thông thường Từ khóa: methods to attract kinesthetic learners/ except **Căn cứ vào thông tin đoạn 4:** Incorporating arts-and-crafts activities, building projects, and sports into lessons helps kinesthetic learners process new information. Physical expressions of encouragement, such as a pat on the back, are often appreciated. *(Kết hợp các hoạt động nghệ thuật và thủ công, xây dựng các dự án và thể thao vào trong bài học giúp cho người học bằng cảm giác vận động tiếp thu các nội dung mới. Các biểu hiện khích lệ về thể chất, như là một cái vỗ nhẹ vào lưng, thường được đánh giá cao).*
93	B	Tác giả đề nghị những người học làm gì để ghi nhớ những gì họ đã học trong đoạn cuối? **A.** Luyện tập duy nhất một phong cách học tập để bộ não làm việc hiệu quả hơn. **B.** Sử dụng đa dạng các phương pháp học tập để làm tăng tiềm năng của bộ não. **C.** Sử dụng cả ngôn ngữ nói và viết để cải thiện suy nghĩ logic của họ. **D.** Tìm ra một phong cách học tập phù hợp nhất cho họ. Từ khóa: suggest/ keep in their mind what they learnt Căn cứ thông tin đoạn cuối: Students may prefer to focus on just one style, but practicing other styles involves more of the brain's potential and therefore helps students remember more of what they learn. *(Học sinh có thể thích tập trung vào một phong cách riêng, nhưng luyện tập cả những phong cách khác sẽ làm tăng tiềm năng của bộ não và nhờ đó giúp người học ghi nhớ những gì họ đã học hơn).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 3
URBANIZATION

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abundant Abundance	a n	/ə'bʌndənt/ /ə'bʌndəns/	*thừa thãi, nhiều* *sự phong phú, thừa thãi*
2	Ambition	n	/æm'biʃn/	*tham vọng, hoài bão*
3	Apparent	a	/ə'pærənt/	*rõ ràng, hiển ngoài*
4	Backward	a	/'bækwəd/	*về phía sau, chậm phát triển, lạc hậu*
5	Comparison Compare Comparative	n v a	/kəm'pærisn/ /kəm'peə[r]/ /kəm'pærətiv/	*sự so sánh* *so sánh, đối chiếu* *tương đối*
6	Congress Congestion	n n	/'kɔŋgres/ /kən'dʒestʃn/	*đại hội, Quốc hội* *sự quá tải*
7	Counter-urbanization	a	/'kaontə[r]-ˌɪnˌdʌstrɪəlaɪ'zeɪʃən/	*đô thị hóa ngược, phản đô thị hóa*
8	Crime Criminal	n a	/kraɪm/ /'krɪmɪnl/	*tội ác, sự phạm tội* *có tội, phạm tội*
9	Downward	a	/'daʊnwəd/	*đi xuống, giảm sút*
10	Dream	n	/driːm/	*giấc mơ*
11	Economic Economical Economist Economically	a a n adv	/ˌiːkə'nɒmɪk/ /ˌiːkə'nɒmɪkl/ /i'kɒnəmɪst/ /ˌiːkə'nɒmɪkli/	*thuộc kinh tế* *tiết kiệm, kinh tế* *nhà kinh tế học* *một cách tiết kiệm, về mặt kinh tế*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
12	Expand	v	/ik'spænd/	*trải ra, mở rộng*
	Expanse	n	/ik'spæns/	*dải rộng (đất), sự mở rộng*
13	Forward	a	/'fɔ:wəd/	*tiến về phía trước, tiến bộ*
14	Hard	a	/hɑ:d/	*cứng rắn, siêng năng, vất vả*
	Harden	v	/'hɑ:dn/	*làm cho cứng, rắn*
	Hardship	n	/'hɑ:dʃip/	*sự gian khổ*
15	Health	n	/helθ/	*sức khỏe*
16	Heath	n	/hi:θ/	*cây thạch nam*
17	Hostage	n	/'hɔstidʒ/	*con tin*
18	Immigrate	v	/'imigreit/	*nhập cư*
	Immigrant	n	/'imigrant/	*dân nhập cư*
	Migrate	v	/mai'greit/	*di cư (tạm thời)*
	Migrant	n	/'maigrant/	*người di trú*
	Emigrate	v	/'emigreit/	*di cư (vĩnh viễn)*
19	Industry	n	/in'dʌstri/	*ngành công nghiệp*
	Industrial	a	/in'dʌstriəl/	*thuộc về công nghiệp*
	Industrious	a	/in'dʌstriəs/	*cần cù, siêng năng*
	Industrialization	a	/in,dʌstriəlai'zeiʃən/	*sự công nghiệp hóa*
20	Inhabit	v	/in'hæbit/	*ở, sống ở*
	Inhabitant	n	/in'hæbitənt/	*người ở, người dân*
	Habitat	n	/'hæbitæt/	*môi trường sống, chỗ ở*
21	Inner	n	/'inə[r]/	*bên trong, nội bộ, thân cận*
22	Intention	n	/in'tenʃn/	*ý định, sự có ý, cố tình*
23	Modern	a	/'mɔdn/	*hiện đại, cận đại*
	Modernization	n	/mɔdə nai'zeiʃn/	*sự hiện đại hóa*
	Modernize	v	/'mɔdə:naiz/	*hiện đại hóa*
24	Mortgage	n	/'mɔ:gidʒ/	*sự cầm cố, thế chấp*
25	Nearby	adv	/'niəbai/	*gần, gần bên*
26	Occur	v	/ə'kə:[r]/	*xảy ra, xảy đến*
	Occurrence	n	/ə'kʌrəns/	*sự xảy ra, sự cố*
27	Privileged	a	/'privəlidʒd/	*có đặc quyền*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
28	Proportion	n	/prə'pɔ:ʃn/	*tỉ lệ, sự tương xứng*
29	Recreation Recreational	n a	/rekri'eiʃn/ /rekri'eiʃənl/	*trò tiêu khiển* *có tính chất giải trí*
30	Rural	a	/'ruərəl/	*thuộc nông thôn*
31	Sector	n	/'sektə[r]/	*khu vực*
32	Slum	n	/slʌm/	*nhà ổ chuột*
33	Stealth	n	/stelθ/	*sự giấu giếm, lén lút*
34	Suburban	a	/'sʌbɜ:bən/	*ở ngoại ô*
35	Tendency	n	/'tendənsi/	*xu hướng, chiều hướng*
36	Upward	a	/'ʌpwəd/	*hướng lên*
37	Urbanization Urbanize Urban	n v a	/,ɜ:bənai'zeiʃn/ /'ɜ:bənaiz/ /'ɜ:bən/	*sự đô thị hóa* *đô thị hóa* *thuộc thành thị, đô thị*
38	Wage Salary Pension Income	n n n n	/weidʒ/ /'sælərɪ/ /'penʃn/ /'ɪnkʌm/	*lương (thường trả hàng tuần)* *lương* *lương hưu, tiền trợ cấp* *thu nhập*
39	Wealth	n	/welθ/	*sự giàu có, của cải*
40	Whereby	adv	/wea'bai/	*nhờ đó, bởi đó, bằng cách nào*

3. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	a (few) butterflies in the stomach	*lo lắng, bồn chồn*
2	A dead loss: *quá trình hoặc hoạt động không hoàn toàn thành công, hiệu quả*	
3	Be based on	*dựa trên, dựa vào*
4	Be laced with st: *được tẩm với, được trộn với cái gì*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
5	Be looked down on	*bị coi thường*
6	Be out of touch	*không bắt kịp thông tin*
7	Be used up	*được dùng hết*
8	Carry on = go on = keep on	*tiếp tục*
9	Catch on = become popular	*trở nên phổ biến*
10	Compete with	*cạnh tranh với*
11	Contribute to – make a contribution to: *góp phần vào*	
12	Cope with = deal with	*đối đầu với, xử lí với*
13	Get hold of the wrong end of the stick: *hiểu nhầm*	
14	Get rid of = remove	*loại bỏ*
15	Go from strength to strength: *càng ngày càng trở nên hùng mạnh hơn*	
16	In term of st	*xét về mặt, xét về phương diện*
17	keep a/the lid on st: *kiểm soát mức độ của một cái gì đó để ngăn chặn nó tăng lên*	
18	Keep an eye out for = watch/look out for: *để mắt đến, chú ý đến, coi chừng*	
19	Level off	*chững lại*
20	Make a living	*kiếm sống*
21	On a massive scale	*ở quy mô lớn*
22	Put the cat among the pigeons: *làm cho mọi người tức giận*	
23	Rely on	*phụ thuộc vào*
24	Result in	*dẫn đến, gây ra*
25	Settle down	*định cư*
26	Stick to = concentrate on = focus on: *tập trung vào*	
27	Switch off	*không tập trung, nghĩ đến những thứ khác*
28	The ins and outs	*chi tiết cụ thể từ trong ra ngoài*
29	What beats me	*điều làm tôi khó hiểu*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. urbanize B. illustrate C. important D. interest

Question 2: A. conclusion B. engaged C. familiar D. overload

Question 3: A. advantage B. presentation C. recommend D. economic

Question 4: A. gradually B. apparent C. benefit D. generate

Question 5: A. migrant B. access C. result D. social

Question 6: A. statistics B. generate C. surrounding D. congestion

Question 7: A. measure B. product C. massive D. increase

Question 8: A. develop B. agriculture C. proportion D. facility

Question 9: A. standard B. various C. resource D. migrate

Question 10: A. industry B. populate C. emission D. summarize

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 11: A. definite B. demand C. present D. content

Question 12: A. fixed B. provided C. related D. naked

Question 13: A. mention B. confusion C. presentation D. nation

Question 14: A. introduce B. opportunity C. population D. information

Question 15: A. expand B. regard C. inhabitant D. traffic

Question 16: A. finalized B. concluded C. solved D. advised

Question 17: A. process B. proceed C. possess D. propose

Question 18: A. urbanized B. occurred C. happened D. discussed

Question 19: A. shortage B. disadvantage C. encourage D. message

Question 20: A. fluctuates B. researches C. focuses D. causes

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: Urbanization is the process by which _____ areas grow bigger as more and more people leave the countryside to live in towns and cities.

A. rural B. remote C. suburban D. urban

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 22: The new policies include cutting subsidies and trade barriers.

A. agriculture B. agricultural C. agriculturalist D. agriculturally

Question 23: Rapid urbanization happened during the period of ..... in Europe and North America in the nineteenth and early twentieth centuries.

A. industry B. industrial

C. industrious D. industrialization

Question 24: A lot of people left their home villages for urban areas hoping to find jobs in the rapidly ..... industries in big towns and cities.

A. spreading B. expanding C. surrounding D. boarding

Question 25: Since 1950s urbanization has become slower in most MEDCs. Now, some of the biggest cities are losing population because people go back to live in rural areas. This is known as .

A. counter-productivity B. counter-partnership

C. counter-urbanization D. counter-effect

Question 26: People to urban areas on a massive scale due to lack of resources in rural areas.

A. travel B. immigrate C. migrate D. emigrate

Question 27: Small farmers find it harder to a living not just because of bad weather conditions such as drought, floods, or storms, but because they can't compete with large agricultural companies.

A. make B. get C. have D. try

Question 28: People living in rural areas are also "pulled" to cities, which are known to be places of financial centers, services, ... and opportunities.

A. health B. wealth C. stealth D. heath

Question 29: Believing that the standard of living in urban areas will be higher than in rural areas, many people come to the city seeking their .....

A. luck B. opportunity C. fortune D. promotion

Question 30: Urbanization has provided job opportunities, higher .... and better access to health facilities and education.

A. wages B. salaries C. pensions D. incomes

Question 31: The urban population will continue to grow and it is expected that its will increase to 70% by 2050.

A. level B. population C. habitants D. proportion

Question 32: MEDCs stands for more developed countries.

A. economic B. economical C. economically D. economics

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 33: Thailand's urbanization rate has increased gradually over the past 50 years, bringing ..... and wide-ranging benefits to the country.

A. apparent **B.** apparently **C.** unapparent **D.** unapparently

Question 34: In terms of economic benefits, the national income statistics have shown that Bangkok and the surrounding areas usually .. .. more than 50% of the gross domestic product.

A. produce **B.** create **C.** generate **D.** make

Question 35: Regarding the social benefits, Bangkok's inhabitants have access to better services and facilities . . to any other area of the country.

A. comparison **B.** compared **C.** comparing **D.** comparative

Question 36: In the South, ...development concentrated on rice cultivation, and nationally, rice and rubber were the main items of export.

A. industrial **B.** agricultural **C.** mining **D.** textile

Question 37: However, urbanization has also resulted in **massive** problems.

A. numerous **B.** huge **C.** plentiful **D.** abundant

Question 38: Thousands of migrants live in the modern surrounded by poverty, crime and drugs, and with no hope of getting a job.

A. hostages **B.** mortgages **C.** slums **D.** inners

Question 39: Traffic . ... is another big problem in the city whose road system is unable to cope with the increasing number of cars.

A. congestion **B.** jam **C.** rules **D.** troubles

Question 40: The traffic congestion combined with the large concentration of factories has severely affected the air and water .. ..

A. standard **B.** condition **C.** quality **D.** quantity

Question 41: For more than 20 years, the Vietnamese government has pursued the open-door . .. . and continued to woo foreign investment.

A. policy **B.** way **C.** export **D.** guideline

Question 42: ..... . zones are developing rapidly in the urban areas.

A. Agricultural **B.** Organizational **C.** Industrial **D.** Industrialized

Question 43: After a decade of economic liberalization, Vietnam has seen a dramatic rise in living ..... in urban areas.

A. surface **B.** standards **C.** levels **D.** backgrounds

Question 44: A .... is money that is paid by a government or other authority in order to help an industry or business, or to pay for a public service.

A. capital **B.** subsidy **C.** investment **D.** salary

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 45: The economic ..... in the U.S in the 1970s had a serious impact on the whole world.

A. difficulty B. crisis C. unbalance D. destruction

Question 46: Urbanization refers to the population shift from rural to urban areas, "the gradual increase in the ..... of people living in urban areas", and the ways in which each society adapts to the change.

A. number B. proportion C. figures D. amount

Question 47: Urbanization is relevant to a range of disciplines, including geography, sociology, economics, urban ..... and public health.

A. making B. practicing C. planning D. growing

Question 48: Urbanization is a process ..... populations move from rural to urban area, enabling cities and towns to grow.

A. nearly B. nearby C. whereby D. nowhere

Question 49: Accordingly, urbanization is very common in developing and developed worlds as more and more people have the ..... of moving closer to towns and cities to acquire "privileged" social and economic services as well as benefits.

A. tendency B. ambition C. intention D. dream

Question 50: Majority of people move to cities and towns because they view rural areas as places with hardship and ..... or primitive lifestyle.

A. upward B. forward C. backward D. downward

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: It also says something about the psyche of the Newcastle manager and the **mindset** which he demands of his players.

A. outlook B. criteria C. strategy D. instruction

Question 52: This is a fascinating and **thought-provoking** book, laced with genuine wit and elegantly written.

A. boring B. absorbing C. tedious D. exhausting

Question 53: He stressed that idea of the event is to **grab** the public's attention with their favorite acts, rather than to give them a diverse arts festival.

A. distract B. evaluate C. change D. attract

Question 54: Perhaps the Confederation of Indian Industry's plan to launch a massive skill upgradation and training **initiative** over the next two years will help.

A. proposal B. course C. activity D. intention

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 55: The **weather-beaten** faces staring out from old photographs are no longer around to tell of the hardships of life in a remote mining community 100 years ago.

A. pale **B.** dark **C.** suntanned **D.** fair

Question 56: Why do they not follow where the interview goes instead of **sticking to** their boring prepared questions?

A. expanding **B.** contributing to
C. keeping away **D.** concentrating on

Question 57: The study **emphasized** a period of time beginning four years before the casino opened and four years after.

A. carried on **B.** focused on **C.** relied on **D.** was based on

Question 58: Understanding the need for change is essential for the ability to successfully **cope with** these challenges.

A. get rid of **B.** deal with **C.** go down **D.** keep up with

Question 59: The sharp increase in the percentage of children living with single parents that began around 1960 has **leveled off** and was about the same in 2003 as it had been in 1990.

A. remained stable **B.** increased slightly **C.** reduce quickly **D.** fluctuated

Question 60: One thousand telephone surveys have been **carried out** by an independent market research company as well as getting feedback and comments from local people.

A. brought **B.** continued **C.** conducted **D.** finished

Question 61: The Neighborhood Watch gets residents involved in **keeping an eye out for** suspicious behavior and alerting police to possible law-breaking.

A. believing in **B.** participating in **C.** watching out **D.** wiping out

Question 62: All you need to do to get rid of **a few butterflies in the stomach** is just relax. Laughing with, or talking to, others about your stress can help reduce it.

A. happiness **B.** joyfulness **C.** disappointment **D.** nervousness

Question 63: Without knowing **the ins and outs** of the legislation, I am broadly in favor of not sacking people without a reason.

A. the details **B.** the general knowledge
C. the main points **D.** the seriousness

Question 64: I'm sorry, I **got hold of the wrong end of the stick**. I thought you were complaining about something.

A. misapplied **B.** misunderstood **C.** admitted **D.** realized

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 65: **What beats me** is why people are prepared to sit in a traffic jam every morning for half an hour just to get to work.

A. What I cannot understand
B. What I feel interested in
C. What I pay attention to
D. What I cannot believe

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: It's only quite recently that the **long-lasting** and devastating effects of such chemicals on wildlife have come to light.

A. durable
B. effective
C. transient
D. flexible

Question 67: The best hope of avoiding a **downmarket** tabloid TV future lies in the pressure currently being put on the networks to clean up their act.

A. expensive
B. cheap
C. inferior
D. economical

Question 68: One of the most efficient and **cost-effective** approaches to the late payment problem is invoice finance.

A. gainful
B. unprofitable
C. well-paid
D. commercial

Question 69: They are not **down-to-earth** people who are willing to lower themselves to see the reality of poor people's lives.

A. practical
B. reasonable
C. sensible
D. unrealistic

Question 70: Mr Robinson said the scheme could not work for every household and will only serve 15,000 homes in the most **densely** populated areas - Skipton, Settle and South Craven.

A. sparsely
B. compactly
C. heavily
D. solidly

Question 71: If he gets bored with the lessons, he just **switches off** and looks out the window.

A. went off
B. apologized for
C. paid attention to
D. kept on

Question 72: If you don't make good money, you are a loser and may be **looked down on**, no matter how civilized and ethical you are.

A. insulted
B. respected
C. underestimated
D. given another chance

Question 73: As a southerner, he did not want to move north, fearing that he might never **settle down** in the provinces.

A. inhabit
B. navigate
C. colonize
D. migrate

Question 74: It turned out that they had spent days and nights at Internet cafes, one after the other until their money was **used up**.

A. run out of
B. invested
C. conserved
D. consumed

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 75: The Persians were eating round bread with cheese in the 500s. That was nearly 1,000 years before pizza **caught on** in Naples, Italy.

A. became unpopular
B. became infamous
C. became well-known
D. became common

Question 76: Through this new partnership we will continue the positive progress made in recent years and ensure the area **goes from strength to strength**.

A. becomes worse and worse
B. gets better and better
C. develops gradually
D. decreases sharply

Question 77: Danny **put the cat among the pigeons** by suggesting that the company might have to make some redundancies.

A. made other people disappointed
B. made other people nervous
C. made a lot of people satisfied
D. made a lot of people annoyed

Question 78: Dame Stella is **out of touch** with modern archive services, which can be innovative and challenging.

A. old-fashioned
B. popular
C. up-to-date
D. out-of-date

Question 79: While the Web was **a dead loss**, the cell-phone ringtone market seemed very promising.

A. completely useless
B. profitable
C. unsuccessful
D. available

Question 80: It is now known that the government **kept the lid** on this controversial deployment for more than two weeks.

A. kept a secret
B. circulated the news
C. concealed
D. proclaimed

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 85.

Setting up and running a car company was an expensive business and required a lot of workers. A company that makes its money out of a smart app requires less capital, doesn't have to pay **(81)** ..... storage or transport in the way that car companies do and **(82)**..... virtually no extra costs as the number of users increases. In the jargon of economics, the marginal costs per unit of output tend towards zero and the returns to scale are high. This explains why tech entrepreneurs can get very rich very young.

Technological change has always been **(83)** . There was a polarization of income and wealth in the first wave of industrialization at the beginning of the 19th

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

century, and this gave rise to political and institutional change over the 100 years between 1850 and 1950: the spread of democracy; the emergence of trade unions; progressive taxation and the development of social safety nets. These helped create bigger markets for the consumer goods that were spawned by the second Industrial Revolution: TVs, radios, vacuum cleaners and the like. **(84)** over the past four decades a political model that both facilitated the spread of technology and provided some protection against its disruptive consequences has come under attack. Welfare states have become less generous, levels of long-term unemployment are much higher, taxation has become less progressive, and politics has increasingly been dominated by those with the deepest pockets **(85)** can lobby the loudest.

(Adapted from https://www.theguardian.com/business/economics-blog)

Question 81: A. with	B. for	C. off	D. on
Question 82: A. gives	B. involves	C. incurs	D. takes
Question 83: A. disruptive	B. disrupt	C. disruption	D. disruptively
Question 84: A. However	B. Therefore	C. Otherwise	D. But
Question 85: A. what	B. who	C. which	D. that

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

Urban populations interact with their environment. Urban people change their environment through their consumption of food, energy, water, and land. And in turn, the polluted urban environment affects the health and quality of life of the urban population.

People who live in urban areas have very different consumption patterns than residents in rural areas. For example, urban populations consume much more food, energy, and durable goods than rural populations. In China during the 1970s, the urban populations consumed twice as much pork as the rural populations who were raising the pigs. With economic development, the difference in consumption declined as the rural populations ate better diets. But even a decade later, urban populations had 60 percent more pork in their diets than rural populations. The increasing consumption of meat is a sign of growing affluence in Beijing; in India where many urban residents are vegetarians, greater prosperity is seen in higher consumption of milk.

Urban populations not only consume more food, but they also consume more durable goods. In the early 1990s, Chinese households in urban areas were two times more likely to have a TV, eight times more likely to have a washing machine, and 25 times more likely to have a refrigerator than rural households. This increased consumption is a function of urban labor markets, wages, and household structure.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Urban consumption of energy helps create heat islands that can change local weather patterns and weather downwind from the heat islands. The heat island phenomenon is created because cities radiate heat back into the atmosphere at rate 15 percent to 30 percent less than rural areas. The combination of the increased energy consumption and difference in albedo (radiation) means that cities are warmer than rural areas (0.6 to 1.3 C). And these heat islands become traps for atmospheric pollutants. Cloudiness and fog occur with greater frequency. **Precipitation** is 5 percent to 10 percent higher in cities; thunderstorms and hailstorms are much more frequent, but snow days in cities are less common.

Urbanization also affects the broader regional environments. Regions downwind from large industrial complexes also see increases in the amount of precipitation, air pollution, and the number of days with thunderstorms. Urban areas affect not only the weather patterns, but also the runoff patterns for water. Urban areas generally generate more rain, but they reduce the **infiltration** of water and lower the water tables. This means that runoff occurs more rapidly with greater peak flows. Flood volumes increase, as do floods and water pollution downstream.

Many of the effects of urban areas on the environment are not necessarily linear. Bigger urban areas do not always create more environmental problems. And small urban areas can cause large problems. Much of what determines the extent of the environmental impacts is how the urban populations behave - their consumption and living patterns - not just how large they are.

(Source: https://www.prb.org/)

Question 86: Which of the following is the main topic of the passage?

A. The consumption of urban populations
B. The environmental effects of urbanization
C. The benefits and drawbacks of urbanization
D. The interaction of humans with environment

Question 87: Which of the following is **TRUE** about the food consumption of Chinese urban inhabitants?

A. People in urban areas ate less than those in rural areas in the past.
B. Urban civilians prefer more milk in their diets than pork.
C. People breeding the pigs in the past often had less pork in their diets than those in urban areas.
D. The pork consumption in urban areas has experienced a downward trend.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 88: The word "**their**" in paragraph 2 refers to

A. the urban residents' **B.** the rural populations'

C. pigs' **D.** Chinese citizens'

Question 89: According to paragraph 3, the following are mentioned as examples of durable goods, **EXCEPT**

A. televisions **B.** washing machines

C. fridges **D.** generators

Question 90: What does the word "**Precipitation**" in paragraph 4 mean?

A. the amount of the rain fall

B. the bad weather with strong wind and rain

C. the rain that contains harmful chemicals

D. air pollution

Question 91: The word "**infiltration**" in paragraph 5 could be best replaced by

A. penetration **B.** interruption **C.** conservation **D.** accumulation

Question 92: In which paragraph does the writer mention the temperature in urban areas is higher than that of rural ones?

A. Paragraph 3 **B.** Paragraph 4 **C.** Paragraph 5 **D.** Paragraph 6

Question 93: What can be inferred in the last paragraph?

A. Human activities have directly impacts on how the environment changes.

B. There larger the urban areas are, the more complicated the environmental problems become.

C. People should not expand urban areas in order to protect the environment.

D. Global warming is the main factor that affects the environment.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	C	**A. urbanize** /ˈɜːbənaɪz/ (v) *đô thị hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* **B. illustrate** / ɪlastreɪt/ (v): *minh họa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* **C. important** /ɪmˈpɔːtant/ (a): *quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **D. interest** /ˈɪntrəst/ (n): *sở thích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	**A. conclusion** /kənˈkluːʒən/ (n): *kết luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. engaged** /ɪnˈgeɪdʒd/ (a): *đã đính hôn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.)* **C. familiar** /fəˈmɪliər/ (a): *quen thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. overload** /ˌəʊvəˈləʊd/ (a): *quá tải (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố over - không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai
3	A	**A. advantage** /ədˈvɑːntɪdʒ/ (n): *lợi ích, ưu điểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑː/.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		B. presentation /ˌprezənˈteɪʃən/ (n): *sự trình bày (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. recommend** /ˌrekəˈmend/ (v): *giới thiệu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.)* **D. economic** /iːkəˈnɒmɪk/ (a): *thuộc về kinh tế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
4	B	**A. gradually** /ˈgrædʒuəli/ (adv): *dần dần, từ từ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. apparent** /əˈpærənt/ (a): *rõ ràng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. benefit** /ˈbenɪfɪt/ (n): *lợi ích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. generate** /ˈdʒenəreɪt/ (v): *sản sinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	C	**A. migrant** /ˈmaɪgrənt/ (n): *người di cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào nguyên âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.)* **B. access** /ˈækses/(v/n): *truy cập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. result** /rɪˈzʌlt/ (n/v): *kết quả, hậu quả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố re- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		D. social /'səʊʃəl/(a): *thuộc xã hội (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
6	B	**A. statistics** /stə'tɪstɪk/ (n): *số liệu thống kê (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. generation** /ˌdʒenə'reɪʃən/(n): *thế hệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. surrounding** /sə'raʊndɪŋ/(a): *xung quanh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào nguyên âm /a/ và đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ)* **D. congestion** /kən'dʒeʃən/ (n): *sự ách tắc (giao thông) (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
7	D	**A. measure** /'meʒər/ (v/n): *đo lường, biện pháp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào nguyên âm /ə/.)* **B. product** /'prɒdʌkt/ (n): *sản phẩm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. massive** /'mæsɪv/ (a): *to lớn, nhiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. increase** /ɪn'kriːs/ (v): *tăng lên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /iː/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
8	B	**A. develop** /dɪ'veləp/(v): *phát triển (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc động từ ba âm tiết trọng âm thường không rơi vào âm tiết đầu và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. agriculture** /'ægrɪkʌltʃər/ (n): *nông nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ure không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. proportion** /prə'pɔːʃən/ (n): *tỉ lệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.* **D. facility** /fə'sɪlətɪ/ (n): *cơ sở vật chất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
9	C	**A. standard** /'stændəd/ (n): *tiêu chuẩn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. various** /'veərɪəs/ (a): *đa dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. resource** /rɪ'zɔːs/ (n): *tài nguyên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **D. migrate** /'maɪgreɪt/ (v): *di cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
10	C	**A. industry** /'ɪndəstrɪ/ (n): *công nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* **B. populate** /'pɒpjəleɪt/ (v): *định cư, sống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* **C. emission** /ɪ'mɪʃən/ (n): *sự thải ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		D. summarize /'sʌməraɪz/ (v): *tóm tắt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc quy tắc đuôi –ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
		PHÁT ÂM	
11	B	A. definite /'definət/ C. present /'prezənt/	B. demand /dɪ'mɑ:nd/ D. content /kən'tent/
12	A	A. fixed /fikst/ C. related /rɪ'leɪtɪd/	B. provided /prə'vaɪdɪd/ D. naked /'neɪkɪd/
13	B	A. mention/'menʃən/ C. presentation /,prezən'teɪʃən/	B. confusion/kən'fju:ʒən/ D. nation/'neɪʃən/
14	C	A. introduce/,ɪntrə'dʒu:s/ C. population /,pɒpjə'leɪʃən/	B. opportunity/,ɒpə'tju:nət:/ D. information /,ɪnfə'meɪʃən/
15	B	A. expand/ɪk'spænd/ C. inhabitant/ɪn'hæbɪtant/	B. regard /rɪ'gɑ:d/ D. traffic/'træfɪk/
16	B	A. finalized/'faɪnəlaɪzd/ C. solved/solvd/	B. concluded /kən'klu:dɪd/ D. advised/əd'vaɪzd/
17	C	A. process/'prəʊses/ C. possess /pə'zes/	B. proceed/prəʊ'si:d/ D. propose/prə'pəʊz/
18	D	A. urbanized/'ɜ:bənaɪzd/ C. happened/'hæpənd/	B. occurred /ə'kɜ:rd/ D. discussed /dɪ'skʌst/
19	D	A. shortage /'ʃɔ:tɪdʒ/ C. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/	B. disadvantage/dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/ D. teenage / ti:n,eɪdʒ/
20	A	A. fluctuates / flʌktʃueɪts/ C. focuses /'fəʊkəsɪz/	B. researches /rɪ'sɜ:tʃɪz/ D. causes /kɔ:zɪz/
		TỪ VỰNG	
21	D	A. rural /'rʊərəl/(a): *dân dã, thôn quê, thuộc về miền quê* B. remote /rɪ'məʊt/(a): *xa xôi* C. suburban /sə'bɜ:bən/(a): *(thuộc) khu ngoại ô; trong khu ngoại ô* D. urban /'ɜ:bən/(a): *thuộc đô thị, (thuộc) thành phố, ở thành phố*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Tạm dịch: *Sự đô thị hóa là một quá trình mà vì nó những khu vực thành thị trở nên lớn hơn và ngày càng nhiều người rời nông thôn để đến sống ở thị xã và thành phố.*
22	B	**A.** agriculture / ˈæɡrɪkʌltʃər/(n): *nông nghiệp* **B.** agricultural /ˌæɡrɪˈkʌltʃərəl/(a): *(thuộc) nông nghiệp* **C.** agriculturalist /ˌæɡrɪˈkʌltʃ(ə)rəlɪst/ (n): *nhà nông* **D.** agriculturally /ˌæɡrɪˈkʌltʃ(ə)r(ə)li/ (adv): *một cách thuần nông* Căn cứ vào danh từ "subsidies" nên vị trí trống cần một tính từ. Từ đó, ta chọn đáp án B. ***Tạm dịch:*** *Các chính sách mới bao gồm cắt giảm trợ cấp nông nghiệp và các rào cản thương mại.*
23	D	**A.** industry /ˈɪndəstri/(n): *công nghiệp* **B.** industrial /ɪnˈdʌstriəl/(a): *(thuộc) công nghiệp* **C.** industrious /ɪnˈdʌstriəs/(a): *cần cù, chăm chỉ* **D.** industrialization /ɪnˌdʌstriəlaɪˈzeɪʃən/(n): *công nghiệp hóa* Chỗ trống cần một danh từ, do vậy đáp án B, C bị loại vì là tính từ; đáp án A là danh từ nhưng không hợp nghĩa. ***Tạm dịch:*** *Sự đô thị hóa nhanh chóng xảy ra trong suốt thời kỳ công nghiệp hóa ở Châu Âu và Bắc Mỹ vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.*
24	B	**A.** spreading / ˈspredɪŋ/(n): *sự lan rộng* **B.** expanding /ɪkˈspændɪŋ/(n): *sự mở rộng, phát triển* **C.** surrounding /səˈraʊndɪŋ/(a): *phụ cận, vùng xung quanh* **D.** boarding /ˈbɔːrdɪŋ /(n): *sự lên tàu* ***Tạm dịch:*** *Rất nhiều người rời quê hương để đến các khu vực thành thị hi vọng sẽ tìm được công việc trong các ngành công nghiệp đang phát triển nhanh chóng ở các thành phố thị xã lớn.*
25	C	**A.** counter-productivity /ˌkaʊntərprɒdʌkˈtɪvəti/(n): *sự phản tác dụng* **B.** counter-partnership /ˈkaʊntərˌpɑːtnəʃɪp/(n): *sự phản hợp tác* **C.** counter-urbanization /ˈkaʊntərɜːbənaɪˈzeɪʃən/(n): *sự phản đô thị hóa* **D.** counter-effect /ˈkaʊntərɪˈfekt /(n): *sự phản tác dụng* ***Tạm dịch:*** *Từ những năm 1950, sự đô thị hóa trở nên chậm hơn ở các nước có nền kinh tế phát triển. Hiện nay, một số các thành phố lớn nhất đang mất dần dân số bởi vì mọi người quay trở lại khu vực nông thôn sống. Điều này được biết đến như là sự phản đô thị hóa.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
26	C	**A.** travel /'trævəl/(v): *du lịch* **B.** immigrate /'imigreit/(v): *nhập cư* **C.** migrate /mai'greit/(v): *di cư (tạm thời)* **D.** emigrate /'emigreit/(v): *di cư (chuyển hẳn đến)* ***Tạm dịch:*** *Mọi người di cư đến các khu vực thành thị với quy mô lớn do thiếu nguồn tài nguyên ở các khu vực nông thôn*
27	A	**A.** make /meik/(v): *làm* **B.** get /get/(v): *lấy* **C.** have /hæv/(v): *có* **D.** try /trai/(v): *thử, cố gắng* Make a living: *kiếm sống* ***Dịch nghĩa:*** *Các hộ nông dân quy mô nhỏ nhận thấy khó khăn hơn để kiếm sống không chỉ vì điều kiện thời tiết xấu như là hạn hán, lũ lụt hoặc là bão tập mà còn bởi vì họ không thể cạnh tranh với các công ty nông nhiệp lớn.*
28	B	**A.** health /helθ/(n): *sức khỏe* **B.** wealth /welθ/(n): *của cải, sự giàu có* **C.** stealth /stelθ/(n): *sự lén lút, tàng hình* **D.** heath /hi:θ/(n): *bãi đất hoang* ***Tạm dịch:*** *Những người đang sống ở khu vực nông thôn cũng bị "kéo" vào thành phố, nơi được biết đến như là nơi của trung tâm tài chính, dịch vụ, phồn hoa và nhiều cơ hội.*
29	C	**A.** luck /lʌk/(n): *may mắn* **B.** opportunity /ˌɒpəˈtjuːnəti/(n): *cơ hội* **C.** fortune /'fɔ:tʃu:n/(n): *vận may* **D.** promotion /prə'məuʃən/(n): *sự khuyến khích, đẩy mạnh* ***Tạm dịch:*** *Tin tưởng rằng mức sống ở khu vực thành thị sẽ cao hơn ở nông thôn, nhiều người đi ra thành thị tìm kiếm vận may cho mình*
30	D	**A.** wage /weidʒ/(n): *tiền công* **B.** salary /'sæləri/(n): *tiền lương hàng tháng* **C.** pension / penʃən/(n): *lương hưu* **D.** income /'inkʌm/(n): *thu nhập* ***Tạm dịch:*** *Sự đô thị hóa cung cấp các cơ hội việc làm, thu nhập cao hơn và sự tiếp cận tốt hơn với các phương tiện y tế và giáo dục.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
31	D	A. level /'levəl/(n): *mức độ* B. population /popjə leɪʃən/(n): *dân số* C. habitants /'hæbitənt/(n): *dân cư* D. proportion /prə'pɔːʃən/(n): *tỉ lệ* ***Tạm dịch:*** *Dân số thành thị sẽ tiếp tục tăng và người ta cho rằng tỉ lệ của nó sẽ tăng đến 70% vào năm 2050.*
32	C	A. economic /iːkə'nɒmɪk/(a): *(thuộc) kinh tế* B. economical /iːkə'nɒmɪkəl/(a): *tiết kiệm* C. economically /iːkə'nɒmɪkəli/(adv): *một cách kinh tế* D. economics /iːkə'nɒmɪks/(n): *kinh tế học, nền kinh tế* Căn cứ vào tính từ "developed" nên vị trí trống cần một trạng từ. ***Tạm dịch:*** *MEDCs viết tắt cho các quốc gia có nền kinh tế phát triển hơn.*
33	A	A. apparent /ə'pærənt/(a): *rõ nét, hiển nhiên* B. apparently /ə'pærəntli/(adv): *một cách rõ ràng* C. unapparent /ʌnə'pærənt/(a): *không rõ ràng* Khi có "and" thì hai vế giống nhau về chức năng từ loại nên căn cứ vào tính từ "wide-ranging" ta chọn đáp án A. ***Tạm dịch:*** *Mức độ thị hóa của Thái Lan đã tăng dần dần hơn 50 năm qua, mang lại lợi ích toàn diện và rõ nét đối với đất nước.*
34	C	A. produce /prə'djuːs/(v): *sản xuất* B. create /kriˈeɪt/(v): *tạo nên* C. generate /'dʒenəreɪt/(v): *sinh ra, tạo ra* D. make /meɪk/(v): *làm* ***Tạm dịch:*** *Xét về mặt lợi ích kinh tế, các con số thống kê thu nhập quốc dân đã chỉ ra rằng Bangkok và các khu vực lân cận thường tạo ra hơn 50% tổng sản phẩm quốc nội.*
35	B	A. comparison /kəm pærɪsən/(n): *sự so sánh* B. compared /kəm'peərd/(v): *so sánh* D. comparative /kəm'pærətɪv/(a): *so sánh* ***Tạm dịch:*** *Xét về lợi ích xã hội, người dân Bangkok được tiếp cận với các dịch vụ và tiện ích tốt hơn so với bất kỳ khu vực nào khác trên cả nước.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
36	B	**A.** industrial /ɪn'dʌstriəl/(a): *(thuộc) công nghiệp* **B.** agricultural /ˌæɡrɪ'kʌltʃərəl/(a): *(thuộc) nông nghiệp* **C.** mining /'maɪnɪŋ/(n): *sự khai mỏ* **D.** textile /'tekstaɪl/(n): *vải dệt* ***Tạm dịch:*** *Ở miền Nam, phát triển nông nghiệp tập trung vào trồng lúa và trên toàn quốc, gạo và cao su là mặt hàng xuất khẩu chính.*
37	A	**A.** numerous /'njuːmərəs/(a): *nhiều, đông đảo* **B.** huge /bjuːdʒ/(a): *to lớn, khổng lồ* **C.** plentiful /'plentɪfəl/(a): *sung túc, dồi dào* **D.** abundant /ə'bʌndənt/(a): *dồi dào, phong phú* ***Tạm dịch:*** *Tuy nhiên, sự đô thị hóa cũng dẫn đến rất nhiều vấn đề.*
38	C	**A.** hostage /'hɒstɪdʒ/(n): *con tin* **B.** mortgage /'mɔːɡɪdʒ/(n): *sự thế chấp* **C.** slum /slʌm/(n): *khu ổ chuột* **D.** inner /'ɪnər/(a): *bên trong, nội bộ* ***Tạm dịch:*** *Hàng ngàn người di cư sống ở trong các căn nhà ổ chuột hiện đại bị vây quanh bởi sự nghèo đói, tội phạm và ma túy, và không có hi vọng kiếm được việc làm.*
39	A	**A.** congestion /kən'dʒestʃən/(n): *sự dồng nghịt, tắc nghẽn* **B.** jam /dʒæm/(n): *mứt/ sự nhồi nhét, ép chặt* **C.** rule /ruːl/(n): *luật lệ* **D.** trouble /'trʌbəl/(n): *rắc rối* ***Tạm dịch:*** *Tắc nghẽn giao thông là một vấn đề lớn khác trong thành phố, nơi mà hệ thống đường không thể đáp ứng được số lượng xe ô tô ngày càng tăng.*
40	C	**A.** standard /'stændəd/(n): *tiêu chuẩn* **B.** condition /kən'dɪʃən/(n): *điều kiện* **C.** quality /'kwɒlətɪ/(n): *chất lượng* **D.** quantity /'kwɒntətɪ/(n): *số lượng* ***Tạm dịch:*** *Tắc nghẽn giao thông cùng với mật độ lớn của các nhà máy đã ảnh hưởng nghiêm trọng chất lượng nguồn nước và không khí.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
41	A	**A.** policy /'pɒləsi/(n): *chính sách* **B.** way /weɪ/(n): *cách, đường* **C.** export /ɪk'spɔːt/(n/v): *xuất khẩu* **D.** guideline /'gaɪdlaɪn/(n): *hướng dẫn* ***Tạm dịch:*** *Trong hơn 20 năm, chính phủ Việt Nam đã theo đuổi chính sách mở cửa và tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài.*
42	C	**A.** Agricultural /ˌæɡrɪ'kʌltʃərəl/(a): *(thuộc) nông nghiệp* **B.** Organizational /ˌɔːɡənə'zeɪʃənəl/(a): *(thuộc) tổ chức* **C.** Industrial /ɪn'dʌstriəl/(a): *(thuộc) công nghiệp* **D.** Industrialized /ɪn'dʌstriəlaɪzd/(a): *đã công nghiệp hóa* ***Tạm dịch:*** *Các khu công nghiệp đang phát triển một cách nhanh chóng ở các khu vực thành thị.*
43	B	**A.** surface /'sɜːfɪs/(n): *bề mặt* **B.** standard /'stændəd/(n): *tiêu chuẩn, mức độ* **C.** level /'levəl/(n): *mức, cấp độ* **D.** background /'bækɡraʊnd/(n): *nền tảng, lý lịch* ***Tạm dịch:*** *Sau một thập kỷ tự do hóa kinh tế, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ về mức sống ở khu vực thành thị.*
44	B	**A.** capital /'kæpɪtəl/(n): *thủ đô* **B.** subsidy /'sʌbsɪdi/(n): *trợ cấp* **C.** investment /ɪn'vestmənt/(n): *đầu tư* **D.** salary /'sæləri/(n): *lương* ***Tạm dịch:*** *Trợ cấp là tiền được trả bởi chính phủ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác để giúp ngành công nghiệp hoặc doanh nghiệp hoặc trả tiền cho dịch vụ công cộng.*
45	B	**A.** difficulty /'dɪfɪkəlti/(n): *khó khăn* **B.** crisis /'kraɪsɪs/(n): *cuộc khủng hoảng* **C.** unbalance /ʌn'bæləns/(n): *sự mất cân bằng* **D.** destruction /dɪ'strʌkʃən/(n): *sự phá hủy* ***Tạm dịch:*** *Cuộc khủng hoảng kinh tế ở Hoa Kỳ vào những năm 1970 đã gây tác động nghiêm trọng lên toàn thế giới.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
46	B	**A.** number /'nʌmbər/(n): *số* **B.** proportion /prə'pɔːʃən/(n): *phần, tỉ lệ* **C.** figures /'figər/(n): *số liệu* **D.** amount /ə'maʊnt/(n): *số lượng* ***Tạm dịch:*** *Sự đô thị hóa đề cập đến sự di dân từ nông thôn ra thành thị, sự tăng lên từ từ tỉ lệ người sống ở khu vực thành thị, và cách mỗi xã hội thích nghi với sự thay đổi.*
47	C	**A.** making: *làm* **B.** practicing: *luyện tập* **C.** planning: *kế hoạch, dự án* **D.** growing: *phát triển, lớn lên* ***Tạm dịch:*** *Quá trình đô thị hóa liên quan đến rất nhiều vấn đề bao gồm địa lý, xã hội học, kinh tế học, dự án đô thị và sức khỏe cộng đồng*
48	C	**A.** nearly /'nəli/(adv): *gần, sắp, suýt* **B.** nearby /nə'baɪ/(adv/a): *gần* **C.** whereby /weə'baɪ/(adv): *do đó, nhờ đó* **D.** nowhere /'nəʊweər/(adv): *không nơi nào* ***Tạm dịch:*** *Sự đô thị hóa là một quá trình, nhờ đó dân cư di chuyển từ nông thôn ra thành thị, tạo đà cho các thành phố, thị xã phát triển.*
49	A	**A.** tendency /'tendənsi/(n): *xu hướng* **B.** ambition /æm'biʃən/(n): *hoài bão, tham vọng* **C.** intention /ɪn'tenʃən/(n): *ý định, mục đích* **D.** dream /driːm/(n): *giấc mơ* ***Tạm dịch:*** *Vì lý do đó, sự đô thị hóa rất phổ biến ở các nước phát triển và đang phát triển vì ngày càng có nhiều người có xu hướng dịch chuyển đến gần các thành phố, thị xã để có được các quyền lợi xã hội, các dịch vụ kinh tế cũng như lợi ích.*
50	C	**A.** upward /'ʌpwəd/(a): *đi lên* **B.** forward /'fɔːwəd/(a): *đi về trước* **C.** backward /'bækwəd/(a): *tụt lùi, lạc hậu* **D.** downward /'daʊnwəd/(a): *đi xuống* ***Tạm dịch:*** *Phần đông những người đi đến các thành phố, thị xã vì họ thấy cho rằng nông thôn là những nơi nghèo khổ và có lối sống đơn sơ hoặc lạc hậu*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỒNG NGHĨA
51	A	***Tạm dịch:*** *Nó cũng nói lên điều gì đó về tâm lý của người quản lý Newcastle và quan điểm mà anh ấy đòi hỏi ở các cầu thủ của mình.* → mindset /'maɪndset/(n): *quan niệm, quan điểm, tư duy* Xét các đáp án: **A.** outlook /'aʊtlʊk/(n): *cách nhìn, quan điểm, tư duy* **B.** criteria /kraɪ'tɪrɪə/(n): *tiêu chuẩn* **C.** strategy /'strætəʤi/(n): *chiến lược* **D.** instruction /ɪn'strʌkʃən/(n): *sự hướng dẫn, chỉ dẫn*
52	B	***Tạm dịch:*** *Đây là một cuốn sách hấp dẫn và kích thích tư duy, được viết theo cách pha trộn sự dí dỏm chân thực và nhẹ nhàng.* → thought-provoking /'θɔːtprə,vəʊkɪŋ/(a): *kích thích tư duy* Xét các đáp án: **A.** boring /'bɔːrɪŋ/(a): *nhàm chán* **B.** absorbing /əb'zɔːrbɪŋ/(a): *hấp dẫn, kích thích tư duy* **C.** tedious /'tiːdiəs/(a): *tẻ nhạt* **D.** exhausting /ɪg'zɔːstɪŋ/(a): *kiệt sức*
53	D	***Tạm dịch:*** *Anh ấy nhấn mạnh rằng ý tưởng của sự kiện là để thu hút sự chú ý của công chúng với các hoạt động nghệ thuật ưa thích của họ, thay vì tạo cho họ một lễ hội nghệ thuật đa dạng nhiều thể loại.* → grab/graeb/ (v): *bắt, thu hút* Xét các đáp án: **A.** distract /dɪ'strækt/(v): *làm sao lãng* **B.** evaluate/ɪ'væljueɪt/ (v): *đánh giá* **C.** change /tʃeɪnʤ/(v): *thay đổi* **D.** attract /ə'trækt/(v): *thu hút*
54	A	***Tạm dịch:*** *Có lẽ kế hoạch phát động một sáng kiến nâng cấp và đào tạo kỹ năng quy mô lớn của Liên minh Công nghiệp Ấn Độ trong hai năm tới sẽ giúp ích.* → initiative /ɪ'nɪʃətɪv/(n): *kế hoạch* Xét các đáp án: **A.** proposal /prə'pəʊzəl/(n): *kế hoạch, đề nghị* **B.** course /kɔːrs/(n): *khóa* **C.** activity /æk'tɪvəti/(n): *hoạt động* **D.** intention /ɪn'tenʃən/(n): *dự định*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
55	C	***Tạm dịch:*** *Những khuôn mặt rám nắng từ những bức ảnh cũ không còn xoay quanh về những khó khăn trong cuộc sống của vùng mỏ rất cách đây 100 năm.* → weather-beaten /'weðəə-,bitən/(a): *rám nắng, dầy sương gió* Xét các đáp án: **A.** pale /peɪl/(a): *nhợt nhạt.* **B.** dark /dɑ:rk/(a): *đen tối* **C.** suntanned/'sʌntænd/ (a): *rám nắng* **D.** fair (a) /fer/: *trắng trẻo*
56	D	***Tạm dịch:*** *Tại sao họ không dời xem cuộc phỏng vấn sẽ đi về đâu thay vì tập trung vào những câu hỏi đã chuẩn bị trước đến nhàm chán của mình?* → stick to: *tập trung vào* Xét các đáp án: **A.** expand /ɪk'spænd/(v): *mở rộng* **B.** contribute to: *góp phần vào* **C.** keep away: *tránh xa* **D.** concentrate on: *tập trung vào*
57	B	***Tạm dịch:*** *Nghiên cứu nhấn mạnh vào một khoảng thời gian 4 năm đầu trước khi sòng bạc mở cửa và 4 năm sau đó.* → emphasize/'emfəsaɪz/ (v): *nhấn mạnh* Xét các đáp án: **A.** carry on: *tiếp tục* **B.** focus on: *tập trung* **C.** rely on: *phụ thuộc vào* **D.** be based on: *dựa trên*
58	B	***Tạm dịch:*** *Hiểu được nhu cầu thay đổi là điều cần thiết để có thể thành công đối mặt với các thử thách.* → cope with: *đối đầu với* Xét các đáp án: **A.** get rid of: *loại bỏ* **B.** deal with: *đối đầu với* **C.** go down: *đi xuống* **D.** keep up with: *theo kịp với*
59	A	***Tạm dịch:*** *Sự gia tăng nhẹ về tỉ lệ trẻ em sống với cha mẹ đơn thân bắt đầu vào khoảng năm 1960 đã chững lại và năm 2003 giữ nguyên như vào năm 1990.* → level off: *chững lại* Xét các đáp án: **A.** remain stable: *suy trì ổn định* **B.** increase slightly: *tăng nhẹ* **C.** reduce quickly: *giảm nhanh* **D.** fluctuate (v): *dao động*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
60	C	***Tạm dịch:*** *Một nghìn cuộc khảo sát qua điện thoại cũng như nhận phản hồi và ý kiến từ người dân địa phương đã được thực hiện bởi một công ty nghiên cứu thị trường độc lập.* → carry out: *thực hiện* Xét các đáp án: **A.** bring /brɪŋ/(v): *mang* **B.** continue /kənˈtɪnjuː/(v): *tiếp tục* **C.** conduct /kənˈdʌkt/(v): *thực hiện* **D.** finish /ˈfɪnɪʃ/(v): *kết thúc*
61	C	***Tạm dịch:*** *Neighbourhood Watch khiến cư dân tham gia vào việc theo dõi hành vi đáng ngờ và cảnh báo cảnh sát về hành vi vi phạm pháp luật.* → keep an eye out for: *để mắt đến, chú ý đến, theo dõi* Xét các đáp án: **A.** believe in: *tin tưởng vào* **B.** participate in: *tham gia vào* **C.** watch out: *theo dõi, trông chừng* **D.** wipe out: *quét sạch*
62	D	***Tạm dịch:*** *Tất cả những gì mà bạn cần làm để thoát khỏi lo lắng chỉ là thư giãn. Cười đùa và tâm sự với người khác có thể giúp làm giảm áp lực, căng thẳng.* → a (few) butterflies in the stomach: *lo lắng, bồn chồn* Xét các đáp án: **A.** happiness /ˈhæpɪnəs/(n): *sự vui vẻ* **B.** joyfulness /ˈdʒɔɪfəlnəs/(n): *niềm hân hoan* **C.** disappointment /ˌdɪsəˈpɔɪntmənt/(n): *sự thất vọng* **D.** nervousness (n) /ˈnɜːvəsnəs/(n): *sự lo lắng*
63	A	***Tạm dịch:*** *Không biết tường tận chi tiết về luật pháp, tôi rất ủng hộ việc không sa thải người khi không có lí do.* → the ins and outs: *chi tiết cụ thể từ trong ra ngoài* Xét các đáp án: **A.** the details: *chi tiết* **B.** the general knowledge: *kiến thức chung* **C.** the main points: *những ý chính* **D.** the seriousness: *sự nghiêm trọng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
64	B	***Tạm dịch:*** *Tôi xin lỗi, tôi đã hiểu nhầm rồi. Tôi lại nghĩ bạn đang phàn nàn về điều gì đó.* → get hold of the wrong end of the stick: *hiểu nhầm* Xét các đáp án: **A.** misapply/ˌmɪsəˈplaɪ/(v): *ứng dụng sai* **B.** misunderstand/ˌmɪsʌndəˈstænd/(v): *hiểu nhầm* **C.** admit/ədˈmɪt/(v): *thừa nhận* **D.** realize/ˈriːəlaɪz/(v): *nhận ra*
65	A	***Tạm dịch:*** *Điều làm tôi không hiểu là tại sao mọi người lại sẵn sàng ngồi chờ cả nửa tiếng đồng hồ tắc đường mỗi sáng để đến chỗ làm.* → what beats me: *điều làm tôi khó hiểu* Xét các đáp án: **A.** What I cannot understand: *điều tôi không thể hiểu* **B.** What I feel interested in: *điều tôi quan tâm* **C.** What I pay attention to: *điều tôi chú ý đến* **D.** What I cannot believe: *điều tôi không thể tin*
		TRÁI NGHĨA
66	C	***Tạm dịch:*** *Cũng chỉ mới gần đây tác dụng lâu dài và hủy diệt của các chất hóa học đối với động vật hoang dã mới được làm rõ.* → long-lasting /ˌlɔːŋˈlæstɪŋ/(a): *lâu dài, bền vững* Xét các đáp án: **A.** durable /ˈdʊrəbəl/(a): *bền bỉ* **B.** effective /əˈfektɪv/(a): *hiệu quả* **C.** transient /ˈtrænziənt/(a): *thoáng qua, nhanh chóng* **D.** flexible/ˈfleksəbəl/(a): *linh hoạt*
67	A	***Tạm dịch:*** *Hi vọng tốt nhất để tránh một tương lai truyền hình rẻ tiền hiện đang được đặt lên áp lực để khiến các mạng lưới truyền hình thay đổi tốt hơn.* → downmarket /ˈdaʊnˌmɑːrkɪt/(a): *bình dân, rẻ tiền* Xét các đáp án: **A.** expensive /ɪkˈspensɪv/(a): *đắt đỏ, có giá* **B.** cheap/tʃiːp/(a): *rẻ* **C.** inferior /ɪnˈfɪrɪə/(a): *kém hơn* **D.** economical /ˌiːkəˈnɑːmɪkəl/(a): *tiết kiệm*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
68	B	***Tạm dịch:*** *Một trong những cách hiệu quả và sinh lời nhất cho vấn đề thanh toán trễ là hóa đơn tài chính.* → cost-effective / kɑːstɪˈfektɪv/(a): *sinh lợi, sinh lãi* Xét các đáp án: **A.** gainful /ˈgeɪnfəl/ (a): *đạt được* **B.** unprofitable /ʌnˈprɑːfɪtəbəl/(a): *không có lợi* **C.** well-paid / wel ˈpeɪd/(a): *được trả lương cao* **D.** commercial /kəˈmɜːʃəl/(a): *thương mại*
69	D	***Tạm dịch:*** *Họ không phải là những người thực tế, sẵn sàng hạ thấp bản thân để nhìn thấy thực trạng cuộc sống của người nghèo.* → down-to-earth /ˌdaʊntuːˈɜːθ/(a): *thực tế* Xét các đáp án: **A.** practical /ˈpræktɪkəl/(a): *khả thi* **B.** reasonable /ˈriːzənəbəl/(a): *hợp lí, phải chăng* **C.** sensible /ˈsensəbəl/(a): *nhạy cảm* **D.** unrealistic/ˌʌnriːəˈlɪstɪk/(a): *không thực tế*
70	A	***Tạm dịch:*** *Ông Robinson cho biết chương trình này không thể áp dụng cho mọi hộ gia đình và sẽ chỉ phục vụ 15.000 nhà ở những khu vực đông dân nhất - Skipton, Santara và South Craven.* → densely /ˈdensli/(adv): *đông đúc* Xét các đáp án: **A.** sparsely /ˈspɑːrsli/(adv): *thưa thớt* **B.** compactly /kəmˈpæktli/(adv): *gọn nhẹ* **C.** heavily /ˈhevəli/(adv): *nặng* **D.** solidly /ˈsɑːlɪdli/(adv): *kiên cố, vững chắc*
71	C	***Tạm dịch:*** *Khi anh ấy chán học, anh ấy không tập trung và nhìn ra bên ngoài cửa sổ.* → switch off: *không tập trung, nghĩ đến những thứ khác* Xét các đáp án: **A.** go off: *nổ tung* **B.** apologize for: *xin lỗi* **C.** pay attention to: *chú ý đến* **D.** keep on: *tiếp tục*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
72	B	***Tạm dịch:*** *Nếu như bạn không có nhiều tiền, bạn sẽ là kẻ thua cuộc và có thể bị coi thường, dù cho bạn có văn minh và đạo đức đến đâu chăng nữa.* → be looked down on: *bị coi thường* Xét các đáp án: **A.** insult /'ɪnsʌlt/(v): *sỉ nhục* **B.** respect /rɪ'spekt/(v): *tôn trọng* **C.** underestimate/,ʌndə'estəmeɪt/(v): *đánh giá thấp* **D.** given another chance: *được trao một cơ hội khác*
73	D	***Tạm dịch:*** *Là một người miền Nam, anh ta không muốn chuyển về Bắc, sợ rằng anh ta có thể không bao giờ ổn định ở các tỉnh miền Bắc đươc.* → settle down: *định cư* Xét các đáp án: **A.** inhabit /ɪn'hæbɪt/(v): *cư trú* **B.** navigate /'nævɪgeɪt/(v): *điều hướng* **C.** colonize /'kɑ:lənaɪz/(v): *thuộc địa* **D.** migrate /'maɪgreɪt/(v): *di cư*
74	C	***Tạm dịch:*** *Hóa ra họ đã dành cả ngày lẫn đêm ở các quán cà phê Internet, hết lần này đến lần khác cho đến khi tiền của họ được tiêu hết.* → be used up: *được dùng hết* Xét các đáp án: **A.** run out of: *hết* **B.** invest /ɪn'vest/(v): *đầu tư* **C.** conserve /kən'vɜ:s/(v): *bảo tồn* **D.** consume /kən'su:m/(v): *tiêu thụ*
75	A	***Tạm dịch:*** *Người Ba Tư đã ăn bánh mì tròn với phô mai trong những năm 500. Đó là gần 1000 năm trước khi pizza trở nên phổ biến ở Naples, Italy.* → catch on: *trở nên phổ biến* Xét các đáp án: **A.** become unpopular: *trở nên không phổ biến* **B.** become infamous: *trở nên khét tiếng* **C.** become well-known: *trở nên nổi tiếng* **D.** become common: *trở nên thông dụng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
76	A	***Tạm dịch:*** *Thông qua quan hệ đối tác mới này, chúng tôi sẽ tiếp tục có những tiến bộ vượt bậc trong những năm gần đây và đảm bảo khu vực này sẽ càng ngày càng trở nên hùng mạnh hơn.* → go from strength to strength: *càng ngày càng trở nên hùng mạnh hơn* Xét các đáp án: **A.** becomes worse and worse: *càng ngày càng tồi tệ hơn* **B.** gets better and better: *càng ngày càng tốt hơn* **C.** develops gradually: *phát triển dần dần* **D.** decreases sharply: *giảm đáng kể*
77	C	***Tạm dịch:*** *Danny đã làm cho mọi người giận khi gợi ý rằng công ty nên cắt giảm lao động.* → put the cat among the pigeons: *làm cho mọi người tức giận* Xét các đáp án: **A.** make other people disappointed. *làm cho người khác thất vọng* **B.** made other people nervous: *làm cho người khác lo lắng* **C.** made a lot of people satisfied: *làm cho nhiều người hài lòng* **D.** made a lot of people annoyed: *làm cho nhiều người bực mình*
78	C	***Tạm dịch:*** *Bà Stella không bắt kịp với các dịch vụ lưu trữ hiện đại, cái mà có thể mang tính đổi mới và đầy thách thức.* → be out of touch: *không bắt kịp thông tin* Xét các đáp án: **A.** old-fashioned /ˌoʊldˈfæʃənd/(a): *lỗi mốt* **B.** popular /ˈpɑːpjələr/(a): *phổ biến* **C.** up-to-date /ˌʌptəˈdeɪt/(a): *kịp thời* **D.** out of date /ˌaʊt əv ˈdeɪt/(a): *lỗi thời*
79	B	***Tạm dịch:*** *Trong khi Web không hoàn toàn thành công, thị trường nhạc chuông điện thoại di động lại đầy hứa hẹn.* → a dead loss: *quá trình hoặc hoạt động không hoàn toàn thành công, hiệu quả* Xét các đáp án: **A.** completely useless /kəmˈpliːtli ˈjuːsləs/: *hoàn toàn vô dụng* **B.** profitable/ˈprɑːfɪtəbəl/(a): *đầy lợi nhuận* **C.** unsuccessful /ˌʌnsəkˈsesfəl/(a): *không thành công* **D.** available/əˈveɪləbəl/(a): *sẵn có*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
80	D	***Tạm dịch:*** *Người ta biết rằng chính phủ đã kiểm soát mức độ của việc triển khai gây tranh cãi này để ngăn chặn nó tăng lên trong hơn 2 tuần.* → keep a/the lid on sth: *kiểm soát mức độ của một cái gì đó để ngăn chặn nó tăng lên.* Xét các đáp án: **A.** kept a secret- *giữ bí mật* **B.** circulated the news: *lưu hành tin tức* **C.** conceal /kən'si:l/(v): *che giấu* **D.** proclaim/prəʊ'kleɪm/ (v): *tuyên bố*
		ĐỌC ĐIỀN
81	B	Pay for st: *chi trả cho cái gì* Pay off = succeed: *thành công* Căn cứ vào nghĩa của câu sau: "A company that makes its money out of a smart app requires less capital, doesn't have to pay for storage or transport in the way that car companies do and incurs virtually no extra costs as the number of users increases." *(Một công ty kiếm tiền từ một ứng dụng thông minh cần ít vốn hơn, không phải trả tiền cho việc lưu trữ hoặc vận chuyển theo cách mà các công ty xe hơi làm và hầu như không phải trả thêm chi phí khi số lượng người dùng tăng lên.)*
82	C	**A.** give (v): *cho đi* **B.** involve (v): *liên quan* **C.** incur (v): *gánh chịu, chi trả* **D.** take (v): *lấy đi* Incur cost: *chi trả tiền/chi phí*
83	A	**A.** disruptive (a): *đột phá, gián đoạn* **B.** disrupt (v): *phá vỡ, gián đoạn* **C.** disruption (n): *sự gián đoạn* Vị trí cần điền cần một tính từ nên loại B, C, D. ***Tạm dịch:*** "Technological change has always been **disruptive**. There was a polarization of income and wealth in the first wave of industrialization at the beginning of the 19th century, and this gave rise to political and institutional change over the 100 years between 1850 and 1950: the spread of democracy; the emergence of trade unions; progressive taxation and the development of social safety nets. *(Thay đổi công nghệ luôn luôn bị làm **gián đoạn**. Có sự phân cực thu nhập và sự giàu có trong làn sóng công nghiệp hóa đầu tiên vào*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		đầu thế kỷ 19, và điều này đã dẫn đến sự thay đổi chính trị và thể chế trong 100 năm từ 1850 đến 1950: sự lan rộng của nền dân chủ; sự xuất hiện của công đoàn; thuế lũy tiến và sự phát triển của mạng lưới an toàn xã hội.)
84	D	**A.** However: *Tuy nhiên (để nối 2 mệnh đề/ câu mang ý nghĩa tương phản)* **B.** Therefore: *Vì vậy (để nối 2 mệnh đề/ câu chỉ nguyên nhân-kết quả)* **C.** Otherwise: *Nếu không (để nối 2 mệnh đề/câu mang nghĩa điều kiện)* **D.** But: *Nhưng/ Tuy nhiên (để nối 2 mệnh đề/ câu mang ý nghĩa tương phản)* Căn cứ vào ý nghĩa của câu, ta chọn D mà không chọn A vì sau "however" luôn cần một dấu phẩy. *Tạm dịch:* "These helped create bigger markets for the consumer goods that were spawned by the second Industrial Revolution: TVs, radios, vacuum cleaners and the like. But over the past four decades a political model that both facilitated the spread of technology and provided some protection against its disruptive consequences has come under attack." *(Những điều này đã giúp tạo ra thị trường lớn hơn cho các mặt hàng tiêu dùng được sinh ra từ cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ hai: TV, radio, máy hút bụi và những thứ tương tự. Nhưng trong bốn thập kỷ qua, một mô hình chính trị vừa tạo điều kiện cho sự lan rộng của công nghệ vừa cung cấp một số bảo vệ chống lại hậu quả gây rối của nó đã bị tấn công.)*
85	B	Đại từ quan hệ "what, which, that" đều thay thế cho từ/cụm từ chỉ vật. Trong câu này chọn "who" vì cần một đại từ quan hệ thay thế cho người, "who" thay thế cho "those" chứ không phải "pocket" *Tạm dịch.* Welfare states have become less generous, levels of long-term unemployment are much higher, taxation has become less progressive, and politics has increasingly been dominated by those with the deepest pockets who can lobby the loudest"*(Phúc lợi của chính phủ ngày càng ít, tỷ lệ thất nghiệp lâu dài ngày càng cao, thuế thì ngày càng ít lũy tiến, và chính trị đang bị chi phối bởi những người giàu có nhất, người có thể tác động mạnh mẽ lên nó.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỌC HIỂU
86	B	Câu nào trong các câu sau là chủ đề chính của đoạn văn? **A.** Mức tiêu thụ của cư dân đô thị. **B.** Các tác động môi trường của đô thị hóa. **C.** Lợi ích và bất lợi của đô thị hóa. **D.** Sự tương tác giữa con người với môi trường Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Urban populations interact with their environment. Urban people change their environment through their consumption of food, energy, water, and land. And in turn, the polluted urban environment affects the health and quality of life of the urban population *(Dân cư ở các đô thị có mối liên hệ qua lại với môi trường sống của họ. Người dân làm thay đổi môi trường thông qua việc họ tiêu thụ thực phẩm, năng lượng, nước và đất đai. Và ngược lại, môi trường đô thị bị ô nhiễm cũng ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của chính người dân ở đây.)*
87	C	Câu nào trong các câu sau là đúng về mức tiêu thụ thực phẩm của cư dân đô thị ở Trung Quốc? **A.** Trong quá khứ, người dân ở vùng đô thị ăn ít hơn người dân ở vùng nông thôn. **B.** Cư dân đô thị thích sử dụng sữa trong bữa ăn hơn là thịt heo **C.** Những người nuôi heo trong quá khứ thường sử dụng ít thịt heo trong bữa ăn hơn là người dân ở các khu đô thị. **D.** Mức tiêu thụ thịt heo ở các khu đô thị đã giảm xuống. Căn cứ vào thông tin đoạn 2: People who live in urban areas have very different consumption patterns than residents in rural areas. For example, urban populations consume much more food, energy, and durable goods than rural populations. In China during the 1970s, the urban populations consumed twice as much pork as the rural populations who were raising the pigs. With economic development, the difference in consumption declined as the rural populations ate better diets. But even a decade later, urban populations had 60 percent more pork in their diets than rural populations. The increasing consumption of meat is a sign of growing affluence in Beijing; in India where many urban residents are vegetarians, greater prosperity is seen in higher consumption of milk.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		(Những người sống ở khu vực thành thị có mức tiêu thụ khác xa so với người dân ở vùng nông thôn. Ví dụ, cư dân đô thị tiêu thụ nhiều thực phẩm, năng lượng và hàng hóa lâu bền hơn so với cư dân nông thôn. Ở Trung Quốc, trong thập niên 1970, dân số đô thị tiêu thụ lượng thịt lợn gấp đôi lượng tiêu thụ của chính những người nuôi lợn. Với sự phát triển kinh tế, sự khác biệt về mức tiêu thụ đã giảm đi khi dân số nông thôn có khẩu phần ăn tốt hơn. Nhưng đến một thập kỷ sau đó, lượng thịt lợn có trong chế độ ăn của người dân thành thị lại nhiều hơn 60% so với người dân nông thôn. Sự tiêu thụ thịt ngày càng tăng là dấu hiệu cuộc sống đang ngày càng sung túc ở Bắc Kinh; ở Ấn Độ nơi mà có nhiều cư dân thành thị ăn chay, sự phát triển được thể hiện trong mức tiêu thụ sữa cao hơn.)
88	A	Từ "their" trong đoạn 2 đề cập đến _____. **A.** những cư dân đô thị **B.** những cư dân nông thôn **C.** những con heo **D.** những công dân Trung Quốc Căn cứ thông tin đoạn 2: But even a decade later, urban populations had 60 percent more pork in their diets than rural populations. *(Nhưng đến một thập kỷ sau đó, lượng thịt lợn có trong chế độ ăn của người dân thành thị lại nhiều hơn 60% so với người dân nông thôn.)*
89	D	Trong đoạn 3, những vật sau đây được đề cập như là ví dụ về các hàng hóa lâu bền, ngoại trừ _____. **A.** Tivi **B.** máy giặt **C.** tủ lạnh **D.** máy phát điện Căn cứ thông tin đoạn 3: Urban populations not only consume more food, but they also consume more durable goods. In the early 1990s, Chinese households in urban areas were two times more likely to have a TV, eight times more likely to have a washing machine, and 25 times more likely to have a refrigerator than rural households. *(Cư dân ở đô thị không chỉ tiêu thụ nhiều thức ăn hơn mà còn tiêu thụ nhiều hàng hóa lâu bền hơn. Vào đầu những năm 1990, các hộ gia đình Trung Quốc ở khu vực thành thị có khuynh hướng mua TV nhiều hơn gấp hai lần, mua máy giặt nhiều gấp 8 lần và mua tủ lạnh nhiều gấp 25 lần so với các hộ gia đình ở nông thôn).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
90	A	Từ "precipitation" trong đoạn 4 có nghĩa là gì? **A.** lượng mưa **B.** thời tiết xấu với gió mạnh và mưa to **C.** cơn mưa có chứa hóa chất **D.** ô nhiễm không khí Giải thích nghĩa của từ: precipitation (lượng mưa) Precipitation is 5 percent to 10 percent highet in cities, thunderstorms and hailstorms are much more frequent, but snow days in cities are less common. *(Lượng mưa ở các thành phố cao hơn từ 5 đến 10 phần trăm; giông bão và mưa đá xảy ra thường xuyên hơn, nhưng các ngày có tuyết ở các thành phố ít phổ biến hơn).*
91	A	Từ "infiltration" trong đoạn 5 có thể được thay thế bởi từ _____. **A.** sự thấm qua **B.** sự gián đoạn **C.** sự bão hòa **D.** sự tích lũy Từ đồng nghĩa: infiltration (sự thấm qua) = penetration. Urban areas generally generate more rain, but they reduce the **infiltration** of water and lower the water tables *(Các khu vực này thường có nhiều mưa hơn, nhưng chúng làm giảm khả năng thấm nước và hạ thấp mực nước.)*
92	B	Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến nhiệt độ ở khu đô thị cao hơn nhiệt độ ở vùng nông thôn? **A.** đoạn 3 **B.** đoạn 4 **C.** đoạn 5 **D.** đoạn 6 Căn cứ vào nội dung trong bài: (đoạn 4) The combination of the increased energy consumption and difference in albedo (radiation) means that cities are warmer than rural areas (0.6 to 1.3 C). *(Sự kết hợp giữa mức tiêu thụ năng lượng tăng và sự khác biệt trong albedo (bức xạ) có nghĩa là các thành phố sẽ nóng hơn các khu vực nông thôn (từ 0,6 đến 1,3 độ C).)*
93	A	Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn cuối? **A.** Hoạt động của con người có tác động trực tiếp đến sự thay đổi môi trường. **B.** Khu đô thị càng lớn, các vấn đề về môi trường càng trở nên phức tạp. **C.** Con người không nên mở rộng các khu đô thị nhằm bảo vệ môi trường. **D.** Sự nóng lên toàn cầu là nhân tố chính tác động đến môi trường.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ thông tin đoạn cuối: Many of the effects of urban areas on the environment are not necessarily linear. Bigger urban areas do not always create more environmental problems. And small urban areas can cause large problems. Much of what determines the extent of the environmental impacts is how the urban populations behave - their consumption and living patterns - not just how large they are. *(Những tác động của các khu đô thị lên môi trường không nhất thiết là tuyến tính. Các khu đô thị lớn hơn không phải lúc nào cũng tạo ra nhiều vấn đề môi trường hơn. Và các khu vực đô thị nhỏ cũng có thể gây ra những vấn đề nghiêm trọng. Phần lớn thứ xác định mức độ ảnh hưởng lên môi trường là cách cư dân thành thị sinh sống như thế nào - về mức tiêu dùng và lối sống của họ - chứ không chỉ là vùng đô thị lớn đến mức nào.)*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 4
GLOBAL WARMING

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Additionally	adv	/ə'dɪʃənəlɪ/	*thêm vào đó*
2	Alleviation	n	/ə,li:vɪ'eɪʃn/	*sự làm nhẹ đi, giảm nhẹ đi*
3	Beetle	n	/'bi:təl/	*bọ cánh cứng*
4	Bio-fertilizer	n	/,baɪəʊ'fɜ:tɪlaɪzər/	*phân bón sinh học*
5	Catastrophe	n	/kə'tæstrəfɪ/	*tai ương, tai họa*
	Catastrophic	a	/,kætə'strɒfɪk/	*tai ương, thảm khốc*
6	Climatology	n	/,klaɪmə'tɒlədʒɪ/	*khí hậu học*
	Climate	n	/'klaɪmət/	*khí hậu*
	Climatic	a	/klaɪ'mætɪk/	*thuộc khí hậu*
	Climax	n	/'klaɪmæks/	*cao trào*
7	Clumsily	adv	/'klʌmzəlɪ/	*một cách vụng về*
8	Commend	v	/kə'mend/	*tán dương, ca ngợi*
	Condemn	v	/kən'dem/	*kết tội*
	Denounce	v	/dɪ'naʊns/	*tố cáo, vạch mặt*
9	Converse	v	/'kɒnvɜ:s/	*nói chuyện*
10	Creativity	n	/,kriei'tɪvɪtɪ/	*tính sáng tạo, óc sáng tạo*
	Creation	n	/kri'eɪʃən/	*sự sáng tạo*
	Creature	n	/'kri:tʃər/	*sinh vật*
	Creative	a	/kri'eɪtɪv/	*sáng tạo*
11	Deposit	v	/dɪ'pɒzɪt/	*đặt cọc*
12	Ecological	a	/,i:kə'lɒdʒɪkəl/	*thuộc sinh thái*
	Ecology	n	/i'kɒlədʒɪ/	*sinh thái*
	Ecologist	n	/i'kɒlədʒɪst/	*nhà sinh thái*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
13	Emission Emit Emissive	n v a	/i'miʃən/ /i'mit/ /i'misiv/	*sự phát ra, sự tỏa ra* *phát ra, tỏa ra* *phát ra, tỏa ra*
14	Enhancement	n	/in'hɑ:nsmənt/	*sự nâng cao*
15	Evaporation	n	/i'væpəreɪt/	*làm bay hơi, sự bốc hơi*
16	Exacerbate	v	/ɪg'zæsəbeɪt/	*làm trầm trọng thêm*
17	Exonerate	v	/ɪg'zɒnəreɪt/	*miễn tội cho ai*
18	Glacier	n	/'glæsiər/	*sông băng*
19	Heat-insulated Heat-released Heat-related Heat-treated	a a a a	/hi:t ɪnsjə'leɪtɪd/ /hi:trɪ'li:sd/ /hi:trɪ'leɪtɪd/ /hi:t'tri:tɪd/	*cách nhiệt* *tỏa nhiệt* *liên quan đến nhiệt* *được xử lý bằng nhiệt, nhiệt luyện*
20	Heat-trapping	a	/hi:t 'træpɪŋ/	*giữ nhiệt*
21	Horribly	adv	/'hɒrəbli/	*một cách đáng sợ*
22	Incidence	n	/'ɪnsɪdəns/	*sự tác động vào, phạm vi ảnh hưởng*
23	Indication	n	/ˌɪndɪ'keɪʃən/	*dấu hiệu, sự chỉ dẫn*
24	Infectious Infection	a n	/ɪn'fekʃəs/ /ɪn'fekʃən/	*dễ lây nhiễm* *sự lây nhiễm*
25	Inland	a	/'ɪnlənd/	*nội địa*
26	Mitigation Mitigate	n v	/ˌmɪtɪ'geɪʃən/ /'mɪtɪgeɪt/	*sự làm nhẹ, làm dịu* *làm nhẹ, làm dịu*
27	Moderately	adv	/'mɒdərətli/	*một cách có mức độ*
28	Permafrost	n	/'pɜ:məfrɒst/	*sự đóng băng vĩnh viễn*
29	Potentially Possessively Imperatively Crucially	adv adv adv adv	/pə'tenʃəli/ /pə'zesɪvli/ /ɪm'perətɪvli/ /'kru:ʃəlli/	*một cách tiềm năng* *chiếm hữu, sở hữu* *một cách khẩn cấp, cấp bách* *một cách quan trọng*
30	Prevalence	n	/'prevələns/	*sự thịnh hành*
31	Recklessly	adv	/'rekləsli/	*một cách liều lĩnh*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
32	Reverse Reserve	v v	/rɪ'vɜːs/ /rɪ'zɜːv/	đảo ngược giữ gìn, bảo tồn
33	Sparingly	adv	/'speərɪŋli/	một cách dè xẻn, không lãng phí
34	Substitute	a	/'sʌbstɪtʃuːt/	thay thế
35	Supremely	adv	/suː'priːmli/	tột cùng
36	Suspect Inspection Inspector	v n n	/sə'spekt/ /ɪn'spekʃən/ /ɪn'spektər/	nghi ngờ sự thanh tra, xem xét kỹ người thanh tra, kiểm tra
37	Tactlessly	adv	/'tæktləsli/	không khéo cư xử
38	Thawing	a	/θɔːɪŋ/	tan ra
39	Timeframe	n	/'taɪm ˌfreɪm/	khung thời gian, khoảng thời gian được lên lịch
40	Whipping	n	/'wɪpɪŋ/	trận đòn roi, sự đánh đập

II. STRUCTURES

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Accuse sb of doing st = blame sb for doing st	buộc tội ai vì đã làm gì
2	Be suspected of doing st	nghi ngờ làm gì
3	Clear evidence	bằng chứng rõ ràng
4	Criticize to sb for doing st = reproach sb for doing st	chỉ trích ai vì đã làm gì
5	In the absence of st	thiếu cái gì
6	Pledge to do st	cam kết làm gì
7	Put pressure on sb/st	gây áp lực lên ai/cái gì
8	Put the blame for	đổ lỗi cho
9	To be fined for doing st	bị phạt vì đã làm gì
10	To be sentenced to	bị kết án

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. campaign B. global C. balance D. carbon

Question 2: A. natural B. endangered C. dangerous D. habitat

Question 3: A. rainforest B. tropical C. discover D. animal

Question 4: A. pollution B. continue C. enormous D. disappear

Question 5: A. devastated B. environment C. diversity D. ecology

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. genius B. gorilla C. global D. gases

Question 7: A. pollution B. poaching C. physical D. pesticide

Question 8: A. warming B. warn C. walk D. wasn't

Question 9: A. floor B. flood C. moorland D. door

Question 10: A. increase B. release C. please D. grease

downloadsachmienphi.com

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: All nations should _____ hands to work out a plan to solve the problem of global warming.

A. join B. hold C. shake D. lend

Question 12: Experts in climatology and other scientists are becoming _____ concerned about the changes to our climate which are taking place.

A. supremely B. extremely C. completely D. totally

Question 13: Although climate changes have occurred on our planet before, these _____ changes were different from the modern ones in that they occurred gradually and, as far as we know, naturally.

A. climate B. climatology C. climatic D. climax

Question 14: It was also suggested that more forests should be planted to create _____ sinks to absorb greenhouse gases.

A. so-called B. so-so C. so-and-so D. so called

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 15: Many scientists . ..... the blame for recent natural disasters on the increase in the world's temperatures and are convinced that, more than ever before, the Earth is at risk from the forces of the wind, rain and sun.

A. give B. put C. take D. have

Question 16: Environmental groups are putting pressure on governments to take action to reduce the amount of carbon dioxide which is given by factories and power plants, thus attacking the problem at its source.

A. out B. off C. away D. in

Question 17: Climate change allows for infectious diseases to spread more easily; contributes to ..... illnesses and death; has severe impact on water supplies, threatens food production and upsets ecological balance.

A. heat-insulated B. heat-released C. heat-related D. heat-treated

Question 18: By 2050, ... temperatures could lead to the extinction of a million species.

A. rising B. raising C. arising D. plummeting

Question 19: Having read the report on how the burning of petrol in cars . to climate change, we decided to sell our car and get a bicycle instead.

A. attributes B. contributes C. introduces D. distributes

Question 20: The government has pledged to clean up industrial . .

A. emissions B. emit C. emitted D. emissive

Question 21: The country's entire grain harvest has been hit by a . ..

A. brought B. fought C. drought D. sought

Question 22: Scientists worry about the ..... of many species of plants and animals from our planet.

A. eruption B. destruction C. erosion D. disappearance

Question 23: ..... - reducing climate change - involves reducing the flow of heat-trapping greenhouse gases into the atmosphere, either by reducing sources of these gases or enhancing the "sinks" that accumulate and store these gases.

A. Reduction B. Mitigation C. Limitation D. enhancement

Question 24: The goal of mitigation is to avoid dangerous human . with the climate system, and stabilize greenhouse gas levels in a timeframe sufficient to allow ecosystems to adapt naturally to climate change.

A. independence B. interference C. indication D. interruption

Question 25: Throughout history, people and societies have adjusted to and coped with changes in climate and extremes with . degrees of success.

A. various B. varied C. varying D. variable

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 26: In the ..... of national or international climate policy direction, cities and local communities around the world have been focusing on solving their own climate problems.

A. absence **B.** ignorance **C.** delimitation **D.** concentration

Question 27: With clear ...., his company couldn't deny having dumped a large quantity of toxins into the sea.

A. evidence **B.** proof **C.** investigation **D.** examination

Question 28: He was suspected ... . having received presents from the local companies and ignored their violations of the environmental law.

A. about **B.** on **C.** of **D.** for

Question 29: For many years now, have attempted to protect the environment by making businesses responsible for making sure that the chemical they use don't add to the destruction of the environment.

A. politicians **B.** politics **C.** parties **D.** residents

Question 30: The problem for businesses is that the of the environment costs money, and businesses will always try to lower their costs if they can.

A. production **B.** protection **C.** destruction **D.** deforestation

Question 31: Although government may try to catch them doing it, it can be very difficult to get proof that a particular business is responsible for an environmental problem.

A. suspicion **B.** suspect **C.** inspection **D.** inspectors

Question 32: Global warming will make life harder, not easier, for most people.

A. probably **B.** impossibly **C.** unlikely **D.** possibly

Question 33: Increased levels of carbon dioxide contribute to the greenhouse effect; as the result, the earth is ... . up

A. speeding **B.** heating **C.** cooling **D.** slowing

Question 34: Running cars are sending smoke and ... . into the atmosphere, causing the Earth to warm up and increase its average temperature.

A. smoke **B.** smog **C.** fumes **D.** sewage

Question 35: To climate scientists, personal vehicles are a major . . .. of global warming.

A. cause **B.** reason **C.** origin **D.** result.

Question 36: In my opinion, the most serious effect of global warming is droughts because it is killing millions of . . . . . on Earth.

A. creativity **B.** creation **C.** creatures **D.** creative

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 37: As temperatures rise globally, droughts will become more frequent and more severe, with ..... devastating consequences for agriculture, water supply.

A. potentially B. possessively C. imperatively D. crucially

Question 38: As far as I am concerned, forests are just the . of the Earth. Trees clean the air, provide oxygen, cool streets and cities, conserve energy and save water.

A. lungs B. hearts C. brains D. centers

Question 39: Global warming results in climate change and .. weather patterns such as heat waves, floods, droughts and storms, which can affect human lives

A. catastrophe B. catastrophic C. disaster D. phenomena

Question 40: Over the last ten years, there have been changes in Vietnam's climate due to the rise in temperatures and sea level.

A. noticeable B. unstoppable C. unavoidable D. foreseeable

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: The changes currently being monitored are said to be the result not of natural causes, but of human activity. Furthermore, the rate of change is becoming **alarmingly** rapid.

A. disapprovingly B. disappointingly C. surprisingly D. worryingly

Question 42: Rising global temperatures could give rise to such ecological disasters as extremely high increases in the **incidence** of flooding and of droughts.

A. rate B. frequency C. prevalence D. phase

Question 43: Having treated the environment **irresponsibly**, humans now have to suffer the effects of global warming.

A. clumsily B. unthinkingly C. tactlessly D. recklessly

Question 44: Having been informed about the bad effects of chemical fertilizers, the farmers started using them **sparingly** on their farms.

A. carelessly B. moderately C. recklessly D. irresponsibly

Question 45: Having learnt that humans are responsible for global warming, we were determined to reduce our carbon **footprint**.

A. evaporation B. mitigation C. emission D. alleviation

Question 46: Most people admit that they **contribute** to global warming.

A. be partly responsible for B. disapprove

C. neglect D. cause

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 47: In the polluted environment, **infectious** diseases can be passed easily from one person to another.

A. fatal B. safe C. contagious D. immune

Question 48: Local people have cut down the forests to **make way for farming**.

A. allow farming to take place B. lose way in farming

C. have a way of farming D. give way to farming

Question 49: Global warming is one of the biggest **issues** facing humans nowadays.

A. causes B. factors C. concerns D. agreements

Question 50: The process of forests absorbing carbon dioxide from the atmosphere has been **disrupted** by the current alarming rate of deforestation.

A. discussed B. discovered C. disturbed D. distributed

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: The factory was heavily **fined** for having dumped tons of toxic waste into the river.

A. rewarded B. punished C. sentenced D. awarded

Question 52: Adaptation - adapting to life in a changing climate - involves **adjusting** to actual or expected future climate.

A. adopting B. maintaining C. changing D. balancing

Question 53: Global warming occurs when the greenhouse gases in the atmosphere **trap** the heat from the sun.

A. catch B. discharge C. capture D. arrest

Question 54: Deforestation is one of the biggest environmental **threats** to the ecological balance in the world.

A. sureties B. certainties C. dangers D. safety

Question 55: As fossil fuel resources are running out, it is important for the government to find some types of **alternative** energy.

A. irreplaceable B. substitute C. impossible D. practical

Question 56: Reusing and recycling glass, plastic, paper and other products help to reduce waste and pollution, and **conserve** natural resources.

A. damage B. reserve C. converse D. reverse

Question 57: Farmers **turned to** bio-fertilizers after they had been told about the dangers of chemical fertilizers.

A. trusted B. disbelieved C. counted on D. depended on

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 58: Some scientists are **accused** of not having reported the effects of climate change.

A. exonerated **B.** blamed **C.** charged **D.** complained

Question 59: They were **criticized** for having acted irresponsibly towards the environment.

A. blamed **B.** commended **C.** condemned **D.** denounced

Question 60: It is important to **raise** money to help people who have to suffer consequences of global warming.

A. collect **B.** donate **C.** sponsor **D.** distribute

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 65.

As Hurricane Florence zeroes in on the southeastern US, scientists are warning that climate change is exacerbating the effect of tropical storms. The powerful Category 4 Atlantic weather-front is slow moving, an increasingly common phenomenon that poses a different manner of threat to states in its path. In the event that Florence stalls or comes to a halt altogether over land, it has the potential to deposit catastrophic quantities of rainwater, posing a risk of severe flash flooding.

While the high winds and waves generated by faster storms moving inland from the ocean pose a significant danger to human life and property, the effect of heavy rain can be just as devastating, if not more so. When Hurricane Harvey hit in August 2017, it dropped 60 inches of rain over Houston, Texas, flooding the streets, leaving 93 dead and hundreds more having to be rescued by boat, causing millions of dollars-worth of damage.

James Kossin of the National Oceanic and Atmospheric Administration published a study in the journal Nature in June suggesting that slow-moving tropical cyclones, which would include those like Florence and Harvey, have become more common over the last 70 years, dropping in speed by 10 percent in that time. According to Mr Kossin, global warming as a result of man-made air pollution is causing the poles to become warmer, which in turn reduces the difference in temperature between the Arctic and Antarctic and the equator, altering atmospheric pressure and slowing down the whipping currents of wind that pass between them and drive hurricanes.

(Adapted from https://www.independent.co.uk/environment)

Question 61: The best title for this passage could be .

A. danger of hurricane in US

B. climate change and the threat from tropical storms

C. climate change and people activities

D. storms cause millions of dollars-worth of damage

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 62: Which statement about Hurricane Harvey is probably **TRUE** according to the passage?

A. It caused the floods in all the streets in US.

B. It caused a significant danger to people and property.

C. It made citizens in Texas suffer from floods and damage.

D. It made residents lose millions of dollars.

Question 63: The word "**which**" in paragraph 3 refers to ..... ?

A. tropical cyclones **B.** a study **C.** Florence **D.** Harvey

Question 64: In the 3rd paragraph, James Kossin suggests that .....

A. over the last 70 years, human activities have made global warming worse.

B. over the last 70 years, people cause the poles to become hotter.

C. over the last 70 years, Florence and Harvey are common in Texas.

D. over the last 70 years, slow-moving tropical cyclones have become more common.

Question 65: The word "**altering**" in paragraph 3 means .....

A. fastening **B.** changing **C.** remaining **D.** keeping

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 70.

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Alaska is disappearing slowly, but surely. It is estimated that since the 1950s, as much as fifteen percent of Alaska's land area has disappeared. How can a whole state be disappearing? The problem is that Alaska's glaciers are melting. The state has more than 100,000 glaciers. These glaciers account for about 75,000 square kilometers, or five percent, of the state's area. That is an area of land larger than Ireland!

According to a recent report by the US Geological Survey, ninety-nine percent of Alaska's glaciers are either retreating or diminishing. This diminishing seems mainly due to the increase in global temperatures. Since the 1960s, the average year-round temperature has increased by almost 3°C. Additionally, the average winter temperature has increased by over 6°C. Presently, an estimated 100 cubic kilometers of ice is disappearing from Alaskan glaciers every year. It may be even more in the near future, as some scientists predict that the average world temperature could go up 4 to 7°C by the year 2100.

Another problem facing Alaska is its thawing **permafrost**. Much of the land in Alaska used to be permanently frozen or frozen for most of the year. Now, the thawing permafrost is causing a number of problems for people living in Alaska. Roads and utility poles are collapsing as the ground around and under them warms and softens. Also, the hard permafrost that originally prevented beaches from eroding during violent storms is now melting. People who live along Alaska's coasts are being forced to **relocate**. For villages on small low islands, one terrible storm could wipe out the entire community.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

The melting permafrost and increasing temperatures are both affecting the forests of Alaska. As the permafrost under the forests melts, insects that normally do not turn up until the warmer seasons are appearing sooner. The spruce-bark beetle, for example, is increasing in numbers as a result of warmer winter temperatures. It usually takes about two years for these beetles to grow and reproduce in very cold weather. However, due to the increase in temperatures, spruce-bark beetles are reproducing faster and damaging as many trees in one year as they previously damaged in two. If something cannot be done to change things, Alaska's forests will not survive the turn of the century.

Some scientists believe that human activity is linked to a global increase in weather temperature. Whatever the cause of rising temperatures may be, the fact remains that temperatures are warming, affecting Alaska for the worse. Horribly, this could be a preview of what will happen to the rest of the world in the next century.

(Adapted from Reading challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 66: Which of the following could be the main topic of the passage?

A. Alaska's glaciers are reducing.
B. The reasons why Alaska is disappearing.
C. The areas of Alaska's glaciers are thawing.
D. The problems Alaska is facing.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Question 67: As mentioned in the first paragraph, the glaciers in Alaska made up . . . .

A. over 100,000 square kilometers
B. more than 75,000 square kilometers
C. about 5% of the area of the state
D. an area smaller than Ireland

Question 68: According to the report by the US Geological Survey, which of the following is **NOT** true about Alaska?

A. Climate change is the major reason for the decrease of Alaska's glaciers.
B. The average winter temperature has risen by nearly 3°C.
C. Every year, there is about 100 cubic kilometers of ice melting.
D. The majority of Alaska's glaciers are lessening.

Question 69: The word "**permafrost**" in the third paragraph mostly means . . . .

A. an area of land permanently frozen below the surface
B. fuels formed underground from plants and animals remains millions of years ago
C. a large mass of ice that moves slowly
D. a very large mass of ice that floats in the sea

Question 70: The word "**relocate**" in paragraph 3 is closest in meaning to . . . .

A. remain
B. restore
C. disappear
D. displace

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 71: According to the passage, the following are the problems caused by the melting permafrost, **EXCEPT** .....

A. The warm and soft ground makes roads and utility poles easy to collapse.

B. The beaches are effortlessly eroded by violent storms.

C. The insects which usually appear in warmer temperature do not come back.

D. The trees destroyed by the spruce-bark beetles in one warm year are twice as many as those damaged in a cold year.

Question 72: What does the word "**they**" in paragraph 4 refer to?

A. trees

B. spruce-bark beetles

C. temperatures

D. insects

Question 73: What is predicted in the last paragraph?

A. Human activities are likely to increase the weather temperature.

B. The Earth is getting worse due to the influences of global warming.

C. There will be other reasons why the temperature is rising.

D. Alaska's forests will disappear in the next century.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	A	**A. campaign**/kæm'peɪn/ (n): *chiến dịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **B. global**/'gləʊbəl/ (a): *toàn cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. balance**/'bælənsˈ/ (n): *sự cân bằng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. carbon**/'kɑːbən/ (n): *các-bon (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	B	**A. natural**/'nætʃərəl/ (a): *(thuộc) tự nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. endangered**/ɪn deɪndʒəd/ (a): *bị nguy hiểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố en- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. dangerous**/'deɪndʒərəs/ (a): *nguy hiểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố –ous và –er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **D. habitat**/'hæbɪtæt/ (n): *thói quen (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất
3	C	**A. rainforest**/'reɪnfɒrɪst/ (n): *rừng nhiệt đới (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép thì trọng âm rơi vào từ đầu.)* **B. tropical**/'trɒpɪkəl/ (a): *(thuộc) vùng nhiệt đới (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. discover/dɪ'skʌvər/ (v): *phát hiện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố dis- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. animal**/'ænɪməl/ (n): *động vật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	D	**A. pollution**/pə'lu:ʃən/ (n): *sự ô nhiễm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. continue**/kən'tɪnju:/ (v): *tiếp tục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. enormous**/ɪ'nɔ:məs/ (a): *to lớn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.)* **D. disappear**/dɪsə'pɪər/ (v): *biến mất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố dis- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	A	**A. devastated**/'devəsteɪtɪd/ (a): *bị phá hủy hoàn toàn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* **B. environment** /ɪn'vaɪrənmənt/ (n): *môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.)* **C. diversity**/daɪ'vɜ:səti/ (n): *sự đa dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. ecology**/i'kɒlədʒi/ (n): *sinh thái (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		PHÁT ÂM	
6	A	**A.** genius/'dʒiːniəs/ **B.** gorilla/gəˈrɪlə/	**C.** global/'gləʊbəl/ **D.** gases/gæsiz/
7	C	**A.** pollution/pəˈluːʃən/ **B.** poaching/pəʊtʃɪŋ/	**C.** physical/'fɪzɪkəl/ **D.** pesticide/ pestɪsaɪd/
8	D	**A.** warming/'wɔːmɪŋ/ **B.** warn/wɔːn/	**C.** walk /wɔːk/ **D.** wasn't /'wɒzənt/
9	B	**A.** floor/flɔːr/ **B.** flood/flʌd/	**C.** moorland/'mʊələnd/ **D.** door/dɔːr/
10	C	**A.** increase/ɪnˈkriːs/ **B.** release/rɪˈliːs/	**C.** please/pliːz/ **D.** grease/griːs/
		TỪ VỰNG	
11	A	**A.** join hands (v): *chung tay, hiệp lực, góp sức* **B.** hold hands (v): *nắm tay (2 người yêu nhau)* **C.** shake hands (v): *bắt tay* **D.** lend a hand = help (v): *giúp đỡ* ***Tạm dịch:*** *Tất cả các quốc gia nên chung tay lập ra một kế hoạch để giải quyết vấn đề nóng lên toàn cầu.*	
12	B	**A.** supremely /suːˈpriːmli/(adv): *một cách cao nhất, tột bậc* **B.** extremely /ɪkˈstriːmli/(adv): *cực kì* **C.** completely /kəmˈpliːtli/(adv): *hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn* **D.** totally /ˈtəʊtəli/(adv): *hoàn toàn* Be extremely concerned about sb: rất quan ngại về vấn đề gì ***Tạm dịch:*** *Các chuyên gia về khí hậu học và các nhà khoa học khác đang rất quan ngại về những thay đổi khí hậu đang diễn ra.*	
13	C	**A.** climate /'klaɪmət/(n): *thời tiết* **B.** climatology /,klaɪmə'tɒlədʒi/(n): *khí hậu học* **C.** climatic /klaɪˈmætɪk/(a): *thuộc khí hậu, thuộc nhiệt đới* **D.** climax /'klaɪmæks/(n): *cao trào (văn chương)* Giải thích: Cụm danh từ: climate changes (n): biến đổi khí hậu Cụm từ: climatic changes (n): những thay đổi về thời tiết ***Tạm dịch:*** *Mặc dù biến đổi khí hậu đã xảy ra trên hành tinh chúng ta trước đây rồi nhưng những thay đổi khí hậu này khác với những điều hiện đại do chúng xảy ra dần dần và theo như chúng ta biết thì chúng diễn ra một cách tự nhiên.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
14	A	**A.** so called /ˌsəʊˈkɔːld/ (adj): *cái được gọi là* **B.** so-so /ˌsəʊˈsəʊ/(adj): *tàm tạm, vừa phải* **C.** so-and-so /ˈsəʊ.ən.səʊ/(n): *vật nào đó, cái nào đó* **D.** so called: *không phải cụm tính (danh) từ* ***Tạm dịch:*** *Người ta cũng gợi ý rằng nên trồng nhiều rừng hơn để tạo ra các hồn chứa được gọi là hấp thụ các khí nhà kính.*
15	B	Cụm từ: put the blame for st: đổ lỗi cho cái gì đó ***Tạm dịch:*** *Nhiều nhà khoa học đổ lỗi cho việc tăng nhiệt độ của thế giới gây ra các thảm họa thiên nhiên gần đây và đang thuyết phục rằng, hơn bao giờ hết, trái đất đang có nguy cơ chịu ảnh hưởng của gió, mưa và mặt trời.*
16	B	**A.** give out (v): *chia, phân phối, cạn kiệt* **B.** give off (v): *thải ra, tỏa ra* **C.** give away (v): *tiết lộ* **D.** give in (v): *nhân nhượng* ***Tạm dịch:*** *Nhóm môi trường đang đặt áp lực lên chính phủ phải hành động để giảm lượng khí CO_2 được thải ra bởi các nhà máy và nhà máy điện, do đó có thể giải quyết tận gốc của vấn đề.*
17	C	**A.** heat-insulated /ˈhiːtɪnsjuˌleɪtɪd/(a): *được cách nhiệt* **B.** heat-released (v): *được tỏa nhiệt* **C.** heat-related (a): *liên quan đến nhiệt* **D.** heat-treated (a): *được nhiệt luyện* ***Tạm dịch:*** *Biến đổi khí hậu khiến cho các bệnh truyền nhiễm lây lan dễ dàng hơn; làm tăng các bệnh liên quan đến nhiệt và số người chết; gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn cung cấp nước, đe dọa sản lượng lương thực và làm đảo lộn cân bằng sinh thái.*
18	A	**A.** rise /raɪz/(v): *gia tăng (số hoặc lượng)* **B.** raise /reɪz/(v): *nâng cái gì lên vị trí cao hơn; gia tăng* **C.** arise /əˈraɪz/(v): *xuất hiện, nảy sinh* **D.** plummete /ˈplʌmɪt/(v): *rơi thẳng xuống, rơi nhanh, tụt mạnh* ***Tạm dịch:*** *Vào năm 2050, việc tăng nhiệt độ có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của hàng triệu loài động vật.*
19	B	**A.** attribute /ˈætrɪbjuːt/(v): *quy cho là* **B.** contribute /kənˈtrɪbjuːt/(v): *góp phần* **C.** introduce / ɪntrəˈdʒuːs/(v): *giới thiệu* **D.** distribute /dɪˈstrɪbjuːt/(v): *phân phối, phân phát*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Tạm dịch: *Khi đọc báo cáo về lượng xăng bị đốt cháy khi dùng xe hơi góp phần vào biến đổi khí hậu, chúng tôi quyết định bán xe của mình và dùng một chiếc xe đạp để thay thế.*
20	A	**A.** emissions /i'miʃən/(n): *sự thải ra, sự phát ra, khí thải* **B.** emit /i'mit/(v): *thải ra* **C.** emitted (v): *động từ hình thái Ved của emit* **D.** emissive /i'misiv/(a): *phát ra, bốc ra, toả ra* Cấu trúc: pledge to do st: cam kết làm gì Căn cứ vào tính từ "industrial" nên vị trí trống cần một danh từ. ***Tạm dịch:*** *Chính phủ cam kết sẽ làm sạch các khí thải công nghiệp.*
21	C	**A.** brought /brɔːt/(v): *động từ hình thái Ved của bring* **B.** fought /fɔːt/(v): *động từ hình thái Ved của fight* **C.** drought /draut/(n): *hạn hán* **D.** sought /sɔːt/(v): *động từ hình thái Ved của seek* ***Tạm dịch:*** *Toàn bộ vụ lúa trong cả nước mất trắng sau một cơn hạn hán*
22	D	**A.** eruption /i'rʌpʃən/(n): *sự phun trào (núi lửa)* **B.** destruction /di'strʌkʃən/ (n): *sự phá hủy* **C.** erosion /i'rəuʒən/(n): *sự xói mòn* **D.** disappearance /,disə'piərəns/(n): *sự biến mất* ***Tạm dịch:*** *Các nhà khoa học lo lắng về sự biến mất của rất nhiều loài động thực vật trên hành tinh của chúng ta.*
23	B	**A.** Reduction /ri'dʌkʃən/(n): *sự giảm xuống* **B.** Mitigation /,mili'geiʃən/(n): *sự làm dịu nhẹ* **C.** Limitation /,limi'teiʃən/(n): *sự giới hạn* **D.** enhancement /in'hɑːnsmənt/(n): *sự nâng cao* ***Tạm dịch:*** *Giảm thiểu - giảm biến đổi khí hậu - liên quan đến việc giảm dòng khí nhà kính hủy nhiệt vào khí quyển, bằng cách giảm các nguồn khí này hoặc tăng cường "các bể" tích tụ và lưu trữ các khí này*
24	B	**A.** independence /,indi'pendəns/(n): *sự độc lập, tự do* **B.** interference/,intə'fiərəns/(n): *sự can thiệp; sự xen vào* **C.** indication /,indi'keiʃən/(n): *sự biểu thị, biểu lộ* **D.** interruption /,intə'rʌpʃən/(n): *sự gián đoạn, sự ngắt lời* ***Tạm dịch:*** *Mục tiêu của giảm thiểu là để tránh sự can thiệp nguy hại của con người vào hệ thống khí hậu, và ổn định mức khí nhà kính theo một khung thời gian đủ để khiến hệ sinh thái thích nghi tự nhiên với biến đổi khí hậu.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
25	A	**A.** various /'veəriəs/(a): *đa dạng, khác nhau* **B.** varied /'veərɪd/(a): *thuộc nhiều loại khác nhau* **C.** vary /'veərɪ/(v): *thay đổi, biến đổi* **D.** variable /'veəriəbəl/(a): *có thể thay đổi* ***Tạm dịch:*** *Trong suốt lịch sử, con người và xã hội đã điều chỉnh và đối phó với những thay đổi về khí hậu và thời tiết cực đoan với các mức độ thành công khác nhau.*
26	A	**A.** absence /'æbsəns/(n): *sự vắng mặt, sự không có* **B.** ignorance /'ɪgnərəns/(n): *sự lơ là* **C.** delimitation / dɪlɪmɪ'teɪʃən/(n): *sự phân định* **D.** concentration /,kɒnsən'treɪʃən/(n): *sự tập trung* ***Tạm dịch:*** *Trong trường hợp không có định hướng chính sách khí hậu quốc gia hoặc quốc tế, các thành phố và cộng đồng địa phương trên khắp thế giới đã tập trung vào giải quyết các vấn đề khí hậu của chính họ.*
27	A	**A.** evidence /'evɪdəns/(n): *(pháp lý) bằng chứng; chứng cớ* **B.** proof /pruːf/(n): *chứng cứ, bằng chứng* **C.** investigation /ɪn,vestɪ'geɪʃən/(n): *sự điều tra* **D.** examination /ɪg,zæmɪ'neɪʃən/(n): *sự kiểm tra, sự xem xét* Cụm từ: clear evidence: chứng cứ rõ ràng ***Tạm dịch:*** *Với bằng chứng rõ ràng, công ty của ông không thể phủ nhận đã đổ một số lượng lớn chất độc xuống biển.*
28	C	Cụm từ: suspect sb of st/ doing st : (cảm thấy ai phạm tội gì đó mà không có bằng chứng) nghi ngờ ***Tạm dịch:*** *Anh ta bị nghi ngờ đã nhận quà hối lộ từ công ty tại địa phương và làm ngơ trước sự vi phạm về luật môi trường của họ.*
29	A	**A.** politicians /,pɒlɪ'tɪʃənz/(n): *nhà chính trị* **B.** politics / pɒlətɪks/(n). *hoạt động chính trị* **C.** parties /'pɑːtiz/(n): *đảng* **D.** residents /'rezɪdants/(n): *người dân* ***Tạm dịch:*** *Trong nhiều năm nay, các chính trị gia đã cố gắng để bảo vệ môi trường bằng cách bắt các doanh nghiệp phải cam kết đảm bảo rằng các hóa chất mà họ sử dụng không gia tăng sự phá hoại đến môi trường.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
30	B	**A.** production /prə'dʌkʃən/(n): *sự sản xuất, sự chế tạo* **B.** protection /prə'tekʃən/(n): *sự bảo vệ* **C.** destruction /dɪ'strʌkʃən/(n): *sự phá hoại, phá hủy* **D.** deforestation /dɪ:,fɒrɪ'steɪʃən/(n): *sự chặt phá rừng* ***Tạm dịch:*** *Vấn đề đối với các doanh nghiệp là việc bảo vệ môi trường tốn kém khá nhiều tiền, và các doanh nghiệp sẽ luôn cố gắng để giảm chi phí của họ nếu họ có thể.*
31	D	**A.** suspicion /sə'spɪʃən/(n): *sự nghi ngờ* **B.** suspect /sə'spekt/(v): *nghi ngờ* **C.** inspection /ɪn'spekʃən/(n): *sự kiểm tra, sự thanh tra* **D.** inspectors /ɪn'spektərz/(n): *người kiểm tra, thanh tra viên* ***Tạm dịch:*** *Mặc dù thanh tra chính phủ có thể cố gắng bắt được họ đang làm việc đó, nhưng có thể rất khó khăn để có được bằng chứng cho thấy một doanh nghiệp cụ thể phải chịu trách nhiệm về một vấn đề môi trường.*
32	A	**A.** probably /'probəbli/(adv): *có khả năng, có lẽ, có thể* **B.** impossibly /ɪm'posəbli/(adv): *không thể* **C.** unlikely /ʌn'laɪkli/(adv): *không chắc xảy ra* **D.** possibly / posəbli/(adv): *có lẽ, có thể (không chắc)* ***Tạm dịch:*** *Sự nóng lên toàn cầu có lẽ sẽ làm cho cuộc sống khó khăn hơn, chứ không phải dễ dàng hơn, đối với hầu hết mọi người*
33	B	**A.** speeding /'spi:dɪŋ/: *tăng tốc* **B.** heating /'hi:tɪŋ/: *làm nóng, nóng lên* **C.** cooling /'ku:lɪŋ/: *làm mát* **D.** slowing /sləʊɪŋ/: *làm chậm* ***Tạm dịch:*** *Nồng độ CO_2 tăng lên góp phần làm tăng hiệu ứng nhà kính khiến cho trái đất nóng lên.*
34	C	**A.** smoke /sməʊk/(n): *khói* **B.** smog /smɒg/(n): *sương mù (hỗn hợp của các khí tạo thành màn sương bụi mù mịt)* **C.** fumes /fju:mz/(n): *khí, khói (thải của các phương tiện)* **D.** sewage /'su:ɪdʒ/(n): *chất thải, nước cống* ***Tạm dịch:*** *Việc ô tô đang xả khói vào bầu khí quyển khiến trái đất nóng lên và nhiệt độ trung bình tăng lên.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
35	A	**A.** cause /kɔːz/ (n): *nguyên nhân* **B.** reason /'riːzən/(n): *lí do* **C.** origin /'ɒrɪdʒɪn/(n). *nguồn gốc* **D.** result /rɪ'zalt/(n): *kết quả* ***Tạm dịch:*** *Theo các nhà khoa học về khí hậu, các phương tiện có nhân là nguyên nhân chính của sự nóng lên toàn cầu.*
36	C	**A.** creativity / ˌkriei'tɪvɪti/(n): *óc sáng tạo, tính sáng tạo* **B.** creation /kri'eɪʃən/ (n): *sự tạo thành, sự sáng tạo* **C.** creatures / kriːtʃər/(n): *sinh vật* **D.** creative /kri'eɪtɪv/(a): *sáng tạo* ***Tạm dịch:*** *Theo quan điểm của tôi, ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của nóng lên toàn cầu là hạn hán vì nó đang giết chết hàng triệu sinh vật trên trái đất.*
37	A	**A.** potentially /pə'tenʃəli/(adv): *rất có thể (xảy ra)* **B.** possessively /pə'zesɪvli/(adv): *tỏ ý muốn có, sở hữu, chiếm hữu* **C.** imperatively/ɪm'perətɪvli/(adv): *với vẻ sai khiến, với vẻ ra lệnh* **D.** crucially /'kruːʃəli/(adv): *quan trọng* ***Tạm dịch:*** *Khi nhiệt độ tăng lên trên toàn cầu, hạn hán sẽ trở nên thường xuyên và trầm trọng hơn, với những hậu quả có sức tàn phá nặng nề đối với nông nghiệp và nguồn nước...*
38	A	**A.** lungs /lʌŋz/(n) *phổi* **B.** hearts /hɑrts/(n): *trái tim* **C.** brains /breɪnz/(n): *não* **D.** centers /'sentər/(n): *vùng trung tâm* ***Tạm dịch:*** *Theo tôi, rừng là lá phổi của trái đất. Cây giúp làm sạch không khí, cung cấp oxy, làm cho đường phố và thành phố mát mẻ, tiết kiệm năng lượng và tiết kiệm nước.*
39	B	**A.** catastrophe/kə tæstrəfi/(n): *thảm họa, tai ương* **B.** catastrophic /kə'tæstrəfi/(a): *thảm khốc, thê thảm* **C.** disaster /dɪ'zɑːstər/(n): *tai họa, thảm họa* **D.** phenomena (n): số nhiều của phenomenon /fə'nɒmɪnən/ (n): *hiện tượng* Căn cứ vào danh từ "weather" nên vị trí trống cần một tính từ. ***Tạm dịch:*** *Hậu quả của sự nóng lên toàn cầu dẫn đến sự thay đổi khí hậu và các kiểu thời tiết khắc nghiệt như sóng thần, lũ lụt, hạn hán và bão có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của con người.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
40	A	**A.** noticeable /'nəʊtɪsəbəl/(a): *đáng chú ý, đáng kể* **B.** unstoppable /ʌn'stɒp.ə.bəl/(a): *không thể dừng lại được* **C.** unavoidable /ˌʌnə'vɔɪdəbəl/(a): *không thể tránh khỏi* **D.** foreseeable /fɔː'siːəbəl/(a): *thấy trước được, dự đoán được.* ***Tạm dịch:*** *Trong mười năm qua, khí hậu của Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể do sự tăng nhiệt độ và mực nước biển dâng.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	D	***Tạm dịch:*** *Những thay đổi đang được theo dõi được cho là không phải do tự nhiên gây ra mà là do hoạt động của con người. Hơn thế nữa, tốc độ thay đổi đang trở nên đáng báo động.* → alarmingly /ə'lɑːmɪŋli/ (adv): *đáng báo động* **Xét các đáp án:** **A.** disapprovingly/dɪsə'pruːvɪŋli/ (adv): *không tán thành, phản đối* **B.** disappointingly /dɪsə'pɔɪntɪŋli/ (adv). *một cách chán nản* **C.** surprisingly/sə'praɪzɪŋli/ (adv): *một cách đáng ngạc nhiên* **D.** worryingly/'wʌrɪŋli/ (adv): *một cách lo lắng*
42	A	***Tạm dịch:*** *Việc nhiệt độ toàn cầu tăng có thể làm phát sinh thảm họa sinh thái do sự gia tăng cực kì cao về tỉ lệ lũ lụt và hạn hán.* → incidence /'ɪnsɪdəns/ (n): *tỷ lệ, mức độ* **Xét các đáp án:** **A.** rate /reɪt/ (n): *tỷ lệ* **B.** frequency /'friːkwənsi/ (n): *sự thường xuyên* **C.** prevalence /'prevələns/ (n): *sự phổ biến, sự thịnh hành* **D.** phase/feɪz/ (n): *giai đoạn, thời kì*
43	D	***Tạm dịch:*** *Đối xử với môi trường một cách vô trách nhiệm nên giờ đây con người đang phải chịu sự tác động của việc nóng lên toàn cầu.* → irresponsibly /ɪrɪ'spɒnsəbli/ (adv): *vô trách nhiệm* **Xét các đáp án:** **A.** clumsily/'klʌmzəli/ (adv): *vụng về* **B.** unthinkingly/ʌn θɪŋkɪŋli/ (adv): *một cách không suy nghĩ* **C.** tactlessly/'tæktləsli/ (adv): *không khéo xử, không lịch thiệp* **D.** recklessly/'rekləsli/ (adv): *liều lĩnh, không lo lắng, không để ý tới; coi thường*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
44	B	***Tạm dịch:*** *Do được thông báo về những tác hại của phân bón hóa học, người nông dân đã bắt đầu sử dụng chúng một cách tiết kiệm tại nông trại của mình.* → sparingly (adv): *một cách tiết kiệm* **Xét các đáp án:** **A.** carelessly/'keələsli/ (adv): *bất cẩn* **B.** moderately/'modərətli/ (adv): *ở một mức độ vừa phải* **C.** recklessly/'rekləsli/ (adv): *liều lĩnh* **D.** irresponsibly/ɪrɪ'spɒnsəbli/ (adv): *vô trách nhiệm, thiếu trách nhiệm*
45	C	***Tạm dịch:*** *Ý thức được việc con người cần phải chịu trách nhiệm cho sự nóng lên toàn cầu, chúng ta quyết tâm giảm lượng khí thải cácbon.* → footprint /'fʊtprɪnt/ (n): *sự phát thải* **Xét các đáp án:** **A.** evaporation /ɪvæpə reɪʃən/ (n): *sự bốc hơi* **B.** mitigation /mɪtɪ'geɪʃən/ (n): *sự làm nhẹ* **C.** emission /ɪ'mɪʃən/ (n): *sự phát ra, sự tỏa ra* **D.** alleviation /ə'liːvieɪ/ (n): *sự làm nhẹ bớt, sự làm dịu*
46	A	***Tạm dịch:*** *Nhiều người thừa nhận rằng họ đã góp phần gây nên sự nóng lên toàn cầu.* → contribute /kən'trɪbjuːt/(v): *góp phần* **Xét các đáp án:** **A.** be partly responsible for: *có một phần trách nhiệm* **B.** disapprove/dɪsə'pruːv/ (v): *phản đối* **C.** neglect/nɪ'glekt/ (v): *thờ ơ* **D.** cause/kɔːz/ (v): *gây ra*
47	C	***Tạm dịch:*** *Trong một môi trường bị ô nhiễm, các căn bệnh truyền nhiễm sẽ lây lan từ người này sang người khác dễ dàng hơn* → infectious /ɪn'fekʃəs/ (a): *truyền nhiễm* **Xét các đáp án:** **A.** fatal/'feɪtəl/ (a): *gây chết người* **B.** safe /seɪf/ (a): *an toàn* **C.** contagious /kən'teɪdʒəs/ (a): *truyền nhiễm* **D.** immune /ɪ'mjuːn/ (a): *miễn dịch*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
48	A	***Tạm dịch:*** *Người dân địa phương đã chặt phá rừng để lấy chỗ cho phát triển nông nghiệp.* → make way for farming: *nhường chỗ cho phát triển nông nghiệp* **Xét các đáp án:** **A.** allow farming to take place: *tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển* **B.** lose way in farming: *đánh đất của nông nghiệp* **C.** have a way of farming: *có phương pháp canh tác* **D.** give way to farming: *trao cho nông nghiệp*
49	C	***Tạm dịch:*** *Ngày nay, sự nóng lên toàn cầu là một trong những vấn đề lớn nhất mà con người đang phải đối mặt.* → issue /'ɪʃuː/ (n): *vấn đề* **Xét các đáp án:** **A.** cause /kɔːz/ (n): *nguyên nhân* **B.** factor /'fæktər/ (n): *nhân tố* **C.** concern /kən'sɜːn/ (n): *mối quan tâm* **D.** agreement /ə'griːmənt/ (n): *sự đồng ý*
50	C	***Tạm dịch:*** *Quá trình cây hấp thụ khí các-bo nic từ bầu khí quyển đã bị phá vỡ bởi tỷ lệ đáng báo động của nạn phá rừng.* → disrupt /dɪs'rʌpt/ (v): *làm gián đoạn* **Xét các đáp án:** **A.** discuss /dɪ'skʌs/ (v): *thảo luận* **B.** discover /dɪ'skʌvər/ (v): *phát hiện* **C.** disturb /dɪ'stɜːb/ (v): *can thiệp, làm rối loạn, quấy rối* **D.** distribute /dɪ'strɪbjuːt/ (v): *phân phát*
		TRÁI NGHĨA
51	A	***Tạm dịch:*** *Nhà máy này đã bị phạt rất nặng vì đã thải hàng tấn chất thải độc hại ra sông.* → fine /faɪn/ (v): *phạt* **Xét các đáp án:** **A.** reward /rɪ'wɔːd/ (v): *thưởng* **B.** punish /'pʌnɪʃ/ (v): *phạt* **C.** sentence /'sentəns/ (v): *kết án* **D.** award /ə'wɔːd/ (v): *tặng*
52	B	***Tạm dịch:*** *Sự thích ứng - thích nghi với cuộc sống trong điều kiện khí hậu thay đổi - bao gồm thích nghi với khí hậu thực tế hoặc khí hậu dự kiến trong tương lai.* → adjust /ə'dʒʌst/ (v): *điều chỉnh, thích nghi*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** adopt /ə'dɒpt/ (v): *chấp nhận* **B.** maintain /mein'tein/ (v): *duy trì* **C.** change /tʃeindʒ/ (v): *thay đổi* **D.** balance / bæləns/ (v): *cân bằng*
53	B	***Tạm dịch:*** *Sự nóng lên toàn cầu xảy ra khi khí nhà kính trong bầu khí quyển giữ nhiệt từ mặt trời lại* → trap /træp/ (v): *giữ lại, chặn lại* **Xét các đáp án:** **A.** catch /kætʃ/ (v): *nắm bắt* **B.** discharge /dɪs'tʃɑ:dʒ/ (v): *thả* **C.** capture /'kæptʃər/ (v) *bắt giữ* **D.** arrest /ə'rest/ (v): *bắt giữ*
54	D	***Tạm dịch:*** *Nạn phá rừng là một trong những mối đe dọa lớn nhất đến sự cân bằng sinh thái trên thế giới.* → threat /θret/ (n): *mối đe dọa* **Xét các đáp án:** **A.** surety /'ʃʊrəti/ (n): *người bảo lãnh* **B.** certainty /'sɜ:tənti/ (n): *điều chắc chắn* **C.** danger /'deɪndʒər/ (n): *mối nguy hiểm* **D.** safety /'seɪfti/ (n): *sự an toàn*
55	A	***Tạm dịch:*** *Vì nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị cạn kiệt nên việc nhà nước tìm ra một vài loại năng lượng thay thế là rất quan trọng.* → alternative /ɒl'tɜ:nətɪv/ (a) *thay thế* **Xét các đáp án:** **A.** irreplaceable /ɪrɪ'pleɪsəbəl/ (a): *không thể thay thế* **B.** substitute /'sʌbstɪtʃu:t/ (v): *thay thế* **C.** impossible /ɪm'posəbəl/ (a): *không thể* **D.** practical /'præktɪkəl/ (a): *thực tế, thiết thực*
56	A	***Tạm dịch:*** *Tái sử dụng và tái chế kính, nhựa, giấy và một vài sản phẩm khác sẽ giúp giảm lượng rác thải và ô nhiễm cũng như bảo tồn nguồn tài nguyên.* → conserve /kən'sɜ:v/ (v): *bảo tồn* **Xét các đáp án:** **A.** damage /'dæmɪdʒ/ (v): *phá hủy* **B.** reserve /rɪ'zɜ:v/ (v): *để dành, dự trữ* **C.** converse /'kɒnvɜ:s/ (v): *nói chuyện* **D.** reverse /rɪ'vɜ:s/ (v): *đảo ngược*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
57	B	***Tạm dịch:*** *Các nông dân đã chuyển sang dùng phân bón sinh học sau khi học được thông báo về sự nguy hiểm của phân bón hóa học.* → turn to: *trông cậy vào* **Xét các đáp án:** **A.** trust /trʌst/ (v): *tin tưởng* **B.** disbelieve/dɪsbɪ'liːv/ (v): *không tin tưởng* **C.** count on: *tin cậy vào* **D.** depend on: *phụ thuộc vào*
58	A	***Tạm dịch:*** *Một vài nhà khoa học đã bị buộc tội không bàn cãi tác động của việc biến đổi khí hậu.* → accuse /ə'kjuːz/ (v): *buộc tội* **Xét các đáp án:** **A.** exonerate/ɪg'zɒnəreɪt/ (v): *giải oan* **B.** blame /bleɪm/ (v): *đổ lỗi* **C.** charge /tʃɑːdʒ/ (v): *buộc tội* **D.** complain /kəm'pleɪn/ (v): *phàn nàn*
59	B	***Tạm dịch:*** *Họ đã bị chỉ trích vì đã hành động vô trách nhiệm với môi trường.* → criticize /'krɪtɪsaɪz/ (v): *chỉ trích* **Xét các đáp án:** **A.** blam /bleɪm/ (v): *đổ lỗi* **B.** commend/kə'mend/ (v): *khen ngợi, ca ngợi* **C.** condemn/kən'dem/ (v): *kết án, kết tội* **D.** denounce/dɪ'naʊns/ (v): *tố cáo, vạch mặt*
60	D	***Tạm dịch:*** *Quyên góp tiền giúp đỡ những người đang gánh chịu những hậu quả của việc nóng lên toàn cầu rất quan trọng.* → raise /reɪz/ (v): *quyên góp* **Xét các đáp án:** **A.** collect /kə'lekt/ (v): *thu thập, sưu tầm* **B.** donate /dəʊ'neɪt/ (v): *tặng* **C.** sponsor /'spɒnsər/ (v): *tài trợ* **D.** distribute /dɪ'strɪbjuːt/ (v): *phân phát*

downloadsachmienphi.com
Tải Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỌC HIỂU 1
61	B	Tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này có thể là …… **A.** sự nguy hiểm của lốc xoáy ở Mỹ **B.** biến đổi khí hậu và hiểm họa từ các cơn bão nhiệt đới **C.** biến đổi khí hậu và hành động của con người **D.** những cơn bão gây thiệt hại hàng triệu đô la Căn cứ vào thông tin toàn bài: Thông tin "lốc xoáy; hành động của con người; những thiệt hại" đều được đề cập trong bài nhưng chưa bao quát toàn bài.
62	C	Phát biểu nào về bão Harvey có lẽ là ĐÚNG theo đoạn văn? **A.** Nó khiến tất cả các con đường ở Mỹ bị ngập. **B.** Nó gây ra một mối nguy hiểm to lớn cho người và của. **C.** Nó khiến người dân ở Texas chịu cảnh ngập lụt và thiệt hại. **D.** Nó khiến người dân mất hàng nghìn đô la. Căn cứ vào thông tin đoạn 2: When Hurricane Harvey hit in August 2017, it dropped 60 inches of rain over Houston, Texas, flooding the streets, leaving 93 dead and hundreds more having to be rescued by boat, causing millions of dollars-worth of damage. *(Khi cơn bão Harvey xảy ra vào tháng 8 năm 2017, nó đã trút xuống một lượng mưa dày đến 60 inch ở Houston, Texas, làm ngập đường phố, khiến 93 người chết và hàng trăm người khác cần được cứu bằng thuyền, gây thiệt hại hàng triệu đô la.)*
63	A	Từ "which" trong đoạn 3 thay thế cho từ **A.** những cơn bão nhiệt đới **B.** một nghiên cứu **C.** bão Florence **D.** bão Harvey Căn cứ vào thông tin đoạn 3: James Kossin of the National Oceanic and Atmospheric Administration published a study in the journal Nature in June suggesting that slow-moving tropical cyclones, **which** would include those like Florence and Harvey, have become more common over the last 70 years. *(James Kossin thuộc Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia đã công bố một nghiên cứu trên tạp chí Nature vào tháng 6 cho thấy các cơn bão nhiệt đới di chuyển chậm, bao gồm những cơn bão như Florence và Harvey, đã trở nên phổ biến hơn trong 70 năm qua.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
64	D	Trong đoạn 3, James Kossin gợi ý rằng . . . . **A.** Trong 70 năm qua, các hoạt động của con người đã làm cho hiện tượng trái đất nóng lên trở nên tồi tệ hơn. **B.** Trong 70 năm qua, con người khiến cho 2 cực của trái đất nóng lên. **C.** Trong 70 năm qua, Florence and Harvey phổ biến ở Texas. **D.** Trong 70 năm qua, những trận bão nhiệt đới di chuyển chậm hay xảy ra hơn. Căn cứ vào thông tin đoạn 3: James Kossin of the National Oceanic and Atmospheric Administration published a study in the journal Nature in June suggesting that slow-moving tropical cyclones, which would include those like Florence and Harvey, have become more common over the last 70 years. *(James Kossin thuộc Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia đã công bố một nghiên cứu trên tạp chí Nature vào tháng 6 cho thấy các cơn bão nhiệt đới di chuyển chậm, bao gồm những cơn như Florence và Harvey, đã trở nên phổ biến hơn trong 70 năm qua.)*
65	B	Từ "altering" trong đoạn 3 có nghĩa là . **A.** fastening (v): *làm nhanh* **B.** changing (v): *thay đổi* **C.** remaining (v): *duy trì* **D.** keeping (v): *giữ* Căn cứ vào thông tin đoạn 2: According to Mr Kossin, global warming as a result of man-made air pollution is causing the poles to become warmer, which in turn reduces the difference in temperature between the Arctic and Antarctic and the equator, **altering** atmospheric pressure and slowing down the whipping currents of wind that pass between them and drive hurricanes. *(Theo ông Kossin, sự nóng lên toàn cầu do ô nhiễm không khí do con người tạo ra đang làm cho các cực trở nên ấm hơn, từ đó làm giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa Bắc Cực và Nam Cực và xích đạo, làm thay đổi áp suất khí quyển và làm chậm dòng chảy khí giữa chúng và lái những cơn bão.)*
		ĐỌC HIỂU 2
66	D	Câu nào trong các câu sau đây có thể là ý chính của đoạn văn? **A.** Sông băng Alaska đang giảm dần. **B.** Những nguyên nhân vì sao Alaska đang dần biến mất. **C.** Diện tích của sông băng Alaska đang bị tan chảy. **D.** Những vấn đề mà Alaska đang đối mặt.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ thông tin chính của các đoạn văn: Alaska is disappearing slowly, but surely. *(Alaska, dù chậm, nhưng chắc chắn đang dần biến mất).* According to a recent report by the US Geological Survey, ninety-nine percent of Alaska's glaciers are either retreating or diminishing. *(Theo bản báo cáo mới đây của Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 90% sông băng của Alaska đang thu hẹp hoặc giảm dần).* Another problem facing Alaska is its thawing permafrost. *(Một vấn đề khác mà Alaska đang đối mặt là sự tan tầng băng vĩnh cửu).* The melting permafrost and increasing temperatures are both affecting the forests of Alaska. *(Sự tan tầng băng vĩnh cửu và gia tăng nhiệt độ đều đang tác động đến các khu rừng của Alaska).* Như vậy, đoạn văn đang đề cập đến các vấn đề mà Alaska đang gặp phải.
67	C	Như đã được đề cập trong đoạn 1, sông băng ở Alaska chiếm **A.** hơn 100,000 km². **B.** hơn 75,000 km². **C.** khoảng 5% tổng diện tích bang Alaska. **D.** một diện tích nhỏ hơn nước Ai Len. Từ khóa: glaciers/ made up Căn cứ thông tin đoạn 1: The state has more than 100,000 glaciers. These glaciers account for about 75,000 square kilometers, or five percent, of the state's area. That is an area of land larger than Ireland! *(Toàn bang Alaska có hơn 100,000 sông băng. Những sông băng này chiếm khoảng 75,000 km² hay khoảng 5% diện tích của bang. Diện tích này còn lớn hơn cả nước Ai Len).*
68	B	Theo báo cáo của Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, thông tin nào sau đây là không đúng về Alaska? **A.** Biến đổi khí hậu là nguyên nhân chính cho sự suy giảm sông băng ở Alaska. **B.** Nhiệt độ trung bình mùa đông đã tăng lên thêm 3°C. **C.** Mỗi năm, có khoảng 100 kilômét khối băng tan chảy. **D.** Đa số sông băng của Alaska đang thu hẹp dần. Từ khóa: report by the US Geological Survey/ not true/ Alaska

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ thông tin đoạn 2: According to a recent report by the US Geological Survey, ninety-nine percent of Alaska's glaciers are either retreating or diminishing. This diminishing seems mainly due to the increase in global temperatures. Since the 1960s, the average year-round temperature has increased by almost 3°C. Additionally, the average winter temperature has increased by over 6°C. Presently, an estimated 100 cubic kilometers of ice is disappearing from Alaskan glaciers every year. *(Theo một báo cáo gần đây của Cơ quan Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ, 99% sông băng của Alaska đang thu hẹp hoặc giảm dần. Sự suy giảm này là do sự tăng lên của nhiệt độ toàn cầu. Kể từ những năm 1960, nhiệt độ trung bình quanh năm đã tăng thêm 3°C. Thêm vào đó, nhiệt độ trung bình mùa đông đã tăng thêm hơn 6°C. Hiện tại, ước tính khoảng 100 kilômét khối băng đang biến mất khỏi Alaska hằng năm).*
69	A	Từ "permafrost" trong đoạn 3 có nghĩa là **A.** một vùng đất bị đóng băng vĩnh viễn dưới mặt đất **B.** các nhiên liệu được tạo thành dưới lòng đất từ xác động thực vật hàng triệu năm trước **C.** một khối băng lớn chuyển động khá chậm **D.** một tảng băng rất lớn nổi trên mặt biển Định nghĩa của từ: Permafrost (tầng băng vĩnh viễn) = an area of land permanently frozen below the surface. Another problem facing Alaska is its thawing **permafrost**. Much of the land in Alaska used to be permanently frozen or frozen for most of the year. *(Một vấn đề khác mà Alaska đang đối mặt là sự tan chảy tầng băng vĩnh cửu. Nhiều vùng đất ở Alaska từng bị đóng băng vĩnh viễn hay bị đóng băng hầu hết thời gian trong năm).*
70	D	Từ "relocate" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ **A.** còn lại **B.** phục hồi lại **C.** biến mất **D.** đổi chỗ ở Từ đồng nghĩa: relocate (di chuyển sang chỗ ở khác) = displace Also, the hard permafrost that originally prevented beaches from eroding during violent storms is now melting. People who live along Alaska's coasts are being forced to **relocate**. *(Bên cạnh đó, tầng băng cứng nhắc từng bảo vệ các bờ biển khỏi sự xói mòn trong các cơn bão lớn bây giờ đang bị tan chảy. Những người sống dọc bờ biển của Alaska buộc phải thay đổi chỗ ở).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Trọn Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
71	C	Theo đoạn văn, những thông tin sau là các vấn đề gây ra bởi sự tan chảy lằng băng vĩnh viễn, ngoại trừ ... . **A.** Tầng đất ẩm và mềm làm cho các con đường và các tru tiện ích dễ dàng bị đổ sập. **B.** Các bãi biển dễ dàng bị xói mòn bởi các cơn bão mạnh. **C.** Các loài côn trùng mà thường xuất hiện trong thời tiết ấm đã không quay trở lại. **D.** Số lượng cây bị loài bọ cánh cứng phá hủy trong 1 năm thời tiết ấm nhiều gấp đôi số cây bị thiệt hại trong 1 năm thời tiết lạnh. Từ khóa: problems caused by the melting permafrost/ except Căn cứ các thông tin trong đoạn 3 và 4: Roads and utility poles are collapsing as the ground around and under them warms and softens. Also, the hard permafrost that originally prevented beaches from eroding during violent storms is now melting. *(Các con đường và các trụ tiện ích đang đổ sập xuống vì mặt đất xung quanh và bên dưới chúng ấm và mềm đi. Bên cạnh đó, tầng băng cứng nhắc từng bảo vệ các bờ biển khỏi sự xói mòn trong các cơn bão lớn bây giờ đang bị tan chảy.)* As the permafrost under the forests melts, insects that normally do not turn up until the warmer seasons are appearing sooner. The spruce-bark beetle, for example, is increasing in numbers as a result of warmer winter temperatures. It usually takes about two years for these beetles to grow and reproduce in very cold weather. However, due to the increase in temperatures, spruce-bark beetles are reproducing faster and damaging as many trees in one year as they previously damaged in two. *(Khi tầng băng vĩnh viễn dưới các khu rừng tan chảy, các loại côn trùng mà chỉ có mặt vào mùa thời tiết ấm đang xuất hiện sớm hơn. Ví dụ, loài bọ cánh cứng đang tăng nhanh về số lượng do thời tiết mùa đông đang ấm lên. Thường phải mất 2 năm cho loài bọ cánh cứng này sinh trưởng và sinh sản trong thời tiết lạnh. Tuy nhiên, bởi vì sự tăng lên của nhiệt độ, loài bọ cánh cứng này đang sinh trưởng nhanh hơn và trong 1 năm đã gây hại nhiều cây bằng số cây mà trước đây chúng gây hại trong 2 năm.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
72	B	Từ "they" trong đoạn 4 đề cập đến từ nào? **A.** cây **B.** bọ cánh cứng **C.** nhiệt độ **D.** côn trùng Căn cứ thông tin đoạn 4: However, due to the increase in temperatures, spruce-bark beetles are reproducing faster and damaging as many trees in one year as **they** previously damaged in two. *(Tuy nhiên, bởi vì sự tăng lên của nhiệt độ, loài bọ cánh cứng này đang sinh trưởng nhanh hơn và trong 1 năm đã gây hại nhiều cây bằng số cây mà trước đây chúng gây hại trong 2 năm).*
73	B	Điều gì đã được dự đoán trong đoạn cuối? **A.** Các hoạt động của con người có thể làm tăng nhiệt độ thời tiết. **B.** Trái Đất đang trở nên tồi tệ hơn vì những tác động của sự nóng lên toàn cầu. **C.** Sẽ có nhiều nguyên nhân khác cho việc nhiệt độ đang tăng lên. **D.** Các khu rừng của Alaska sẽ biến mất trong thế kỉ tới. Từ khóa: predicted/ last paragraph Căn cứ thông tin đoạn cuối: Some scientists believe that human activity is linked to a global increase in weather temperature. Whatever the cause of rising temperatures may be, the fact remains that temperatures are warming, affecting Alaska for the worse. Horribly, this could be a preview of what will happen to the rest of the world in the next century. *(Một số nhà khoa học cho rằng các hoạt động của con người có liên quan tới sự gia tăng về nhiệt độ toàn cầu. Cho dù nguyên nhân nhiệt độ tăng là gì, thì sự thật là nhiệt độ đang ấm dần lên khiến cho Alaska đang trở nên tồi tệ hơn. Đáng sợ thay, đây cũng có thể là dự báo của những gì sẽ xảy ra với tất cả phần còn lại của thế giới trong thế kỉ tới).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 5
NATURE IN DANGER

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Aquatic	a	/ə'kwætɪk/	*sống dưới nước, thủy sinh*
2	Avalanche	n	/'ævəlɑ:ntʃ/	*tuyết lở*
3	Bequeath	v	/bɪ'kwi:ð/	*để lại, truyền lại*
4	Circulation	n	/,sɜ:kjə'leɪʃən/	*sự lưu thông, sự lưu hành*
5	Clean water	n	/kli:n'wɔ:tər/	*nước sạch*
	Fresh water	n	/'freʃ,wɔ:tər/	*nước ngọt*
	Spring water	n	/,sprɪŋ'wɔ:tər/	*nước nguồn, nước suối*
	Mineral water	n	/'mɪnərəl,wɔ:tər/	*nước khoáng*
6	Combustion	n	/kəm'bʌstʃən/	*sự đốt cháy*
7	Commercial	a	/kə'mɜ:ʃəl/	*thuộc thương mại*
	Commerce	n	/'kɒmɜ:s/	*thương mại*
8	Consequence	n	/'kɒnsɪkwəns/	*hậu quả*
9	Conservationist	n	/,kɒnsə'veɪʃənɪst/	*nhà bảo tồn*
	Conservation	n	/,kɒnsə'veɪʃən/	*sự bảo tồn*
	Conservational	a	/,kɒnsə'veɪʃənəl/	*thuộc bảo tồn*
	Conserve	v	/kən'sɜ:v/	*bảo tồn*
10	Contaminated	a	/kən'tæmɪneɪtɪd/	*bị ô nhiễm*
	Contaminant	n	/kən'tæmɪnənt/	*chất gây ô nhiễm*
	Contamination	n	/kən,tæmɪ'neɪʃən/	*sự ô nhiễm*
	Contaminate	v	/kən'tæmɪneɪt/	*ô nhiễm*
	Decontaminated	a	/,di:kən'tæmɪneɪtɪd/	*được khử trùng, làm sạch*
11	Decomposed	a	/,di:kəm'pəʊzd/	*phân hủy*
12	Depletion	n	/dɪ'pli:ʃən/	*sự trút ra, sự cạn kiệt*
	Deplete	v	/dɪ'pli:t/	*trút ra, xả ra, rút hết*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
13	Disastrous	a	/dɪˈzɑːstrəs/	thảm khốc
14	Domain	n	/dəˈmeɪn/	lãnh thổ
15	Frequency Frequent	n a	/ˈfriːkwənsi/ /ˈfriːkwənt/	tần số, tính thường xuyên thường xuyên
16	Highland	n	/ˈhaɪlənd/	cao nguyên
17	Ice cap Polar ice Ozone layer Greenhouse Iceberg	np np np np np	/ˈaɪskæp/ /ˈpəʊlər aɪs/ /ˈəʊzəʊn leɪər/ /ˈgriːnhaʊs/ /ˈaɪsbɜːg/	chỏm băng, mũ băng băng ở vùng cực tầng ozon nhà kính tảng băng trôi
18	Intensity	n	/ɪnˈtensəti/	cường độ
19	Jeopardize	v	/ˈdʒepədaɪz/	gây nguy hiểm
20	Likelihood	n	/ˈlaɪklihʊd/	sự có khả năng xảy ra
21	Non-biodegradable	a	/ˌnɒn, baɪəʊdɪˈgreɪdəbəl/	không thể phân hủy
22	Permanently Temporarily	adv adv	/ˈpɜːmənəntli/ /ˈtempərərəli/	một cách vĩnh viễn một cách tạm thời
23	Perpetuate	v	/pəˈpetjueɪt/	làm cho bất diệt, mãi duy trì
24	Prairie	n	/ˈpreəri/	thảo nguyên
25	Precautionary Precaution	a n	/prɪˈkɔːʃənəri/ /prɪˈkɔːʃən/	phòng ngừa, đề phòng sự đề phòng
26	Probability	n	/ˌprɒbəˈbɪləti/	sự có thể có, xác suất
27	Radiation	n	/ˌreɪdiˈeɪʃən/	phóng xạ
28	Recycling Recycle Recyclable	n v a	/ˌriːˈsaɪklɪŋ/ /ˌriːˈsaɪkəl/ /ˌriːˈsaɪkləbəl/	sự tái chế tái chế có thể tái chế
29	Renewable Non-renewable	a a	/rɪˈnjuːəbəl/ /ˌnɒnrɪˈnjuːəbəl/	có thể tái tạo không thể tái tạo
30	Respiratory	a	/rɪˈspɪrətəri/	thuộc hô hấp
31	Run-off Run-in Run-out	n n n	/ˈrʌnɒf/ /ˈrʌnɪn/ /ˈrʌnaʊt/	trận đấu phân thắng bại (sau trận hòa), dòng chảy cuộc cãi vã, bất đồng sự lệch tâm, mất cân bằng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
32	Sector	n	/'sektər/	*khu vực*
33	Snowball	n	/'snəubɔl/	*nắm tuyết, bóng tuyết*
34	Soot	n	/sut/	*nhọ nồi, bồ hóng*
35	Speculate	v	/'spekjəleit/	*đầu cơ, tích trữ*
36	Spray	v	/sprei/	*phun*
37	Tenterhook	n	/'tentəhuks/	*cái móc căng vải (ngành dệt)*
38	Territory	n	/'teritəri/	*địa hạt, khu vực*
39	Typhoon Hurricane	n n	/tai'fun/ /'hʌrikən/	*bão thái bình dương* *lốc xoáy*
40	Unleaded	a	/ʌn'ledid/	*không chứa chì*
41	Unveil	v	/ʌn'veil/	*tiết lộ*
42	Utensil	n	/ju:'tensil/	*dụng cụ (nhà bếp)*
43	Wilderness	n	/'wildənəs/	*vùng hoang vu, hoang dã*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Cause the damage to st	*gây thiệt hại đến cái gì*
2	Cool down	*làm lạnh, nguội đi, bình tĩnh lại*
3	Cool off	*giảm đi (sự nhiệt tình)*
4	Derive from = date back = come from = stem from: *có nguồn gốc từ*	
5	Do harm to	*gây hại cho*
6	draw attention to	*hướng sự chú ý tới*
7	Give rise to	*gây ra*
8	Heat up st: *làm nóng lên (nhiệt độ), làm nghiêm trọng hơn (tình huống)*	
9	In addition + clause = in addition to+ N/Ving: *ngoài ra, thêm vào đó*	
10	Lead to st Cause to st Result from Result in Escape from	*dẫn đến* *gây ra* *có kết quả từ* *gây ra; đưa đến kết quả* *trốn thoát, thoát khỏi*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
11	Make benefit for	*có lợi cho*
12	Make way/room for	*nhường chỗ cho*
13	Nonetheless = however = nevertheless = yet: *tuy nhiên*	
14	On the contrary = In contrast = on the other hand = whereas: *trái lại, trái với*	
15	Put it down to st	*quy cho là do cái gì*
16	Run on st Run into = come across = bump into Run out of st Run out = use up	*chạy bằng cái gì* *tình cờ gặp* *hết sạch cái gì* *cạn kiệt*
17	Take to sb/st	*bắt đầu thích ai, cái gì*
18	Wipe out	*phá hủy hoàn toàn*

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. impossibly **B.** especially **C.** naturally **D.** importantly

Question 2: A. lifestyle **B.** product **C.** friendly **D.** campaign

Question 3: A. natural **B.** disposal **C.** habitat **D.** neighborhood

Question 4: A. technology **B.** initiative **C.** conservation **D.** environment

Question 5: A. deplete **B.** delay **C.** climate **D.** remove

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. pollute **B.** develop **C.** constant **D.** provide

Question 7: A. survival **B.** natural **C.** vulnerable **D.** agricultural

Question 8: A. endangered **B.** died **C.** evolved **D.** stopped

Question 9: A. extinct **B.** species **C.** special **D.** ocean

Question 10: A. forest **B.** extinction **C.** pollutant **D.** diversity

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Rapid ..... would cause frequent floods and leave little water during dry seasons.

A. run-off **B.** run-in **C.** run-out **D.** run-over

Question 12: These days it is impossible to open a newspaper without reading about the damage we are ..... to the environment.

A. taking **B.** doing **C.** making **D.** causing

Question 13: Opencast coal mining is among the most environmentally activities carried out in Wales.

A. destruction **B.** destructive **C.** destructor **D.** destroy

Question 14: Countries around the world have growing ..... of trash because people are throwing out more trash than ever before.

A. mountains **B.** hills **C.** dumps **D.** dunes

Question 15: Many people do not know that polar ice is melting and sea levels are .....

A. raising **B.** rising **C.** degrading **D.** dissolving

Question 16: The coastal areas are being seriously contaminated, which ..... from disposing harmful chemical rubbish into seas.

A. leads **B.** causes **C.** results **D.** escapes

Question 17: Overusing pesticides is also considered to be a ..... of pollution.

A. cause **B.** reason **C.** origin **D.** threat

Question 18: Nowadays, we are facing many threats such as ..... pollution, global warming and fossil fuel depletion.

A. afforestation **B.** reforestation **C.** forestation **D.** deforestation

Question 19: Dumping ..... such as detergents, pesticides and other chemicals in lakes, rivers and seas contaminates our water source.

A. pollution **B.** pollutants **C.** polluted **D.** pollute

Question 20: ..... is very important to life, as no one can live long without it.

A. Clean water **B.** Fresh water **C.** Spring water **D.** Mineral water

Question 21: Because non-renewable resources are being consumed at a rapid rate, human beings are likely to face fossil fuel .....

A. disappearance **B.** degradation **C.** depletion **D.** destruction

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 22: In Africa, people's interference in the rhino's . . . . .. leads to habitat loss.

A. sector **B.** territory **C.** domain **D.** country

Question 23: Soot comes from the .... combustion of fossil or other fuels.

A. completion **B.** complete **C.** incompletion **D.** incomplete

Question 24: . .....is destroying larger areas of tropical rain forests.

A. Afforestation **B.** Deforestation **C.** Reforestation **D.** Forestry

Question 25: Environmental pollution is becoming an serious problem that needs to be taken care of as soon as possible.

A. increasingly **B.** increasing **C.** increase **D.** increased

Question 26: Most of the air pollution results ..... . the burning of fossil fuels, motor vehicles, factories, aircraft and rockets.

A. in **B.** to **C.** on **D.** from

Question 27: Some scientists argue that the historical evidence shows that over time the Earth heats . . ..and cools.. naturally.

A. up - away **B.** away - down **C.** up - down **D.** down - up

Question 28: There's has been a steady rise in the average temperature around the planet over the last hundred years or so, and the majority of scientists put it to human activity.

A. down **B.** back **C.** up **D.** across

Question 29: Greenpeace is an international group that protests against anything which is a . . . to the environment.

A. threat **B.** threaten **C.** threatening **D.** threatened

Question 30: Scientists have found holes in the .. .. . , particularly over Antarctica.

A. ice caps **B.** polar ice **C.** ozone layer **D.** greenhouse

Question 31: Make sure your car runs on unleaded petrol and your home uses sources of . energy.

A. recycling **B.** reused **C.** renewable **D.** recyclable

Question 32: Many of the world's largest cities are and some are permanently covered by a . .. .

A. heavily polluted - polluted cloud **B.** heavy pollution - polluted cloud

C. heavy pollution - cloud of pollution **D.** heavily polluted - cloud of pollution

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 33: Thousands of acres of forest are being cut down every year and the ..... of many animals are being destroyed.

A. natural resources **B.** natural habitats
C. ways of life **D.** living surroundings

Question 34: There will be ...., too. Some areas will become wetter while others will become much drier.

A. weather changes **B.** weather forecasts
C. climatic changes **D.** climate changes

Question 35: As the Earth gets hotter, the Arctic and Antarctic .... will slowly melt and the level of the oceans will rise.

A. snowballs **B.** avalanches **C.** ice caps **D.** icebergs

Question 36: The ..... that are produced by factories and cars are allowing more ..... from the sun to reach earth.

A. gases - radiation **B.** gases - light **C.** gas - light **D.** gas - radiation

Question 37: The gradual rise in the Earth's temperature is known as .....

A. greenhouse effect **B.** global warming **C.** ozone layer **D.** acid rain

Question 38: Farmers contribute to environmental damage by spraying ..... with ...., which stay in the soil for years.

A. agriculture - pesticides **B.** agriculture - fertilizers
C. crops - fertilizers **D.** crops - pesticides

Question 39: During the last hundred years we have done great ..... to the environment.

A. injury **B.** pollution **C.** damage **D.** destruction

Question 40: As towns grow, they tend to destroy the surrounding ..... areas.

A. urban **B.** commercial **C.** land **D.** rural

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: When the wastes are poured into the atmosphere, the air becomes <u>**contaminated**</u> and unpleasant to breathe.

A. dense **B.** dirty **C.** decontaminated **D.** biotic

Question 42: Water pollution is a result of dumping <u>**pollutants**</u> such as detergents, pesticides, oil, and other chemicals in rivers, which makes the water unclean.

A. substances **B.** stuffs **C.** contaminants **D.** wastes

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 43: The natural environment has been seriously influenced and **degraded** by human activities through many decades.

A. worsened **B.** damaged **C.** destroyed **D.** reduced

Question 44: Scientific evidence now clearly indicates that the Earth's atmosphere and ocean are warming, and that these changes are primarily due to greenhouse gases **derived from** human activities.

A. came from **B.** resulted in **C.** caused to **D.** blamed for

Question 45: Climate change will **affect** coral reef ecosystems, through sea level rise, changes to the frequency and intensity of tropical storms, and altered ocean circulation patterns.

A. threaten **B.** impact **C.** warn **D.** endanger

Question 46: Polluted air in the factory **accounts for** the workers' respiratory illnesses.

A. results from **B.** brings up **C.** causes of **D.** explains

Question 47: Because plastic bags are non-biodegradable, they are harmful to the environment, especially to the **aquatic** wildlife.

A. marine **B.** submarine **C.** undersea **D.** mammal

Question 48: Development of the area would **endanger** wildlife.

A. imperil **B.** perish **C.** degrade **D.** deplete

Question 49: Conservationists have been trying to look for ways to protect **wilderness** areas.

A. highland **B.** prairie **C.** temperate **D.** desert

Question 50: Peru's Bahuaja Sonene National Park, a **remarkable** protected area, is home to 174 species of mammals, including rare animals.

A. significant **B.** outstanding **C.** prominent **D.** dominant

Question 51: Mass tourism has contributed to the **destruction** of the environment

A. organization **B.** structure **C.** construction **D.** devastation

Question 52: A lot of waste from hotels and vehicles is also **discharged** into the water and air.

A. discussed **B.** collected **C.** released **D.** treated

Question 53: The loss of much forest is **destroying** Earth's plant and animal variety.

A. consuming **B.** demolishing **C.** erasing **D.** removing

Question 54: Without plants, most water would run off as soon as it falls, taking away **valuable** soil.

A. costly **B.** estimable **C.** cherished **D.** admirable

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 55: Air pollution is a **consequence** of fossil fuel burning by motor vehicles, factories, aircraft and rockets.

A. product B. example C. harm D. result

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: **Fresh** water is very important to life because no one can live without it. Yet it is one of the limited and most endangered natural resources on our planet.

A. Clean B. Drinkable C. Polluted D. Running

Question 57: Soil pollution leads to lack of **fertile** land to grow enough food for an increasing population.

A. arid B. rich C. unclean D. deserted

Question 58: Global warming may lead to many negative changes, including **harsher** weather conditions.

A. more unbearable B. milder C. more extreme D. more serious

Question 59: The river is badly polluted with **toxic** chemicals from that factory.

A. poisonous B. harmful C. harmless D. deadly

Question 60: If we continue to **deplete** our planets natural resources, we will damage the environment significantly.

A. use up B. add to C. reduce D. exhaust

Question 61: Poverty in many African countries increases the **likelihood** that people poach animals to earn their living.

A. chance B. prospect C. possibility D. improbability

Question 62: The burning of fossil fuels has **led to** air pollution and deforestation caused land erosion.

A. resulted in B. resulted from C. brought about D. caused

Question 63: It is reported that humans are the main reason for most species' declines and habitat destruction and **degradation** are the leading threats.

A. depletion B. emission C. development D. damage

Question 64: Wildlife is under threat from many different kinds of human activities, from directly destroying habitat to spreading **invasive** disease.

A. difficult to stop B. easy to transmit

C. easy to stop D. difficult to transmit

Question 65: The fire will **go out** unless we put some more wood on.

A. go off B. go in

C. stop burning D. continue burning

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 66: The environmental pollution level in this area has **built up** a lot over recent years.

A. increased **B.** decreased **C.** blocked **D.** concentrated

Question 67: It is predicted that the natural resources will **run out** by the end of the century.

A. come in **B.** run short **C.** run away **D.** remain intact

Question 68: Deforestation may seriously **jeopardize** the habitat of many species in the local area.

A. do harm to **B.** make benefit for **C.** give rise to **D.** make way for

Question 69: Deforestation **increases** the evaporation of water from the ground which can lead to extensive droughts.

A. plummets **B.** decreases **C.** alleviates **D.** boosts

Question 70: The consequences of the typhoon were **disastrous** due to the lack of precautionary measures.

A. physical **B.** severe **C.** beneficial **D.** damaging

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Have you heard about the great flood? Perhaps you have heard about a man named Noah, who built a huge boat to escape the flood. In this legend of the great flood, water covered all the land, killing most of the people and animals on Earth. Only Noah's **(71)** ..... family, including his wife, three sons, and the sons' wives, survived the flood, along with all of the animals on his boat. After the flood waters receded, the people and animals on Noah's boat set about repopulating the Earth. This legend of Noah and his family is familiar to many people. However, it is not the only legend about a great flood. Actually, many cultures have similar stories about a great flood that wiped **(72)** ..... almost everyone on Earth.

Many people today believe that the great flood is only a legend. **(73)** ..... , other people say that the striking similarities among all of the flood legends suggest that a real flood covered the Earth at some point long ago. In fact, some scientists **(74)** ..... that the ancient flood waters are now frozen in glaciers at the poles of the Earth. But why do the legends disagree with each other? The flood happened long before humans could write, so the story of the flood could only be **(75)** ..... through generations by oral retellings. As the story was passed by word of mouth, it may have changed as various cultures learned the story. This may explain why some parts

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

of the legend differ. Through careful examination of similar elements in these legends, however, certain facts about an accident catastrophic flood may be revealed.

(Adapted from Reading Challenge 3 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 71: A. immediate	B. extended	C. nuclear	D. present
Question 72: A. down	B. off	C. out	D. away
Question 73: A. In addition	B. Nonetheless	C. On the contrary	D. In contrast
Question 74: A. speculated	B. have speculated	C. are speculating	D. speculate
Question 75: A. altered	B. converted	C. perpetuated	D. bequeathed

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 80.

A report from the United Nations given at the conference unveils how worrying the pollution caused by plastic utensils, especially plastic bags, is becoming. In a single minute, the world consumes one million plastic bottles; in a year, the world consumes five billion single-use plastic bags, according to *Vietnamplus*. The scary fact is that such plastic bottles and bags are not properly treated, as each year, the world discharges 300 million tons of plastic waste, accounting for some 10% of all solid waste, putting the environment and human health under tenterhooks, according to the news site.

The conference also drew attention to another fact: "For a plastic bag that can be used for five minutes, it takes five seconds to produce, one second to discard, but 500 to 1,000 years to become totally decomposed," says *Vietnamplus*.

In another message given by the UN General Secretary and delivered at the conference, it is reported that since more than eight million tons of plastic bags end up in the oceans each year, "microplastics in the seas now outnumber stars in our galaxy." "If present trends continue, by 2050 our oceans will have more plastic than fish," *Dan Tri* reports, quoting Caitlin Wiesen, country director of the UN Development Programme in Vietnam.

These above-mentioned fearful facts, however, are not merely global issues, but domestic problems as well, according to local media. Many local news outlets, when relating data from the conference, point out that white pollution – a term used to indicate the overwhelming discharge of plastic bags into the environment – is even getting worse in Vietnam than elsewhere.

(Source: https://english.thesaigontimes.vn)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 76: Which of the following could be the main idea of the passage?

A. White pollution is getting worse and worse.

B. White pollution – a new type of pollution.

C. The facts about plastic bags are scarier than what we can see.

D. The problems caused by white pollution are increasing.

Question 77: The word **"tenterhooks"** in the first paragraph mostly means .....

A. The feeling of happiness to know the good results.

B. The possibility of harm or death to someone.

C. Worry or nervousness about something that is going to happen.

D. A statetnent about what you think will happen in the future.

Question 78: The following are the facts about white pollution, **EXCEPT** ..... .

A. Five billion is the number of single-use plastic bags consumed by the world population in one year.

B. Plastic waste makes up about one tenth of the solid waste on the Earth.

C. It is as effortless to decay plastic bags as to manufacture them.

D. Every year over eight million tons of plastic bags are littered in the oceans.

Question 79: What does the phrase **"present trends"** in paragraph 3 refer to?

A. Microplastics in the seas now are much more than the stars in the sky.

B. Million tons of plastics bags are discharged into the oceans.

C. It takes 500 to 1,000 years to decompose the whole plastic bags.

D. There are more plastic bags in the oceans than fish.

Question 80: What does the author imply in the last paragraph?

A. White pollution in Vietnam is almost out of control.

B. Vietnamese should solve this environmental problem themselves.

C. The state of plastic pollution in Vietnam is becoming the worst in the world.

D. To reduce pollution, every country in the world has to join hands together.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	C	**A. impossibly** /ɪm'pɒsəbli/ (adv): *không thể (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, tiền tố im- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. especially** /ɪ'speʃəli/ (adv): *đặc biệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, hậu tố -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. naturally** /'nætʃərəli/ (adv): *tự nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly, -al, -ure không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **D. importantly**/ɪm'pɔːtəntli/ (adv): *quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	D	**A. lifestyle** /'laɪfstaɪl/ (n): *phong cách sống, lối sống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đối với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.)* **B. product** /'prɒdʌkt/ (n): *sản phẩm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. friendly** /'frendli/ (a): *thân thiện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. campaign**/kæm'peɪn/ (n): *chiến dịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	B	**A. natural** /'nætʃərəl/ (a): *tự nhiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. disposal**/dɪ'spəʊzəl/ (n): *sự vứt bỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố dis- và đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **C. habitat** /'hæbɪtæt/ (n): *môi trường sống (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. neighborhood**/'neɪbərhʊd/ (n): *vùng xung quanh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -hood không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	C	**A. technology**/tek'nɒlədʒi/ (n): *công nghệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. initiative** /ɪ'nɪʃətɪv/ (n): *sự khởi xướng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. conservation** /kɒnsə'veɪʃən/ (n): *sự bảo tồn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. environment**/ɪn'vaɪrənmənt/ (n): *môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	C	**A. deplete** /dɪ'pliːt/ (v): *giảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /iː/.)* **B. delay**/dɪ'leɪ/ (v): *trì hoãn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **C. climate** /'klaɪmət/ (n): *khí hậu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. remove**/rɪ'muːv/ (v): *rời đi, loại bỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		PHÁT ÂM	
6	C	A. pollute /pə'lu:t/ B. develop /dɪ'veləp/	C. constant /'kɒnstənt/ D. provide /prə'vaɪd/
7	C	A. survival /sə'vaɪvəl/ B. natural /'nætʃərəl/	C. vulnerable /'vʌlnərəbəl/ D. agricultural /ægrɪ'kʌltʃərəl/
8	D	A. endangered /ɪn'deɪndʒəd/ B. died /daɪd/	C. evolved /ɪ'vɒlvd/ D. stopped/stɒpt/
9	A	A. extinct /ɪk'stɪŋkt/ B. species /'spi:ʃi:z/	C. special /'speʃəl/ D. ocean /'əʊʃən/
10	B	A. forest /'fɒrɪst/ B. extinction /ɪk'stɪŋkʃən/	C. pollutant /pə'lu:tənt/ D. diversity /daɪ'vɜ:səti/
		TỪ VỰNG	
11	A	A. run-off /'rʌn.ɔf/ (n): *dòng chảy* B. run-in /'rʌn.ɪn/ (n): *cuộc cãi lộn* C. run-out /'rʌn.aʊt/ (n): *sự chạy lệch tâm* D. run-over (n): không tồn tại danh từ run-over; run over (v): *đâm, cán (bằng phương tiện giao thông).* ***Tạm dịch:*** *Dòng chảy nhanh sẽ gây ra lũ lụt thường xuyên và gây thiếu nước trong suốt mùa khô.*	
12	D	A. take to sb/st: *bắt đầu thích ai; cái gì* D. cause the damage to st: *gây thiệt hại đến cái gì* ***Tạm dịch:*** *Những ngày này, không thể mở một tờ báo mà không đọc về những thiệt hại chúng ta gây ra cho môi trường.*	
13	B	A. destruction /dɪ strʌkʃən/ (n): *sự phá hoại* B. destructive /dɪ'strʌk.tɪv/ (a): *hủy diệt, tàn phá* C. destructor /dɪs'trʌtə/ (n): *kẻ phá hoại, kẻ tàn phá* D. destroy /dɪ'strɔɪ/ (v): *phá hủy* Giải thích: căn cứ vào danh từ "activities", ta chọn đáp án B ***Tạm dịch:*** *Khai thác mỏ than là một trong số các hoạt động hủy hoại môi trường đang diễn ra ở xứ Wales.*	
14	A	A. mountain/'maʊn.tən/ (n): *núi, đống to, hàng đống* B. hill/hɪl/ (n): *đồi* C. dump /dʌmp/ (n): *đống rác* D. dune /dʒu:n/ (n): *cồn cát, đụn cát.* ***Tạm dịch:*** *Hàng núi rác thải đang xuất hiện tại khắp các quốc gia trên thế giới vì con người đang xả rác nhiều hơn bao giờ hết.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
15	B	**A.** raise /reɪz/ (v): *nâng cái gì lên vị trí cao hơn; gia tăng* **B.** rise /raɪz/ (v): *gia tăng (số hoặc lượng)* **C.** degrade /di'greɪd/ (v): *giảm số lượng* **D.** dissolve /di'zɒlv/ (v): *làm hòa tan* **Giải thích:** -raise: (T- transitive verb: ngoại động từ) luôn đi kèm O (tân ngữ) -rise: (I- intransitive verb: nội động từ) không đi kèm O phía sau. ***Tạm dịch:*** *Rất nhiều người không biết rằng các tảng băng đang tan chảy và mực nước biển cũng đang tăng lên.*
16	C	**A.** lead /liːd/ to st: *dẫn đến* **B.** cause /kɔːz/ to st: *gây ra* **C.** result /rɪ'zʌlt/ from: *có kết quả từ* result in (v): *gây ra; đưa đến kết quả* **D.** escape /ɪ'skeɪp/ from: *trốn thoát, thoát khỏi* ***Tạm dịch:*** *Các khu vực ven biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng do việc xử lý rác hóa chất độc hại vào biển.*
17	A	**A.** cause /kɔːz/ (n): *nguyên nhân* **B.** reason /'riːzən/ (n): *lí do* **C.** origin /'ɒrɪdʒɪn/ (n): *nguồn gốc* **D.** threat /θret/ (n): *sự đe dọa* ***Tạm dịch:*** *Việc lạm dụng thuốc trừ sâu cũng được xem như một nguyên nhân của việc ô nhiễm.*
18	D	**A.** afforestation /æˌfɒrɪ'steɪʃən/ (n): *sự trồng cây gây rừng* **B.** reforestation /ˌriːfɒrɪ'steɪʃən/ = reafforestation /ˌriːəˌfɒrɪ'steɪʃən/ (n): *sự tái trồng rừng.* **C.** forestation /ˌfɒrɪ'steɪʃən/ (n): *sự trồng rừng* **D.** deforestation /diːˌfɒrɪ'steɪʃən/ (n): *sự chặt phá rừng.* ***Tạm dịch:*** *Ngày nay, chúng ta đang đối mặt với nhiều mối đe dọa như chặt phá rừng, ô nhiễm, nóng lên toàn cầu và cạn kiệt nhiên liệu hóa thạch.*
19	B	**A.** pollution /pə'luːʃən/ (n): *sự ô nhiễm* **B.** pollutant /pə'luːtənt/ (n): *chất gây ô nhiễm* **C.** polluted /pə'luːtɪd/ (a): *bị ô nhiễm* **D.** pollute /pə'luːt/ (v): *gây ô nhiễm* ***Tạm dịch:*** *Các chất gây ô nhiễm như chất tẩy rửa, thuốc trừ sâu và các hóa chất khác bị thải vào trong hồ, sông và biển làm ô nhiễm nguồn nước của chúng ta.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
20	A	**A.** Clean water (n): *nước sạch, nước tinh khiết* **B.** Fresh water (n): *nước ngọt* **C.** Spring water (n): *nước mạch, nước nguồn, nước suối* **D.** Mineral water (n): *nước khoáng* ***Tạm dịch:*** *Nước sạch rất quan trọng, bởi vì không có ai sống mà không có nước sạch.*
21	C	**A.** disappearance / dɪsə'pɪərəns/ (n): *sự biến mất* **B.** degradation /ˌdeɡrə'deɪʃən/ (n): *sự giảm sút, làm giảm giá trị* **C.** depletion /dɪ'pliːʃən/ (n): *sự cạn kiệt, làm suy yếu.* **D.** destruction /dɪ'strʌkʃən/ (n): *sự phá hủy* ***Tạm dịch:*** *Vì nguồn tài nguyên không thể tái tạo đang bị sử dụng với một tốc độ tăng nhanh, con người có khả năng phải đối mặt với sự cạn kiệt nhiên liệu hóa thạch.*
22	B	**A.** sector /'sektər/ (n): *khu vực, lĩnh vực* **B.** territory /'terɪtəri/ (n): *lãnh thổ* **C.** domain /də'meɪn/ (n): *vùng, miền* **D.** country /'kʌntri/ (n): *quốc gia, đất nước* ***Tạm dịch:*** *Ở Châu Phi, sự can thiệp của con người tới lãnh thổ của tê giác gây ra sự mất môi trường sống.*
23	C	**A.** completion /kəm'pliːʃən/ (n): *sự hoàn thành, đầy đủ* **B.** complete /kəm'pliːt/ (a/v): *hoàn thành, đầy đủ* **C.** incompletion /ˌɪnkəm pliːʃən/ (n): *tình trạng chưa hoàn thành, chưa đầy đủ* **D.** incomplete/ˌɪnkəm'pliːt/ (a): *chưa hoàn thành, chưa đầy đủ* ***Tạm dịch:*** *Muội than sinh ra từ quá trình đốt cháy chưa hoàn toàn của hóa thạch hay các nhiên liệu khác..*
24	B	**A.** Afforestation /æfˌɒrɪ'steɪʃən/ (n): *sự trồng cây gây rừng* **B.** Deforestation /diːˌfɒrɪ'steɪʃən/ (n): *sự chặt phá rừng.* **C.** Reforestation /ˌriːfɒrɪ'steɪʃən/ = reafforestation /ˌriːəˌfɒrɪ'steɪʃən/ (n): *sự tái trồng rừng* **D.** Forestry /'fɒrɪstri/ (n): *lâm nghiệp* ***Tạm dịch:*** *Sự chặt phá rừng đang hủy hoại các khu vực có diện tích lớn hơn của những khu rừng nhiệt đới.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
25	A	**A.** increasingly /ɪnˈkriːsɪŋli/ (adv): *ngày càng* **B.** increasing /ɪnˈkriːsɪŋ/ (a): *tăng dần, ngày càng tăng* **C.** increase/ɪnˈkriːs/ (v): *tăng lên* **D.** increased /ɪnˈkriːs/ (v): *động từ hình thái Ved của increase.* Giải thích: Trước "serious (a): nghiêm trọng", cần một trạng từ để bổ nghĩa. Từ đó, chọn đáp án A. ***Tạm dịch:*** *Ô nhiễm môi trường đang trở thành một vấn đề ngày càng nghiêm trọng cần được xử lý càng sớm càng tốt.*
26	D	***Tạm dịch:*** *Hầu hết ô nhiễm không khí là kết quả của việc đốt cháy nhiên liệu hóa thạch, xe cơ giới, nhà máy, máy bay và tên lửa.*
27	C	Heat up st (v): *làm nóng lên (nhiệt độ), làm nghiêm trọng hơn (tình huống)* Cool down (v): *làm lạnh, nguội đi, bình tĩnh lại* Cool off (v): *giảm đi (sự nhiệt tình)* ***Tạm dịch:*** *Một vài nhà khoa học tranh cãi rằng các bằng chứng lịch sử chỉ ra rằng theo thời gian trái đất nóng lên và nguội đi tự nhiên.*
28	A	Put it down to st : *quy cho là do cái gì* ***Tạm dịch:*** *Trong vòng trăm năm trở lại đây hoặc lâu hơn có một sự gia tăng liên tục nhiệt độ trung bình trên khắp hành tinh và đa số các nhà khoa học quy cho là do hoạt động của con người.*
29	A	**A.** threat/θret/ (n): *sự đe dọa* **B.** threaten /ˈθretən/ (v): *đe dọa* **C.** threatening/ˈθretənɪŋ/ (a): *có tính đe dọa* **D.** threatened/ˈθretən/ (v): *động từ hình thái dạng Ved của threaten* Giải thích: Sau "a" cần một danh từ. Từ đó chọn đáp án A ***Tạm dịch:*** *Greenpeace là một tập đoàn quốc tế phản đối chống lại bất cứ mối đe dọa nào đối với môi trường.*
30	C	**A.** ice cap /ˈaɪs ˌkæp/ (n): *chỏm băng* **B.** polar ice (n): *sông băng* **C.** ozone layer (n): *tầng ozon* **D.** greenhouse (n): *nhà kính* ***Tạm dịch:*** *Các nhà khoa học đã tìm thấy những lỗ hổng trên tầng ozon đặc biệt là ở khắp Nam Cực.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
31	C	**A.** recycling /ˌriːˈsaɪkəlɪŋ /(n): *tái chế* **B.** reused /ˌriːˈjuːzd/(a): *tái sử dụng* **C.** renewable /rɪˈnjuːəbəl/ (a): *có thể tái tạo* **D.** recyclable /ˌriːˈsaɪkləbəl/ (a): *có thể tái chế* ***Tạm dịch:*** *Hãy chắc chắn rằng chiếc xe hơi của bạn chạy bằng nguồn năng lượng không chứa chì và nhà của bạn sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.*
32	D	Giải thích: heavily polluted: *bị ô nhiễm nặng nề* cloud of pollution: *các tầng mây ô nhiễm* ***Tạm dịch:*** *Rất nhiều thành phố lớn nhất thế giới bị ô nhiễm nặng nề và một số mãi mãi bị bao phủ bởi các tầng mây ô nhiễm.*
33	B	**A.** natural resources (n): *nguồn tài nguyên thiên nhiên* **B.** natural habitats (n): *môi trường sống tự nhiên* **C.** ways of life (n): *lối sống* **D.** living surroundings (n): *môi trường sống xung quanh* ***Tạm dịch:*** *Hàng ngàn héc-ta rừng đang bị chặt phá mỗi năm và môi trường sống tự nhiên của nhiều loài động vật đang bị phá hủy.*
34	D	**B.** weather forecasts (n): *dự báo thời tiết* **D.** climate changes (n): *biến đổi khí hậu* ***Tạm dịch:*** *Sẽ có biến đổi khí hậu. Một vài vùng sẽ có mưa nhiều hơn trong khi những nơi khác lại trở nên hạnh khô hơn.*
35	C	**A.** snowball /ˈsnəʊbɔːl/ (n): *bón tuyết* **B.** avalanch /ˈævəlɑːntʃ/ (n): *tuyết lở* **C.** ice cap /ˈaɪs ˌkæp/ (n): *chóm băng (trên đỉnh núi)* **D.** iceberg /ˈaɪs.bɜːg/ (n): *tảng băng trôi* ***Tạm dịch:*** *Khi trái đất trở nên nóng hơn, các chóm băng thuộc Bắc Cực và Nam Cực sẽ từ từ tan chảy và mực nước biển sẽ tăng lên.*
36	A	- gas /gæs/ (C-N: Countable noun-danh từ đếm được): *khí gas* - radiation /ˌreɪdiˈeɪʃən/ (U-N: Uncountable noun. *danh từ không đếm được): phóng xạ, bức xạ* Từ đó, chọn đáp án A. ***Tạm dịch:*** *Các loại khí được thải ra từ nhà máy và xe hơi khiến nhiều bức xạ từ mặt trời thâm nhập vào trái đất.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
37	B	**A.** greenhouse effect (n): *hiệu ứng nhà kính* **B.** global warming (n): *hiện tượng nóng lên toàn cầu* **C.** ozone layer (n): *tầng ozon* **D.** acid rain (n): *mưa a-xit* ***Tạm dịch:*** *Sự tăng dần nhiệt độ của trái đất được gọi là hiện tượng nóng lên toàn cầu.*
38	D	- agriculture /'ægrɪkʌltʃər/ (n): *nông nghiệp* - pesticide /'pestɪsaɪd/ (n): *thuốc trừ sâu* - fertilizer /'fɜːtəlaɪzə/ (n): *phân bón* - crop /krɒp/ (n): *mùa màng* ***Tạm dịch:*** *Nông dân gây ra những phá hủy môi trường bằng cách phun thuốc trừ sâu, cái mà sẽ ngấm vào đất trong nhiều năm*
39	C	**A.** injury /'ɪndʒəri/ (n): *sự tổn thương, tổn hại, vết thương* **B.** pollution /pə'luːʃən/ (n): *sự ô nhiễm* **C.** damage /'dæmɪdʒ/ (n): *thiệt hại* **D.** destruction/dɪ'strʌkʃən/ (n): *sự phá hủy* Cấu trúc: do damage to st: *gây thiệt hại cho cái gì* ***Tạm dịch:*** *Trong suốt hàng trăm năm trở lại đây, chúng ta vẫn đang gây ra rất nhiều thiệt hại đến môi trường.*
40	D	**A.** urban /'ɜːbən/ (a): *thuộc đô thị* **B.** commercial /kə'mɜːʃəl/ (a): *thuộc về thương mại* **C.** land /lænd/ (n): *vùng đất* **D.** rural /'rʊərəl/ (a): *thuộc nông thôn, sống ở nông thôn* ***Tạm dịch:*** *Khi các thị trấn phát triển, chúng có xu hướng phá hủy các vùng nông thôn xung quanh.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	B	***Tạm dịch:*** *Khi chất thải vào khí quyển, không khí trở nên ô nhiễm và khó thở.* → contaminated /kən'tæmɪneɪtɪd/ (a): *bẩn, ô nhiễm* **Xét các đáp án:** **A.** dense /dens/ (a): *dày đặc* **B.** dirty /'dɜːti/ (a): *bẩn* **C.** decontaminated /ˌdiːkən'tæmɪneɪtɪd/(a): *khử nhiễm, làm sạch* **D.** biotic /baɪ'ɒtɪk/(a): *(thuộc) đời sống, thuộc sinh vật*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
42	C	***Tạm dịch:*** *Ô nhiễm nước là kết quả của việc đổ các chất gây ô nhiễm như chất tẩy rửa, thuốc trừ sâu, dầu và các hóa chất khác xuống các dòng sông, khiến nước bị bẩn.* → pollutants /pə'lu:tants/ (n): *chất gây ô nhiễm* **Xét các đáp án:** **A.** substances /'sʌbstənsiz/ (n): *chất* **B.** stuffs /stʌfs/ (n): *chất liệu, vật liệu* **C.** contaminants /kən'tæminants/ (n): *chất gây ô nhiễm* **D.** wastes /weists/ (n): *rác thải*
43	A	***Tạm dịch:*** *Môi trường tự nhiên đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng và suy thoái bởi các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ.* → degraded /di'greidid/ (v): *bị suy thoái* **Xét các đáp án:** **A.** worsened /'wə:sənd/ (v): *bị tệ đi, xấu đi* **B.** damaged /'dæmidʒd/ (v): *bị hư hại* **C.** destroyed/di'stroid/ (v): *bị phá hủy* **D.** reduced /ri'dju:st/ (v): *bị giảm*
44	A	***Tạm dịch:*** *Bằng chứng khoa học hiện chỉ ra rõ ràng rằng bầu khí quyển và đại dương của Trái đất đang nóng lên và những thay đổi này chủ yếu là do khí nhà kính có nguồn gốc từ các hoạt động của con người.* → derived from: *có nguồn gốc từ* **Xét các đáp án:** **A.** came from: *đến từ* **B.** resulted in: *dẫn đến* **C.** caused to: *gây ra* **D.** blamed for: *đổ lỗi cho*
45	B	***Tạm dịch:*** *Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến hệ sinh thái rạn san hô do mực nước biển dâng, sự thay đổi tần suất và cường độ của bão nhiệt đới và sự biến đổi của dòng hải lưu.* → affect/ə'fekt/ (v): *ảnh hưởng* **Xét các đáp án:** **A.** threaten /'θretən/ (v): *đe dọa* **B.** impact /'impækt/ (v): *tác động, ảnh hưởng* **C.** warn/wɔ:n/ (v): *cảnh báo* **D.** endanger /in'deindʒər/ (v): *gây nguy hiểm*
46	D	***Tạm dịch:*** *Không khí ô nhiễm trong nhà máy là nguyên nhân gây ra các bệnh về đường hô hấp của công nhân.* → accounts for: *giải thích nguyên nhân gây ra điều gì*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** results from: *do bởi* **B.** brings up: *nuôi dưỡng* **C.** causes of: *nguyên nhân của* **D.** explains: *giải thích cho*
47	A	***Tạm dịch:*** *Vì túi nhựa dẻo (túi nilon) không bị phân hủy sinh học nên chúng có hại cho môi trường, đặc biệt là động vật hoang dã dưới nước.* → aquatic /ə'kwætɪk/ (a): *trong nước, liên quan đến nước* **Xét các đáp án:** **A.** marine /mə'riːn/ (a): *thuộc biển, nước* **B.** submarine /'sʌbməriːn/ (a/n): *dưới mặt biển, tàu ngầm* **C.** undersea /ˌʌndə'siː/ (a): *dưới mặt biển* **D.** mammal /'mæməl/ (n): *động vật có vú*
48	A	***Tạm dịch:*** *Phát triển khu vực này sẽ gây nguy hiểm cho động vật hoang dã.* → endanger /ɪn'deɪndʒər/ (v): *gây nguy hiểm* **Xét các đáp án:** **A.** imperil /ɪm'perəl/ (v): *gây nguy hiểm* **B.** perish /'perɪʃ/ (v): *chết, diệt vong* **C.** degrade /dɪ'greɪd/ (v): *suy thoái* **D.** deplete /dɪ'pliːt/ (v): *làm cạn kiệt, rút hết ra*
49	B	***Tạm dịch:*** *Các nhà bảo tồn đã cố gắng tìm cách để bảo vệ các khu vực hoang dã.* → wilderness /'wɪldənəs/ (n): *vùng hoang vu, hoang dã* **Xét các đáp án:** **A.** highland /'haɪlənd/ (n): *cao nguyên* **B.** prairie /'preəri/ (n): *đồng cỏ, thảo nguyên, vùng hoang dã* **C.** temperate /'tempərət/ (a): *ôn đới* **D.** desert /'dezət/ (n): *sa mạc*
50	B	***Tạm dịch:*** *Công viên quốc gia Bahuaja Sonene của Peru, một khu vực được chú ý bảo vệ, là nơi sinh sống của 174 loài động vật có vú, bao gồm cả động vật quý hiếm.* → remarkable /rɪ'mɑːkəbəl/ (a): *đáng chú ý* **Xét các đáp án:** **A.** significant /sɪg'nɪfɪkənt/ (a): *quan trọng* **B.** outstanding /ˌaʊt'stændɪŋ/ (a): *nổi bật, đáng chú ý* **C.** prominent /'prɑːmɪnənt/ (a): *dễ thấy, xuất chúng* **D.** dominant /'dɑːmɪnənt/ (a): *có ưu thế hơn*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
51	D	***Tạm dịch:*** *Du lịch đại chúng đã góp phần hủy hoại môi trường.* → destruction /dɪ'strʌkʃən/ (n): *sự phá hủy* **Xét các đáp án:** **A.** organization /ˌɔːɡənaɪˈzeɪʃən/ (n): *tổ chức* **B.** structure /'strʌktʃər/ (n): *cấu trúc* **C.** construction /kənˈstrʌkʃən/ (n): *sự xây dựng* **D.** devastation /ˌdevəˈsteɪʃən/ (n): *sự phá hủy*
52	C	***Tạm dịch:*** *Rất nhiều chất thải từ khách sạn và xe cộ được thải vào nước và không khí.* → discharged/ dɪs'tʃɑːdʒd/ (v): *được thải ra, đổ ra* **Xét các đáp án:** **A.** discussed / dɪ'skʌst/ (v): *được thảo luận* **B.** collected / kə'lektɪd/ (v): *được thu gom, sưu tầm* **C.** released /rɪ'liːst/ (v): *được thả ra, xả ra, phóng ra* **D.** treated /'triːtɪd/ (v): *được đối xử, điều trị*
53	B	***Tạm dịch:*** *Việc mất rừng đang phá hủy sự đa dạng của cây cối và động vật trên Trái đất.* → destroying /dɪ'strɔɪŋ/ (v): *phá hủy* **Xét các đáp án:** **A.** consuming /kənˈsjuːmɪŋ/ (v): *tiêu thụ* **B.** demolishing /dɪ'mɒlɪʃɪŋ/ (v): *phá hủy* **C.** erasing /ɪ'reɪzɪŋ/ (v): *xóa bỏ* **D.** removing /rɪ'muːvɪŋ/ (v): *chuyển đi*
54	A	***Tạm dịch:*** *Không có cây cối, phần lớn nước sẽ chảy đi ngay khi nó rơi xuống, cuốn theo lớp đất màu mỡ.* → valuable /'væljəbəl/ (a): *quý giá, đáng giá, màu mỡ* **Xét các đáp án:** **A.** costly /'kɒstli/ (a): *đắt tiền, quý giá* **B.** estimable /'estɪməbəl/ (a): *đáng kính mến, đáng quý trọng* **C.** cherished /'tʃerɪʃt/ (a): *yêu mến* **D.** admirable /'ædmɪrəbəl/ (a): *đáng khâm phục, ngưỡng mộ*
55	D	***Tạm dịch:*** *Ô nhiễm không khí là hậu quả của việc đốt nhiên liệu hóa thạch trong các phương tiện cơ giới, nhà máy, máy bay và tên lửa.* → consequence /'kɒnsɪkwəns/ (n): *hậu quả, kết quả* **Xét các đáp án:** **A.** product /'prɒdʌkt/ (n): *sản phẩm* **B.** example /ɪɡ'zɑːmpəl/ (n): *ví dụ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. harm /hɑ:m/ (n): *thiệt hại* **D.** result /rɪ'zʌlt/ (n): *kết quả*
		TRÁI NGHĨA
56	C	***Tạm dịch:*** *Nước ngọt rất quan trọng đối với cuộc sống vì không ai có thể sống mà không có nó. Tuy nhiên, nó lại là một trong những nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế và có nguy cơ cạn kiệt cao nhất trên hành tinh của chúng ta.* → fresh /freʃ/ (a): *sạch, tươi mới* **Xét các đáp án:** **A.** clean /kli:n/ (a): *sạch* **B.** drinkable /'drɪŋkəbəl/ (a): *có thể uống được* **C.** polluted /pə'lu:tɪd/ (a): *bẩn, ô nhiễm* **D.** running /'rʌnɪŋ/ (a): *liên tiếp, kế tiếp*
57	A	***Tạm dịch:*** *Ô nhiễm đất dẫn đến thiếu đất đai màu mỡ để trồng đủ lương thực cho một lượng dân số ngày càng tăng.* → fertile /'fɜ:taɪl/ (a): *phì nhiêu, màu mỡ* **Xét các đáp án:** **A.** arid /'ærɪd/ (a): *khô cằn* **B.** rich /rɪtʃ/ (a): *giàu* **C.** unclean /ʌn'kli:n/ (a): *không sạch, bẩn* **D.** deserted /dɪ'zɜ:tɪd/ (a): *vắng vẻ, hiu quạnh*
58	B	***Tạm dịch:*** *Sự nóng lên toàn cầu có thể dẫn đến nhiều thay đổi tiêu cực, bao gồm cả điều kiện thời tiết khắc nghiệt hơn.* → harsher /hɑ:ʃər/ (a): *khắc nghiệt hơn* **Xét các đáp án:** **A.** more unbearable: *không thể chịu nổi hơn* **B.** milder /maɪldər/ (a): *nhẹ hơn, ôn hòa hơn* **C.** more extreme: *không có nghĩa* **D.** more serious: *nghiêm trọng hơn*
59	C	***Tạm dịch:*** *Con sông bị ô nhiễm nặng với các hóa chất độc hại từ nhà máy đó.* → toxic /'tɒksɪk/ (a): *độc hại* **Xét các đáp án:** **A.** poisonous /'pɔɪzənəs/ (a): *độc* **B.** harmful /'hɑ:mfəl/ (a): *có hại* **C.** harmless /'hɑ:mləs/ (a): *vô hại* **D.** deadly /'dedli/ (a): *làm chết người*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
60	B	***Tạm dịch:*** *Nếu chúng ta tiếp tục làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên của hành tinh này, chúng ta sẽ hủy hoại môi trường một cách đáng kể.* → deplete /dɪˈpliːt/ (v): *làm cạn kiệt, rút hết ra* **Xét các đáp án:** **A.** use up: *dùng hết sạch* **B.** add to: *thêm vào* **C.** reduce /rɪˈdʒuːs/ (v): *giảm* **D.** exhaust /ɪgˈzɔːst/ (v): *làm cạn kiệt, kiệt sức*
61	D	***Tạm dịch:*** *Sự nghèo đói ở nhiều nước châu Phi làm tăng khả năng người dân săn trộm động vật để kiếm sống.* → likelihood /ˈlaɪklihʊd/ (n): *sự có thể xảy ra, có khả năng* **Xét các đáp án:** **A.** chance /tʃɑːns/ (n): *cơ hội* **B.** prospect /ˈprɒspekt/ (n): *viễn cảnh, triển vọng* **C.** possibility /ˌpɒsəˈbɪləti/ (n): *khả năng, có thể xảy ra* **D.** improbability /ɪmˌprɒbəˈbɪləti/ (n): *không có khả năng*
62	B	***Tạm dịch:*** *Việc đốt nhiên liệu hóa thạch đã dẫn đến ô nhiễm không khí và nạn phá rừng gây xói mòn đất.* → led to: *dẫn đến* **Xét các đáp án:** **A.** resulted in: *dẫn đến gì* **B.** resulted from: *là kết quả từ* **C.** brought about: *mang lại* **D.** caused: *gây ra*
63	C	***Tạm dịch:*** *Có báo cáo rằng con người là lý do chính cho sự suy giảm của hầu hết các loài động thực vật, sự hủy hoại và suy thoái môi trường sống là những mối đe dọa hàng đầu.* → degradation /ˌdeɡrəˈdeɪʃən/ (n): *sự suy giảm, suy thoái* **Xét các đáp án:** **A.** depletion /dɪˈpliːʃən/ (n): *sự làm kiệt sức, suy yếu* **B.** emission /iˈmɪʃən/ (n): *sự phát ra, tỏa ra* **C.** development /dɪˈveləpmənt/ (n): *sự phát triển* **D.** damage /ˈdæmɪdʒ/ (n): *sự hư hại*
64	D	***Tạm dịch:*** *Động vật hoang dã đang bị đe dọa từ nhiều loại hoạt động khác nhau của con người, từ phá hủy trực tiếp môi trường sống đến lây lan bệnh để lây nhiễm.* → invasive / ɪnˈveɪsɪv / (a): *xâm lược, xâm lấn, lây nhiễm*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** difficult to stop: *khó để dừng lại* **B.** easy to transmit: *dễ để truyền* **C.** easy to stop: *dễ để dừng lại* **D.** difficult to transmit: *khó để lan truyền*
65	D	***Tạm dịch:*** *Ngọn lửa sẽ tắt trừ khi chúng tôi đặt thêm vài khúc gỗ vào.* → go out: *mất điện, ra ngoài, đi chơi, tắt (lửa)* **Xét các đáp án:** **A.** go off: *đổ chuông, nổ tung, thiu thối* **B.** go in: *đi vào* **C.** stop burning: *ngừng cháy* **D.** continue burning: *tiếp tục cháy*
66	B	***Tạm dịch:*** *Mức độ ô nhiễm môi trường ở khu vực này đã tăng lên rất nhiều trong những năm gần đây.* → built up: *tăng lên* **Xét các đáp án:** **A.** increased /ɪn'kriːst/ (v): *tăng* **B.** decreased /dɪ'kriːst/ (v): *giảm* **C.** blocked /blɒkt/ (v): *ngăn chặn* **D.** concentrated /'kɒnsəntreɪtɪd/ (v): *tập trung*
67	D	***Tạm dịch:*** *Người ta dự đoán rằng tài nguyên thiên nhiên sẽ cạn kiệt vào cuối thế kỷ.* → run out: *cạn kiệt* **Xét các đáp án:** **A.** come in: *đi vào* **B.** run short (of): *thiếu hụt* **C.** run away: *chạy trốn* **D.** remain intact: *vẫn còn nguyên*
68	B	***Tạm dịch:*** *Phá rừng có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng đến môi trường sống của nhiều loài trong khu vực địa phương.* → jeopardize /'dʒepədaɪz/ (v): *gây nguy hiểm* **Xét các đáp án:** **A.** do harm to: *gây hại cho* **B.** make benefit for: *có lợi cho* **C.** give rise to: *gây ra* **D.** make way for: *nhường chỗ cho*
69	B	***Tạm dịch:*** *Phá rừng làm tăng sự bốc hơi nước từ mặt đất có thể dẫn đến hạn hán trên diện rộng.* → increases /ɪn'kriːsɪz/ (v): *tăng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** plummets /'plʌmɪts/ (v): *tụt xuống mạnh, giảm mạnh* **B.** decreases /dɪ'kri:sɪz/ (v): *giảm* **C.** alleviates /ə'li:vieɪts/ (v): *làm nhẹ bớt, giảm bớt, dịu đi* **D.** boosts /bu:sts/ (v): *tăng, đẩy mạnh*
70	**C**	***Tạm dịch:*** *Hậu quả của cơn bão thật thảm khốc do thiếu các biện pháp phòng ngừa.* → disastrous /dɪ'zɑ:strəs/ (a): *tai hại, thảm khốc* **Xét các đáp án:** **A.** physical /'fɪzɪkəl/ (a): *(thuộc) vật chất* **B.** severe /sɪ'vɪr/ (a): *rất nghiêm trọng* **C.** beneficial /,benɪ'fɪʃəl/ (a): *có lợi* **D.** damaging /'dæmɪdʒɪŋ/ (a): *gây hại*
		ĐỌC ĐIỀN
71	**A**	**A.** immediate /ɪ'mi:dɪət/ (a): *gần gũi* **B.** extended /ɪk'stendɪd/ (a): *mở rộng* **C.** nuclear /'nju:klɪər/ (a): *hạt nhân* **D.** present /'prezənt/ (a): *hiện tại* Cụm từ cố định: Immediate family: *gia đình có mối quan hệ gần gũi (bố mẹ, con cái, chồng hoặc vợ của con cái)* Nuclear family: *gia đình hạt nhân (bố mẹ, con cái)* Extended family: *gia đình mở rộng (có nhiều thế hệ: ông bà, bố mẹ, con cái, cô dì chú bác,...)* Căn cứ trong câu: "Only Noah's **(71)** family, including **<u>his wife</u>**, **<u>three sons</u>**, and the **<u>sons' wives</u>**".
72	**C**	Cụm động từ: Wipe (st) down: *dọn sạch* Wipe out: *quét sạch, phá hủy hoàn toàn* Wipe (st) off: *di chuyển cái gì khỏi cái gì* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Actually, many cultures have similar stories about a great flood that wiped (72) ..... almost everyone on Earth." *(Trên thực tế, nhiều nền văn hóa khác nhau có những câu chuyện tương tự về đại hồng thủy đã quét sạch gần như tất cả mọi thứ trên Trái Đất.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
73	B	**A.** In addition (to): *thêm vào đó* **B.** Nonetheless /nʌnðə'les/: *tuy nhiên* **C.** On the contrary: *trái lại* **D.** In contrast: *trái lại, ngược lại* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Many people today believe that the great flood is only a legend. (73) ……, other people say that the striking similarities among all of the flood legends suggest that a real flood" *(Nhiều người ngày nay tin rằng đại hồng thủy chỉ là một truyền thuyết. , những người khác lại cho rằng những điểm tương đồng đáng kinh ngạc giữa các truyền thuyết về lũ cho thấy đã có một trận lũ thật sự)* Ta thấy vế trước và vế sau chỗ trống có ý trái ngược nhau. → Đáp án B
74	D	Speculate/'spekjəleɪt/ (v): *suy đoán* Căn cứ vào nghĩa của câu: "In fact, some scientists (74) ….. that the ancient flood waters are now frozen in glaciers at the poles of the Earth." *(Thực tế, một số nhà khoa học suy đoán là nước lũ cổ đại hiện đang đóng băng trong các sông băng ở hai cực của Trái Đất.)* Dựa theo thì hiện tại trong câu trước → Đáp án D
75	D	**A.** alter /'ɔltər/ (v): *thay đổi* **B.** convert /kən'vɜ:t/ (v): *chuyển đổi* **C.** perpetuate/pə'petʃueɪt/ (v): *duy trì, kéo dài* **D.** bequeath/bɪ'kwiːð/(v): *truyền lại* Căn cứ vào nghĩa của câu: "The flood happened long before humans could write, so the story of the flood could only be (75) …… ….. ….. through generations by oral retellings." *(Các trận lũ lụt xảy ra rất lâu trước khi con người biết viết, nên những câu chuyện về lũ chỉ có thể được truyền lại bằng lời nói qua từng thế hệ.)*
		ĐỌC HIỂU
76	A	Câu nào trong các câu sau có thể là ý chính của đoạn văn? **A.** Ô nhiễm trắng đang ngày càng trầm trọng hơn. **B.** Ô nhiễm trắng – một loại ô nhiễm mới. **C.** Sự thật về túi nilong đáng sợ hơn những gì chúng ta nhìn thấy. **D.** Các vấn đề gây ra bởi ô nhiễm trắng đang tăng lên.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ vào thông tin đoạn 1: A report from the United Nations given at the conference unveils how worrying the pollution caused by plastic utensils, especially plastic bags, is becoming. *(Một báo cáo từ Liên Hiệp Quốc công bố tại hội nghị tiết lộ mức độ ô nhiễm do đồ dùng bằng nhựa, đặc biệt là túi nhựa, đang trở nên đáng lo ngại đến mức nào.)*
77	C	Từ "tenterhooks" trong đoạn 1 có nghĩa là **A.** Cảm giác hạnh phúc khi biết kết quả tốt. **B.** Sự có thể làm hại hay gây chết người. **C.** Sự lo lắng hay căng thẳng về một điều sắp xảy ra. **D.** Lời phát biểu về những gì bạn nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai. Định nghĩa của từ: Tenterhooks (lo sốt vó, ruột gan như lửa đốt) = Worry or nervousness about something that is going to happen. The scary fact is that such plastic bottles and bags are not properly treated, as each year, the world discharges 300 million tons of plastic waste, accounting for some 10% of all solid waste, putting the environment and human health under **tenterhooks**, according to the news site. *(Theo một trang tin tức, sự thật đáng sợ rằng các chai và túi nhựa này không được xử lý đúng cách, bởi vì mỗi năm, thế giới thải ra 300 triệu tấn rác thải nhựa, chiếm khoảng 10% tổng số chất thải rắn, đặt môi trường và sức khỏe con người trong tình trạng căng thẳng).*
78	C	Các thông tin sau đây là sự thật về ô nhiễm trắng, ngoại trừ **A.** 5 tỉ là con số túi nhựa sử dụng 1 lần được tiêu thụ bởi người dân toàn cầu mỗi năm. **B.** Chất thải nhựa chiếm khoảng 1/10 tổng chất thải rắn trên Trái đất. **C.** Việc phân hủy túi nhựa cũng đơn giản như sản xuất ra chúng. **D.** Mỗi năm hơn 8 triệu tấn túi nhựa bị xả xuống đại dương. Từ khóa: facts about white pollution/ except Căn cứ thông tin đoạn 2: The conference also drew attention to another fact: "For a plastic bag that can be used for five minutes, it takes five seconds to produce, one second to discard, but 500 to 1,000 years to become totally decomposed," says Vietnamplus. *(Theo báo Vietnamplus, hội nghị còn chỉ ra một sự thật khác: "Với 1 chiếc túi nhựa mà có thể được sử dụng trong 5 phút, chỉ mất khoảng 5 giây để sản xuất, mất 1 giây để vứt bỏ, nhưng mất 500 -1000 năm để phân hủy hoàn toàn).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
79	B	Cụm từ "present trends" trong đoạn 3 đề cập đến điều gì? **A.** Các mảnh nhựa siêu nhỏ trong biển bây giờ còn nhiều hơn cả sao trên trời. **B.** Hàng triệu tấn túi nhựa bị thải ra đại dương. **C.** Mất khoảng 500- 1000 năm để phân hủy hoàn toàn túi nhựa. **D.** Có nhiều túi nhựa trong đại dương hơn là cá. Căn cứ thông tin đoạn 3: In another message given by the UN General Secretary and delivered at the conference, it is reported that since more than eight million tons of plastic bags end up in the oceans each year, "microplastics in the seas now outnumber stars in our galaxy." "If **present trends** continue, by 2050 our oceans will have more plastic than fish," Dan Tri reports. *(Báo Dân Trí dẫn lời, trong một thông điệp khác được trình bày bởi Liên Hiệp Quốc tại hội nghị, báo cáo cho rằng hơn 8 triệu tấn túi nhựa bị đổ xuống đại dương mỗi năm: "các mảnh nhựa siêu nhỏ trong biển bây giờ còn vượt xa cả số sao trên trời". "Nếu xu hướng này tiếp tục tái diễn, đến năm 2050, đại dương chúng ta sẽ có nhiều rác hơn là cá").*
80	C	Tác giả hàm ý điều gì trong đoạn cuối? **A.** Ô nhiễm trắng ở Việt Nam sắp vượt ngoài tầm kiểm soát. **B.** Người Việt nên tự mình giải quyết vấn đề môi trường này. **C.** Tình trạng ô nhiễm nhựa ở Việt Nam đang trở nên trầm trọng nhất trên thế giới. **D.** Để giảm bớt ô nhiễm, mọi quốc gia trên thế giới phải cùng hợp sức lại. Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: Many local news outlets, when relating data from the conference, point out that white pollution – a term used to indicate the overwhelming discharge of plastic bags into the environment – is even getting worse in Vietnam than elsewhere. *(Nhiều trang tin địa phương khi đề cập đến các dữ liệu tại hội nghị đã chỉ ra rằng ô nhiễm trắng ở Việt Nam– một thuật ngữ để chỉ việc thải các túi nhựa ra môi trường quá mức – đang trở nên tồi tệ hơn bất kì nơi nào khác).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 6
ENERGERY

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Alternative Alternation	a/n n	/ɒl'tɜ:nətɪv/ / ɒltə'neɪʃən/	*thay thế, thay phiên nhau* *sự xen kẽ, sự luân phiên*
2	Apatite	n	/'æpətaɪt/	*a-pa-tit*
3	Artificial	a	/,ɑ:tɪ'fɪʃəl/	*nhân tạo*
4	Authentic	a	/ɔ:'θentɪk/	*chuẩn xác, thật*
5	Bauxite	n	/'bɔ:ksaɪt/	*bô-xít*
6	Biodegradable	a	/,baɪəʊdɪ'greɪdəbəl/	*có thể bị vi khuẩn phân hủy*
7	Boundless	a	/'baʊndlɪs/	*bao la, bát ngát*
8	Campaign	n	/kæm'peɪn/	*chiến dịch*
9	Capitalize Capital Capitalist Capitalism	v n n n	/'kæpɪtəlaɪz/ /'kæpɪtəl/ /'kæpɪtəlɪst/ /'kæpɪtəlɪzəm/	*tư bản hóa, dùng làm vốn* *thủ đô, tiền vốn, tư bản* *nhà tư bản* *chủ nghĩa tư bản*
10	Consume Consumer Consummation Consumption	v n n n	/kən'sjuːm/ /kən'sjuːmər/ /,kɒnsə'meɪʃən/ /kən'sʌmpʃən/	*tiêu thụ* *người tiêu thụ* *sự làm xong, sự hoàn thành* *sự tiêu thụ*
11	Decayed	a	/dɪ'keɪd/	*bị sâu, bị mục rỗng*
12	Delivery Deliver	n v	/dɪ'lɪvərɪ/ /dɪ'lɪvər/	*sự giao hàng, sự chuyển phát* *giao hàng, chuyển phát*
13	Devastate Devastation	v n	/'devəsteɪt/ /,devə'steɪʃən/	*tàn phá* *sự tàn phá*
14	Energetic Energy	a n	/,enə'dʒetɪk/ /'enədʒɪ/	*tràn đầy năng lượng* *năng lượng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

15	Enkindle	v	/ɪn'kɪndl/	nhen nhóm
16	Enterprise	n	/'entəpraɪz/	hãng, tổ chức kinh doanh
17	Exhaustion Exhaust Exhaustive Exhausting	n v a a	/ɪg'zɔ:stʃən/ /ɪg'zɔ:st/ /ɪg'zɔ:stɪv/ /ɪg'zɔ:stɪŋ/	sự cạn kiệt làm cạn kiệt thấu đáo, toàn diện kiệt sức, cạn kiệt
18	Expenditure	n	/ɪk'spendɪtʃər/	sự chi tiêu
19	Exploit Exploitation	v n	/ɪk'splɔɪt/ /,eksplɔɪ'teɪʃən/	khai thác sự khai thác
20	Extinguish	v	/ɪk'stɪŋgwɪʃ/	dập tắt
21	Fossil fuel	np	/'fɒsəl ,fjʊəl/	nhiên liệu hóa thạch
22	Geodetic	a	/dʒi:əʊ'detɪk/	thuộc đo đạc
23	Geothermal	a	/,dʒi:əʊ'θɜ:məl/	thuộc địa nhiệt
24	Granite	n	/'grænɪt/	đá granit
25	Harness	v	/'hɑ:nəs/	khai thác
26	Homogeneous	a	/,hɒmə'dʒi:nɪəs/	thuần nhất, đồng nhất
27	Implement	v	/'ɪmplɪment/	thi hành, thực hiện
28	Incinerate Incineration	v n	/ɪn'sɪnəreɪt/ /ɪn'sɪnəreɪʃən/	thiêu rụi sự thiêu rụi
29	Infinite	a	/'ɪnfɪnət/	vô tận
30	Integrity Integrator Integrate	n n v	/ɪn'tegrəti/ /'ɪntɪgreɪtər/ /'ɪntɪgreɪt/	tính toàn vẹn, tính nhất quán người hợp nhất hội nhập, hòa nhập
31	Miscellaneous	a	/,mɪsəl'eɪnɪəs/	pha tạp, hỗn hợp
32	Nuclear power	np	/'nju:klɪər paʊər/	năng lượng hạt nhân
33	Opaque	a	/əʊ'peɪk/	mờ, đục
34	Panel	n	/'pænəl/	ván ô (cửa, tường), bảng
35	Photovoltaic	a	/,fəʊtəʊvɒl'teɪɪk/	quang điện có lớp chặn
36	Radioactive	a	/,reɪdiəʊ'æktɪv/	phóng xạ
37	Renewable Non-renewable	a a	/rɪ'nju:əbəl/ /,nɒnrɪ'nju:əbəl/	có thể tái tạo được không thể tái tạo được
38	Reserve Reservation	n n	/rɪ'zɜ:v/ /,rezə'veɪʃən/	khu bảo tồn sự đặt trước, bảo tồn

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

39	Resource Source	n n	/rɪ'zɔːs/ /sɔːs/	*nguồn (tài nguyên)* *nguồn, điểm khởi đầu*
40	Revolutionary Revolution	a n	/ˌrevə'luːʃənəri/ /ˌrevə'luːʃən/	*thuộc cách mạng* *cuộc cách mạng*
41	Smokeless	n	/'smaʊkləs/	*không có khói*
42	Solid	a	/'sɒlɪd/	*thể rắn, đang rắn*
43	Speculative	a	/'spekjələtɪv/	*có tính suy đoán*
44	Stationery	n	/'steɪʃənəri/	*văn phòng phẩm*
45	Store Storage	n n	/stɔːr/ /'stɔːrɪdʒ/	*cửa hàng* *sự tích trữ, lưu trữ*
46	Subdue	v	/səb'djuː/	*chinh phục*
47	Surcharge	n	/'sɜːtʃɑːdʒ/	*tiền trả thêm*
48	Synthetic	a	/sɪn'θetɪk/	*tổng hợp*
49	Tendency Tender Tend	n n v	/'tendənsi/ /'tendər/ /tend/	*xu hướng, khuynh hướng* *người trông nom* *trông nom, chăm sóc*
50	Transparent	a	/trænˈspærənt/	*trong suốt, xuyên thấu*
51	Unleaded	a	/ʌn'ledɪd/	*không có chì*
52	Utilization	n	/ˌjuːtɪlaɪ'zeɪʃən/	*sự tận dụng, sự sử dụng*
53	Virgin	n	/'vɜːdʒɪn/	*trinh nữ*
54	Volcano	n	/vɒl'keɪnəʊ/	*núi lửa*
55	Well-grounded	a	/ˌwel 'graʊndɪd/	*có cơ sở, có minh chứng*

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Add st to	*thêm cái gì vào*
2	Be rich in st	*giàu/có nhiều cái gì*
3	Carry out = conduct Carry on = go on = continue Carry away Carry off	*tiến hành* *tiếp tục* *đưa đi xa, đẩy lên (về khía cạnh cảm xúc)* *thành công*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

4	Change st into st	*chuyển cái gì thành cái gì*
5	Do research on st	*nghiên cứu về cái gì*
6	Get rid of = remove	*loại bỏ*
7	Take a fancy to sb/st To take a dislike to sb	*thích ai/cái gì* *ghét, không ưa, có ác cảm với người nào*

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. renewable B. infinite C. alternative D. potential

Question 2: A. consumption B. resource C. recipient D. pesticide

Question 3: A. maintenance B. geothermal C. satisfaction D. prohibition

Question 4: A. windmill B. sailboat C. plentiful D. demand

Question 5: A. nuclear B. limited C. resource D. panel

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. c<u>o</u>mment B. s<u>o</u>lar C. ec<u>o</u>logist D. f<u>o</u>ssil

Question 7: A. wi<u>th</u> B. too<u>th</u> C. bo<u>th</u> D. geo<u>th</u>ermal

Question 8: A. exhaust B. source C. enormous D. Cause

Question 9: A. h<u>ea</u>t B. gr<u>ea</u>t C. rel<u>ea</u>se D. r<u>ea</u>ch

Question 10: A. s<u>u</u>n B. s<u>o</u>lar C. s<u>a</u>fe D. s<u>u</u>re

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: The amount of solar energy that reaches the earth depends ... the atmosphere.

A. to B. in C. on D. with

Question 12: Solar energy can be changed ..... electricity.

A. in B. to C. into D. for

Question 13: Oil, coal and natural gas are ..... fuels made from decayed material from animal or plants.

A. unleaded B. smokeless C. solid D. fossil

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 14: A nuclear reactor releases ..... which is dangerous to the environment.

A. radiation B. heat C. energy D. carbon dioxide

Question 15: The government has spent £1 million on an advertising . . to encourage energy conservation.

A. campaign B. promotion C. operation D. enterprise

Question 16: All fossil fuels are . ... resources that cannot be replaced after use.

A. unlimited B. renewable C. available D. non-renewable

Question 17: Many newer cars have a much lower fuel . .

A. consuming B. consumer C. consummation D. consumption

Question 18: We should develop such ..... sources of energy as solar energy and nuclear energy.

A. tradition B. alternative C. revolutionary D. surprising

Question 19: There is now increasing concern about the world's energy ..... particularly about those involving fossil fuels.

A. possessions B. goods C. materials D. resources

Question 20: It's important for the developed countries to reduce energy .... as much as possible.

A. exhaustion B. destruction C. consumption D. waste

Question 21: The world's coal .... should last longer but, once used, these cannot be renewed.

A. reserves B. reservations C. stores D. storage

Question 22: .... energy sources include water and wind power.

A. Friendly environmental B. Environmentally friendly

C. Friendly environment D. Environmental friendly

Question 23: The of these toxic substances into the environment is potentially devastating.

A. delivery B. release C. distribution D. research

Question 24: Increased consumption will lead to faster .. . of our natural resources.

A. exhaust B. exhausting C. exhaustion D. exhaustive

Question 25: _____ is produced from the heat stored in the earth's core.

A. Geothermal energy B. Nuclear energy

C. Solar energy D. Water energy

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 26: Scientists have done researches on ..... activities of the world's volcanoes.

A. sport B. ecological C. geothermal D. geodetic

Question 27: Vietnam is rich in ..... , such as coal, apatite, bauxite, etc.

A. natural resources B. seas C. land D. fish

Question 28: Some people think nuclear power is the only real ..... .

A. alternation B. energetic C. alternative D. fossil fuel

Question 29: He has ..... extensive research into renewable energy sources.

A. carried out B. turned on C. taken over D. cared for

Question 30: One danger is in ..... radioactive wastes which are produced during nuclear reactions.

A. consisting of B. getting rid of C. making use of D. taking care of

Question 31: ..... In large quantities in the Middle East, oil became known as black gold because of the large profit it brought.

A. Discovering B. which was discovered

C. Discovered D. That when discovered

Question 32: Non-renewable energy sources are running ..... .

A. up B. on C. to D. out

Question 33: In some countries, people use wind or sea ..... as the environment friendly energy sources.

A. waves B. water C. products D. weeds

Question 34: Coal and oil are non-renewable ..... sources.

A. engineer B. energy C. engineering D. energetic

Question 35: People on Earth are ..... need of more nuclear energy.

A. on B. at C. in D. for

Question 36: ..... energy uses natural sources of energy such as the sun, wind, or water for power and fuel, rather than oil, coal, or nuclear power.

A. Alternative B. Solar C. Hydropower D. Electricity

Question 37: The ..... to use renewable energy sources is on the increase when non-renewable ones are running out.

A. attitude B. tender C. tendency D. intention

Question 38: Many communities are burning ..... and other biological waste products to produce electricity. Converting waste products to gases or oil is also an efficient way to dispose of wastes.

A. garbage B. waste C. litter D. rubbish

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 39: Universities and colleges give solar energy courses where students learn to build their own solar .

A. collectors B. contributors C. generators D. conductors

Question 40: A ..... is a wall that is built across a river in order to stop the water flowing and to make a lake.

A. panel B. sail boat C. dam D. mill

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: The rise in energy **consumption** has led to a reduction of fossil fuels that the world must use.

A. redundancy B. utilization C. efficiency D. suitability

Question 42: Due to rising fuel prices, the company has decided to add a **surcharge** to all deliveries.

A. additional charge B. expense C. expenditure D. overcharge

Question 43: The energy **harnessed** from the sun is renewable and environmentally-friendly.

A. explored B. exploited C. capitalized D. implemented

Question 44: People have used coal and oil to **generate** electricity for a long time.

A. create B. invent C. produce D. make

Question 45: A nuclear power plant **emits** less radiation than a granite structure of similar proportion.

A. gives off B. gives out C. gives in D. gives away

Question 46: The **burning** of fossil fuels emits harmful gases, but people still use them for heating and cooking.

A. extinguishing B. enkindling C. subduing D. incinerating

Question 47: Photovoltaic, or PV system use a type of material that **converts** sunlight into electricity.

A. transferred B. transmitted C. transformed D. transited

Question 48: Solar energy is not only plentiful and **infinite** but also clean and safe.

A. boundless B. unlimited C. uncountable D. inflexible

Question 49: Many environmentalists fear that the earth will **run out of** essential natural resources before the end of the twenty-fifth century.

A. use up B. make use of C. take advantage of D. take a fancy to

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 50: Energy is **fundamental** to human beings, especially to poor people – the one-third of humanity that does not have modern energy supplies like electricity, with which their life could be improved.

A. needy **B.** basic **C.** inessential **D.** additional

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: The architects have made imaginative use of glass and **transparent** plastic.

A. vague **B.** unintelligible **C.** opaque **D.** invisible

Question 52: New sources of energy have been looked for as the number of **fossil fuels** continues to decrease.

A. alternative energy sources **B.** non-renewable energy sources
C. geothermal heats **D.** nuclear energy sources

Question 53: In 2012, 9% of the energy **consumed** in the USA came from the renewable sources. Out of this, hydro-power accounted for 16%.

A. produced **B.** utilized **C.** accumulated **D.** recycled

Question 54: Hydroelectric power is produced by the fall of water **trapped** in a dam.

A. circumvented **B.** released **C.** ambuscaded **D.** ensnared

Question 55: Experimental work is being done to derive **synthetic** fuels from coal, oil shale, and coal tars.

artificial **B.** natural **C.** man-made **D.** authentic

Question 56: How long will it be before the world's fuel supplies are **exhausted**?

A. abundant **B.** redundant **C.** reluctant **D.** definite

Question 57: Although there are some disadvantages, the **potential** of alternative sources of energy is great.

A. capability **B.** capacity **C.** aptitude **D.** impossibility

Question 58: Nuclear energy can provide enough electricity for the world's needs for hundreds of years, but it can be very **dangerous**.

A. hazardous **B.** adventurous **C.** speculative **D.** secure

Question 59: Throughout the 1900s, the use of the sun as a source of energy has evolved **considerably**.

A. relatively **B.** insignificantly **C.** remarkably **D.** substantially

Question 60: Sensors keep the room at a steady lighting level by **adjusting** the electric lights based on the sunlight available.

A. changing **B.** varying **C.** altering **D.** unfitting

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 61 to 65.

Paper is different from other waste produce because it comes from a sustainable resource: trees. Unlike the minerals and oil used to make plastics and metals, trees are replaceable. Paper is also biodegradable, so it does not pose as much threat to the environment when it is discarded. While 45 out of every 100 tons of wood fiber used to make paper in Australia comes from waste paper, the rest comes directly from virgin fiber from forests and plantations. By world standards, this is a good performance since the worldwide average is 33 percent waste paper. Governments have encouraged waste paper collection and sorting schemes and at the same time, the paper industry has responded by developing new recycling technologies that have paved the way for even greater utilization of used fiber. As a result, industry's use of recycled fibers is expected to increase at twice the rate of virgin fiber over the coming years.

Already, waste paper constitutes 70% of paper used for packaging and advances in the technology required to remove ink from the paper have allowed a higher recycled content in newsprint and writing paper. To achieve the benefits of recycling, the community must also contribute. We need to accept a change in the quality of paper products; for example, stationery may be less white and of a rougher texture. There also needs to support from the community for waste paper collection programs. Not only do we need to make the paper available to collectors but it also needs to be separated into different types and sorted from contaminants such as staples, paperclips, string and other **miscellaneous** items.

There are technical limitations to the amount of paper which can be recycled and some paper products cannot be collected for re-use. **These** include paper in the form of books and permanent records, photographic paper and paper which is badly contaminated. The four most common sources of paper for recycling are factories and retail stores which gather large amounts of packaging material in which goods are delivered, also offices which have unwanted business documents and computer output, paper converters and printers and lastly households which discard newspapers and packaging material. The paper manufacturer pays a price for the paper and may also incur the collection cost.

(Adapted from https://www.ielts-mentor.com)

Question 61: What does the passage mainly discuss?

A. The dominant advantages of paper over other products

B. The process of recycling waste paper

C. The methods of manufacturing paper

D. The conditions to recycle paper

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 62: According to the passage, which sentence is **TRUE**?

A. The amount of paper in Australia from virgin fiber is less than that from waste paper.

B. The use of virgin fiber in paper industry has doubled in the last few years.

C. The society must contribute to applying new technology to eliminate ink from waste paper.

D. People need to consent to the reduction in paper products' quality in order to stimulate paper recycling.

Question 63: The word **"miscellaneous"** in paragraph 2 is closest in meaning to ……

A. various **B.** similar **C.** homogeneous **D.** consistent

Question 64: What does the word **"these"** in paragraph 3 refer to?

A. technical limitations

B. some paper products not collected for re-use

C. contaminants

D. different types of paper

Question 65: According the last passage, the following are the popular sources to collect waste paper, **EXCEPT**

A. factories and retail stores **B.** offices

C. households **D.** paper manufacturers

downloadsachmienphi.com

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 73.

The greatest challenge for mankind in the 21st century is powering the planet, while at the same time drastically reducing carbon emissions and continuing to lower the cost of energy. One year ago, GE published an Ecomagination report that examined the incredible acceleration of renewable energy development across the globe. We called upon businesses, investors and governments to further accelerate renewable energy innovation, build new solutions and create a truly sustainable energy ecosystem for the planet, its people and the world economy. Over the course of the year we learned that our optimism was **well-grounded.**

Some striking facts and figures In 2016, wind and solar beat investment in fossil fuels by 2-to-1. Global capacity additions increased again in 2016; in the United States, renewable energy accounted for 60 percent of these additions. In 2016, Portugal powered the country with renewable energy alone for four consecutive days, clean power supplied Germany's power demand for a full day, and Denmark could produce enough wind power to meet its domestic electricity demand and have enough to export power to Norway, Germany and Sweden. The U.K. generated more electricity by wind

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

than coal – the first-time wind has outperformed coal for an entire year. In 2016, Hydro became visible as a storage solution and as an integrator of wind and solar. Small Hydro solutions grow as a source of electricity production close to the users. In 2016, the U.S. Department of Energy published a report stating that U.S. hydropower could grow from 101 gigawatts (GW) of capacity to nearly 150 GW by 2050.

We believe the business case for renewable energy remains strong today for several reasons:

First, the demand for new energy supplies around the world keeps growing at a significant pace. During the first half of 2016, clean energy investments reached $116.4 billion, and approximately $2 trillion is invested in the global energy sector per year. Second, in many countries renewables can meet or even beat the cost of generation from conventional options. For example, in the United States onshore wind power is competitive with new natural gas-fired generation. Moving forward, GE's research partner, the Joint Institute of Strategic Energy Analysis (JISEA) has estimated that by 2025, innovation will enable wind costs to fall by another 29 percent and solar PV costs to fall by up to 44 percent. Worldwide, Hydro is among the most competitive. Third, the renewable energy industry is a global jobs growth engine. Global renewable energy employment has reached 9.5 million and is increasing at a rate of 5 percent annually, which means that roughly 475,000 new jobs are created every year. The greatest number of jobs are being created in the United States, China, Brazil, India, Japan and Germany.

(Source: https://www.ge.com/)

Question 66: Which of the following could be the best title of the passage?

A. Why the next decade belongs to renewable energy?

B. The importance of renewable energy.

C. The evidence to prove the necessity of renewable energy.

D. Why society should innovate renewable energy?

Question 67: What is **NOT** the measure about energy that businesses, financiers and national authorities joined hands to do?

A. Speeding up the innovation of renewable energy.

B. Fining out new measures to energy problems.

C. Making the Earth's ecosystem develop in a maintainable way for its population.

D. Changing other ways to accelerate the world economy.

Question 68: The word **"well-grounded"** in paragraph 1 is closest in meaning to ……

A. well-founded **B.** well-organized **C.** well-behaved **D.** well-done

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 69: According to the paragraph 2, which of the following is **TRUE** about renewable energy in 2016?

A. The government invested more in fossil fuels than in alternative energy like wind and solar power.

B. Renewable energy made up nearly a half of the United States' energy capacity.

C. Portuguese people had enough renewable energy consumed in four days continually.

D. Energy from many kinds of alternative energy in Denmark was plentiful enough to export to other countries.

Question 70: The word "**integrator**" in paragraph 2 is closest in meaning to .

A. initiative **B.** mixture **C.** mergence **D.** integrity

Question 71: The following are the reasons why renewable energy will continue to develop in the future, **EXCEPT** .....

A. The renewable energy industry provides a number of jobs for many citizens worldwide.

B. The expense in producing renewable power in many nations has been decreasing.

C. Hydro will lead in the competition of renewable energy in many nations.

D. The world will continue to experience the considerable rise in the demand of alternative energy.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Question 72: What does the word "**which**" in the last paragraph refer to?

A. global renewable energy employment

B. a rate of 5%

C. the increase at 5% of global renewable energy employment

D. a global jobs growth engine

Question 73: What can be inferred from the passage?

A. Renewable energy has been forging its place in the development of global economy.

B. In the near future, more and more people will invest in energy industry.

C. People are finding many alternative sources of energy from the wind and the sun.

D. Global citizens are interested in the development and importance of renewable energy

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	B	**A. renewable**/rɪˈnjuːəbəl/ (a): *có thể khôi phục lại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –able và tiền tố re- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **B. infinite**/ˈɪnfɪnət/ (a): *vô hạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. alternative** /ɒlˈtɜːnətɪv/ (a): *thay thế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.)* **D. potential**/pəˈtenʃəl/ (a/n): *tiềm năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	D	**A. consumption** /kənˈsʌmpʃən/ (n): *sự tiêu thụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. resource**/rɪˈzɔːs/ (n): *tài nguyên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **C. recipient**/rɪˈsɪpiənt/ (n): *người nhận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố re- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. pesticide**/ˈpestɪsaɪd/ (n): *thuốc diệt cỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi cide- làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	A	**A. maintenance** /'meɪntənəns/ (n): *sự duy trì (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.* **B. geothermal** /dʒiːəʊ'θɜːməl/ (a): *địa nhiệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)* **C. satisfaction** /sætɪs'fækʃən/ (n): *sự hài lòng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. prohibition** /prəʊ'hɪʃən/ (n): *sự cấm đoán (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
4	D	**A. windmill**/'wɪndmɪl/ (n): *cối xay gió (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.)* **B. sailboat**/'seɪlbəʊt/ (n): *thuyền buồm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.)* **C. plentiful**/ plentɪfəl/ (a): *dồi dào (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.* **D. demand** /dɪ'mɑːnd/ (n): *yêu cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑː/)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	C	**A. nuclear**/'njuːklɪər/(a): *hạt nhân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.)* **B. limited**/'lɪmɪtɪd/ (a): *giới hạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. resource**/rɪ'zɔːs/ (n): *tài nguyên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **D. panel**/'pænəl/ (n): *ván ô (cửa, tường) (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		PHÁT ÂM	
6	B	A. comment/'kɒment/ B. solar/'səʊlər/	C. ecologist/i'kɒlədʒɪst/ D. fossil/'fɒsəl/
7	A	A. with/wɪð/ B. tooth/tuːθ/	C. both/bəʊθ/ D. geothermal/dʒiːəʊ'θɜːməl/
8	C	A. exhaust/ɪɡ'zɔːst/ B. source /sɔːs/	C. enormous/i'nɔːməs/ D. cause/kɔːz/
9	B	A. heat/hiːt/ B. great/ɡreɪt/	C. release/rɪ'liːs/ D. reach/riːtʃ/
10	D	A. sun/sʌn/ B. solar/'səʊlər/	C. safe/seɪf/ D. sure /ʃɔːr/
		TỪ VỰNG	
11	C	Cấu trúc: depend on st/sb: *phụ thuộc vào ai, cái gì* ***Tạm dịch:*** *Lượng năng lượng mặt trời có thể thâm nhập Trái Đất phụ thuộc vào bầu khí quyển.*	
12	C	Cấu trúc: to be changed into st: *được chuyển đổi thành cái gì* ***Tạm dịch:*** *Năng lượng mặt trời có thể được chuyển đổi thành điện.*	
13	D	A. unleaded /ʌn'ledɪd/(a): *không chì* B. smokeless /'smaʊklɪs/(a): *không có khói* C. solid /'sɒlɪd/(a): *rắn* D. fossil /'fɒsəl/(a): *hóa thạch* Cụm từ: fossil fuels /'fɒsəl 'fjuəlz/: *nhiên liệu hóa thạch* ***Tạm dịch:*** *Dầu, than đá, khí tự nhiên là những nhiên liệu hóa thạch được tạo thành từ động hoặc thực vật đã phân hủy.*	
14	A	A. radiation /reɪdi'eɪʃən/(n): *phóng xạ* B. heat /hiːt/(n): *nhiệt* C. energy /'enədʒi/(n): *năng lượng* D. carbon dioxide /'kɑːbən daɪ'ɒksaɪd/(n): *khí CO_2* ***Tạm dịch:*** *Lò phản ứng hạt nhân thải ra chất phóng xạ gây nguy hiểm đối với môi trường.*	
15	A	A. campaign /kæm'peɪn/(n): *chiến dịch* B. promotion /prə'məʊʃən/(n): *sự thúc đẩy, sự thăng tiến* C. operation /ɒpə'reɪʃən/(n): *sự vận hành* D. enterprise /'entəpraɪz/(n): *tổ chức kinh doanh, hãng, xí nghiệp*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Sau mạo từ "an" cần một danh từ, cả bốn đáp án đều là danh từ nên ta căn cứ vào nghĩa của câu. ***Tạm dịch:*** *Chính phủ đã dành ra một triệu đô cho chiến dịch quảng cáo để khuyến khích sự bảo tồn năng lượng.*
16	D	**A.** unlimited /ʌn'limitid/(a): *không giới hạn, vô tận* **B.** renewable/ri'nju:əbəl/(a): *có thể tái tạo được* **C.** available /ə'veiləbəl/(a): *có sẵn* **D.** non-renewable /nɒnri'nju:əbəl/(a): *không tái tạo được* ***Tạm dịch:*** *Tất cả nhiên liệu hóa thạch là những nguồn không thể tái tạo được, những cái không thể thay thế sau khi sử dụng.*
17	D	**A.** consuming /kən'sju:miŋ/(n-Ving): *tiêu thụ* **B.** consumer /kən'sumər/(n): *người tiêu dùng* **C.** consummation /ɒnsə'meiʃən/(n): *sự làm xong, sự hoàn thành* **D.** consumption /kən'sʌmpʃən/(n): *sự tiêu thụ* Sau danh từ "fuel" cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép. ***Tạm dịch:*** *Nhiều ô tô đời mới hơn tiêu thụ năng lượng ít hơn nhiều.*
18	B	**A.** tradition /trə'diʃən/(n): *truyền thống* **B.** alternative /ɔl'tɜ:nətiv/(a): *thay thế* **C.** revoluntionary /revə'luʃənəri/(a): *thuộc về cách mạng* **D.** surprising /sə'praiziŋ/(a): *gây ngạc nhiên* Căn cứ vào danh từ "sources" cần một tính từ đứng trước. ***Tạm dịch:*** *Chúng ta nên phát triển những nguồn năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời và năng lượng hạt nhân.*
19	D	**A.** possession /pə'zeʃən/ (n): *sự sở hữu* **B.** goods /gudz/(n): *hàng hóa* **C.** material /mə'tiəriəl/(n): *nguyên liệu* **D.** resource /ri'zɔ:s/(n): *nguồn* ***Tạm dịch:*** *Càng ngày càng có nhiều lo ngại về nguồn năng lượng của thế giới đặc biệt là nguồn năng lượng liên quan tới nhiên liệu hóa thạch.*
20	C	**A.** exhaustion /ɪg'zɔstʃən/(n): *sự kiệt sức* **B.** destruction /di'strʌkʃən/(n): *sự phá hủy* **C.** consumption /kən'sʌmpʃən/(n): *sự tiêu thụ* **D.** waste /weist/(n): *rác thải* ***Tạm dịch:*** *Việc các nước phát triển phải cắt giảm sự tiêu thụ năng lượng càng nhiều càng tốt là điều rất quan trọng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
21	A	**A.** reserve /rɪˈzɜːv/(n): *sự dự trữ* **B.** reservation /rezərˈveɪʃən/(n): *sự đặt trước, sự bảo tồn* **C.** store /stɔːr/(n): *cửa hàng* **D.** storage /ˈstɔːrɪdʒ/(n): *sự lưu trữ* ***Tạm dịch:*** *Nguồn dự trữ than của thế giới nên có thời gian sử dụng lâu dài hơn nhưng một khi đã sử dụng thì không thể tái tạo được.*
22	B	Quy tắc: đứng trước tính từ là trạng từ nên ta có cụm: environmentally friendly: thân thiện với môi trường ***Tạm dịch:*** *Những nguồn năng lượng thân thiện với môi trường gồm có nước và năng lượng gió.*
23	B	**A.** delivery /dɪˈlɪvəri/(n): *sự phân phát, vận chuyển* **B.** release /rɪˈliːs/(n): *sự thải ra, phát ra* **C.** distribution /dɪstrə bjuʃən/(n): *sự phân bố* **D.** research /rɪˈsɜːtʃ/(n): *nghiên cứu* ***Tạm dịch:*** *Việc xả thải các chất độc hại ra môi trường gây ra nhiều tàn phá nghiêm trọng.*
24	C	**A.** exhaust /ɪgˈzɔːst/(n): *khí thải* **B.** exhausting /ɪgˈzɔːstɪŋ/(n-Ving): *thải ra* **C.** exhaustion /ɪgˈzɔstʃən/(n): *sự cạn kiệt* **D.** exhaustive /ɪgˈzɔːstɪv/(a): *toàn diện* ***Tạm dịch:*** *Tiêu thụ càng nhiều sẽ khiến nguồn năng lượng tự nhiên của chúng ta càng nhanh cạn kiệt.*
25	A	**A.** geothermal energy: *năng lượng địa nhiệt* **B.** nuclear energy: *năng lượng hạt nhân* **C.** solar energy: *năng lượng mặt trời* **D.** water energy: *năng lượng nước* ***Tạm dịch:*** *Năng lượng địa nhiệt được sản sinh ra từ nhiệt được lưu trữ bên trong lõi trái đất.*
26	C	**A.** sport /spɔːt/(n): *thể thao* **B.** ecological /iːkəˈlɒdʒɪkəl/(a): *thuộc sinh thái học* **C.** geothermal /dʒiːəʊˈθɜːməl/(a): *thuộc địa nhiệt* **D.** geodetic /dʒiːəʊˈdetɪk/(a): *đo đạc* Trước danh từ "activities" cần một tính từ. ***Tạm dịch:*** *Các nhà khoa học đã tiến hành những nghiên cứu về các hoạt động địa nhiệt của núi lửa trên thế giới.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
27	A	**A.** natural resources: *tài nguyên thiên nhiên* **B.** seas /siː/(n): *biển* **C.** land /lænd/(n): *đất liền* **D.** fish /fɪʃ/(n): *cá* Cấu trúc: be rich in st: giàu có về cái gì ***Tạm dịch:*** *Việt Nam giàu về tài nguyên thiên nhiên như than đá, apatit, bô-xít,...*
28	C	**A.** alternation /ɒltəˈneɪʃən/(n): *sự xen nhau; sự xen kẽ, sự thay phiên, sự luân phiên* **B.** energetic /enəˈdʒetɪk/(a): *năng động* **C.** alternative /ɒlˈtɜːnətɪv/(a/n): *thay thế* **D.** fossil fuel /ˈfɒsəl ˈfjuəl/: *nhiên liệu hóa thạch* ***Tạm dịch:*** *Một vài người nghĩ rằng năng lượng hạt nhân là nguồn năng lượng thay thế duy nhất.*
29	A	**A.** carried out: *tiến hành* **B.** turned on: *bật* **C.** taken over: *tiếp quản, chiếm đoạt* **D.** cared for: *bảo vệ, thích* ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã tiến hành nhiều nghiên cứu về những nguồn năng lượng có thể tái tạo được.*
30	B	**A.** consist of: *bao gồm* **B.** get rid of = remove st: *loại bỏ* **C.** make use of: *tận dụng* **D.** take care of: *chăm sóc* ***Tạm dịch:*** *Việc loại bỏ những rác thải phóng xạ sản sinh ra trong các phản ứng hạt nhân là một điều nguy hiểm.*
31	C	Kiến thức rút gọn hai mệnh đề cùng chủ ngữ: Cùng chủ ngữ là "oil" căn cứ nghĩa của câu ta rút gọn ở dạng bị động Vp2. ***Tạm dịch:*** *Được phát hiện với số lượng lớn ở vùng Trung Đông, dầu được biết đến như vàng đen bởi lợi nhuận lớn mà nó mang lại.*
32	D	**A.** run up: *chạy lên, tăng nhanh (giá cả)* **B.** run on: *chạy bằng nhiên liệu gì/trở đi trở lại một vấn đề nào đó* **C.** run to: *chạy tới đâu* **D.** run out: *cạn kiệt* ***Tạm dịch:*** *Những nguồn năng lượng không thể tái tạo đang dần cạn kiệt.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
33	A	**A.** wave /weɪv/(n): *sóng* **B.** water /'wɔːtər/(n): *nước* **C.** product /'prɒdʌkt/(n): *sản phẩm* **D.** weed /wiːd/(n): *cỏ dại* ***Tạm dịch:*** *Ở một vài quốc gia con người sử dụng gió hoặc sóng biển như nguồn năng lượng thân thiện với môi trường.*
34	B	**A.** engineer/endʒɪ'nɪə/ (n): *kỹ sư* **B.** energy /'enədʒi/(n): *năng lượng* **C.** engineering /endʒɪ'nɪərɪŋ/(n): *nghề kỹ sư, công việc của kỹ sư* **D.** energetic /enə'dʒetɪk/(a): *năng động* ***Tạm dịch:*** *Than đá và dầu là nguồn năng lượng không thể tái tạo được.*
35	C	Cụm từ: be in need of st : đang cần thứ gì ***Tạm dịch:*** *Con người trên Trái Đất đang cần nhiều năng lượng hạt nhân hơn.*
36	A	**A.** alternative/ɔl'tɜːnətɪv/(a): *thay thế* **B.** solar /'səʊlər/(a): *thuộc mặt trời* **C.** hydropower /'haɪdrəʊpaʊər/(n): *thủy điện* **D.** electricity /elɪk'trɪsəti/(n): *điện* Trước danh từ "energy" cần một tính từ. ***Tạm dịch:*** *Năng lượng thay thế sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên như mặt trời, gió hoặc nước làm năng lượng và nhiên liệu thay vì dầu, than đá và năng lượng hạt nhân.*
37	C	**A.** attitude /'ætɪtjuːd/(n): *thái độ* **B.** tender /'tendər/(a): *mềm yếu, dễ vỡ* **C.** tendency/ tendənsi/(n): *xu hướng* **D.** intention /ɪn'tenʃən/(n): *ý định* ***Tạm dịch:*** *Xu hướng sử dụng các nguồn năng lượng có thể tái tạo đang tăng lên khi các nguồn năng lượng không thể tái tạo đang cạn kiệt đi.*
38	A	**A.** garbage /'gɑːbɪdʒ/(n): *rác bỏ đi, phế thải* **B.** waste /weɪst/(n): *rác thải trong công nghiệp* **C.** litter /'lɪtər/(n): *rác thải nơi công cộng* **D.** rubbish /'rʌbɪʃ/(n): *rác thải trong gia đình* ***Tạm dịch:*** *Rất nhiều cộng đồng đang đốt phế liệu và những sản phẩm rác sinh học khác để tạo ra điện. Chuyển đổi các sản phẩm rác sang khí ga hoặc dầu cũng là một cách hiệu quả để loại bỏ rác.*
39	A	**A.** collector /kə'lektər/ (n): *nhà sưu tầm* **B.** contributor /kən'trɪbjetər/ (n): *người đóng góp*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. generator /'dʒenəreɪtər/(n): *máy phát điện* **D.** conductor /kən'dʌktər/(n): *người chỉ huy* ***Tạm dịch:*** *Các trường đại học và cao đẳng đưa ra những khóa học về năng lượng mặt trời để học sinh có thể tự xây dựng nên bộ sưu tập năng lượng riêng của mình.*
40	**C**	**A.** panel /'pænəl/(n): *thanh, ô (cửa)* **B.** sailboat: *thuyền buồm* **C.** dam/dæm/(n): *cái đập* **D.** mill /mɪl/(n): *máy xay, máy nghiền* ***Tạm dịch:*** *Một cái đập là một bức tường được xây qua một con sông để ngăn nước chảy và tạo thành một cái hồ.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	**B**	***Tạm dịch:*** *Sự gia tăng trong việc tiêu thụ năng lượng dẫn đến sự giảm nguồn nhiên liệu hóa thạch mà thế giới phải sử dụng.* consumption /kən'sʌmpʃən/ (n): *sự tiêu thụ* **Xét các đáp án:** **A.** redundancy/rɪ'dʌndənsi/ (n): *sự dư thừa* **B.** utilization /ju:tɪlaɪ'zeɪʃən/ (n): *sự sử dụng* **C.** efficiency/ɪ'fɪʃənsi/ (n): *sự hiệu quả* **D.** suitability/su:tə'bɪləti/ (n): *sự thích hợp*
42	**A**	***Tạm dịch:*** *Bởi vì giá nhiên liệu tăng, công ty đã quyết định thu thêm phụ phí cho tất cả các đợt giao hàng.* surcharge/'sɜ:tʃɑ:dʒ/ (n): *phụ phí* **Xét các đáp án:** **A.** additional charge: *phí thu thêm* **B.** expense /ɪk'spens/ (n): *chi phí* **C.** expenditure/ɪk'spendɪtʃər/ (n): *sự tiêu dùng, kinh phí* **D.** overcharge/əʊvə'tʃɑ:dʒ/ (n): *sự bán quá đắt*
43	**B**	***Tạm dịch:*** *Năng lượng khai thác từ ánh sáng mặt trời là năng lượng có thể tái tạo và thân thiện với môi trường.* harness/'hɑ:nəs/ (v): *khai thác* **Xét các đáp án:** **A.** explore /ɪk'splɔ:r/ (v): *khám phá* **B.** exploit /ɪk'splɔɪt/ (v): *khai thác* **C.** capitalize /'kæpɪtəlaɪz/ (v): *đô thị hóa* **D.** implement /'ɪmplɪment/ (v): *bắt đầu (kế hoạch, hệ thống)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
44	C	***Tạm dịch:*** *Con người đã sử dụng than và dầu mỏ để sản xuất điện từ cách đây rất lâu.* generate/'dʒenəreɪt/ (v): *sản xuất* **Xét các đáp án:** **A.** create/kri'eɪt/ (v): *sáng tạo* **B.** invent/ɪn'vent/ (v): *phát minh* **C.** produce/prə'dʒuːs/ (v): *sản xuất* **D.** make/meɪk/ (v): *làm*
45	A	***Tạm dịch:*** *Một nhà máy điện hạt nhân tỏa ra ít bức xạ hơn cấu trúc đá granite có tỷ lệ tương tự.* emit /i'mɪt/ (v): *phát ra, tỏa ra* **Xét các đáp án:** **A.** give off: *thải ra, phát ra* **B.** give out: *ngừng hoạt động* **C.** give in: *nhân nhượng* **D.** give away: *tặng, tiết lộ*
46	D	***Tạm dịch:*** *Việc đốt các nhiên liệu hóa thạch thải ra rất nhiều khí độc hại, nhưng con người vẫn sử dụng chúng để nấu ăn và sưởi ấm.* burning/'bɜːnɪŋ/ (n): *sự đốt, sự thiêu* **Xét các đáp án:** **A.** extinguishing/ɪk'stɪŋgwɪʃɪŋ/ (n): *sự dập tắt* **B.** enkindling /'kɪndlɪŋ/(n): *sự nhóm lửa* **C.** subduing/səb'dʒuːɪŋ/ (n): *sự đánh bại* **D.** incinerating/ɪn'sɪnəreɪtɪŋ/ (n): *sự thiêu hoàn toàn*
47	C	***Tạm dịch:*** *Quang điện hoặc hệ thống PV sử dụng một loại vật liệu để chuyển đổi ánh sáng mặt trời thành điện năng.* convert /kən'vɜːt /(v): *chuyển đổi* **Xét các đáp án:** **A.** transfer /trænsˈfɜːr/ (v): *truyền, di chuyển* **B.** transmit /trænzˈmɪt/ (v): *truyền, phát (tín hiệu, chương trình qua sóng radio)* **C.** transform/trænsˈfɔːm/ (v): *biến đổi* **D.** transit /'trænzɪt/ (v): *đi qua*
48	B	***Tạm dịch:*** *Năng lượng mặt trời không chỉ đa dạng, vô tận mà còn sạch và an toàn.* infinite/'ɪnfɪnət/ (a): *vô hạn* **Xét các đáp án:** **A.** boundless/'baʊndləs/ (a): *bao la, bát ngát*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		B. unlimited/ʌn'limitid/ (a): *vô hạn* **C.** uncountable/ʌn'kauntəbəl/ (a): *không đếm được* **D.** inflexible/in'fleksəbəl/ (a): *không linh hoạt*
49	**A**	***Tạm dịch:*** *Nhiều người bảo vệ môi trường lo sợ rằng thế giới sẽ bị cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết trước khi kết thúc thế kỉ thứ 25.* run out of: *cạn kiệt* **Xét các đáp án:** **A.** use up: *cạn kiệt* **B.** make use of: *tận dụng* **C.** take advantage of: *tận dụng* **D.** take a fancy to: *bắt đầu yêu thích cái gì/ai*
50	**B**	***Tạm dịch:*** *Năng lượng là nền tảng cho con người, đặc biệt là người nghèo. Một phần ba nhân loại không có những nguồn cung cấp năng lượng hiện đại như điện để cải thiện cuộc sống của họ.* fundamental/fʌndə'mentəl/ (a): *cơ bản, nền tảng* **Xét các đáp án:** **A.** needy/'ni:di/ (a): *khó khăn* **B.** basic/'beisik/ (a): *cơ bản* **C.** inessential /ini'senʃəl/ (a): *không cần thiết* **D.** additional/ə'diʃənəl/ (a): *thêm*
		TRÁI NGHĨA
51	**C**	***Tạm dịch:*** *Các kiến trúc sư đã sử dụng nhựa trong suốt và thủy tinh.* Transparent /træn'spærənt/ (a): *trong suốt* **Xét các đáp án:** **A.** vague/veig/ (a): *không rõ ràng* **B.** unintelligible/anin'teliʒəbl/ (a): *không thể hiểu* **C.** opaque (a): *không trong suốt, đục* **D.** invisible (a): *vô hình*
52	**A**	***Tạm dịch:*** *Những nguồn năng lượng mới đang được tìm kiếm vì nguồn nhiên liệu hóa thạch đang tiếp tục giảm.* fossil fuel: *nhiên liệu hóa thạch* **Xét các đáp án:** **A.** alternative energy source: nguồn năng lượng thay thế **B.** non-renewable energy source: nguồn năng lượng không thể tái tạo **C.** geothermal heat: địa nhiệt **D.** nuclear energy source: nguồn năng lượng hạt nhân

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
53	C	***Tạm dịch:*** *Vào năm 2012, 9% nguồn năng lượng tiêu thụ ở Mỹ được sản xuất từ những nguồn nguyên liệu có thể tái tạo. Trong số đó, thủy điện chiếm 16%.* consume/kən'sum/ (v): *tiêu thụ* **Xét các đáp án:** **A.** produce/prə'dus/ (v): *sản xuất* **B.** utilize/'juːtəlaɪz/ (v): *sử dụng* **C.** accumulate /ə'kjuːmjəleɪt/ (v): *tích lũy* **D.** recycle /riː'saɪkəl/ (v): *tái chế*
54	B	***Tạm dịch:*** *Thủy điện được tạo ra từ dòng nước được giữ lại trong một cái đập.* trap/træp/ (v): *giữ lại* **Xét các đáp án:** **A.** circumvent/sɜːkəm'vent/ (v): *tránh* **B.** release /rɪ'liːs/ (v): *giải phóng* **C.** ambuscade /æmbəs'keid/ (v): *phục kích* **D.** ensnare/ɪn'sneər/ (v): *bẫy*
55	B	***Tạm dịch:*** *Công việc thí nghiệm đang được thực hiện để tạo ra dầu mỏ tổng hợp từ than, đá phiến dầu và than đá.* synthetic /sɪn'θetɪk/ (a): *nhân tạo, tổng hợp* **Xét các đáp án:** **A.** artificial /ɑːtɪ fɪʃəl/ (a): *nhân tạo* **B.** natural/'nætʃərəl/ (a): *tự nhiên* **C.** man-made /mæn'meɪd/ (a): *nhân tạo* **D.** authentic/ɔː'θentɪk/ (a): *thực, thật*
56	A	***Tạm dịch:*** *Còn bao lâu cho đến khi nguồn nhiên liệu trên thế giới bị cạn kiệt?* exhausted/ɪg'zɔːstɪd/ (a): *cạn kiệt* **Xét các đáp án:** **A.** abundant/ə'bʌndənt/ (a): *dồi dào* **B.** redundant /rɪ'dʌndənt/ (a): *thừa, dư; không cần thiết* **C.** reluctant/rɪ'lʌktənt/ (a): *miễn cưỡng* **D.** definite/'defɪnət/ (a): *rõ ràng, xác định*
57	D	***Tạm dịch:*** *Mặc dù, có một vài nhược điểm, nhưng tiềm năng của những nguồn năng lượng thay thế là rất lớn.* potential/pə'tenʃəl/ (n): *tiềm năng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** capability /keɪpə'bɪləti/ (n): *khả năng* **B.** capacity/kə'pæsəti/ (n): *khả năng* **C.** aptitude/'æptɪtʃu:d/ (n): *năng khiếu; năng lực, khả năng* **D.** impossibility/ɪmpɒsə'bɪlɪti/ (n): *sự không thể*
58	D	***Tạm dịch:*** *Năng lượng hạt nhân có thể cung cấp đủ điện năng cho thế giới trong vòng khoảng vài trăm năm, nhưng nó cũng rất nguy hiểm* dangerous/'deɪndʒərəs/ (a): *nguy hiểm* **Xét các đáp án:** **A.** hazardous /'hæzədəs/ (a): *nguy hiểm* **B.** adventurous/ædvən'tʃəs/ (a): *mạo hiểm* **C.** speculative /'spekjələtɪv/ (a): *tích trữ* **D.** secure/sɪ'kjuər/ (a): *an toàn*
59	B	***Tạm dịch:*** *Suốt những năm 1990, việc sử dụng nguồn năng lượng mặt trời đã phát triển một cách đáng kể.* considerably/kən'sɪdərəbli/ (adv): *đáng kể* **Xét các đáp án:** **A.** relatively/'relətɪvli/ (adv): *tương đối* **B.** insignificantly/ɪnsɪg'nɪfɪkəntli/ (adv): *không đáng kể* **C.** remarkably/rɪ'mɑ:kəbli/ (adv): *đáng kể* **D.** substantially/səb'stænʃəli/ (adv): *về căn bản*
60	D	***Tạm dịch:*** *Thiết bị cảm biến giữ cho căn phòng ở mức ánh sáng ổn định bằng cách điều chỉnh thiết bị điện dựa trên nguồn ánh sáng mặt trời có sẵn.* adjust/ə'dʒʌst/ (v): *thích nghi, điều chỉnh* **Xét các đáp án:** **A.** change/tʃeɪndʒ/ (v): *thay đổi* **B.** vary /'veəri/ (v): *thay đổi* **C.** alter/'ɒltər/ (v): *thay thế* **D.** unfit/ʌn'fɪt/ (v): *làm cho không thích hợp*
		ĐỌC HIỂU 1
61	B	Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về điều gì? **A.** Lợi ích nổi bật của giấy so với các sản phẩm khác **B.** Quá trình tái chế giấy vụn **C.** Phương pháp sản xuất giấy vụn **D.** Điều kiện để tái chế giấy Căn cứ thông tin đoạn 1:

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Governments have encouraged waste paper collection and sorting schemes and at the same time, the paper industry has responded by developing new recycling technologies that have paved the way for even greater utilization of used fibre. As a result, industry's use of recycled fibres is expected to increase at twice the rate of virgin fibre over the coming years. *(Chính phủ đã khuyến khích các chương trình thu gom và phân loại giấy vụn, đồng thời, ngành công nghiệp giấy đã đáp ứng bằng cách phát triển các công nghệ tái chế mới, từ đó mở đường cho việc sử dụng sợi đã qua sử dụng. Do đó, việc sử dụng sợi tái chế của ngành công nghiệp dự kiến sẽ tăng với tốc độ gấp đôi so với sợi chưa qua sử dụng trong những năm tới.)* Như vậy đoạn văn đang nói về việc tái chế rác thải giấy.
62	D	Theo đoạn văn, câu nào sau đây là đúng? **A.** Lượng giấy ở Úc từ sợi chưa qua sử dụng ít hơn lượng giấy từ rác thải giấy **B.** Việc sử dụng sợi chưa qua sử dụng trong ngành công nghiệp giấy đã tăng gấp đôi trong những năm qua. **C.** Xã hội cần góp phần để áp dụng những công nghệ mới vào việc loại bỏ mực trên rác thải giấy. **D.** Mọi người cần đồng tình với việc giảm chất lượng sản phẩm giấy để thúc đẩy việc tái chế giấy vụn. **Căn cứ vào thông tin đoạn:** To achieve the benefits of recycling, the community must also contribute. We need to accept a change in the quality of paper products; for example, stationery may be less white and of a rougher texture *(Để đạt được lợi ích của tái chế, cộng đồng cũng phải chung sức. Chúng ta cần chấp nhận thay đổi chất lượng sản phẩm giấy; ví dụ, đồ dùng văn phòng phẩm có thể ít trắng hơn và có kết cấu thô ráp hơn.)*
63	A	Từ "miscellaneous" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với . . . . . . **A.** đa dạng **B.** tương tự **C.** đồng nhất **D.** kiên định Từ đồng nghĩa: miscellaneous (nhiều vẻ, đa dạng)= various Not only do we need to make the paper available to collectors but it also needs to be separated into different types and sorted from contaminants such as staples, paperclips, string and other **miscellaneous** items. *(Chúng ta không chỉ cần soạn giấy sẵn cho người thu gom mà giấy còn cần được phân chia thành các loại khác nhau và được phân loại theo các chất gây ô nhiễm như ghim, kẹp giấy, dây và nhiều thứ khác.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
64	B	Từ "these" trong đoạn 3 ám chỉ về điều gì? A. Sự hạn chế về kĩ thuật B. Một số sản phẩm giấy không được thu gom để tái sử dụng C. Chất gây ô nhiễm D. Các loại giấy khác nhau Căn cứ vào thông tin sau: There are technical limitations to the amount of paper which can be recycled and **some paper products cannot be collected for re-use. These** include paper in the form of books *(Có những hạn chế về mặt kỹ thuật đối với số lượng giấy có thể được tái chế và một số sản phẩm giấy không thể được thu gom để sử dụng lại. Chúng bao gồm giấy ở dạng sách)* → Từ "these" thay thế cho cụm một số sản phẩm giấy không được thu gom để tái sử dụng.
65	D	Theo đoạn văn cuối cùng, những nơi sau đây là nguồn phổ biến để thu gom rác thải giấy, ngoại trừ A. Các nhà máy và các cửa hàng bán lẻ B. Các văn phòng C. Các hộ gia đình D. Nhà máy sản xuất giấy Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: The four most common sources of paper for recycling are factories and retail stores which gather large amounts of packaging material in which goods are delivered, also offices which have unwanted business documents and computer output, paper converters and printers and lastly households which discard newspapers and packaging material. *(Bốn nguồn cung cấp giấy phổ biến nhất cho việc tái chế là các nhà máy và cửa hàng bán lẻ, nơi tập hợp một lượng lớn vật liệu đóng gói cho hàng hóa được giao đi cũng như là các văn phòng có tài liệu kinh doanh không còn cần đến và đầu ra máy tính, bộ chuyển đổi giấy và máy in, và cuối cùng là các hộ gia đình, nơi vứt bỏ giấy báo và vật liệu đóng gói.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỌC HIỂU 2
66	A	Câu nào sau đây sẽ là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn? **A.** Tại sao thập kỉ tiếp theo lại là thập kỉ của năng lượng tái tạo? **B.** Tầm quan trọng của năng lượng tái tạo **C.** Bằng chứng để chứng minh sự cần thiết của năng lượng tái tạo **D.** Tại sao xã hội nên đổi mới năng lượng tái tạo?
67	D	Điều nào sau đây không phải là giải pháp về năng lượng mà các doanh nghiệp, nhà tài chính và nhà nước cần chung tay để làm? **A.** Đẩy nhanh tốc độ của quá trình đổi mới năng lượng tái tạo **B.** Tìm ra những giải pháp mới cho vấn đề năng lượng **C.** Làm cho hệ sinh thái của Trái Đất phát triển theo một cách bền vững cho cư dân của nó. **D.** Thay đổi các cách khác để làm tăng tốc nền kinh tế của thế giới Căn cứ vào thông tin đoạn 1: We called upon businesses, investors and governments to further accelerate renewable energy innovation, build new solutions and create a truly sustainable energy ecosystem for the planet, its people and the world economy. *(Chúng tôi kêu gọi các doanh nghiệp, nhà đầu tư và chính phủ đẩy mạnh hơn nữa đổi mới năng lượng tái tạo, xây dựng các giải pháp mới và tạo ra một hệ sinh thái năng lượng thực sự bền vững cho hành tinh, con người và nền kinh tế thế giới.)*
68	A	Từ "well-grounded" trong đoạn cuối gần nghĩa nhất với từ..... **A.** có căn cứ, có cơ sở **B.** được tổ chức tốt **C.** ngoan, nghe lời **D.** rất tốt, giỏi lắm **Căn cứ vào thông tin sau:** Over the course of the year we learned that our optimism was **well-grounded.** *(Trong suốt một năm, chúng ta đã biết được rằng sự lạc quan của chúng ta là có căn cứ.)* → Từ đồng nghĩa well-grounded (có căn cứ) = well-founded
69	C	Theo đoạn 2, câu nào sau đây là đúng khi nói về năng lượng có thể tái tạo trong năm 2016? **A.** Chính phủ đã đầu tư vào nhiên liệu hóa thạch nhiều hơn là năng lượng thay thế như năng lượng gió và năng lượng mặt trời. **B.** Năng lượng tái tạo chiếm gần một nửa nguồn năng lượng ở Hoa Kỳ. **C.** Người Bồ Đào Nha đã có đủ nguồn năng lượng tái tạo để sử dụng trong vòng 4 ngày liên tiếp.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		D. Năng lượng từ nhiều loại năng lượng thay thế ở Đan Mạch đủ dư dả để xuất khẩu sang các nước khác. Căn cứ vào thông tin đoạn 2: In 2016, Portugal powered the country with renewable energy alone for four consecutive days, *(Năm 2016, Bồ Đào Nha đã cung cấp nguồn năng lượng tái tạo cho đất nước mình trong khoảng bốn ngày liên tiếp)*
70	**C**	Từ "integrator" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ ... **A.** sáng kiến **B.** sự pha trộn **C.** sự hợp nhất **D.** tình trạng nguyên vẹn Căn cứ vào thông tin sau: The U.K. generated more electricity by wind than coal - the first-time wind has outperformed coal for an entire year. In 2016, Hydro became visible as a storage solution and as an **Integrator** of wind and solar. *(Vương quốc Anh tạo ra điện từ gió nhiều hơn than – năng lượng gió lần đầu tiên đã vượt trội hơn so với than trong cả năm. Năm 2016, thủy điện nổi bật lên như một giải pháp lưu trữ và như là một sự hợp nhất của năng lượng gió và năng lượng mặt trời.)*
71	**C**	Các câu sau đây là lý do, tại sao năng lượng có thể tái tạo sẽ tiếp tục phát triển trong tương lai, ngoại trừ ... ... **A.** Ngành công nghiệp về năng lượng tái tạo cung cấp nhiều việc làm cho người dân trên thế giới **B.** Chi phí cho việc sản xuất năng lượng tái tạo ở nhiều quốc gia đã giảm **C.** Thủy điện sẽ dẫn đầu trong cuộc cạnh tranh về năng lượng tái tạo ở nhiều quốc gia **D.** Thế giới sẽ tiếp tục trải qua sự gia tăng đáng kể về nhu cầu sử dụng năng lượng thay thế Căn cứ vào thông tin các đoạn: First, the demand for new energy supplies around the world keeps growing at a significant pace. *(Đầu tiên, nhu cầu của việc cung cấp năng lượng mới trên khắp thế giới tiếp tục tăng với tốc độ đáng kể.)* → *D đúng.* Second, in many countries renewables can meet or even beat the cost of generation from conventional options. *(Thứ hai, ở nhiều quốc gia, năng lượng tái tạo có thể đáp ứng hoặc thậm chí đánh bại chi phí sản xuất từ các lựa chọn thông thường.)* → *B đúng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Global renewable energy employment has reached 9.5 million and is increasing at a rate of 5 percent annually, which means that roughly 475,000 new jobs are created every year. The greatest number of jobs are being created in the United States, China, Brazil, India, Japan and Germany. *(Việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo trên toàn cầu đã đạt 9,5 triệu và đang tăng với tốc độ 5% mỗi năm, điều đó có nghĩa là khoảng 475.000 việc làm mới được tạo ra mỗi năm. Số lượng việc làm nhiều nhất đang được tạo ra ở Hoa Kỳ, Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ, Nhật Bản và Đức.)* → *A đúng*
72	C	Từ "which" trong đoạn văn cuối cùng đề cập đến cái gì? **A.** Việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo trên toàn cầu **B.** Tốc độ 5% **C.** Mức tăng 5% về việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo **D.** Một công cụ tăng trưởng việc làm toàn cầu Căn cứ vào thông tin sau: Global renewable energy employment has reached 9.5 million and is increasing at a rate of 5 percent annually, **which** means that roughly 475,000 new jobs are created every year. *(Số việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo trên toàn cầu đã đạt 9,5 triệu và đang tăng với tốc độ 5% mỗi năm, điều này có nghĩa là khoảng 475.000 việc làm mới được tạo ra mỗi năm.)* → *Từ "which" chỉ mức tăng 5% về việc làm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.*
73	A	Có thể suy ra được điều gì từ đoạn văn? **A.** Năng lượng tái tạo đã và đang củng cố vị trí của nó trong sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. **B.** Trong tương lai gần, ngày càng nhiều người sẽ đầu tư vào ngành công nghiệp năng lượng. **C.** Mọi người đang tìm kiếm nhiều nguồn năng lượng thay thế từ gió và mặt trời **D.** Công dân toàn cầu quan tâm đến sự phát triển và tầm quan trọng của tái tạo năng lượng. Căn cứ vào thông tin: We believe the business case for renewable energy remains strong today for several reasons *(Chúng ta tin rằng việc kinh doanh năng lượng tái tạo vẫn còn mạnh cho đến ngày nay là vì nhiều lý do)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 7
ENDANGERED SPECIES

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Acidification	n	/əˌsɪdɪfɪˈkeɪʃən/	*sự axit hóa*
2	Adapt Adaption	v n	/əˈdæpt/ /ˌædəpˈtʃən/	*thích nghi* *sự thích nghi*
3	Adopt Adoption	v n	/əˈdɒpt/ /əˈdɒpʃən/	*nhận con nuôi* *sự nhận con nuôi*
4	Aesthetic	a	/esˈθetɪk/	*có thẩm mỹ*
5	Algae	n	/ˈælɡiː/	*tảo*
6	Aquatic	a	/əˈkwætɪk/	*sống ở môi trường nước, thủy sinh*
7	Biodiversity	n	/ˌbaɪəʊdaɪˈvɜːsəti/	*sự đa dạng sinh học*
8	Bramble	n	/ˈbræmbəl/	*bụi gai*
9	Breed	v	/briːd/	*sinh sản*
10	Calf	n	/kɑːf/	*con non*
11	Captivity	n	/kæpˈtɪvəti/	*sự bắt giữ, sự giam cầm*
12	Carnivore	n	/ˈkɑːnɪvɔːr/	*động vật ăn thịt*
13	Contamination	n	/kənˌtæmɪˈneɪʃən/	*sự ô nhiễm*
14	Contend	v	/kənˈtend/	*đấu tranh, tranh giành*
15	Corruption	n	/kəˈrʌpʃən/	*sự thơm nhũng*
16	Decibel	n	/ˈdesɪbel/	*đơn vị đo đề-xi-mét*
17	Digest Digestion	v n	/daɪˈdʒest/ /daɪˈdʒestʃən/	*tiêu hóa* *sự tiêu hóa*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
18	Disappearance Appearance	n n	/ˌdɪsəˈpɪərəns/ / əˈpɪərəns/	sự biến mất sự xuất hiện
19	Dominant Dominance	a n	/ˈdɒmɪnənt/ /ˈdɒmɪnəns/	thống trị địa vị thống trị, sự áp đảo
20	Dorsal	a	/ˈdɔːsəl/	ở lưng, mặt lưng
21	Enemy	n	/ˈenəmi/	kẻ thù, thù địch
22	Ensnared	a	/ɪnˈsneərd/	bị đánh bẫy, bị giăng bẫy
23	Entangled	a	/ɪnˈtæŋgəld/	bị mắc bẫy
24	Evolve Evolution	v n	/ɪˈvɒlv/ /ˌiːvəˈluːʃən/	tiến hóa sự tiến hóa
25	Expression Expulsion Extinction Extension	n n n n	/ɪkˈspreʃən/ /ɪkˈspʌlʃən/ /ɪkˈstɪŋkʃən/ /ɪkˈstenʃən/	sự thể hiện sự trục xuất sự tuyệt chủng sự mở rộng
26	Exterminate	v	/ɪkˈstɜːmɪneɪt/	triệt tiêu, hủy diệt
27	Fertilizer	n	/ˈfɜːtɪlaɪzər/	phân bón hóa học
28	Frontal	a	/ˈfrʌntəl/	thuộc phần trán, phần trước
29	Gargantuan	a	/gɑːˈgæntʃuən/	to tát, khổng lồ
30	Gestation	n	/dʒeˈsteɪʃən/	thời kì thai nghén
31	Gigantic	a	/ˌdʒaɪˈgæntɪk/	kếch xù
32	Groove	n	/gruːv/	đường rãnh
33	Herbicide	n	/ˈhɜːbɪsaɪd/	thuốc diệt cỏ
34	Herbivore	n	/ˈhɜːbɪvɔːr/	động vật ăn cỏ
35	Justification	n	/ˌdʒʌstɪfɪˈkeɪʃən/	sự bào chữa, sự biện hộ
36	Lichen	n	/ˈlaɪkən/	địa y
37	Low-frequency	a	/ˌləʊ ˈfriːkwənsi/	tần số thấp
38	Maintenance	n	/ meɪntənəns/	sự duy trì, sự gìn giữ
39	Mammal	n	/ˈmæməl/	động vật có vú
40	Marine	a	/məˈriːn/	thuộc về biển, đại dương
41	Maturity	n	/məˈtʃʊərəti/	sự chính chắn, sự trưởng thành

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
42	Migration Migrate	n v	/maɪ'greɪʃən/ /maɪ'greɪt/	sự di cư di cư
43	Moss	n	/mɒs/	rêu
44	Navel	n	/'neɪvəl/	rốn, trung tâm
45	Omnivore	n	/'ɒmnɪvɔːr/	động vật ăn tạp
46	Organism	n	/'ɔːgənɪzəm/	sinh vật
47	Overexploitation	n	/'əʊvər,eksplɔɪ'teɪʃən/	sự khai thác quá mức
48	Pesticide	n	/'pestɪsaɪd/	thuốc trừ sâu
49	Phytoplankton	n	/,faɪtəʊ'plæŋktən/	thực vật phù du
50	Poacher	n	/'pəʊtʃər/	kẻ săn trộm
51	Precious	a	/'preʃəs/	quý giá
52	Predator	n	/'predətər/	dã thú, kẻ săn mồi
53	Prosperous	a	/'prɒspərəs/	thịnh vượng
54	Provision Provide	n v	/prə'vɪʒən/ /prə'vaɪd/	sự cung cấp cung cấp
55	Resolve Resolution	v n	/rɪ'zɒlv/ /,rezə'luːʃən/	quyết tâm, kiên quyết sự quyết tâm, sự kiên quyết
56	Resultantly	adv	/rɪ'zʌltəntli/	hậu quả là, kết quả là
57	Rostrum	n	/'rɒstrəm/	bục phát biểu
58	Sophisticated	a	/sə'fɪstɪkeɪtɪd/	phức tạp
59	Survive Survival Survivor	v n n	/sə'vaɪv/ /sə'vaɪvəl/ /sə'vaɪvər/	sinh tồn sự sinh tồn người sống sót
60	Timber	n	/'tɪmbər/	gỗ xây dựng
61	Tissue	n	/'tɪʃuː/	mô, tế bào
62	Trunk	n	/trʌŋk/	thân cây
63	Unprecedented	a	/ʌn'presɪdentɪd/	chưa từng thấy, chưa từng có
64	Ventral	a	/'ventrəl/	ở bụng, phần bụng
65	Vulnerable	a	/'vʌlnərəbəl/	dễ bị tổn thương

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	At least	*ít nhất, tối thiểu*
	At most	*tối đa*
	At last	*cuối cùng*
	At once = immediately = on the spot	*ngay lập tức*
2	Attribute st to st	*quy cho/đổ cho cái gì là do cái gì*
3	Be recognized as	*được coi là*
4	Contribute to st/doing st	*đóng góp vào cái gì/làm gì*
5	Devote/dedicate time to st/doing st: *cống hiến/hi sinh thời gian cho cái gì/làm gì*	
6	Die of	*chết vì bệnh gì*
	Die out = become extinct	*tuyệt chủng*
	Die away	*nhỏ dần, tắt dần*
	Die down	*nhỏ lại, bé lại*
7	Food chain	*chuỗi thức ăn*
8	In a state of balance	*ở trạng thái cân bằng*
9	Introduce sb/st to sb/st	*Giới thiệu ai/cái gì với ai/cái gì*
10	Mass extinction	*tuyệt chủng hàng loạt*
11	On earth = in the world= all over the world: *trên Trái Đất, trên thế giới*	
12	On the wing	*đang bay*
	On the rocks	*có khả năng thất bại*
	On the verge	*trên bờ vực*
	On the ground	*trong dân chúng*
13	Result in = lead to	*dẫn đến*
	Result from	*có kết quả từ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

VI. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. disposal B. animal C. energy D. poverty

Question 2: A. awareness B. solution C. importance D. happiness

Question 3: A. replacement B. pollutant C. resident D. depletion

Question 4: A. consumption B. chemical C. neighborhood D. pesticide

Question 5: A. scientist B. consequence C. detergent D. influence

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. carbon B. environment C. respiratory D. disposal

Question 7: A. emission B. pesticide C. surface D. soot

Question 8: A. damage B. regional C. growing D. energy

Question 9: A. depleted B. wasted C. reduced D. affected

Question 10: A. width B. healthy C. breathing D. throat

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Dinosaurs have been ..... for millions of years.

A. endangered B. extinct C. threatened D. disappeared

Question 12: It is predicted that over the next few decades many species will die ..... as once fertile areas turn to desert.

A. of B. out C. away D. down

Question 13: All the different plants and animals in a natural community are in a ..... of balance.

A. state B. status C. situation D. position

Question 14: The tiger is ..... of extinction. It is difficult to find them in the wild.

A. on the wing B. on the rocks C. on the verge D. on the ground

Question 15: Many companies do not want to spend too much on waste ..... as the cost is really high.

A. discharge B. release C. rid D. disposal

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 16: Many plants and endangered species are now endangering of ....

A. expression **B.** expulsion **C.** extinction **D.** extension

Question 17: Endangered species not only need species measures but also extra protection in order to. ....

A. survival **B.** survive **C.** surviving **D.** survived

Question 18: Different kinds of animals have appeared and disappeared Earth's history.

A. during **B.** throughout **C.** within **D.** through

Question 19: Some animals go ..... because the climate where they live changes.

A. extinct **B.** extinction **C.** extinctive **D.** dead

Question 20: The climate may become wetter or drier. It may become warmer or cooler. If the animals cannot change or ... . to the new climate, they will die.

A. adapt **B.** adopt **C.** evolve **D.** resolve

Question 21: An aesthetic justification contends that biodiversity .... to the quality of life because many of the endangered plants and animals are particularly appreciated for their unique physical beauty.

A. attributes **B.** contributes **C.** introduces **D.** devotes

Question 22: If you buy souvenirs made from ..... animals or plants, you might contribute to making them become extinct.

A. endangered **B.** danger **C.** endanger **D.** dangerous

Question 23: Some animals go extinct because they cannot .... with other animals for food.

A. complete **B.** find **C.** compete **D.** exist

Question 24: Some animals go extinct because they are killed by . ...

A. poachers **B.** predators **C.** enemies **D.** all are correct

Question 25: New kinds of animals are always evolving. Evolving means that the animals are changing . . . . . from generation to generation.

A. accidentally **B.** suddenly **C.** quickly **D.** slowly

Question 26: Small differences between parents, children, and grandchildren slowly add up over many ... .

A. generator **B.** generations **C.** generators **D.** generation

Question 27: Sometimes many of the animals on Earth go extinct at the same time. Scientists call this a extinction.

A. huge **B.** great **C.** mass **D.** giant

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 28: The sea turtle is among the .. .... species; it is in danger of extinction.

A. common B. normal C. abundant D. rare

Question 29: In 1782, the bald eagle was chosen as the national bird of the United States because it is a bird of strength and ... . found all over North America and only in North America.

A. discouraged B. encouraged C. encouragement D. courage

Question 30: Overexploitation for food, pets, and medicine, pollution, and disease are recognized .... a serious threat. . . . extinction.

A. as/ of B. to/ for C. over/ with D. upon/ at

Question 31: Clearing forests for timber has resulted . the loss of biodiversity.

A. with B. at C. in D. for

Question 32: The world's biodiversity is declining at an unprecedented rate, which makes wildlife ....

A. prosperous B. perfect C. vulnerable D. remained

Question 33: People have always depended on wildlife and plants for food, clothing, medicine, shelter and many other ..... .

A. needs B. demand C. supplies D. provision

Question 34: You will not find kangaroos anywhere else on but in Australia.

A. soil B. ground C. earth D. world

Question 35: Thanks to modern technology, scientists have been able to the life of plants and animals that live under the sea.

A. provide B. divide C. investigate D. overcome

Question 36: .. .. is the term that refers to the existence of different kinds of animals and plants which make a balance environment.

A. Challenge B. Sample C. Biodiversity D. Technology

Question 37: Some whales migrate into warm waters to bear their ... .

A. young B. diets C. calves D. babies

Question 38: Sperm whales are ....., which means they eat meat.

A. herbivores B. carnivores C. omnivores D. mammals

Question 39: Those who concern are very worried about the . of many species.

A. disappearance B. establishment C. supply D. provision

Question 40: Because of people's .. .. with the environment, many kinds of plants and animals are becoming rare.

A. supply B. survival C. influence D. interference

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Human infants have a **gestation period** of nine months.

A. the time during which a human baby develops inside its mother

B. the time when a stomach digests food

C. the time of eating food

D. the time of growing up

Question 42: You can see different kinds of **rare** animals in this park.

A. priceless B. half-cooked C. unlimited D. limited

Question 43: This is **especially** worrying when there are about 3,000 plants with values as medicines against cancer, AIDS, heart disease and many other sicknesses.

A. well B. suddenly C. particularly D. highly

Question 44: Each year about fifty hundred species of plants and animals are already being **eliminated**.

A. dropped B. removed C. kicked D. tossed

Question 45: Many people come to the national parks to see the work being done to protect **endangered species**.

A. plants or animals that may be dangerous to people

B. plants or animals that disappeared from the world

C. plants or animals that are about to die

D. plants or animals that may soon become extinct

Question 46: The seashore was much polluted because of the amount of waste left there. All this rubbish is killing fish and other **marine life**.

A. sea plants B. sea mammals C. water life D. sea creatures

Question 47: The oak tree is therefore called the **dominant** species but there are also many other types of plants, from brambles, bushes, and small trees to mosses, lichens and algae growing on tree trunks and rocks.

A. having the most important position B. covering the majority of the area

C. providing food for others D. making up the whole community

Question 48: The plant **tissues** form food for the plant-eating animals (herbivores) which are in turn eaten by flesh-eating animals (carnivores).

A. leaves B. roots C. cells D. trunks

Question 49: There are more **organisms** at the base of the food chain than at the top; for example, there are more green plants than carnivores in a community.

A. plants B. animals C. herbivores D. living things

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 50: Many animals were born in **captivity**. Resultantly, they do not always breed well.

A. Imprisonment B. lock C. detention D. freedom

Question 51: The African rhino is an **endangered** species and needs protecting.

A. unstable B. dangerous C. insecure D. indefensible

Question 52: There are also many things you can do to ensure that you are environmentally **conscious** when you visit coral reefs or coastal areas.

A. knowledgeable B. curious C. aware D. acknowledgeable

Question 53: We should do something to protect animals which are **on the verge** of extinction.

A. at stake B. in danger C. on border D. in risk

Question 54: Life on Earth is **disappearing** fast and will continue to do so unless urgent action is taken.

A. vanishing B. damaging C. polluting D. destroying

Question 55: Species become extinct or endangered for a number of reasons, but the **primary** cause is the destruction of habitat by human activities.

A. whole B. main C. original D. important

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: The number of rhinos is in **steady** decline. There are fewer rhinos than ever before.

A. occasional B. constant C. stable D. Persistent

Question 57: Corruption, a lack of resources, and, most importantly, increasingly **sophisticated** poachers have hamstrung African countries' efforts to stem the trade.

A. simple B. outdated C. advanced D. basic

Question 58: An **endangered** species is a species which has been categorized as very likely to become extinct.

A. secured B. rare C. dangerous D. extinct

Question 59: Current extinction rates are **at least** 100 to 1,000 times higher than natural rates found in the fossil record

A. at last B. at most C. at once D. at all

Question 60: We have to apply effective measures to **save** many plant and animal species from extinction.

A. kill B. limit C. prevent D. promote

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 61: Humans depend on species **diversity** to provide food, clean air and water, and fertile soil for agriculture.

A. limitation B. contamination C. fertilizer D. variety

Question 62: Hunting for meat and burning forests for soil cause **destruction** to wildlife.

A. organization B. contamination C. pollution D. maintenance

Question 63: In 2013, a **starving** three-month-old tiger cub was brought to a rehabilitation center in the Russian Far East.

A. hungry B. thirsty C. full D. exhausted

Question 64: Many endangered species are moving closer and closer to extinction, and we are losing our **precious** places.

A. valuable B. worthless C. invaluable D. priceless

Question 65: **Aquatic** species' habitat has been seriously broken by dams and changes in direction of water currents.

A. growing watery B. drinking water

C. happening in water D. relating to land

Question 66: Turtle enclosures save baby turtles from natural **predators** like birds, crabs, and lizards.

A. survivors B. hunters C. savers D. protectors

Question 67: Dinosaurs were unable to survive **severe** ice age weather conditions.

A. harsh B. separate C. safe D. serious

Question 68: Animals should be helped to survive in the wild, rather than kept **in captivity**.

A. in the residence B. in the neighborhood

C. in their natural environments D. in the seizure

Question 69: Cutting down trees or hunting wild animals may **upset** the ecological balance of an area.

A. strengthen B. motivate C. comfort D. disturb

Question 70: Many organizations have been **set up** and funds have been raised to save endangered species from its extinction.

A. established B. collapsed C. delayed D. decreased

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Nowadays people are more aware that wildlife all over the world is in (71) ..... .

Many species of animals are threatened, and could easily become (72) .....

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

if we do not make an effort to protect them. In some cases, animals are hunted for their fur or for other valuable parts of their bodies. Some birds, such as parrots, are caught (73) ... and sold as pets. For many animals and birds the problem is that their habitat - the place where they live - is disappearing. More land is used for farms, for houses or industry, and there are fewer open spaces than there once were. Farmers use powerful chemicals to help them to grow better crops, but these chemicals pollute the environment and (74) ... wildlife. The most successful animals on earth - human beings - will soon be the only ones (75) ..... unless we can solve this problem.

(Source: https://goo.gl/qiLvzC)

Question 71: **A.** threat	**B.** problem	**C.** danger	**D.** vanishing
Question 72: **A.** disappeared	**B.** vanished	**C.** extinct	**D.** empty
Question 73: **A.** life	**B.** alive	**C.** lively	**D.** live
Question 74: **A.** spoil	**B.** wound	**C.** wrong	**D.** harm
Question 75: **A.** left	**B.** alone	**C.** staying	**D.** survive

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

The blue whale is the largest animal ever known to have existed. During the 20th century, the species was almost exterminated due to commercial whaling. The species has slowly recovered following the global whaling ban but it remains endangered and faces a number of serious threats including ship strikes and the impact of climate change.

Blue whales are simply enormous with most ranging in length from 24 - 30 m. The largest ever recorded was a gargantuan 33.5 m long. Females are up to 10 m longer than males. And they can weigh up to 200 tonnes. Just to put that in perspective: an adult male African elephant weighs 6 tonnes. The blue whale's heart is the size of a small car and its beat can be detected two miles away. But that's nothing compared to their calls. Blue whales are the loudest animals on earth and their calls are louder than a jet engine: reaching 188 decibels, while a jet's engine hit "just" 140 decibels. Apart from their gigantic size, blue whales can be identified by their relatively small dorsal fin, a fairly rounded rostrum (anterior part of the skull), and approximately 90 ventral grooves, which reach the navel. They also have row of 300 - 400 baleen plates on each side of the mouth, which are black in color and range in length from 50 cm in front to 100 cm in back.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Blue whales mostly travel alone or in groups of 2 - 3. Larger groups of up to 60 whales have been reported and are probably associated with feeding grounds. However, the blue whale has the most powerful voice in the animal kingdom and its low-frequency sounds can travel in deep water over hundreds, or even thousands, of miles. Under these circumstances, animals which may appear to us to be traveling alone may actually be in constant contact with one another.

At birth, a blue whale calf is the largest baby on earth: approximately 8m long and weighing about 4 tonnes. They grow at a rate of 90 kg per day and wean after 7 - 8 months, once they have reached about 15 m in length, and are able to follow the normal migration pattern alone. They reach sexual maturity at 5 - 10 years. This growth rate is astonishing and is probably the fastest in the animal kingdom. From conception to weaning, it represents a several billion-fold increase in tissue in just over a year and a half. Like other baleen whales, the blue whale has no teeth so it is hard to tell its age but scientists believe they live until at least 50.

Like other large whales, blue whales are threatened by chemical and sound pollution, habitat loss, overfishing of krill, ship strikes and becoming **entangled** in fishing gear. Climate change could also have a major impact on its food supply, since global warming and associated ocean acidification may impact krill populations. In addition, frontal zones – critical whale habitats – are projected to move further south due to climate change. Frontal zones are boundaries between different water masses, where water can rise from the depths, bringing with it large amounts of nutrients that stimulate the growth of phytoplankton and support substantial populations of prey species for whales. Blue whales would have to migrate further (perhaps 200 - 500 km more) to reach and feed at these food-rich areas where they build up reserves to sustain themselves for the rest of the year. These longer migration paths could increase the energy costs of migration and reduce the duration of the main feeding season. As frontal zones move southward, they also move closer together, reducing the overall area of foraging habitat available.

(Source: http://wwf.panda.org/)

Question 76: What is the purpose of the author in the passage?

A. To provide basic information about the blue whale and its major threats.

B. To prove that the blue whale is the biggest mammal on the Earth.

C. To give evidence of how the blue whale changes the habit and feeding grounds.

D. To raise people's awareness of the extinction of the blue whale.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 77: Which of the following is **NOT** correct about the blue whale's physical description?

A. It is very easy to discover the appearance of a blue whale via its heart beat.

B. Male blue whales are the longest in their species.

C. The calls of the blue whale are louder than those of any animals on the Earth.

D. A small dorsal fin is also the identity of the blue whale.

Question 78: According to the passage, why isn't a blue whale lonely when it travels alone?

A. Because most of other blue whales also travel alone.

B. Because it can contact with others through their powerful voice.

C. Because it shares the same feeding grounds with others.

D. Because other blue whales will appear when it reaches the destination.

Question 79: What does the word **"wean"** in paragraph 4 mean?

A. stop feeding a calf with its mother's milk

B. stop growing as fast as before

C. begin living independently

D. begin trying to find food

Question 80: The word **"entangled"** in paragraph 5 is closest in meaning to .

A. endangered **B.** disappeared **C.** ensnared **D.** attracted

Question 81: What does the word "it" in the last paragraph refer to?

A. the depth **B.** water **C.** water mass **D.** climate change

Question 82: According to the last paragraph, how does climate change affect the blue whale?

A. It increases the acidity in the ocean, which makes the water polluted.

B. It impacts on the tide which contains a lot of nutrients to feed the blue whale's prey.

C. It makes the blue whale travel farther south to find feeding grounds.

D. It encourages frontal zones so that the blue whale cannot move around.

Question 83: It can be inferred from the passage that . . . . . .

A. Human activities are one of the primary reasons for the decline of the blue whale's population.

B. The blue whale is the animal that has the longest life expectancy.

C. Despite being the largest animals, blue whales are the most vulnerable on the Earth.

D. The blue whale lives safely in the ocean thanks to their solidarity.

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	A	**A. disposal**/dɪˈspəʊzəl/ (n): *sự vứt bỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố dis- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. animal**/ˈænɪməl/ (n): *động vật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. energy**/ˈenədʒi/ (n): *năng lượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. poverty**/ˈpɒvəti/ (n): *sự nghèo đói (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	D	**A. awareness**/əˈweənəs/ (n): *sự ý thức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và hậu tố -ness.)* **B. solution**/səˈluːʃən/ (n): *giải pháp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. importance**/ɪmˈpɔːtəns/ (n): *tầm quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **D. happiness**/ˈhæpinəs/ (n): *hạnh phúc, niềm vui (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	C	**A. replacement** /rɪˈpleɪsmənt/ (n): *sự thay thế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **B. pollutant**/pəˈluːtənt/ (n): *chất gây ô nhiễm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.)* **C. resident**/ˈrezɪdənt/ (n): *dân cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. depletion** /dɪˈpliːʃən/ (n): *sự giảm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	A	**A. consumption** /kənˈsʌmpʃən/ (n): *sự tiêu thụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. chemical**/ˈkemɪkəl/ (n): *chất hóa học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. neighborhood**/ˈneɪbərhʊd/ (n): *khu dân cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /eɪ/ và trọng âm không rơi vào hậu tố hood- vô nguyên âm/ə/.)* **D. pesticide**/ˈpestɪsaɪd/ (n): *thuốc diệt cỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –cide làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	C	**A. scientist**/ˈsaɪəntɪst/ (n): *nhà khoa học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.)* **B. consequence**/ˈkɒnsɪkwəns/ (n): *hậu quả, kết quả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		C. **detergent**/dɪ'tɜ:dʒənt/ (n): *thuốc tẩy (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.)* D. **influence**/'ɪnfluəns/ (n): *tác động (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc: đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển lùi âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
		PHÁT ÂM	
6	B	A. carbon/'kɑ:bən/ B. environment/ɪn'vaɪrənmənt/	C. respiratory/rɪ'spɪrətəri/ D. disposal/dɪ'spəʊzəl/
7	A	A. emission/ɪ'mɪʃən/ B. pesticide/'pestɪsaɪd/	C. surface/'sɜ:fɪs/ D. soot/sʊt/
8	C	A. damage/'dæmɪdʒ/ B. regional /'ri:dʒənəl/	C. growing/'grəʊɪŋ/ D. energy/'enədʒɪ/
9	C	A. depleted/dɪ'pli:tɪd/ B. wasted/'weɪstɪd/	C. reduced/rɪ'dju:st/ D. affected/ə'fektɪd/
10	C	A. width/wɪtθ/ B. healthy/'helθi/	C. breathing/'bri:ðɪŋ/ D. throat/θrəʊt/
		TỪ VỰNG	
11	B	A. endangered /ɪn'deɪndʒəd/ (a): *bị nguy hiểm* B. extinct/ɪk'stɪŋkt/ (a): *tuyệt chủng* C. threatened /'θretənd/ (a): *bị đe dọa* D. disappeared/dɪsə'pɪərd/ (a): *bị biến mất* ***Tạm dịch:*** *Các loài khủng long đã bị tuyệt chủng từ hàng triệu năm trước.*	
12	B	A. die of: *chết vì bệnh gì* C. die away: *nhỏ dần, tắt dần* ***Tạm dịch:*** *Người ta dự báo rằng khoảng vài thập kỉ nữa nhiều loài động thực vật sẽ tuyệt chủng ngay khi những vùng đất màu mỡ biến thành hoang mạc.*	B. die out: *tuyệt chủng* D. die down: *nhỏ lại, hé lại*
13	A	A. state/steɪt/ (n): *trạng thái* B. status/'steɪtəs/(n): *địa vị* C. situation/,sɪtju'eɪʃən/ (n): *tình huống* D. position/pə'zɪʃən/ (n): *vị trí*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		In a state of balance: *ở trạng thái cân bằng* ***Tạm dịch:*** *Tất cả các loài động thực vật khác nhau sống trong cùng một quần xã đang ở trong trạng thái cân bằng.*
14	C	**A.** on the wing: *đang bay* **B.** on the rocks: *có khả năng thất bại* **C.** on the verge: *trên bờ vực* **D.** on the ground: *trong dân chúng, trong nội bộ dân chúng* ***Tạm dịch:*** *Loài hổ đang đứng trên bờ vực tuyệt chủng. Rất khó để chúng ta có thể tìm thấy chúng trong thế giới hoang dã.*
15	D	**A.** discharge/dɪs'tʃɑ:dʒ/ (v): *thả (người tù), cho về (người bệnh)* **B.** release/rɪ'li:s/ (v): *phóng sinh, giải phóng* **C.** rid/rɪd/ (v): *giải thoát, loại bỏ* **D.** disposal/dɪ'spəuzəl/ (n): *sự vứt bỏ* Waste disposal: *sự loại bỏ rác thải, sự xử lí rác thải* ***Tạm dịch:*** *Nhiều công ty không muốn chi quá nhiều tiền cho việc xử lý chất thải vì chi phí thực cao.*
16	C	**A.** expression/ɪk'spreʃən/ (n): *sự bày tỏ* **B.** expulsion/ɪk'spʌlʃən/ (n): *sự đuổi, sự trục xuất* **C.** extinction/ɪk'stɪŋkʃən/ (n): *sự tuyệt chủng* **D.** extension/ɪk'stenʃən/ (n): *sự mở rộng* ***Tạm dịch:*** *Nhiều loài động thực vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.*
17	B	**A.** survival/sə'vaɪvəl/ (v): *sự tồn tại* **B.** survive/sə'vaɪv/ (v): *tồn tại* **C.** surviving (V-ing) **D.** survived (V-ed) Cấu trúc: in order to V-inf: *để làm gì* ***Tạm dịch:*** *Các loài có nguy cơ tuyệt chủng không chỉ cần những biện pháp loài mà còn cần thêm sự bảo vệ để tồn tại.*
18	B	*Tạm dịch: Các loại động vật khác nhau đã xuất hiện và biến mất trong suốt lịch sử của Trái Đất.*
19	A	**A.** extinct /ɪk stɪŋkt/ (a): *tuyệt chủng* **B.** extinction/ɪk'stɪŋkʃən/ (n): *sự tuyệt chủng* **C.** extinctive /iks'tiŋktiv/(a): *để dập tắt; để làm tan vỡ; làm mất đi* **D.** dead/ded/ (a): *chết* ***Tạm dịch:*** *Một vài loài động vật bị tuyệt chủng bởi vì khí hậu nơi chúng sống thay đổi.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
20	A	**A.** adapt/ə'dæpt/ (v): *thích nghi* **B.** adopt/ə'dɒpt/ (v): *chấp nhận* **C.** evolve/ɪ'vɒlv/ (v): *tiến hóa* **D.** resolve/rɪ'zɒlv/ (v): *giải quyết* ***Tạm dịch:*** *Khí hậu có thể trở nên ấm hơn hoặc khô hơn. Nó cũng có thể trở nên nóng hơn hoặc lạnh hơn. Nếu các loài động vật không thể thay đổi hoặc thích nghi với khí hậu mới, chúng sẽ chết.*
21	B	**A.** attribute /'ætrɪbjuːt/ (v): *quy cho* **B.** contribute /kən'trɪbjuːt/ (v): *đóng góp* **C.** introduce/ˌɪntrə'djuːs/ (v): *giới thiệu* **D.** devote /dɪ'vəʊt/ (v): *hy sinh* ***Tạm dịch:*** *Một lời biện minh ở khía cạnh thẩm mỹ cho rằng đa dạng hệ sinh thái đóng góp vào chất lượng của cuộc sống bởi nhiều loài động thực vật bị nguy hiểm được đánh giá rất cao vì vẻ đẹp tự nhiên độc nhất của chúng.*
22	A	**A.** endangered /ɪn'deɪndʒəd/ (a): *bị nguy hiểm* **B.** danger/'deɪndʒər/ (n): *sự nguy hiểm* **C.** endanger/ɪn'deɪndʒər/ (v): *gây nguy hiểm* **D.** dangerous/'deɪndʒərəs/ (a): *nguy hiểm* ***Tạm dịch:*** *Nếu bạn mua những món quà lưu niệm làm từ những loài động thực vật bị nguy hiểm, bạn đang góp phần đẩy chúng đến bờ vực tuyệt chủng.*
23	C	**A.** complete /kəm'pliːt/ (v): *hoàn thành* **B.** find /faɪnd/ (v): *tìm thấy* **C.** compete/kəm'piːt/ (v): *cạnh tranh* **D.** exist/ɪg'zɪst/ (v): *tồn tại* ***Tạm dịch:*** *Một số loài động vật bị tuyệt chủng bởi vì chúng không thể cạnh tranh với những loài khác trong việc kiếm ăn.*
24	D	**A.** poacher/'pəʊtʃər/(n): *người săn bắn động vật bất hợp pháp* **B.** predator/'predətər/ (n): *dã thú, kẻ săn mồi* **C.** enemy/'enəmi/ (n): *kẻ thù* ***Tạm dịch:*** *Một vài loài động vật bị tuyệt chủng bởi vì chúng bị giết bởi những kẻ săn bất hợp pháp/dã thú/ kẻ thù.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
25	D	**A.** accidentally/ˌæksɪˈdentəli/ (adv): *tình cờ* **B.** suddenly/ˈsʌdənli/ (adv): *đột nhiên* **C.** quickly/ˈkwɪkli/ (adv): *nhanh chóng* **D.** slowly/ˈsləʊli/ (adv): *chậm rãi* ***Tạm dịch:*** *Các loài động vật mới luôn luôn tiến hóa. Tiến hóa có nghĩa là loài động vật đó đang thay đổi dần dần qua từng thế hệ.*
26	B	**A.** generator/ˈdʒenəreɪtər/ (n): *máy phát điện* **D.** generation/dʒenəˈreɪʃən/ (n): *thế hệ* **B.** generations *(n-số nhiều)* **C.** generators *(n-số nhiều)* ***Tạm dịch:*** *Sự khác biệt nhỏ giữa bố mẹ, con cái và cháu chắt tăng lên một cách chậm rãi qua nhiều thế hệ.*
27	C	**A.** huge/hjuːdʒ/ (a): *to lớn* **B.** great/greɪt/ (a): *tuyệt vời* **C.** mass/mæs/ (a): *đại chúng* **D.** giant/ˈdʒaɪənt/ (a): *khổng lồ* Mass extinction: *tuyệt chủng hàng loạt* ***Tạm dịch:*** *Đôi khi, nhiều loài động vật trên Trái Đất bị tuyệt chủng cùng một lúc. Các nhà khoa học gọi đây là sự tuyệt chủng hàng loạt.*
28	D	**A.** common/ˈkɒmən/(a): *phổ biến* **B.** normal/ˈnɔːməl/ (a): *bình thường* **C.** abundant/əˈbʌndənt/ (a): *dư thừa* **D.** rare/reər/ (a): *hiếm* ***Tạm dịch:*** *Rùa biển là một trong số những loài quý hiếm, nó đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.*
29	D	**A.** discouraged/dɪˈskʌrɪdʒd/ (a): *chán nản* **B.** encouraged /ɪnˈkʌrɪdʒd/ (a): *được cổ vũ* **C.** encouragement/ɪnˈkʌrɪdʒmənt/ (n): *niềm khích lệ, niềm động viên* **D.** coutage/ˈkʌrɪdʒ/ (n): *sự can đảm, dũng khí* ***Tạm dịch:*** *Vào năm 1782, đại bàng đầu trắng đã được chọn để làm linh vật của Hoa Kỳ bởi vì nó là một loài chim biểu trưng cho sức mạnh và lòng can đảm, nó chỉ được tìm thấy ở khắp Bắc Mỹ.*
30	A	Be recognized as: *được coi là* ***Tạm dịch:*** *Sự khai thác quá mức để lấy thức ăn, thú cưng, thuốc, sự ô nhiễm và dịch bệnh được xem như là một mối đe dọa nghiêm trọng của sự tuyệt chủng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
31	C	Cấu trúc: result in: *dẫn đến* ***Tạm dịch:*** *Phá rừng dẫn đến sự mất cân bằng đa dạng hệ sinh thái.*
32	C	**A.** prosperous/'prospərəs/ (a): *thịnh vượng* **B.** perfect /'pɜ:fekt/ (a): *hoàn hảo* **C.** vulnerable/'vʌlnərəbəl/ (a): *dễ bị tổn thương* **D.** remain/rɪ'meɪn/ (v): *duy trì* Cấu trúc: make +st/sb + adj: *khiến cái gì/ai như thế nào* ***Tạm dịch:*** *Đa dạng hệ sinh thái trên thế giới đang suy giảm ở một tốc độ chưa từng thấy, điều này khiến thế giới hoang dã dễ bị tổn thương hơn.*
33	A	**A.** need/ni:d/ (n): *nhu cầu* **B.** demand/dɪ'mɑ:nd/ (n): *yêu cầu* **C.** supply /sə'plaɪ/ (n): *nguồn cung cấp* **D.** provision/prə'vɪʒən/ (n): *sự cung cấp* ***Tạm dịch:*** *Chúng ta phụ thuộc rất nhiều vào thế giới tự nhiên và thực vật để lấy thức ăn, quần áo, thuốc, chỗ ở và nhiều nhu cầu thiết yếu khác.*
34	C	**A.** soil /soɪl/ (n): *đất* **B.** ground/graund/ (n): *mặt đất* **C.** earth/ɜ:θ/ (n): *Trái Đất, nắm đất* **D.** world/wɜ:ld/ (n): *thế giới* On earth: *trên Trái Đất* ***Tạm dịch:*** *Bạn sẽ không tìm thấy loài kangaroo ở bất kì nơi nào khác trên Trái Đất ngoài Australia.*
35	C	**A.** provide/prə'vaɪd/ (v): *cung cấp* **B.** divide/dɪ'vaɪd/ (v): *phân chia* **C.** investigate/ɪn'vestɪgeɪt/ (v): *điều tra* **D.** overcome/əʊvə'kʌm/ (v): *vượt qua* ***Tạm dịch:*** *Nhờ vào kỹ thuật hiện đại, các nhà khoa học đã có thể điều tra về cuộc sống của các loài động thực vật sống dưới biển.*
36	C	**A.** Challenge/'tʃælɪndʒ/ (n): *thử thách* **B.** Sample/'sɑ:mpəl/ (n): *mẫu* **C.** Biodiversity /baɪəʊdaɪ'vɜ:sətɪ/ (n): *sự đa dạng hệ sinh thái* **D.** Technology /tek'nɒlədʒɪ/ (n): *kỹ thuật* ***Tạm dịch:*** *Đa dạng hệ sinh thái là một thuật ngữ chỉ sự tồn tại của nhiều loài động thực vật khác nhau, góp phần tạo nên một môi trường cân bằng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
37	C	**A.** young/jʌŋ/ (a): *trẻ* **B.** diet/ daɪət/ (n): *chế độ ăn uống* **C.** calf/kɑːf/ (n): *con non* **D.** baby /'beɪbi/ (n): *đứa trẻ* ***Tạm dịch:*** *Một vài loài cá voi di cư đến vùng nước ấm để sinh con.*
38	C	**A.** herbivore/'hɜːbɪvɔːr/ (n): *động vật ăn thực vật.* **B.** carnivore/'kɑːnɪvɔːr/ (n): *động vật ăn thịt* **C.** omnivore/ ɪmnivɔːr/(n): *động vật vừa ăn thịt vừa ăn thực vật* **D.** mammal /'mæməl/ (n): *động vật có vú* ***Tạm dịch:*** *Cá nhà táng là một loại động vật ăn tạp, nghĩa là chúng có thể ăn thịt.*
39	A	**A.** disappearance/dɪsə'pɪərəns/ (n): *sự biến mất* **B.** establishment/ɪ'stæblɪʃmənt/ (n): *sự thiết lập* **C.** supply/sə'plaɪ/ (n): *nguồn cung cấp* **D.** provision/prə'vɪʒən/ (n): *sự cung cấp* ***Tạm dịch:*** *Những người quan tâm đều lo lắng về sự biến mất của nhiều loài động thực vật.*
40	D	**A.** supply/sə'plaɪ/ (n): *nguồn cung cấp* **B.** survival/sə'vaɪvəl/ (n): *sự tồn tại* **C.** influence/'ɪnfluəns/ (n): *ảnh hưởng* **D.** interference/ɪntə'fɪərəns/ (n): *sự can thiệp* ***Tạm dịch:*** *Bởi vì sự can thiệp của con người vào môi trường, nhiều loài động thực vật đang ngày càng trở nên quý hiếm hơn.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	A	***Tạm dịch:*** *Trẻ sơ sinh trải qua thời kì thai nghén chín tháng.* → gestation period: *giai đoạn thai nghén* **Xét các đáp án:** **A.** thời gian đứa trẻ phát triển trong bụng mẹ **B.** thời gian dạ dày tiêu hóa thức ăn **C.** thời gian ăn thức ăn **D.** thời gian lớn lên
42	D	***Tạm dịch:*** *Bạn có thể thấy nhiều loại động vật quý hiếm trong công viên này.* → rare /reər/(a): *hiếm, ít* **Xét các đáp án:** **A.** priceless/'praɪsləs/(a): *vô giá, không định giá được* **B.** half-cooked/hɑːf-kʊkt/(a): *nấu một nửa* **C.** unlimited/ʌn'lɪmɪtɪd/(a): *không giới hạn* **D.** limited /'lɪmɪtɪd/(a): *có giới hạn, ít*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
43	C	***Tạm dịch:*** *Điều này đặc biệt đáng lo ngại khi chỉ còn khoảng 3000 loài cây có giá trị về y học: dùng làm thuốc chữa bệnh ung thư, AIDS, bệnh về tim và nhiều loại bệnh khác.* → especially /ɪ speʃəli/ (adv): *đặc biệt, cụ thể* **Xét các đáp án:** **A.** well /wel/ (adv): *tốt* **B.** suddenly/ ˈsʌdnli /(adv): *một cách bất ngờ* **C.** particularly /pəˈtɪkjələli/ (adv): *một cách đặc biệt* **D.** highly /ˈhaɪli/ (adv): *rất, lắm, ở mức độ cao*
44	B	***Tạm dịch:*** *Mỗi năm có khoảng 500 các loài động thực vật đang dần biến mất.* → eliminated /iˈlɪmɪneɪtɪd/ (a): *bị loại bỏ, biến mất* **Xét các đáp án:** **A.** dropped /drɑːpt/(a): *bỏ rơi* **B.** removed /rɪˈmuːvd/ (a): *bị loại bỏ* **C.** kicked /kɪkt/ (a): *bị đá* **D.** tossed /tɒst/ (a): *được tung lên*
45	D	***Tạm dịch:*** *Rất nhiều người tới công viên quốc gia để xem việc thực hiện dự án bảo vệ các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.* → endangered species: *các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.* **Xét các đáp án:** **A.** thực vật hoặc động vật nguy hiểm cho con người **B.** thực vật hoặc động vật đã biến mất khỏi thế giới **C.** thực vật hoặc động vật chuẩn bị chết **D.** thực vật hoặc động vật có thể sẽ sớm tuyệt chủng
46	D	***Tạm dịch:*** *Bờ biển đã bị ô nhiễm nặng bởi lượng rác thải lớn vứt ở đó. Tất cả lượng rác này đang giết chết cá và sự sống của sinh vật biển.* → marine life: *sự sống của sinh vật biển* **Xét các đáp án:** **A.** thực vật biển **B.** động vật biển có vú **C.** cuộc sống dưới nước **D.** các sinh vật biển
47	A	***Tạm dịch:*** *Cây sồi được gọi là loại thực vật chiếm ưu thế nhưng cũng có nhiều loại thực vật khác như bụi gai, cây bụi, các cây nhỏ như rêu, địa y, táo phát triển trên thân cây và đá.* → dominant /ˈdɒmɪnənt/ (a): *chiếm ưu thế, vượt trội*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** có vị trí quan trọng nhất **B.** bao phủ phần lớn khu vực **C.** cung cấp thức ăn cho các loài khác **D.** chiếm toàn bộ cộng đồng
48	**C**	***Tạm dịch:*** *Tế bào thực vật tạo nên thức ăn cho những loài động vật ăn cỏ sau đó bị ăn bởi các loại động vật ăn thịt.* → tissues /'tɪʃu:z/ (n): *tế bào, mô* **Xét các đáp án:** **A.** leaves/liv:z/(n): *lá* **B.** roots/ruts/(n): *rễ cây* **C.** cells/selz/ (n): *tế bào* **D.** trunks /trʌŋks/ (n): *thân cây*
49	**D**	***Tạm dịch:*** *Có nhiều sinh vật ở đáy chuỗi thức ăn hơn là ở đỉnh chuỗi, ví dụ có nhiều cây xanh hơn động vật ăn thịt trong cộng đồng.* → organisms /'ɔrgənɪzəmz/ (n): *sinh vật* **Xét các đáp án:** **A.** plants /plɑ:nts/ (n): *thực vật* **B.** animals /'ænɪməlz/ (n): *động vật* **C.** herbivores /'hɜ:bəvɔ:rz/ (n): *động vật ăn cỏ* **D.** living things: *sinh vật sống*
50	**C**	***Tạm dịch:*** *Nhiều loài động vật được sinh ra trong tình trạng giam cầm. Kết quả là chúng không sinh sản tốt.* → captivity /kæp'tɪvəti/(n): *tình trạng giam cầm* **Xét các đáp án:** **A.** imprisonment /ɪm'prɪznmənt/ (n): *sự bỏ tù* **B.** lock /lɒk/ (n): *khóa* **C.** detention /dɪ'tenʃən/ (n): *tình trạng giam giữ* **D.** freedom/'fri:dəm/ (n): *sự tự do*
51	**C**	***Tạm dịch:*** *Tê giác châu Phi là loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng và cần sự bảo vệ.* → endangered /ɪn'deɪndʒəd/ (a): *gặp nguy hiểm* **Xét các đáp án:** **A.** unstable /ʌn'steɪbəl/ (a): *không ổn định* **B.** dangerous /'deɪndʒərəs /(a): *nguy hiểm* **C.** insecure/ˌɪnsə'kjʊr/ (a): *không an toàn* **D.** indefensible /ˌɪndɪ'fensəbl/ (a): *không thể bảo vệ được*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
52	C	***Tạm dịch:*** *Có rất nhiều thứ bạn có thể làm để đảm bảo rằng bạn có ý thức về môi trường khi bạn thăm những rừng sạn hồ hay là các khu vực bờ biển.* → conscious /'kɒnʃəs/ (a): *nhận thức, ý thức* **Xét các đáp án:** **A.** knowledgeable/ 'nɒlidʒəbl/ (a): *có kiến thức* **B.** curious /'kjʊərɪəs/(a): *tò mò* **C.** aware/ə'wer/(a): *ý thức* **D.** acknowledgeable /ək'nɒlidʒəbl/ (a): *thừa nhận*
53	B	***Tạm dịch:*** *Chúng ta nên làm gì đó để bảo vệ động vật đang trên bờ vực của sự tuyệt chủng.* → on the verge: *trên bờ vực, có nguy cơ* **Xét các đáp án:** **A.** at stake: *đang lâm nguy, đang bị đe dọa* **B.** in danger: *gặp nguy hiểm* **C.** on border: *trên biên giới* **D.** Không có in risk, chỉ có at risk: *có nguy cơ* Ta có cụm: in danger of = at risk of = on the verge of: *có nguy cơ*
54	A	***Tạm dịch:*** *Sự sống trên Trái Đất đang biến mất rất nhanh và sẽ tiếp tục như vậy nếu các hành động khẩn cấp không được tiến hành.* → disappear/,dɪsə'pɪər/ (v): *biến mất* **Xét các đáp án:** **A.** vanish/'vænɪʃ/ (v): *biến mất* **B.** damage/'dæmɪdʒ/(v): *phá hủy* **C.** pollute /pə'luːt/(v): *ô nhiễm* **D.** destroy /dɪ'strɔɪ/(v): *phá hủy*
55	B	***Tạm dịch:*** *Các loài tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng vì nhiều lý do nhưng nguyên nhân chủ yếu là do sự phá hủy môi trường sống gây ra bởi các hoạt động của con người.* → primary/'praɪmərɪ/(a): *chính, chủ yếu* **Xét các đáp án:** **A.** whole /həʊl/(a): *toàn bộ* **B.** main /meɪn/(a): *chính* **C.** original /ə'rɪdʒənl/(a): *ban đầu* **D.** important/ ɪm'pɔːtənt/(a): *quan trọng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRÁI NGHĨA
56	A	***Tạm dịch:*** *Số lượng tê giác đang giảm đều. Có ít tê giác hơn trước đây.* → steady/'stedi/ (a): *ổn định, bền vững, đều đặn* **Xét các đáp án:** **A.** occasional /ə'keiʒnəli/(a): *thỉnh thoảng, hiếm khi* **B.** constant /'konstənt/ (a): *liên tục* **C.** stable /'steibəl/(a): *ổn định* **D.** persistent /pər'sistənt /(a): *kiên trì, bền bỉ*
57	A	***Tạm dịch:*** *Tham nhũng, thiếu các nguồn tài nguyên, quan trọng nhất là sự gia tăng các kẻ săn trộm tinh vi đã cản trở nỗ lực của các nước châu Phi trong việc đẩy lùi sự thương mại đó.* → sophisticated /sə'fistikeitid/(a): *phức tạp, tinh vi* **Xét các đáp án:** **A.** simple /'simpəl/ (a): *đơn giản* **B.** outdated/ ˌaut'deitid/(a): *lạc hậu* **C.** advanced /əd'vɑ:nst/ (a): *tiến bộ* **D.** basic /'beisik/(a): *cơ bản, nền tảng*
58	A	***Tạm dịch:*** *Các loài có nguy cơ tuyệt chủng là loài đượn: phân loại rất có khả năng bị tuyệt chủng.* → endangered /in'deindʒəd/ (a): *gặp nguy hiểm* **Xét các đáp án:** **A.** secured /si'kjuəd/ (a): *an toàn* **B.** rare /rer/(a): *hiếm* **C.** dangerous /'deindʒərəs /(a): *nguy hiểm* **D.** extinct /ik'stiŋkt /(a): *tuyệt chủng*
59	B	***Tạm dịch:*** *Tỉ lệ tuyệt chủng hiện tại cao hơn ít nhất từ 100 đến 1000 lần so với tỉ lệ tự nhiên được tìm thấy trong những chứng cứ hóa thạch.* → at least: *ít nhất* **Xét các đáp án:** **A.** at last: *cuối cùng* **B.** at most: *nhiều nhất* **C.** at once: *ngay lập tức* **D.** at all: *nhìn chung*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
60	A	***Tạm dịch:*** *Chúng ta phải áp dụng những biện pháp hiệu quả để bảo vệ các loài động thực vật khỏi sự tuyệt chủng.* → save /seɪv/ (v): *bảo vệ, cứu* **Xét các đáp án:** **A.** kill /kɪl/ (v): *giết* **B.** limit /'lɪmɪt/ (v): *giới hạn* **C.** prevent /prɪ'vent/(v): *ngăn cản* **D.** promote /prə'məʊt/(v): *thúc đẩy*
61	A	***Tạm dịch:*** *Con người phụ thuộc vào sự đa dạng các loài để có thức ăn, không khí trong lành, nước và đất màu mỡ cho nông nghiệp.* → diversity /daɪ'vɜːsətɪ/(n): *sự đa dạng* **Xét các đáp án:** **A.** limitation /,lɪmɪ'teɪʃən/ (n): *sự giới hạn* **B.** contamination /kən,tæmə'neɪʃən/ (n): *sự ô nhiễm* **C.** fertilizer /'fɜːtɪlaɪzər/(n): *phân bón* **D.** variety/vəˈraɪəti/ (n): *sự đa dạng*
62	D	***Tạm dịch:*** *Việc săn bắn lấy thức ăn và đốt rừng lấy đất làm nương rẫy dẫn đến sự phá hủy môi trường hoang dã.* → destruction /dɪ strʌkʃən/ (n): *sự phá hủy* **Xét các đáp án:** **A.** organization/,ɔrgənə'zeɪʃən/(n): *sự tổ chức* **B.** contamination /kən,tæmə'neɪʃən/ (n): *sự ô nhiễm* **C.** pollution/pə'luʃən/ (n): *sự ô nhiễm* **D.** maintenance /'meɪntənəns/(n): *sự duy trì, sự gìn giữ*
63	C	***Tạm dịch:*** *Năm 2013 một chú hổ con 3 tháng tuổi bị bỏ đói đã được đem về một trung tâm phục hồi ở vùng Viễn Đông của Nga.* → starving /'stɑːvɪŋ/ (a): *đói* **Xét các đáp án:** **A.** hungry /'hʌŋgri/ (a): *đói* **B.** thirsty /'θɜːsti/ (a): *khát* **C.** full /fʊl/(a): *no* **D.** exhausted /ɪg'zɔːstɪd/(a): *kiệt sức*
64	B	***Tạm dịch:*** *Rất nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng đang ngày càng tiến gần tới sự tuyệt chủng và chúng đang mất dần môi trường sống quý giá.* → precious /'preʃəs/ (a): *có giá trị*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** valuable /'væljəbəl/(a): *có giá trị* **B.** worthless /'wɜ:θləs/ (a): *không có giá trị gì* **C.** invaluable /ɪn'væljuəbəl/ (a): *vô giá* **D.** priceless /'praɪsləs/ (a): *vô giá, không định giá được*
65	D	***Tạm dịch:*** *Môi trường sống của các sinh vật dưới nước đã bị phá hủy nghiêm trọng bởi những cát đập và thay đổi hướng của dòng chảy.* → aquatic /ə'kwætɪk/(a): *dưới nước* **Xét các đáp án:** **A.** phát triển nước **B.** uống nước **C.** xảy ra ở dưới nước **D.** trên cạn
66	C	***Tạm dịch:*** *Vòng vây của rùa mẹ đã cứu rùa con khỏi những kẻ săn mồi tự nhiên như chim, cua và thằn lằn.* → predators /'predətərz/(n): *kẻ săn mồi* **Xét các đáp án:** **A.** survivors /sə'vaɪvərz/(n): *người sống sót* **B.** hunters/'hʌntərz/(n): *người săn* **C.** savers / seɪvərz/(n): *người giải cứu* **D.** protectors /prə'tektərz/(n): *người bảo vệ*
67	C	***Tạm dịch:*** *Khủng long đã không thể sống sót trong điều kiện khí hậu băng giá khắc nghiệt.* → severe /sə'vɪr/(a): *khắc nghiệt* **Xét các đáp án:** **A.** harsh /hɑ:ʃ/(a): *khắc nghiệt* **B.** separate /'seprəeɪt/(a): *chia tách, cô lập* **C.** safe /seɪf/(a): *an toàn* **D.** serious /'sɪərɪəs/(a): *nghiêm trọng*
68	C	***Tạm dịch:*** *Động vật nên được hỗ trợ để sống sót trong môi trường hoang dã chứ không phải bị giữ trong tình trạng giam cầm.* → in captivity: *sự giam cầm* **Xét các đáp án:** **A.** ở khu dân cư **B.** ở vùng lân cận **C.** ở môi trường tự nhiên **D.** ở trong tình trạng bị chiếm đoạt

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
69	B	***Tạm dịch:*** *Chặt phá rừng và săn bắn các loài động vật hoang dã đã làm mất cân bằng sinh học trong khu vực.* → upset /ʌp'set/(v): *làm đảo lộn, làm rối loạn* **Xét các đáp án:** **A.** strengthen/'strenkθən /(v): *củng cố, tăng cường* **B.** motivate /'məutɪveɪt/(v): *thúc đẩy* **C.** comfort /'kʌmfət /(v): *dỗ dành, an ủi* **D.** disturb /dɪ'stɜ:b/(v): *làm phiền*
70	A	***Tạm dịch:*** *Nhiều tổ chức đã được thiết lập và quỹ đã được gây dựng để cứu những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng khỏi sự tuyệt chủng.* → set up: *thiết lập* **Xét các đáp án:** **A.** establish /ɪ'stæblɪʃ/(v): *thành lập* **B.** collapse /kə'læps/(v): *sụp đổ* **C.** delay /dɪ'leɪ/(v): *trì hoãn* **D.** decrease /dɪ'kri:s/(v): *giảm*
		ĐỌC ĐIỀN
71	C	To be in danger: *đang gặp nguy hiểm* Các từ còn lại: **A.** threat (n): *mối đe dọa* **B.** problem (n): *vấn đề, rắc rối* **D.** vanishing (n): *sự biến mất*
72	C	**A.** disappear (v): *biến mất* **B.** vanished (a): *đã biến mất, không còn nữa* **C.** extinct (a): *tuyệt chủng* **D.** empty (a): *trống rỗng* ***Tạm dịch:*** "Many species of animals are threatened, and could easily become (72) . . . . if we do not make an effort to protect them." *(Nếu chúng ta không làm gì đó để bảo vệ chúng, nhiều loài đang ở bờ vực nguy hiểm sẽ dễ dàng bị tuyệt chủng.)*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
73	B	**A.** life (n): *cuộc sống* **B.** alive (a): *còn sống* **C.** lively (a): *sinh động* **D.** live (v/n): *sống/trực tiếp* ***Tạm dịch:*** "Some birds, such as parrots, are caught (73) .... and sold as pets." *(Một số loài chim, như là vẹt bị bắt sống và bị bán làm thú cưng.)*
74	D	**A.** spoil (v): *làm hỏng, làm hư* **B.** wound (v): *làm bị thương* **C.** wrong (a): *sai, nhầm* **D.** harm (v): *làm hại, gây tai hại* ***Tạm dịch:*** "Farmers use powerful chemicals to help them to grow better crops, but these chemicals pollute the environment and (74) . .. . wildlife." *(Nông dân sử dụng hóa chất để làm cây trồng phát triển hơn, nhưng những chất lại đó gây ô nhiễm môi trường và làm hại động vật hoang dã)*
75	A	Kiến thức về từ vựng **A.** left (quá khứ phân từ): *còn sót lại, còn lại* **B.** alone (a): *một mình* **C.** staying (hiện tại phân từ): *ở lại, ở* **D.** survive (v): *sống sót* ***Tạm dịch:*** " The most successful animals on earth - human beings - will soon be the only ones (75) . . .. .. unless we can solve this problem." *(Con người - loài động vật thành công nhất trên Trái Đất sẽ trở thành loài duy nhất sót lại trừ khi chúng ta có thể giải quyết vấn đề này.)*
		ĐỌC HIỂU
76	A	Mục đích của tác giả trong đoạn văn là gì? **A.** Nhằm cung cấp những thông tin cơ bản về cá voi xanh và những mối đe doạ chính của chúng. **B.** Để chứng minh rằng cá voi xanh là loài động vật có vú lớn nhất trên Trái Đất. **C.** Để cung cấp bằng chứng về việc cá voi xanh thay đổi thói quen và khu vực kiếm ăn như thế nào. **D.** Nhằm nâng cao nhận thức của mọi người về sự tuyệt chủng của cá voi xanh.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ vào thông tin đoạn 1: The blue whale is the largest animal ever known to have existed. During the 20th century, the species was almost exterminated due to commercial whaling. The species has slowly recovered following the global whaling ban but it remains endangered and faces a number of serious threats including ship strikes and the impact of climate change. *(Cá voi xanh là loài động vật lớn nhất từng được biết đến. Trong thế kỉ 20, loài này đã gần như bị tuyệt chủng do nạn săn bắt cá voi phục vụ thương mại. Loài này đã dần hồi phục sau lệnh cấm đánh bắt cá voi toàn cầu nhưng nó vẫn đang gặp nguy hiểm và đối mặt với một số mối đe dọa nghiêm trọng bao gồm các cuộc tấn công tàu và tác động của biến đổi khí hậu.)* Bên cạnh đó, các đoạn còn lại cung cấp thêm các thông tin cơ bản về loài cá voi như đặc điểm bên ngoài (đoạn 2), tập quán sinh sống (đoạn 3), sinh con (đoạn 4) và các mối đe dọa đến cá voi (đoạn cuối)
77	B	Câu nào trong các câu sau là không đúng về đặc điểm vật lý (mô tả hình dáng) của cá voi xanh? **A.** Rất dễ phát hiện sự có mặt của cá voi xanh thông qua nhịp tim của nó. **B.** Cá voi xanh đực là con dài nhất trong loài. **C.** Tiếng kêu của cá voi xanh lớn hơn tiếng kêu của bất kì loài nào trên Trái Đất. **D.** Một cái vây nhỏ ở lưng cũng là đặc điểm nhận dạng của cá voi xanh. Căn cứ vào thông tin đoạn 2: Blue whales are simply enormous with most ranging in length from 24 - 30 m. The largest ever recorded was a gargantuan 33.5 m long. Females are up to 10 m longer than males. *(Cá voi xanh là loài rất to lớn với chiều dài từ 24 - 30 mét. Con lớn nhất từng được ghi nhận là 1 con cá khổng lồ dài 33,5 mét. Con cái dài hơn 10 mét so với con đực.)*
78	B	Theo đoạn văn, tại sao một con cá voi xanh lại không đơn độc khi di chuyển một mình? **A.** Bởi vì hầu hết các con cá voi xanh khác cũng di chuyển 1 mình. **B.** Bởi vì nó có thể liên lạc với những con cá voi xanh khác thông qua tiếng kêu rất lớn của chúng. **C.** Bởi vì chúng cùng chia sẻ khu vực kiếm ăn với những con cá voi xanh khác.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		D. Bởi vì những con cá voi xanh khác sẽ xuất hiện khu chúng đến được đích đến. Căn cứ thông tin đoạn 3: Blue whales mostly travel alone or in groups of 2 - 3. Larger groups of up to 60 whales have been reported and are probably associated with feeding grounds. However, the blue whale has the most powerful voice in the animal kingdom and its low-frequency sounds can travel in deep water over hundreds, or even thousands, of miles. Under these circumstances, animals which may appear to us to be traveling alone may actually be in constant contact with one another. *(Cá voi xanh chủ yếu đi chuyến 1 mình hoặc theo nhóm từ 2 – 3 con. Những nhóm lớn hơn đến 60 con cũng đã từng được báo cáo và có thể có liên quan đến khu vực kiếm ăn. Tuy nhiên, cá voi xanh là loài có tiếng kêu to nhất trong vương quốc các loài động vật vì âm thanh tần số thấp của nó có thể di chuyển sâu trong nước qua hàng trăm hay thậm chí hàng ngàn dặm. Trong những hoàn cảnh này, những loài động vật mà chúng ta tưởng đang đi một mình lại thật sự có thể liên lạc thường xuyên với nhau.)*
79	A	Từ "wean" trong đoạn 4 có nghĩa là gì? A. ngừng cho cá voi con bú sữa mẹ B. ngừng tăng trưởng nhanh như trước C. bắt đầu sống độc lập D. bắt đầu tự tìm thức ăn Nghĩa của từ: wean = cai sữa mẹ
80	C	Từ "entangled" trong đoạn 5 gần nghĩa nhất với từ nào? A. gặp nguy hiểm B. biến mất C. vướng vào, mắc vào bẫy (đánh cá) D. thu hút Từ đồng nghĩa: entangled (vướng vào, mắc vào) = ensnared Like other large whales, blue whales are threatened by chemical and sound pollution, habitat loss, overfishing of krill, ship strikes and becoming entangled in fishing gear. *(Giống như các con cá voi lớn khác, cá voi xanh đang bị đe dọa bởi ô nhiễm hoá chất và âm thanh, mất môi trường sống, đánh bắt quá mức các loài nhuyễn thể, tấn công tàu và mắc vào dụng cụ đánh bắt cá.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
81	B	Từ "it" trong đoạn cuối đề cập đến danh từ nào? **A.** độ sâu **B.** nước **C.** khối nước **D.** sự biến đổi khí hậu Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: Từ "it" thay thế cho danh từ "water" Frontal zones are boundaries between different water masses, where **water** can rise from the depths, bringing with **it** large amounts of nutrients that stimulate the growth of phytoplankton and support substantial populations of prey species for whales. *(Các khu vực phía trước là ranh giới giữa các khối nước khác nhau, nơi nước có thể dâng lên từ dưới đáy, mang theo nó một lượng lớn các chất dinh dưỡng kích thích sự phát triển của thực vật phù du và hỗ trợ đáng kể các quần thể vốn là thức ăn của cá voi xanh.)*
82	C	Theo đoạn văn cuối, sự biến đổi khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến cá voi xanh? **A.** Nó làm tăng lượng axit trong đại dương, làm cho nguồn nước bị ô nhiễm. **B.** Nó tác động đến thuỷ triều chứa các chất dinh dưỡng để nuôi dưỡng các loài thức ăn của cá voi xanh. **C.** Nó khiến cá voi xanh phải di chuyển xa hơn xuống phía nam để tìm khu vực kiếm ăn. **D.** Nó tăng cường các vùng phía trước để mà cá voi xanh không thể di chuyển xung quanh được. **Căn cứ vào thông tin đoạn cuối:** Climate change could also have a major impact on its food supply, since global warming and associated ocean acidification may impact krill populations. In addition, frontal zones – critical whale habitats – are projected to move further south due to climate change. Frontal zones are boundaries between different water masses, where water can rise from the depths, bringing with **it** large amounts of nutrients that stimulate the growth of phytoplankton and support substantial populations of prey species for whales. Blue whales would have to migrate further (perhaps 200 - 500 km more) to reach and feed at these food-rich areas where they build up reserves to sustain themselves for the rest of the year. These longer migration paths could increase the energy costs of migration and reduce the duration of the main feeding season.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		(Biến đổi khí hậu cũng có tác động lớn đến nguồn cung cấp thực phẩm của nó, vì sự nóng lên toàn cầu và sự axit hoá đại dương có liên quan có thể ảnh hưởng đến các loài nhuyễn thể. Thêm vào đó, các vùng phía trước, môi trường sống quan trọng của cá voi, được dự kiến sẽ dịch chuyển xa hơn về phía nam do biến đổi khí hậu. Các khu vực phía trước là ranh giới giữa các khối nước khác nhau, nơi nước có thể dâng lên từ dưới đáy, mang theo nó một lượng lớn các chất dinh dưỡng kích thích sự phát triển của thực vật phù du và hỗ trợ đáng kể các quần thể vốn là thức ăn của cá voi xanh. Cá voi xanh sẽ phải di chuyển xa hơn (có lẽ khoảng 200 – 500 km nữa) để tiếp cận và kiếm ăn ở các vùng giàu thức ăn này, nơi chúng tích luỹ, dự trữ để duy trì bản thân cho đến cuối năm. Những con đường di cư dài này có thể làm tốn sức lực và giảm thời gian mùa ăn chính.)
83	A	Có thể suy ra từ đoạn văn rằng… ……. . **A.** Các hoạt động của con người là một trong những nguyên nhân hàng đầu cho sự suy giảm của quần thể loài cá voi xanh. **B.** Cá voi xanh là loài động vật có tuổi thọ lâu nhất. **C.** Mặc dù là loài động vật lớn nhất, cá voi xanh cũng là loài dễ bị tổn thương nhất trên Trái Đất. **D.** Cá voi xanh sống an toàn trong đại dương nhờ vào sự đoàn kết của chúng. Căn cứ vào thông tin đoạn đầu và đoạn cuối: During the 20th century, the species was almost exterminated due to commercial whaling. (Trong thế kỉ 20, loài này đã gần như bị tuyệt chủng do nạn săn bắt cá voi phục vụ thương mại) Like other large whales, blue whales are threatened by chemical and sound pollution, habitat loss, overfishing of krill, ship strikes and becoming entangled in fishing gear. *(Giống như các con cá voi lớn khác, cá voi xanh đang bị đe dọa bởi ô nhiễm hoá chất và âm thanh, mất môi trường sống, đánh bắt quá mức các loài nhuyễn thể, tấn công tàu và mắc vào dụng cụ đánh bắt cá.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 8
PRESERVATION

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Accelerate	v	/ak'seləreɪt/	đẩy nhanh, tăng tốc
2	Agriculture	n	/'ægrɪkʌltʃər/	nông nghiệp
	Industry	n	/'ɪndəstri/	công nghiệp
	Forestry	n	/'fɔrɪstri/	lâm nghiệp
3	Amphibian	n	/æm'fɪbiən/	động vật lưỡng cư
4	Arguably	adv	/'ɑ:gjuəbli/	có thể cho là
5	Barren	a	/'bærən/	cằn cỗi
6	Biosphere	n	/'baɪəʊsfɪər/	sinh quyển
7	Canopy	n	/'kænəpi/	vòm, mái che, tán cây
8	Consequently	adv	/'kɒnsɪkwəntli/	do đó, bởi vậy
9	Consumption	n	/kən'sʌmpʃən/	sự tiêu thụ
10	Curb	v	/kɜ:b/	kiềm chế, nén lại, hãm lại
11	Deforestation	n	/di:,fɔri'steɪʃən/	sự phá rừng
	Reforestation	n	/,ri:fɔri'steɪʃən/	sự trồng lại rừng
	Afforestation	n	/æ,fɔri'steɪʃən/	sự trồng rừng
	Forestation	n	/,fɔri'steɪʃən/	sự trồng cây gây rừng
12	Degradation	n	/,degrə'deɪʃən/	sự mất giá, sự suy thoái
13	Deliberate	a	/dɪ'lɪbərət/	có cân nhắc, suy nghĩ kĩ lưỡng
14	Ecotourism	n	/'i:kəʊ,tʊərɪzəm/	du lịch sinh thái
15	Emission	n	/i'mɪʃən/	sự phát ra, tỏa ra
16	Environmentalist	n	/ɪn,vaɪrən'mentəlɪst/	chuyên gia môi trường
	Environment	n	/ɪn'vaɪrənmənt/	môi trường
	Environmental	a	/ɪn,vaɪrən'mentəl/	thuộc môi trường

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

17	Erosion Erode	n v	/ɪ'rəʊʒən/ /ɪ'rəʊd/	*sự xói mòn* *xói mòn*
18	Evidently	adv	/'evɪdəntli/	*một cách hiển nhiên, rõ ràng*
19	Excessive	a	/ek'sesɪv/	*quá mức, thừa*
20	Expenditure	n	/ɪk'spendɪtʃər/	*sự tiêu dùng*
21	Exploit Exploitation	v n	/ɪk'splɔɪt/ /,eksplɔɪ'teɪʃən/	*khai thác* *sự khai thác*
22	Furrow	n	/'fʌrəʊ/	*luống cày*
23	Indigenous	a	/ɪn'dɪdʒɪnəs/	*bản xứ, bản địa*
24	Indisputably	adv	/,ɪndɪ'spjuːtəbəli/	*hiển nhiên, không thể bàn cãi thêm*
25	Integrity	n	/ɪn'tegrəti/	*tính toàn vẹn, nguyên vẹn*
26	Ironic	a	/aɪ'rɒnɪk/	*mỉa mai, châm biếm*
27	Justification	n	/,dʒʌstɪfɪ'keɪʃən/	*sự bào chữa, sự biện bạch*
28	Logging	n	/'lɒgɪŋ/	*việc đốn gỗ*
29	Mammal	n	/'mæməl/	*động vật có vú*
30	Microbial	a	/maɪ'krəʊbiəl/	*thuộc vi trùng, vi khuẩn*
31	Moral	a	/'mɒrəl/	*có đạo đức*
32	Perpetuate	v	/pə'petʃueɪt/	*duy trì*
33	Perspective	a	/pə'spektɪv/	*quan điểm*
34	Porous	a	/'pɔːrəs/	*rỗ, có nhiều lỗ rỗng*
35	Potentially	adv	/pə'tenʃəli/	*một cách tiềm tàng*
36	Primate	n	/'praɪmeɪt/	*linh trưởng*
37	Ranching	n	/'rɑːntʃɪŋ/	*chăn nuôi gia súc*
38	Regulate Regulation	v n	/'regjəleɪt/ /,regjə'leɪʃən/	*điều hòa, điều tiết* *sự điều hòa, điều tiết*
39	Reprocess Reclaim Recycle Reuse	v v v v	/,riː'prəʊses/ /rɪ'kleɪm/ /,riː'saɪkəl/ /,riː'juːz/	*tái xử lí* *cải tạo* *tái chế* *tái sử dụng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

40	Sewage Rubbish Garbage Litter Trash	n n n n n	/'su:ɪdʒ/ /'rʌbɪʃ/ /'gɑ:bɪdʒ/ /'lɪtɜr/ /'tʃæʃ/	*chất thải (nước cống...)* *rác thải* *rác thải, phế liệu* *rác vụn* *rác thải*
41	Sluggish	a	/'slʌgɪʃ/	*lờ đờ, chậm chạp*
42	Specifically	adv	/spə'sɪfɪkəli/	*một cách cụ thể*
43	Spongy	a	/'spʌndʒi/	*như bọt biển, xốp, thấm nước*
44	Stabilize Stable Stability	v a n	/'steɪbəlaɪz/ /'steɪbəl/ /stə'bɪləti/	*làm ổn định* *ổn định, vững chắc* *sự ổn định*
45	Stink	v	/stɪŋk/	*bốc mùi hôi thối*
46	Susceptible	a	/sə'septəbəl/	*dễ mắc phải, dễ tổn thương*
47	Topsoil	n	/'tɒpsɔɪl/	*lớp đất bề mặt, tầng đất mặt*
48	Unequivocally	adv	/ʌnɪ'kwɪvəkəli/	*một cách rõ ràng, không mập mờ*
49	Unobstructed	a	/'ʌnəb'strʌktɪd/	*không bị tắc nghẽn, không bị cản trở*
50	Wasteful	a	/'weɪstfəl/	*lãng phí*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A detailed action plan	*bản chi tiết kế hoạch hành động*
2	Allow/permit sb from doing st = let sb do st: *cho phép ai làm gì*	
3	At risk of = in danger of	*có nguy cơ, gặp nguy hiểm*
4	Be furious/angry with sb for st/doing st *tức giận với ai về cái gì/ vì đã làm gì*	
5	Cooperate with	*hợp tác với*
6	Dispose of = get rid of	*loại bỏ, xử lí*
7	Import st from Export st to	*nhập khẩu từ đâu* *xuất khẩu tới đâu*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

8	Kept out of	*tránh xa*
9	Live in harmony with = coexist peacefully with: chung sống hòa bình	
10	Prefer to do st	*thích làm gì hơn*
11	Prevent sb from doing st	*ngăn cản ai làm gì*
12	Put pressure on sb/st	*gây áp lực lên ai/cái gì*
13	Take actions to do st	*hành động làm gì*

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. environment **B.** ecology **C.** sustainable **D.** beneficial

Question 2: A. ecotourism **B.** eliminate **C.** preservative **D.** variety

Question 3: A. damage **B.** pollute **C.** defense **D.** erode

Question 4: A. medical **B.** pollutant **C.** imprison **D.** protective

Question 5: A. conserve **B.** disease **C.** wildlife **D.** expand

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. conservation **B.** preservation **C.** combustion **D.** erosion

Question 7: A. medicine **B.** protect **C.** species **D.** develop

Question 8: A. variety **B.** pattern **C.** adapt **D.** back

Question 9: A. pollution **B.** coral **C.** problem **D.** ecology

Question 10: A. nature **B.** manage **C.** balance **D.** campfire

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Environmentalists are furious with the American Government for delaying measures which will reduce greenhouse gas .....

A. exhaust fumes **B.** smokes **C.** wastes **D.** emissions

Question 12: The government is introducing strict new rules on the dumping of ..... by industry.

A. pesticides **B.** exhaust fumes **C.** toxic waste **D.** emissions

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 13: If government don't ..... global warming, more natural disasters will occur.

A. achieve B. promote C. discourage D. prevent

Question 14: Environmental groups are putting ..... on governments to take actions to reduce the amount of carbon dioxide which is given off by factories and power plants, thus attacking the problems at its source

A. force B. pressure C. persuasion D. encouragement

Question 15: Some scientists, ..., believe that even if we stopped releasing carbon dioxide and other gases into the atmosphere tomorrow, we would have to wait several hundred years to notice the results.

A. but B. although C. despite D. however

Question 16: The plants of a community are the producers: they use carbon dioxide, oxygen, nitrogen to ..... their tissues using energy in the form of sunlight.

A. build up B. turn up C. put up D. hold up

Question 17: We should educate people to be fully aware of danger and join hands to ..... endangered species from becoming extinct.

A. protect B. ban C. escape D. rescue

Question 18: The ..... biological diversity is being promoted by millions of supporters worldwide.

A. preservative B. preservation C. preserve D. preserved

Question 19: When people can understand clearly the ..... impacts, they will be more aware of conserving forests.

A. environment B. environmental C. environmentalist D. environmentally

Question 20: In the ..... agriculture, farmers try to limit the use of chemicals and fertilizers.

A. sustainable B. conserving C. preserving D. supporting

Question 21: Global warming is damaging the environment ....., governments are trying to reduce this warning.

A. Consequently B. Unequivocally C. Evidently D. Indisputably

Question 22: Excessive logging of forests in the past century has resulted in .....

A. which it is known as deforestation

B. knowing this as deforestation

C. what becomes known as deforestation

D. that is known as deforestation

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 23: Nature is a great ..... of useful materials.

A. produce B. producer C. productivity D. product

Question 24: The council wants to ..... the character of the city while reconstructing the Old Quarter.

A. preserve B. store C. defense D. abandon

Question 25: In Singapore, people try to ..... 80% of all waste.

A. reprocess B. reclaim C. recycle D. reuse

Question 26: We need to act quickly to ..... to climate change, or it will be a disaster for the whole planet.

A. adapt B. go back C. reverse D. transit

Question 27: The city council is discussing a detailed ... plan for maintaining clean beaches and parks.

A. activity B. action C. measure D. approach

Question 28: To ..... green is to practice simple green lifestyles, which helps save the planet for further generation.

A. go B. act C. make D. get

Question 29: It is advisable that people start using ..... products.

A. environment-friendly B. friend-of-environment

C. friendly to environment D. friendly environmentally

Question 30: People should ..... a green lifestyle to help conserve the natural resources.

A. adapt B. adjust C. adopt D. adjoin

Question 31: Environmentalists are worried that our natural resources will ..... if we don't take initiative to go green.

A. run B. deplete C. deprive D. end

Question 32: People should use bicycles instead of motorbikes ..... it will help to reduce exhaust fumes and pollution.

A. unless B. although C. since D. while

Question 33: We reuse bags, old clothing and scrap paper at home ..... we can reduce waste.

A. lest B. in order to C. for fear of D. so that

Question 34: The local university has recently ..... to students several ways to go green, which has had huge impact on the community.

A. introduced B. enacted C. passed D. enforced

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 35: Sometimes people just focus on the ..... benefits without thinking of the environmental risks of certain economic activities.

A. long-term B. short-lived C. immediate D. potential

Question 36: The raw sewage needs to be ..... treated.

A. chemically B. chemical C. chemist D. chemistry

Question 37: There are more than 20 ....working on the water treatment project.

A. researches B. researcher C. researchers D. research

Question 38: Many people .... that natural resources will never be used up.

A. view B. consider C. believe D. regard

Question 39: Conservation is the protection of the .. environment.

A. nature B. natural C. naturally D. naturalize

Question 40: The NatureServe Network empowers people to sustain ..... by making sure everyone has access to the knowledge of our shared lands and waters.

A. diverse B. biodiverse C. diversification D. biodiversity

downloadsachmienphi.com

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Moral justification has been extended by a movement called "deep ecology", the members of which rank the biosphere higher than people because the continuation of life depends on this larger **perspective**.

A. event B. view C. ideal D. truth

Question 42: A sustainable forest is a forest where trees that are cut are replanted and the wildlife is **protected**.

A. pre-tested B. preserved C. reserved D. protested

Question 43: I am very much interested in learning more about ecotourism and its **benefits**.

A. problems B. advantages C. dangers D. issues

Question 44: Ecotourism means travel to areas of natural or ecological interest to **observe** wildlife and learn about the environment.

A. look at B. look up C. look into D. look down

Question 45: Conservation conflicts **arise** when natural-resource shortages develop in the face of steadily increasing demands from a growing human population.

A. stand up B. sit up C. get up D. spring up

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 46: We are facing **severe** environmental pollution despite the fact that many world organizations are working hard to reduce it.

A. heavy **B.** destructive **C.** harmful **D.** serious

Question 47: Stop the degradation of the planet's natural environment and build a future in which humans **live in harmony with** nature.

A. coexist peacefully with **B.** fall in love with

C. agree with **D.** cooperate with

Question 48: WWF was set up in 1961 and had its operations in areas such as the preservation of biological **diversity**.

A. difference **B.** abundance **C.** variety **D.** plenty

Question 49: Some of WWF's **missions** are: conserving the world's biological diversity, ensuring the use of renewable natural resources, and promoting the reduction of pollution.

A. jobs **B.** careers **C.** tasks **D.** actions

Question 50: One of the main aims of this organization is the **sustainable** use of natural resources.

A. maintainable **B.** forgettable **C.** visible **D.** vegetable

Question 51: For environmental safety, we need to find ways to reduce **emission** of fumes and smoke of factories.

A. leak **B.** release **C.** poison **D.** pollutant

Question 52: After years of starts, the **shift** to clean power has begun to accelerate at a pace that has taken the most experienced experts by surprise.

A. change **B.** exchange **C.** convert **D.** transfer

Question 53: Renewable sources of energy should be used since natural resources are being exploited at **an alarming** rate.

A. rapid **B.** slow **C.** worried **D.** tiring

Question 54: Some citizens believe that protecting the environment is the **responsibility** of the government and organizations; therefore, they don't have to take any actions.

A. obligation **B.** mission **C.** volunteer **D.** service

Question 55: We should **focus on** the conservation of vulnerable species at risk of disappearing.

A. concentrate on **B.** rely on **C.** believe in **D.** depend on

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: One way to protect our environment from pollution is to reduce **wasteful** consumption.

A. costly B. excessive C. safe D. economical

Question 57: If you follow at least one of the tips, you can be **proud** of taking part in the preservation of water, one of the very important and limited natural resources on earth.

A. self-confident B. self-satisfied C. discontent D. unpleasant

Question 58: For the sake of environment and for the people who live in it, we must **eliminate** pollution immediately.

A. remove B. conserve C. process D. possess

Question 59: An aesthetic justification **contends** that biodiversity contributes to the quality of life because many of the endangered plants and animals are particularly appreciated for their unique physical beauty.

A. argues B. encounters C. abandons D. disputes

Question 60: Scientists are experimenting on ways to **dispose of** waste safely.

A. get rid of B. put aside C. deal with D. get used to

Question 61: The shift has come as increased government efforts to curb climate change and smog have driven down costs and spurred technical advances, creating a green energy industry that looks nothing like it did a decade ago: expensive and **sluggish**.

A. inactive B. developed C. promising D. ineffective

Question 62: People know that categorizing trash helps to recycle waste and protect the environment, but they are not **willing** to do it.

A. reluctant B. hesitant C. ready D. pleasant

Question 63: As the government **initiated** a program to improve the water quality of the Nhieu Loc Canal years ago, it doesn't stink any more.

A. completed B. launched C. commenced D. stroke

Question 64: Today, **illegal** hunting still threatens many species, especially large mammals such as tigers, rhinoceros, bears and even primates.

A. allowed by law B. forbidden by law
C. introducing a law D. imposing a law

Question 65: Let's **clear up** this rubbish and put it in the bin.

A. mess up B. clear away C. tidy D. clear off

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 66: Recycling and disposal of wastes require **sizable** expenditure. In such situations, industries preferred to export their wastes to other countries.

A. considerable **B.** plentiful **C.** trivial **D.** minimum

Question 67: The United Nations has declared the celebration of the International Day of Ecotourism, to **promote** sustainable practices in this growing industry.

A. favor **B.** raise **C.** boost **D.** delay

Question 68: All visitors are **kept out of** the conservation area.

A. prevented from entering **B.** prevented from destroying
C. allowed to enter **D.** allowed to take photos

Question 69: It is urgent that these governments **work out** a solution to the problem that they are all facing.

A. keep secret **B.** find **C.** share **D.** arrive at

Question 70: In order to protect endangered species, it is important that all people **join** in.

A. participate **B.** ignore **C.** take part **D.** enjoy

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Trees protect the soil beneath them; thus, tree loss can affect soil integrity. For example, the rain forest floor, home to myriad plant life as well as insects, worms, reptiles and amphibians, and small mammals, relies on a dense canopy of branches and leaves to keep it healthy and intact. The canopy prevents surface runoff by (71) ..... heavy rainfall so that water can drip down slowly onto the porous earth. Tree roots also stabilize the soil and help prevent erosion. (72) ...., a healthy soil encourages root development and microbial activity, (73) ... . contribute to tree growth and well-being. A major factor in logging-related soil damage comes from road building, with trucks and other heavy equipment compressing the spongy soil, creating furrows where water collects, and disrupting the underground water flow. Eventually, the topsoil wears away, leaving behind an (74) ..... layer of rocks and hard clay.

Logging can also damage aquatic habitats. Vegetation along rivers and stream banks helps maintain a steady water flow by blocking the entry of soil and other residue, and trees shade inhibits the growth of algae. Removing trees (75) . . . . these benefits. When eroding soil flows into waterways, the organic matter within it consumes more oxygen, which can lead to oxygen depletion in the water, killing fish and other aquatic wildlife.

(Adapted from Essential words for the IELTS by Dr. Lin Lougheed)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 71: A. cutting off B. putting out C. getting rid of D. cutting down on

Question 72: A. In exchange B. Instead of C. On the whole D. In general

Question 73: A. that B. what C. which D. who

Question 74: A. fertile B. sterile C. nutrient D. bountiful

Question 75: A. had obliterated B. is obliterating C. has obliterated D. obliterates

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Deforestation is the clearing, destroying, or otherwise removal of trees through deliberate, natural or accidental means. It can occur in any area densely populated by trees and other plant life, but the majority of it is currently happening in the Amazon rainforest. The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for **indigenous** people

Deforestation occurs for a number of reasons, including: farming, mostly cattle due to its quick turn around; and logging for materials and development. It has been happening for thousands of years, arguably since man began converting from hunter/gatherer to agricultural based societies, and required larger, unobstructed tracks of land to accommodate cattle, crops, and housing. It was only after the onset of the modern era that it became an epidemic.

One of the most dangerous and unsettling effects of deforestation is the loss of animal and plant species due to their loss of habitat; not only do we lose those known to us, but also those unknown, potentially an even greater loss. Seventy percent of Earth's land animals and plants live in forests, and many cannot survive the deforestation that destroys their homes. The trees of the rainforest that provide shelter for some species also provide the canopy that regulates the temperature, a necessity for many **others**. Its removal through deforestation would allow a more drastic temperature variation from day to night, much like a desert, which could prove fatal for current inhabitants.

In addition to the loss of habitat, the lack of trees also allows a greater amount of greenhouse gases to be released into the atmosphere. Presently, the tropical rainforests of South America are responsible for 20% of Earth's oxygen and they are disappearing at a rate of 4 hectares a decade. If these rates are not stopped and reversed, the consequences will become even more severe.

The trees also help control the level of water in the atmosphere by helping to regulate the water cycle. With fewer trees left, due to deforestation, there is less water in the air

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

to be returned to the soil. In turn, this causes dryer soil and the inability to grow crops, an ironic twist when considered against the fact that 80% of deforestation comes from small-scale agriculture and cattle ranching.

Further effects of deforestation include soil erosion and coastal flooding. In addition to their previously mentioned roles, trees also function to retain water and topsoil, which provides the rich nutrients to sustain additional forest life. Without them, the soil erodes and washes away, causing farmers to move on and **perpetuate** the cycle. The barren land which is left behind in the wake of these unsustainable agricultural practices is then more susceptible to flooding, specifically in coastal regions. Coastal vegetation lessens the impact of waves and winds associated with a storm surge. Without this vegetation, coastal villages are susceptible to damaging floods.

(Source: https://www.pachamama.org/)

Question 76: What does the passage mainly discuss?

A. The definition of deforestation.

B. The negative impacts of deforestation.

C. The reasons why deforestation occurs frequently.

D. The effective solutions to solve the deforestation all over the world.

Question 77: The word "**indigenous**" in the first paragraph probably means ……

A. foreign **B.** agrarian **C.** native **D.** mountainous

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Question 78: Which of the following is **NOT** stated as the reason of deforestation in paragraph 2?

A. cutting trees for wood **B.** ranching cattle

C. cultivating **D.** hunting for food.

Question 79: What does the word "**others**" in the third paragraph refer?

A. canopy **B.** species **C.** rainforest **D.** trees

Question 80: The following are negative effects of deforestation, **EXCEPT** ……

A. Myriad flora and fauna species have been eradicated before we discover them.

B. The alteration of temperature in a complete day is becoming more radical due to the loss of trees.

C. The soil is infertile to grow crops because of the shortage of rain and erosion.

D. More and more animals have to find a place of refuge under the canopy of leaves.

Question 81: The word "**perpetuate**" in the last paragraph is closest in meaning to ……

A. maintain **B.** stop **C.** prevent **D.** start

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 82: Coastal regions are mentioned in the last paragraph as an example of regions that .

A. are easy to be vulnerable in a storm surge.

B. are left behind because of the reduction of forests.

C. are not much influenced by flood.

D. often experience droughts or erosion.

Question 83: The paragraph following the last paragraph in the passage may probably discuss .

A. a number of disadvantages that deforestation puts local people at.

B. some drastic measures that should be taken to deal with deforestation.

C. the reality of deforestation in some specific countries.

D. some scientists' perspectives about deforestation.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	D	**A. environment**/ɪnˈvaɪrənmənt/ (n): *môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/ và hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **B. ecology**/iˈkɒlədʒi/(n): *sinh thái học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. sustainable** /səˈsteɪnəbəl/ (a): *bền vững (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.)* **D. beneficial**/benɪˈfɪʃəl/ (a): *giúp ích, có lợi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố -ial làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	A	**A. ecotourism**/ˈiːkəʊtʊərɪzəm/ (n): *du lịch sinh thái (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ism làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên và trọng âm không rơi vào âm /əʊ/.* **B. eliminate**/ɪˈlɪmɪneɪt/ (v): *loại bỏ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. preservative**/prɪˈzɜːvətɪv/ (a): *để phòng ngừa, để bảo tồn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.)* **D. variety** /vəˈraɪəti/ (n): *sự đa dạng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	A	**A. damage**/'dæmɪdʒ/ (v): *phá hủy (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. pollute**/pə'luːt/ (v): *ô nhiễm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.)* **C. defense**/dɪ'fens/ (v): *chống lại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố de- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **D. erode**/ɪ'rəʊd/ (v): *xói mòn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	A	**A. medical**/'medɪkəl/ (a): *(thuộc) về y học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. pollutant**/pə'luːtənt/ (n): *chất gây ô nhiễm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.)* **C. imprison** /ɪm'prɪzən/ (v): *bỏ tù (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. protective**/prə'tektɪv/ (a): *bảo vệ, bảo hộ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	C	**A. conserve**/kən'sɜːv/ (v): *giữ gìn, bảo tồn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.)* **B. disease**/dɪ'ziːz/ (n): *dịch bệnh, bệnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /iː/.)* **C. wildlife**/'waɪldlaɪf/ (n): *thế giới hoang dã (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.)* **D. expand** /ɪk'spænd/ (v): *mở rộng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		PHÁT ÂM	
6	D	A. conservation /kɒnsə'veɪʃən/ B. preservation /prezə'veɪʃən/	C. combustion /kəm'bʌstʃən/ D. erosion /ɪ'rəʊʒən/
7	C	A. medicine/'medɪsən/ B. protect/prə'tekt/	C. species/'spiːʃiːz/ D. develop/dɪ'veləp/
8	A	A. variety/və'raɪətɪ/ B. pattern /'pætən/	C. adapt /ə'dæpt/ D. back/bæk/
9	A	A. pollution/pə'luːʃən/ B. coral/'kɒrəl/	C. problem /'prɒbləm/ D. ecology/i'kɒlədʒi/
10	A	A. nature/'neɪtʃər/ B. manage/'mænɪdʒ/	C. balance/'bæləns/ D. campfire/ kæmpfaɪər/
		TỪ VỰNG	
11	D	A. exhaust fumes: *khói thải* B. smoke /sməʊk/ (n): *khói* C. waste/weɪst/ (n): *chất thải* D. emission/i'mɪʃən/ (n): *sự thải ra* ***Tạm dịch:*** *Các nhà bảo vệ môi trường đã tức giận với chính phủ Mỹ về việc trì hoãn những giải pháp làm giảm sự phát thải khí nhà kính.*	
12	C	A. pesticide/'pestɪsaɪd/ (n): *thuốc diệt cỏ* B. exhaust fumes: *khói thải* C. toxic waste: *chất thải độc hại* D. emission/i'mɪʃən/ (n): *sự thải ra* ***Tạm dịch:*** *Chính phủ đã đưa ra một bộ luật mới nghiêm khắc hơn về việc thải chất thải độc hại trong ngành công nghiệp.*	
13	D	A. achieve/ə'tʃiːv/ (v): *đạt được* B. promote /prə'məʊt/ (v): *thúc đẩy* C. discourage/dɪ'skʌrɪdʒ/ (v): *khuyến khích* D. prevent/prɪ'vent/ (v): *ngăn chặn* ***Tạm dịch:*** *Nếu chính phủ không ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu, các thảm họa thiên nhiên sẽ xảy ra nhiều hơn.*	
14	B	A. force /fɔːs/ (v): *bắt buộc* B. pressure/'preʃər/ (n): *áp lực* C. persuasion/pə'sweɪʒən/ (n): *sự thuyết phục* D. encouragement /ɪn'kʌrɪdʒmənt/ (n): *sự khuyến khích* Cấu trúc: Put pressure on: *gây áp lực cho* Take action: *hành động*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Give off: *phát ra, thải ra* ***Tạm dịch:*** *Các nhóm môi trường đang gây áp lực cho chính phủ phải hành động để giảm lượng khí CO_2 do các nhà máy và lò hạt nhân thải ra, từ đó giải quyết triệt để nguồn gốc của vấn đề.*
15	D	**A.** but /bʌt/: *nhưng* **B.** although /ɔːl'ðəʊ/: *mặc dù* **C.** despite/dɪ'spaɪt/: *mặc dù* **D.** however/haʊ'evər/: *tuy nhiên* ***Tạm dịch:*** *Tuy nhiên, một vài nhà khoa học lại tin rằng thậm chí nếu mai chúng ta dừng việc thải khí CO_2 và các loại khí khác vào bầu khí quyển, chúng ta cũng sẽ phải chờ hàng trăm năm để thấy được kết quả.*
16	A	**A.** build up: *tăng thêm, phát triển* **B.** turn up: *đến* **C.** put up: *đột, để xuống* **D.** hold up: *trì hoãn* ***Tạm dịch:*** *Các loài thực vật là những cỗ máy sản xuất: chúng sẽ sử dụng CO_2, oxy và khí nitơ để phát triển các mô bằng cách sử dụng năng lượng ánh sáng mặt trời.*
17	A	**A.** protect/prə'tekt/ (v): *bảo vệ* **B.** ban/bæn/ (v): *cấm* **C.** escape /ɪ'skeɪp/ (v): *trốn thoát* **D.** rescue /'reskjuː/ (v): *cứu* Cấu trúc: **Be aware of:** *ý thức về* **Join hands:** *chung tay* **Protect st from:** *bảo vệ cái gì khỏi cái gì* ***Tạm dịch:*** *Chúng ta nên giáo dục cho mọi người phải ý thức đầy đủ về sự nguy hiểm và chung tay để bảo vệ những loài động vật bị nguy hiểm khỏi nguy cơ tuyệt chủng.*
18	B	**A.** preservative /prɪ'zɜːvətɪv/ (a): *để gìn giữ, để bảo tồn* **B.** preservation /prezə'veɪʃən/(n): *sự bảo tồn* **C.** preserve /prɪ'zɜːv/ (v): *bảo tồn* **D.** preserved /prɪ'zɜːv/ (V-ed) Căn cứ vào mạo từ "the" và giới từ "of" trong ô trống ta cần một danh từ. ***Tạm dịch:*** *Việc bảo tồn sự đa dạng hệ sinh thái đang được hàng ngàn người ủng hộ.*
19	B	**A.** environment /ɪn'vaɪrənmənt/ (n): *môi trường* **B.** environmental/ɪnvaɪrən'mentəl/ (a): *(thuộc) môi trường* **C.** environmentalist /ɪnvaɪrən'mentəlɪst/ (n): *người bảo vệ môi trường* **D.** environmentally/ɪnvaɪrən'mentəlli/ (adv): *về phương diện môi trường*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ vào mạo từ "the" và danh từ "impacts" trong ô trống ta cần một tính từ. ***Tạm dịch:*** *Khi con người hiểu một cách rõ ràng về những tác động của môi trường, họ sẽ có ý thức cao hơn về việc bảo vệ rừng.*
20	A	**A.** sustainable/sə'steɪnəbəl/ (a): *bền vững* **B.** conserve/kən'sɜːv/ (v): *giữ gìn* **C.** preserve /prɪ'zɜːv/(v): *bảo tồn* **D.** support /sə'pɔːtɪŋ/ (v): *ủng hộ* Căn cứ vào mạo từ "the" và danh từ "agriculture" ô trống ta cần một tính từ ***Tạm dịch:*** *Trong một ngành nông nghiệp bền vững, các nông dân cố gắng hạn chế sử dụng phân bón và chất hóa học.*
21	C	**A.** Consequently/'kɒnsɪkwəntli/ (adv): *do đó, vì vậy* **B.** Unequivocally/ʌnɪ'kwɪvəkəli/(adv): *rõ ràng* **C.** Evidently/'evɪdəntli/ (adv): *hiển nhiên* **D.** Indisputably/ɪndɪ'spjuːtəbəl/ (adv): *không thể bàn cãi* ***Tạm dịch:*** *Hiện tượng nóng lên toàn cầu đang phá hủy môi trường, vì vậy chính phủ đang cố gắng giảm cảnh báo đó.*
22	C	Result in st: *dẫn đến cái gì* ***Tạm dịch:*** *Khai thác rừng quá mức trong thế kỉ trước đã dẫn đến hệ quả được gọi là phá rừng.*
23	B	**A.** produce/prə'djuːs/ (v): *sản xuất* **B.** producer/prə'djuːsər/ (n): *nhà sản xuất* **C.** productivity/prɒdʌk'tɪvəti/ (n): *năng suất* **D.** product /'prɒdʌkt/ (n): *sản phẩm* ***Tạm dịch:*** *Thiên nhiên là một cỗ máy sản xuất tuyệt vời sử dụng những nguyên liệu hữu ích.*
24	A	**A.** preserve/prɪ'zɜːv/ (v): *bảo tồn* **B.** store /stɔːr/ (v): *lưu trữ* **C.** defense/dɪ'fens/ (v): *chống lại* **D.** abandon/ə'bændən/ (v): *bỏ rơi* ***Tạm dịch:*** *Hội đồng muốn bảo tồn nét đặc trưng cho thành phố trong việc xây dựng lại khu phố cổ.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
25	C	**A.** reprocess/riː prəʊses/ (v): *xử lí lại, chế biến lại* **B.** reclaim /rɪˈkleɪm/ (v): *cải tạo, giác ngộ* **C.** recycle /riː saɪkəl/(v): *tái chế* **D.** reuse/riːˈjuːz/ (v): *tái sử dụng* ***Tạm dịch:*** *Ở Singapore, mọi người cố gắng tái chế lại 80% tổng số rác thải.*
26	A	**A.** adapt/əˈdæpt/ (v): *thích nghi* **B.** go back: *trở lại* **C.** reverse/rɪˈvɜːs/ (v): *đảo ngược* **D.** transit/ˈtrænzɪt/ (v): *đi qua* ***Tạm dịch:*** *Chúng ta cần hành động nhanh chóng để thích nghi với sự biến đổi khí hậu, hoặc nó sẽ là một thảm họa cho cả hành tinh này.*
27	B	**A.** activity/ækˈtɪvəti/ (n): *hoạt động* **B.** action/ˈækʃən/ (n): *hành động* **C.** measure/ meʒər/ (n): *giải pháp* **D.** approach/əˈprəʊtʃ/ (v): *tiếp cận* ***Tạm dịch:*** *Hội đồng thành phố đang thảo luận một kế hoạt hành động chi tiết về việc duy trì những bãi biển và công viên xanh sạch.*
28	A	**A.** go /gəʊ/ (v): *đi* **B.** act /ækt/ (v): *hành động* **C.** make/meɪk/ (v): *làm* **D.** get /get/ (v): *lấy* Cấu trúc: go green: *làm những điều giúp ích cho môi trường* ***Tạm dịch:*** *Làm những điều giúp ích cho môi trường là thực hiện lối sống thân thiện với môi trường, điều sẽ giúp bảo vệ hành tinh cho thế hệ mai sau.*
29	A	Environment-friendly – environmentally friendly: *thân thiện với môi trường* ***Tạm dịch:*** *Mọi người được khuyên là nên bắt đầu sử dụng những sản phẩm thân thiện với môi trường.*
30	C	**A.** adapt /ə dæpt/ (v): *thích nghi* **B.** adjust /əˈdʒʌst/ (v): *điều chỉnh* **C.** adopt /əˈdɒpt/ (v): *chấp nhận, điều chỉnh, thực hiện* **D.** adjoin /əˈdʒɔɪn/ (v): *nối liền* ***Tạm dịch:*** *Mọi người nên thực hiện một lối sống thân thiện với môi trường để giúp bảo vệ những nguồn tài nguyên thiên nhiên.*
31	D	**A.** run /rʌn/ (v): *chạy* **B.** deplete /diˈpliːt/ (v): *làm rỗng không* **C.** deprive /diˈpraɪv/ (v): *cách chức* **D.** end /end/ (v): *kết thúc*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Tạm dịch: *Các nhà bảo vệ môi trường đang lo lắng rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên của chúng ta sẽ cạn kiệt nếu chúng ta không chủ động thực hiện những hành động bảo vệ môi trường.*
32	C	**A.** unless /ən'les/: *trừ khi* **B.** although /ɔ:l'ðəʊ/: *mặc dù* **C.** since /sɪns/: *vì* **D.** while /waɪl/: *trong khi* ***Tạm dịch:*** *Mọi người nên sử dụng xe đạp thay cho xe máy, vì nó sẽ giúp giảm lượng khí thải và sự ô nhiễm.*
33	D	**A.** lest /lest/: *vì sợ rằng* **B.** in order to [+ V]: *để* **C.** for fear of [st]: *bởi vì lo lắng một điều gì sẽ xảy ra* **D.** so that [+clause]: *để mà* ***Tạm dịch:*** *Chúng ta tái sử dụng các loại túi, đồ cũ và giấy vụn ở nhà để có thể giảm lượng rác thải.*
34	A	**A.** introduce /ɪntrə'dʒu:s/ [v]: *giới thiệu* **B.** enact /ɪ'nækt/ [v]: *ban hành* **C.** pass /pɑ:s/ [v]: *thông qua* **D.** enforce /ɪn'fɔ:s/ [v]: *bắt buộc* ***Tạm dịch:*** *Trường đại học địa phương gần đây đã giới thiệu cho sinh viên rất nhiều phương pháp để làm những việc giúp ích cho môi trường. Điều này có tác động lớn đến cộng đồng.*
35	C	**A.** long-term: *dài hạn* **B.** short-lived: *kéo dài trong thời gian ngắn* **C.** immediate /ɪ'mi:diət/ [a]: *ngay lập tức* **D.** potential /pə'tenʃəl/ [a]: *tiềm năng* Immediate **benefits**: *những lợi ích trước mắt* ***Tạm dịch:*** *Đôi khi, mọi người chỉ tập trung vào những lợi ích trước mắt mà không nghĩ đến những rủi ro cho môi trường bởi những hoạt động kinh tế nhất định.*
36	A	**A.** chemically /'kemɪkəli/ [adv]: *về phương diện hóa học* **B.** chemical /'kemɪkəl/ [a]: *(thuộc) hóa học* **C.** chemist /'kemɪst/ [n]: *nhà hóa học* **D.** chemistry /'kemɪstri/ [n]: *môn hóa học* Căn cứ vào động từ "treated" ở trống ta cần một trạng từ. ***Tạm dịch:*** *Chất thải thô cần được xử lý hóa chất.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
37	C	**A.** researches /rɪ'sɜ:tʃɪz/ *(v- số ít)* **B.** researcher /rɪ'sɜ:tʃər/ (n): *nhà nghiên cứu* **C.** researchers /rɪ'sɜ:tʃər/ *(n- số nhiều)* **D.** research /rɪ'sɜ:tʃ/ (v/n): *nghiên cứu* ***Tạm dịch:*** *Có hơn 20 nhà nghiên cứu đang làm việc trong một dự án xử lý nước.*
38	C	**A.** view /vju:/ (n): *quan điểm* **B.** consider /kən'sɪdər/ (v): *cân nhắc* **C.** believe /bɪ'li:v/ (v): *tin rằng* **D.** regard /rɪ'gɑ:d/ (v): *đánh giá* ***Tạm dịch:*** *Nhiều người tin rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên sẽ không bao giờ cạn kiệt.*
39	B	**A.** nature /'neɪtʃər/ (n): *tự nhiên* **B.** natural /'nætʃərəl/ (a): *(thuộc) tự nhiên* **C.** naturally /'nætʃərəli/ (adv): *một cách tự nhiên* **D.** naturalize /'nætʃərəlaɪz/ (v): *tự nhiên hóa* Căn cứ vào mạo từ "the" và danh từ "environment" ở trống ta cần một tính từ. ***Tạm dịch:*** *Bảo tồn là sự bảo vệ môi trường tự nhiên.*
40	D	**A.** diverse /daɪ'vɜ:s/ (a): *đa dạng* **B.** biodiverse /baɪəudaɪ'vɜ:s/ (a): *đa dạng sinh thái* **C.** diversification /daɪvɜ:sɪfaɪ'keɪʃən/ (n): *sự đa dạng hóa* **D.** biodiversity /baɪəudaɪ'vɜ:sətɪ/ (n): *sự đa dạng sinh thái* Căn cứ vào động từ "sustain" ở trống ta cần một danh từ. ***Tạm dịch:*** *Mạng lưới NatureServe trao quyền cho con người để duy trì sự đa dạng sinh thái bằng cách đảm bảo rằng mọi người đều tiếp cận với kiến thức về vùng đất và nguồn nước chung của chúng ta.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	B	***Tạm dịch:*** *Lý lẽ về mặt đạo đức được mở rộng bởi một phong trào gọi là "sinh thái sâu sắc", các thành viên của phong trào xếp hạng sinh quyển cao hơn con người vì tầm nhìn xa hơn này giúp duy trì sự sống.* → perspective /pə'spektɪv/ (n): *tầm nhìn* **Xét các đáp án:** **A.** event /ɪ'vent/ (n): *sự kiện* **B.** view /vju:/ (n): *tầm nhìn, quan điểm* **C.** ideal /aɪ'dɪəl/ (n): *tiêu chuẩn, lý tưởng* **D.** truth /tru:θ/ (n): *sự thật*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
42	D	***Tạm dịch:*** *Một khu rừng bền vững là một khu rừng nơi cây bị chặt được trồng lại và động vật hoang dã được bảo vệ.* → Protect /prə'tekt/ (v): *bảo vệ* **Xét các đáp án:** **A.** pretest /'pri:test/ (v): *thử nghiệm, kiểm tra trước* **B.** preserve /pri'zɜ:v/ (v): *bảo quản, gìn giữ* **C.** reserve /ri'zɜ:v/ (v): *để dành, dự trữ, đặt trước* **D.** protest /'prəʊtest/ (v): *phản đối*
43	B	***Tạm dịch:*** *Tôi rất quan tâm đến việc tìm hiểu thêm về du lịch sinh thái và lợi ích của nó.* → benefit /'benɪfɪt/ (n): *lợi ích* **Xét các đáp án:** **A.** problem /'prɒbləm/ (n): *vấn đề* **B.** advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): *lợi ích, ưu điểm* **C.** danger /'deɪndʒər/ (n): *nguy hiểm* **D.** issue /'ɪʃu:/ (n): *vấn đề*
44	A	***Tạm dịch:*** *Du lịch sinh thái có nghĩa là đi du lịch đến các khu vực quan tâm về tự nhiên hoặc sinh thái để quan sát động vật hoang dã và tìm hiểu về môi trường.* → observe /əb'zɜ:v/ (v): *quan sát* **Xét các đáp án:** **A.** look at: *nhìn, quan sát* **B.** look up: *tra cứu* **C.** look into: *tìm hiểu* **D.** look down (+ on): *coi thường*
45	D	***Tạm dịch:*** *Xung đột bảo tồn phát sinh khi việc thiếu hụt tài nguyên thiên nhiên xảy ra cùng lúc với nhu cầu ngày càng tăng của con người.* → arise /ə'raɪz/ (v): *xảy ra, phát sinh* **Xét các đáp án** **A.** stand up: *đứng lên* **B.** sit up: *ngồi thẳng lưng, thức giấc* **C.** get up: *thức dậy* **D.** spring up: *xuất hiện đột ngột*
46	D	***Tạm dịch:*** *Chúng ta đang đối mặt với ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mặc dù các tổ chức thế giới đang làm việc chăm chỉ để giảm thiểu nó.* → severe /sɪ'vɪər/ (a): *nghiêm trọng* **Xét các đáp án:** **A.** heavy /'hevɪ/ (a): *nặng nề* **B.** destructive /dɪ'strʌktɪv/ (a): *nguy hiểm* **C.** harmful /'hɑ:mfəl/ (a): *nguy hiểm, gây hại* **D.** serious /'sɪəriəs/ (a): *nghiêm trọng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
47	A	***Tạm dịch:*** *Ngăn chặn sự xuống cấp của môi trường tự nhiên và xây dựng một tương lai trong đó con người sống hòa hợp với thiên nhiên.* → live in harmony with: *chung sống hòa bình với* **Xét các đáp án:** **A.** coexist peacefully with: *chung sống hòa bình với* **B.** fall in love with: *yêu ai đó* **C.** agree with: *đồng ý với* **D.** cooperate with: *hợp tác với*
48	C	***Tạm dịch:*** *WWF được thành lập vào năm 1961 và hoạt động trong các lĩnh vực như bảo tồn đa dạng sinh học.* → diversity /daɪ'vɜ:sətɪ/ (n): *sự đa dạng* **Xét các đáp án:** **A.** difference /'dɪfərəns/ (n): *sự khác biệt* **B.** abundance /ə'bʌndəns/ (n): *sự dồi dào* **C.** variety /və'raɪətɪ/ (n): *sự đa dạng* **D.** plenty /'plentɪ/ (n): *nhiều*
49	C	***Tạm dịch:*** *Một số nhiệm vụ của WWF là: bảo tồn sự đa dạng sinh học thế giới, đảm bảo sử dụng tài nguyên thiên nhiên tái tạo và thúc đẩy việc giảm ô nhiễm.* → mission /'mɪʃən/ (n): *nhiệm vụ* **Xét các đáp án:** **A.** job /dʒɒb/ (n): *nghề nghiệp* **B.** career /kə'rɪər/ (n): *sự nghiệp* **C.** task /tɑ:sk/ (n): *nhiệm vụ* **D.** action /'ækʃən/ (n): *hành động*
50	A	***Tạm dịch:*** *Một trong những mục tiêu chính của tổ chức này là sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách lâu dài, bền vững.* → sustainable /sə'steɪnəbəl/ (a): *bền vững* **Xét các đáp án:** **A.** maintainable /meɪn'teɪnəbəl / (a): *bền vững* **B.** forgettable /fə'getəbəl/ (a): *dễ bị lãng quên* **C.** visible /'vɪzəbəl/ (a): *có thể nhìn thấy* **D.** vegetable /'vedʒtəbəl/ (a): *(thuộc) thực vật, rau*
51	B	***Tạm dịch:*** *Vì môi trường an toàn, chúng ta cần tìm cách giảm phát thải khói bụi tàu xe và khói từ các nhà máy.* → emission /ɪ mɪʃən/ (n): *sự phát thải*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** leak /liːk/ (n): *rò rỉ* **B.** release /rɪˈliːs/ (n): *sự thải ra* **C.** poison /ˈpɔɪzən/ (n): *chất độc* **D.** pollutant /pəˈluːtənt/ (n): *chất gây ô nhiễm*
52	A	***Tạm dịch:*** *Sau nhiều năm khởi xướng, sự chuyển đổi sang năng lượng sạch đã bắt đầu tăng với tốc độ khiến các chuyên gia giàu kinh nghiệm nhất cũng phải ngạc nhiên.* → shift /ʃɪft/ (n): *sự chuyển đổi* **Xét các đáp án:** **A.** change /tʃeɪndʒ/ (n): *sự thay đổi* **B.** exchange /ɪksˈtʃeɪndʒ/ (n): *sự trao đổi* **C.** convert /kənˈvɜːt/ (n): *sự biến đổi* **D.** transfer /trænsˈfɜːr/ (n): *sự di chuyển, sự dời chỗ*
53	A	***Tạm dịch:*** *Các nguồn năng lượng tái tạo nên được sử dụng vì tài nguyên thiên nhiên đang bị khai thác với tốc độ đáng báo động.* → alarming /əˈlɑːrmɪŋ/ (a): *chạm đến mức báo động* **Xét các đáp án:** **A.** rapid /ˈræpɪd/ (a): *nhanh chóng* **B.** slow /sləʊ/ (a): *chậm* **C.** worried /ˈwʌrɪd/ (a): *lo lắng* **D.** tiring / taɪərɪŋ/ (a): *mệt mỏi*
54	A	***Tạm dịch:*** *Một số công dân tin rằng bảo vệ môi trường là trách nhiệm của chính phủ và các tổ chức; do đó, họ không phải thực hiện bất kỳ hành động nào.* → responsibility /rɪˌspɒnsɪ bɪləti/ (n): *trách nhiệm* **Xét các đáp án:** **A.** obligation /ˌɒblɪˈɡeɪʃən/ (n): *trách nhiệm* **B.** mission /ˈmɪʃən/ (n): *nhiệm vụ* **C.** volunteer /ˌvɒlənˈtɪər/ (n): *tình nguyện viên* **D.** service /ˈsɜːvɪs/ (n): *dịch vụ*
55	A	***Tạm dịch:*** *Chúng ta nên tập trung vào việc bảo tồn các loài có nguy cơ tuyệt chủng.* → focus on: *tập trung* **Xét các đáp án:** **A.** concentrate on: *tập trung* **B.** rely on: *dựa vào* **C.** believe in: *tin tưởng* **D.** depend on: *phụ thuộc*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRÁI NGHĨA
56	D	***Tạm dịch:*** *Một cách để bảo vệ môi trường của chúng ta khỏi ô nhiễm là giảm tiêu dùng một cách lãng phí.* → wasteful /'weɪstfəl/ (a): *lãng phí* **Xét các đáp án:** **A.** costly /'kɒstli/ (a): *đắt đỏ* **B.** excessive /ɪk'sesɪv/ (a): *quá mức, thừa* **C.** safe /seɪf/ (a): *an toàn* **D.** economical /ˌiːkə'nɒmɪkəl/ (a): *tiết kiệm*
57	C	***Tạm dịch:*** *Nếu bạn làm theo ít nhất một trong những lời khuyên, bạn có thể tự hào mình đã tham gia bảo tồn nước - một trong những tài nguyên thiên nhiên rất quan trọng và có hạn trên Trái Đất.* → proud /praʊd/ (v): *tự hào* **Xét các đáp án:** **A.** self – confident /ˌself'kɒnfɪdənt/ (a): *tự tin* **B.** self – satisfied /ˌself'sætɪsfaɪd/ (a): *tự hài lòng* **C.** discontent /ˌdɪskən'tent/ (a): *không hài lòng* **D.** unpleasant /ʌn'plezənt/ (a): *không dễ chịu*
58	B	***Tạm dịch:*** *Vì lợi ích của môi trường và của những người sống trong đó, chúng ta phải loại bỏ ô nhiễm ngay lập tức.* → eliminate /ɪ'lɪmɪneɪt/ (v): *xóa bỏ, loại bỏ* **Xét các đáp án:** **A.** remove /rɪ'muːv/ (v): *xóa bỏ* **B.** conserve /kən'sɜːv/ (v): *bảo tồn* **C.** process /'prəʊses/ (v): *giải quyết* **D.** possess /pə'zes/ (v): *sở hữu*
59	C	***Tạm dịch:*** *Lý lẽ về mặt thẩm mỹ lập luận rằng đa dạng sinh học góp phần trong chất lượng cuộc sống vì nhiều loài động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng được đánh giá cao đặc biệt vì vẻ đẹp tự nhiên độc đáo của chúng.* → contend /kən'tend/(v): *tranh luận, lập luận* **Xét các đáp án:** **A.** argue /'ɑːgjuː/(v): *tranh cãi, tranh luận* **B.** encounter /ɪn'kaʊntər/(v): *chạm trán, đụng độ, đọ sức* **C.** abandon /ə'bændən/(v): *từ bỏ* **D.** dispute /dɪ'spjuːt/(v): *bàn cãi, tranh luận*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
60	B	***Tạm dịch:*** *Các nhà khoa học đang thử nghiệm các cách để xử lí rác thải một cách an toàn.* → dispose of: *xử lí, loại bỏ* **Xét các đáp án:** **A.** get rid of: *loại bỏ* **B.** put aside: *gạt bỏ, để dành* **C.** deal with: *giải quyết* **D.** get used to: *quen làm gì*
61	B	***Tạm dịch:*** *Sự thay đổi đã diễn ra khi các nỗ lực ngày càng gia tăng của chính phủ nhằm hạn chế biến đổi khí hậu và khói bụi đã làm giảm chi phí và thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, tạo ra một ngành công nghiệp năng lượng xanh khác hẳn với thập kỷ trước: đắt đỏ và chậm chạp.* → sluggish /'slʌgɪʃ/ (a): *chậm chạp* **Xét các đáp án:** **A.** inactive /ɪn'æktɪv/ (a): *thụ động* **B.** developed /dɪ'veləpt/ (a): *tiến bộ* **C.** promising /'prɒmɪsɪŋ/ (a): *đầy hứa hẹn* **D.** ineffective /ˌɪnɪ'fektɪv/ (a): *không hiệu quả*
62	B	***Tạm dịch:*** *Mọi người biết rằng phân loại rác giúp tái chế chúng và bảo vệ môi trường nhưng họ không sẵn sàng làm điều đó.* → willing /'wɪlɪŋ/ (a): *sẵn sàng* **Xét các đáp án:** **A.** reluctant /rɪ'lʌktənt/ (a): *miễn cưỡng* **B.** hesitant /'hezɪtənt/ (a): *lưỡng lự* **C.** ready /'redi/ (a): *sẵn sàng* **D.** pleasant /'plezənt/ (s): *hài lòng*
63	A	***Tạm dịch:*** *Vì chính quyền đã khởi động một chương trình để cải thiện chất lượng nước ở kênh Nhiêu Lộc nên nó không còn bốc mùi nữa.* → initiate /ɪ'nɪʃieɪt/ (v): *bắt đầu, khởi xướng* **Xét các đáp án:** **A.** complete /kəm'pli:t/ (v): *hoàn thành* **B.** launch /lɔ:ntʃ/ (v): *bắt đầu* **C.** commence /kə'mens/ (v): *bắt đầu* **D.** stroke /strəʊk/ (v): *vuốt, đánh*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
64	A	***Tạm dịch:*** *Ngày nay săn bắt trái phép đang đe dọa nhiều loài động vật, đặc biệt là nhiều loài động vật có vú như hổ, tê giác, gấu và cả các loài linh trưởng.* → illegal /ɪ'li:gəl/ (a): *trái phép* **Xét các đáp án:** **A.** allowed by law: *được cho phép bởi luật* **B.** forbidden by law: *bị cấm bởi luật* **C.** introducing a law: *giới thiệu một luật lệ* **D.** imposing a law: *áp đặt một luật lệ*
65	A	***Tạm dịch:*** *Hãy dọn dẹp đống rác này và bỏ chúng vào thùng.* → clear up: dọn dẹp **Xét các đáp án:** **A.** mess up *gây lộn xộn* **B.** clear away: *dọn dẹp* **C.** tidy /'taɪdɪ/ (v): *làm cho ngăn nắp* **D.** clear off: *cút, xéo, biến*
66	C	***Tạm dịch:*** *Tái chế và xử lí rác thải cần một khoản chi phí lớn. Trong trường hợp này, các ngành công nghiệp thường xuất khẩu rác thải của họ sang các nước khác.* → sizable /'saɪzəbəl/ (a): *đáng kể, lớn* **Xét các đáp án:** **A.** considerable /kən'sɪdərəbəl/ (a): *đáng kể* **B.** plentiful /'plentɪfəl/ (a): *nhiều* **C.** trivial /'trɪvɪəl/ (a): *nhỏ nhặt* **D.** minimum /'mɪnɪməm/ (a): *nhỏ nhất*
67	D	***Tạm dịch:*** *Liên Hợp Quốc vừa thông báo về lễ kỉ niệm ngày Du lịch Sinh thái Toàn cầu nhằm kêu gọi du lịch bền vững trong nền công nghiệp đang phát triển hiện nay.* → promote /prə'məʊt/ (v): *thúc đẩy* **Xét các đáp án:** **A.** favor /'feɪvər/ (v): *thích* **B.** raise /reɪz/ (v): *gio, nâng* **C.** boost /bu:st/ (v): *thúc đẩy* **D.** delay /dɪ'leɪ/ (v): *trì hoãn*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
68	C	***Tạm dịch:*** *Tất cả khách tham quan không được phép vào khu vực bảo tồn.* → keep out of: *không được vào* **Xét các đáp án:** **A.** prevented from entering: *không được vào* **B.** prevented from destroying: *không được phá hoại* **C.** allowed to enter: *được cho phép vào* **D.** allowed to take photos: *được cho phép chụp ảnh*
69	A	***Tạm dịch:*** *Điều cấp bách là các chính quyền cần phải tìm ra giải pháp cho các vấn đề họ đang gặp phải.* → work out: *tìm ra* **Xét các đáp án:** **A.** keep secret: *giữ bí mật* **B.** find /faɪnd/ (v): *tìm kiếm* **C.** share /ʃeər/ (v): *chia sẻ* **D.** arrive at: *đi đến*
70	B	***Tạm dịch:*** *Để bảo vệ động vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng, điều quan trọng là tất cả mọi người đều phải tham gia.* → join in: *tham gia* **Xét các đáp án:** **A.** participate /pɑːˈtɪsɪpeɪt/ (v) (+ in): *tham gia* **B.** ignore /ɪgˈnɔːr/ (v): *thờ ơ, không quan tâm* **C.** take part (+ in): *tham gia* **D.** enjoy /ɪnˈdʒɔɪ/ (v): *tận hưởng*
		ĐỌC ĐIỀN
71	A	**A.** cutting off: *cắt bỏ, ngắt* **B.** putting out: *dập tắt* **C.** getting rid of: *loại bỏ* **D.** cutting down on: *cắt giảm* Căn cứ vào nghĩa của câu: "The canopy prevents surface runoff by (1)..... heavy rainfall so that water can drip down slowly onto the porous earth." *(Các tán cây giúp ngăn cản bề mặt bị rửa trôi bằng việc chặn lượng mưa lớn để nước có thể chảy từ từ xuống đất)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
72	A	A. In exchange: *đổi lại* B. Instead of: *thay vì* C. On the whole: *nhìn chung* D. In general: *nhìn chung* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Tree roots also stabilize the soil and help prevent erosion. (2) , a healthy soil encourages root development and microbial activity" *(Rễ cây cũng giúp làm ổn định đất và giúp chống xói mòn. Đổi lại, một nguồn đất giàu dinh dưỡng sẽ đẩy mạnh sự phát triển của rễ và hoạt động của vi sinh vật)*
73	C	Trước ô trống là một mệnh đề có dấu phẩy. Ở đây ta cần một đại từ thay thế cho toàn bộ mệnh đề đứng trước nên ta dùng đại từ quan hệ "which"
74	B	Kiến thức về từ vựng A. fertile/'fɜ:tail/(a): *phì nhiêu* B. sterile/'sterail/(a). *khô cằn, cằn cỗi* C. nutrient/'nju:triant/ (n): *chất dinh dưỡng* D. bountiful/'baintifəl/ (a): *rộng rãi* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Eventually, the topsoil wears away, leaving behind an (4) ..... layer of rocks and hard clay." *(Cuối cùng, mặt đất bị xóa mòn và để lại một lớp đá cằn cỗi và đất sét cứng)*
75	D	Ở đây mô tả một sự thật hiển nhiên nên ta dùng thì hiện tại đơn.
		ĐỌC HIỂU
76	B	Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về điều gì? A. Định nghĩa về nạn phá rừng. B. Những tác động tiêu cực của nạn phá rừng. C. Những nguyên nhân vì sao nạn phá rừng lại xảy ra thường xuyên. D. Những giải pháp hiệu quả để xử lý nạn phá rừng trên khắp thế giới. Căn cứ thông tin đoạn 1: The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for indigenous people. *(Tình trạng mất cây và thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít vụ mùa, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong bầu khí quyển, và một loạt các vấn đề cho người dân bản địa.)* Như vậy, đoạn văn đang thảo luận về các tác động tiêu cực của nạn phá rừng lên môi trường và con người.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
77	C	Từ "indigenous" trong đoạn 1 có thể có nghĩa là **A.** nước ngoài **B.** nông dân **C.** bản địa **D.** vùng núi Từ đồng nghĩa: indigenous (bản địa) = native The loss of trees and other vegetation can cause climate change, desertification, soil erosion, fewer crops, flooding, increased greenhouse gases in the atmosphere, and a host of problems for **indigenous** people *(Tình trạng mất cây và thảm thực vật khác có thể gây ra biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít vụ mùa, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong bầu khí quyển, và một loạt các vấn đề cho người dân bản địa.)*
78	D	Câu nào trong các câu sau không được nhắc đến như là nguyên nhân của nạn phá rừng trong đoạn 2? **A.** chặt cây lấy gỗ **B.** chăn nuôi gia súc **C.** trồng trọt **D.** săn bắt lấy thức ăn Căn cứ thông tin đoạn 2: Deforestation occurs for a number of reasons, including, farming, mostly cattle due to its quick turn around; and logging for materials and development. It has been happening for thousands of years, arguably since man began converting from hunter/gatherer to agricultural based societies, and required larger, unobstructed tracks of land to accommodate cattle, crops, and housing. It was only after the onset of the modern era that it became an epidemic *(Nạn phá rừng xảy ra vì một số lý do, bao gồm: chăn nuôi, chủ yếu là gia súc do sự quay vòng nhanh; và khai thác gỗ làm vật liệu và phát triển. Nó đã xảy ra hàng ngàn năm, được cho là kể từ khi con người bắt đầu chuyển đổi từ săn bắt/ hái lượm sang xã hội nông nghiệp và yêu cầu những thửa đất rộng lớn, không bị cản trở để chứa gia súc, cây trồng và nhà ở. Chỉ sau khi thời hiện đại bắt đầu, nó mới trở thành một đại dịch.)*
79	B	Từ "others" trong đoạn 3 đề cập đến từ nào? **A.** vòm cây **B.** các loài **C.** rừng mưa nhiệt đới **D.** nhiều cây Từ "others" thay thế cho danh từ các loài ở câu trước. The trees of the rainforest that provide shelter for **some species** also provide the canopy that regulates the temperature, a necessity for many **others**. *(Những cây rừng nhiệt đới cung cấp nơi trú ẩn cho một số loài thì cũng cung cấp tán cây điều chỉnh nhiệt độ, một điều cần thiết cho nhiều loài khác.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
80	D	Những câu sau đây là tác hại của nạn phá rừng, ngoại trừ ..... **A.** Nhiều loài thực vật và động vật đã bị tuyệt chủng trước khi chúng ta tìm ra chúng. **B.** Sự biến đổi nhiệt độ trong 1 ngày hoàn chỉnh đang trở nên khắc nghiệt hơn vì sự mất rừng. **C.** Đất không còn màu mỡ để canh tác vụ mùa bởi vì thiếu mưa và xói mòn. **D.** Ngày càng nhiều động vật phải tìm nơi trú ẩn dưới vòm lá cây. Căn cứ thông tin đoạn 3, 4, 5: One of the most dangerous and unsettling effects of deforestation is the loss of animal and plant species due to their loss of habitat; not only do we lose those known to us, but also those unknown, potentially an even greater loss. *(Một trong những tác động nguy hiểm nhất và bất ổn nhất của nạn phá rừng là sự mất mát của các loài động vật và thực vật do mất môi trường sống; chúng ta không chỉ mất những loài đã được biết đến, mà còn cả những loài vẫn chưa biết, có khả năng sự mất mát còn lớn hơn nữa.)* Its removal through deforestation would allow a more drastic temperature variation from day to night, much like a desert, which could prove fatal for current inhabitants. *(Việc loại bỏ vòm cây thông qua phá rừng sẽ khiến cho sự biến đổi nhiệt độ mạnh hơn từ ngày sang đêm, giống như một sa mạc, có thể gây tử vong cho cư dân hiện tại.)* With fewer trees left, due to deforestation, there is less water in the air to be returned to the soil. In turn, this causes dryer soil and the inability to grow crops, an ironic twist when considered against the fact that 80% of deforestation comes from small-scale agriculture and cattle ranching. *(Với ít cây còn lại, do mất rừng, sẽ có ít nước trong không khí được trả lại đất. Đổi lại, điều này khiến cho đất khô và không có khả năng trồng trọt, một điều mỉa mai khi trong thực tế rằng 80% nạn phá rừng đến từ nông nghiệp quy mô nhỏ và chăn nuôi gia súc.)* Further effects of deforestation include soil erosion and coastal flooding. *(Những ảnh hưởng xa hơn của nạn phá rừng bao gồm xói mòn đất và lũ lụt ở vùng duyên hải).*
81	A	Từ "perpetuate" trong đoạn cuối gần nghĩa nhất với từ . . . **A.** duy trì **B.** dừng lại **C.** ngăn cản **D.** bắt đầu Từ đồng nghĩa: perpetuate (duy trì) = maintain In addition to their previously mentioned roles, trees also function to retain water and topsoil, which provides the rich nutrients to sustain

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		additional forest life. Without them, the soil erodes and washes away, causing farmers to move on and **perpetuate** the cycle. *(Ngoài các vai trò đã đề cập trên đây của chúng, cây cũng có chức năng giữ nước và lớp đất trên bề mặt, cung cấp các chất dinh dưỡng phong phú để duy trì cuộc sống của rừng bổ sung. Nếu không có chúng, đất sẽ bị xói mòn và rửa trôi, khiến nông dân phải tiếp tục di chuyển và duy trì chu trình này.)*
82	A	Vùng duyên hải được đề cập trong đoạn cuối như là 1 ví dụ về các vùng mà …… **A.** dễ dàng bị tổn thương trong 1 cơn bão. **B.** bị bỏ lại bởi vì sự suy giảm của rừng. **C.** không bị ảnh hưởng nhiều bởi lũ lụt. **D.** thường chứng kiến cảnh hạn hán hay xói mòn. Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: The barren land which is left behind in the wake of these unsustainable agricultural practices is then more susceptible to flooding, specifically in coastal regions. Coastal vegetation lessens the impact of waves and winds associated with a storm surge. Without this vegetation, coastal villages are susceptible to damaging floods. *(Vùng đất cằn cỗi bị bỏ lại sau sự trỗi dậy của những hoạt động nông nghiệp không bền vững này thì dễ bị ngập lụt hơn, đặc biệt là ở các vùng ven biển. Thảm thực vật ven biển làm giảm tác động của sóng và gió từ một cơn bão. Nếu không có thảm thực vật này, các làng ven biển dễ bị lũ lụt gây hại.)*
83	A	Đoạn văn sau đoạn cuối cùng trong bài văn này có thể thảo luận về …… **A.** một loạt các bất lợi mà nạn phá rừng gây ra cho người dân bản địa. **B.** một vài biện pháp quyết liệt nên được thực hiện để giải quyết nạn phá rừng. **C.** thực trạng của nạn phá rừng ở một vài đất nước cụ thể. **D.** quan điểm của các nhà khoa học về nạn phá rừng. Căn cứ vào thông tin đoạn 1 và các đoạn khác trong bài: Trong đoạn 1, nội dung chính của bài đọc là các tác động tiêu cực của nạn phá rừng như: biến đổi khí hậu, sa mạc hóa, xói mòn đất, ít vụ mùa, lũ lụt, tăng khí nhà kính trong bầu khí quyển, và một loạt các vấn đề cho người dân bản địa. Trong các đoạn văn tiếp theo, tác giả đã nói về các tác động trên ngoại trừ những vấn đề mà nạn phá rừng gây ra cho người dân bản địa. Vì vậy, đoạn sau đoạn cuối trong bài sẽ nói về các vấn đề đó.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 9
VOLUNTEER WORK

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Astronaut	n	/ˈæstrənɔːt/	*phi hành gia*
2	Bubble	n	/ˈbʌbəl/	*bong bóng, bọt khí*
3	Charity Charitable	n a	/ˈtʃærəti/ /ˈtʃærətəbəl/	*sự từ thiện* *từ thiện*
4	Cognitive	a	/ˈkɒgnətɪv/	*liên quan đến nhận thức*
5	Community	n	/kəˈmjuːnəti/	*cộng đồng*
6	Considerate Considerable	a a	/kənˈsɪdərət/ /kənˈsɪdərəbəl/	*ân cần, chu đáo* *đáng kể*
7	Disadvantaged	a	/ˌdɪsədˈvɑːntɪdʒd/	*thiệt thòi*
8	Discrimination	n	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃən/	*sự phân biệt*
9	Disorientate	v	/dɪˈsɔːriəntet/	*làm mất phương hướng*
10	Dominance	n	/ˈdɒmɪnəns/	*địa vị thống trị*
11	Donate Donation Donor	v n n	/dəʊˈneɪt/ /dəʊˈneɪʃən/ /ˈdəʊnər/	*quyên góp* *sự quyên góp* *người quyên góp*
12	Dynamic	a	/daɪˈnæmɪk/	*năng động, năng nổ*
13	Energetic	a	/ˌenəˈdʒetɪk/	*tràn đầy năng lượng*
14	Financial Finance	a n	/faɪˈnænʃəl/ /ˈfaɪnæns/	*thuộc tài chính* *tài chính*
15	Frustration	n	/frʌsˈtreɪʃən/	*sự thất vọng, vỡ mộng*
16	Homeless	a	/ˈhəʊmləs/	*vô gia cư*
17	Honorable	a	/ˈɒnərəbəl/	*vinh dự*
18	Horizontal Horizon	a n	/ˌhɒrɪˈzɒntəl/ /həˈraɪzən/	*thuộc chân trời* *chân trời, đường chân trời*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
19	Hostile	a	/'hɒstaɪl/	*thù địch*
20	Illiteracy	n	/ɪ'lɪtərəsi/	*tình trạng mù chữ*
21	Impairment	n	/ɪm'peəmənt/	*sự làm suy yếu*
22	Impoverished	a	/ɪm'pɒvərɪʃt/	*nghèo túng*
23	Investment	n	/ɪn'vestmənt/	*sự đầu tư*
24	Irritation	n	/,ɪrɪ'teɪʃən/	*sự chọc tức, làm phát cáu*
25	Long-duration	a	/,lɒŋ djʊə'reɪʃən/	*lâu dài*
26	Martyr	n	/'mɑːtər/	*liệt sĩ*
27	Meaningful Meaningless	a a	/'miːnɪŋfəl/ /'miːnɪŋləs/	*có ý nghĩa* *vô nghĩa*
28	Miserable	a	/'mɪzərəbəl/	*khốn cùng, cùng cực*
29	Module	n	/'mɒdjuːl/	*mô đun*
30	Motivation	n	/,məʊtɪ'veɪʃən/	*động lực*
31	Parentless	a	/'peərəntləs/	*mồ côi cha mẹ*
32	Pharmacy	n	/'fɑːməsi/	*quầy thuốc*
33	Priority	n	/praɪ'ɒrəti/	*sự ưu tiên, ưu thế*
34	Privileged	a	/'prɪvəlɪdʒd/	*có đặc quyền*
35	Prospect	n	/'prɒspekt/	*viễn cảnh*
36	Purposefully	adv	/'pɜːpəsfəli/	*một cách có mục đích*
37	Reckon	v	/'rekən/	*tính đến, kể đến*
38	Solitary	a	/'sɒlɪtəri/	*cô độc*
39	Spiritual	a	/'spɪrɪtʃuəl/	*thuộc tinh thần, thuộc linh hồn*
40	Stably	adv	/'steɪbli/	*một cách ổn định*
41	Stagnation	n	/stæg'neɪʃən/	*sự trì trệ*
42	Symbiotic	a	/,sɪmbaɪ'ɒtɪk/	*cộng sinh*
43	Volunteer Voluntary Voluntarily Volunteerism	n/v a adv n	/,vɒlən'tɪər/ /'vɒləntəri/ /'vɒləntrəli/ /,vɒlən'tɪərɪzəm/	*tình nguyện viên, tình nguyện* *tình nguyện, tự nguyện* *một cách tình nguyện* *chủ nghĩa tự nguyện*
44	Weightlessness	n	/'weɪtləsnəs/	*không trọng lượng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Afford to do st	*đủ sức làm gì*
2	Be excited about st/doing st	*hào hứng về cái gì/làm gì*
3	Be under the impression	*có cảm tưởng rằng*
4	By chance = by mistake = by accident = by coincide: *ngẫu nhiên, tình cờ*	
5	Call back Call off Call on Call out Call for	*gọi lại* *hủy bỏ* *yêu cầu, đến thăm, gọi phát biểu* *gọi to* *kêu gọi*
6	Fight/struggle for st Fight/struggle against st	*đấu tranh cho cái gì* *đấu tranh chống lại cái gì*
7	Gain experience in	*đạt được kinh nghiệm*
8	Give away Give in Give back Give up	*phân phát, tiết lộ* *nhân nhượng, nhượng bộ* *trả lại* *từ bỏ*
9	Has a huge heart for	*có tấm lòng nhân hậu dành cho*
10	Have difficulty in st/doing st	*gặp khó khăn trong việc làm gì*
11	Immediate family	*gia đình ruột thịt*
12	In need of st	*cần cái gì*
13	In place of In charge of = be responsible for In case of In danger of = at risk of	*thay vì, thay cho, thay thế vào* *chịu trách nhiệm cho* *phòng khi* *lâm nguy, gặp nạn*
14	Interfere with = intervene in	*can thiệp vào*
15	Launch a campaign	*phát động một chiến dịch*
16	Make a commitment to st/doing st	*dốc tâm, chú tâm làm gì*
17	Make a donation to st	*ủng hộ, quyên góp*
18	Make contribution to st/doing st	*đóng góp cái gì/làm gì*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
19	Make friends with sb = strike up a friendship with sb: *kết giao/kết bạn với ai*	
20	Persist in = resist in = insist on	*cố chấp, kháng kháng*
21	Put knowledge in	*áp dụng kiến thức vào*
22	Spend time doing st Waste time doing st	*dành thời gian làm gì* *lãng phí thời gian làm gì*
23	Take part in = participate in = get involved in: *tham gia vào*	
24	Turn in Turn up = show up = arrive Turn out Turn into Turn down	*đi ngủ/ đạt được* *đến* *hóa ra* *biến thành* *từ chối*
25	Volunteer to do st	*tình nguyện làm gì*

PRACTICE EXERCISES

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. disrespectful B. independent C. physically D. understanding

Question 2: A. dedicate B. fortunate C. practical D. volunteer

Question 3: A. disadvantaged B. environment C. advertisement D. unfortunate

Question 4: A. donate B. impair C. mental D. support

Question 5: A. community B. energetic C. enthusiast D. participate

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. handicapp<u>ed</u> B. donat<u>ed</u> C. launch<u>ed</u> D. research<u>ed</u>

Question 7: A. angr<u>y</u> B. need<u>y</u> C. supp<u>ly</u> D. count<u>ry</u>

Question 8: A. <u>ch</u>arity B. <u>sch</u>ool C. <u>ch</u>ildless D. teac<u>h</u>er

Question 9: A. hungry B. community C. mutual D. student

Question 10: A. deafening B. frightening C. defending D. threatening

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: They were so excited about joining the local ... . group that they couldn't sleep last night.

A. volunteer B. voluntary C. voluntarily D. volunteerism

Question 12: English teaching is considered a good example of a volunteer job which often turns .. . . a career.

A. off B. up C. on D. into

Question 13: A/an . . . is a person who needs others to take care of him/her, because of illness that he/she had for a long time.

A. patient B. martyr C. invalid D. addict

Question 14: Mr. Chen is more . because he has finally agreed to allow his daughter to join an overseas volunteer organization in Africa.

A. single-minded B. narrow-minded C. absent-minded D. open-minded

Question 15: A lot of generous businessmen have ..... . valuable contributions to helping needy people.

A. done B. taken C. made D. given

Question 16: Volunteer organizations are generally small-staffed, so they need to . ... lots of volunteers for a huge event.

A. employ B. recruit C. research D. catch

Question 17: You'd better ..... a commitment to being a volunteer on a regular basis.

A. promise B. do C. make D. pull

Question 18: They visit a retirement home and .... time doing fun activities with the elderly who lack immediate family.

A. spend B. lose C. waste D. consume

Question 19: Both community . . and volunteerism are an investment in our community and the people who live in it.

A. life B. language C. performance D. service

Question 20: When you get involved in a volunteer project, you are able to your knowledge into practice.

A. take B. put C. bring D. push

Question 21: These .... children encounter many problems and really need our help.

A. disadvantaged B. advantaged C. disadvantage D. advantage

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 22: Volunteers can work with many ..... children who were harmed by Agent Orange in childcare centres.

A. parentless B. disabled C. poor D. homeless

Question 23: Many international volunteer organizations are trying to find a ..... .to the problem of world hunger.

A. way B. method C. suggestion D. solution

Question 24: Contact is ..... connecting students with volunteer organizations abroad.

A. in place of B. in charge of C. in case of D. in danger of

Question 25: Football superstar David Beckham has a huge . for kids in need.

A. head B. strength C. memory D. heart

Question 26: Everyone can help the needy by making a . to a charity organization.

A. donate B. donation C. donor D. donating

Question 27: ..... believe that some of the happiest people in the world are those who help to bring happiness to others.

A. Voluntary B. Voluntarily C. Volunteer D. Volunteers

Question 28: During summer holidays, university students are willing to take part in providing education for children in remote and ... . . areas.

A. mountain B. mountainous C. mountaineer D. mountaineering

Question 29: The lottery winner was willing to spend a considerable sum of money to . ... charity to help those in need.

A. give away B. give in C. give back D. give up

Question 30: The volunteer team ..... students with various visual, hearing, physical and cognitive impairments every two months to give them both financial and spiritual support.

A. call back B. call off C. call on D. call out

Question 31: If one wants to take part in volunteer organizations such as Green Summer Camp, Green Saturday Movement, Blood Donor..., he/she will have to .... an application form.

A. fill in B. find out C. log on D. send off

Question 32: After the visit to that special school, we friends with some students with reading disabilities.

A. acquainted B. had C. made D. realized

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 33: Elderly housebound patients are often those most in ..... of pharmacy services.

A. case B. need C. time D. trouble

Question 34: The Youth Union in our school has decided to launch a/an to raise funds for local charities.

A. activity B. announcement C. campaign D. decision

Question 35: ASL (American Sign Language), a language that is expressed through the hands and face and is perceived through the eyes, is every useful for the ..... .

A. blind B. mentally disabled

C. dumb D. mentally retarded

Question 36: ..... children get sick four times as often as children in permanent homes and also suffer from anxiety and depression at a higher rate than stably housed children.

A. Ill-educated B. Homeless C. Homely D. Weak

Question 37: Talented students with a disability should be helped to become independent, . in the society and achieve success at school.

A. contribute B. integrate C. involve D. socialize

Question 38: Many people who took part in the fight illiteracy considered it an honorable job to help others.

A. against B. back C. for D. with

Question 39: Recently, a gang of enterprising New Zealanders has introduced an incredible scheme to raise awareness of ..... and mental health issues.

A. stagnation B. depression C. disappointment D. irritation

Question 40: Joining a hand in helping your community helps you gain experience ..... many fields such as education, social work and health care

A. in B. out C. during D. into

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Fund raising for charity is a **meaningful** thing for everyone to do to help the community.

A. meaningless B. significant C. important D. considerate

Question 42: Their massive salaries let them afford to **give away** huge amounts to charities.

A. give something to someone without asking for payment

B. lend something to someone without asking for interests

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

C. invest something to someone without asking for profits
D. borrow something from someone without paying back

Question 43: Thanks to everyone's efforts, we can do **a great deal** to make school a meaningful place for students living in poverty.
A. many B. an amount of C. much D. a large number of

Question 44: University students are willing to **get involved in** helping the old and childless people.
A. interfere with B. intervene in C. participate in D. invest in

Question 45: I got the teaching job in the Happy Child Charity Centre just **by chance**.
A. accidentally B. purposefully C. easily D. immediately

Question 46: Every month, the volunteer group go to **remote** and mountainous areas to help those in need.
A. empty B. faraway C. crowded D. poor

Question 47: Mother Teresa **devoted** herself to caring for the sick and the poor.
A. spent B. contributed C. gave up D. dedicated

Question 48: Our top **priority** is to clean and protect the environment in our neighborhood
A. dominance B. mission C. preference D. strength

Question 49: An organization for Educational Development co-operated with our school to **set up** free English classes for the poor in the area.
A. launched B. conducted C. established D. discovered

Question 50: Children with cognitive impairments may **have difficulty in** learning basic skills like reading, writing, or problem solving.
A. have trouble with B. gain advantage over
C. make arrangement for D. take advantage of

Question 51: They give care and comfort to the disadvantaged and handicapped children and help them to **get over** difficulties.
A. accept B. face C. overcome D. take

Question 52: At first, there was a lot of opposition from the parents of the disabled children as they **were not under the impression** that their children could learn anything at all.
A. didn't believe B. didn't report C. didn't declare D. didn't support

Question 53: Every year, the United Nations set up an activity to **call for** world-wide support for the rights and well-being of disabled people.
A. apply for B. ask for C. care for D. persist in

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 54: That homeless child would have died if we hadn't been able to find a suitable blood **donor**.

A. giver **B.** maker **C.** taker **D.** sender

Question 55: The Real Life Super Hero Project is a gathering of men and women who have joined forces to **better** their community.

A. deter **B.** improve **C.** boost **D.** enhance

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: It is surprising that all the students in class 10A choose to do a project on "Helping the **needy**".

A. privileged **B.** impoverished **C.** disadvantaged **D.** miserable

Question 57: **Befriending** can offer volunteers the opportunity to provide support and friendship to a person who may be going through a difficult period.

A. Being hospitable **B.** Being sincere **C.** Being hostile **D.** Being solitary

Question 58: Both CARE and Oxfam organizations have programmes to help people in **underdeveloped** countries improve their lives.

A. thriving **B.** innovative **C.** developing **D.** uneconomic

Question 59: For a cleaner and greener community, everyone should reduce the amount of trash and **take care of** our environment.

A. look after **B.** take after **C.** look out for **D.** wipe out

Question 60: Young people are now getting more and more **concerned** about environmental problems.

A. worried **B.** nervous **C.** hopeless **D.** ignored

Question 61: Many people who do volunteer work think they are more **fortunate** than others.

A. lucky **B.** blessed **C.** unlucky **D.** uncomfortable

Question 62: **Public** service announcement is a special advertisement for the community, normally about health or safety matters.

A. Open **B.** Private **C.** Secret **D.** Popular

Question 63: Economically disadvantaged students often **drop out of** school, choosing a low-paying job to earn money.

A. leave **B.** attend **C.** accept **D.** reject

Question 64: We are looking for camp helpers who are hard-working, **energetic**, and able to organize activities for young children.

A. active **B.** dynamic **C.** passive **D.** reluctant

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 65: Sadly, many non-disabled people have **negative** attitudes toward children with cognitive impairments in developing countries.

A. helpless **B.** disappointing **C.** pessimistic **D.** positive

Question 66: According to WHO, many disabled people still face challenges, discrimination, poverty, and **limited** access to education, employment, and healthcare.

A. controlled **B.** inadequate **C.** short **D.** unrestricted

Question 67: The theme of the upcoming conference is to **remove** barriers to create an inclusive and accessible society for all.

A. abolish **B.** stick to **C.** get rid of **D.** keep

Question 68: Most of these children come from large and poor families, which prevent them from having **proper** schooling.

A. convenient **B.** desired **C.** inappropriate **D.** useful

Question 69: He continued to **fight** against the ruling government which was extremely cruel.

A. structure **B.** struggle **C.** support **D.** discover

Question 70: After taking part in public activities in their community, they realized that they had been ignorant or **narrow-minded** before.

A. open-minded **B.** like-minded **C.** strong-minded **D.** fair-minded

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Many people enjoy lying in bed in the morning, but can you imagine having to spend 90 days in bed? Could you stand the boredom and the frustration of not being(71) ..... to get up? That was the task that faced 14 volunteers when they started out on a bed-rest experiment being conducted (72) ..... the European Space Agency.

The study had a serious purpose: to investigate the changes that take place in the human body during long-duration spaceflight. Lying in a horizontal position was the best way of (73) ..... weightlessness. The aim was to discover what effect period of weightlessness will have on the health of astronauts spending several months on the International Space Station.

The volunteers ate their meals, took showers and underwent medical tests without ever sitting up. That's even tougher than it sounds, especially when you (74) ..... that no visitors were permitted. However, each volunteer did have a mobile phone, as

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

well as access to the latest films, computer games and music. Surprisingly, Everyone was in a good (75) ..... at the end of the 90 days, "I would do it again," said one of the volunteers. "It was disorientating, but we knew we were" contributing to medical research and space exploration.

(Source: https://goo.gl/Au1fwP)

Question 71: A. enabled	B. allowed	C. granted	D. approved
Question 72: A. by	B. on	C. for	D. about
Question 73: A. simulated	B. simulate	C. to simulate	D. simulating
Question 74: A. reckon	B. realize	C. regard	D. remark
Question 75: A. attitude	B. spirit	C. feeling	D. mood

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Volunteering offers many of the same social benefits, with the added bonus of helping others and developing useful skills to put on your CV. Plus, students are in a unique position to help, suggests Tom Fox. "They can take their enthusiasm and excitement for opportunities and share their passions, subject knowledge and experience with people." The idea of giving up time for nothing might seem impractical at first, especially once the pressures of study and coursework or exams begin to mount up. However, Michelle Wright, CEO of charity support organization Cause4, suggests seeing volunteering as a two-way street. "I think it is fine for undergraduates to approach volunteering as a symbiotic relationship where doing good is just one part of the motivation for reaching personal and professional goals."

Katerina Rüdiger, head of skills and policy campaigns at the Chartered Institute of Personnel and Development (CIPD), says: "Volunteering can be a valuable way of **gaining** that experience, as well as building confidence, broadening your horizons, becoming a better team player and developing those all-important 'employability skills' such as communication and decision making." Amanda Haig, graduate HR manager, agrees that volunteering can help your employment prospects. "Volunteering can demonstrate positive personality traits and skill sets, such as proactivity, and teamwork," she says.

A positive **side-effect** of volunteering is improving your time at university by getting involved in the local community. Leaving the student bubble can make your time as an undergraduate much more varied. At Bath Spa University, more than 1,000 students volunteered over the past year, doing everything from working on local environmental projects to helping in schools or assisting the elderly. "Quite often there can be a divide between students and permanent residents," says students' union president Amy

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Dawson, "but if students invest a little time now, they will be giving something back to the local community and will reap the benefits in the future."

"You might also find that volunteering helps your studies if you choose the right program. At Lancaster, volunteering is linked into academic modules in some cases", explains Fox. "This has multiple wins. Students get to apply their learning in the classroom and share their interests with children in local schools or community organizations, while schools gain skilled students with a passion for a subject that enthuses their pupils."

(Adapted from https://www.independent.co.uk/student)

Question 76: What is the most suitable title for this reading?

A. Volunteering at university

B. Volunteering helps employment prospects

C. Students should take part in extracurricular activities to put it on CV

D. The virtues of volunteering

Question 77: Which of the following information is NOT mentioned in paragraph 1?

A. Many social benefits are provided by volunteering.

B. Students are likely to be enthusiastic for chances and share their interests with people.

C. Volunteering might increase the pressures of study and coursework or exam.

D. Michelle Wright recommends seeing volunteering as a two-way street.

Question 78: What is inferred from Michelle Wright's opinion about volunteering?

A. It helps to build confidence and broaden the horizons.

B. It is a part of the motivation for reaching personal and professional goals.

C. It helps to demonstrate positive personality traits and skill sets, such as proactivity, and teamwork.

D. It helps students to take their enthusiasm and excitement for opportunities and share their passions.

Question 79: The word "**gaining**" in paragraph 2 can be replaced by . . . . . .

A. getting **B.** making

C. lacking **D.** taking

Question 80: Personality traits and skill sets include . . . . . .

A. communication and decision-making

B. proactivity and collaboration

C. proactivity and confidence

D. passions, subject knowledge and experience

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 81: What does the word "**side-effect**" mean?

A. additional result that you did not expect or want

B. an extra good result

C. another side of a street

D. a two-way street

Question 82: What does the word "**they**" refer to in paragraph 3?

A. projects **B.** residents **C.** students **D.** benefits

Question 83: Which of the following most accurately reflects Fox's explanation in the last paragraph?

A. Students at universities must join at least one activity in volunteer campaign at local schools.

B. Students at universities should join as many activities in volunteer campaign at local schools as possible.

C. Students at universities who join volunteer work will gain a lot of purposes for the community only.

D. Students at universities who join volunteer work will gain a lot of purposes for not only themselves but also the community.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	C	**A. disrespectful**/dɪsrɪ'spektfəl/ (a): *thiếu tôn trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ful và tiền tố dis- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **B. independent**/ɪndɪ'pendənt/ (a): *độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố -in và hậu tố -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **C. physically**/'fɪzɪkəli/ (adv): *về thể chất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. understanding**/ʌndə'stændɪŋ/ (n): *sự hiểu biết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố under- và đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
2	D	**A. dedicate**/'dedɪkeɪt/ (v): *cống hiến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. fortunate**/'fɔːtʃənət/ (a): *may mắn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. practical**/'præktɪkəl/ (a): *thực tế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. volunteer**/vɒlən'tɪər/ (n): *tình nguyện viên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –eer nhận trọng âm.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	A	**A. disadvantaged**/dɪsəd'vɑːntɪdʒd/ *(a): thiệt thòi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố dis-, hậu tố -ed, -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑː/.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		B. environment/ɪnˈvaɪrənmənt/ (n): *môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.)* **C. advertisement**/ˌædˈvɜːtɪsmənt/ (n): *quảng cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.)* **D. unfortunate**/ʌnˈfɔːtʃənət/ (a): *không may mắn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	C	**A. donate** /dəʊˈneɪt/ (v): *cống hiến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.)* **B. impair**/ɪmˈpeər/ (v): *làm suy yếu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eə/.)* **C. mental**/ˈmentəl/ (a): *(thuộc) tinh thần (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. support**/səˈpɔːt/ (v): *ủng hộ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	B	**A. community**/kəˈmjuːnəti/(n): *cộng đồng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. energetic**/enəˈdʒetɪk/(a): *tràn đầy năng lượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.)* **C. enthusiast**/ɪnˈθjuːziæst/ (n): *(từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.)* **D. participate**/pɑːˈtɪsɪpeɪt/ (v): *tham gia (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		PHÁT ÂM	
6	B	**A.** handicapped/'hændikæpt/ **B.** donated/dəʊ'neɪtɪd/	**C.** launched/lɔːntʃt/ **D.** researched/rɪ'sɜːtʃt/
7	C	**A.** angry/'æŋgri/ **B.** needy/'niːdi/	**C.** supply/sə'plaɪ/ **D.** country/'kʌntri/
8	B	**A.** charity/'tʃærəti/ **B.** school/skuːl/	**C.** childless/'tʃaɪldləs/ **D.** teacher/'tiːtʃər/
9	A	**A.** hungry/'hʌŋgri/ **B.** community/kə'mjuːnəti/	**C.** mutual /'mjuːtʃuəl/ **D.** student /'stjuːdənt/
10	C	**A.** deafening/'defəntɪŋ/ **B.** frightening/'fraɪtəntɪŋ/	**C.** defending /dɪ'fendɪŋ/ **D.** threatening/'θretəntɪŋ/
		TỪ VỰNG	
11	A	**A.** volunteer/vɒlən'tɪər/ (n): *tình nguyện viên* **B.** voluntary/'vɒləntəri/ (a): *tình nguyện* **C.** voluntarily /'vɒləntrəli/ (adv): *một cách tình nguyện* **D.** volunteerism/,vɒlən'tɪərɪzəm/(n): *chủ nghĩa tự nguyện* Căn cứ vào tính từ "local" thì vị trí trống cần một danh từ. Từ đó, ta loại phương án B, C. ***Tạm dịch:*** *Họ đã rất hào hứng khi được gia nhập vào các nhóm tình nguyện viên ở địa phương đến nỗi mà họ đã không thể ngủ được cả đêm hôm qua.*	
12	D	Cấu trúc: Turn off: *tắt* >< Turn on: *bật* Turn up: *đến* Turn into: *biến thành* ***Tạm dịch:*** *Dạy tiếng Anh được xem là một ví dụ điển hình của công việc tình nguyện, việc này thường biến thành một nghề nghiệp.*	
13	C	**A.** patient/'peɪʃənt/ (n): *bệnh nhân* **B.** martyr/'mɑːtər/ (n): *liệt sĩ* **C.** invalid/ɪn'vælɪd/ (n): *người bệnh tật, người tàn tật* **D.** addict/'ædɪkt/ (n): *người nghiện* ***Tạm dịch:*** *Một người tàn tật là người cần sự chăm sóc của người khác, bởi vì họ đã bị bệnh trong một thời gian dài.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
14	D	**A.** single-minded /sɪŋgəl'maɪndɪd/ (a): *quyết tâm để đạt được thành công* **B.** narrow-minded /nærəʊ maɪndɪd/ (a): *hiệp hải, thiển cận* **C.** absent-minded /æbsənt'maɪndɪd/ (a): *hay quên* **D.** open-minded/əʊpən'maɪndɪd/ (a): *cởi mở, rộng lượng* ***Tạm dịch:*** *Ông Chen đã dễ tính hơn bởi vì cuối cùng ông ấy đã cho phép con gái của mình tham gia vào một tổ chức tình nguyện quốc tế ở châu Phi.*
15	C	**A.** do /du:/ (v): *làm* **B.** take/teɪk/ (v): *lấy* **C.** make/meɪk/ (v): *làm* **D.** give/gɪv/ (v): *cho, tặng* Cấu trúc: make contributions to: đóng góp, ủng hộ ***Tạm dịch:*** *Nhiều doanh nhân hào phóng đã ủng hộ để giúp đỡ những người khó khăn.*
16	B	**A.** employ/ɪm'plɔɪ/ (v): *thuê* **B.** recruit/rɪ'kru:t/ (v): *tuyển* **C.** research/rɪ'sɜ:tʃ/ (v): *nghiên cứu* **D.** catch /kætʃ/ (v): *bắt* ***Tạm dịch:*** *Các tổ chức tình nguyện thường chỉ có ít nhân viên, nên họ cần tuyển thêm nhiều tình nguyện viên cho những sự kiện lớn.*
17	C	**A.** promise/'prɒmɪs/ (v): *hứa* **B.** do/du:/ (v): *làm* **C.** make/ meɪk/ (v) *làm* **D.** pull /pʊl/ (v): *kéo* Cấu trúc: Make a commitment to doing st: cam kết, dốc sức làm gì ***Tạm dịch:*** *Tốt hơn bạn nên làm một cam kết để trở thành một tình nguyện viên thường xuyên.*
18	A	**A.** spend /spend/ (v): *dành (thời gian, tiền bạc, ...)* **B.** lose /lu:z/ (v): *đánh mất* **C.** waste /weɪst/ (v): *lãng phí* **D.** consume /kən sju:m/ (v): *tiêu thụ* ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi đến thăm viện dưỡng lão và dành nhiều thời gian để chơi với các cụ già, ngtrời mà không có gia đình thân thiết.*
19	D	**A.** life /laɪf/ (n): *cuộc sống* **B.** language /'læŋgwɪdʒ/ (n): *ngôn ngữ* **C.** performance /pə'fɔ:mans/ (n): *sự trình diễn* **D.** service /'sɜ:vɪs/ (n): *dịch vụ* ***Tạm dịch:*** *Cả dịch vụ cộng đồng và phong trào tình nguyện đều là một sự đầu tư cho cộng đồng của chúng ta và những người sống ở đó.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
20	B	**A.** take /teɪk/ (v): *lấy* **B.** put /pʊt/ (v): *đặt, để* **C.** bring /brɪŋ/ (v): *mang lại* **D.** push /pʊʃ/ (v): *đẩy* Cấu trúc: Put one's knowledge into practice: *áp dụng kiến thức vào thực tế* ***Tạm dịch:*** *Khi bạn tham gia vào một dự án tình nguyện, bạn có thể áp dụng những kiến thức đã học được vào thực tế.*
21	A	**A.** disadvantaged /dɪsəd'vɑːntɪdʒd/ (a): *thiệt thòi* **B.** advantaged /əd'vɑːntɪdʒd/ (a): *thuận lợi* **C.** disadvantage /dɪsəd'vɑːntɪdʒ/ (n): *bất lợi* **D.** advantage /əd'vɑːntɪdʒ/ (n): *lợi ích* Căn cứ vào danh từ "children" nên vị trí trống cần một tính từ. Từ đó, ta loại phương án C và D. Căn cứ vào nghĩa ta chọn đáp án A. ***Tạm dịch:*** *Những trẻ em thiệt thòi đang phải đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn và thực sự cần sự giúp đỡ của chúng ta.*
22	B	**A.** parentless/'peərəntləs/ (a): *không có bố mẹ* **B.** disabled/dɪ'seɪbəld/ (a): *khuyết tật* **C.** poor /pɔːr/ (a): *nghèo* **D.** homeless/'haʊmləs/ (a): *vô gia cư* ***Tạm dịch:*** *Những tình nguyện viên có thể làm việc với những trẻ em khuyết tật chịu ảnh hưởng bởi chất độc màu da cam ở các trung tâm chăm sóc trẻ em.*
23	D	**A.** way /weɪ/ (n): *đường, hướng đi* **B.** method/'meθəd/ (n): *phương pháp* **C.** suggestion/sə'dʒestʃən/ (n): *lời gợi ý* **D.** solution /sə'luːʃən/ (n): *giải pháp* ***Tạm dịch:*** *Nhiều tổ chức tình nguyện quốc tế đang cố gắng để tìm ra giải pháp cho nạn đói trên thế giới.*
24	B	**A.** in place of (sb/ st): thay vì ai/ *cái gì* **B.** in charge of (sb /st) *chịu trách nhiệm cho ai/ cái gì* **C.** in case of: *phòng khi* **D.** in danger of: *gặp nguy hiểm* ***Tạm dịch:*** *Liên lạc đảm nhiệm kết nối học sinh với các tổ chức tình nguyện quốc tế.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
25	D	**A.** head /hed/ (n): *cái đầu* **B.** strength/streŋθ/ (n): *sức mạnh* **C.** memory/'meməri/ (n): *trí nhớ* **D.** heart/hɑːt/ (n): *trái tim* Cấu trúc: **In need:** *gặp khó khăn, thiếu thốn cái gì đó như thức ăn, khí cần* **Have a huge heart for sb:** *có trái tim nhân hậu dành cho ai* ***Tạm dịch:*** *Siêu sao bóng đá David Beckham có một tấm lòng hào hiệp dành cho những đứa trẻ thiếu thốn.*
26	B	**A.** donate/dəʊ neɪt/ (v): *quyên góp* **B.** donation/dəʊ'neɪʃən/ (n): *vật tặng, khoản tặng* **C.** donor/'dəʊnər/ (n): *người cho, người tặng, nhà tài trợ* **D.** donating /dəʊ'neɪtɪŋ/ (v-ing) Cấu trúc: make a donation: *quyên góp, ủng hộ* ***Tạm dịch:*** *Mọi người có thể giúp đỡ những người gặp khó khăn bằng cách quyên góp cho một tổ chức từ thiện.*
27	D	**A.** Voluntary /'vɒləntəri/ (a): *tình nguyện* **B.** Voluntarily / vɒləntrəli/ (adv): *một cách tình nguyện* **C.** Volunteer/vɒlən'tɪər/ (n/v): *tình nguyện viên, tình nguyện* **D.** Volunteers (n-*số nhiều*) Căn cứ vào động từ "believe" nên trong ô trống ta cần một danh từ số nhiều. ***Tạm dịch:*** *Các tình nguyện viên cho rằng một số người hạnh phúc nhất trên thế giới là người đem lại niềm vui cho người khác.*
28	B	**A.** mountain / maʊntɪn/ (n): *ngọn núi* **B.** mountainous/'maʊntɪnəs/ (a): *có nhiều núi, rộng lớn* **C.** mountaineer/maʊntɪ'nɪər/ (n): *người leo núi* **D.** mountaineering/maʊntɪ'nɪərɪŋ/ (n): *môn leo núi* Căn cứ vào danh từ "areas" và tính từ "remote" nên trong ô trống ta cần một tính từ. Cấu trúc: be willing to V: *sẵn lòng làm gì* ***Tạm dịch:*** *Suốt kì nghỉ hè, sinh viên ở các trường đại học luôn sẵn lòng để tham gia vào các chương trình dạy học miễn phí cho trẻ em ở vùng núi và vùng sâu vùng xa.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
29	A	**A.** give away: *cho đi mà không cần nhận lại, tặng* **B.** give in: *đồng ý, nhượng bộ* **C.** give back: *trả lại* **D.** give up: *từ bỏ* ***Tạm dịch:*** *Người trúng xổ số sẵn lòng dành ra một khoản tiền đáng kể tặng cho các hội từ thiện để giúp đỡ những người gặp khó khăn.*
30	C	**A.** call back: *trở lại* **B.** call off: *hoãn* **C.** call on (sb): *ghé thăm* **D.** call out (st): *la hét* ***Tạm dịch:*** *Cứ hai tháng một lần, nhóm tình nguyện đã ghé thăm những học sinh bị khiếm khuyết về thị giác, thính giác, thể chất và thiểu năng để mang lại sự hỗ trợ về tài chính và tinh thần cho chúng.*
31	A	**A.** fill in: *điền vào* **B.** find out: *tìm ra* **C.** log on: *đăng nhập* **D.** send off (sb): *đuổi ai ra khỏi cái gì* ***Tạm dịch:*** *Nếu một ai muốn tham gia vào các tổ chức tình nguyện như trại hè xanh, phong trào thứ bảy xanh, hiến máu tình nguyện, ... anh/cô ấy sẽ phải điền vào một mẫu đơn xin gia nhập.*
32	C	**A.** acquaint/ə kweɪnt/ (v): *làm quen* **B.** have/hæv/ (v): *có* **C.** make/meɪk/ (v): *làm* **D.** realize/'rɪəlaɪz/ (v): *nhận ra* Cấu trúc: make friend: *kết bạn* ***Tạm dịch:*** *Sau chuyến thăm ngôi trường đặc biệt đó, chúng tôi đã kết bạn với một số học sinh mắc chứng khó đọc.*
33	B	**A.** case/keɪs/ (n): *trường hợp* **B.** need/niːd/ (n): *nhu cầu* **C.** time/taɪm/ (n): *thời gian* **D.** trouble/'trʌbəl/ (n): *rắc rối* Cấu trúc: In need of st: *cần cái gì* In case of: *phòng khi* ***Tạm dịch:*** *Bệnh nhân cao tuổi tại nhà thường là những người cần dịch vụ thuốc men nhất.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
34	C	**A.** activity/æk'tɪvətɪ/ (n): *hoạt động* **B.** announcement/ə'naʊnsmənt/ (n): *thông báo* **C.** campaign/kæm'peɪn/ (n): *chiến dịch* **D.** decision/dɪ'sɪʒən/ (n): *quyết định* Cấu trúc: Launch a campaign: *phát động một chiến dịch* Raise fund: *gây quỹ* ***Tạm dịch:*** *Đoàn thanh niên của trường chúng tôi đã quyết định phát động một chiến dịch để gây quỹ cho hội từ thiện địa phương.*
35	C	**A.** blind/blaɪnd/ (a): *mù* **B.** mentally disabled = **D.** mentally retarded: *thiểu năng trí tuệ* **C.** dumb/dʌm/ (a): *câm* ***Tạm dịch:*** *ASL (ngôn ngữ kí hiệu của Mỹ) là một ngôn ngữ được thể hiện qua bàn tay và khuôn mặt và được cảm nhận qua mắt, nó rất hữu ích cho những người bị câm.*
36	B	**A.** Ill-educated: *vô học* **B.** Homeless /'həʊmləs/ (a): *vô gia cư* **C.** Homely /'həʊmlɪ/ (a): *đơn giản* **D.** Weak /wiːk/ (a): *yếu* ***Tạm dịch:*** *Trẻ em vô gia cư thường bị ốm nhiều gấp 4 lần so trẻ em có gia đình và cũng bị lo lắng, trầm cảm với tỉ lệ cao hơn so với trẻ em có nhà cửa ổn định.*
37	C	**A.** contribute /kən'trɪbjuːt/ (v): *đóng góp* **B.** integrate /'ɪntɪgreɪt/ (v): *hòa nhập* **C.** involve /ɪn'vɒlv/ (v): *tham gia* **D.** socialize /'səʊʃəlaɪz/ (v): *xã hội hóa* Cấu trúc: involve in: *tham gia vào* ***Tạm dịch:*** *Những học sinh khuyết tật mà tài năng nên được giúp đỡ để có thể trở nên độc lập, tham gia vào các hoạt động xã hội và đạt được thành công ở trường học.*
38	A	Cấu trúc: Take part in= participate in= envolve in: *tham gia* Fight + for: *đấu tranh vì* +against: *đấu tranh chống lại* *Tạm dịch: Nhiều người tham gia cuộc đấu tranh chống mọn mù chữ xem đây là một công việc vinh quang để giúp đỡ người khác.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
39	B	**A.** stagnation /stæg'neɪʃən/ (n): *sự đình trệ* **B.** depression /dɪ'preʃən/ (n): *bệnh trầm cảm* **C.** disappointment /dɪsə'pɔɪntmənt/ (n): *sự thất vọng* **D.** irritation /ɪrɪ'teɪʃən/ (n): *sự chọc tức* ***Tạm dịch:*** *Gần đây, một nhóm người New Zealand dám nghĩ dám làm đã đưa ra một kế hoạch tuyệt vời để nâng cao nhận thức về bệnh trầm cảm và các vấn đề sức khỏe về tâm thần.*
40	A	Gain experience in st: *có được kinh nghiệm trong lĩnh vực gì* ***Tạm dịch:*** *Tham gia giúp đỡ cộng đồng giúp bạn có thêm được nhiều kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực khác nhau như giáo dục, công tác xã hội hay chăm sóc sức khỏe.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	B	***Tạm dịch:*** *Gây quỹ từ thiện là một việc làm ý nghĩa cho tất cả mọi người để giúp đỡ cộng đồng.* → meaningful /'miːnɪŋfəl/ (a): *có ý nghĩa* **Xét các đáp án:** **A.** meaningless /'miːnɪŋlɪs/ (a): *không có ý nghĩa gì, vô nghĩa* **B.** significant /sɪg'nɪfɪkənt/(a): *ý nghĩa, quan trọng* **C.** important /ɪm'pɔːtənt/(a): *quan trọng* **D.** considerate /kən'sɪdərət/(a): *chu đáo*
42	A	***Tạm dịch:*** *Mức lương khủng cho phép họ có đủ sức quyên góp nhiều tiền cho từ thiện.* → give away: *cho đi, phân phát, ủng hộ* **Xét các đáp án:** **A.** cho ai thứ gì mà không yêu cầu trả lại **B.** cho ai đó thứ gì mà không hỏi về tiền lãi **C.** đầu tư thứ gì cho ai mà không yêu cầu lợi nhuận **D.** mượn cái gì từ ai mà không trả lại
43	C	***Tạm dịch:*** *Nhờ có nỗ lực của tất cả mọi người, chúng ta có thể làm nhiều hơn biến trường học trở thành một nơi ý nghĩa cho những học sinh nghèo.* → a great deal: *nhiều* **Xét các đáp án:** **A.** many: *nhiều (dùng cho danh từ đếm được)* **B.** an amount of: *một lượng (dùng cho danh từ không đếm được)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. much: *nhiều (dùng cho danh từ không đếm được. Effort (nỗ lực) là danh từ không đếm được)* D. a large number of: *một lượng lớn (dùng cho danh từ đếm được)*
44	C	***Tạm dịch:*** *Sinh viên đại học sẵn sàng tham gia giúp đỡ người già và những người không có con.* → get involved in: *tham gia vào, liên quan, dính líu tới* **Xét các đáp án:** A. interfere with: *can thiệp vào* B. intervene in: *can thiệp, xen vào* C. participate in: *tham gia vào* D. invest in: *đầu tư vào*
45	A	***Tạm dịch:*** *Tôi có được công việc dạy học tại trung tâm từ thiện trẻ em hạnh phúc chỉ là tình cờ.* → by chance: *tình cờ, ngẫu nhiên* **Xét các đáp án:** A. accidentally / æksi'dentəli/(adv): *một cách tình cờ* B. purposefully /'pə:pəsfəli/(adv): *có chủ ý, có mục đích* C. easily/'i:zili/(adv): *một cách dễ dàng* D. immediately /i'mi:djətli/(adv): *ngay lập tức*
46	B	*Tạm dịch: Hàng tháng, nhóm tình nguyện tới những khu vực xa xôi ở vùng núi để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.* → remote /ri'məut/(a): *xa xôi* **Xét các đáp án:** A. empty /'empti/ (a): *trống rỗng* B. faraway /'fa:rəwei/ (a): *xa xôi* C. crowded/'kraudid/(a): *đông đúc* D. poor /pʊr/ (a): *nghèo*
47	D	***Tạm dịch:*** *Mẹ Teresa đã cống hiến bản thân cho việc chăm sóc cho người ốm và người nghèo.* → devoted /di'vautid/(a): *cống hiến, tận tụy* **Xét các đáp án:** A. spent /spent/(v): *dành ra* B. contributed /kən'tribju:tid/ (v): *đóng góp* C. gave up: *từ bỏ* D. dedicated /'dedikeitid/ (a): *tận tụy, tận tâm*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
48	C	***Tạm dịch:*** *Sự ưu tiên hàng đầu của chúng tôi là làm sạch và bảo vệ môi trường ở khu vực lân cận* → priority /praɪˈɒrəti/ (n): *sự ưu tiên* **Xét các đáp án:** **A.** dominance /ˈdɒmɪnəns/(n): *sự thống trị* **B.** mission /ˈmɪʃən/(n): *sứ mệnh* **C.** preference /ˈprefərəns/(n): *sự ưu tiên* **D.** strength /streŋθ/(n): *thế mạnh, điểm mạnh*
49	C	***Tạm dịch:*** *Tổ chức phát triển giáo dục phối hợp cùng trường tôi thiết lập những lớp học tiếng Anh miễn phí cho những người nghèo trong khu vực.* → set up: *thiết lập* **Xét các đáp án:** **A.** launch /lɔːntʃ/(v): *đưa ra* **B.** conduct /kənˈdʌkt/(v): *tiến hành* **C.** establish /ɪˈstæblɪʃ/(v): *thiết lập* **D.** discover /dɪˈskʌvər/(v): *phát hiện, khám phá*
50	A	***Tạm dịch:*** *Những đứa trẻ bị suy yếu về nhận thức gặp khó khăn trong việc học những kĩ năng cơ bản như đọc, viết hay giải quyết vấn đề.* → have difficulty in: *gặp khó khăn* **Xét các đáp án:** **A.** have trouble with: *gặp khó khăn, rắc rối* **B.** gain advantage over: *có lợi thế hơn* **C.** make arrangement for: *chuẩn bị, sắp xếp cho* **D.** take advantage of: *tận dụng*
51	C	***Tạm dịch:*** *Họ chăm sóc và an ủi những trẻ em kém may mắn và khuyết tật để giúp chúng vượt qua khó khăn.* → get over (v): *vượt qua* **Xét các đáp án:** **A.** accept /əkˈsept/ (v): *chấp nhận* **B.** face /feɪs/ (v): *đối mặt* **C.** overcome /ˌəʊvəˈkʌm/ (v): *vượt qua* **D.** take /teɪk/ (v): *lấy*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
52	A	***Tạm dịch:*** *Lúc đầu đã có rất nhiều phản đối từ phía cha mẹ của những trẻ em khuyết tật vì họ không tin rằng con của họ có thể học được bất cứ thứ gì.* → were not under the impression: *không tin tưởng* **Xét các đáp án:** **A.** didn't believe: *không tin* **B.** didn't report: *không báo cáo* **C.** didn't declare: *không tuyên bố* **D.** didn't support: *không ủng hộ*
53	B	***Tạm dịch:*** *Hàng năm nước Mỹ tổ chức một hoạt động nhằm kêu gọi hỗ trợ từ khắp nơi trên thế giới cho quyền lợi và hạnh phúc của những người khuyết tật.* **→ call for: kêu gọi** Xét các đáp án: **A.** apply for: *nộp đơn xin việc* **B.** ask for: *kêu gọi, yêu cầu* **C.** care for: *quan tâm, chăm sóc* **D.** persist in = insist on: *khăng khăng, nài nỉ*
54	A	***Tạm dịch:*** *Đứa trẻ vô gia cư đó sẽ chết nếu chúng ta không thể tìm được một người hiến máu phù hợp.* → donor /'dounər/ (n): *người hiến tặng, người cho* **Xét các đáp án:** **A.** giver /'givər/(n): *người cho* **B.** maker /'meikər/(n): *người làm* **C.** taker /'teikər/(n): *người mang* **D.** sender /'sendər/(n): *người gửi*
55	B	***Tạm dịch:*** *Dự án siêu anh hùng trong đời sống thực là sự tụ họp của cả đàn ông và phụ nữ cùng góp sức cải thiện cộng đồng.* → better /'betər/ (v): *cải thiện, làm tốt hơn* **Xét các đáp án:** **A.** deter /di'tɜ:r/(v): *ngăn cản* **B.** improve /im'pru:v/(v): *cải thiện* **C.** boost /bu:st/(v): *tăng cường* **D.** enhance /in ha:ns/(v): *làm tăng, nâng cao*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRÁI NGHĨA
56	A	***Tạm dịch:*** *Thật ngạc nhiên khi tất cả học sinh lớp 10A chọn làm dự án "Giúp đỡ những người khó khăn"* → needy /'ni:dɪ/(a): *cần giúp đỡ* **Xét các đáp án:** **A.** privileged/'prɪvəlɪdʒd/ (a): *có đặc quyền, đặc lợi* **B.** impoverished/ɪm'pɒvərɪʃt/ (a): *nghèo túng* **C.** disadvantaged /ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒd/ (a): *kém may mắn, khuyết tật* **D.** miserable /'mɪzərəbəl/ (a): *đáng thương*
57	C	***Tạm dịch:*** *Việc kết bạn có thể tạo cơ hội cho thanh niên tình nguyện mang sự ủng hộ, tình bạn tới một người đang phải trải qua giai đoạn khó khăn.* → befriending (n): *làm quen, kết bạn* **Xét các đáp án:** **A.** being hospitable: *thân thiện, mến khách* **B.** being sincere: *chân thành* **C.** being hostile: *thù địch* **D.** being solitary: *một mình, cô đơn*
58	A	***Tạm dịch:*** *Tổ chức CARE và Oxfam có những chương trình giúp đỡ những người ở các nước kém phát triển cải thiện cuộc sống của họ.* → underdeveloped /ˌʌndədɪ'veləpt/ (a): *kém phát triển* **Xét các đáp án:** **A.** thriving /'θraɪvɪŋ/(a): *phát triển, thịnh vượng* **B.** innovative /'ɪnəvətɪv/(a): *cải tiến, nâng cấp* **C.** developing /dɪ'veləpɪŋ/(a): *đang phát triển* **D.** uneconomic /ʌnˌi:kə'nɒmɪk/(a): *không kinh tế, không có lời*
59	D	***Tạm dịch:*** *Để có một cộng đồng sạch và xanh hơn mọi người nên giảm lượng rác thải và chăm sóc môi trường.* → take care of: *quan tâm, chăm sóc* **Xét các đáp án:** **A.** look after: *chăm sóc* **B.** take after: *giống* **C.** look out for: *coi chừng, cảnh giác* **D.** wipe out: *phá hủy, xóa sổ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
60	D	***Tạm dịch:*** *Những người trẻ bây giờ đang ngày càng quan tâm hơn tới các vấn đề môi trường.* → concerned /kənˈsɜːnd/ (a): *quan tâm, để ý* **Xét các đáp án:** **A.** worried /ˈwʌrɪd/(a): *lo lắng* **B.** nervous /ˈnɜːvəs/(a): *lo lắng, lo âu* **C.** hopeless /ˈhəʊpləs/(a): *vô vọng* **D.** ignored /ɪgˈnɔːr /(a): *thờ ơ, lãnh đạm*
61	C	***Tạm dịch:*** *Rất nhiều người làm công việc tình nguyện nghĩ rằng họ may mắn hơn những người khác.* → fortunate / fɔrtʃənət/ (a): *may mắn* **Xét các đáp án:** **A.** lucky /ˈlʌki/(a): *may mắn* **B.** blessed/ˈblesɪd/(a): *thần thánh, thiêng liêng* **C.** unlucky /ʌnˈlʌki/(a): *không may mắn* **D.** uncomfortable /ʌnˈkʌmfərtəbəl /(a): *không thoải mái*
62	B	***Tạm dịch:*** *Thông báo phát công cộng là quảng cáo đặc biệt cho cộng đồng, thông thường là về vấn đề sức khỏe hoặc an toàn.* → public /ˈpʌblɪk/(a): *công cộng* **Xét các đáp án:** **A.** open /ˈoʊpən/(a): *thoáng* **B.** private /ˈpraɪvət/(a): *riêng tư* **C.** secret / siːkrət/(n): *bí mật* **D.** popular /ˈpɑpjələr/ (a): *phổ biến*
63	B	***Tạm dịch:*** *Những học sinh không có khả năng tài chính thường bỏ học, lựa chọn một công việc lương thấp để kiếm sống.* → drop out of: *bỏ đi, bỏ học* **Xét các đáp án:** **A.** leave /liːv/ (v): *rời đi* **B.** attend /əˈtend/ (v): *tham dự, tham gia* **C.** accept /əkˈsept/(v): *chấp nhận* **D.** reject /rɪˈdʒekt/ (v): *loại bỏ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
64	C	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi đang tìm kiếm những người hỗ trợ trại chăm chỉ, năng động và có khả năng tổ chức các hoạt động cho trẻ nhỏ.* → energetic/ enə'dʒetɪk/(a): *năng động* **Xét các đáp án:** **A.** active/"æktɪv/(a): *tích cực, nhanh nhẹn* **B.** dynamic/daɪ'næmɪk/(a): *năng động* **C.** passive/'pæsɪv/(a): *thụ động* **D.** reluctant /rɪ'lʌktənt/(a): *do dự, lưỡng lự*
65	D	***Tạm dịch:*** *Đúng buồn thay, rất nhiều người bình thường có thái độ tiêu cực đối với những đứa trẻ khiếm khuyết về nhận thức ở các nước đang phát triển.* → negative /'negətɪv/(a): *tiêu cực* **Xét các đáp án:** **A.** helpless/'helpləs/(a): *không có khả năng giúp đỡ* **B.** disappointing/,dɪsə'pɔɪntɪŋ/(a): *thất vọng* **C.** pessimistic /,pesɪ'mɪstɪk/(a): *bi quan* **D.** positive /'pɒzətɪv/(a): *tích cực*
66	D	***Tạm dịch:*** *Theo WHO rất nhiều người khuyết tật phải đối mặt với thách thức, sự phân biệt, nghèo đói và bị giới hạn sự tiếp cận với giáo dục, việc làm và sự chăm sóc sức khỏe.* → limited /'lɪmɪtɪd/ (a): *giới hạn* **Xét các đáp án:** **A.** controlled/kən'trəʊld/(a): *bị kiểm soát* **B.** inadequate/ɪ'nædɪkwət/ (a): *không đủ* **C.** short/ʃɔːt/(a): *ngắn* **D.** unrestricted/,ʌnrɪ'strɪktɪd/ (a): *không giới hạn*
67	D	***Tạm dịch:*** *Chủ đề của buổi thảo luận tới là loại bỏ các rào cản để tạo ra một xã hội toàn diện và có thể tiếp cận được cho tất cả mọi người.* → remove /rɪ'muːv/(v): *loại bỏ* **Xét các đáp án:** **A.** abolish /ə'bɒlɪʃ/(v): *bãi bỏ* **B.** stick to: *gắn vào* **C.** get rid of: *loại bỏ* **D.** keep /kiːp/(v): *giữ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
68	C	***Tạm dịch:*** *Phần lớn những trẻ em này xuất thân từ các gia đình đông con và nghèo, điều này đã cản trở chúng có được sự giáo dục phù hợp.* → proper /'prɒpər/ (a): *phù hợp* **Xét các đáp án:** **A.** convenient /kən'viːniənt/(a): *thuận tiện* **B.** desired /dɪ zaɪəd/ (a): *khao khát, mong mỏi* **C.** inappropriate /ˌɪnə prəʊprɪət/(a): *không phù hợp, không thích hợp* **D.** useful /'juːsfəl/ (a): *hữu ích*
69	C	***Tạm dịch:*** *Anh ta tiếp tục đấu tranh chống lại sự tàn nhẫn của chính phủ cầm quyền.* → fight /faɪt/ (v): *đấu tranh, chiến đấu* **Xét các đáp án:** **A.** structure/'strʌktʃər/ (v): *tổ chức, sắp xếp* **B.** struggle/'strʌgəl/ (v): *đấu tranh* **C.** support /sə'pɔːt/(v): *ủng hộ, hỗ trợ* **D.** discover /dɪ'skʌvər/ (v): *khám phá, tìm ra*
70	A	***Tạm dịch:*** *Sau khi tham gia vào các hoạt động chung của cộng đồng họ nhận ra họ đã rất ngu dốt và thiển cận trước đó.* → narrow-mined /ˌnærəʊ'maɪndɪd/ (a): *hẹp hòi, thiển cận* **Xét các đáp án:** **A.** open-minded /'oʊpən'maɪndɪd/ (a): *rộng rãi, phóng khoáng* **B.** like-minded /ˌlaɪk'maɪndɪd/ (a): *cùng chí hướng* **C.** strong-minded /ˌstrɒŋ'maɪndɪd/(a): *mạnh mẽ, quyết tâm* **D.** fair-minded /ˌfeə'maɪndɪd/(a): *công bằng*
		ĐỌC ĐIỀN
71	B	**A.** enable (v): *có khả năng* **B.** allow (v): *cho phép* **C.** grant (v): *bằng lòng, ban cho* **D.** approve (v): *tán thành* ***Tạm dịch:*** "Could you stand the boredom and the frustration of not being (71) ..... to get up?"*(Bạn có thể chịu được sự nhàm chán và buồn bực khi không được cho phép ngồi dậy?)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
72	A	(be) conducted by...: *được tiến hành bởi* ***Tạm dịch:*** "That was the task that faced 14 volunteers when they started out on a bed-rest experiment being conducted (72) .. .. the European Space Agency." *(Đó là nhiệm vụ mà 14 tình nguyện viên phải đối mặt khi họ bắt đầu thực hiện một thí nghiệm ngủ do Cơ quan Vũ trụ châu Âu tiến hành)*
73	D	Động từ đứng sau giới từ chia ở dạng V-ing ***Tạm dịch:*** "Lying in a horizontal position was the best way of (73).. .. . weightlessness." *(Nằm ngang là cách tốt nhất để mô phỏng sự cân bằng.)*
74	B	A. reckon (v): *đoán* B. realize (v): *nhận ra* C. regard (v): *quan tâm* D. remark (v): *chú ý* ***Tạm dịch:*** "That's even tougher than it sounds, especially when you (74) .... that no visitors were permitted." *(Thực tế còn khó khăn hơn cả lý thuyết, đặc biệt khi bạn nhận ra rằng không có vị khách nào được vào thăm.)*
75	D	A. attitude (n): *thái độ* B. spirit (n): *tâm hồn* C. feeling (n): *cảm nhận* D. mood (n): *tâm trạng* (be) in a good mood: *tâm trạng tốt* ***Tạm dịch:*** "Surprisingly, Everyone was in a good (75) ... . at the end of the 90 days." *(Ngạc nhiên là mọi người đều có tâm trạng tốt sau 90 ngày)*
		ĐỌC HIỂU
76	D	Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này là gì? A. Tình nguyện ở trường đại học B. Tình nguyện tạo triển vọng việc làm C. Học sinh nên tham gia các hoạt động ngoại khóa để đưa nó vào CV D. Những lợi ích của tham gia tình nguyện Các đáp án A, B, C đều không phù hợp vì nó chỉ nhắc đến một phần thông tin trong bài thay vì cả đoạn. Ý D bao quát toàn bài. → Do đó, đáp án là D.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
77	C	Thông tin nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1? A. Nhiều lợi ích xã hội được cung cấp bởi tình nguyện. B. Học sinh có khả năng nhiệt tình cho các cơ hội và chia sẻ lợi ích của họ với mọi người. C. Tình nguyện có thể làm tăng áp lực học tập và các khóa học hoặc kỳ thi. D. Michelle Wright khuyên bạn nên xem tình nguyện là lợi cả đôi đường. Căn cứ thông tin trong đoạn 1: Volunteering offers many of the same social benefits, with the added bonus of helping others and developing useful skills to put on your CV ... However, Michelle Wright, CEO of charity support organization Cause4, suggests seeing volunteering as a two-way street." *(Công việc tình nguyện cũng mang lại nhiều lợi ích xã hội, với phần thưởng được thêm vào là giúp đỡ người khác và phát triển các kỹ năng hữu ích để đưa vào CV của bạn. ... Tuy nhiên, Michelle Wright, Giám đốc điều hành của tổ chức hỗ trợ từ thiện Cause4, đề nghị xem công việc tình nguyện là lợi cả đôi đường.)* Trong bài có nhắc đến áp lực từ việc học tập nhưng không nói đến việc tham gia tình nguyện có gây ra áp lực trong học tập. Tất cả các thông tin trong đáp án A, B, D đều có ở trong đoạn 1.
78	B	Điều gì được suy luận từ ý kiến của Michelle Wright về tình nguyện? A. Nó giúp xây dựng sự tự tin và mở rộng tầm nhìn. B. Đó là một phần của động lực để đạt được các mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp. C. Nó giúp thể hiện những đặc điểm tính cách tích cực và kỹ năng, chẳng hạn như sự chủ động và tinh thần đồng đội. D. Nó giúp sinh viên có được nhiệt huyết và hứng thú khi cơ hội đến và chia sẻ niềm đam mê của họ. Căn cứ thông tin trong đoạn 1: However, Michelle Wright, ... I think it is fine for undergraduates to approach volunteering as a symbiotic relationship where doing good is just one part of the motivation for reaching personal and professional goals. *(Tuy nhiên, Michelle Wright, ... "Tôi nghĩ rằng điều đó là tốt cho các sinh viên đã tốt nghiệp khi xem việc tham gia tình nguyện như là một một mối quan hệ cộng sinh, nơi mà làm việc tốt chỉ là một phần của động lực để đạt được các mục tiêu nghề nghiệp cũng như mục tiêu cá nhân.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
79	A	Từ "gaining" trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng ... ... **A.** nhận **B.** lấy **C.** thiếu **D.** lấy Get experience = gain experience: có được kinh nghiệm Lack experience: thiếu kinh nghiệm "take" và "make" không đi với "experience". Căn cứ thông tin trong đoạn 2: Katerina Rüdiger, head of skills and policy campaigns at the Chartered Institute of Personnel and Development (CIPD), says: "Volunteering can be a valuable way of gaining that experience, as well as building confidence, broadening your horizons, becoming a better team player and developing those all-important 'employability skills' such as communication and decision making." *(Katerina Rudiger, người đứng đầu chiến dịch các kỹ năng và chính sách tại Học viện Nhân sự và Phát triển (CIPD), nói: "Tình nguyện có thể là phương pháp quý giá để có được kinh nghiệm, cũng như xây dựng sự tự tin, mở rộng tầm nhìn của bạn, trở thành một thành viên trong nhóm tốt hơn và phát triển những 'kỹ năng việc làm' hết sức quan trọng như giao tiếp và ra quyết định.")*
80	B	Đặc điểm tính cách và bộ kỹ năng bao gồm **A.** giao tiếp và ra quyết định **B.** chủ động và hợp tác **C.** chủ động và tự tin **D.** đam mê, kiến thức và kinh nghiệm môn học Căn cứ thông tin trong đoạn 2: Amanda Haig agrees that volunteering can help your employment prospects. "Volunteering can demonstrate positive personality traits and skill sets, such as proactivity, and teamwork," she says." *(Amanda Haig đồng ý rằng tình nguyện có thể giúp tăng triển vọng việc làm của bạn. "Tình nguyện có thể chứng minh những đặc điểm tính cách tích cực và bộ kỹ năng, ví dụ như sự chủ động và tinh thần đồng đội.")*
81	A	Từ "side-effect" có nghĩa là gì? **A.** kết quả bổ sung mà bạn không mong đợi hoặc không muốn **B.** một kết quả tốt **C.** một phía khác của đường phố **D.** tác động hai chiều Side-effect: *tác dụng phụ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ thông tin trong đoạn 3: A positive **side-effect** of volunteering is improving your time at university by getting involved in the local community. *(Một tác dụng phụ tích cực của tình nguyện là cải thiện thời gian của họn tại trường đại học bằng cách tham gia vào cộng đồng địa phương.)*
82	C	Từ "they" đề cập đến điều gì trong đoạn 3? **A.** dự án **B.** cư dân **C.** sinh viên **D.** lợi ích **Căn cứ thông tin trong đoạn 3:** but if students invest a little time now, **they** will be giving something back to the local community and will reap the benefits in the future. *(nhưng nếu sinh viên đầu tư một chút thời gian bây giờ, họ sẽ đem lại cho cộng đồng địa phương điều gì đó và sẽ gặt hái những lợi ích trong tương lai.)*
83	D	Điều nào sau đây phản ánh chính xác nhất lời giải thích của Fox trong đoạn cuối? **A.** Sinh viên tại các trường đại học phải tham gia ít nhất một hoạt động trong chiến dịch tình nguyện tại các trường học địa phương. **B.** Sinh viên tại các trường đại học nên tham gia càng nhiều hoạt động trong chiến dịch tình nguyện tại các trường địa phương càng tốt. **C.** Sinh viên tại các trường đại học tham gia công việc tình nguyện sẽ chỉ đạt được nhiều mục đích cho cộng đồng. **D.** Sinh viên tại các trường đại học tham gia công việc tình nguyện sẽ đạt được rất nhiều mục đích cho không chỉ bản thân họ mà cả cộng đồng. Căn cứ thông tin trong đoạn 4: Thông tin nằm trong câu: ... but if students invest a little time now, **they** will be giving something back to the local community and will reap the benefits in the future. *(.... nhưng nếu sinh viên đầu tư một chút thời gian bây giờ, họ sẽ cho đi đến cộng đồng địa phương và nhận lại những lợi ích trong tương lai.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 10
HEALTHY LIFESTYLE AND LONGEVITY

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Accumulate Accumulation	v n	/ə'kjuːmjəleɪt/ /ə,kjuːmjə'leɪʃən/	*tích tụ* *sự tích tụ*
2	Acupuncture	n	/'ækjəpʌŋktʃər/	*phương pháp châm cứu*
3	Affection	n	/ə'fekʃən/	*sự ảnh hưởng*
4	Antibiotics	n	/,æntibaɪ'ɒtɪks/	*chất kháng sinh*
5	Appetite	n	/'æpətaɪt/	*sự thèm ăn*
6	Blocky	a	/'blɒki/	*lùn và mập*
7	Breakthrough	n	/'breɪkθruː/	*bước đột phá*
8	Buxom	a	/'bʌksəm/	*đầy đà*
9	Cardiovascular	a	/,kɑːdiəʊ'væskjələr/	*thuộc tim mạch*
10	Chronic	a	/'krɒnɪk/	*kéo dài kinh niên*
11	Chubby	a	/'tʃʌbi/	*mũm mĩm, mập mạp*
12	Chunky	a	/'tʃʌŋki/	*lùn và mập*
13	Commissioner	n	/kə'mɪʃənər/	*ủy viên hội đồng*
14	Diabetes	n	/,daɪə'biːtiːz/	*bệnh tiểu đường*
15	Dietary Diet Dietician	a n n	/'daɪətəri/ /'daɪət/ /,daɪə'tɪʃən/	*thuộc chế độ ăn kiêng* *chế độ ăn kiêng* *chuyên gia về chế độ ăn kiêng*
16	Equality Quality Quantity	n n n	/i'kwɒləti/ /'kwɒləti/ /'kwɒntəti/	*sự công bằng* *chất lượng* *số lượng*
17	Expel	v	/ɪk'spel/	*trục xuất*
18	Hypertension	n	/,haɪpə'tenʃən/	*chứng tăng huyết áp*
19	Immunity	n	/ɪ'mjuːnəti/	*sự miễn dịch*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
20	Indent	v	/ɪn'dent/	*làm lõm xuống*
	Induce	v	/ɪn'dʒuːs/	*xui khiến*
	Intake	v	/'ɪnteɪk/	*lấy vào, nạp vào*
	Inhale	v	/ɪn'heɪl/	*hít vào*
21	Infection	n	/ɪn'fekʃən/	*sự lây nhiễm*
22	Intestine	n	/ɪn'testɪn/	*ruột*
23	Irritable	a	/'ɪrɪtəbəl/	*dễ cáu, dễ kích động*
	Irritate	v	/'ɪrɪteɪt/	*chọc tức, kích động*
24	Jeopardy	n	/'dʒepədi/	*nguy cơ, cảnh nguy hiểm*
25	Longevity	n	/lɒn'dʒevəti/	*tuổi thọ*
26	Meditation	n	/,medɪ'teɪʃən/	*sự trầm tư, sự thiền*
27	Motivation	n	/,məʊtɪ'veɪʃən/	*động lực, động cơ*
	Motivate	v	/'məʊtɪveɪt/	*thúc đẩy, khuyến khích*
28	Nutritious	a	/njuː'trɪʃəs/	*bổ dưỡng, có dinh dưỡng*
	Nutrition	n	/njuː'trɪʃən/	*sự nuôi dưỡng*
	Nutrient	n	/'njuːtrɪənt/	*chất dinh dưỡng*
	Nutritionist	n	/njuː'trɪʃənɪst/	*chuyên gia dinh dưỡng*
	Malnutrition	n	/,mælnjuː'trɪʃən/	*sự suy dinh dưỡng*
29	Obesity	n	/əʊ'biːsəti/	*bệnh béo phì*
	Obese	a	/əʊ'biːs/	*béo phì*
30	Organically	adv	/ɔː'gænɪkli/	*hữu cơ*
31	Precaution	n	/prɪ'kɔːʃən/	*sự đề phòng*
32	Prescription	n	/prɪ'skrɪpʃən/	*đơn thuốc*
33	Prolong	v	/prə'lɒŋ/	*kéo dài*
34	Reflection	n	/rɪ'flekʃən/	*sự phản chiếu*
35	Rejuvenate	v	/rɪ'dʒuːvəneɪt/	*làm trẻ lại*
36	Sanctuary	n	/'sæŋktʃuəri/	*nơi trú ẩn, khu bảo tồn*
37	Skeletal	a	/'skelətəl/	*thuộc xương*
38	Stretch	v	/stretʃ/	*duỗi ra, kéo thẳng ra*
39	Stubby	a	/'stʌbi/	*ngắn và dày*
40	Superficial	a	/,suːpə'fɪʃəl/	*hời hợt, nông cạn*
41	Symptom	n	/'sɪmptəm/	*triệu chứng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
42	Temptation	n	/temp'teɪʃən/	*sự cám dỗ, sự lôi cuốn*
43	Turmeric	n	/'tɜːmərɪk/	*bột nghệ*
44	Vulnerability	n	/ˌvʌlnərə'bɪləti/	*sự dễ bị tổn thương*
45	Well-being	n	/ˌwel'biːɪŋ/	*trạng thái hạnh phúc và khỏe mạnh*

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	As dry as a bone	*khô như rơm*
2	As fit as a fiddle – in the pink	*khỏe như vâm*
3	Attribute st to st	*nói/nghĩ một điều gì đó là kết quả của cái gì*
4	Be capable of	*có thể*
5	Be conscious/aware of	*ý thức về*
6	Be green around the gills = look ill and pale: *trông ốm yếu, nhợt nhạt*	
7	Be hooked on = be absorbed in = be addicted to = be crazy about: *nghiện/say mê cái gì*	
8	Be responsible for	*chịu trách nhiệm*
9	Be suitable for	*phù hợp cho*
10	Circulatory system Digestive system Nervous system Respiratory system Immune system	*hệ tuần hoàn* *hệ tiêu hóa* *hệ thần kinh* *hệ hô hấp* *hệ miễn dịch*
11	Contribute to st	*đóng góp/góp phần vào*
12	Cut down Cut off Cut in Cut down on	*chặt/đốn* *cắt, cúp, ngừng cung cấp (điện, gas...)* *xen vào, ngắt lời* *cắt giảm*
13	Fight off	*đẩy lùi, đánh bật*
14	Food poisoning	*ngộ độc thực phẩm*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
15	Get over = recover from Take after = look like Look after = take care of Suffer from	*vượt qua, bình phục* *giống* *chăm sóc* *khốn khổ, khổ sở*
16	Have a negative/positive effect/influence on st/sb: *có ảnh hưởng tiêu cực/tích cực đến cái gì/ai*	
17	Hit the sheets/hay /sack = go to bed: *đi ngủ*	
18	In vain	*vô ích*
19	Keep a strict watch on = keep control of: *kiểm soát*	
20	Keep fit = stay healthy	*khỏe mạnh/ cân đối*
21	Lose weight Gain/put on weight	*giảm cân* *tăng cân*
22	Make a go of = make a success of: *thành công*	
23	Make fun of = laugh at = make a monkey out of = mock: *châm chọc, chế nhạo*	
24	Night owl = a person who prefers to be awake and active at night: *người thức khuya và hoạt động ban đêm*	
25	On a diet	*ăn kiêng*
26	Peace and quiet	*yên bình, êm đềm*
27	Raise awareness of st	*nâng cao nhận thức về cái gì*
28	Take its toll = take a toll = cause harm or suffering: gây hại	
29	Under the weather = off color	*không được khỏe*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. infectious B. essential C. precaution D. properly

Question 2: A. ailment B. disease C. poultry D. nervous

Question 3: A. digestive B. intestine C. condition D. evidence

Question 4: A. acupuncturist B. circulatory C. ineffectively D. vegetarian

Question 5: A. alternative B. bacteria C. respiratory D. scientific

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. allergy B. digest C. oxygen D. sugar

Question 7: A. vitamin B. mineral C. diet D. fitness

Question 8: A. medicine B. remedy C. exercise D. obesity

Question 9: A. balanced B. yoga C. fatty D. natural

Question 10: A. approach B. children C. chocolate D. stomach

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: Doctor said that if he practiced ..... every day, he could keep his mind stress-free.

A. immune system B. meditation C. acupuncture D. a diet

Question 12: Sleep, rest and relaxation can slow down the .....

A. ageing process B. life expectancy C. cholesterol D. health

Question 13: If you catch a cold, you should try natural ..... before taking any medicine.

A. medicines B. remedies C. foods D. ways

Question 14: Fast food ..... can increase the risk of obesity and heart disease.

A. consumptions B. consuming C. consume D. consumption

Question 15: Staying ..... is half of the secret to weight control, the other half is healthy diet.

A. active B. actively C. inactive D. inactively

Question 16: After spending a week in bed, she made a complete .....

A. recover B. recovering C. recovery D. recovered

Question 17: Daily exercise and weight control strongly influence your chances of staying .....

A. health B. healthy C. healthily D. healthiness

Question 18: In addition to a nutritious diet, a ..... lifestyle can boost your health and increase your life expectancy.

A. stress-free B. sugar-free C. cholesterol-free D. anti-ageing

Question 19: Science has shown that many types of chronic diseases are ..... to people's bad eating habits.

A. given B. attributed C. contributed D. caused

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 20: People are always advised to ..... smoking because of its harm to their health.

A. cut down **B.** cut off **C.** cut in **D.** cut down on

Question 21: You have to take the full ..... of your antibiotics even if you feel better, otherwise your illness will simply return.

A. course **B.** prescription **C.** receipt **D.** treatment

Question 22: 500 years ago, the average human ..... was about 40 years.

A. lifespan **B.** lifetime **C.** life cycle **D.** life length

Question 23: She wishes that we hadn't sent her the candy yesterday because she's on a ..... .

A. debt **B.** diet **C.** scale **D.** death

Question 24: He sent his children to the park so that he could have some ..... .

A. fresh and quiet **B.** quiet and peace **C.** peace and quiet **D.** fresh and peace

Question 25: In the wake of increasing food poisoning, many consumers have turned to vegetables grown ....

A. homely **B.** thickly **C.** wildly **D.** organically

Question 26: Obesity is a medical condition in which excess body fat has ..... to the extent that it may have a negative effect on health.

A. accumulated **B.** measured **C.** obtained **D.** eliminated

Question 27: The controller of the body is the ..... system. Led by the brain and nerves, it allows us to move, talk and feel emotions.

A. circulatory **B.** digestive **C.** nervous **D.** respiratory

Question 28: A healthy .... between work and play ensures that everyone has a chance to enjoy their lives.

A. balance **B.** control **C.** equality **D.** share

Question 29: I've been a night owl ..... up late for years, hitting the sheets anytime between 12 and 3 a.m.

A. finishing **B.** getting **C.** staying **D.** waking

Question 30: The symptoms of depression can include poor ..... and weight loss.

A. audience **B.** authority **C.** appetite **D.** apology

Question 31: The virus affects the body's immune system so that it cannot fight ..... .

A. affection **B.** infection **C.** effective **D.** reflection

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 32: The operation could ..... his life by two or three years.

A. prolong B. longevity C. prolonging D. length

Question 33: We all know that eating right can help you maintain a healthy weight and avoid certain health problems, but your diet can also have a ..... effect on your mood and sense of well-being.

A. promote B. protect C. profound D. produce

Question 34: Eating more fresh fruits and vegetables, cooking meals at home, and reducing your ..... of sugar and refined carbohydrates, on the other hand, may help to improve mood and lower your risk for mental health problems.

A. indent B. induce C. intake D. inhale

Question 35: Tobacco not only affects you and the people around you, but can ..... to serious health conditions including lung and heart disease

A. go B. influence C. lead D. point

Question 36: Chocolate and cakes cause our blood sugar to rise and give us a quick .....

A. boost B. power C. action D. success

Question 37: Reducing saturated fat is the single most important change you can make to cut blood cholesterol.

A. life B. food C. menu D. dietary

Question 38: The university graduates one of the highest percentages of registered dieticians and ..... in the world.

A. nutrition B. nutrients C. nutritionists D. nutritious

Question 39: Many people see fad diets ..... harmless ways of losing weight, and they are grateful to have them.

A. by B. like C. through D. as

Question 40: If you are tired, even if you feel that you need to get more done, give yourself ..... to sleep.

A. request B. requirement C. permission D. permit

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Hypertension is one of the most **widespread** and potentially dangerous diseases.

A. stretched B. popular C. common D. scattered

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 42: Ponce de Leon searched in vain for a means of **rejuvenating** the aged.

A. making young again B. making merry again
C. making wealthy again D. making weary again

Question 43: A series of programs have been broadcast to raise public **awareness** of healthy living.

A. experience B. understanding C. confidence D. assistance

Question 44: Martine hasn't quite **got over** his illness yet.

A. recovered from B. taken after C. looked after D. suffered from

Question 45: We wish you both health and **longevity**.

A. long life B. happy life C. easy life D. exciting life

Question 46: I found a website advertising an effective way to **lose weight** in one month.

A. put on weight B. gain weight C. become slimmer D. become heavier

Question 47: Humans will enjoy longer life expectancy when they are more **conscious of** what they eat and do.

A. aware of B. capable of C. responsible for D. suitable for

Question 48: The increase in life expectancy can be attributed to health lifestyle, better nutrition, and **advances** in medical science and technology.

A. activities B. advisers C. delays D. breakthroughs

Question 49: Here are some **precautions** for us to take when doing different types of physical activities.

A. safety measures B. safety levels C. safety rules D. safety factors

Question 50: If yoga is not done **properly**, it can do more harm than good.

A. socially accepted B. morally accepted C. correctly D. easily

Question 51: You should take more exercise if you want to **keep fit**.

A. gain weight B. stay healthy C. reduce pressure D. have a go

Question 52: The doctor advised my mother to **keep a strict watch on** her weight.

A. keep control of B. make a go of C. make way for D. make fun of

Question 53: He will have to go on a diet because he is worried that he is **chubby**.

A. buxom B. chunky C. stubby D. blocky

Question 54: I can't stop eating chocolate. I've been **hooked on** it since I was about four years old.

A. addicted on B. absorbed in C. mad at D. dependent on

Question 55: The doctor has advised him to **cut down on** his drinking.

A. add up B. give up C. use less of D. use up

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: According to most doctors, massage relieves pain and anxiety, eases depression and **speeds up** recovery from illnesses.

A. cools down B. holds back C. slows down D. carries off

Question 57: A chronic lack of sleep may make us **irritable** and reduce our motivation to work.

A. calm B. uncomfortable C. miserable D. responsive

Question 58: The human respiratory system is a series of organs responsible for taking in oxygen and **expelling** carbon dioxide.

A. breathing out B. dismissing C. exhaling D. inhaling

Question 59: You need to do some warm-up exercises such as **stretching** before you start your yoga practice.

A. remaining B. declining C. developing D. shrinking

Question 60: Turmeric can help in **boosting** immune system and fight off free radical attacks in the system.

A. destroying B. enhancing C. weakening D. stopping

Question 61: Fat people should **resist** the temptation to eat a lot sweet things.

A. go away B. go along C. go off D. go about

Question 62: Diabetes and obesity are the biggest **threats** to old people.

A. jeopardy B. sanctuary C. immunity D. vulnerability

Question 63: Millions of people today are **overweight** and out of shape, which is due in part to their diet, which is often high in sugars and fats.

A. underweight B. well-built C. overbalanced D. outranked

Question 64: This helps you both protect your respiratory system and **prevent** some diseases like lung cancer.

A. anticipate B. cause C. counteract D. forbid

Question 65: If you abuse too much coffee, you can't **boost** your brain's memory functions.

A. intensify B. enhance C. improve D. deter

Question 66: I'm feeling a bit **under the weather** - I think I'm getting a cold.

A. be green around the gills B. off-color

C. as fit as a fiddle D. as dry as a bone

Question 67: **Compound** exercises can increase strength and size far effectively than isolation exercises.

A. Light B. Heavy C. Mixed D. Single

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 68: Acupuncture is considered to be very **safe** when enough precautions are taken.

A. comfortable **B.** dangerous **C.** sore **D.** unhealthy

Question 69: Care is also needed so that **inner** body parts (lungs, heart liver, etc.) are not touched by the needles.

A. external **B.** foreign **C.** superficial **D.** visible

Question 70: Apart from being used as an ingredient in cooking, turmeric also **promotes** many health benefits.

A. contributes **B.** discourages **C.** stimulates **D.** weakens

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Some doctors think that you should drink a glass of water each morning. You should drink this water first thing before doing anything else. The (71) ..... of the water should be similar to body temperature; (72) ..... too hot nor too cold. Why should you drink this water? Water helps your body in many ways. It helps clean out your kidneys. It prepares your stomach for (73) ..... Water can also help your intestines work better. After drinking water, the intestines can more easily take out nutrients from our food. Water also helps us go to the bathroom more easily.

Scientists suggest that people (74) ..... 1,600 milliliters of water each day. But don't drink all of that water in one sitting. If you do, your kidneys will have to work much harder to eliminate it. It's better to drink some in the morning and some in the afternoon. Some people think it's better to drink between meals and not during meals. They think water dilutes the juices produced in our stomachs, (75) ..... can interfere with normal digestion. Are you drinking enough water every day? Check the color of your urine. If it is light yellow, you are probably drinking enough. If your urine is very dark yellow, you probably need to drink more water. A little more water each day could make you much healthier!

(Adapted from Reading Challenge 1 by Casey Malarcher and Andrea Janzen)

Question 71: **A.** moisture **B.** heat **C.** coolness **D.** temperature

Question 72: **A.** either **B.** both **C.** neither **D.** but

Question 73: **A.** digestion **B.** digestive **C.** digestible **D.** digest

Question 74: **A.** take out **B.** take up **C.** take in **D.** take off

Question 75: **A.** that **B.** which **C.** who **D.** whom

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 80.

People in the UK enjoy fewer years of good health before they die than the citizens of most comparable European countries as well as Australia and Canada, a major report shows. While life expectancy has improved by 4.2 years in the UK over the two decades, other countries have improved faster. In 2010, Spain topped the league. Its people could expect 70.9 years of healthy life – before disease and disability began to take a toll. Second came Italy, with 70.2 years and third was Australia, on 70.1 years. In the UK, we can expect 68.6 healthy years of life.

Hunt said the UK was a long way behind its global counterparts and called for action by local health commissioners to tackle the five big killers – cancer, heart disease, stroke, respiratory and liver diseases. Drinking and drug use have been the main issues behind the worsening of the UK's ranking in early deaths among adults aged 20-54. In 2010, drugs were the sixth leading cause of death in this age group and alcohol was 18th – up from 32nd and 43rd place respectively 20 years earlier.

Hunt will on Tuesday announce a strategy to tackle cardiovascular disease, which he says could save 30,000 lives a year. "Despite real progress in cutting deaths, we remain a poor relative to our global cousins on many measures of health, something I want to change," he said. "For too long we have been lagging behind and I want the reformed health system to take up this challenge and turn this shocking underperformance around." However, the problem is only in part to do with hospital care – much of it is about the way we live. Our diet, our drinking and continuing smoking habits all play a part, which assumes its responsibilities on 1 April.

(Adapted from https://www.theguardian.com)

Question 76: The best title for this passage could be .

A. Life expectancy in the UK in comparison with other countries
B. The causes of early deaths in the UK
C. Life expectancy in the UK and its efforts to solve health problems
D. Five big killers in the UK

Question 77: The word "**cardiovascular**" in paragraph 2 could be best replaced by .....

A. respiratory **B.** digestive **C.** skeletal **D.** cardiac

Question 78: According to the passage, what is **NOT** the cause of death in the UK?

A. drug **B.** alcohol **C.** drinking **D.** food

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 79: According to the passage, Hunt is showing his attempt to

A. lower death rates **B.** better the health system in the UK

C. take up more challenge **D.** change people's diet

Question 80: The word "it" in paragraph 2 refers to ?

A. challenge **B.** diet **C.** problem **D.** disease

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	D	**A. infectious** /ɪn'fekʃəs/ (a): *lây nhiễm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. essential** /ɪ'senʃəl/ (a): *cần thiết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố - ial làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố.)* **C. precaution** /prɪ'kɔːʃən/ (n): *sự phòng ngừa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. properly**/'prɒpəli/ (a): *thích hợp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ly và đuôi –er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai
2	B	**A. ailment** /'eɪlmənt/ (n): *sự cấp dưỡng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **B. disease**/dɪ'ziːz/ (n): *bệnh tật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /iː/.)* **C. poultry**/'pəʊltrɪ/ (n): *gia cầm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển bo âm tính từ cuối lên.)* **D. nervous** /'nɜːvəs/ (n): *thần kinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	D	**A. digestive** /daɪ'dʒestɪv/ (a): *(thuộc) tiêu hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. intestine** /ɪn'testɪn/ (n): *ruột (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố in- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. condition** /kən'dɪʃən / (n): *điều kiện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. evidence** /'evɪdəns/ (n): *bằng chứng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai
4	A	**A. acupuncturist** /'ækjupʌŋktʃərɪst/ (n): *chuyên gia về châm cứu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ist, -ure không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. circulatory**/sɜ:kjə'leɪtərɪ/ (a): *(thuộc) liên quan đến tuần hoàn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. ineffectively**/ɪnɪ'fektɪvlɪ/ (adv): *không hiệu quả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. vegetarian** /vedʒɪ'teərɪən/ (n): *người ăn chay (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
5	D	**A. alternative** /ɔl'tɜ:nətɪv/ (a): *thay thế (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.)* **B. bacteria** /bæk'tɪərɪə/ (n): *vi khuẩn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		C. respiratory/rɪˈspɪrətərɪ/ (a): *(thuộc) hô hấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. scientific** /ˌsaɪənˈtɪfɪk/ (a): *(thuộc) khoa học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.	
		PHÁT ÂM	
6	D	A. allergy /ˈælədʒi/ B. digest /daɪˈdʒest/	C. oxygen /ˈɒksɪdʒən/ D. sugar /ˈʃʊgər/
7	C	A. vitamin /ˈvɪtəmɪn/ B. mineral /ˈmɪnərəl/	C. diet /ˈdaɪət/ D. fitness/ˈfɪtnəs/
8	D	A. medicine /ˈmedɪsən/ B. remedy/ˈremədi/	C. exercise /ˈeksəsaɪz/ D. obesity /əʊˈbiːsəti/
9	B	A. balanced /ˈbælənst/ B. yoga/ˈjəʊgə/	C. fatty /ˈfæti/ D. natural /ˈnætʃərəl/
10	D	A. approach /əˈprəʊtʃ/ B. children /ˈtʃɪldrən/	C. chocolate /ˈtʃɒklət/ D. stomach/ˈstʌmək/
		TỪ VỰNG	
11	B	A. immune system: *hệ miễn dịch* B. meditation /ˌmedɪˈteɪʃən/ (n): *thiền định* C. acupuncture/ˈækjəpʌŋktʃər/ (n): *thuật châm cứu* D. diet /ˈdaɪət/ (n): *chế độ ăn* ***Tạm dịch:*** *Bác sĩ nói rằng nếu anh ấy luyện tập ngồi thiền mỗi ngày, anh ấy sẽ tránh được căng thẳng.*	
12	A	A. ageing process: *quá trình lão hóa* B. life expectancy: *tuổi thọ* C. cholesterol /kəˈlestərɒl/ (n): *cholesterol* D. health /helθ/ (n): *sức khỏe* Cấu trúc: slow down: *làm chậm* ***Tạm dịch:*** *Ngủ, nghỉ ngơi và thư giãn có thể làm chậm quá trình lão hóa.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
13	B	**A.** medicine /'medɪsən/ (n): *thuốc* **B.** remedy /'remədi/ (n): *phương thuốc* **C.** food /fu:d/ (n): *thức ăn* **D.** way /weɪ/ (n): *đường đi* Cấu trúc: catch a cold: *bị cảm* ***Tạm dịch:*** *Nếu bạn bị cảm, bạn nên thử những phương thuốc tự nhiên trước khi dùng thuốc tây.*
14	D	**A.** consumptions/kən'sʌmpʃən/ (n-số nhiều) **B.** consuming /kən'sju:mɪŋ/ (a): *ám ảnh, chi phối* **C.** consume /kən'sju:m/ (v): *tiêu thụ* **D.** consumption /kən'sampʃən/ (n): *sự tiêu thụ* ***Tạm dịch:*** *Tiêu thụ đồ ăn nhanh có thể làm tăng nguy cơ béo phì và các bệnh về tim mạch.*
15	A	**A.** active /'æktɪv/ (a): *tích cực* **B.** actively/'æktɪvli/ (adv): *tích cực, hăng hái* **C.** inactive/ɪn'æktɪv/ (a): *không hoạt động, ì ạch* **D.** inactively/ɪn æktɪvli/ (adv): *không hoạt động* Căn cứ vào "stay" thì trong ô trống ta cần một tính từ (cấu trúc: stay +Adj). ***Tạm dịch:*** *Sống tích cực là một nửa bí quyết để kiểm soát cân nặng, nửa còn lại là chế độ ăn uống lành mạnh.*
16	C	**A.** recover /rɪ'kʌvər/ (v): *hồi phục* **B.** recovering /rɪ'kʌvərɪŋ/ (V-ing) **C.** recovery /rɪ'kʌvəri/ (n): *sự hồi phục* **D.** recovered /rɪ'kʌvərd/ (V-ed) Căn cứ vào tính từ "complete" thì trong ô trống ta cần một danh từ ***Tạm dịch:*** *Sau khi phải nằm cả tuần trên giường bệnh, cô ấy đã hồi phục hoàn toàn.*
17	B	**A.** health/helθ/ (n): *sức khỏe* **B.** healthy /'helθi/ (a): *tốt cho sức khỏe* **C.** healthily /'helθili/ (adv): *một cách khỏe mạnh* **D.** healthiness/ helθinəs/ (n): *sự khỏe mạnh* Căn cứ vào "stay" thì trong ô trống ta cần một tính từ (cấu trúc stay +Adj). ***Tạm dịch:*** *Tập thể dục hàng ngày và kiểm soát cân nặng ảnh hưởng lớn đến cơ hội sống khỏe mạnh của bạn.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
18	A	A. stress-free: *không căng thẳng* B. sugar-free: *không có đường* C. cholesterol-free: *không chứa cholesterol* D. anti-ageing: *chống lão hóa* ***Tạm dịch:*** *Cùng với một chế độ ăn uống giàu dinh dưỡng thì một lối sống không căng thẳng có thể cải thiện sức khỏe và tăng tuổi thọ của bạn*
19	B	A. give/ˈɡɪv/ (v): *tặng* B. attribute/ˈætrɪbjuːt/ (v): *quy cho* C. contribute/kənˈtrɪbjuːt/ (v): *đóng góp* D. cause/kɔːz/ (v): *gây ra* ***Tạm dịch:*** *Khoa học đã chỉ ra rằng rất nhiều bệnh mãn tính gây ra bởi thói quen ăn uống không lành mạnh của con người.*
20	D	A. cut down: *giảm* B. cut off: *cắt bỏ* C. cut in: *cắt ngang, xen vào* D. cut down on: *giảm bớt* ***Tạm dịch:*** *Người ta luôn được khuyên là nên giảm bớt việc hút thuốc bởi vì thuốc lá có hại cho sức khỏe.*
21	A	A. course /kɔːs/ (n): *tiến trình* B. prescription/prɪˈskrɪpʃən/ (n): *việc kê đơn* C. receipt /rɪˈsiːt/ (n): *công thức* D. treatment /ˈtriːtmənt/ (n): *sự chữa trị* ***Tạm dịch:*** *Bạn phải uống thuốc kháng sinh thậm chí ngay cả lúc bạn đã cảm thấy tốt hơn. Nếu không, bạn sẽ bị ốm trở lại.*
22	A	A. lifespan/ˈlaɪfspæn/ (n): *tuổi thọ* B. lifetime/ˈlaɪftaɪm/ (n): *thời gian sống* C. life cycle: *vòng đời* ***Tạm dịch:*** *500 năm trước, tuổi thọ trung bình của con người ở mức khoảng 40 tuổi.*
23	B	A. debt /det/ (n): *nợ* B. diet /ˈdaɪət/ (n): *chế độ ăn uống* C. scale/skeɪl/ (n): *cái cân* D. death /deθ/ (n): *cái chết* Cấu trúc: be on diet: *ăn kiêng* ***Tạm dịch:*** *Cô ấy ước rằng chúng tôi đã không tặng cô ấy kẹo ngày hôm qua vì cô ấy đang ăn kiêng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
24	C	**C.** peace and quiet: *bình yên* ***Tạm dịch:*** *Anh ta đưa con mình đến công viên để anh ta có thể tận hưởng một chút bình yên.*
25	D	**A.** homely /'həʊmli/ (a): *giản dị, chất phác* **B.** thickly/'θɪkli/ (adv): *dày* **C.** wildly /'waɪldli/ (adv): *hoang dã* **D.** organically/ɔ:'gænɪkli/ (adv): *hữu cơ* ***Tạm dịch:*** *Trong bối cảnh ngộ độc thực phẩm gia tăng, rất nhiều khách hàng đã chuyển qua sử dụng rau quả hữu cơ.*
26	A	**A.** accumulate /ə'kju:mjəleɪt/ (v): *tích lũy* **B.** measure /'meʒər/ (v): *đo lường* **C.** obtain /əb'teɪn/ (v): *đạt được* **D.** eliminate /i'lɪmɪneɪt/ (v): *loại bỏ* ***Tạm dịch:*** *Béo phì là một bệnh y học mà mỡ thừa trong cơ thể tích lũy nhiều đến mức có ảnh hưởng tiêu cực cho sức khỏe.*
27	C	**A.** circulatory/,sɜ:kjə'leɪtəri/ (a): (thuộc) *sự tuần hoàn máu* **B.** digestive /daɪ'dʒestɪv/ (a): *tiêu hóa* **C.** nervous /'nɜ:vəs/ (n): *thần kinh* **D.** respiratory /rɪ'spɪrətəri/ (a): *(thuộc) hô hấp* ***Tạm dịch:*** *Cơ quan điều khiển toàn bộ cơ thể là hệ thần kinh. Được dẫn dắt bởi não và các dây thần kinh, nó làm cho ta di chuyển, nói chuyện và có cảm xúc.*
28	A	**A.** balance/'bæləns/ (n): *sự cân bằng* **B.** control /kən'trəʊl/ (n): *sự kiểm soát* **C.** equality /i'kwɒləti/ (n): *sự công bằng* **D.** share/ʃeər/ (n): *sự chia sẻ* Cấu trúc: have a chance: *có cơ hội* ***Tạm dịch:*** *Một sự cân bằng hợp lý giữa làm việc và vui chơi đảm bảo rằng mọi người đều có cơ hội tận hưởng cuộc sống.*
29	C	Night owl: *người thức khuya* Hit the sheet: *đi ngủ* Stay up: *thức* ***Tạm dịch:*** *Tôi đã từng là một con cú đêm thức khuya nhiều năm liền, chỉ đi ngủ trong khoảng từ 12 đến 3 giờ sáng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
30	C	**A.** audience/'ɔ:diəns/ (n): *khán giả* **B.** authority/ɔ:'θɒrəti/ (n): *chính quyền* **C.** appetite/'æpətaɪt/(n): *sự ngon miệng* **D.** apology/ə'pɒlədʒi/ (n): *lời xin lỗi* ***Tạm dịch:*** *Biểu hiện của bệnh trầm cảm có thể là sự chán ăn và giảm cân.*
31	B	**A.** affection/ə'fekʃən/ (n): *bệnh tật* **B.** infection /ɪn'fekʃən/ (n): *sự nhiễm trùng* **C.** effective /ɪ'fektɪv/ (a): *hiệu quả* **D.** reflection/rɪ'flekʃən/ (n): *sự phản chiếu* ***Tạm dịch:*** *Virut đã ảnh hưởng đến hệ thống miễn dịch của cơ thể, nên cơ thể không thể chống lại sự nhiễm trùng*
32	A	**A.** prolong /prə'lɒŋ/ (v): *kéo dài* **B.** longevity/lɒn'dʒevəti/ (n): *tuổi thọ* **C.** prolonging/prə'lɪŋɪŋ/ (v-ing) **D.** length/leŋθ/ (n): *chiều dài, độ dài* ***Tạm dịch:*** *Cuộc phẫu thuật có thể kéo dài sự sống cho cậu bé thêm 2 hoặc 3 năm nữa.*
33	C	**A.** promote /prə'məʊt/ (v): *thúc đẩy* **B.** protect /prə'tekt/ (v): *bảo vệ* **C.** profound /prə'faʊnd/ (a): *sâu sắc, hoàn toàn* **D.** produce /prə'vaɪd/ (v): *sản xuất* Căn cứ vào mạo từ "a" và danh từ "effect" trong ô trống ta cần một tính từ. ***Tạm dịch:*** *Tất cả chúng ta đều biết rằng ăn uống đúng cách có thể giúp duy trì cân nặng thích hợp và tránh những vấn đề về sức khỏe, nhưng chế độ ăn của bạn cũng có thể ảnh hưởng sâu sắc đến tâm trạng và cảm giác hạnh phúc.*
34	C	**A.** indent /ɪn'dent/ (v): *làm lõm xuống* **B.** induce /ɪn'djuːs/ (v): *xui khiến, thuyết phục* **C.** intake/'ɪnteɪk/ (n): *sự lấy vào* **D.** inhale /ɪn'heɪl/ (v): *hít vào* ***Tạm dịch:*** *Mặt khác, ăn nhiều trái cây và rau củ sạch, nấu ăn ở nhà, giảm hấp thụ đường cùng như cacbonhiđrat tinh có thể giúp cải thiện tâm trạng và làm giảm những nguy cơ mắc các bệnh về thần kinh.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
35	C	**A.** go/gəʊ/ (v): *đi* **B.** influence/'ɪnfluəns/ (n): *ảnh hưởng* **C.** lead /liːd/ (v): *dẫn đến (lead to st: dẫn tới cái gì)* **D.** point /pɔɪnt/ (v): *chỉ ra* ***Tạm dịch:*** *Thuốc lá không chỉ làm ảnh hưởng đến bạn và những người xung quanh mà còn có thể dẫn đến những bệnh nghiêm trọng như ung thư phổi và bệnh về tim mạch.*
36	C	**A.** boost /buːst/ (n): *sự cải thiện, thúc đẩy* **B.** power/paʊər/ (n): *năng lượng* **C.** action/'ækʃən/ (n) *hành động* **D.** success /sək ses/ (n): *thành công* ***Tạm dịch:*** *Sô-cô-la và bánh ngọt làm tăng lượng đường trong máu và khiến ta hoạt động nhanh hơn.*
37	D	**A.** life /laɪf/ (n): *cuộc sống* **B.** food /fuːd/ (n): *thức ăn* **C.** menu/'menjuː/ (n): *thực đơn* **D.** dietary/'daɪətəri/ (n): *chế độ ăn* ***Tạm dịch:*** *Giảm chất béo bão hòa là cách thay đổi chế độ ăn uống quan trọng nhất bạn có thể làm để cắt giảm lượng cholesterol trong máu.*
38	C	**A.** nutrition /njuˈtrɪʃən/ (n): *thực phẩm dinh dưỡng* **B.** nutrient /'njuːtrɪənt/ (n): *chất dinh dưỡng* **C.** nutritionist /njuːˈtrɪʃənɪst/ (n): *chuyên gia dinh dưỡng* **D.** nutritious/njuːˈtrɪʃəs/ (a): *giàu dinh dưỡng* ***Tạm dịch:*** *Trường đại học đó cấp bằng tốt nghiệp cho nhiều nhà tư vấn chế độ ăn kiêng và chuyên gia dinh dưỡng nhất trên thế giới.*
39	D	Cấu trúc: see st as: *coi cái gì đó như là* ***Tạm dịch:*** *Nhiều người coi chế độ ăn kiêng theo mốt là cách giảm cân vô hại, vì họ rất cám dỗ khi có chúng.*
40	C	**A.** request /rɪˈkwest/ (v): *yêu cầu* **B.** requirement/rɪˈkwaɪəmənt/ (n): *sự yêu cầu* **C.** permission/pəˈmɪʃən/ (n): *sự cho phép* **D.** permit /pəˈmɪt/ (v): *cho phép* Cấu trúc: give sb permission to do st: cho phép ai làm gì ***Tạm dịch:*** *Nếu bạn cảm thấy mệt, ngay cả khi bạn cảm thấy cần làm nhiều việc, hãy cho phép bản thân mình được đi ngủ.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỒNG NGHĨA
41	C	***Tạm dịch:*** *Cao huyết áp là một trong những bệnh phổ biến nhất và tiềm ẩn nhiều nguy hiểm nhất.* → widespread / waɪdˈspred/ (a): *phổ biến, lan rộng* **Xét các đáp án:** **A.** stretched/stretʃt/ (a): *kéo dài* **B.** popular/ˈpɒpjələr/ (a): *phổ biến (nói về người, vật, địa điểm được nhiều người thích)* **C.** common /ˈkɒmən/ (a): *phổ biến (thông thường, có ở nhiều nơi)* **D.** scattered / skætəd/ (a): *rải rác, phân tán*
42	A	***Tạm dịch:*** *Ponce de Leon đã nghiên cứu phương pháp làm trẻ hóa người già trong mối vô vọng.* → rejuvenating /rɪˈdʒuːvəneɪtɪŋ/ (v): *làm trẻ lại* **Xét các đáp án:** **A.** making young again: *làm trẻ lại* **B.** making merry again: *làm vui vẻ lại* **C.** making wealthy again: *làm giàu lại* **D.** making weary again: *làm mệt mỏi lại*
43	B	***Tạm dịch:*** *Một loạt các chương trình đã được phát sóng để nâng cao nhận thức cộng đồng về cuộc sống lành mạnh.* → awareness /əˈweənəs/ (n): *sự nhận thức* **Xét các đáp án:** **A.** experience /ɪkˈspɪəriəns/ (n): *kinh nghiệm* **B.** understanding /ˌʌndəˈstændɪŋ/ (n): *sự hiểu biết* **C.** confidence /ˈkɒnfɪdəns/ (n): *sự tự tin* **D.** assistance /əˈsɪstəns/ (n): *sự giúp đỡ*
44	A	***Tạm dịch:*** *Martin vẫn chưa khỏi bệnh.* → got over: *khắc phục, vượt qua, hồi phục* **Xét các đáp án:** **A.** recovered from: *hồi phục, bình phục* **B.** taken after: *giống, tương tự như* **C.** looked after: *chăm sóc* **D.** suffered from: *chịu đựng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
45	A	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi chúc bạn sức khỏe và sống lâu.* → longevity /lɒn dʒevəti/ (n): *sống lâu, trường thọ* **Xét các đáp án:** **A.** long life: *cuộc sống dài, sống lâu* **B.** happy life: *cuộc sống hạnh phúc* **C.** easy life: *cuộc sống dễ dàng* **D.** exciting life: *cuộc sống thú vị*
46	C	***Tạm dịch:*** *Tôi đã tìm thấy một trang web quảng cáo về cách hiệu quả để giảm cân trong một tháng.* → lose weight: *giảm cân* **Xét các đáp án:** **A.** put on weight: *tăng cân* **B.** gain weight: *tăng cân* **C.** become slimmer: *trở nên gầy hơn* **D.** become heavier: *trở nên nặng hơn*
47	A	***Tạm dịch:*** *Con người sẽ sống thọ hơn khi họ có ý thức hơn về những gì họ ăn và làm.* → concious of /ˈkɒnʃəs əv/ (a): *có ý thức về* **Xét các đáp án:** **A.** aware of: *có ý thức về* **B.** capable of: *có khả năng* **C.** responsible for: *chịu trách nhiệm cho* **D.** suitable for: *phù hợp cho*
48	D	***Tạm dịch:*** *Sự gia tăng tuổi thọ có thể là do lối sống lành mạnh, dinh dưỡng tốt hơn và những tiến bộ trong khoa học và công nghệ y tế.* → advances /ədˈvɑːnsiz/ (n): *những tiến bộ* **Xét các đáp án:** **A.** activities /ækˈtɪvətiz/ (n): *hoạt động* **B.** advisers /ədˈvaɪzərs/ (n): *cố vấn, người khuyên bảo* **C.** delays /dɪˈleɪs/ (n): *sự trì hoãn* **D.** breakthroughs /ˈbreɪkθruː/ (n): *đột phá*
49	A	***Tạm dịch:*** *Dưới đây là một số biện pháp phòng ngừa khi thực hiện các loại hoạt động thể chất khác nhau.* → precations /prɪˈkɔːʃəns/ (n): *sự đề phòng, dự phòng* **Xét các đáp án:** **A.** safety measures: *biện pháp an toàn* **B.** safety levels: *mức độ an toàn* **C.** safety rules: *quy tắc an toàn* **D.** safety factors: *yếu tố an toàn*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
50	C	***Tạm dịch:*** *Nếu yoga không được thực hiện đúng cách, nó có thể gây hại nhiều hơn là lợi.* → properly / prɒpəli/ (adv): *một cách đúng, chính xác* **Xét các đáp án:** **A.** socially accepted: *được xã hội chấp nhận* **B.** morally accepted: *được chấp nhận về mặt đạo đức* **C.** correctly/kə'rektli/ (adv): *một cách chính xác* **D.** easily/ iːzəli/ (adv): *một cách dễ dàng*
51	B	***Tạm dịch:*** *Bạn nên tập thể dục nhiều hơn nếu bạn muốn giữ dáng.* → keep fit: *giữ dáng, giữ sức khỏe* **Xét các đáp án:** **A.** gain weight: *tăng cân* **B.** stay healthy: *khỏe mạnh* **C.** reduce pressure: *giảm áp lực* **D.** have a go (+at st): *thử làm gì*
52	A	***Tạm dịch:*** *Bác sĩ khuyên mẹ tôi nên theo dõi chặt chẽ cân nặng của mình.* → keep a strict watch on: *theo dõi chặt chẽ* **Xét các đáp án:** **A.** keep control of: *kiểm soát* **B.** make a go of: *thành công* **C.** make way for: *nhường chỗ cho* **D.** make fun of: *đùa cợt, chế nhạo*
53	A	***Tạm dịch:*** *Anh ấy sẽ phải ăn kiêng vì anh ấy lo lắng rằng mình đang mũm mĩm.* → chubby /'tʃʌbi/ (a): *mũm mĩm* **Xét các đáp án:** **A.** buxom /'bʌksəm/ (a): *mập mạp, tròn trịa* **B.** chunky /'tʃʌŋki/ (a): *lùn và chắc mập* **C.** stubby/'stʌbi/ (a): *ngắn và dày* **D.** blocky/'bloki/ (a): *khối lớn*
54	B	***Tạm dịch:*** *Tôi không thể dừng ăn sô cô la. Tôi đã bị nghiện nó từ khi tôi khoảng hai tuổi.* → hooked on: *bị mê hoặc, thu hút, mắc vào, nghiện* **Xét các đáp án:** **A.** addicted on - cấu trúc chính xác phải là "addicted to": *bị nghiện, say mê* **B.** absorbed in: *nghiện, say mê* **C.** mad at: *giận dữ, phát điên* **D.** dependent on: *phụ thuộc vào*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
55	C	***Tạm dịch:*** *Bác sĩ đã khuyên anh nên uống ít rượu.* → cut down on: *giảm bớt* **Xét các đáp án:** **A.** add up: *tăng từ từ* **B.** give up: *từ bỏ* **C.** use less of: *sử dụng ít* **D.** use up: *dùng hết sạch*
		TRÁI NGHĨA
56	C	***Tạm dịch:*** *Theo hầu hết các bác sĩ, mát-xa làm giảm đau đớn và ia lắng, giảm bớt trầm cảm và tăng khả năng phục hồi bệnh tật.* → speeds up: *tăng* **Xét các đáp án:** **A.** cools down: *nguội dần* **B.** holds back: *ngập ngừng, lưỡng lự* **C.** slows down: *giảm, chậm lại* **D.** carries off: *thành công*
57	A	***Tạm dịch:*** *Việc thiếu ngủ kinh niên có thể khiến chúng ta dễ cáu kỉnh và giảm động lực làm việc.* → irritable /'ɪrɪtəbəl/ (a): *dễ cáu kỉnh* **Xét các đáp án:** **A.** calm /kɑːm/ (a): *bình tĩnh* **B.** uncomfortable /ʌn'kʌmfərtəbəl/ (a): *không thoải mái* **C.** miserable /'mɪzərəbəl/ (a): *khổ sở, khốn khổ* **D.** responsive /rɪ'spɒnsɪv/ (a): *đáp ứng nhiệt tình*
58	D	***Tạm dịch:*** *Hệ thống hô hấp của con người là một loạt các cơ quan chịu trách nhiệm lấy O_2 và thải CO_2.* → expelling /ɪk'spelɪŋ/ (v): *thải ra, tống ra* **Xét các đáp án:** **A.** breathing out: *thở ra* **B.** dismissing /dɪ'smɪsɪŋ/ (v): *sa thải, giải tán* **C.** exhaling /eks'heɪlɪŋ/ (v): *thở ra, bốc lên* **D.** inhaling /ɪn'heɪlɪŋ/ (v): *hít vào*
59	D	***Tạm dịch:*** *Bạn cần thực hiện một số bài tập khởi động như kéo dãn cơ trước khi bắt đầu tập yoga.* → stretching /stretʃɪŋ/ (v): *kéo dãn ra*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** remaining /rɪ'meɪnɪŋ/ (v): *còn lại* **B.** declining /dɪ'klaɪnɪŋ/ (v): *từ chối, sự giảm* **C.** developing /dɪ'veləpɪŋ/ (v): *phát triển* **D.** shrinking /ʃrɪŋkɪŋ/ (v): *co lại*
60	C	***Tạm dịch:*** *Có nghệ có thể giúp tăng cường hệ thống miễn dịch và chống lại các cuộc tấn công gốc tự do trong hệ thống.* → boosting /bu:stɪŋ/ (v): *tăng cường* **Xét các đáp án:** **A.** destroying /dɪ'strɔɪŋ/ (v): *phá hủy* **B.** enhancing /ɪn'ha:nsɪŋ/ (v): *nâng cao* **C.** weakening /'wi:kənɪŋ/ (v): *làm yếu đi* **D.** stopping /stɒpɪŋ/ (v): *dừng lại*
61	B	***Tạm dịch:*** *Người béo nên chống lại sự cám dỗ ăn nhiều đồ ngọt.* → resist/rɪ'zɪst/ (v): *chống cự* **Xét các đáp án:** **A.** go away: *rời đi* **B.** go along: *đồng ý, sẵn sàng chấp nhận* **C.** go off: *nổ tung, thiu thối, đổ chuông* **D.** go about: *đối phó, xử lí*
62	C	***Tạm dịch:*** *Bệnh tiểu đường và béo phì là mối đe dọa lớn nhất đối với người già.* → threats /θret/ (n): *mối đe dọa* **Xét các đáp án:** **A.** jeopardy /'dʒepədi/ (n): *nguy cơ, nguy hiểm* **B.** sanctuary /'sæŋktʃuəri/ (n): *thánh địa, nơi an toàn* **C.** immunity /ɪ'mju:nəti/ (n): *miễn dịch, miễn nhiễm* **D.** vulnerability /,vʌlnərə'bɪləti/ (n): *dễ bị tổn thương*
63	A	***Tạm dịch:*** *Hàng triệu người ngày nay bị thừa cân và mất dáng, một phần là do chế độ ăn uống của họ thường có nhiều đường và chất béo.* → overweight /əʊvə'weɪt/ (a): *thừa cân, béo phì* **Xét các đáp án:** **A.** underweight /ʌndə'weɪt/ (a): *thiếu cân, gầy gò* **B.** well-built /,wel bɪlt/ (a): *lực lưỡng, cường tráng* **C.** overbalanced /,əʊvə'bælənst/ (a): *mất cân bằng* **D.** outranked /,aʊt'ræŋkt/ (a): *vượt trội hơn*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
64	B	***Tạm dịch:*** *Điều này giúp bạn vừa bảo vệ hệ hô hấp vừa ngăn ngừa một số bệnh như ung thư phổi* → prevent /pri'vent/ (v): *ngăn ngừa, ngăn chặn* **Xét các đáp án:** **A.** anticipate /æn'tisipeit/ (v): *đoán trước, lường trước* **B.** cause /kɔːz/ (v/n): *gây ra* **C.** counteract /,kauntər'ækt/ (v): *chống lại, kháng cự lại* **D.** forbid /fə'bid/ (v): *cấm*
65	D	***Tạm dịch:*** *Nếu bạn lạm dụng quá nhiều cà phê, bạn không thể tăng cường chức năng cho bộ nhớ của bạn.* → boost /buːst/ (v): *nâng lên, đẩy mạnh* **Xét các đáp án:** **A.** intensify /in'tensifai/ (v): *tăng cường* **B.** enhance /in'hɑːns/ (v): *nâng cao, tăng* **C.** improve /im'pruːv/ (v): *trau dồi, cải thiện* **D.** deter /di'təːr/ (v): *ngăn cản, làm nhụt chí*
66	C	***Tạm dịch:*** *Tôi cảm thấy có chút không khỏe - Tôi nghĩ rằng tôi đang bị cảm lạnh.* → under the weather: *không khỏe* **Xét các đáp án:** **A.** be green around the gills: *trông xanh xao, vàng vọt* **B.** off-color: *có vẻ ốm yếu* **C.** as fit as a fiddle: *khỏe mạnh* **D.** as dry as a bone: *rất khô*
67	D	***Tạm dịch:*** *Các bài tập tổng hợp có thể tăng sức mạnh và kích thước một cách hiệu quả hơn là các bài tập đơn lẻ* → compound /'kompaund/ (a): *phức hợp, đa hợp* **Xét các đáp án:** **A.** light /lait/ (a): *nhẹ* **B.** heavy /'hevi/ (a): *nặng* **C.** mixed /mikst/ (a): *lẫn lộn, pha trộn* **D.** single /'siŋgəl/ (a): *một mình, cô đơn*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
68	B	***Tạm dịch:*** *Chăm cứu được coi là rất an toàn khi thực hiện đủ các biện pháp phòng ngừa.* → safe /seɪf/ (a): *an toàn* **Xét các đáp án:** **A.** comfortable /'kʌmfətəbəl/ (a): *thoải mái* **B.** dangerous /'deɪndʒərəs/ (a): *nguy hiểm* **C.** sore /sɔːr/ (a): *đau đớn, tức tối* **D.** unhealthy /ʌn'helθɪ/ (a): *không khỏe mạnh*
69	A	***Tạm dịch:*** *Cần phải cẩn thận để kim không chạm vào các bộ phận bên trong cơ thể (phổi, gan tim, v.v.).* → inner /'ɪnər/ (a): *bên trong* **Xét các đáp án:** **A.** external /ɪk'stɜːnəl/ (a): *bên ngoài* **B.** foreign /'fɒrən/ (a): *ngoài nước* **C.** superficial /ˌsuːpə'fɪʃəl/ (a): *nông cạn, hời hợt* **D.** visible /'vɪzəbəl/ (a): *có thể nhìn thấy*
70	B	***Tạm dịch:*** *Ngoài việc được sử dụng như một thành phần trong nấu ăn, nghệ còn phát huy nhiều lợi ích khác cho sức khỏe.* → promotes /prə'məʊts/ (v): *đẩy mạnh, phát huy* **Xét các đáp án:** **A.** contributes to /kən'trɪbjuːts/ (v): *đóng góp* **B.** discourages /dɪ'skʌrɪdʒɪz/ (v): *làm nản lòng* **C.** stimulates /'stɪmjəleɪts/ (v): *khuyến khích* **D.** weakens /'wiːkənz/ (v): *làm yếu đi*
		ĐỌC ĐIỀN
71	D	**A.** moisture /'mɔɪstʃə/ (n): *độ ẩm* **B.** heat /hiːt/ (n): *sự nóng* **C.** coolness / kuːlnəs/(n): *sự mát* **D.** temperature /'tempərətʃə /(n): *nhiệt độ* ***Tạm dịch:*** "The **temperature** of the water should be similar to body temperature" (*Nhiệt độ của nước nên bằng với nhiệt độ cơ thể.*)
72	C	Chúng ta có cấu trúc: "Neither... nor ...": Không .... cũng không ***Tạm dịch:*** "The temperature of the water should be similar to body temperature; **neither** too hot nor too cold." (*Nhiệt độ của nước nên bằng với nhiệt độ cơ thể; không quá nóng cũng không quá lạnh.*)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
73	A	**A.** digestion /daiˈdʒestʃən/ (n): *sự tiêu hóa* **B.** digestive /diˈdʒestiv/ (adj) : *thuộc về tiêu hóa* **C.** digestible /daiˈdʒestibl/ (adj): *dễ tiêu* **D.** digest /daiˈdʒest/ (v): *tiêu hóa* Căn cứ vào từ " for", đáp án cần điền là một danh từ. Từ đó ta loại được phương án B, C, D. ***Tạm dịch:*** "Water helps your body in many ways. It helps clean out your kidneys. It prepares your stomach for **digestion.**" *(Nước giúp cơ thể bạn theo nhiều cách. Nó giúp làm sạch thận của bạn. Nó giúp dạ dày của bạn sẵn sàng cho việc tiêu hóa.)*
74	C	**A.** take out: *lấy ra, rút ra* **B.** take up st: *bắt đầu (một sở thích)* **C.** take in: *hấp thụ, lấy vào* **D.** take off: *cất cánh, cởi bỏ* ***Tạm dịch:*** "Scientists suggest that people **take in** 1,600 milliliters of water each day." *(Các nhà khoa học khuyên mọi người nên hấp thụ 1.600 ml nước mỗi ngày.)*
75	B	***Tạm dịch:*** "They think water dilutes the juices produced in our stomachs, ... can **interfere** with normal digestion. *(Họ nghĩ rằng nước làm loãng chất dịch trong dạ dày của chúng ta, có thể cản trở việc tiêu hóa bình thường.)* → Đây là trường hợp đại từ quan hệ "*Which*" thay thế cho cả mệnh đề phía trước, với nghĩa điều này hoặc việc này. Không sử dụng "*That*" vì có dấu phẩy đứng trước. Không dùng "*Who*" vì không có đại từ chỉ người đứng trước đó để thay thế.
		ĐỌC HIỂU
76	C	Tiêu đề phù hợp nhất với bài đọc này có thể là ... . **A.** Tuổi thọ trung bình ở Vương Quốc Anh so với các quốc gia khác **B.** Các nguyên nhân dẫn tới tỷ lệ chết trẻ ở Anh **C.** Tuổi thọ trung bình ở Anh và các nỗ lực của quốc gia này nhằm giải quyết các vấn đề về sức khỏe **D.** Năm nguy cơ lớn gây tử vong ở Anh Căn cứ vào thông tin xuyết suốt bài đọc ta thấy: Đáp án **A** chỉ xuất hiện thông tin ở đoạn 1 Đáp án **B, D** chỉ xuất hiện thông tin là các ý nhỏ ở đoạn 2 Đáp án **C** bao trùm thông tin của toàn bài đọc

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
77	D	Từ: "cardiovascular" trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng A. respiratory /rɪs'paiərətəri/ (adj): *(thuộc) hệ hô hấp* B. digestive /di'dʒestɪv/ (adj): *(thuộc) hệ tiêu hóa* C. skeletal /'skelɪtl/ (adj): *(thuộc) hệ xương* D. cardiac /'kɑ:diæk/ (adj): *(thuộc) tim mạch* Căn cứ vào thông tin đầu đoạn 2: **Tạm dịch:** "Hunt said the UK was a long way behind its global counterparts and called for action by local health commissioners to tackle the five big killers – cancer, heart disease, stroke, respiratory and liver diseases. He will on Tuesday announce a strategy to tackle **cardiovascular** disease, which he says could save 30,000 lives a year." *(Hunt cho biết Vương quốc Anh còn một chặng đường dài để theo kịp bạn bè quốc tế và kêu gọi hành động từ các ủy viên y tế địa phương giải quyết năm nguyên nhân gây tử vong - ung thư, bệnh tim, đột quỵ, hô hấp và bệnh gan. Vào thứ Ba ngày, ông sẽ công bố một chiến lược để giải quyết **bệnh tim mạch**, cái mà theo ông có thể cứu sống 30.000 người mỗi năm.)*
78	D	Theo như bài văn, điều gì KHÔNG phải là nguyên nhân dẫn đến tử vong ở Anh? A. ma túy B. đồ có cồn C. uống rượu D. thức ăn Căn cứ vào thông tin đoạn 2: - "Drinking and drug use have been the main issues behind the worsening of the UK's ranking in early deaths among adults aged 20-54." *(Uống rượu và sử dụng ma túy là những vấn đề chính đằng sau tình trạng ngày càng xấu đi ở Vương quốc Anh về tỷ lệ chết trẻ ở những người trưởng thành trong độ tuổi 20-54.)* - "In 2010, drugs were the sixth leading cause of death in this age group and alcohol was 18th – up from 32nd and 43rd place respectively 20 years earlier." *(Trong năm 2010, ma túy là nguyên nhân gây tử vong đứng hàng thứ sáu ở lứa tuổi này và rượu xếp thứ 18 - tăng từ vị trí thứ 32 và 43 so với 20 năm trước đó.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
79	B	Theo bài khóa, ông Hunt đang thể hiện quyết tâm trong việc ... **A.** giảm tỷ lệ tử **B.** cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe ở Anh **C.** đương đầu với nhiều thử thách hơn **D.** thay đổi chế độ ăn uống của người dân **Căn cứ vào phát ngôn của Hunt trong đoạn 3:** **Tạm dịch:** "For too long we have been lagging behind and I want the reformed health system to take up this challenge and turn this shocking underperformance around."(*"Trong một thời gian dài, chúng ta đã bị tụt hậu và tôi muốn hệ thống y tế được cải cách để đón đầu thử thách và thay đổi sự kém hiệu quả đáng buồn như hiện nay".*)
80	C	Từ "it" trong đoạn 3 đề cập tới ... . **A.** thách thức **B.** chế độ ăn **C.** vấn đề **D.** bệnh tật **Căn cứ vào ngữ cảnh sau:** "For too long we have been lagging behind and I want the reformed health system to take up this challenge and turn this shocking underperformance around." However, the problem is only in part to do with hospital care: much of it is about the way we live. (*"Trong một thời gian dài, chúng ta đã bị tụt hậu và tôi muốn hệ thống y tế được cải cách để đón đầu thử thách và thay đổi sự kém hiệu quả đáng buồn như hiện nay". Tuy nhiên, vấn đề chỉ nằm một phần nhỏ ở việc chăm sóc tại bệnh viện – mà phần lớn vấn đề là ở cách sinh hoạt hàng ngày của chúng ta.*)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 11
LIFE STORIES

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abandon	v	/ə'hændən/	*ruồng bỏ, bỏ rơi*
	Abandoned	a	/ə'hændənd/	*bị ruồng bỏ*
2	Accusation	n	/ˌækjə'zeɪʃən/	*sự kết tội, sự buộc tội*
	Accuse	v	/ə'kjuːz/	*kết tội, buộc tội*
3	Amputate	v	/'æmpjəteɪt/	*cắt cụt*
4	Anonymous	a	/ə'nɒnɪməs/	*nặc danh, ẩn danh, giấu tên*
5	Character	n	/'kærəktər/	*tính cách*
	Characteristic	n	/ˌkærəktə'rɪstɪk/	*nét riêng biệt, đặc thù*
6	Charity	n	/'tʃærəti/	*lòng khoan dung, lòng từ thiện, việc thiện*
	Charitable	a	/'tʃærətəbəl/	*khoan dung, từ thiện*
7	Create	v	/kri'eɪt/	*tạo ra, sáng tạo ra*
	Creative	a	/kri'eɪtɪv/	*đầy sáng tạo*
	Creation	n	/kri'eɪʃən/	*sự sáng tạo*
	Creativity	n	/ˌkrieɪ'tɪvɪti/	*tính sáng tạo, óc sáng tạo*
8	Determine	v	/dɪ'tɜːmɪn/	*quyết định*
	Determination	n	/dɪˌtɜːmɪ'neɪʃən/	*sự quyết định*
	Determined	a	/dɪ'tɜːmɪnd/	*nhất quyết, đã được xác định rõ, quyết tâm*
9	Devote	v	/dɪ'vəʊt/	*cống hiến*
	Devotion	n	/dɪ'vəʊʃən/	*sự cống hiến*
10	Diagnose	v	/'daɪəgnəʊz/	*chẩn đoán*
	Diagnosis	n	/ˌdaɪəg'nəʊsɪs/	*sự chẩn đoán*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
11	Distinguish Distinguished	v a	/dɪ'stɪŋgwɪʃ/ /dɪ'stɪŋgwɪʃt/	*phân biệt* *đặc biệt, khác biệt, xuất sắc, lỗi lạc, ưu tú*
12	Encyclopaedist Encyclopedic	n a	/ensaɪklou'pi:dist/ /ɪn,saɪklə'pi:dɪk/	*nhà bách khoa* *thuộc kiến thức chung, bách khoa toàn thư*
13	Generous Generosity	a n	/'dʒenərəs/ /,dʒenə'rɔsəti/	*rộng lượng* *sự rộng lượng*
14	Hospitalization Hospitality Hospital Hospitalize Hospitable	n n n v a	/hɔspɪtəlaɪ'zeɪʃən/ /,hɔspɪ'tæləti/ /'hɔspɪtəl/ /'hɔspɪtəlaɪz/ /hɔs'pɪtəbəl/	*sự nằm viện* *lòng mến khách* *bệnh viện* *nằm viện* *hiếu khách*
15	Humble	a	/'hʌmbəl/	*khiêm nhường*
16	Identity	n	/aɪ'dentəti/	*tính đồng nhất, sự giống hệt*
17	Indifference Indifferent	n a	/ɪn dɪfərəns/ /ɪn'dɪfərənt/	*sự thờ ơ, lãnh đạm* *thờ ơ, dửng dưng*
18	Influence Influential	n/v a	/'ɪnfluəns/ /,ɪnflu'enʃəl/	*ảnh hưởng, tác động lên* *có ảnh hưởng*
19	Initiate Initiation Initiative	v n n	/ɪ'nɪʃieɪt/ /ɪ,nɪʃi'eɪʃən/ /ɪ'nɪʃətɪv/	*bắt đầu, khởi đầu* *sự khởi đầu* *bước đầu*
20	Innovate Innovator Innovation	v n n	/'ɪnəveɪt/ /'ɪnəveɪtər/ /,ɪnə'veɪʃən/	*đổi mới* *nhà cải cách* *sự đổi mới*
21	Inspire Inspiration	v n	/ɪn spaɪər/ /,ɪnspɪ'reɪʃən/	*truyền cảm hứng* *cảm hứng*
22	Mission	n	/'mɪʃən/	*nhiệm vụ, sứ mệnh*
23	Observe Observation	v n	/əb'zɜ:v/ /,ɔbzə'veɪʃən/	*quan sát* *sự quan sát*
24	Orphanage Orphan	n n	/'ɔ:fənɪdʒ/ /'ɔ:fən/	*trại trẻ mồ côi* *trẻ mồ côi*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
25	Patriotism	n	/'pætriətizəm/	chủ nghĩa yêu nước
	Patriotic	a	/,pætri'ɔtik/	yêu nước
	Patriot	n	/'pætriət/	người yêu nước
	Patrol	v	/pə'trəul/	tuần tra
26	Philosophy	n	/fi'lɔsəfi/	triết học
	Philosopher	n	/fi'lɔsəfər/	triết gia
27	Presentation	n	/,prezən teiʃən/	sự bày ra, sự trình bày
	Present	v	/'prezənt/	bày ra, thể hiện ra
	Presence	n	/'prezəns/	sự hiện diện, sự có mặt
	Representative	n	/,repri'zentətiv/	người đại diện
28	Prodigy	n	/'prɔdidʒi/	người phi thường
29	Prosperity	n	/prɔs'perəti/	sự thịnh vượng
	Prosper	v	/'prɔspər/	làm cho thịnh vượng
	Prosperous	a	/'prɔspərəs/	thịnh vượng, phát đạt
	Prosperously	adv	/'prɔspərəsli/	một cách thịnh vượng
30	Prosthetic	a	/prɔs'θetik/	lắp bộ phận giả
31	Repute	v	/ri'pju:t/	cho là, đồn là
	Reputed	a	/ri'pju:tid/	được cho là
	Reputation	n	/,repjə'teiʃən/	tiếng tăm, danh tiếng
	Reputable	a	/'repjətəbəl/	có tiếng tăm
	Disrepute	n	/,disri'pju:t/	sự tai tiếng, tiếng xấu
32	Respect	n/v	/ri'spekt/	sự kính trọng
	Respectable	a	/ri'spektəbəl/	đáng kính
	Respective	a	/ri'spektiv/	riêng từng người, từng cái
	Respectful	a	/ri'spektfəl/	lễ phép, tôn kính
33	Self - accusation	n	/,selfækju:'zeiʃn/	sự tự lên án, sự tự buộc tội
34	Starving	a	/'stɑ:viŋ/	chết đói, thiếu ăn
35	Stimulate	v	/'stimjəleit/	khuấy động
	Stimulation	n	/,stimju'leiʃn/	sự khuấy động
36	Vivid	a	/'vivid/	chói lọi, sáng chói
37	Wit	n	/wit/	sự hóm hỉnh

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Be nominated for/as	*được đề cử, giới thiệu vào vị trí nào đó*
2	Be walking/floating on air	*rất hạnh phúc, như ở trên mây*
3	Bring up	*nuôi nấng*
4	Cut out	*cắt bớt, cắt tỉa*
	Cut off	*cắt, ngắt, ngừng cung cấp (điện/nước/gas)*
	Cut into	*cắt khúc*
	Cut up	*cắt ra từng mảnh nhỏ*
	Cut in = interrupt	*ngắt lời*
5	Fall out	*tranh cãi, có quan hệ xấu với ai đó*
6	Get over = recover from	*bình phục, hồi phục*
	Get through	*liên lạc với*
	Get out	*rời khỏi*
	Get across	*giao tiếp, truyền tải*
7	Give in	*nhượng bộ*
	Give up	*từ bỏ*
	Give out	*phân phát*
	Give off	*thải ra, nhả ra*
8	Give sb a piece of one's mind: *mắng tẻ tát vào (mặt) ai*	
9	Hand in	*nộp*
	Hand off	*không can thiệp vào*
	Hand on	*truyền bá, đưa cho ai cái gì*
	Hand out	*phân phát*
	Hand down = pass down	*truyền cho đời sau*
10	Have a clue	*có ý tưởng*
11	Household name	*người nổi tiếng*
12	Let sb down	*làm ai đó thất vọng*
13	Make accusation of	*buộc tội*
14	Make one's day	*làm ai đó vui, hạnh phúc*
15	Not the end of the world: *không phải tận thế, không phải điều tồi tệ nhất*	
16	Pass by	*đi ngang qua mà không dừng lại, trôi qua*
	Pass off	*xảy ra*
	Pass away	*qua đời*
	Pass out	*ngất, bất tỉnh*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
17	Ring a bell	*quen thuộc*
18	Split up Split into = divide into	*chia ra thành các nhóm* *phân tách, chia ra*
19	Stand in queue	*xếp hàng*
20	Turn up = show up = arrive	*lộ diện, đến*
21	Under the weather	*cảm thấy mệt và khó chịu do thời tiết*
22	Vow to do	*thề sẽ làm gì đó*
23	Wear off	*ngừng gây ảnh hưởng, mất tác dụng*

VI. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. cancer B. manage C. patient D. prepare

Question 2: A. talented B. create C. between D. decide

Question 3: A. impact B. humble C. starving D. emerge

Question 4: A. reveal B. become C. famous D. inspire

Question 5: A. logical B. provide C. publish D. orphan

Question 6: A. anxious B. prosperous C. detective D. influence

Question 7: A. graduation B. independence C. physician D. volunteer

Question 8: A. innovative B. instrument C. absolutely D. relatively

Question 9: A. influential B. generosity C. representative D. anonymous

Question 10: A. experience B. characteristic C. environmental D. imagination

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 11: A. strongly B. bone C. solve D. voluntary

Question 12: A. amputate B. innovate C. graduate D. passionate

Question 13: A. admired B. judged C. waved D. presented

Question 14: A. wow B. know C. show D. low

Question 15: A. mature B. adventure C. culture D. nature

Question 16: A. fantasy B. attack C. statue D. journalist

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 17: A. chances B. practices C. articles D. dishes

Question 18: A. diagnose B. distinguish C. dedication D. figure

Question 19: A. mission B. gossip C. boss D. jobless

Question 20: A. passed B. distinguished C. launched D. awarded

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: Any list of the greatest thinkers in history contains the name of the brilliant . Albert Einstein.

A. physicist B. physician C. physical D. physics

Question 22: The film was so successful that the main actor became a ..... . name afterwards.

A. housework B. household C. homework D. housewife

Question 23: Despite all the obstacles, Mariah's determination to become a famous singer never.....

A. fades B. wavers C. lessens D. reduces

Question 24: Martin Luther King devoted his life to the .... of voting right for black people.

A. effort B. realization C. achievement D. performance

Question 25: The magazine asked its readers to send in their comments about the new style of .

A. present B. presentative C. presentation D. representative

Question 26: His father used to be a professor at the university. Many students worshipped him.

A. distinct B. distinctive C. distinguishing D. distinguished

Question 27: The wound had become so infected that the doctors had no choice but . ..... the soldier's arm.

A. operated B. resolved C. amputated D. amended

Question 28: From . . .. beginnings, sales have rocketed and are set for further high growth in the next three years.

A. humble B. reserved C. modest D. impoverished

Question 29: A musical diva, according to many, should be able to have a(n) .... on the next generations of artists.

A. inspiration B. decision C. reliance D. impact

Question 30: The new teaching method is supposed to .... students' creativity.

A. dedicate B. inspire C. stimulate D. distinguish

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 31: A new campaign has already been ..... by all high schools in the district to help disadvantaged children go to school.

A. stimulated **B.** achieved **C.** launched **D.** determined

Question 32: There was a ..... two-minute silence as we remembered the soldiers who had died in the war.

A. respectful **B.** respectable **C.** respective **D.** respect

Question 33: The Beatles ..... in 1970 and its members followed their individual careers.

A. fell out **B.** got over **C.** let down **D.** split up

Question 34: He ..... her comments as an implicit criticism of the government.

A. interpreted **B.** translated **C.** figured **D.** distinguish

Question 35: The students admire Prof. Marshall not only for his ..... knowledge but also his dedication to work.

A. wit **B.** wide **C.** large **D.** enormous

Question 36: Daniel inherited the whole legacy of his grandma when she ..... last week.

A. passed down **B.** passed out **C.** passed away **D.** passed off

Question 37: The villagers rumored that the boy was ..... by his uncle and aunt not his parents.

A. brought in **B.** brought up **C.** grown up **D.** raised up

Question 38: She has such an ..... voice that her fan stands in queue for hours to get tickets for her concerts

A. amazing **B.** excellent **C.** talented **D.** simulative

Question 39: David Beckham is an English footballer who has played for Manchester United and Real Madrid, as well as ..... his country 100 times.

A. representation **B.** representing **C.** representative **D.** representatives

Question 40: Mark Zuckerberg was born in 1984, in New York, into ..... professional family.

A. prosperity **B.** prosper **C.** prosperous **D.** prosperously

Question 41: Because of the severity of the accident, the patient required .....

A. hospitalization **B.** hospitality **C.** hospital **D.** hospitalize

Question 42: Mark Zuckerberg's enormous success has taken a lot of hard work and .....

A. indifference **B.** dedication **C.** loyalty **D.** reputation

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 43: He felt a sense of incredulity, anger and pain at the ..... made against him.

A. judgement **B.** improvement **C.** progress **D.** accusation

Question 44: A ..... once said "It is a sweet and honorable thing to die for your country."

A. patriotism **B.** patriotic **C.** patriot **D.** patrol

Question 45: Nowadays, everybody knows Apples and almost everybody knows that the company was founded by Steve Jobs, an American inventor and entrepreneur, who is ..... recognized as a pioneer in the field of microcomputer revolution.

A. widely **B.** hardly **C.** legally **D.** nationally

Question 46: Bill Gates has made large donations to numerous ..... organizations.

A. charitable **B.** charitably **C.** charity **D.** charities

Question 47: Marie Curie harbored the dream of a ..... career which was impossible for a woman at that time.

A. science **B.** scientific **C.** scientist **D.** scientifically

Question 48: He behaved like an adult. I think he is more ..... than the other boys at his class.

A. intelligent **B.** mature **C.** ambitious **D.** developed

Question 49: Jane is always determined to do anything she wants. She's a ..... woman.

A. ambitious **B.** determined **C.** brilliant **D.** humane

Question 50: Let me give you a little ..... about the president of the company.

A. specialization **B.** concentration **C.** background **D.** degree

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: The Police said that an **anonymous** caller warned that a bomb was about to go off.

A. famous **B.** infamous **C.** well-known **D.** unnamed

Question 52: After the awful meals we had last Christmas, I **vowed** to do more of the cooking myself.

A. promised **B.** determined **C.** decided **D.** tried

Question 53: Surgeons had to **amputate** both hands and her legs just below the knee to prevent the spread of infection.

A. cut out **B.** cut off **C.** cut into **D.** cut in

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 54: Bardem was **nominated** for an Academy Award in the best actor in a leading role category for that same performance.

A. encouraged **B.** rejected **C.** proposed **D.** rewarded

Question 55: We have a lot of **talented** amateur artists in Bolton as well as some well-known painters.

A. accomplished **B.** intelligent **C.** incompetent **D.** suitable

Question 56: Glasgow is working hard to **overcome** these problems and the city is undergoing rapid economic change.

A. get over **B.** get through **C.** get out **D.** get across

Question 57: John collapsed and **died** of a brain hemorrhage in the kitchen of the house in Southampton after a night out with friends.

A. passed by **B.** passed off **C.** passed away **D.** passed out

Question 58: Born in Manchester of Welsh parents, he was **reared** in Wales after the early death of his father.

A. neglected **B.** brought up **C.** abandoned **D.** educated

Question 59: For over 26 years, he **distributed** thousands of dollars every Christmas to the needy in public places.

A. handed in **B.** handed off **C.** handed on **D.** handed out

Question 60: He felt like he was **walking on air** when his winning number was called and he was handed a pair of autographed boots by the great man himself.

A. feeling embarrassed **B.** felling shocked

C. feeling disheartened **D.** feeling elated

Question 61: She learned that **it wasn't the end of the world** to try really hard to achieve something.

A. the life won't stop at that moment

B. what has happened won't cause any serious problems

C. it will be a complete disaster

D. it won't be the best thing that could happen

Question 62: Marissa, broken by the death of her mother, sits silently with her pet dog, clutching her recorder, while a passer-by pauses to **give her a piece of his mind**.

A. express his sympathy to her sadness. **B.** tell her how much he cares for her.

C. tell her how angry he is with her. **D.** asks her to stop sitting there.

Question 63: By age 7, Nikolay was already recognized as a young chess **prodigy**, and at age 11, he was invited to one of the best chess schools in the Ukraine.

A. player **B.** genius **C.** idiot **D.** master

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 64: The people who work with me are able to be more **productive** because I put a little less baggage in their way than before.

A. prolific B. skillful C. infertile D. destructive

Question 65: I didn't know what he was saying, because I couldn't hear it or **make it out**, but I saw Jason walk up again and again, he was crying.

A. appreciate B. accept C. identify D. understand

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: They made many friends and were struck by the kindness, **generosity** and optimism of the local people.

A. kindness B. stinginess C. suspicion D. hospitality

Question 67: He spoke briefly about the things which **inspired** him to begin his film making career, and then let his creations do his talking for him.

A. deterred B. stimulated C. initiated D. animated

Question 68: The Yorkshire Project was **launched** in 1999 with the aim of re-establishing a wild population of the birds in northern England.

A. commenced B. completed C. lifted off D. floated

Question 69: The Eighties were the decade of **innovation** and novelty in frozen and processed foods.

A. renovation B. transformation C. revolution D. stagnation

Question 70: He was born in Moscow, the son of a **prosperous** tea merchant, and grew up in Odessa.

A. thriving B. wealthy

C. poverty-stricken D. vigorous

Question 71: The novelty of these toys soon **wore off** and the children became bored with them.

A. flourished B. declined C. postponed D. concentrated

Question 72: I feel sick, have a painful headache and feel a bit **under the weather**, but I know that if I push myself and get out of bed I will feel better.

A. ill B. well C. happy D. unlucky

Question 73: Kerry was delighted with her gifts from the Rotarians and thanked all of them for **making her day**.

A. make her happy B. make her delighted

C. make her unhappy D. make her unwell

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 74: When it comes to saving and investing, people are **obsessed** with the returns they're going to get on their money.

A. worried about **B.** concerned **C.** occupied **D.** indifferent

Question 75: One of the country's legendary tenor saxophone players, his name might not **ring a bell** for those who are not in tune with Jazz in India, but he deserves to be remembered.

A. sound familiar **B.** sound strange **C.** be famous **D.** be announced

Question 76: When he arrives for their prearranged breakfast date the next day, she **doesn't have a clue** who he is.

A. knows clearly **B.** has no idea **C.** suggests an idea **D.** knows little

Question 77: After a few hours being persuaded, her parents finally **gave in** and let her go to the party.

A. agreed **B.** capitulated **C.** opposed **D.** surrendered

Question 78: It's a comedic drama involving a birthday party, a video camera and an expected guest who never **turns up**.

A. arrives **B.** departs **C.** appears **D.** disappears

Question 79: Harold loved to **boast** about the achievements of his family members from his great grandchildren, of which he had ten, to his own children.

A. show off **B.** keep a secret **C.** be modest **D.** bluster

Question 80: Many Swedish Americans have become **distinguished** in the field of science, especially in chemistry and physics.

A. eminent **B.** unknown **C.** successful **D.** outstanding

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 92.

Barack Hussein Obama II (born August 4, 1961) is an American attorney and politician who (81)..... as the 44th president of the United States from 2009 to 2017. A member of the Democratic Party, he was the first African American (82) ..... to the presidency. He previously served as a U.S. senator from Illinois from 2005 to 2008.

Obama was born in Honolulu, Hawaii. After (83) ..... from Columbia University in 1983, he worked as a community (84) ..... in Chicago. In 1988, he enrolled in Harvard Law School, where he was the first black president of the Harvard Law Review. After graduating, he became a civil (85) ..... attorney and an academic, teaching constitutional law at the University of Chicago Law School from 1992 to 2004. He represented the 13th district for three

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

(86) . . . in the Illinois Senate from 1997 until 2004 when he ran for the U.S. Senate. He received national attention in 2004 with his March primary win, his (87) ..... July Democratic National Convention keynote address, and his landslide November election to the Senate. In 2008, he was nominated (88) president a year after his campaign began and after a close primary campaign against Hillary Clinton. He was elected over Republican John McCain and was (89) ..... on January 20, 2009. Nine months later, he was named the 2009 Nobel Peace Prize laureate.

Regarded as a centrist New Democrat, Obama signed many landmark bills into law during his first two years in office. After a lengthy debate (90) .....the national debt limit, he signed the Budget Control and the American Taxpayer Relief Acts. In foreign policy, he increased U.S. troop levels in Afghanistan, reduced nuclear weapons with the United States-Russia New START treaty, and ended military involvement in the Iraq War. After winning re-election by (91) . .... Republican opponent Mitt Romney, Obama was sworn in for a second term in 2013. During this term, he promoted inclusiveness for LGBT Americans.

Evaluations of his (92) ..... among historians, political scientists, and the general public place him among the upper tier of American presidents. Obama left office and retired in January 2017 and currently resides in Washington, D.C. A December 2018 Gallup poll found Obama to be the most admired man in America for an unprecedented 11th consecutive year.

(Adapted from: https://www.biography.com/us-president/barack-obama)

Question 81: A. served	B. worked	C. regarded	D. considered
Question 82: A. elect	B. to elect	C. being elected	D. to be elected
Question 83: A. graduate	B. graduated	C. graduation	D. graduating
Question 84: A. organizer	B. organization	C. organized	D. organizing
Question 85: A. laws	B. rights	C. authorities	D. rules
Question 86: A. semesters	B. periods	C. terms	D. phase
Question 87: A. well-know	B. well-received	C. well-informed	D. well-paid
Question 88: A. for	B. in	C. by	D. about
Question 89: A. promoted	B. nominated	C. inaugurated	D. announced
Question 90: A. about	B. with	C. at	D. against
Question 91: A. defeating	B. winning	C. beating	D. overpassing
Question 92: A. president	B. presidency	C. presidential	D. presidentship

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 93 to 100.

President Donald Trump is an American media personality, real estate developer, and businessman with a net worth estimated at $3 billion to $10 billion, depending on who's making the calculations. The most recent list of global billionaires, released by *Forbes* in September 2018, puts Trump in the 766th position with a net worth of $3.1 billion. That makes him America's first billionaire president.

Trump began his career at his father's company, then called Elizabeth Trump & Son. He worked there while attending the Wharton School of the University of Pennsylvania and joined the business full-time after he graduated in 1968. With a flair for publicity and a series of high-profile construction and renovation projects in New York City, Trump's career **unfurled** very much in the public eye.

Donald John Trump was born on June 14, 1946, in the New York City borough of Queens, the youngest of five children. His mother, Mary Anne, was born on the Isle of Lewis, off the west coast of Scotland, later immigrating to the United States. His father, Fred Trump, was the son of a Klondike Gold Rush restaurateur and home builder. At the time of Donald's birth, his father was developing housing complexes in New York City, especially Brooklyn, catering to middle-income soldiers returning from World War II and their families. By the time Donald was born, Fred Trump had been a successful New York real estate developer for almost 20 years.

But it was Donald's mother who **instilled** in him something that would distinguish him from equally successful real estate moguls - an appreciation for the power of spectacle. As a six-year-old, he watched as his mother was swept away by the pageantry of the coronation of Queen Elizabeth II. It made a big impression on the boy. "I realize now that I got some of my sense of showmanship from my mother," he writes. "She always had a flair for the dramatic and the grand." His parents raised their large family in a two-story mock-Tudor home in Jamaica Estates, Queens. As a child, Donald went to Kew-Forest School in Forest Hills, Queens. Fred was on the Board of Trustees of the private school. At an early age, Donald began getting into trouble.

"In the second grade I actually gave a teacher a black eye - I punched my music teacher because I didn't think he knew anything about music, and I almost got expelled," Trump would later recall. Worried about his son's apparent lack of discipline, Fred moved Donald to the New York Military Academy in upstate Cornwall, New York, to begin the eighth grade. Donald would remain there throughout high school. He graduated with the rank of cadet captain, and later credited the school as the place where he learned to channel "aggression into achievement."

(Adapted from https://www.investopedia.com)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 93: Which of the following could be served as the best title of the passage?

A. Donald Trump - the first billionaire president of the USA.

B. The brief biography of Donald Trump.

C. The inspiration of success of Donald Trump.

D. The summary of career of Donald Trump.

Question 94: The word "unfurled" in paragraph 2 is closest in meaning to ....

A. expanded **B.** decreased **C.** contracted **D.** succeeded

Question 95: The following are TRUE about Donald Trump, EXCEPT .....

A. He is one of 1,000 richest people in the world.

B. It was not until he received a degree from university that he began his career.

C. There are seven people in his family.

D. Donald Trump's mother is an American immigrant.

Question 96: As mentioned in paragraph 2, when the billionaire president was given birth, his father was .. ..

A. a restaurateur and home builder **B.** a middle-income soldier

C. a real estate developer **D.** an architect

Question 97: The word "instilled" in paragraph 4 could be best replaced by ....

A. created **B.** installed **C.** initiated **D.** imbued

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Question 98: It can be inferred from the paragraph 5 that Donald Trump's mother ....

A. required him to be a successful real estate mogul.

B. was interested in acting and advertising.

C. caused a lot of troubles for him.

D. was rather good at entertaining people.

Question 99: What does the word "he" in the last paragraph refer to?

A. Donald Trump **B.** Donald Trump's father

C. Donald Trump's music teacher **D.** Donald Trump's son

Question 100: Why was Donald moved to a military school when he was in grade 8?

A. Because his father was anxious about his indiscipline.

B. Because the teachers in his first school didn't like him.

C. Because he wanted to become a cadet captain.

D. Because he was expelled from the former school.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	D	**A. cancer** /'kænsər/(n): *bệnh ung thư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. manage** /'mænɪdʒ/(v): *xoay xở được, giải quyết được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. patient** /'peɪʃənt/(a/n): *kiên nhẫn/bệnh nhân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **D. prepare** /prɪ'peər/(v): *chuẩn bị (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eə/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	A	**A. talented** /'tæləntɪd/(a): *tài năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. create** /kri'eɪt/(v): *sáng tạo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **C. between** /bɪ'twi:n/(prep): *ở giữa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.)* **D. decide** /dɪ'saɪd/(v): *quyết định (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	D	**A. impact** /'ɪmpækt/(n): *sự tác động, sự ảnh hưởng* **impact** /ɪm'pækt/(v): *tác động, ảnh hưởng* **B. humble** /'hʌmbəl/(a): *khiêm tốn, thấp kém (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. starving** /'stɑ:vɪŋ/(a): *chết đói (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		D. emerge /ɪ'mɜːdʒ/(v): *nổi lên, xuất hiện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜː/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	C	**A. reveal** /rɪ'viːl/(v): *tiết lộ, để lộ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /iː/.)* **B. become** /bɪ'kʌm/(v): *trở lên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc với động từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* **C. famous** /'feɪməs/(a): *nổi tiếng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.)* **D. inspire** /ɪn'spaɪər/(v): *truyền cảm hứng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	B	**A. logical** /'lɒdʒɪkəl/(a): *theo lôgic; hợp lý (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố.)* **B. provide** /prə'vaɪd/(v): *cung cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.)* **C. publish** /'pʌblɪʃ/(v): *xuất bản (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi ish làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.)* **D. orphan** /'ɔːfən/(n): *trẻ mồ côi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
6	C	**A. anxious** /'æŋkʃəs/(a): *lo lắng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. prosperous** /'prɒspərəs/(a): *thịnh vượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ous và er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **C. detective** /dɪ'tektɪv/(a): *trinh thám (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		D. influence /'ɪnfluəns/(n): *sự ảnh hưởng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
7	C	**A. graduation** /ˌgrædʒu'eɪʃən/(n): *sự tốt nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. independence** /ˌɪndɪ'pendəns/(n): *sự độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **C. physician** /fɪ'zɪʃən/(n): *thầy thuốc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. volunteer** /ˌvɒlən'tɪər/(n/v): *tình nguyện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –eer nhận trọng âm.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
8	C	**A. innovative** /'ɪnəvətɪv/(a): *có tính chất đổi mới (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố - ive làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. instrument** /'ɪnstrəmənt/(n): *dụng cụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. absolutely**/ˌæbsə'luːtli/(adv): *vô cùng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố - ly ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /uː/.)* **D. relatively** /'relətɪvli/(adv): *tương đối (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, hậu tố -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất
9	D	**A. influential** /ˌɪnflu'enʃəl/(a): *có sức ảnh hưởng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố - ial làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố.)* **B. generosity**/ˌdʒenə'rɒsəti/(n): *sự hào hiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. representative /ˌreprɪˈzentətɪv/(n): *người đại diện (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc hậu tố - ive làm trọng âm rơi vào âm trước hậu tố và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. anonymous** /əˈnɒnɪməs/(a): *nặc danh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ous không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
10	A	**A. experience** /ɪkˈspɪəriəns/(n): *kinh nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. characteristic** /ˌkærəktəˈrɪstɪk/(a): *đặc trưng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. environmental** /ɪnˌvaɪrənˈmentəl/(a): *thuộc về môi trường (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi –mental nhấn trọng âm.)* **D. imagination** /ɪˌmædʒɪˈneɪʃən/(n): *sự tưởng tượng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư.
		PHÁT ÂM
11	B	A. strongly /ˈstrɒŋli/ B. bone /bəʊn/ C. solve /sɒlv/ D. voluntary/ˈvɒləntəri/
12	D	A. amputate /ˈæmpjəteɪt/ B. innovate /ˈɪnəveɪt/ C. graduate /ˈgrædʒueɪt/ D. passionate /ˈpæʃənət/
13	D	A. admired /ədˈmaɪərd/ B. judged /dʒʌdʒd/ C. waved /weɪvd/ D. presented /prɪˈzentɪd/
14	A	A. wow /waʊ/ B. know /nəʊ/ C. show /ʃəʊ/ D. tow /təʊ/
15	A	A. mature /məˈtʃʊər/ B. adventure /ədˈventʃər/ C. culture /ˈkʌltʃər/ D. nature /ˈneɪtʃər/

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
16	D	A. fantasy /'fæntəsi/ C. statue /'stætʃu:/	B. attack /ə'tæk/ D. journalist /'dʒɜ:nəlɪst/
17	C	A. chances /tʃɑ:nsɪs/ C. articles /'ɑ:tɪkəlz/	B. practices /'præktɪsɪs/ D. dishes /dɪʃɪs/
18	A	A. diagnose /'daɪəgnəʊz/ C. dedication / dedɪ'keɪʃən/	B. distinguish /dɪ'stɪŋgwɪʃ/ D. figure /'fɪgər/
19	A	A. mission/'mɪʃən/ C. boss/bɒs/	B. gossip /'gɒsɪp/ D. jobless /'dʒɒbləs/
20	D	A. passed /pɑ:st/ C. launched /lɔ:ntʃt/	B. distinguished /dɪ'stɪŋgwɪʃt/ D. awarded /ə'wɔ:did/
		TỪ VỰNG	
21	A	A. physicist /'fɪzɪsɪst/(n): *nhà vật lý* B. physician /fɪ'zɪʃən/(n): *thầy thuốc* C. physical /'fɪzɪkəl/(a): *(thuộc) vật chất, cơ thể* D. physics /'fɪzɪks/(n): *môn vật lý* Sau tính từ "brilliant" ta cần một danh từ nên ta loại đáp án C. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án A. ***Tạm dịch:*** *Bất kỳ danh sách các nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử đều có tên của nhà vật lý lỗi lạc Albert Einstein.*	
22	B	A. housework /'haʊswɜ:k/ (n): *việc nhà* B. household /'haʊshəʊld/ (n): *hộ gia đình* C. homework /'hoʊmwɜ:k/ (n): *bài tập về nhà* D. housewife /'haʊswaɪf/ (n): *bà nội trợ* Ta có cụm từ: household name nghĩa là người nổi tiếng mà ai cũng biết. ***Tạm dịch:*** *Bộ phim đó đã thành công tới mức mà nam diễn viên chính đã trở thành một người nổi tiếng sau đó.*	
23	B	A. fade /feɪd/ (v): *mờ nhạt (màu sắc, âm thanh)* B. waver /'weɪvər/ (v): *lung lay, giảm đi (sức mạnh, quyết tâm)* C. lessen /'lesən/ (v): *giảm bớt (mức độ)* D. reduce /rɪ'dʒu:s/ (v): *giảm (số lượng)* ***Tạm dịch:*** *Mặc tất cả những trở ngại, quyết tâm trở thành một ca sĩ nổi tiếng của Mariah không bao giờ lung lay.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
24	C	**A.** effort /'efət/ (n): *sự nỗ lực* **B.** realization /,rɪəlaɪ'zeɪʃn/ (n): *sự thực hiện* **C.** achievement /,ri:ə'ʃi:vmənt/ (n): *sự giành được* **D.** performance /pə'fɔ:mənsɪ/ (n): *sự trình diễn* ***Tạm dịch:*** *Martin Luther đã cống hiến cả cuộc đời mình để giành quyền bầu cử cho người da đen.*
25	C	**A.** present /'prezənt/ (n): *hiện tại* **B.** presentative /prɪ'zentətɪv/ (a): *biết trực tiếp sự vật bằng giác quan* **C.** presentation /,prezən'teɪʃən/ (n): *sự trình bày* **D.** representative /,reprɪ'zentətɪv/ (a): *đại diện* Sau giới từ "of" ta cần một danh từ nên loại đáp án B, D Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án C ***Tạm dịch:*** *Tạp chí này đã yêu cầu người đọc gửi lại bình luận về kiểu trình bày mới.*
26	D	**A.** distinct /dɪ'stɪŋkt/ (a): *khác biệt* **B.** distinctive /dɪ'stɪŋktɪv/ (a): *đặc biệt* **C.** distinguishing /dɪ'stɪŋgwɪʃɪŋ/ (a): *khác biệt* **D.** distinguished /dɪ'stɪŋgwɪʃt/ (a): *nổi tiếng* ***Tạm dịch:*** *Bố anh ấy đã từng là một giáo sư nổi tiếng ở trường đại học. Nhiều sinh viên tôn thờ ông ấy.*
27	C	**A.** operate /'ɒpəreɪt/ (v): *hoạt động* **B.** resolve /rɪ'zɒlv/ (v): *giải quyết* **C.** amputate /'æmpjəteɪt/ (v): *cắt bỏ* **D.** amend /ə'mend/ (v): *sửa đổi* ***Tạm dịch:*** *Vết thương đã bị nhiễm trùng nặng đến mức bác sĩ không còn sự lựa chọn nào khác ngoại trừ cắt bỏ cánh tay của người lính.*
28	A	**A.** humble /'hʌmbəl/ (a): *mờ nhạt, khiêm tốn, thấp kém* **B.** resevered /rɪ'zɜ:v/ (a): *giữ gìn, kín đáo* **C.** modest /'mɒdɪst/(a): *khiêm tốn* **D.** impoverished /ɪm'pɒvərɪʃt/ (a): *rất nghèo* ***Tạm dịch:*** *Từ một sự khởi đầu mờ nhạt, doanh số bán hàng đã tăng rất nhanh và tạo ra một sự phát triển cao hơn trong 3 năm kế tiếp.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
29	D	**A.** Inspiration /ˌɪnspɪˈreɪʃən/ (n): *nguồn cảm hứng* **B.** decision /dɪˈsɪʒən/ (n): *quyết định* **C.** reliance /rɪˈlaɪəns/ (n): *sự tin cậy* **D.** impact /ˈɪmpækt/ (n): *ảnh hưởng* Have a(n) impact/influence on sb/st: *có ảnh hưởng tới ai/cái gì* ***Tạm dịch:*** *Theo nhiều người, một nữ danh ca có thể sẽ có ảnh hưởng đến những thế hệ nghệ sĩ tiếp theo.*
30	C	**A.** dedicate /ˈdedɪkeɪt/ (v): *cống hiến* **B.** inspire /ɪnˈspaɪər/ (v): *truyền cảm hứng* **C.** stimulate /ˈstɪmjəleɪt/ (v): *khuyến khích, kích thích* **D.** distinguish /dɪˈstɪŋgwɪʃ/ (v): *phân biệt* Be supposed to do st: *được cho là* ***Tạm dịch:*** *Phương pháp giảng dạy mới được cho rằng sẽ kích thích sự sáng tạo của học sinh.*
31	C	**A.** stimulate /ˈstɪmjəleɪt/ (v): *khuyến khích* **B.** achieve /əˈtʃiːv/ (v): *đạt được* **C.** launch /lɔːntʃ/ (v): *phát động* **D.** determine /dɪˈtɜːmɪn/ (v): *quyết định* ***Tạm dịch:*** *Một chiến dịch đã được phát động bởi tất cả các trường cấp 3 trong quận để giúp đỡ học sinh khuyết tật đến trường*
32	A	**A.** Respectful /rɪˈspektfʊl/ (a): *tôn kính* **B.** Respectable /rɪˈspektəbəl/ (a): *đáng kính trọng* **C.** Respective /rɪˈspektɪv/ (a): *tương ứng* **D.** Respect /rɪˈspekt/ (v/n): *kính trọng* Sau mạo từ "a", trước danh từ "two-minute silence" ta cần một tính từ nên loại đáp án D. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án A. ***Tạm dịch:*** *Có 2 phút mặc niệm để chúng ta tưởng nhớ về những người đã hy sinh trong chiến tranh.*
33	D	**A.** fall out: *rơi ra ngoài; xoã ra (tóc)* **B.** get over: *vượt qua* **C.** let down: *làm ai thất vọng* **D.** slipt up: *tan rã* ***Tạm dịch:*** *Ban nhạc Beatles đã tan rã vào năm 1970 và mỗi thành viên theo đuổi sự nghiệp riêng của mình.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
34	A	**A.** interpret /ɪn'tɜ:prɪt/ (v): *hiểu* **B.** translate /trænz'leɪt/(v): *dịch* **C.** figure / fɪgər/ (v): *tính toán* **D.** distinguish /dɪ'stɪŋgwɪʃ/ (v): *phân biệt* ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã hiểu lời nhận xét của cô ấy như là một lời chỉ trích ngầm chính phủ.*
35	B	**A.** wit /wɪt/ (n): *sự hiểu nhanh* **B.** wide /waɪd/ (a): *rộng lớn* **C.** large /lɑ:dʒ/ (a): *rộng* **D.** enormous /ɪ'nɔ:məs/ (a): *to lớn* Wide knowledge: *hiểu biết rộng* ***Tạm dịch:*** *Học sinh ngưỡng mộ giáo sư Marshall không chỉ vì tầm hiểu biết sâu rộng của ông ấy mà còn bởi sự cống hiến của ông cho công việc.*
36	C	**A.** pass down: *truyền lại* **B.** pass out: *bất tỉnh* **C.** pass away: *qua đời* **D.** pass off: *xảy ra* ***Tạm dịch:*** *Daniel đã thừa kế toàn bộ tài sản của bà ngoại của mình khi bà ấy qua đời vào tuần trước.*
37	B	**A.** bring in: *yêu cầu ai giải quyết vấn đề gì* **B.** bring up: *nuôi dưỡng* **C.** grow up: *trưởng thành* **D.** raise up: *tăng* ***Tạm dịch:*** *Người dân trong làng đồn rằng anh ấy đã được chú mình nuôi dưỡng chứ không phải cha mẹ.*
38	A	**A.** amazing /ə'meɪzɪŋ/ (a): *làm kinh ngạc, tuyệt vời* **B.** excellent /'eksələnt/ (a): *xuất sắc* **C.** talented /'tælənɪd/ (a): *tài năng* **D.** simulative /,sɪmjə'leɪtɪv/ (a): *giả vờ* ***Tạm dịch:*** *Cô ấy có một giọng hát tuyệt vời đến mức người hâm mộ cô đã đứng xếp hàng nối đuôi nhau hàng giờ để mua vé đến buổi biểu diễn của cô ấy.*
39	B	**A.** representation / reprɪzen teɪʃən/(n): *sự đại diện* **B.** representating /,reprɪ'zent/ (v): *đại diện* **C.** representative /,reprɪ'zentətɪv/ (n): *người đại diện* **D.** số nhiều của "representative" Sau cụm as well as + Ving: *cũng như làm gì* ***Tạm dịch:*** *David Beckham là một cầu thủ người Anh, người đã chơi cho câu lạc bộ Manchester United và Real Madrid, cũng như đại diện cho đất nước của anh ấy 100 lần.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
40	C	**A.** prosperity /prɒs'perəti/ (n): *sự thành đạt* **B.** prosper /'prɒspər/ (v): *thành đạt* **C.** prosperous /'prɒspərəs/ (a): *thành đạt* **D.** prosperously/'prɒspərəsli/ (adv): *phát đạt* Sau mạo từ "a", trước danh từ "family" ta cần một tính từ loại đáp án A, B, D. ***Tạm dịch:*** *Mark Zuckerberg được sinh ra vào năm 1984 ở New York trong một gia đình giáo sư thành đạt.*
41	A	**A.** hospitalization /hɒspɪtəlaɪ'zeɪʃən/ (n): *sự đưa vào bệnh viện* **B.** hospitality /ˌhɒspɪ'tæləti/ (n): *lòng hiếu khách* **C.** hospital /'hɒspɪtəl/ (n): *bệnh viện* **D.** hospitalize /'hɒspɪtəlaɪz/ (v): *đưa vào bệnh viện* Sau động từ "required" ta cần một danh từ loại đáp án D. ***Tạm dịch:*** *Bởi vì tính nghiêm trọng của vụ tai nạn, cần đưa nạn nhân vào bệnh viện.*
42	B	**A.** indifference /ɪn'dɪfərəns/ (n): *sự thờ ơ* **B.** dedication /ˌdedɪ'keɪʃən/ (n): *sự cống hiến, sự hi sinh* **C.** loyalty /'lɔəlti/ (n): *sự trung thành* **D.** reputation /ˌrepjə'teɪʃən/ (n): *danh tiếng* ***Tạm dịch:*** *Sự thành công to lớn của Mark Zuckerberg là kết quả của rất nhiều công sức vất vả và hi sinh.*
43	D	**A.** Judgement /'dʒʌdʒmənt/ (n): *sự đánh giá* **B.** Improvement /ɪm'pruːvmənt/ (n): *sự cải thiện* **C.** Progress /'prəʊgres/ (n): *sự tiến bộ* **D.** Accusation /ˌækjʊ'zeɪʃn/ (n): *sự kết tội* ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã cảm thấy nghi ngờ, tức giận và đau đớn với sự kết tội được tạo ra để chống lại anh ấy.*
44	C	**A.** patriotism /'pætriətɪzəm/ (n): *chủ nghĩa yêu nước* **B.** patriotic /ˌpætrɪ'ɒtɪk/ (a): *yêu nước* **C.** patriot /'pætriət/ (n): *người yêu nước* **D.** patrol /pə'trəʊl/ (n): *đội tuần tra* Sau mạo từ "a" ta cần một danh từ nên loại đáp án B. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án C. ***Tạm dịch:*** *Một người yêu nước đã từng nói rằng "Thật đáng tự hào khi hy sinh cho Tổ quốc mình".*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
45	A	**A.** widely /'waɪdli/(adv): *một cách rộng rãi* **B.** hardly /'hɑ:dli/(adv): *hiếm khi, hầu như không* **C.** legally /'li:gəli/(adv): *một cách hợp pháp* **D.** nationally /'næʃənəli/(adv): *về mặt dân tộc; về mặt quốc gia* ***Tạm dịch:*** *Ngày nay, mọi người đều biết Apples và hầu như mọi người đều biết rằng công ty được thành lập bởi Steve Jobs, một nhà phát minh và doanh nhân người Mỹ, người được công nhận rộng rãi là người tiên phong trong lĩnh vực cách mạng máy vi tính.*
46	C	**B.** charitable /'tʃærətəbəl/ (a): *từ thiện* **B.** charitably /'tʃærətəbli/ (adv): *nhân từ* **C.** charity /'tʃærəti/ (n): *hội từ thiện* **D.** charities (n): *số nhiều của* charity ***Tạm dịch:*** *Bill Gates đã dành một khoản tiền lớn cho nhiều tổ chức từ thiện.*
47	B	**A.** science /'saɪəns/ (n): *khoa học* **B.** scientific /ˌsaɪən'tɪfɪk/ (a): *thuộc khoa học* **C.** scientist /'saɪəntɪst/ (n): *nhà khoa học* **D.** scientifically /ˌsaɪən'tɪfɪkli/ (adv): *một cách khoa học* Sau mạo từ "a" trước danh từ "career" ta cần một tính từ loại đáp án A, C, D ***Tạm dịch:*** *Marie Curse đã ấp ủ ước mơ về sự nghiệp khoa học, điều là không thể với phụ nữ lúc bấy giờ.*
48	B	**A.** intelligent /ɪn'telɪdʒənt/ (a): *thông minh* **B.** mature /mə'tʃʊər/ (a): *trưởng thành* **C.** ambitious /æm'bɪʃəs/ (a): *tham vọng* **D.** developed /dɪ'veləpt/ (a): *phát triển* ***Tạm dịch:*** *Anh ấy cư xử như một người trưởng thành. Tôi nghĩ anh ấy trưởng thành hơn những cậu bé ở lớp học của anh ấy.*
49	B	**A.** ambitious /æm'bɪʃəs/ (a): *tham vọng* **B.** determined /dɪ'tɜ:mɪnd/ (a): *kiên quyết* **C.** brilliant /'brɪljənt/ (a): *tài giỏi, lỗi lạc* **D.** humane /hju:'meɪn (a): *nhân đạo* ***Tạm dịch:*** *Jane luôn luôn quyết tâm với bất cứ những điều cô ấy muốn. Cô ấy là một người phụ nữ kiên quyết.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
50	C	**A.** specialization /ˌspeʃəlaɪˈzeɪʃən/ (n): *sự chuyên môn hóa* **B.** concentration /ˌkɒnsənˈtreɪʃən/ (n): *sự tập trung* **C.** background /ˈbækɡraʊnd/ (n): *lý lịch* **D.** degree /dɪˈɡriː/ (n): *bằng cấp* ***Tạm dịch:*** *Tôi sẽ cho bạn một ít thông tin về lý lịch của ngài chủ tịch công ty này.*
		ĐỒNG NGHĨA
51	D	***Tạm dịch:*** *Cảnh sát nói rằng có một cuộc gọi nặc danh đã cảnh báo quả bom sẽ phát nổ.* → anonymous /əˈnɑːnɪməs/ (a): *nặc danh, ẩn danh* **Xét các đáp án:** **A.** famous /ˈfeɪməs/ (a): *nổi tiếng* **B.** infamous /ˈɪnfəməs/ (a): *bình thường, không có tiếng tăm* **C.** well-known /ˌwel ˈnoʊn/ (a): *nổi tiếng* **D.** unnamed /ʌnˈneɪmd/ (a): *bí danh, ẩn danh*
52	A	***Tạm dịch:*** *Sau những món ăn tồi tệ mà chúng tôi đã ăn vào Giáng Sinh trước, tôi thề sẽ tự nấu ăn nhiều hơn.* → vow /vaʊ/ (v): *thề, hứa* **Xét các đáp án:** **A.** promise /ˈprɑːmɪs/ (v): *hứa* **B.** determine /dɪˈtɜːmɪn/ (v): *quyết tâm* **C.** decide /dɪˈsaɪd/ (v): *quyết định* **D.** try /traɪ/ (v): *thử*
53	B	***Tạm dịch:*** *Bác sĩ phẫu thuật đã phải cắt bỏ cả tay và phần chân ở trên đầu gối của cô ấy, để ngăn nhiễm trùng lan rộng.* → amputate /ˈæmpjəteɪt/ (v): *loại bỏ, cắt bỏ một bộ phận nào đó bằng phẫu thuật* **Xét các đáp án:** **A.** cut out: *cắt bớt, cắt tỉa* **B.** cut off: *cắt bỏ, ngắt, ngừng cung cấp (điện/nước/gas)* **C.** cut into: *cắt khúc* **D.** cut in: *ngắt lời*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
54	C	***Tạm dịch:*** *Bordem đã được đề cử giải Oscar cho nam diễn viên xuất sắc nhất trong hạng mục vai chính cho cùng một màn trình diễn.* → be nominated for: *được đề cử cho giải thưởng gì* **Xét các đáp án:** **A.** encouraged /ɪn'kʌrɪdʒd/: *được khuyến khích* **B.** rejected /rɪ'dʒektɪd/: *bị từ chối* **C.** proposed /prə'pouzd/: *được đề nghị* **D.** rewarded /rɪ'wɔ:rdɪd/: *được trao giải*
55	A	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi có rất nhiều nghệ sĩ nghiệp dư tài năng ở Bolton cũng như những họa sĩ có tiếng.* → talented /'tælənṭɪd/(a): *tài năng* **Xét các đáp án:** **A.** accomplished /ə'kɑ:mplɪʃt/(a): *có tài năng* **B.** intelligent /ɪn'telədʒənt/(a): *thông minh* **C.** incompetent /ɪn'kɑ:mpəṭənt/(a): *thiếu khả năng, kém cỏi* **D.** suitable /su:təbəl/(a): *phù hợp*
56	A	***Tạm dịch:*** *Glasgow đang làm việc chăm chỉ để khắc phục những vấn đề này và công ty thì đang trải qua những thay đổi về kinh tế nhanh chóng.* → overcome/,oovə'kʌm/(v): *khắc phục, vượt qua* **Xét các đáp án:** **A.** get over: *khắc phục* **B.** get through: *liên lạc với* **C.** get out: *ra ngoài* **D.** get across: *đi ngang qua*
57	C	***Tạm dịch:*** *John ngã quỵ và qua đời vì xuất huyết não trong căn bếp của một ngôi nhà ở Southampton sau khi cùng bạn bè đi chơi buổi tối.* → die /daɪ/(v): *chết* **Xét các đáp án:** **A.** pass by: *trôi qua* **B.** pass off: *xảy ra* **C.** pass away: *chết, qua đời* **D.** pass out: *bất tỉnh*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
58	B	***Tạm dịch:*** *Sinh ra ở Manchester, bố mẹ là người dân xứ Wales, anh được nuôi dưỡng ở xứ Wales sau khi cha mất sớm.* → be reared: *được nuôi dưỡng* **Xét các đáp án:** **A.** neglected /nɪ'glektɪd/: *bị bỏ mặc* **B.** brought up: *được nuôi dưỡng* **C.** abandoned /ə'bændand/: *bị bỏ rơi* **D.** educated /'edʒəkeɪtɪd/: *được giáo dục*
59	D	***Tạm dịch:*** *Trong suốt 26 năm, ông đã tặng hàng nghìn đô la mỗi dịp Giáng Sinh cho người nghèo ở nhiều địa điểm công cộng khác nhau.* → distribute /dɪ'strɪbjuːt/(v): *phân phát, tặng* **Xét các đáp án:** **A.** hand in: *nộp* **B.** hand off: *không can thiệp vào* **C.** hand on: *cho, để lại cho ai cái gì* **D.** hand out: *trao tặng*
60	D	***Tạm dịch:*** *Anh ta cảm thấy như mình đang trên mây khi con số chiến thắng của anh được nêu lên và anh được chính người dân ông vĩ đại trao cho một đôi giày có chữ kí.* → walk on air: *sung sướng, hạnh phúc như đang đi trên mây* **Xét các đáp án:** **A.** feeling embarrassed: *cảm thấy bối rối* **B.** feeling shocked: *cảm thấy bị sốc* **C.** feeling disheartened: *cảm thấy nản lòng, nhụt chí* **D.** feeling elated: *cảm thấy sung sướng, hân hoan*
61	B	***Tạm dịch:*** *Cô học được rằng đó không phải là ngày tận thế để thực sự cố gắng để đạt được điều gì.* → It wasn't the end of the world: *đó không phải là ngày tận thế* **Xét các đáp án:** **A.** the life won't stop at the moment: *cuộc sống sẽ không dừng lại ở giây phút này* **B.** what has happened won't cause any serious problem: *những điều xảy ra sẽ không gây ra bất kì vấn đề nghiêm trọng nào* **C.** it will be a complete disaster: *đó sẽ là một thảm họa toàn phần đấy* **D.** it won't be the best thing that could happen: *đó sẽ không phải là điều tuyệt nhất có thể xảy ra*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
62	C	***Tạm dịch:*** *Marissa, suy sụp sau cái chết của mẹ mình, trong khi đang ngồi im lặng một mình với con chó cưng và nắm chặt cái máy ghi âm thì một người qua đường dừng lại mắng tẻ tát cô ấy.* → give sb a piece of one's mind: *mắng tẻ tát ai* **Xét các đáp án:** **A.** express his sympathy to her sadness: *bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc với nỗi buồn của cô ấy* **B.** tell her how much he cares for her: *nói với cô rằng anh đã chăm sóc cô nhiều như thế nào* **C.** tell her how angry he is with her: *nói với cô rằng anh ta cảm thấy tức giận với cô như thế nào* **D.** asks her to stop sitting there: *yêu cầu cô không ngồi ở đó nữa*
63	B	***Tạm dịch:*** *Ở tuổi lên 7, Nikolay đã được công nhận là một thần đồng cờ vua nhỏ tuổi, và ở tuổi 11, cậu bé đã được mời vào một trong những trường học dạy cờ vua tốt nhất ở Ukraina.* → prodigy /'prɑ:dədʒi/(n): *thần đồng* **Xét các đáp án:** **A.** player /'pleɪə/(n): *người chơi* **B.** genius/'dʒi:niəs/(n): *thần đồng* **C.** idiot /'ɪdiət/(n): *kẻ ngốc* **D.** master /'mæstə/(n): *bậc thầy*
64	A	***Tạm dịch:*** *Những người làm việc cùng với tôi có thể làm việc một cách hiệu quả hơn vì tôi ít phải can thiệp vào công việc của họ hơn trước đây.* → productive /prə'dʌktɪv/(a): *nhiều, năng suất* **Xét các đáp án:** **A.** prolific /prə'lɪfɪk/(a): *phong phú, nhiều* **B.** skillful /'skɪlfəl/(a): *điêu luyện* **C.** infertile /ɪn'fɜ:ʧəl/(a): *vô sinh* **D.** destructive /dɪ'strʌktɪv/(a): *phá hoại*
65	D	***Tạm dịch:*** *Tôi không biết anh ấy đang nói gì bởi vì tôi không thể nghe hoặc hiểu được, nhưng tôi thấy Jason đi đi lại lại, anh ấy đang khóc.* → make st out: *hiểu ra điều gì* **Xét các đáp án:** **A.** appreciate /ə'pri:ʃieɪt/(v): *đánh giá* **B.** accept /ək'sept/(v): *chấp nhận* **C.** identify /aɪ'dentəfaɪ/(v): *xác nhận* **D.** understand /ʌndə'stænd/(v): *hiểu*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRÁI NGHĨA
66	B	***Tạm dịch:*** *Họ đã kết bạn với nhiều người và bị ấn tượng bởi lòng tốt, sự hào phóng và lạc quan của người dân địa phương.* → generosity /ˌdʒenəˈrɒsəti/(n): *sự hào phóng* **Xét các đáp án:** **A.** kindness /ˈkaɪndnəs/(n): *tốt bụng* **B.** stinginess /ˈstɪndʒɪnəs/(n): *sự keo kiệt* **C.** suspicion /səˈspɪʃən/(n): *sự nghi ngờ* **D.** hospitality/ˌhɒspɪˈtæləti/(n): *sự hiếu khách*
67	A	***Tạm dịch:*** *Anh ấy nói ngắn gọn về những thứ mà đã khơi nguồn cảm hứng cho anh để bắt đầu sự nghiệp làm phim của mình, và sau đó thì hãy để sự sáng tạo lên tiếng cho anh ấy.* → inspire /ɪnˈspaɪə/(v): *truyền cảm hứng* **Xét các đáp án:** **A.** deter /dɪˈtɜː/(v): *ngăn cản* **B.** stimulate /ˈstɪmjəleɪt/(v): *khuyến khích* **C.** initiate /ɪˈnɪʃieɪt/(v): *khởi xướng* **D.** animate /ˈænɪmeɪt/(v): *phấn khởi*
68	B	***Tạm dịch:*** *Dự án Yorkshire được phát động vào năm 1999 với mục đích thiết lập lại dân số của các loài chim ở phía Bắc nước Anh.* → launch /lɔːntʃ/(v): *tung ra, ra mắt, phát động, khởi xướng* **Xét các đáp án:** **A.** commence /kəˈmens/(v): *bắt đầu* **B.** complete /kəmˈpliːt/(v): *hoàn thành, kết thúc* **C.** lift off: *nhấc ra* **D.** float /floʊt/(v): *nổi*
69	D	***Tạm dịch:*** *Những năm tám mươi là thập kỉ của sự đổi mới và sự mới lạ trong thức ăn đông lạnh và làm sẵn.* → innovation /ˌɪnəˈveɪʃən/(n): *sự đổi mới* **Xét các đáp án:** **A.** renovation /ˌrenəˈveɪʃən/(n): *sự cải tạo* **B.** transformation /ˌtrænsfəˈmeɪʃən/(n): *sự biến đổi* **C.** revolution /ˌrevəˈluːʃən/(n): *cuộc cách mạng* **D.** stagnation /stæɡˈneɪʃən/(n): *sự đình trệ, trì trệ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
70	C	***Tạm dịch:*** *Anh ấy được sinh ra ở Moscow và lớn lên ở Odessa, là con trai của thương gia trả giàu có.* → prosperous /'prɑ:spərəs/(a): *thịnh vượng, giàu có* **Xét các đáp án:** **A.** thriving /'θraɪvɪŋ/(a): *phát triển mạnh* **B.** wealthy /'welθi/(a): *giàu có* **C.** poverty-stricken /'pɑ:vəti,strikən/(a): *nghèo đói* **D.** vigorous /'vɪgərəs/(a): *mạnh mẽ*
71	A	***Tạm dịch:*** *Sự mới lạ của những món đồ chơi này sớm mất dần và những đứa trẻ trở nên chán chúng.* → wear off: *lu mờ, mất dần* **Xét các đáp án:** **A.** flourish /'flɜ:ɪʃ/(a): *hưng thịnh, tiến tới, tăng lên* **B.** decline /dɪ'klaɪn/(v): *suy giảm* **C.** postpone /poust'poun/(v): *hoãn lại* **D.** concentrate /'kɑ:nsəntreɪt/(v): *tập trung*
72	B	***Tạm dịch:*** *Tôi bị ốm, đau đầu vô cùng và cảm thấy không được khỏe, nhưng tôi biết nếu như tôi cố gắng ra khỏi giường tôi sẽ cảm thấy khá hơn.* → be under the weather = feel blue: *cảm thấy không được khỏe, bị ốm* **Xét các đáp án:** **A.** ill (a): *ốm* **B.** well (a): *khỏe* **C.** happy (a): *vui* **D.** unlucky (a): *không may*
73	C	***Tạm dịch:*** *Kerry cảm thấy rất hào hứng với những món quà mà cô ấy nhận được từ người Rati và cảm ơn tất cả họ vì đã cho cô một ngày tuyệt vời.* → make one's day: *làm cho ai đó có một ngày tuyệt vời* **Xét các đáp án:** **A.** make her happy: *làm cho cô ấy vui* **B.** make her delighted: *làm cho cô hào hứng* **C.** make her unhappy: *làm cho cô không vui* **D.** make her unwell: *làm cho cô không khỏe*
74	D	***Tạm dịch:*** *Khi nói đến tiết kiệm và đầu tư, mọi người đều phải suy xét về lợi nhuận mà họ sẽ nhận được từ tiền của họ.* → be obsessed with: *bị ám ảnh, phải suy nghĩ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** worried about: *lo lắng về* **B.** concern /kən'sɜ:n/(v): *quan tâm* **C.** occupy/'ɑ:kjəpaɪ/(v): *bận rộn* **D.** indifferent /ɪn'dɪfrənt/(a): *thờ ơ*
75	B	***Tạm dịch:*** *Là một trong những người chơi saxophone huyền thoại của đất nước, tên của anh ấy có thể là không quen đối với những người không đồng điệu với Jazz ở Ấn Độ, nhưng anh ấy xứng đáng được nhớ đến.* → ring a bell: *quen thuộc, nghe quen* **Xét các đáp án:** **A.** sound familiar: *nghe có vẻ quen* **B.** sound strange: *nghe có vẻ lạ lẫm* **C.** be famous: *nổi tiếng* **D.** be announced: *được thông báo*
76	A	***Tạm dịch:*** *Khi anh ta đến cuộc hẹn ăn sáng vào ngày hôm sau, cô ấy không hề biết anh ta là ai.* → doesn't have a clue: *không hề biết gì, không có chút manh mối gì* **Xét các đáp án:** **A.** knows clearly: *biết rõ ràng* **B.** has no idea: *không có chút ý tưởng* **C.** suggests an idea: *đưa ra một gợi ý* **D.** knows little: *gần như không biết*
77	C	***Tạm dịch:*** *Sau hàng giờ đồng hồ bị thuyết phục, bố mẹ của cô ấy cuối cùng cũng đã nhượng bộ và cho phép cô ấy dự tiệc.* → give in: *nhượng bộ* **Xét các đáp án:** **A.** agree /ə'gri:/(v): *đồng ý* **B.** capitulate /kə'pɪtʃəleɪt/(v): *đầu hàng* **C.** oppose /ə'pəʊz/(v): *phản đối* **D.** surrender /sə'rendə/(v): *đầu hàng*
78	B	***Tạm dịch:*** *Đó là một bộ phim hài liên quan đến bữa tiệc sinh nhật, máy quay video và một vị khách được mong đợi không bao giờ xuất hiện.* → turn up: *xuất hiện* **Xét các đáp án:** **A.** arrive /ə'raɪv/(v): *đến* **B.** depart /dɪ'pɑ:rt/(v): *rời đi* **C.** appear (v) /ə'pɪr/: *xuất hiện* **D.** disappear /dɪsə'pɪər/(v): *biến mất*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
79	C	***Tạm dịch:*** *Harold thích khoe khoang về thành tích của các thành viên trong gia đình từ những đứa cháu của ông, ông có mười đứa, cho đến những đứa con của mình.* → boost /bu:st/(v): *khoe khoang* **Xét các đáp án:** **A.** show off: *khoe khoang* **B.** keep a secret: *giữ bí mật* **C.** be modest: *khiêm tốn* **D.** bluster (v) /'blʌstə-/: *làm bộ*
80	B	***Tạm dịch:*** *Nhiều người Mỹ gốc Thụy Điển đã trở nên nổi tiếng trong lĩnh vực khoa học, đặc biệt là trong Hóa học và Vật lý.* → be distinguished: *nổi tiếng* **Xét các đáp án:** **A.** eminent /'emənənt/(a): *xuất sắc* **B.** unknown /ʌn'noun/(a): *không nổi tiếng* **C.** successful /sək'sesfəl/(a): *thành công* **D.** outstanding /,aut'stændiŋ/(a): *nổi trội*
		ĐỌC ĐIỀN
81	A	**A.** serve /sə:v/ (v): *phục vụ, phụng sự* **B.** work /wə:k/ (v): *làm việc* **C.** regard /ri'gɑ:d/ (v): *đánh giá* **D.** consider /kən'sidər/ (v): *cân nhắc* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Barack Hussein Obama II (born August 4, 1961) is an American attorney and politician who (81)…. …… as the 44th president of the United States from 2009 to 2017" *(Barack Hussein Obama đệ nhị (sinh vào ngày 4 tháng 8 năm 1961) là một luật sư và một nhà chính trị gia người Mỹ và đảm nhận vai trò tổng thống Mỹ từ năm 2009 đến 2017.)*
82	D	elect/i'lekt/ (v): *lựa chọn, bầu* Khi rút gọn mệnh đề quan hệ có 3 dạng: - V-ing: mệnh đề chủ động - V-pp: mệnh đề bị động - To V: khi danh từ đứng trước có các từ bổ nghĩa như the first, second, only, …

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ vào nghĩa của câu: "he was **the first** African American (82) . . . . . to the presidency." *(ông ấy là người Mỹ gốc Phi đầu tiên được bầu chọn vào vị trí tổng thống.)*
83	D	**A.** graduate /'grædʒuət/(n): *sinh viên tốt nghiệp* hoặc /'grædʒuelt/(v): *tốt nghiệp* **C.** graduation /,grædʒu'eɪʃən/(n): *sự tốt nghiệp* Căn cứ vào câu: "After (83) ... . from Columbia University in 1983" *(Sau khi tốt nghiệp trường đại học Columbia năm 1983)* Sau after + Ving => => Đáp án D
84	A	**A.** organizer /'ɔ:gənaɪzər/ (n): *người tổ chức* **B.** organization /,ɔ:gənaɪ'zeɪʃən/ (n): *tổ chức* **C.** organized /'ɔ:gənaɪzd/ (v): *có/được tổ chức* Sau một danh từ "community" ta cần một danh từ nữa để tạo thành một cụm danh từ. Căn cứ vào nghĩa của câu: "he worked as a community (84) ..... .in Chicago." *(ông ấy đã làm việc như một người tổ chức cộng đồng ở Chicago.)*
85	B	**A.** law /lɔ:/ (n): *luật* **B.** right /raɪt/(n): *quyền* **C.** authority /ɔ:'θɒrəti/ (n): *nhà chức trách* **D.** rule (n): *quy định* Ta có cụm từ cố định "*civil right*": quyền công dân
86	C	**A.** semester /sɪ'mestər/ (n): *học kỳ* **B.** period/'pɪərɪəd/ (n): *giai đoạn* **C.** term /tɜ:m/ (n): *nhiệm kỳ* **D.** phase/feɪz/ (n): *thời kỳ* Căn cứ vào nghĩa của câu: "He represented the 13th district for three (86) In the Illinois Senate from 1997 until 2004 when he ran for the U.S. Senate." *(Ông ấy đã đại diện cho hạng thứ 13 khoảng 3 nhiệm kì trong thượng viện từ năm 1997 mãi đến năm 2004 khi ông ấy ứng cử vào thượng nghị viện của Mỹ.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
87	B	**A.** well-known (a): *nổi tiếng* **B.** well-received (a): *được đón nhận* **C.** well-informed (a): *thông thạo, có được kiến thức/ thông tin* **D.** well-paid (adj): *trả lương cao* Căn cứ vào nghĩa của câu: "He received national attention in 2004 with his March primary win, his (87) July Democratic National Convention keynote address," *(Ông ấy đã nhận được sự chú ý từ khắp cả nước vào năm 2004 bằng chiến thắng mở đầu vào tháng 3 và bài diễn văn chủ đạo được mọi người đón nhận ở hội nghị quốc gia dân chủ vào tháng 7.)*
88	A	Ta có cấu trúc: "nominate sb for/as st": đề cử, giới thiệu ai đó vào một chức vụ gì. "In 2008, he was nominated (88) ..... president" *(Năm 2008, ông ấy chính thức được đề cử vị trí tổng thống.)*
89	C	Kiến thức về từ vựng **A.** promote /prə'məut/ (v): *thúc đẩy* **B.** nominate /'nɔminеit/ (v): *bổ nhiệm* **C.** inaugurate /i'nɔ:gjəreit/ (v): *tấn phong* **D.** announce /ə'nauns/ (v): *thông báo* Căn cứ vào nghĩa của câu: He was elected over Republican John McCain and was (89) ..... on January 20, 2009. *(Ông ấy đã nhận được sự bầu chọn nhiều hơn so với ứng cử viên của đảng Cộng Hòa John McCain và được tấn phong làm tổng thống vào ngày 20 tháng 1 năm 2009.)*
90	A	Ta có cụm: debate about st: tranh cãi, tranh luận về cái gì "After a lengthy debate (90) ..... the national debt limit" *(Sau một cuộc tranh luận rất dài về hạn định nợ quốc gia)*
91	A	**A.** defeat/di'fi:t/ (v): *đánh bại* **B.** win /win/ (v): *chiến thắng* **C.** beat/bi:t/ (v): *đánh, đập* **D.** overpass/ əuvəpa:s/ (v): *vượt qua, trải qua* Căn cứ vào nghĩa của câu: "After winning re-election by (91) ..... Republican opponent Mitt Romney," *(Sau khi chiến thắng trong cuộc tái cử bằng việc đánh bại đối thủ đến từ đảng Cộng Hòa Mitt Romney)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
92	B	**A.** president/'prezɪdənt/ (n): *tổng thống* **B.** presidency /'prezɪdənsi/ (n): *nhiệm kì tổng thống* **C.** presidential /,prezɪ'denʃəl/ (a): *(thuộc) tổng thống* **D.** presidentship /prezɪdəntʃɪp/(n): *chức tổng thống* Sau tính từ sở hữu "his" ta cần một danh từ nên ta loại phương án C Căn cứ vào nghĩa của câu: "Evaluations of his (92) ..... among historians, political scientists, and the general public place him among the upper tier of American presidents." *(Theo đánh giá về nhiệm kì tổng thống của ông bởi các nhà sử gia, nhà khoa học nghiên cứu về chính trị, và người dân thì ông được xếp vào nhóm những vị tổng thống Mỹ xuất sắc nhất.)*
		ĐỌC HIỂU
93	B	Câu nào trong các câu sau có thể sử dụng làm tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn? **A.** Donald Trump – tổng thống tỉ phú đầu tiên của Mỹ. **B.** Vắn tắt tiểu sử của Donald Trump. **C.** Niềm cảm hứng cho sự thành công của Donald Trump. **D.** Tóm tắt sự nghiệp của Donald Trump. Căn cứ thông tin trong bài văn: Nội dung trong bài tóm tắt về gia đình, sự nghiệp và quá trình đi học của Donald Trump nên tiêu đề của bài là vắn tắt về tiểu sử của Donald Trump.
94	A	Từ "unfurled" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ . **A.** mở rộng **B.** giảm xuống **C.** thu nhỏ lại **D.** thành công Từ đồng nghĩa: unfurled (rộng mở) – expanded With a flair for publicity and a series of high-profile construction and renovation projects in New York City, Trump's career **unfurled** very much in the public eye. *(Với năng khiếu quảng bá và một loạt các dự án xây dựng và cải tạo cao cấp ở thành phố New York, sự nghiệp của Donald Trump đã rộng mở rất nhiều trong mắt công chúng).*
95	B	Những câu sau đây là đúng về Donald Trump, ngoại trừ . **A.** Ông là 1 trong số 1,000 người giàu nhất thế giới. **B.** Mãi đến khi tốt nghiệp đại học thì ông mới bắt đầu sự nghiệp của mình. **C.** Có 7 người trong gia đình ông ấy. **D.** Mẹ của Donald Trump là 1 người Mỹ nhập cư. Căn cứ vào các thông tin sau:

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		The most recent list of global billionaires, released by Forbes in September 2018, puts Trump in the 766th position with a net worth of $3.1 billion. *(Theo danh sách tỉ phú toàn cầu gần đây nhất được Forbes công bố vào tháng 9 năm 2018, Trump được xếp thứ 766 với giá trị tài sản ròng là 3.1 tỉ đô la.)* Trump began his career at his father's company, then called Elizabeth Trump & Son. He worked there while attending the Wharton School of the University of Pennsylvania. *(Trump bắt đầu sự nghiệp của mình tại công ty bố ông, sau này được gọi là Elizabeth Trump & Son. Ông làm việc ở đây khi đang học tại trường Wharton thuộc đại học Pennsylvania.)* Donald John Trump was born on June 14, 1946, in the New York City borough of Queens, the youngest of five children. *(Donald Trump sinh ngày 14/6/1946 tại quận Queen, thành phố New York, là con út trong gia đình có 5 người con).* His mother, Mary Anne, was born on the Isle of Lewis, off the west coast of Scotland, later immigrating to the United States. *(Mẹ ông, Mary Anne, sinh ra ở hòn đảo nhỏ ở Lewis, ngoài khơi bờ biển phía tây Scotland, sau đó di cư sang Hoa Kỳ).*
96	C	Như được đề cập trong đoạn 2, khi tổng thống tỉ phú đơn: sinh ra, bố ông ấy là ... . **A.** 1 giám đốc nhà hàng và chủ thầu xây nhà **B.** 1 người lính có mức lương trung bình **C.** 1 nhà phát triển bất động sản **D.** 1 kiến trúc sư Căn cứ vào thông tin đoạn 2: By the time Donald was born, Fred Trump had been a successful New York real estate developer for almost 20 years. *(Vào thời điểm Donald được sinh ra, Fred Trump đã là một nhà phát triển bất động sản thành công ở New York trong gần 20 năm).*
97	D	Từ "instilled" trong đoạn 4 được thay thế tốt nhất bởi từ .... **A.** tạo ra **B.** lắp đặt **C.** khởi xướng **D.** thấm nhuần Từ đồng nghĩa: instilled (thấm nhuần) = imbued But it was Donald's mother who **instilled** in him something that would distinguish him from equally successful real estate moguls . . . an appreciation for the power of spectacle.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		(Nhưng chính mẹ Donald mới là người đã thấm nhuần vào ông điều khiến ông khác biệt với những ông trùm bất động sản thành công khác - một sự đề cao về sức mạnh của hình ảnh cá nhân).
98	D	Có thể suy ra từ đoạn văn 5 rằng mẹ của Donald Trump **A.** yêu cầu ông ấy trở thành 1 ông trùm bất động sản thành công. **B.** rất thích diễn xuất và quảng cáo. **C.** gây ra khá nhiều rắc rối cho ông. **D.** khá giỏi trong việc thu hút người khác. Căn cứ thông tin đoạn 5: "I realize now that I got some of my sense of showmanship from my mother," he writes. "She always had a flair for the dramatic and the grand." *("Tôi nhận ra rằng tôi đã nhận được một số khả năng thu hút quần chúng từ mẹ của tôi", ông viết. "Bà luôn có năng khiếu về diễn xuất và thu hút người khác").*
99	C	Từ "he" trong đoạn cuối đề cập đến từ nào? **A.** Donald Trump **B.** bố của Donald Trump **C.** thầy dạy nhạc của Donald Trump **D.** con trai của Donald Trump Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: I punched my music teacher because I didn't think he knew anything about music, and I almost got expelled," Trump would later recall. *("Tôi đấm thầy dạy nhạc của tôi vì cho rằng ông ấy không biết gì về âm nhạc và tôi suýt bị đuổi học", Trump sau này nhớ lại.)* Vì vậy "he" đề cập đến music teacher.
100	A	Tại sao Donald lại bị chuyển đến 1 trường quân đội khi lên lớp 8? **A.** Bởi vì bố ông ấy lo lắng về sự vô kỉ luật của ông. **B.** Bởi vì giáo viên ở trường đầu tiên không thích ông. **C.** Bởi vì ông ấy muốn trở thành 1 đội trưởng sĩ quan. **D.** Bởi vì ông bị đuổi khỏi trường cũ. Căn cứ thông tin đoạn cuối: Worried about his son's apparent lack of discipline, Fred moved Donald to the New York Military Academy in upstate Cornwall, New York, to begin the eighth grade. *(Lo lắng cho sự thiếu kỉ luật của con trai mình, Fred đã chuyển Donald đến Học viện quân đội New York ở ngoại ô Cornwall, New York để bắt đầu học lớp 8).*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 12
FAMILY LIFE

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Adoption	n	/ə'dɒpʃən/	sự nhận con nuôi
2	Alienated	a	/'eɪlɪəneɪtɪd/	bị bệnh tâm thần
3	Amend	v	/ə'mend/	cải thiện, sửa lại cho tốt
	Repair	v	/rɪ'peər/	sửa chữa
	Impair	v	/ɪm'peər/	làm hư hỏng, làm suy yếu
4	Ancestry	n	/'ænsestri/	dòng họ, tổ tông
	Ancestor	n	/'ænsestər/	tổ tiên
5	Anthropology	n	/ˌænθrə'pɒlədʒi/	nhân loại học
	Anthropological	a	/ˌænθrəə'pɒlədʒɪkəl/	thuộc nhân loại học
6	Automatically	adv	/ˌɔːtə'mætɪkəli/	một cách tự động
	Spontaneously	adv	/spɒn'teɪniəsli/	một cách tự ý, tự phát
	Ironically	adv	/aɪ'rɒnɪkli/	một cách trớ trêu, mỉa mai
	Immediately	adv	/ɪ'miːdɪəθli/	ngay lập tức
7	Bound	n	/baʊnd/	biên giới
8	Breadwinner	n	/'bredˌwɪnər/	trụ cột gia đình
9	Caring	a	/'keərɪŋ/	quan tâm
	Careless	a	/'keələs/	bất cẩn
	Careful	a	/'keəfəl/	cẩn thận
10	Celibacy	n	/'seləbəsi/	việc không lập gia đình
11	Child-rearing	a	/'tʃaɪldˌrɪərɪŋ/	nuôi con
	Child-bearing	a	/'tʃaɪldˌbeərɪŋ/	sinh con
12	Collaborate	v	/kə'læbəreɪt/	cộng tác
	Collaboration	n	/kəˌlæbə'reɪʃən/	sự cộng tác
	Collaborative	a	/kə'læbərətɪv/	có tính cộng tác
13	Conjugal	a	/'kɒndʒəgəl/	thuộc vợ chồng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
14	Consanguinity	n	/ˌkɒnsæŋˈgwɪnəti/	quan hệ máu mủ
15	Contumacious	a	/ˌkɒntjuˈmeɪʃəs/	bướng bỉnh, ngang ngạnh
16	Cooperate Cooperation Cooperative	v n a	/kəʊˈɒpəreɪt/ /kəʊˌɒpəˈreɪʃən/ /kəʊˈɒpərətɪv/	hợp tác sự hợp tác có tính hợp tác
17	Dependent Independent Dependable Dependence Independence Dependant	a a a n n n	/dɪˈpendənt/ /ˌɪndɪˈpendənt/ /dɪˈpendəbəl/ /dɪˈpendəns/ /ˌɪndɪˈpendəns/ /dɪˈpendənt/	phụ thuộc không phụ thuộc, độc lập có thể tin cậy được sự phụ thuộc sự độc lập, tự chủ người phụ thuộc
18	Disaffected	a	/ˌdɪsəˈfektɪd/	không bằng lòng, bất mãn
19	Embody	v	/ɪmˈbɒdi/	hiện thân của
20	Exogamy	n	/ɪkˈsɒgəmi/	chế độ ngoại hôn
21	Extended family Nuclear family	np np	/ɪkˌstendɪd ˈfæməli/ /ˌnjuːklɪəˈfæməli/	đại gia đình gia đình hạt nhân
22	Financial Financially Finance Financier	a adv n n	/faɪˈnænʃəl/ /faɪˈnænʃəli/ /ˈfaɪnæns/ /fɪˈnænsɪər/	thuộc tài chính về mặt tài chính tài chính chuyên gia tài chính
23	Genitor	n	/ˈdʒenɪtə/	cha, ba, bố (từ hiếm)
24	Homemaker	n	/ˈhəʊmˌmeɪkər/	người nội trợ
25	Illuminate	v	/ɪˈluːmɪneɪt/	soi sáng, tỏa sáng
26	Insertion	n	/ɪnˈsɜːʃən/	sự thêm vào, sự lồng vào
27	Integrate Integration Integrative	v n a	/ˈɪntɪgreɪt/ /ˌɪntɪˈgreɪʃən/ /ˈɪntɪgreɪtɪv/	hội nhập sự hội nhập có tính hội nhập
28	Kinship	n	/ˈkɪnʃɪp/	mối quan hệ họ hàng
29	Laundry	n	/ˈlɔːndri/	(tiệm) giặt ủi
30	Lineage	n	/ˈlɪnɪɪdʒ/	dòng dõi
31	Matrilineal	a	/ˌmætrɪˈlɪniəl/	theo mẫu hệ
32	Mischievous	a	/ˈmɪstʃɪvəs/	nghịch ngợm

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
33	Nurture	v	/'nɜːtʃər/	nuôi dưỡng
34	Obey Obedient Obedience	v a n	/əʊ'beɪ/ /ə'biːdiənt/ /ə'biːdiəns/	nghe lời, vâng lời biết nghe lời sự nghe lời
35	Offspring	n	/'ɒfspriŋ/	con cái
36	Parenthood Fatherhood Motherhood	n n n	/'peərənthʊd/ /'fɑːðəhʊd/ /'mʌðəhʊd/	bậc cha mẹ bậc làm cha bậc làm mẹ
37	Parents in law	n	/'peərənts ɪn lɔː/	bố mẹ chồng
38	Patrilineal	a	/ˌpætrɪ'lɪniəl/	theo phụ hệ
39	Permanence	n	/'pɜːmənəns/	sự lâu dài
40	Perpetuation	n	/pəˌpetʃu'eɪʃən/	sự làm cho bất diệt, kéo dài mãi mãi
41	Predominant	a	/prɪ'dɒmɪnənt/	chiếm ưu thế, nổi bật
42	Prioritize Prior Priority	v a n	/praɪ'ɒrɪtaɪz/ /praɪər/ /praɪ'ɒrəti/	đành ưu tiên trước, bề trên sự ưu thế, ưu tiên
43	Response Respond Responsive	n v a	/rɪ'spɒns/ /rɪ'spɒnd/ /rɪ'spɒnsɪv/	sự trả lời trả lời sẵn sàng đáp lại, đáp ứng nhiệt tình, phản ứng nhanh
44	Security Secure	n a	/sɪ'kjʊərəti/ /sɪ'kjʊər/	sự bảo vệ, sự an toàn bảo vệ, bảo đảm
45	Separate Separation	v n	/'sepəreɪt/ /ˌsepə'reɪʃən/	chia ra, phân chia sự phân chia, sự chia ra
46	Sibling	n	/'sɪblɪŋ/	anh chị em ruột
47	Sociology	n	/ˌsəʊsɪ'ɒlədʒi/	xã hội học
48	Stepparents	n	/'stepˌpeərənts/	bố mẹ kế
49	Uncomplimentary	a	/ʌnˌkomplɪ'mentəri/	không khen ngợi
50	Variability	n	/ˌveəriə'bɪlətɪ/	tính biến động

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A blue – collar worker A white – collar worker	*lao động chân tay* *nhân viên văn phòng*
2	A chip off the old block	*rất giống với cha/mẹ mình*
3	Be dependent on/depend on	*phụ thuộc vào*
4	Be determined to do st	*quyết tâm làm gì*
5	Be disappointed with	*thất vọng với*
6	Be in charge of Put sb in charge of st/doing st	*đảm nhiệm, chịu trách nhiệm* *giao phó/ ủy thác cho ai trách nhiệm làm gì*
7	Be in the family way	*có mang, có thai*
8	Be independent of	*độc lập/tự chủ với*
9	Be on business	*đi công tác*
10	Be satisfied/contented with	*hài lòng với*
11	Domestic violence	*bạo lực gia đình*
12	Drop out (of)	*bỏ, rút khỏi*
13	Earn/make money	*kiếm tiền*
14	Flesh and blood	*máu mủ ruột thịt*
15	Get into troubles = be in hot water= be (caught) between a rock and a hard place: *gặp rắc rối/ ở trong tình thế khó khăn*	
16	Heavy lifting	*việc nặng nhọc*
17	In response to	*đáp lại, hưởng ứng*
18	Interact with	*kết nối, giao tiếp, tương tác với*
19	Put st on sb	*đổ hết/dồn hết cái gì lên ai*
20	Run in the family	*là đặc điểm lưu truyền trong gia đình*
21	Set a good example for sb Follow one's example	*làm gương cho ai* *theo gương ai*
22	Sort out	*phân loại*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
23	Take out Come out Pull out Bring out	*nhổ ra, rút ra, đổ (rác)* *đi đến một sự kiện đặc biệt với ai, lộ ra, ló ra, xuất bản* *kéo ra, lôi ra, ra khỏi ga* *làm nổi bật, sản xuất để bán*
24	Take turns in doing st	*thay phiên nhau làm gì*
25	Take/assume responsivity for st/doing st = be responsible for st/doing st: *chịu trách nhiệm làm gì*	
26	The black sheep of the family	*phá gia tri tử/ nghịch tử*
27	Tidy up Mess up	*dọn gọn gàng* *làm cho lộn xộn*
28	Under pressure	*chịu áp lực*

PRACTICE EXERCISES

downloadsachmienphi.com

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. reliable **B.** independent **C.** responsible **D.** decisiveness

Question 2: A. difficult **B.** confident **C.** critical **D.** important

Question 3: A. permission **B.** well-informed **C.** activity **D.** effective

Question 4: A. routine **B.** problem **C.** lonely **D.** hygiene

Question 5: A. laundry **B.** punish **C.** depend **D.** reason

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. chore **B.** work **C.** more **D.** divorce

Question 7: A. trashed **B.** considered **C.** balanced **D.** washed

Question 8: A. prepare **B.** help **C.** benefit **D.** extend

Question 9: A. husband **B.** contribute **C.** vulnerable **D.** mum

Question 10: A. skill **B.** split **C.** children **D.** finance

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: I'm responsible for cooking dinner as my mother usually works .....

A. lately B. latter C. later D. late

Question 12: I usually ..... my younger sisters when my parents are away on business.

A. look into B. look after C. look for D. look up

Question 13: In my family, my father always takes charge of doing the ..... lifting.

A. strong B. hard C. heavy D. huge

Question 14: ..... the rubbish in the early morning is a part of my daily routine.

A. Taking out B. Coming out C. Pulling out D. Bringing out

Question 15: My wife is going on her business next week so I have to ..... most of the chores around the house.

A. distribute B. control C. take D. handle

Question 16: As a blue - collar worker, he found it difficult to be in charge of the household .....

A. financial B. financially C. finances D. financier

Question 17: ..... is a person who works at home and takes care of the house and family.

A. Breadwinner B. Homemaker C. Servant D. Houseman

Question 18: My mother and I often go to the supermarket to shop for ..... at weekends.

A. cook B. groceries C. heavy lifting D. the chores

Question 19: Her husband is very kind. He always cares ..... her and never puts all of the housework ..... her.

A. about - in B. for - in C. about - on D. with - on

Question 20: To Hoa, her father is the greatest person in the world and he always sets a good ..... for her.

A. role B. behavior C. example D. action

Question 21: We take ..... in doing the washing-up, cleaning the floor and watering the flowers.

A. action B. power C. note D. turns

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 22: Most people will receive ..... benefits when sharing the housework in their family.

A. enormous B. huge C. big D. great

Question 23: When getting into troubles, Jack never ..... on other people for help. He always solves them on his own.

A. determines B. influences C. relies D. manages

Question 24: It was essential for him to be financially ..... of his parents, so he decided to find a part-time job.

A. dependent B. independent C. dependable D. undependable

Question 25: We've divided the group report into three parts and you're ..... for the conclusion one.

A. responsible B. irresponsible C. response D. responsive

Question 26: My father advised me to make a list of things to do and ..... them if you want to work effectively.

A. do B. arrange C. prioritize D. approach

Question 27: Despite my parents' disagreement, I'm ..... to drop out of university and establish my own business.

A. determined B. confident C. successful D. hesitant

Question 28: There are a lot of dirty clothes and sheets in Tom's room, so it's time for him to do his .....

A. washing-up B. garbage C. laundry D. household chores

Question 29: As a housewife, she stays at home and ..... her children. She takes care of them, feeds them and protects them to develop.

A. nurtures B. nurture C. nature D. natures

Question 30: According to a survey, a lot of young people prefer to live in ..... families which consist of parents and children.

A. nuclear B. extended C. three generation D. four generation

Question 31: Parents today want their kids spending time on things that can bring them success, ..., we've stopped doing one thing that's actually been a proven predictor of success and that's household chores.

A. automatically B. spontaneously C. ironically D. immediately

Question 32: You are old enough to take ..... for what you have done.

A. responsible B. responsibility C. responsibly D. irresponsible

Question 33: With greatly increased workloads, everyone is ..... pressure now.

A. under B. above C. upon D. out of

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 34: Belonging to a family is one bond almost everyone in the world shares, but family . ……vary from country to country.

A. manners B. styles C. patterns D. ways

Question 35: While most American families are traditional, comprising a father, mother and one or more children, 22.5 percent of all American families in 1983 were . . …. …by one parent, usually a woman.

A. leaded B. headed C. supported D. raised

Question 36: In a few families in the United States, there are no children. These childless couples may believe that they would not make good parents; they may want freedom from the responsibilities . . ; or perhaps they are not physically able to have children.

A. child-rearing B. child-bearing C. childcare D. healthcare

Question 37: The most important job for a family is to give support and security.

A. finance B. emotional C. personal D. individual

Question 38: A family can be two or more people who share goals and values, have long-term …… to one another, and usually live in the same house

A. commit B. commitments C. committed D. commutative

Question 39: The traditional definition of a nuclear family is a family unit that …… ….. two married parents of opposite genders and their biological or adopted children living in the same residence.

A. insists B. contains C. comprise D. includes

Question 40: My mother is a . …… …… woman. She does all the household chores to make us more comfortable.

A. caring B. careless C. careful D. cared

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Ms. Mai asked me how she could **divide** household chores equally in her family.

A. make B. split C. give D. contribute

Question 42: Parents are recommended to **collaborate** with teachers in educating children.

A. integrate B. cooperate C. separate D. disagree

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 43: We're surprised to hear that his musical talent was **nurtured** by their loving parents when he was a child.

A. abandoned B. limited C. fostered D. restricted

Question 44: In spite of poverty, we manage to **raise** our children properly.

A. give up B. go up C. make up D. bring up

Question 45: She decided to find a job to **earn** money instead of just living at home and being a housekeeper.

A. lend B. make C. borrow D. raise

Question 46: It is advisable that everyone in family shares the household **duties**.

A. views B. ideas C. jobs D. chores

Question 47: In the 20th century, most of the **traditional** attitudes to remarriage are changing.

A. conventional B. contemporary C. latest D. new

Question 48: After consideration, teaching is still a **career** worth pursuing as I prefer to become a teacher like my mother and my father.

A. work B. unemployment C. occupation D. professor

Question 49: The government needs to seek a **solution** to prevent domestic violence as soon as possible.

A. recreation B. remedy C. keyword D. technique

Question 50: Billy, come and **give me a hand** with cooking.

A. help B. prepared C. be busy D. attempt

Question 51: Whenever problems **come up**, we discuss them frankly and find solutions quickly.

A. happen B. encounter C. arrive D. clean

Question 52: My brothers love joining my dad in **mending** things around the house at weekends

A. repairing B. amending C. replacing D. impairing

Question 53: John is **the black sheep of the family**. He is currently serving 5 years in jail for stealing a car.

A. a member of a family who is regarded as a disgrace and an embarrassment.

B. a member of a family who support family by raising sheep.

C. a member of a family who confers prestige on his family.

D. a breadwinner.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 54: We're all ambitious - it seems to **run in the family**.

A. be in our blood **B.** be a chip off the old block
C. be flesh and blood **D.** be in the family way

Question 55: She is over the moon because she has just known that she **is in the family way**.

A. be promoted **B.** be praised **C.** be pregnant **D.** be criticized

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: She got up late and **rushed** to the bus stop.

A. came into **B.** went leisurely **C.** went quickly **D.** dropped by

Question 57: My family is the base from which we can go into the world with **confidence**.

A. excitement **B.** amazement **C.** embarrassment **D.** anxiety

Question 58: In my family, both my parents **join hands** to give us a nice house and a happy home.

A. work together **B.** work individually
C. work enthusiastically **D.** work responsibly

Question 59: My brothers are often very **obedient** to what I say. They are really lovable.

A. mischievous **B.** contumacious **C.** alienated **D.** disaffected

Question 60: From my point of view, parental **divorce** can cause lasting negative consequences for children.

A. beginning of a marriage **B.** the situation of not marrying
C. single person **D.** ending of a marriage

Question 61: In my view, husbands should contribute to the household duties in order to **reduce** burden on their wives.

A. minimize **B.** lower **C.** decrease **D.** increase

Question 62: We try to create an atmosphere of comfort and **security** for our children.

A. safety **B.** harmony **C.** danger **D.** shelter

Question 63: My husband **willingly** helps me do the chores at weekends so that I can have more time to relax.

A. eagerly **B.** reluctantly **C.** agreeably **D.** readily

Question 64: In my family, my mother always does the cooking and shopping, my father has responsibility for **mending** things, especially electrical devices.

A. impairing **B.** fixing **C.** repairing **D.** curing

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 65: When having days off, he always helps his wife **tidy up** the house.

A. clear up B. sort out C. arrange D. mess up

Question 66: His parents have been highly **critical** of his recent disobedience.

A. disapproving B. favorable

C. crucial D. uncomplimentary

Question 67: Setting and clearing the table, making bed and taking out the trash are **suitable** chores for 8- to 10-years-old children.

A. inappropriate B. proper C. acceptable D. reasonable

Question 68: My parents seemed fully **satisfied** with the result of my entrance exam.

A. pleased B. contented C. disappointed D. joyful

Question 69: My brother is truly a **reliable** friend. He will always be with me and never let me down.

A. undependable B. independent C. decisive D. dependable

Question 70: My parents are very proud of my sister, who is not only good at learning but also **well-informed** about everything around the world.

A. perfectly-informed B. badly-informed

C. bad-informed D. ill-informed

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 71 to 75.

We first learn about loving and caring relationships from our families. Family is defined as a domestic group of people with some degree of kinship – whether through blood, marriage, or adoption. Ideally, each child is nurtured, respected, and grows up to care for others and develop strong and healthy relationships. This does not mean that it is always easy to make and keep friends; it just means that we share the goal of having strong relationships.

"Family" includes your **siblings** and parents, as well as relatives who you may not interact with every day, such as your cousins, aunts, uncles, grandparents, and stepparents. These are probably the people you are closest to and with whom you spend the most time. Having healthy relationships with your family members is both important and difficult. Families in the 21st century come in all shapes and sizes: traditional, single parent, blended (more than one family together in the same house), and gay and lesbian parents – just to name a few. No matter the "type" of family you have, there are going to be highs and lows – good times and bad. Many times, however, families become blocked in their relationships by hurt, anger, mistrust, and confusion. **These** are natural and normal, and few families do not have at least a few experiences with them. The worst

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

time for most families, is during a divorce. By making a few simple changes in the way we look at the world and deal with other people, it is possible to create happier, more stable relationships. Families need to be units of mutual caring and support; they can be sources of lifelong strength for all individuals.

(Adapted from http://www.pamf.org/)

Question 71: What is the main idea of the passage?

A. The role of members in family.
B. The healthy relationships among members in family.
C. The importance of sharing housework in a family.
D. The importance of having children in a family.

Question 72: According to the passage, which example below is probably **NOT TRUE** about the definition of family?

A. wife & husband relationship
B. god-mother & god-son relationship
C. step-father & daughter relationship
D. nanny & baby relationship

Question 73: Ideally, each child is nurtured, respected, and grows up to . ?

A. to be concerned about the people around them.
B. to keep in touch with the people around them.
C. to keep a track of the people around them.
D. to be familiar with the people around them.

downloadsachmienphi.com

Question 74: Which of the following is closest in meaning to "**siblings**" in paragraph 2?

A. husband & wife
B. brothers & sisters
C. chilren
D. friends

Question 75: What does the word "**These**" in paragraph 2 refer to?

A. highs and lows
B. good and bad times
C. relationships
D. feelings

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Nuclear family, also called elementary family, in sociology and anthropology, is a group of people who are united by ties of partnership and parenthood and consisting of a pair of adults and their socially recognized children. Typically, but not always, the adults in a nuclear family are married. Although such couples are most often a man and a woman, the definition of the nuclear family has expanded with the advent of same-sex marriage. Children in a nuclear family may be the couple's biological or adopted offspring.

Thus defined, the nuclear family was once widely held to be the most basic and universal form of social organization. Anthropological research, however, has **illuminated** so

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

much variability of this form that it is safer to assume that what is universal is a "nuclear family complex" in which the roles of husband, wife, mother, father, son, daughter, brother, and sister are embodied by people whose biological relationships do not necessarily conform to the Western definitions of these terms. In matrilineal societies, for example, a child may be the responsibility not of his biological genitor but of his mother's brother, who fulfills the roles typical of Western fatherhood.

Closely related in form to the predominant nuclear family unit are the conjugal family and the consanguineal family. As its name implies, the conjugal family is knit together primarily by the marriage tie and consists of mother, father, their children, and some close relatives. The consanguineal family, on the other hand, typically groups itself around a unilineal descent group known as a **lineage**, a form that reckons kinship through either the father's or the mother's line but not both. Whether a culture is patrilineal or matrilineal, a consanguineal family comprises lineage relatives and consists of parents, their children, and their children's children. Rules regarding lineage exogamy are common in these groups; within a given community, marriages thus create cross-cutting social and political ties between lineages.

The stability of the conjugal family depends on the quality of the marriage of the husband and wife, a relationship that is more emphasized in the kinds of industrialized, highly mobile societies that frequently demand that people reside away from their kin groups. The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as its relationships emphasize the perpetuation of the line.

(Source: https://www.britannica.com/)

Question 76: What does the passage mainly discuss?

A. The definition of nuclear family. B. The types of nuclear family.
C. The component of nuclear family. D. The relationship of nuclear family.

Question 77: According to the passage, the following are members forming a nuclear family, **EXCEPT** . . . .

A. a man and a woman B. a man and a man
C. a woman and a woman D. children and children

Question 78: The word "**illuminated**" in the second paragraph is closest in meaning to

A. changed B. clarified C. improved D. confused

Question 79: In which societies, a father may not be the one taking responsibility for his child?

A. patrilineal B. celibacy C. matrilineal D. consanguinity

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 80: According to paragraph 3, which of the following is **TRUE?**

A. There are some similarities between conjugal and consanguineal family.

B. The conjugal family depends on marriage to knit its members and close relatives.

C. The consanguineal family relies on both father's and mother's line to form its group.

D. The consanguineal family only consists parents and their children.

Question 81: The word **"lineage"** in paragraph 3 could be best replaced by ……

A. ancestry **B.** generation **C.** insertion **D.** incorporation

Question 82: What does the word "**its**" in the last paragraph refer to?

A. the permanence's **B.** the nature's

C. the stability's **D.** the consanguineal family's

Question 83: What does the author imply in the last paragraph?

A. The married couples must maintain the quality of their marriage to meet the demand of modern society.

B. Members in each family must preserve their family's basement to protect their stability.

C. The permanence of the consanguineal family may emphasize its line in society.

D. The industrialized society probably causes many difficulties for the consanguineal family.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	B	**A. reliable** /rɪ'laɪəbəl/ (a): *đáng tin (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/.)* **B. independent** /ɪndɪ'pendənt/ (a): *độc lập, không phụ thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.)* **C. responsible** /rɪ'spɒnsəbəl/ (a): *có trách nhiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ible làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. decisiveness** /dɪ'saɪsɪvnəs/ (n): *tính quả quyết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ness không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	D	**A. difficult** /'dɪfɪkəlt/ (a): *khó (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. confident** /'kɒnfɪdənt/ (a): *tự tin (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. critical** /'krɪtɪkəl/ (a): *chỉ trích, chê bai (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. important** /ɪm'pɔːtənt/ (a): *quan trọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	B	**A. permission** /pəˈmɪʃən/ (n): *sự cho phép (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. well-informed** /ˌwel ɪnˈfɔːmd/(a): *hiểu biết nhiều về một lĩnh vực đặc biệt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)* **C. activity** /ækˈtɪvəti/ (n): *hoạt động (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. effective** /ɪˈfektɪv/ (a): *hiệu quả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	A	**A. routine** /ruːˈtiːn/ (n): *lịch trình (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* **B. problem** /ˈprobləm/ (n): *vấn đề (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. lonely** /ˈləʊnli/ (a): *cô đơn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **D. hygiene** /ˈhaɪdʒiːn/ (n): *vệ sinh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	C	**A. laundry** /ˈlɔːndri/ (n): *quần áo cần giặt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ɔː/.)* **B. punish** /ˈpʌnɪʃ/ (v): *phạt (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **C. depend** /dɪˈpend/ (v): *phụ thuộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với từ hai phụ âm trở lên.)* **D. reason** /ˈriːzən/ (n): *lý do (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /iː/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
PHÁT ÂM			
6	B	**A.** chore/tʃɔːr/ **B.** work/wɜːk/	**C.** more/mɔːr/ **D.** divorce/dɪ'vɔːs/
7	B	**A.** trashed/tʃæʃt/ **B.** considered/kən'sɪdərd/	**C.** balanced/'bælənst/ **D.** washed/wɒʃt/
8	A	**A.** prepare/prɪ'peər/ **B.** help/help/	**C.** benefit/'benɪfɪt/ **D.** extend/ɪk'stend/
9	B	**A.** husband/'hʌzbənd/ **B.** contribute/kən'trɪbjuːt/	**C.** vulnerable /'vʌlnərəbəl/ **D.** mum/mʌm/
10	D	**A.** skill/skɪl/ **B.** split/splɪt/	**C.** children /'tʃɪldrən/ **D.** finance /'faɪnæns/
TỪ VỰNG			
11	D	**A.** lately /'leɪtli/ (adv): *gần đây* **B.** latter/'lætər/ (a): *cái sau* **C.** later /'leɪtər/ (a): *về sau này* **D.** late /leɪt/ (a), (adv): *trễ, muộn* Cấu trúc: be responsible for: *chịu trách nhiệm về* ***Tạm dịch:*** *Tôi chịu trách nhiệm nấu bữa tối vì mẹ tôi thường đi làm về muộn.*	
12	B	**A.** look into: *điều tra* **B.** look after: *chăm sóc, trông nom* **C.** look for: *tìm kiếm* **D.** look up: *tra cứu (từ điển)* Cấu trúc: be on business: *đi công tác* ***Tạm dịch:*** *Tôi thường chăm sóc em gái nhỏ của mình khi ba mẹ đi công tác.*	
13	C	**A.** strong /strɒŋ/ (a): *mạnh* **B.** hard /hɑːd/ (a): *khó* **C.** heavy /'hevi/ (a): *nặng* **D.** huge /hjuːdʒ/ (a): *to lớn* Cấu trúc: Take charge of = be responsible for: *chịu trách nhiệm về/ cho* Heavy lifting: *việc nặng nhọc* ***Tạm dịch:*** *Trong gia đình tôi, bố tôi luôn đảm nhận những công việc nặng nhọc.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
14	A	**A.** Take out: *đổ (rác), nhổ (răng)* **B.** Come out: *xuất bản, xuất hiện* **C.** Pull out: *dời đi, rút ra* **D.** Bring out: *làm nổi bật* ***Tạm dịch:*** *Đổ rác vào sáng sớm là một phần trong lịch trình công việc hằng ngày của tôi.*
15	D	**A.** distribute /dɪˈstrɪbjuːt/ (v): *đóng góp* **B.** control /kənˈtrəʊl/ (v): *điều khiển* **C.** take /teɪk/ (v): *lấy* **D.** handle /ˈhændəl/(v): *quản xuyến* ***Tạm dịch:*** *Vợ tôi sẽ đi công tác vào tuần tới nên tôi phải quản xuyến hầu hết các công việc nhà.*
16	C	**A.** financial /faɪˈnænʃəl/ (a): *(thuộc về) tài chính* **B.** financially /faɪˈnænʃəli/ (adv): *về mặt tài chính* **C.** finance /ˈfaɪnæns/ (n): *tài chính* **D.** financier /fɪˈnænsɪər/(n): *chuyên gia tài chính* Cấu trúc: Blue- collar worker: *công nhân, người lao động chân tay* White- collar worker: *lao động trí óc, tri thức* ***Tạm dịch:*** *Vì chỉ là một công nhân, anh ấy cảm thấy khó khăn để lo toan về tài chính gia đình.*
17	B	**A.** Breadwinner/ˈbredwɪnər/ (n): *trụ cột gia đình* **B.** Homemaker /ˈhəʊmmeɪkər/ (n): *người làm nội trợ* **C.** Servant / sɜːvənt/ (n): *người hầu* **D.** Houseman /ˈhaʊsmən/ (n): *bác sĩ thực tập nội trú* ***Tạm dịch:*** *Người nội trợ là người làm việc ở nhà và chăm sóc nhà cửa và gia đình*
18	B	**A.** cook /kʊk/ (v): *nấu ăn* **B.** grocery /ˈgrəʊsəri/ (n): *đồ tạp hóa* **C.** heavy lifting: *việc nặng* **D.** the chores: *công việc vặt* ***Tạm dịch:*** *Mẹ và tôi thường đi siêu thị để mua sắm đồ tạp hóa vào cuối tuần.*
19	C	Cấu trúc: Care about sb: *quan tâm tới ai* Put st on sb: *đùn đẩy hết cái gì cho ai* ***Tạm dịch:*** *Chồng của cô ấy rất tốt bụng. Anh ấy luôn luôn quan tâm cô ấy và không bao giờ đùn đẩy hết việc nhà cho cô ấy.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
20	C	**A.** role /rəʊl/ (n): *vai trò* **B.** behavior /bɪ'heɪvjər/ (n): *cách cư xử* **C.** example /ɪɡ'zɑːmpəl/ (n): *mẫu, ví dụ* **D.** action /'ækʃən/ (n): *hành động* Cấu trúc: set a good example for sb: *làm gương tốt cho ai* ***Tạm dịch:*** *Với Hue, bố cô ấy là người tuyệt vời nhất trên thế giới này và ông ấy luôn là một tấm gương tốt cho cô ấy.*
21	D	**A.** action /'ækʃən/ (n): *hành động* **B.** power/paʊər/ (n): *quyền lực* **C.** note /nəʊt/ (n): *ghi chú* **D.** turn /tɜːn/(n): *lượt, phiên* Cấu trúc: Take turns doing st: *thay phiên nhau làm gì đó* ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi thay phiên nhau rửa bát, lau dọn sàn nhà, và tưới hoa.*
22	A	**A.** enormous /ɪ'nɔːməs/ (a): *to lớn, khổng lồ* **B.** huge /hjuːdʒ/ (a): *to lớn về kích thước/số lượng* **C.** big /bɪɡ/ (a): *lớn* **D.** great /ɡreɪt/ (a): *vĩ đại* ***Tạm dịch:*** *Đa số mọi người sẽ nhận được những lợi ích to lớn khi chia sẻ công việc nhà trong gia đình của họ.*
23	C	**A.** determine /dɪ'tɜːmɪn/ (v): *quyết tâm* **B.** influence /'ɪnfluəns/ (v): *ảnh hưởng* **C.** rely /rɪ'laɪ/ (v): *dựa vào, cậy vào* **D.** manage /'mænɪdʒ/ (v): *quản lý* Cấu trúc: Rely on: *dựa vào, tin vào* ***Tạm dịch:*** *Khi gặp rắc rối, Jack sẽ không bao giờ dựa dẫm vào sự giúp đỡ của người khác. Anh ấy luôn tự giải quyết.*
24	B	**A.** dependent /dɪ'pendənt/ (a): *phụ thuộc* **B.** independent /ɪndɪ'pendənt/ (a): *không phụ thuộc, độc lập* **C.** dependable /dɪ'pendəbəl/(a): *có thể dựa dẫm, có thể tin tưởng* **D.** undependable/ʌndɪ'pendəbəl (a): *không thể phụ thuộc* ***Tạm dịch:*** *Anh ấy cần độc lập về tài chính với bố mẹ. Vì thế anh ấy quyết định tìm một công việc làm thêm.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
25	A	**A.** responsible /rɪ'spɒnsəbəl/ (a): *có trách nhiệm* **B.** irresponsible /ɪrɪ'spɒnsəbəl/ (a): *vô trách nhiệm* **C.** response /rɪ'spɒns/ (n): *phản hồi* **D.** responsive /rɪ'spɒnsɪv/ (a): *phản ứng nhanh* ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi đã chia bản báo cáo thành ba phần, và bạn chịu trách nhiệm ở phần kết luận.*
26	C	**A.** do /duː/ (v): *làm* **B.** arrange /ə'reɪndʒ/ (v): *tổ chức* **C.** prioritize /praɪ'ɒrɪtaɪz/ (v): *ưu tiên* **D.** approach /ə'prəʊtʃ/ (v): *tiếp cận* ***Tạm dịch:*** *Bố của tôi khuyên tôi là nên lập danh sách những việc cần làm và ưu tiên làm chúng nếu bạn muốn làm việc một cách hiệu quả.*
27	A	**A.** determined /dɪ'tɜːmɪnd/ (a): *quyết tâm, quả quyết* **B.** confident /'kɒnfɪdənt/ (a): *tự tin* **C.** successful /sək'sesfəl/ (a): *thành công* **D.** hesitant / hezɪtənt/ (a): *do dự, ngập ngừng* Cấu trúc: drop out of: *bỏ học, thôi học* ***Tạm dịch:*** *Mặc cho sự phản đối của bố mẹ, tôi vẫn quyết tâm bỏ học đại học và bắt đầu việc kinh doanh riêng.*
28	C	**A.** washing-up: *rửa chén* **B.** garbage/'gɑːbɪdʒ/: *rác* **C.** laundry/'lɔːndri/ (n): *quần áo cần giặt* **D.** household chores: *công việc nhà* Cấu trúc: do the laundry: *giặt đồ, giặt quần áo* ***Tạm dịch:*** *Có rất nhiều quần áo và khăn trải giường bẩn trong phòng của Tom, vì vậy đã đến lúc anh ấy cần giặt chúng.*
29	A	**A.** nurtures (v-số ít) **B.** nurture /'nɜːtʃər/ (v): *nuôi dưỡng, nuôi nấng* **C.** nature /'neɪtʃər/ (n): *tự nhiên* ***Tạm dịch:*** *Là một bà nội trợ, cô ấy ở nhà và chăm con. Cô ấy chăm sóc chúng, cho chúng ăn và bảo vệ để chúng phát triển đúng đắn.*
30	A	**A.** nuclear /'njuːkliər/ (a): *hạt nhân* **B.** extended /ɪk'stendɪd/ (a): *mở rộng* **C.** three generation: *3 thế hệ* **D.** four generation: *4 thế hệ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Cấu trúc: Nuclear family: *gia đình hạt nhân (gồm có bố mẹ và con cái)* Extended family: *đại gia đình (gồm nhiều thế hệ)* ***Tạm dịch:*** *Theo một nhiên cứu, rất nhiều người trẻ thích sống trong những gia đình hạt nhân, chỉ có bố mẹ và con cái.*
31	C	**A.** automatically /ɔːtəˈmætɪkəli/ (adv): *một cách tự động* **B.** spontaneously /spɒnˈteɪniəsli/ (adv): *tự phát, tự giác* **C.** ironically /aɪˈrɒnɪkli/ (adv): *mỉa mai, trớ trêu* **D.** immediately /ɪˈmiːdiətli/ (adv): *ngay lập tức* ***Tạm dịch:*** *Bố mẹ ngày nay muốn con của mình dành nhiều thời gian vào những điều có thể đem lại cho chúng thành công, nhưng trớ trêu, chúng ta lại không làm một điều thực sự dự báo về thành công cho con và đó chính là làm việc nhà.*
32	B	**A.** responsible /rɪˈspɒnsəbəl/ (a): *có trách nhiệm* **B.** responsibility /rɪspɒnsɪˈbɪləti/ (n): *trách nhiệm* **C.** responsibly /rɪˈspɒnsəbli/ (adv): *một cách có trách nhiệm* **D.** irresponsible /ɪrɪˈspɒnsəbəl/ (a): *vô trách nhiệm* Cấu trúc: take responsibility for: *chịu trách nhiệm cho* ***Tạm dịch:*** *Bạn đã đủ lớn để chịu trách nhiệm cho những gì mình làm.*
33	A	Cấu trúc: be under pressure: *chịu áp lực* ***Tạm dịch:*** *Vì khối lượng công việc tăng lên quá nhiều, ngày tức này mọi người đang bị áp lực.*
34	C	**A.** manner /ˈmænər/ (n): *cách cư xử* **B.** style /staɪl/ (n): *phong cách* **C.** pattern / pætən/ (n): *mẫu, khuôn mẫu, kiểu* **D.** way /weɪ/ (n): *cách* ***Tạm dịch:*** *Gia đình là mối quan hệ mà hầu hết mọi người trên thế giới này đều có, nhưng mô hình gia đình thì thay đổi từ nước này sang nước khác.*
35	B	**A.** lead /liːd/ (v): *đứng đầu* **B.** head /hed/ (v): *chỉ huy, lãnh đạo* **C.** support /səˈpɔːt/ (v): *ủng hộ* **D.** raise /reɪz/ (v): *nuôi dưỡng, nâng lên* ***Tạm dịch:*** *Trong khi phần lớn những gia đình người Mỹ theo kiểu gia đình truyền thống, là bao gồm ba, mẹ và một hay nhiều đứa con, thì 22.5% những gia đình người Mỹ vào năm 1983 được một người làm chủ, và thường là phụ nữ.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
36	A	**A.** child-rearing: *nuôi dưỡng con cái* **B.** child- bearing: *sinh con* **C.** childcare/'tʃaildkeər/ (n): *chăm sóc con* **D.** healthcare/ helθ kear/ (n): *chăm sóc sức khỏe* ***Tạm dịch:*** *Ở một vài gia đình Mỹ không có con, những cặp vợ chồng không có con cho là họ sẽ không thể là những ông bố bà mẹ tốt; họ có thể không muốn vướng bận với trách nhiệm nuôi con; hoặc có lẽ họ không thể có con.*
37	B	**A.** finance /'fainæns/ (n): *tài chính* **B.** emotional /i'məuʃənəl/ (a): *(thuộc) cảm xúc* **C.** personal /'pə:sənəl/ (a): *cá nhân, riêng* **D.** individual /indi'vidʒuəl/ (n): *cá nhân* ***Tạm dịch:*** *Vai trò quan trọng nhất trong một gia đình là đem lại sự hỗ trợ về mặt tinh thần và sự an toàn.*
38	B	**A.** commit /kə'mit/ (v): *phạm tội* **B.** commitment /kə'mitmənt/ (n): *sự cam kết, sự tận tụy* **C.** committed /kə'mitid/ (a): *tận tụy, tận tâm* **D.** commutative /kə'mju:tətiv/ (a): *thay thế, thay đổi* ***Tạm dịch:*** *Một gia đình có thể có hai hay nhiều người, người mà chia sẻ những mục tiêu và giá trị, có một sự cam kết dài hạn với nhau và thường sống chung một nhà.*
39	D	**A.** insist /in'sist/ (v) *khăng khăng* **B.** contain /kən'tein/ (v): *chứa đựng* **C.** comprise /kəm'praiz/ (v): *gồm có* **D.** include /in'klu:d/ (v): *bao gồm* ***Tạm dịch:*** *Định nghĩa truyền thống về một gia đình hạt nhân là một đơn vị gia đình mà chỉ bao gồm bố mẹ (khác giới tính) và con đẻ hoặc con nuôi sống trong cùng một nhà.*
40	A	**A.** caring /'keəriŋ/ (a): *chu đáo, biết quan tâm* **B.** careless /'keələs/(a): *bất cẩn* **C.** careful /'keəful/ (a): *cẩn thận* **D.** care /kear/ (v/n): *chăm sóc* ***Tạm dịch:*** *Mẹ tôi là một người phụ nữ chu đáo. Bà làm tất cả công việc nhà để chúng tôi cảm thấy thoải mái hơn.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỒNG NGHĨA
41	B	***Tạm dịch:*** *Bà Mai hỏi tôi làm thế nào để phân chia công việc nhà một cách công bằng trong gia đình của bà ấy.* → divide /dɪˈvaɪd/(v): *phân chia* **Xét các đáp án:** **A.** make /meɪk/(v): *làm* **B.** split /splɪt/(v): *phân chia* **C.** give /gɪv/(v): *cho* **D.** contribute /kənˈtrɪbjuːt/(v): *đóng góp, góp phần*
42	B	***Tạm dịch:*** *Bố mẹ được khuyên là nên phối hợp với giáo viên trong việc giáo dục con cái.* → collaborate /kəˈlæbəreɪt/(v): *phối hợp, kết hợp* **Xét các đáp án:** **A.** intergrate /ˈɪntɪgreɪt/(v): *hội nhập* **B.** cooperate /koʊˈɑːpəreɪt/(v): *phối hợp* **C.** separate /ˈsepəreɪt/(v): *tách biệt* **D.** disagree /dɪsəˈgriː/(v): *bất đồng, không tán thành*
43	C	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng tài năng âm nhạc của anh ấy đã được hun đúc từ khi còn nhỏ bởi chính tình yêu thương của bố mẹ.* → nurture /ˈnɜrtʃər/(v): *nuôi dưỡng, hun đúc* **Xét các đáp án:** **A.** abandon /əˈbændən/(v): *bỏ rơi* **B.** limite /ˈlɪmɪt/(v): *hạn chế* **C.** foster /ˈfɔstər/(v): *nuôi dưỡng* **D.** restrict /rɪˈstrɪkt/(a): *hạn chế*
44	D	***Tạm dịch:*** *Mặc dù nghèo khó, chúng tôi vẫn xoay sở được để nuôi con một cách phù hợp.* → raise /reɪz/(v): *nuôi nấng* **Xét các đáp án:** **A.** give up: *từ bỏ* **B.** go up: *tăng lên* **C.** make up: *trang điểm, bịa chuyện, làm hòa* **D.** bring up: *nuôi dưỡng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
45	B	***Tạm dịch:*** *Cô ấy quyết định tìm một công việc để kiếm tiền thay vì chỉ ngồi ở nhà làm một bà nội trợ.* → earn/ɜːn/(v): *kiếm* **Xét các đáp án:** **A.** lend /lend/(v): *cho vay* **B.** make /meɪk/(v): *làm* Make money = earn money: *kiếm tiền* **C.** borrow /ˈbɒrəʊ/(v): *mượn* **D.** raise /reɪz/(v): *nuôi*
46	D	***Tạm dịch:*** *Tất cả mọi người trong gia đình cùng chia sẻ công việc nhà là một điều nên làm.* → duty /ˈdʒuːti/(n): *công việc* **Xét các đáp án:** **A.** view /vjuː/(n): *tầm nhìn, quan điểm* **B.** idea /aɪˈdɪə/(n): *ý tưởng* **C.** job /dʒɒb/(n): *công việc* **D.** chore /tʃɔːr/(n): *công việc nhà*
47	A	***Tạm dịch:*** *Ở thế kỉ 20, hầu hết những quan niệm truyền thống về tái hôn đang thay đổi.* → traditional /trəˈdɪʃənl/ (a): *thuộc về truyền thống* **Xét các đáp án:** **A.** conventional /kənˈvenʃənl/ (a): *thuộc về truyền thống* **B.** contemporary /kənˈtempəreri/ (a): *tạm thời* **C.** latest /ˈleɪtɪst/(a): *mới nhất* **D.** new /njuː/(a): *mới*
48	C	***Tạm dịch:*** *Sau khi cân nhắc, việc dạy học vẫn là một sự nghiệp đáng để theo đuổi vì tôi muốn trở thành giáo viên như cha và mẹ tôi.* → career /kəˈrɪr/(n): *sự nghiệp* **Xét các đáp án:** **A.** work /wɜːk/(n): *công việc* **B.** unemployment /ˌʌnɪmˈplɔɪmənt/(n): *thất nghiệp* **C.** occupation /ˌɒkjəˈpeɪʃən/(n): *sự nghiệp* **D.** professor /prəˈfesər/(n): *giáo sư*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
49	B	***Tạm dịch:*** *Chính phủ cần có những giải pháp đối với vấn đề bạo lực gia đình càng sớm càng tốt.* → solution /sə'luʃən/(n): *giải pháp* **Xét các đáp án:** **A.** recreation/rekri'eɪʃən/(n): *trò tiêu khiển* **B.** remedy/'remədi/(n): *phương pháp, giải pháp* **C.** keyword /'ki:wɜ:d/(n): *từ khóa* **D.** technique /tek'ni:k/(n): *kĩ thuật*
50	A	***Tạm dịch:*** *Billy, đến giúp tớ nấu ăn nào.* → give me a hand: *giúp ai một tay* **Xét các đáp án:** **A.** help /help/(v): *giúp đỡ* **B.** prepare /pri'per/(v): *chuẩn bị* **C.** be busy /bi: 'bɪzi/: *bận rộn* **D.** attempt /ə'tempt/(v): *nỗ lực*
51	A	***Tạm dịch:*** *Bất cứ khi nào có vấn đề phát sinh, chúng tôi đều thảo luận một cách thẳng thắn và tìm ra cách giải quyết nhanh chóng.* → come up: *nảy sinh, xuất hiện* **Xét các đáp án:** **A.** happen /'hæpən/(v): *xảy ra* **B.** encounter /in'kaʊntər/(v): *gặp phải* **C.** arrive /ə'raɪv/(v): *đến* **D.** clean /kli:n/(v): *lau dọn*
52	A	***Tạm dịch:*** *Em trai tôi thích thú xem bố sửa chữa đồ đạc xung quanh nhà vào những dịp cuối tuần.* → mending /'mendɪŋ/(v): *sửa chữa* **Xét các đáp án:** **A.** repairing /ri'perɪŋ/(v): *sửa chữa* **B.** amending /ə'mendɪŋ/(v): *sửa đổi (luật)* **C.** replacing /ri'pleɪsɪŋ/(v): *thay thế* **D.** imparing /im'perɪŋ/(v): *làm suy yếu*
53	A	***Tạm dịch:*** *John là đứa con phá gia chi tử. Anh ta hiện đang thi hành án tù 5 năm vì tội ăn cắp ô tô.* → the black sheep of the family: *đứa con hư hỏng, mang tiếng xấu* **Xét các đáp án:** **A.** một thành viên trong gia đình được coi là điều bố thẹn và xấu hổ **B.** một thành viên trong gia đình hỗ trợ gia đình bằng việc nuôi cấy **C.** một thành viên trong gia đình mang đến thanh danh cho gia đình mình **D.** trụ cột gia đình

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
54	A	***Tạm dịch:*** *Tất cả chúng tôi đều tham vọng - dường như là đặc điểm nổi bật của gia đình tôi.* → run in the family: *đặc điểm đặc trưng của gia đình* **Xét các đáp án:** **A.** đã ăn vào máu **B.** rất giống bố hoặc mẹ **C.** máu mủ ruột thịt **D.** có thai
55	C	***Tạm dịch:*** *Cô ấy rất hạnh phúc vì cô ấy mới biết rằng mình có thai.* → in the family way: *có thai* **Xét các đáp án:** **A.** be promoted /bi: prə'məutid/: *được thăng chức* **B.** be praised /bi: preɪzd/: *được khen* **C.** be pregnant /bi: 'pregnənt/: *mang thai* **D.** be criticized /bi: 'krɪtɪsaɪzd/: *bị chỉ trích*
		TRÁI NGHĨA
56	B	***Tạm dịch:*** *Cô ấy đây muộn và chạy vội tới điểm dừng xe buýt.* → rush /rʌʃ/(v): *chạy vội, chạy nhanh* **Xét các đáp án:** **A.** came into: *thừa kế* **B.** went leisurely: *đi từ từ, thong thả* **C.** went quickly: *đi nhanh* **D.** dropped by: *ghé xuống*
57	D	***Tạm dịch:*** *Gia đình là nền tảng để chúng tôi bước ra thế giới với sự tự tin.* → confidence /'kɒnfədəns/(n): *sự tự tin* **Xét các đáp án:** **A.** excitement /ɪk'saɪtmənt/(n): *sự hào hứng* **B.** amazement /ə'meɪzmənt/(n): *sự ngạc nhiên* **C.** embarrassment /ɪm'bærəsmənt/(n): *sự xấu hổ* **D.** anxiety /æŋ'zaɪəti/(n): *sự lo lắng*
58	B	***Tạm dịch:*** *Trong gia đình tôi cả bố lẫn mẹ đều chung tay đem đến cho chúng tôi một ngôi nhà đẹp và một mái ấm hạnh phúc.* → join hands: *chung tay, góp sức* **Xét các đáp án:** **A.** làm việc cùng nhau **B.** làm việc riêng lẻ, độc lập **C.** làm việc đầy hăng say **D.** làm việc có trách nhiệm

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
59	B	***Tạm dịch:*** *Các em trai của tôi luôn nghe lời tôi. Chúng rất là đáng yêu.* → obedient /ə'bi:diənt/(a): *biết vâng lời* **Xét các đáp án:** **A.** mischievous /'mistʃivəs/(a): *phá phách, nghịch ngợm* **B.** contumacious /kɒntjʊ'meɪʃəs/(a): *không vâng lời* **C.** alienated /'eɪliəneɪtɪd/(a): *bị tâm thần* **D.** disaffected /dɪsə'fektɪd/(a): *bất mãn, không bằng lòng*
60	A	***Tạm dịch:*** *Theo quan điểm của tôi, việc cha mẹ ly hôn có thể gây ra những hậu quả tiêu cực lâu dài đối với trẻ nhỏ.* → divorce /dɪ'vɔ:s/(n): *li hôn* **Xét các đáp án:** **A.** bắt đầu một cuộc hôn nhân **B.** tình trạng không kết hôn **C.** lễ bông **D.** kết thúc một cuộc hôn nhân
61	D	***Tạm dịch:*** *Theo quan điểm của tôi, nhưng ông chồng nên chia sẻ việc nhà để giảm bớt gánh nặng cho những bà vợ.* → reduce /rɪ'dʒu:s/(v): *giảm* Xét các đáp án: **A.** minimize /'mɪnɪmaɪz/(v): *giảm* **B.** lower /'loʊər/(v): *giảm* **C.** decrease /dɪ'kri:s/(v): *giảm* **D.** increase /ɪn'kri:s/(v): *tăng*
62	C	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi cố gắng tạo ra bầu không khí thoải mái và an toàn cho bọn trẻ.* → security /sɪ'kjʊərəti/(n): *sự an toàn* **Xét các đáp án:** **A.** safety /'seɪfti/(n): *sự an toàn* **B.** harmony /'hɑ:məni/(n): *sự cân bằng, hài hòa* **C.** danger /'deɪndʒər/(n): *mối nguy hiểm* **D.** shelter /'ʃeltər/(n): *nơi trú ẩn*
63	B	***Tạm dịch:*** *Chồng tôi luôn sẵn lòng giúp tôi làm việc nhà vào cuối tuần để tôi có thêm thời gian thư giãn.* → willingly /'wɪlɪŋli/(adv): *vui lòng, sẵn lòng* **Xét các đáp án:** **A.** eagerly /'i:gəli/(adv): *háo hức* **B.** reluctantly /rɪ'lʌktəntli/(adv): *do dự, miễn cưỡng* **C.** agreeably /ə'griəbli/(adv): *thú vị, dễ chịu* **D.** readily /'redəli/(adv): *dễ dàng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
64	A	***Tạm dịch:*** *Trong gia đình tôi, mẹ luôn nấu nướng và đi mua sắm còn bố chịu trách nhiệm sửa đồ đạc, đặc biệt là các thiết bị điện.* → mending /'mendɪŋ/(v): *sửa chữa* **Xét các đáp án:** **A.** impairing /ɪm'perɪŋ/ (v): *làm hư hỏng* **B.** fixing /'fɪksɪŋ/(v): *sửa chữa* **C.** repairing /rɪ'perɪŋ/(v): *sửa chữa* **D.** curing /kjʊrɪŋ/(v): *chữa bệnh*
65	D	***Tạm dịch:*** *Khi có ngày nghỉ anh ấy luôn giúp vợ dọn dẹp nhà cửa.* → tidy up: *dọn dẹp* **Xét các đáp án:** **A.** clear up: *sáng hơn, trong hơn (bầu trời sau mưa)* **B.** sort out: *phân loại* **C.** arrange(v): *sắp xếp* **D.** mess up: *làm rối tung lên*
66	B	***Tạm dịch:*** *Bố mẹ anh ấy đã phê bình việc anh ta không vâng lời.* → critical /'krɪtɪkəl/(a): *phê bình, chỉ trích* **Xét các đáp án:** **A.** disapproving /ˌdɪsə'pruːvɪŋ/(a): *không tán thành, phản đối; chê* **B.** favorable /'feɪvərəbəl/(a): *thích, ủng hộ, ưa chuộng* **C.** crucial /'kruːʃəl/(a): *đặc biệt quan trọng, cần thiết* **D.** uncomplimentary /ʌnˌkɒmplɪ'mentərɪ/(a): *chỉ trích thô lỗ*
67	A	***Tạm dịch:*** *Xếp và dọn bàn, gập chăn màn và đổ rác là công việc phù hợp cho trẻ từ 8 đến 10 tuổi.* → suitable /suːtə'bl/(a): *phù hợp* **Xét các đáp án:** **A.** inappropriate /ɪnə'prəʊprɪət/(a): *không thích hợp* **B.** proper / prɒpər/(a): *phù hợp* **C.** acceptable /ɪk'septəbəl/(a): *có thể chấp nhận được* **D.** reasonable /'rɪzənəbəl/(a): *hợp lý*
68	C	***Tạm dịch:*** *Bố mẹ tôi có vẻ hài lòng với kết quả kì thi đại học của tôi.* → sastified /'sætɪsfaɪd/(a): *hài lòng* **Xét các đáp án:** **A.** pleased /pliːzd/(a). *vui lòng* **B.** contented /kən'tentɪd/(a): *hài lòng* **C.** disappointed /dɪsə'pɔɪntɪd/(a): *thất vọng* **D.** joyful /'dʒɔɪfəl/(a): *vui vẻ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
69	A	***Tạm dịch:*** *Anh trai tôi là một người bạn đáng tin cậy. Anh ấy luôn ở bên tôi và không bao giờ làm tôi thất vọng.* → reliable /rɪ'laɪəbəl/(a): *đáng tin cậy* **Xét các đáp án:** **A.** undependable / ʌndɪ'pendəbəl/(a): *không đáng tin cậy* **B.** independent /ɪndɪ'pendənt/(a): *độc lập* **C.** decisive /dɪ'saɪsɪv/(a): *quyết đoán* **D.** dependable /dɪ'pendəbəl/(a): *trông cậy được*
70	D	**Tạm dịch:** *Bố mẹ tôi rất tự hào về chị gái tôi, chị ấy không những học giỏi mà còn hiểu biết về mọi thứ trên thế giới.* → well-informed /wel ɪn'fɔːmd/(a): *thông thạo, hiểu biết* **Xét các đáp án:** **D.** Chỉ có ill-informed /ɪlɪn'fɔːmd/(a): *thiếu kiến thức, thiếu hiểu biết* **A, B, C** không có
		ĐỌC HIỂU 1
71	B	Ý chính của đoạn văn là gì? **A.** Vai trò của các thành viên trong gia đình. **B.** Mối quan hệ lành mạnh giữa các thành viên trong gia đình. **C.** Tầm quan trọng của việc chia sẻ công việc nhà trong một gia đình. **D.** Tầm quan trọng của việc có con trong một gia đình. Cả bài không mô tả vai trò của các thành viên trong gia đình; tầm quan trọng của việc chia sẻ công việc nhà trong một gia đình cũng như việc có con trong một gia đình. Vì vậy, câu trả lời là B.
72	D	Theo đoạn văn, ví dụ nào dưới đây có lẽ KHÔNG ĐÚNG về định nghĩa của gia đình? **A.** quan hệ vợ chồng **B.** mối quan hệ giữa mẹ nuôi và con trai nuôi **C.** mối quan hệ cha dượng và con gái **D.** mối quan hệ bảo mẫu và em bé Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Family is defined as a domestic group of people with some degree of kinship – whether through blood, marriage, or adoption. *(Gia đình được định nghĩa là một nhóm người với một mức độ quan hệ họ hàng - cho dù thông qua huyết thống, hôn nhân hoặc nhận con nuôi.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
73	A	Theo lý tưởng, mỗi đứa trẻ được nuôi dưỡng, tôn trọng và lớn lên để ……..? **A.** để quan tâm về những người xung quanh chúng. **B.** để giữ liên lạc với những người xung quanh. **C.** để theo dõi những người xung quanh chúng. **D.** để làm quen với những người xung quanh. Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Ideally, each child is nurtured, respected, and grows up to care for others and develop strong and healthy relationships. *(Lý tưởng nhất, mỗi đứa trẻ được nuôi dưỡng, tôn trọng và lớn lên để chăm sóc người khác và phát triển các mối quan hệ mạnh và tốt đẹp.)*
74	B	Câu nào sau đây gần nghĩa nhất với từ "siblings" trong đoạn 2? **A.** chồng và vợ **B.** anh chị em **C.** con cái **D.** bạn bè Căn cứ vào thông tin đoạn 2: "Family" includes your **siblings** and parents, as well as relatives who you may not interact with every day. *("Gia đình" bao gồm anh chị em và cha mẹ của bạn, cũng như những người thân mà bạn không thể tương tác hàng ngày.)*
75	D	Từ "these" trong đoạn 2 đề cập đến điều gì? **A.** thăng trầm **B.** thời gian tốt và xấu **C.** mối quan hệ **D.** tình cảm Căn cứ vào thông tin đoạn 2: No matter the "type" of family you have, there are going to be highs and lows – good times and bad. Many times, however, **families become blocked in their relationships by hurt, anger, mistrust, and confusion. These** are natural and normal, and few families do not have at least a few experiences with them. *(Bất kể gia đình bạn là loại hình nào, sẽ có những lúc thăng lúc trầm - thời điểm tốt và xấu. Tuy nhiên, nhiều lúc, các gia đình trở nên bế bách trong các mối quan hệ của họ bởi sự tổn thương, tức giận, không tin tưởng và nhầm lẫn. Đây là những điều tự nhiên và bình thường, và rất ít gia đình nào không trải qua chuyện như vậy.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		ĐỌC HIỂU 2
76	A	Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì? **A.** Định nghĩa của gia đình hạt nhân. **B.** Các loại gia đình hạt nhân. **C.** Thành phần của gia đình hạt nhân. **D.** Mối quan hệ của gia đình hạt nhân. Căn cứ thông tin đoạn 1: Nuclear family, also called elementary family, in sociology and anthropology, a group of people who are united by ties of partnership and parenthood and consisting of a pair of adults and their socially recognized children *(Gia đình hạt nhân, còn được gọi là gia đình cơ bản, trong xã hội học và nhân chủng học, là một nhóm người được hợp nhất nhờ sự ràng buộc về một hợp tác và tình cảm cha mẹ, và bao gồm một cặp người trưởng thành và những đứa con được công nhận trong xã hội của họ.)*
77	D	Theo đoạn văn, những người sau đây là thành viên tạo ra 1 gia đình hạt nhân, ngoại trừ . . **A.** 1 người đàn ông và 1 người phụ nữ **B.** 1 người đàn ông và 1 người đàn ông **C.** 1 người phụ nữ và 1 người phụ nữ **D.** trẻ em và trẻ em Căn cứ thông tin đoạn 1: Typically, but not always, the adults in a nuclear family are married. Although such couples are most often a man and a woman, the definition of the nuclear family has expanded with the advent of same-sex marriage. Children in a nuclear family may be the couple's biological or adopted offspring. *(Thông thường, nhưng không phải tất cả, những người trưởng thành trong một gia đình hạt nhân đã kết hôn với nhau. Mặc dù các cặp vợ chồng như vậy thường là một người đàn ông và một người phụ nữ, nhưng định nghĩa của gia đình hạt nhân đã mở rộng với sự ra đời của hôn nhân đồng giới tính. Con cái trong một gia đình hạt nhân có thể là con cái do họ sinh ra hoặc là con nuôi của cặp đôi.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
78	B	Từ "illuminated" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ **A.** thay đổi **B.** làm sáng tỏ **C.** cải thiện **D.** thăm lẫn Từ đồng nghĩa: illuminated (làm sáng tỏ) = clarified Thus defined, the nuclear family was once widely held to be the most basic and universal form of social organization. Anthropological research, however, has **illuminated** so much variability of this form that it is safer to assume that what is universal is a "nuclear family complex" in which the roles of husband, wife, mother, father, son, daughter, brother, and sister are embodied by people whose biological relationships do not necessarily conform to the Western definitions of these terms. *(Như đã định nghĩa, gia đình hạt nhân đã từng được tổ chức rộng rãi trở thành hình thức cơ bản và phổ biến nhất của xã hội. Tuy nhiên, nghiên cứu nhân học đã làm sáng tỏ rất nhiều biến đổi của hình thức này, nó an toàn hơn khi cho rằng "phức hợp gia đình hạt nhân" trong đó vai trò của chồng, vợ, mẹ, cha, con trai, con gái, anh trai, và em gái được thể hiện bởi những người mà mối quan hệ huyết thống của họ không nhất thiết phải tuân thủ các định nghĩa của phương Tây về các thuật ngữ này.)*
79	C	Trong xã hội nào, 1 người cha có thể không phải là người chịu trách nhiệm cho đứa con của anh ta? **A.** chế độ phụ hệ **B.** chế độ độc thân **C.** chế độ mẫu hệ **D.** quan hệ máu mủ Căn cứ thông tin đoạn 2: In matrilineal societies, for example, a child may be the responsibility not of his biological genitor but of his mother's brother, who fulfills the roles typical of Western fatherhood. *(Ví dụ, trong chế độ mẫu hệ, một đứa trẻ có thể không phải là trách nhiệm của người cha cùng huyết thống, mà là của anh trai của người mẹ, là người hoàn thành các vai trò điển hình của người cha phương Tây.)*
80	B	Theo đoạn 3, câu nào là đúng? **A.** Có 1 vài điểm giống nhau giữa gia đình dựa vào hôn nhân và gia đình cùng huyết thống. **B.** Gia đình dựa vào hôn nhân phụ thuộc vào hôn nhân để gắn kết các thành viên và họ hàng thân thuộc của nó.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. Gia đình cùng huyết thống dựa vào cả dòng họ bên bố và mẹ để tạo ra nhóm của nó. **D.** Gia đình cùng huyết thống chỉ bao gồm bố mẹ và con cái. Căn cứ thông tin đoạn 3: Closely related in form to the predominant nuclear-family unit are the conjugal family and the consanguineal family. As its name implies, the conjugal family is knit together primarily by the marriage tie and consists of mother, father, their children, and some close relatives. The consanguineal family, on the other hand, typically groups itself around a unlineal descent group known as a lineage, a form that reckons kinship through either the father's or the mother's line but not both. Whether a culture is patrilineal or matrilineal, a consanguineal family comprises lineage relatives and consists of parents, their children, and their children's children. *(Có liên quan chặt chẽ dưới hình thức đơn vị gia đình hạt nhân nổi bật là gia đình dựa vào hôn nhân và gia đình cùng huyết thống. Như hàm ý trong tên gọi của nó, gia đình dựa vào hôn nhân được gắn kết với nhau chủ yếu bằng sự ràng buộc hôn nhân và bao gồm người mẹ, người cha, con cái của họ, và một số họ hàng gần gũi. Mặt khác, gia đình cùng huyết thống thường bao gồm một nhóm người cùng dòng giống được gọi là dòng truyền thừa, một hình thức có quan hệ họ hàng thông qua dòng họ bên cha hoặc mẹ nhưng không phải cùng của cả hai dòng họ. Cho dù một nền văn hóa là chế độ phụ hệ hay mẫu hệ, thì một gia đình cùng huyết thống đều bao gồm họ hàng thân cận và cha mẹ, con cái của họ và con cái của con cái họ (cháu của họ)).*
81	A	Từ "lineage" trong đoạn 3 có thể được thay thế bởi từ . ... **A.** dòng họ, tổ tông **B.** thế hệ **C.** sự chèn vào **D.** sự hợp nhất, đoàn thể Từ đồng nghĩa: lineage (dòng họ) = ancestry The consanguineal family, on the other hand, typically groups itself around a unlineal descent group known as a **lineage,** a form that reckons kinship through either the father's or the mother's line but not both. *(Mặt khác, gia đình cùng huyết thống thường bao gồm một nhóm người cùng dòng giống được gọi là dòng truyền thừa, một hình thức có quan hệ họ hàng thông qua dòng họ bên cha hoặc mẹ nhưng không phải cùng của cả hai dòng họ.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
82	D	Từ "its" trong đoạn cuối đề cập tới từ nào? A. của tính bền vững B. của bản chất C. của tính ổn định D. của gia đình cùng huyết thống Căn cứ thông tin đoạn cuối: Từ "its" thay thế cho cụm từ "của gia đình cùng huyết thống" The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as its relationships emphasize the perpetuation of the line. *(Các gia đình cùng huyết thống có được sự ổn định từ bản chất chia sẻ và tính bền vững của nó, vì các mối quan hệ này nhấn mạnh sự tồn tại của nòi giống.)*
83	B	Tác giả hàm ý điều gì trong đoạn cuối? A. Những cặp đôi đã kết hôn phải duy trì chất lượng cuộc hôn nhân của họ để đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại. B. Các thành viên trong gia đình phải duy trì nền tảng chính của gia đình để bảo vệ sự ổn định của họ. C. Tính bền vững của gia đình cùng huyết thống có thể nhấn mạnh dòng họ của nó trong xã hội. D. Xã hội công nghiệp hoá có thể gây ra nhiều khó khăn cho gia đình có cùng huyết thống. Căn cứ thông tin đoạn cuối: The stability of the conjugal family depends on the quality of the marriage of the husband and wife, a relationship that is more emphasized in the kinds of industrialized, highly mobile societies that frequently demand that people reside away from their kin groups. The consanguineal family derives its stability from its corporate nature and its permanence, as its relationships emphasize the perpetuation of the line. *(Sự ổn định của gia đình dựa vào hôn nhân phụ thuộc vào chất lượng hôn nhân của vợ chồng, một mối quan hệ được coi trọng hơn trong xã hội công nghiệp hóa, có tính di động cao, thường đòi hỏi người dân sống xa người thân của họ. Các gia đình cùng huyết thống có được sự ổn định từ bản chất chia sẻ và tính bền vững của nó, vì các mối quan hệ này nhấn mạnh sự tồn tại của nòi giống.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 13
RELATIONSHIPS

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Adolescent Preadolescent	n n	/ˌædəˈlesənt/ /priːˌædəˈlesənt/	thanh niên vị thành niên
2	Betray	v	/bɪˈtreɪ/	phản bội
3	Cognitive	a	/ˈkɒgnətɪv/	thuộc về nhận thức
4	Commiserate	v	/kəˈmɪzəreɪt/	thương hại
5	Conflict	n	/ˈkɒnflɪkt/	cuộc xung đột
6	Conservative	a	/kənˈsɜːvətɪv/	bảo thủ
7	Constant Constancy	a n	/ˈkɒnstənt/ /ˈkɒnstənsi/	bền lòng, kiên trì sự kiên trì
8	Contactable	a	/kənˈtæktəbəl/	có thể liên lạc được
9	Counsellor	n	/ˈkaʊnsələr/	hội đồng
10	Critical-thinking	a	/ˌkrɪtɪkəl ˈθɪŋkɪŋ/	tư duy phản biện
11	Debate	n	/dɪˈbeɪt/	cuộc tranh luận
12	Deceive	v	/dɪˈsiːv/	lừa gạt, lừa dối
13	Delinquency	n	/dɪˈlɪŋkwənsi/	sự phạm tội, phạm pháp
14	Discrimination	n	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃən/	sự phân biệt, sự tách bạch
15	Ego-centrism	n	/ˌiːgəʊˈsentrɪzəm/	tự cho mình là trung tâm
16	Etiquette	n	/ˈetɪket/	nghi thức
17	Faith Faithful	n a	/feɪθ/ /ˈfeɪθfəl/	sự tin tưởng, niềm tin tin tưởng
18	Fashionably Flashily	adv adv	/ˈfæʃənəbəli/ /ˈflæʃəli/	một cách hợp thời trang hào nhoáng, lòe loẹt

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
19	Favor	n	/'feɪvər/	sự yêu thích
	Favorite	a	/'feɪvərɪt/	yêu thích
	Favorable	a	/'feɪvərəbəl/	thuận lợi
	Favorably	adv	/'feɪvərəbəli/	một cách thuận tiện
20	Foe	n	/fəʊ/	kẻ thù
21	Honesty	n	/'ɒnəsti/	tính trung thực
	Honest	a	/'ɒnɪst/	trung thực
	Dishonest	a	/dɪ'sɒnɪst/	không trung thực
22	Hospitable	a	/hɒs'pɪtəbəl/	hiếu khách
	Hospitality	n	/,hɒspɪ'tæləti/	lòng hiếu khách
23	Hypocrisy	n	/hɪ'pɒkrɪsi/	đạo đức giả
24	Idealism	n	/aɪ'dɪəlɪzəm/	chủ nghĩa duy tâm
25	Inconsistency	n	/,ɪnkən'sɪstənsi/	tính không nhất quán
26	Judgmental	a	/dʒʌdʒ'mentəl/	vội phán xét
27	Juvenile	a	/'dʒu:vənaɪl/	(thuộc) thanh thiếu niên
28	Long-lasting	a	/,lɒŋ'la:stɪŋ/	kéo dài
29	Lovey-dovey	a	/'lʌvi,dʌvi/	yêu thương, âu yếm
30	Loyalty	n	/'lɔɪəlti/	sự trung thành
	Loyal	a	/'lɔɪəl/	trung thành
31	Luxuriantly	adv	/lʌg'ʒʊərɪəntli/	một cách phồn thịnh
32	Mature	a	/mə'tʃʊər/	chững chạc, trưởng thành
33	Mock	v	/mɒk/	chế nhạo
34	Monotonous	a	/mə'nɒtənəs/	đơn điệu
35	Mutual	a	/'mju:tʃuəl/	chung, tương hỗ
36	Ostentatiously	adv	/,ɒstən'teɪʃəsli/	phô trương, khoe khoang
37	Plainly	adv	/'pleɪnli/	một cách rõ ràng
	Soberly	adv	/'səʊbəli/	đúng mực, chính chắn
38	Pregnancy	n	/'pregnənsi/	sự mang thai
39	Puberty	n	/'pju:bəti/	tuổi dậy thì
40	Selfish	a	/'selfɪʃ/	ích kỉ
	Selfishness	n	/'selfɪʃnəs/	sự ích kỉ

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
41	Self-supporting	a	/ˌselfsəˈpɔːtɪŋ/	*tự trang trải*
	Self-confident	a	/ˌselfˈkɒnfɪdənt/	*tự tin*
	Self-confessed	a	/ˌselfkənˈfest/	*tự thú, tự nhận*
	Self-determining	a	/ˌselfdɪˌtɜːmɪˈnɪŋ/	*tự quyết*
42	Sincerity	n	/sɪnˈserəti/	*sự chân thành*
	Sincere	a	/sɪnˈsɪər/	*chân thành*
43	Spouse	n	/spaʊs/	*vợ chồng*
44	Suspicion	n	/səˈspɪʃən/	*sự nghi ngờ*
	Suspicious	a	/səˈspɪʃəs/	*nghi ngờ*
45	Sympathy	n	/ˈsɪmpəθi/	*sự đồng cảm*
	Sympathize	v	/ˈsɪmpəθaɪz/	*đồng cảm*
	Sympathetic	a	/ˌsɪmpəˈθetɪk/	*biết thông cảm, đồng cảm*
46	Tease	v	/tiːz/	*chọc ghẹo, trêu chọc*
47	Tolerate	v	/ˈtɒləreɪt/	*tha thứ, chịu đựng*
	Tolerant	a	/ˈtɒlərənt/	*biết tha thứ*
	Tolerance	n	/ˈtɒlərəns/	*sự tha thứ*
	Tolerable	a	/ˈtɒlərəbəl/	*có thể tha thứ*
48	Ultra-sensitive	a	/ˈʌltrə ˈsensɪtɪv/	*cực kì nhạy cảm*
49	Vivid	a	/ˈvɪvɪd/	*chói lọi, sặc sỡ*
	Vividly	adv	/ˈvɪvɪdli/	*một cách chói lọi, sặc sỡ*
	Vividness	n	/ˈvɪvɪdnəs/	*sự chói lọi, sự sặc sỡ*
50	Well-being	n	/ˌwelˈbiːɪŋ/	*trạng thái hạnh phúc*

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	A friend to all is a friend to none	*ai cũng thân thì chẳng thân với ai cả*
2	Ask out	*mời hẹn hò, hẹn hò (ai đó)*
	Go out	*mất điện/ra ngoài/đi chơi (hẹn hò)*
	Eat out	*đi ăn hàng*
	Hang out	*gặp bạn bè để giải trí và tán dóc*
3	Blow the whistle on st	*tố giác, vạch mặt ai*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
4	Break the ice: *làm cho người chưa gặp bao giờ cảm thấy thoải mái và bắt đầu nói chuyện với nhau*	
5	Change one's mind	*thay đổi ý định*
6	Come as no surprise	*không có gì đáng ngạc nhiên*
7	Domestic violence	*bạo lực gia đình*
8	Fade away	*phai nhạt dần*
9	Fall head over heels in love with sb = be completely in love: *thật lòng yêu ai*	
10	Fall out with sb	*cãi nhau với ai*
11	Follow in one's footsteps	*tiếp bước ai*
12	Forbid sb from doing st	*cấm ai làm gì*
13	Forgive sb for st/doing st	*tha thứ cho ai về cái gì/ vì đã làm gì*
14	Generation gap	*khoảng cách thế hệ*
15	Harmonize with	*thân thiện, thuận hòa với*
16	Have respect for = look up to Look down on	*kính trọng* *coi thường*
17	Have st in common	*có điểm gì chung*
18	Help sb out	*giúp đỡ ai*
19	Hesitate to do st	*chần chừ, do dự làm gì*
20	Impose st on sb	*áp đặt cái gì cho ai*
21	In no time = very quickly	*nhanh chóng*
22	Lend a sympathetic ear to sb	*cảm thông với ai*
23	Let sb down = disappoint sb	*làm cho ai đó thất vọng*
24	Make allowance for	*chiếu cố*
25	Make believe = pretend	*giả vờ*
26	Make up with sb	*làm hòa với ai*
27	Make use of	*tận dụng*
28	Pop the question	*cầu hôn ai*
29	Reconcile with sb	*hòa giải với ai*
30	See eye to eye with sb = agree with sb = approve of sb: *đồng tình với ai*	
31	Share st with sb	*chia sẻ cái gì với ai*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Cấu trúc	Nghĩa
32	Significant other	*người thương, người yêu*
33	Stab in the back	*nói xấu sau lưng*
34	Strike up a friendship with sb	*kết thân với ai*
35	Sympathize with sb/st	*cảm thông với ai/cái gì*
36	Tell a lie to sb	*nói dối ai*
37	The more the merrier	*càng đông càng vui*
38	Threaten to do st	*đe dọa làm gì*
39	Tune (sb/st) out	*phớt lờ ai/cái gì*

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. acquaintance B. unselfishness C. incapable D. loyalty

Question 2: A. experience B. mobility C. independent D. prioritize

Question 3: A. argument B. counsellor C. reconcile D. romantic

Question 4: A. friendship B. sorrow C. quality D. confide

Question 5: A. generational B. interpersonal C. discrimination D. nationality

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. concerned B. rumored C. sympathized D. gossiped

Question 7: A. break B. breath C. thread D. tread

Question 8: A. enough B. plough C. rough D. tough

Question 9: A. amazing B. charge C. female D. taste

Question 10: A. humor B. mutual C. mature D. pursuit

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: One advantage of living in a/an _____ is to strengthen relationship between young children and adults.

A. nuclear family B. nuclear house C. extended family D. extended house

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 12: Good friendship should be based on ... understanding.

A. mutual **B.** unselfish **C.** instant **D.** deep

Question 13: It makes sense to say that friendship can be compared to a tree. Its seed should find good soil and under ..... conditions it will grow into a tree.

A. favor **B.** favorite **C.** favorable **D.** favorably

Question 14: Generation ... . is the difference in the thoughts and viewpoints amongst generations living together.

A. distance **B.** gap **C.** space **D.** hole

Question 15: Being friends means making for the other person's faults, being tolerant to each other moods.

A. allowance **B.** believe **C.** use **D.** fun

Question 16: Do not hesitate to accept ..... because you can't give it in turn.

A. hospitable **B.** hospitality **C.** hospital **D.** hospitably

Question 17: My parents don't let me get married until I graduate from university and they never . ... their mind about that.

A. keep **B.** impose **C.** focus **D.** change

Question 18: The ... . arises when Jack and his parents have considerable disagreement on his choice of university.

A. discrimination **B.** conflict **C.** agreement **D.** debate

Question 19: The most important thing about friends for me is being able to share secrets, to tell each other your problems and share your worries, to help each other ....

A. on **B.** at **C.** in **D.** out

Question 20: Since the family law was implemented, . violence has been a rare occurrence in this area.

A. domestic **B.** household **C.** internal **D.** family

Question 21: I tried to .... the ice by talking to the people next to me about the weather

A. take **B.** break **C.** make **D.** bake

Question 22: That their close friendship a romantic relationship comes as no surprise.

A. brings about **B.** puts up **C.** takes over **D.** turns into

Question 23: In my opinion, an ideal friend should possess such qualities as honesty, sincerity, faith, ... and respect in attitude to you.

A. tolerate **B.** tolerant **C.** tolerance **D.** tolerable

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 24: She'd fallen . with her boyfriend over his ex-girlfriend.

A. apart B. away C. out D. over

Question 25: A friend is a person who can help you in no time, lend you a hand, who supports you in all your beginnings and who will never . . you.

A. mock B. deceive C. tease D. pretend

Question 26: All the three boys seem to fall .. .... over heels in love with her.

A. head B. heart C. mind D. soul

Question 27: She says she has kissed and ..... up with Nigel, and the reunion was a fun night.

A. caught B. done C. made D. took

Question 28: Such people think that a boy-friend can never .... false stories about you or tell your secrets to the entire world, but to my mind it depends on his moral qualities.

A. tell B. share C. announce D. spread

Question 29: To my mind everyone can have only one or two true friends, because a friend to all is a friend to .

A. no B. nothing C. none D. not

Question 30: I believe that faithful friend can brighten your life and make it more interesting, . and enjoyable.

A. vividity B. vivid C. vividly D. vividness

Question 31: Due to financial conflict over years, they decided to get . .. .

A. divorced B. engaged C. married D. proposed

Question 32: We started out together before we realized we were in love.

A. asking B. eating C. going D. banging

Question 33: You shouldn't tell a lie to your friend, there mustn't be . in your speech and even in thoughts.

A. suspicion B. constancy C. hospitality D. hypocrisy

Question 34: Parents are always willing to lend a sympathetic .. to their children when they have problems.

A. hand B. ear C. eye D. paw

Question 35: According to the dictionary, friendship is a feeling and that exist between people, but what these feelings are and what this behavior is everyone should decide for himself.

A. behavior B. behave C. behaved D. behaviors

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 36: Anna often dresses . . . . . when going to the parties in order to attract her friends' attention.

A. plainly **B.** properly **C.** flashily **D.** soberly

Question 37: After graduating from university, she ... . . her mother's footsteps, starting her own business.

A. followed in **B.** succeeded in **C.** went after **D.** kept up

Question 38: My grandpa is the most conservative person in my family. He never ..... about way of life.

A. gives his opinion **B.** changes his mind

C. makes up his mind **D.** keeps in mind

Question 39: He had been lied to and ..... in the back by people that he thought were his friends.

A. knew **B.** stabbed **C.** gripped **D.** tabbed

Question 40: The company stopped using certain chemicals only after some workers ..... the whistle on it.

A. blew **B.** threw **C.** flew **D.** chew

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Being his close friend, I always **sympathize** with his interests and aims.

A. apologize **B.** commiserate **C.** believe **D.** forgive

Question 42: Jen had confided her secret to Mark; but he **betrayed** her trust.

A. took out **B.** took up **C.** took in **D.** look over

Question 43: Although Mary and John **have a lot in common**, they are always arguing endlessly.

A. live together **B.** spend lots of time together

C. share similar ideas **D.** share accommodation

Question 44: We have established **long-lasting** business relationships with a wide range of clients.

A. short-time **B.** durable **C.** changeless **D.** certain

Question 45: They were finally **reconciled** with each other, after not speaking for nearly five years.

A. contactable **B.** harmonized **C.** opposed **D.** truthful

Question 46: When couples encounter problems or issues, they may wonder when it is appropriate to visit a marriage **counsellor**.

A. advisor **B.** director **C.** professor **D.** trainer

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 47: Four generations living in the same roof will have different **viewpoints** of lifestyle.

A. attitudes B. rules C. manners D. opinions

Question 48: My point is that having **table manners** gives me the confidence to eat with my peers.

A. etiquette B. rule C. problem D. norm

Question 49: We need a true friend to share with us our **joys and sorrows**.

A. delights and sadness B. illness and sadness

C. boredom and freedom D. delights and boredom

Question 50: In the United States, friendship can be close, constant, intense, generous and real, yet **fades away** in a short time if circumstances change.

A. gains importance B. vanishes rapidly

C. slowly disappears D. changes quickly

Question 51: Mary has a strong desire to make **independent** decisions.

A. self-supporting B. self-confident

C. self-confessed D. self-determining

Question 52: The apartment is located in a **flashily** modernized old building.

A. luxuriantly B. ostentatiously C. cheaply D. fashionably

Question 53: I feel extremely depressed as conflict **occurs** frequently amongst generations in my family.

A. comes on B. comes up C. comes in D. comes into

Question 54: If two people in a romantic relationship are **lovey-dovey**, they show their love for each other in public by touching each other and saying loving things.

A. lovesick B. romantic C. tragic D. affectionate

Question 55: Friends, neighbors and **significant others** are all welcome. To me, the more, the merrier.

A. lovers B. foes C. mates D. spouses

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: If you want to get a good result in every work, you should have a **constancy**.

A. sympathy B. loyalty C. unselfishness D. fluctuation

Question 57: Close friends must know each other so well that there can be no **suspicion** between them.

A. trust B. intimate C. doubt D. loyalty

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 58: Luckily, my parents are always willing to listen to my new ideas. They're very **open-minded**.

A. narrow-minded B. broad-minded C. absent-minded D. fair-minded

Question 59: My mother is very strict and **forbids** me from going home after 10 p.m. every day.

A. motivates B. allows C. discourages D. threatens

Question 60: Many parents find it hard to understand their children when they are **teenagers**.

A. adults B. elders C. adolescents D. kids

Question 61: Those who are easily **influenced** by rumors cannot be true friends.

A. affected B. forced C. distracted D. encouraged

Question 62: Older people tend to be more **conservative** and a bit suspicious of anything new.

A. progressive B. traditional C. retrogressive D. conventional

Question 63: She teaches the students to **have respect for** different races and appreciate the diversity of other cultures.

A. look up to B. look forward to C. look for D. look down on

Question 64: She was so happy when he got down on bended knee and **popped the question**.

A. asked her out B. asked her to be on a date

C. left her D. asked her to marry him

Question 65: My sister didn't **see eye to eye** with me about how to tell my parents about the problem.

A. agree B. disagree C. disapprove D. oppose

Question 66: She became deeply **depressed** when her husband died.

A. desperate B. pessimistic C. satisfied D. unhappy

Question 67: Unlike her sister, Walker was a **mature** lady when she married.

A. annoyed B. childish C. energetic D. sensitive

Question 68: Most of what he says is such garbage that I just **tune** him **out**.

A. avoid B. ignore C. neglect D. regard

Question 69: Don't **confess** your love to your friends unless you know they feel the same way.

A. admit B. conceal C. declare D. expose

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 70: He gets really jealous if his girlfriend **strikes up** a friendship with another man.

A. cover up **B.** give up **C.** make up **D.** remain

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

As William Chopik, associate professor of psychology and author of the study says: "Friends are a conscious choice. Family relationships can be serious, negative and monotonous." The research included two studies – one a broad survey of nearly 300,000 people, aged between 15 and 99, from more than 90 countries. This study found that those (71) ..... valued friendships highly were healthier and happier (according to their own reports), especially as they got older. The second study used data from a US survey of 7,481 people over 50. Subjects were questioned about the quality of their friendships – how much friends understood them and how much they let them down.

When friendships were reported as being stressful, people reported (72) ..... rates of disease. When friends were supportive, people were healthier. Most of the friendships were reported as being supportive. Family, (73) ....., were found to have little influence on an individual's health and wellbeing. Spouses and children had some effect, but not as much as friends.

Chopik says he isn't suggesting we ignore our families, but that friends make us feel better. "With friends you are more likely (74) ..... do activities – they provide an outlet. You can say things to friends and they are less judgmental. There is a distance there that provides a level of honesty." He says that cultivating good-quality friendships across our lives is beneficial – raising self-esteem and (75) ..... against stress.

(Adapted from https://www.theguardian.com)

Question 71: **A.** whom	**B.** who	**C.** whose	**D.** which
Question 72: **A.** highly	**B.** high	**C.** higher	**D.** highest
Question 73: **A.** however	**B.** moreover	**C.** additional	**D.** otherwise
Question 74: **A.** with	**B.** on	**C.** to	**D.** of
Question 75: **A.** reducing	**B.** causing	**C.** placing	**D.** buffering

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 80.

In most families, conflict is more likely to be about clothing, music, and leisure time than about more serious matters such as religion and core values. Family conflict is rarely about such major issues as adolescents' drug use and delinquency. Nevertheless, it has been estimated that in about 5 million American families (roughly 20 percent), parents and adolescents engage in intense, prolonged, unhealthy conflict. In its most serious form, this highly stressful environment is associated with a number of negative outcomes, including juvenile delinquency, moving away from home, increased school dropout rates, **unplanned** pregnancy, membership in religious cults, and drug abuse (Steinberg & Morris, 2001).

Many of the changes that define adolescence can lead to conflict in parent-adolescent relationships. Adolescents gain an increased capacity for logical reasoning, which leads them to demand reasons for things they previously accepted without question, and the chance to argue the other side (Maccoby, 1984). Their growing critical-thinking skills make them less likely to conform to parents' wishes the way they did in childhood. Their increasing cognitive sophistication and sense of idealism may compel them to point out logical flaws and inconsistencies in parents' positions and actions. Adolescents no longer accept their parents as unquestioned authorities. They recognize that other opinions also have merit and they are learning how to form and state their own opinions. Adolescents also tend toward ego-centrism, and may, as a result, be ultra-sensitive to a parent's casual remark. The dramatic changes of puberty and adolescence may make it difficult for parents to rely on their children's preadolescent behavior to predict future behavior. For example, adolescent children who were compliant in the past may become less willing to cooperate without what they feel is a satisfactory explanation.

(Adapted from http://www.actforyouth.net/resources/rf/rf_parent_0302.cfm)

Question 76: What is the passage mainly about?

A. The dramatic changes of puberty and adolescence.

B. How to solve conflict in family.

C. The conflict in parent-adolescent relationship.

D. A satisfactory explanation for family conflict.

Question 77: According to the passage, what is probably **TRUE** about the conflict often arising in a family?

A. adolescents' drug use and delinquency

B. clothing, leisure time and music

C. religion and core values

D. children's behavior

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 78: The word "**unplanned**" the first paragraph is closest in meaning to ……..?

A. unintended **B.** designed **C.** developed **D.** shaped

Question 79: Adolescents become less likely to comfort to parents' wishes the way they did in the past because ……

A. the environment is highly stressful

B. their critical-thinking skills is growing

C. it is related to drug abuse

D. parent-adolescent relationships lead to conflicts

Question 80: According to the passage, the word "**it**" may refer to ..

A. remark **B.** adolescent **C.** ego-centrism **D.** None of the above

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	D	**A. acquaintance** /ə'kweɪntəns/ (n): *người quen (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo qui tắc đuôi –ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. unselfishness** /ʌn selfɪʃnəs/ (n): *tính không ích kỷ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố un- và hậu tố -ness không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. incapable** /ɪn'keɪpəbəl/ (a): *không có khả năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -able không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **D. loyalty** /'lɔɪəlti/ (n): *lòng trung thành (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	C	**A. experience** /ɪk'spɪəriəns/ (n): *kinh nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. mobility** /məʊ'bɪləti/ (n): *tính lưu động (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc các từ có đuôi –ity thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.)* **C. independent** /ˌɪndɪ'pendənt/ (a): *độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -ent không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trong từ depend có âm cuối kết thúc với hai phụ âm nên nhận trọng âm.)* **D. prioritize** /praɪ'ɔrɪtaɪz/ (v): *dành ưu tiên (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
3	D	**A. argument** /'ɑ:gjəmənt/ (n): *tranh luận (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ment không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɑ:/.)* **B. counsellor** /'kaunsələr/ (n): *cố vấn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -or không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /au/.* **C. reconcile** /'rekənsail/ (v): *hoà giải (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất)* **D. romantic** /rə'mæntik/ (a): *lãng mạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc các từ có đuôi -ic thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	D	**A. friendship** /'frendʃip/ (n): *tình bạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ship không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **B. sorrow** /'sɔrəʊ/ (n): *nỗi buồn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/.)* **C. quality** /'kwɔləti/ (n): *phẩm chất (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc các từ có đuôi –ity thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.)* **D. confide** /kən'faid/ (v): *tâm sự (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	C	**A. generational** /ˌdʒenə'reiʃənəl/ (a): *thế hệ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc các từ có đuôi –al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **B. interpersonal** /ˌintə'pə:sənəl/ (a): *giữa các cá nhân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố inter- và hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ə:/.)* **C. discrimination** /dɪˌskrɪmɪ neɪʃən/ (n) *phân biệt đối xử (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc các từ có đuôi –ion thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		D. nationality /ˌnæʃənˈæləti/ (n): *quốc tịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc các từ có đuôi –ity thì trọng âm rơi vào âm tiết liền trước.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.	
		PHÁT ÂM	
6	D	**A.** concerned /kənˈsɜːnd/ **B.** rumored /ˈrumərd/	**C.** sympathized /ˈsɪmpəθaɪzd/ **D.** gossiped /ˈɡɒsɪpt/
7	A	**A.** break /breɪk/ **B.** breath /breθ/	**C.** thread /θred/ **D.** tread /tred/
8	B	**A.** enough /ɪˈnʌf/ **B.** plough /plaʊ/	**C.** rough /rʌf/ **D.** tough /tʌf/
9	B	**A.** amazing /əˈmeɪzɪŋ/ **B.** charge /tʃɑːdʒ/	**C.** female /ˈfiːmeɪl/ **D.** taste /teɪst/
10	C	**A.** humor /ˈhjuːmər/ **B.** mutual /ˈmjuːtʃuəl/	**C.** mature /məˈtʃʊər/ **D.** pursuit /pəˈsjuːt/
		TỪ VỰNG	
11	C	**A.** nuclear family (n): *gia đình hạt nhân (có bố, mẹ và con)* **C.** extended family (n): *gia đình mở rộng, đại gia đình (có ông bà, cha mẹ, cô dì,...)* ***Tạm dịch:*** *Một lợi thế của việc sống trong một đại gia đình là tăng cường mối quan hệ giữa trẻ nhỏ và người lớn.*	
12	A	**A.** mutual /ˈmjuːtʃuəl/ (a): *lẫn nhau* **B.** unselfish /ʌnˈselfɪʃ/ (a): *không ích kỷ* **C.** instant /ˈɪnstənt/ (a): *lập tức* **D.** deep /diːp/ (a): *sâu* ***Tạm dịch:*** *Tình bạn tốt phải dựa trên sự thấu hiểu lẫn nhau*	
13	C	**A.** favor /ˈfeɪvər/ (n/v): *ủng hộ* **B.** favorite /ˈfeɪvərɪt/(a/n): *yêu thích* **C.** favorable /ˈfeɪvərəbəl/(a): *thuận tiện, thuận lợi* **D.** favorably /ˈfeɪvərəbəli/ (adv): *thuận lợi* ***Tạm dịch:*** *Thật ý nghĩa khi nói rằng tình bạn có thể được so sánh với một cái cây. Hạt giống của nó đi tìm đất tốt và trong điều kiện thuận lợi, nó sẽ phát triển thành cây.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
14	B	**A.** distance /'dɪstəns/ (n): *khoảng cách* **B.** gap /gæp/ (n): *chỗ trống* **C.** space /speɪs/ (n): *không gian* **D.** hole /həʊl/ (n): *lỗ* ***Tạm dịch:*** *Khoảng cách thế hệ là sự khác biệt trong suy nghĩ và quan điểm giữa các thế hệ sống cùng nhau.*
15	A	**A.** allowance /ə'laʊəns/ (n): *trợ cấp* **B.** believe /bɪ'liːv/ (v): *tin* **C.** use /juːz/ (v): *dùng* **D.** fun /fʌn/ (n): *vui* Cấu trúc: make allowance for: *chiếu cố cho* ***Tạm dịch:*** *Trở thành bạn bè đồng nghĩa với việc chiếu cố cho lỗi lầm của người khác, khoan dung với tâm trạng của nhau.*
16	B	**A.** hospitable /hɒs'pɪtəbəl/ (a): *hiếu khách* **B.** hospitality(n): *lòng hiếu khách* **C.** hospital /'hɒspɪtəl/ (n): *bệnh viện* **D.** hospitably /hɒs'pɪtəbəli/(adv): *hiếu khách* ***Tạm dịch:*** *Đừng ngần ngại chấp nhận lòng hiếu khách vì bạn không thể trả lại nó.*
17	D	**A.** keep (v): *giữ* **B.** impose (v): *áp đặt* **C.** focus (v): *tập trung* **D.** change (v): *thay đổi* Cấu trúc: change one's mind: *thay đổi suy nghĩ* ***Tạm dịch:*** *Bố mẹ tôi không cho tôi kết hôn cho đến khi tôi tốt nghiệp đại học và họ không bao giờ thay đổi suy nghĩ về điều đó.*
18	B	**A.** discrimination /dɪˌskrɪmɪ'neɪʃən/ (n): *phân biệt đối xử* **B.** conflict /'kɒnflɪkt/ (n): *xung đột* **C.** agreement /ə'griːmənt/ (n): *thoả thuận* **D.** debate /dɪ'beɪt/ (n): *tranh luận* ***Tạm dịch:*** *Sự xung đột phát sinh khi Jack và cha mẹ anh ấy có sự bất đồng lớn trong việc chọn trường đại học.*
19	D	Cấu trúc: help (sb) out: *giúp đỡ ai* ***Tạm dịch:*** *Đối với tôi, điều quan trọng nhất về bạn bè là có thể chia sẻ bí mật, kể về những vấn đề của mình để cùng chia sẻ những lo lắng, và giúp đỡ lẫn nhau.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
20	A	**A.** domestic /dəˈmestɪk/ (a): *trong nhà, trong gia đình* **B.** household /ˈhaushəʊld/ (a): *trong nhà, (thuộc) gia đình* **C.** internal /ɪnˈtɜːnəl/ (a): *bên trong, nội bộ* **D.** family /ˈfæməli/ (n): *gia đình* Cụm từ: domestic violence: *bạo hành gia đình* ***Tạm dịch:*** *Kể từ khi luật gia đình được thực thi, bạo hành gia đình hiếm khi xảy ra ở khu vực này.*
21	B	**A.** take /teɪk/ (v): *lấy* **B.** break /breɪk/ (v): *phá vỡ* **C.** make /meɪk/ (v): *làm* **D.** bake /beɪk/ (v): *nướng* Cụm từ: break the ice: *làm cho người chưa gặp bao giờ cảm thấy thoải mái và bắt đầu nói chuyện với nhau.* ***Tạm dịch:*** *Tôi đã cố gắng bắt chuyện một cách tự nhiên bằng cách nói chuyện với những người bên cạnh tôi về thời tiết.*
22	D	**A.** bring about: *đem lại* **B.** put up: *tăng giá thuế, cho phép ai ở lại qua đêm, dựng lên* **C.** take over: *tiếp quản* **D.** turn into: *trở thành, biến thành* ***Tạm dịch:*** *Chả có gì bất ngờ khi tình bạn thân thiết của họ trở thành một mối quan hệ lãng mạn.*
23	C	**A.** tolerate /ˈtɒləreɪt/ (v): *chịu đựng* **B.** tolerant /ˈtɒlərənt/ (a): *khoan dung* **C.** tolerance /ˈtɒlərəns/ (n): *khoan dung* **D.** tolerable /ˈtɒlərəbəl/ (a): *có thể chịu được* Căn cứ vào từ "and" thì vị trí trống cần một danh từ nên đáp án là C. ***Tạm dịch:*** *Theo tôi, một người bạn lý tưởng nên sở hữu những phẩm chất như trung thực, chân thành, đáng tin, khoan dung và có thái độ tôn trọng bạn.*
24	C	Cấu trúc: fall out with sb (about st): *cãi nhau với ai (về cái gì)* ***Tạm dịch:*** *Cô ấy đã cãi nhau với bạn trai vì người yêu cũ của anh ta*
25	B	**A.** mock /mɒk/ (v): *chế nhạo* **B.** deceive /dɪˈsiːv/ (v): *lừa dối* **C.** tease /tiːz/ (v): *trêu chọc* **D.** pretend /prɪˈtend/ (v): *giả vờ* ***Tạm dịch:*** *Một người bạn là một người có thể giúp bạn không nề hà gì, người ủng hộ bạn trong mọi khởi đầu và sẽ không bao giờ lừa dối bạn.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
26	A	**A.** head /hed/ (n): *đầu* **B.** heart /hɑːt/ (n): *trái tim* **C.** mind /maɪnd/ (n): *tâm trí* **D.** soul /səʊl/ (n): *tâm hồn* Cấu trúc: fall head over heels in love: *si mê ai đó* ***Tạm dịch:*** *Cả ba chàng trai dường như đều si mê cô ấy.*
27	C	Cấu trúc: make up with sb: *làm lành, ngừng cãi và* *Tạm dịch: Cô ấy nói rằng cô ấy đã hôn và làm lành với Nigel, và cuộc hội ngộ ấy là một đêm vui vẻ.*
28	D	**A.** tell /tel/ (v): *kể* **B.** share /ʃeər/(v): *chia sẻ* **C.** announce /ə'nauns/(v): *thông báo* **D.** spread /spred/ (v): *lan truyền* ***Tạm dịch:*** *Những người như vậy nghĩ rằng một người bạn trai có thể không bao giờ truyền bá những câu chuyện sai lệch về bạn hoặc kể những bí mật của bạn cho toàn thế giới, nhưng với tôi, nó phụ thuộc vào phẩm chất đạo đức của anh ta.*
29	C	A friend to all is a friend to none: *ai cũng thân thì chẳng thân với ai cả* ***Tạm dịch:*** *Theo suy nghĩ của tôi, mọi người chỉ có thể có một hoặc hai người bạn thân thật sự, bởi vì một người mà ai cũng thân thì chẳng thân với ai cả.*
30	B	**A.** vividity /vɪ'vɪdɪtɪ/(n): *tính sinh động* **B.** vivid /'vɪvɪd/ (a): *sống động* **C.** vividly /'vɪvɪdlɪ/ (adv): *một cách mạnh mẽ, đầy sức sống* **D.** vividness /'vɪvɪdnəs/ (n): *tính sinh động* ***Tạm dịch:*** *Tôi tin rằng người bạn trung thành có thể làm cuộc sống của bạn trở nên vui tươi, thú vị và sống động hơn.*
31	A	**A.** divorced /dɪ'vɔːst/ (v): *ly hôn* **B.** engaged /ɪn'geɪdʒd/ (v): *đính hôn* **C.** married /'mærɪd/ (v): *kết hôn* **D.** proposed /prə'pəʊzd/ (v): *cầu hôn* Cấu trúc: Get divorced: *ly hôn* Get married: *kết hôn, cưới* ***Tạm dịch:*** *Do mâu thuẫn tài chính trong nhiều năm, họ đã quyết định ly hôn.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
32	C	Cấu trúc: Ask out: *mời hẹn hò, hẹn hò (ai đó)* Go out: *mất điện/ra ngoài/đi chơi (hẹn hò)* Eat out: *đi ăn hàng* Hang out: *gặp bạn bè để giải trí và tán dóc* ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi bắt đầu đi chơi cùng nhau trước khi nhận ra chúng tôi đã yêu nhau.*
33	D	**A.** suspicion /sə'spɪʃən/ (n): *sự nghi ngờ* **B.** constancy /'konstənsi/ (n): *sự bền lòng, tính kiên định* **C.** hospitality /hospɪ'tæləti/ (n): *lòng hiếu khách* **D.** hypocrisy /hɪ'pokrɪsi/ (n): *đạo đức giả* ***Tạm dịch:*** *Bạn không nên nói dối bạn bè của bạn, không được có sự đạo đức giả trong lời nói và ngay cả trong suy nghĩ.*
34	B	**A.** hand /hænd/ (n): *bàn tay* **B.** ear /ɪər/ (n): *tai* **C.** eye /aɪ/ (n): *mắt* **D.** paw /pɔː/ (n): *chân (có móng, vuốt)* Cấu trúc: lend a sympathetic ear: *lắng nghe một cách cảm thông* ***Tạm dịch:*** *Cha mẹ luôn sẵn sàng lắng nghe một cách cảm thông khi chúng gặp vấn đề.*
35	A	**A.** behavior /bɪ'heɪvjər/ (n): *hành vi, cách cư xử* **B.** behave /bɪ'heɪv/ (v): *cư xử* ***Tạm dịch:*** *Theo từ điển, tình bạn là một cảm giác và hành vi tồn tại giữa con người với nhau, nhưng những cảm xúc này là gì và hành vi này là gì mỗi người nên tự quyết định.*
36	C	**A.** plainly /'pleɪnli/ (adv): *rõ ràng, hiển nhiên, giản dị, mộc mạc* **B.** properly /'prɒpəli/ (adv): *một cách đúng đắn* **C.** flashily /'flæʃəli/ (adv): *hào nhoáng, lòe loẹt* **D.** soberly /'səʊbəli/ (adv): *nghiêm túc và hợp lý (nhã nhặn)* ***Tạm dịch:*** *Anna thường ăn mặc lòe loẹt khi đi dự tiệc để thu hút sự chú ý của bạn bè.*
37	A	**A.** follow in one's footsteps: *tiếp bước ai* **B.** succeed in doing st: *thành công trong việc làm gì* **C.** go after: *cố gắng để có được điều gì* **D.** keep up: *theo kịp* ***Tạm dịch:*** *Sau khi tốt nghiệp đại học, cô tiếp bước mẹ mình và bắt đầu tự kinh doanh.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
38	B	A. gives his opinion: *đưa ra ý kiến của anh ấy* B. changes his mind: *thay đổi suy nghĩ* C. makes up his mind: *quyết định việc gì* D. keeps (st) in mind: *nhớ kĩ, ghi nhớ điều gì* ***Tạm dịch:*** *Ông tôi là người bảo thủ nhất trong gia đình tôi. Ông không bao giờ thay đổi suy nghĩ về cách sống cũ.*
39	B	Cấu trúc: Stab sb in the back: *phản bội, hãm hại, đâm sau lưng ai đấy* ***Tạm dịch:*** *Anh ta đã bị lừa dối và đâm sau lưng bởi những người mà anh ta nghĩ là bạn.*
40	A	A. blew /bluː/ (v): *thổi* B. threw /θruː/ (v): *ném* C. flew /fluː/ (v): *bay* D. chew /tʃuː/ (v): *nhai* Cấu trúc: blow the whistle on st/sb: *báo cáo, tố cáo ai, việc gì để ngăn chặn điều xấu sắp xảy ra* ***Tạm dịch:*** *Công ty đã ngừng sử dụng một số loại hóa chất sau khi một số công nhân tố cáo sự việc với cơ quan chức năng.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	B	***Tạm dịch:*** *Là bạn thân của anh ấy, tôi luôn cảm thông với những sở thích và mục tiêu của anh ấy.* → sympathize /ˈsɪmpəθaɪz/ (v): *đồng cảm, cảm thông* **Xét các đáp án:** A. apologize /əˈpɒlədʒaɪz/ (v): *xin lỗi* B. commiserate /kəˈmɪzəreɪt/ (v): *đồng cảm, thương xót* C. believe /bɪˈliːv/ (v): *tin tưởng* D. forgive /fəˈgɪv/ (v): *tha thứ*
42	C	***Tạm dịch:*** *Jen đã chia sẻ bí mật của cô ấy với Mark nhưng anh ta đã phản bội lòng tin của cô ấy.* › betrayed /bɪˈtreɪd/ (v-ed): *phản bội* **Xét các đáp án:** A. took out: *nhổ (răng), đổ (rác)* B. took up: *bắt đầu một sở thích, thói quen/ gánh vác* C. took in: *lừa gạt, hiểu* D. took over: *tiếp quản, chiếm đoạt*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
43	C	***Tạm dịch:*** *Mặc dù Mary và John có nhiều điểm chung, họ liên tục cãi nhau.* → have a lot in common: *có nhiều điểm chung, điểm tương đồng* **Xét các đáp án:** **A.** live together: *chung sống cùng nhau* **B.** spend lots of time together: *dành nhiều thời gian cho nhau* **C.** share similar ideas: *có nhiều ý tưởng tương đồng* **D.** share accommodation: *ở chung*
44	B	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi vừa mới thiết lập mối quan hệ kinh doanh lâu dài với nhiều khách hàng.* → long-lasting /lɒŋ'læstɪŋ/(a): *lâu dài* **Xét các đáp án:** **A.** short-time /ʃɔːt 'taɪm/(a): *ngắn hạn* **B.** durable /'dʊərəbəl/(a): *lâu bền* **C.** changeless /'tʃeɪndʒləs/(a): *không thay đổi* **D.** certain /'sɜːrtən/(a): *chắc chắn*
45	B	***Tạm dịch:*** *Họ cuối cùng đã làm hòa sau 5 năm không nói chuyện với nhau.* → reconciled /'rekənsaɪld/(a): *làm hòa* **Xét các đáp án:** **A.** contactable /kən'tæktəbəl/(a): *có thể liên lạc được* **B.** harmonized /'hɑːrmənaɪzd/(a): *hài hòa, hòa hợp* **C.** opposed /ə'pəʊzd/(a): *phản đối* **D.** truthful /'truθfəl/(a): *tin tưởng*
46	A	***Tạm dịch:*** *Khi các cặp vợ chồng gặp vấn đề họ sẽ nghĩ đến chuyện tìm thời điểm thích hợp đi gặp cố vấn hôn nhân.* → counsellor /'kaʊnsələr/(n): *cố vấn* **Xét các đáp án:** **A.** advisor /əd'vaɪzər/(n): *cố vấn* **B.** director /daɪ'rektər/(n): *người chỉ huy, lãnh đạo* **C.** professor /prə'fesər/(n): *giáo sư* **D.** trainer /'treɪnər/(n): *huấn luyện viên*
47	D	***Tạm dịch:*** *Bốn thế hệ sống chung dưới một mái nhà sẽ có những quan điểm khác nhau về lối sống.* → viewpoint /'vjuːpɔɪnt/(n): *quan điểm, ý kiến*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
48	A	**Xét các đáp án:** **A.** attitude /'ætɪtʃuːd/ (n): *thái độ* **B.** rule /ruːl/ (n): *quy tắc* **C.** manner /'mænər/ (n): *kiểu cách* **D.** opinion /ə'pɪnjən/(n): *quan điểm* ***Tạm dịch:*** *Theo tôi, khi mình biết các phép tắc ứng xử trên bàn ăn thì mình sẽ tự tin khi ăn với bạn.* → table manner: *quy tắc ứng xử trên bàn ăn* **Xét các đáp án:** **A.** etiquette /'etɪket/(n): *nghi thức chuẩn mực* **B.** rule /ruːl/(n): *quy tắc* **C.** problem /'problɪm/(n): *vấn đề* **D.** norm /nɔːm/(n): *chuẩn mực*
49	A	***Tạm dịch:*** *Chúng ta cần một người bạn thực sự để chia sẻ cùng chúng ta những niềm vui và nỗi buồn.* → joys and sorrows: *những niềm vui và nỗi buồn* **Xét các đáp án:** **A.** delights and sadness: *niềm vui và nỗi buồn* **B.** tiredness and sadness: *sự mệt mỏi và buồn chán* **C.** boredom and freedom: *sự chán chường và tự do* **D.** delights and boredom: *những niềm vui và sự buồn chán*
50	C	***Tạm dịch:*** *Ở Mỹ, tình bạn có thể thân thiết, trung thành, sâu sắc, hào phóng và thật lòng, nhưng lại sẽ phai mờ đi trong khoảng thời gian ngắn nếu hoàn cảnh thay đổi.* → fades away: *phai mờ, nhạt nhòa đi* **Xét các đáp án:** **A.** gains importance: *có được tầm quan trọng* **B.** vanishes rapidly: *biến mất một cách nhanh chóng* **C.** slowly disappears: *biến mất dần dần* **D.** changes quickly: *thay đổi nhanh chóng*
51	D	***Tạm dịch:*** *Mary có khao khát cháy bỏng được tự mình ra quyết định.* → independent /ɪndɪ'pendənt/(a): *độc lập* **Xét các đáp án:** **A.** self-supporting/selfsə'pɔːtɪŋ/(a): *tự hỗ trợ* **B.** self-confident /self'kɒnfɪdənt/(a): *tự tin* **C.** self-confessed/selfkən'fest/(a): *tự thú nhận* **D.** self-determining /selfdɪ'tɜːmɪn/(a): *tự quyết định*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
52	B	***Tạm dịch:*** *Căn hộ nằm trong một tòa nhà cũ đã được hiện đại hóa theo cách hào nhoáng.* → flashily /'flæʃəli/(adv): *hào nhoáng, lòe loẹt* **Xét các đáp án:** **A.** luxuriantly /lʌg'ʒʊəriəntli/(adv): *đột đỏ, xa xỉ* **B.** ostentatiously /ɒsten'teɪʃəsli/(adv): *phô trương, khoe khoang* **C.** cheaply /'tʃi:pli/(adv): *rẻ tiền* **D.** fashionably / fæʃənəbəl/(adv): *thời trang*
53	B	***Tạm dịch:*** *Tôi cực kỳ buồn vì mâu thuẫn xảy ra liên tục giữa các thế hệ trong gia đình tôi.* → occurs /ə'kɜ:rz/(v): *xảy ra* **Xét các đáp án:** **A.** comes on: *tới gần, nổi lên(gió)* **B.** comes up *xuất hiện, nảy sinh* **C.** comes in: *đi vào, về đích* **D.** comes into: *thừa kế*
54	D	***Tạm dịch:*** *Nếu hai người đang yêu nhau, họ thể hiện tình yêu dành cho nhau tới công cộng bằng những cử chỉ động chạm và nói những lời yêu thương* → lovey-dovey /'lʌvi dʌvi/(a): *yêu thương, âu yếm, triu mến* **Xét các đáp án:** **A.** lovesick /'lʌvsɪk/(a): *tương tư, thất tình* **B.** romantic: /rəʊ'mæntɪk/ (a): *lãng mạn* **C.** tragic /'trædʒɪk/(a): *bi kịch* **D.** affectionate /ə'fekʃənət /(a): *có cảm tình với ai*
55	A	***Tạm dịch:*** *Bạn bè, hàng xóm và những người thân yêu khác đều được chào đón. Với tôi càng đông càng vui.* → significant others: *người thương, người yêu* **Xét các đáp án:** **A.** lovers /'lʌvərz/(n): *người yêu* **B.** foes /fəʊz/(n): *kẻ thù* **C.** mates /meɪts/(n): *bạn* **D.** spouses /spaʊsəz/ (n): *vợ/chồng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRÁI NGHĨA
56	D	***Tạm dịch:*** *Nếu bạn muốn có kết quả cao trong mọi công việc, bạn phải có sự kiên trì.* → constancy /'kɒnstənsi/(n): *lòng kiên trì* **Xét các đáp án:** **A.** sympathy /'sɪmpəθi/(n): *sự đồng cảm* **B.** loyalty /'lɔɪəlti/(n): *sự trung thành* **C.** unselfishness /ʌn'selfɪʃnəs/(n): *sự không ích kỷ* **D.** fluctuation /flʌktʃu'eɪʃən/(n): *sự dao động, thay đổi thất thường*
57	A	***Tạm dịch:*** *Những người bạn thân cần hiểu nhau sâu sắc đến mức không có sự ngờ vực nào giữa họ cả.* → suspicion /sə'spɪʃən/(n): *sự nghi ngờ* **Xét các đáp án:** **A.** trust /trʌst/(n): *tin tưởng* **B.** intimate /'ɪntɪmət/(n): *người thân* **C.** doubt /daʊt/(n): *sự nghi ngờ* **D.** loyalty /'lɔɪəlti/(n): *sự trung thành*
58	A	***Tạm dịch:*** *May mắn thay, cha mẹ tôi luôn vui vẻ lắng nghe những ý kiến của tôi. Họ rất thoáng trong tư tưởng.* → open-minded /əʊpən maɪndɪd/(a): *có tư tưởng thoáng* **Xét các đáp án:** **A.** narrow-minded /nærəʊ'maɪndɪd/(a): *hẹp hòi, thiển cận* **B.** broad-minded /brɔːd'maɪndɪd/(a): *tư tưởng khoáng đạt* **C.** absent-minded /æbsənt'maɪndɪd/(a): *đãng trí* **D.** fair-minded /feə'maɪndɪd/(a): *công bằng, vô tư*
59	B	***Tạm dịch:*** *Mẹ tôi rất nghiêm khắc và cấm tôi ra khỏi ra sau 10 giờ tối hàng ngày.* → forbids /fə'bɪdz/(v): *cấm* **Xét các đáp án:** **A.** motivates /'məʊtɪveɪts/(v): *thôi thúc, thúc đẩy* **B.** allows /ə'laʊz/(v): *cho phép* **C.** discourages /dɪ'skʌrɪdʒɪz/(v): *làm nản lòng* **D.** threatens /'θretənz/(v): *đe dọa*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
60	A	***Tạm dịch:*** *Nhiều bậc cha mẹ cảm thấy rất khó để hiểu được con cái khi chúng là thanh thiếu niên.* → teenagers /'tiːneɪdʒərz/ (n): *thanh thiếu niên* **Xét các đáp án:** **A.** adults /'ædʌlts/(n): *người trưởng thành* **B.** elders /'eldərz/(n): *người nhiều tuổi* **C.** adolescents /ædə'lesənts/(n): *trẻ mới lớn* **D.** kids /kɪdz/(n): *trẻ con*
61	C	***Tạm dịch:*** *Người dễ dàng bị ảnh hưởng bởi những lời dỗn đại không thể là người bạn tốt.* → influence /'ɪnfluəns/(v): *ảnh hưởng* **Xét các đáp án:** **A.** affect /ə'fekt/(v): *ảnh hưởng* **B.** force /fɔːs/(v): *ép buộc* **C.** distract /dɪ'strækt/(v): *xao nhãng, không quan tâm* **D.** encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/(v): *khuyến khích, động viên*
62	A	***Tạm dịch:*** *Những người già thường có khuynh hướng bảo thủ và có chút nghi ngờ với bất kì điều gì mới lạ.* → conservative /kən'sɜːvətɪv/(a): *bảo thủ* **Xét các đáp án:** **A.** progressive /prə'gresɪv/(a): *tiến bộ* **B.** traditional /trə'dɪʃənəl/(a): *truyền thống* **C.** retrogressive /retrə'gresɪv/(a): *thụt lùi* **D.** conventional /kən'venʃənal/(a): *truyền thống*
63	D	***Tạm dịch:*** *Cô ấy dạy học trò phải biết tôn trọng sự khác biệt chủng tộc và coi trọng sự đa dạng của các nền văn hóa.* → have respect for: *tôn trọng* **Xét các đáp án:** **A.** look up to: *tôn trọng* **B.** look forward to: *mong đợi* **C.** look for: *tìm kiếm* **D.** look down on: *xem thường*
64	C	***Tạm dịch:*** *Cô ấy rất hạnh phúc khi anh ấy quỳ xuống và cầu hôn cô ấy.* → popped the question: *cầu hôn* **Xét các đáp án:** **A.** asked her out: *mời cô ấy (đi ăn/đi xem phim để hẹn hò)* **B.** asked her to be on a date: *ngỏ lời mời cô ấy hẹn hò* **C.** left her: *bỏ rơi cô ấy* **D.** asked her to marry him: *ngỏ lời bảo cô ấy kết hôn với anh ta*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
65	B	***Tạm dịch:*** *Chị gái tôi không đồng tình với cách tôi nói với cha mẹ về những vấn đề đó.* → see eye to eye: *đồng tình* **Xét các đáp án:** **A.** agree /ə'gri:/(v): *đồng ý* **B.** disagree /dɪsə'gri:/(v): *phản đối* **C.** disapprove /dɪsə'pru:v/(v): *không ủng hộ* **D.** oppose /ə'pəʊz/(v): *phản đối* Cấu trúc: (dis)agree with sb: *đồng ý/không đồng ý với ai* (dis)approve of: *đồng ý/phản đối*
66	C	***Tạm dịch:*** *Cô ấy cực kỳ buồn khi chồng cô ấy mất.* → depressed /dɪ'prest/(a): *buồn bã* **Xét các đáp án:** **A.** desperate /'desperət/(a): *dữ dội, kinh khủng, liều lĩnh* **B.** pessimistic /pesɪ mɪstɪk/(a): *bi quan* **C.** sastified /'sætɪsfaɪd/(a): *hài lòng* **D.** unhappy /ʌn'hæpi/(a): *không vui*
67	B	***Tạm dịch:*** *Khác với chị gái của cô ấy, Walker là một quý cô trưởng thành khi cô ấy kết hôn.* → mature /mə'tʃʊər/(a): *trưởng thành* **Xét các đáp án:** **A.** annoyed /ə'nɔɪd/(a): *khó chịu* **B.** childish /'tʃaɪldɪʃ/(a): *trẻ con* **C.** energetic /enə'dʒetɪk/(a): *năng động* **D.** sensitive /'sensɪtɪv/(a): *nhạy cảm*
68	D	***Tạm dịch:*** *Phần lớn những gì anh ta nói rác rưởi đến nỗi tôi không thèm để ý tới.* → tune sb out: *ngừng chú ý, để tâm đến ai* **Xét các đáp án:** **A.** avoid /ə'vɔɪd/(v): *tránh* **B.** ignore /ɪg'nɔ:r/(v): *thờ ơ* **C.** neglect /nɪ'glekt/(v): *bỏ mặc* **D.** regard /rɪ'gɑ:d/(v): *tôn trọng, quý mến*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
69	B	***Tạm dịch:*** *Đừng tỏ tình với bạn của bạn nếu họ không có cùng cảm giác với bạn.* → confess /kən'fes/(v): *thú nhận* **Xét các đáp án:** **A.** admit /əd'mɪt/(v): *thừa nhận* **B.** conceal /kən'siːl/(v): *che giấu* **C.** declare /dɪ'kleər/ (v): *tuyên bố* **D.** expose /ɪk'spəʊz/(v): *phơi bày*
70	B	***Tạm dịch:*** *Anh ta sẽ ghen nếu bạn gái của anh ta kết bạn với một người đàn ông khác.* → strikes up: *bắt đầu, thiết lập (tình bạn)* **Xét các đáp án:** **A.** cover up: *bao phủ* **B.** give up: *từ bỏ, chấm dứt* **C.** make up: *trang điểm, bịa chuyện, làm hòa* **D.** remain /rɪ'meɪn/(v): *duy trì*
		ĐỌC ĐIỀN
71	B	Căn cứ vào từ "those" trong câu sau: This study found that those (71) **who** valued friendships highly were healthier and happier (according to their own reports), especially as they got older. (*Nghiên cứu này cho thấy những người đánh giá cao tình bạn rất khỏe mạnh và hạnh phúc hơn (theo báo cáo của chính họ), đặc biệt là khi họ già đi.*) → Those = those people. Do đó, ta loại phương án D. Căn cứ vào động từ "valued" nên ta chọn đáp án B.
72	D	**A.** highly (adv): *rất, hết sức, lắm* **B.** high (a/adv): *cao* **C.** height (n): *chiều cao* **D.** higher (a): *cao (dạng so sánh hơn của high)* Vị trí còn thiếu cần 1 tính từ nên đáp án A, C loại. Câu tiếp theo cho thấy tính từ ở đây cần dạng so sánh hơn nên loại đáp án B. When friendships were reported as being stressful, people reported (72) **higher** rates of disease. When friends were supportive, people were healthier. (*Khi tình bạn thể hiện sự căng thẳng, người ta cũng báo tỷ lệ bệnh cao hơn. Khi tình bạn đem lại sự cảm thông/giúp đỡ, mọi người khỏe mạnh hơn.*)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
73	A	**A.** however: *tuy nhiên* **B.** moreover: *hơn nữa* **C.** additional: *thêm vào đó* **D.** otherwise: *nếu không* Xét về ngữ cảnh của câu thì thấy 2 câu mang nghĩa tương phản/ so sánh nên loại đáp án B, C, D. Most of the friendships were reported as being supportive. Family, (73) **however**, were found to have little influence on an individual's health and wellbeing. *(Hầu hết tình bạn được ghi nhận là đều mang lại sự giúp đỡ. Tuy nhiên, gia đình được cho thấy là có ít ảnh hưởng lên sức khỏe và hạnh phúc của một người.)*
74	C	Cụm từ: be likely to do st: có khả năng làm gì Chopik says he isn't suggesting we ignore our families, but that friends make us feel better. With friends you are more likely (74) **to** do activities – they provide an outlet. You can say things to friends and they are less judgmental. *(Chopik nói rằng anh ấy không đề nghị chúng ta bỏ qua gia đình, nhưng bạn bè làm cho chúng ta cảm thấy tốt hơn. Với bạn bè, bạn có nhiều khả năng thực hiện các hoạt động - họ cho bạn nơi thể hiện. Bạn có thể nói nhiều điều với bạn bè và họ rất ít khi tỏ ra phán xét.)*
75	D	**A.** reducing (v): *làm giảm* **B.** causing (v): *gây ra* **C.** placing (v): *đặt* **D.** buffering(v): *làm vật đệm cho cái gì* Cấu trúc: buffer against st: chống lại cái gì He says that cultivating good-quality friendships across our lives is beneficial – raising self-esteem and (75) **buffering** against stress. *(Ông nói rằng nuôi dưỡng tình bạn chất lượng tốt trong suốt cuộc đời của chúng ta là có lợi - nâng cao lòng tự trọng và chống lại căng thẳng.)*
		ĐỌC HIỂU
76	C	Chủ đề chính của bài đọc có thể là **A.** Những thay đổi mạnh mẽ của tuổi dậy thì và tuổi vị thành niên. **B.** Cách giải quyết mâu thuẫn trong gia đình. **C.** Mâu thuẫn trong mối quan hệ cha mẹ - trẻ thành niên. **D.** Một lời giải thích thỏa đáng cho mâu thuẫn gia đình. Căn cứ vào nội dung của toàn bài đọc: xuyên suốt bài đọc là vấn đề mâu thuẫn trong gia đình giữa cha mẹ và trẻ thành niên, kèm theo đó là các nguyên nhân có thể dẫn tới vấn đề này. Các đáp án **A, B,** và **D** chỉ là một ý nhỏ được nhắc đến trong bài. → Do đó, đáp án là C.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
77	B	Theo đoạn văn, điều gì là ĐÚNG về mẫu thuẫn thường nảy sinh trong gia đình? **A.** Việc sử dụng ma túy và phạm pháp của trẻ thành niên. **B.** Ăn mặc, âm nhạc, và giải trí. **C.** Tôn giáo và các giá trị cốt lõi. **D.** Cách cư xử của trẻ em Căn cứ vào thông tin đoạn 1: In most families, conflict is more likely to be about clothing, music, and leisure time than about more serious matters such as religion and core values. Family conflict is rarely about such major issues as adolescents' drug use and delinquency. (*Ở hầu hết các gia đình, xung đột dường như chủ yếu về ăn mặc, âm nhạc và giải trí hơn là về các vấn đề có tính nghiêm túc như tôn giáo hay các giá trị cốt lõi. Mâu thuẫn gia đình cũng hiếm khi xoay quanh các vấn đề như sử dụng ma túy và phạm pháp ở trẻ thành niên.*)
78	A	Từ "unplanned" gần nghĩa nhất với từ nào ....? **A.** unintended /ˌʌnɪnˈtendɪd/ (adj): *không có chủ định* **B.** designed /dɪˈzaɪnd/ (adj): *theo thiết kế* **C.** developed /dɪˈveləpt/ (adj): *phát triển* **D.** shaped /ʃeɪpt/ (adj): *theo mẫu, theo khuôn* Căn cứ vào ngữ cảnh của câu sau: In its most serious form, this highly stressful environment is associated with a number of negative outcomes, including juvenile delinquency, moving away from home, increased school dropout rates, **unplanned** pregnancy, membership in religious cults, and drug abuse. (*Trong trường hợp nghiêm trọng nhất, môi trường căng thẳng cao độ này sẽ dẫn đến một số hệ quả tiêu cực, bao gồm tội phạm vị thành niên, bỏ nhà đi, tăng tỷ lệ bỏ học, mang thai **ngoài ý muốn**, tham gia vào các đảng phái tôn giáo, và lạm dụng ma túy.*)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
79	B	Thanh thiếu niên ngày nay dường như ít thuận theo mong muốn của các bậc phụ huynh hơn so với ngày trước vì ..... **A.** môi trường ngày càng trở nên căng thẳng **B.** kỹ năng tư duy phản biện của họ đang ngày càng phát triển **C.** liên quan đến lạm dụng thuốc (ma túy) **D.** mối quan hệ giữa cha mẹ với trẻ thành niên dẫn đến xung đột Căn cứ vào thông tin trong đoạn 2: Their growing critical-thinking skills make them less likely to conform to parents' wishes the way they did in childhood. Their increasing cognitive sophistication and sense of idealism may compel them to point out logical flaws and inconsistencies in parents' positions and actions. (*Sự phát triển về tư duy phản biện khiến chúng ít nghe theo lời bố mẹ hơn trước đây. Sự phát triển phức tạp về nhận thức và ý thức về lý tưởng khiến chúng chỉ ra những lỗi logic và sự mâu thuẫn trong quan điểm và hành động của bố mẹ.*)
80	D	Theo đoạn văn, từ "it" đề cập đến . **A.** nhận xét **B.** trẻ thành niên **C.** thuyết lấy mình làm trung tâm **D.** không đáp án nào đúng Căn cứ vào thông tin trong bài: The dramatic changes of puberty and adolescence may make it difficult for parents to rely on their children's preadolescent behavior to predict future behavior. (*Những thay đổi mạnh mẽ của tuổi dậy thì và tuổi vị thành niên có thể khiến cha mẹ khó mà dựa vào hành vi của trẻ trước tuổi để dự đoán hành vi trong tương lai.*)

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 14
FILM AND MUSIC

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Action film	np	/'ækʃən film/	*phim hành động*
2	Beneficent	a	/bə'nefisənt/	*hay làm việc thiện, từ tâm*
3	Benevolent	a	/bə'nevələnt/	*nhân đức*
4	Best-seller	n	/'best'selər/	*(sản phẩm)bán chạy nhất*
5	Biography	n	/bai'ɒgrəfi/	*tiểu sử, lý lịch*
6	Broadcast	v	/'brɔːdkɑːst/	*phát thanh*
7	Celebrity	n	/sə'lebrəti/	*người nổi tiếng*
8	Character	n	/'kærəktər/	*nhân vật*
9	Classical music	np	/'klæsɪkəl'mjuːzɪk/	*nhạc cổ điển*
10	Comedian	n	/kə'miːdiən/	*danh hài*
11	Comedy	n	/'kɒmədi/	*hài kịch*
12	Composer	n	/kəm'pəʊzər/	*nhà sáng tác*
13	Condense	v	/kən'dens/	*cô đọng, súc tích lại*
14	Convey	v	/kən'veɪ/	*truyền tải*
15	Counteract	v	/ˌkaʊntər ækt/	*chống lại, kháng cự*
16	Cover version	np	/'kʌvər 'vɜːʃən/	*phiên bản làm lại, bản nhái lại*
17	Debut album	np	/'deɪbjuː 'ælbəm/	*album ra mắt*
18	Detective film	np	/dɪ'tektɪv fɪlm/	*phim trinh thám*
19	Divergent	a	/ˌdaɪ'vɜːdʒənt/	*trệch ra, lệch ra*
20	Explicit	a	/ɪk'splɪsɪt/	*rõ ràng, dứt khoát*
21	Extravagance	n	/ɪk'strævəgənt/	*hành động thái quá*
22	Figure	n	/'fɪgər/	*con số*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
23	Film director	np	/'film dai,rektər/	đạo diễn
24	Film maker	np	/'film,meikər/	nhà sản xuất phim
25	Film star	np	/'film ,stɑːr/	ngôi sao điện ảnh
26	Filmgoer	n	/'film,gəuər/	người đi xem phim
27	Folk music	np	/fəuk'mjuːzɪk/	nhạc dân gian
28	Frippery	n	/'fɪpəri/	vật linh tinh, rẻ tiền
29	Horror film	np	/'hɒrə ,fɪlm/	phim kinh dị
30	Infamous	a	/'ɪnfəməs/	tai tiếng, khét tiếng
31	Insatiable	a	/ɪn'seɪʃəbəl/	lòng tham vô đáy
32	Intuition	n	/,ɪntjuː'ɪʃən/	trực giác
33	Joyfulness Joyful Joy	n a n	/'dʒɔɪfəlnəs/ /'dʒɔɪfəl/ /dʒɔɪ/	sự vui mừng, vui vẻ vui vẻ, vui sướng niềm vui
34	Lofty	a	/'lɒfti/	kiêu căng, kiêu ngạo
35	Love story film	np	/lʌv'stɔːri film/	phim tình cảm lãng mạn
36	Lyrics	n	/'lɪrɪks/	lời bài hát
37	Manipulate	v	/mə'nɪpjəleɪt/	thao tác
38	Melody	n	/'melədi/	giai điệu
39	Mournful	a	/'mɔːnfəl/	buồn rầu, tang thương
40	Musician	n	/mjuː'zɪʃən/	nhà soạn nhạc
41	Omnipresent	a	/,ɒmnɪ'prezənt/	có mặt khắp mọi nơi
42	Parochial	a	/pə'rəukiəl/	thuộc về giáo xứ
43	Patriotic	a	/,pætri'ɒtɪk/	yêu nước
44	Penurious	a	/pə'njoərɪəs/	túng thiếu, túng quẫn
45	Playwright	n	/'pleɪraɪt/	nhà soạn kịch
46	Poet Poetic Poetry Poem	n a n n	/'pəʊɪt/ /pəʊ'etɪk/ /'pəʊɪtri/ /'pəʊɪm/	nhà thơ thuộc thơ ca thơ ca bài thơ
47	Prodigy	n	/'prɒdɪdʒi/	thiên tài, thần đồng
48	Profound	a	/prə'faʊnd/	sâu sắc

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
49	Prominent	a	/'prɒmɪnənt/	*xuất chúng, nổi bật*
50	Query	n	/'kwɪəri/	*câu hỏi, thắc mắc*
51	Rejuvenated	a	/rɪ'dʒu:vəneɪtɪd/	*trẻ lại, hồi xuân*
52	Relative Relation Relationship	n n n	/'relətɪv/ /rɪ'leɪʃən/ /rɪ'leɪʃənʃɪp/	*họ hàng* *sự liên quan* *mối quan hệ*
53	Repulse	v	/rɪ'pʌls/	*đẩy lùi, đánh lui*
54	Rhythm	n	/'rɪðəm/	*nhịp điệu*
55	Scene Scent Scenery Screen	n n n n	/si:n/ /sent/ /'si:nəri/ /skri:n/	*quang cảnh, cảnh tượng* *mùi thơm, hương thơm* *phong cảnh* *màn hình*
56	Science fiction film	np	/ˌsaɪəns 'fɪkʃən fɪlm/	*phim khoa học viễn tưởng*
57	Script writer	np	/'skrɪpt raɪtər/	*người viết kịch bản*
58	Sequence	n	/'si:kwəns/	*cảnh (trong phim...)*
59	Serene	a	/sə'ri:n/	*thanh bình*
60	Smash hit	np	/'smæʃ hɪt/	*thắng lợi bất ngờ*
61	Solemn	a	/'sɒləm/	*long trọng, trang nghiêm*
62	Super star	np	/'su:pəstɑ:r/	*siêu sao*
63	Syntax	n	/'sɪntæks/	*cú pháp*
64	Thriller	n	/'θrɪlə/	*phim giật gân*
65	Undue	a	/ʌn'dʒu:/	*quá đáng, quá mức*

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	After all	*cuối cùng, sau hết, rốt cuộc, xét cho cùng*
2	Be adopted as	*được chọn làm*
3	Be based on st	*dựa trên cái gì*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

4	Feel proud of: *cảm thấy tự hào về* Be proud of = take pride in = pride oneself on st: *tự hào về*	
5	Have an interest/a passion in st	*đam mê cái gì*
6	In general – on the whole = by and large: *nhìn chung*	
7	In particular	*đặc biệt*
8	Lull sb to sleep	*ru ai ngủ*
9	Move into Move off – move on (to) Move out	*chuyển vào, xâm nhập vào* *chuyển tiếp (sang ý khác)* *dọn nhà đi, di chuyển đi*
10	National anthem	*quốc ca*
11	Remain a profound influence on	*vẫn còn có sức ảnh hưởng sâu rộng đến*
12	Set st in motion	*cái đặt chuyển động*

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. character B. romantic C. audience D. tragic

Question 2: A. industry B. probably C. titanic D. fascinate

Question 3: A. biography B. competitive C. achievement D. superstar

Question 4: A. composer B. audition C. contestant D. celebrity

Question 5: A. worldwide B. semi-final C. homemade D. best-selling

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. poets B. flutes C. organs D. instruments

Question 7: A. recognized B. stringed C. conquered D. watched

Question 8: A. motion B. position C. production D. decision

Question 9: A. century B. but C. industry D. until

Question 10: A. cinema B. existence C. sequence D. set

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: The history of what we call cinema today began in the 19th century.

A. lately **B.** late **C.** early **D.** next

Question 12: From that time, film makers were prepared to make longer and better films and build . . . . places where only films were shown.

A. normal **B.** special **C.** unlimited **D.** unrestricted

Question 13: Silence of The Lambs is a/an . . . . . film. It makes the audience scared.

A. comedy **B.** science fiction **C.** action **D.** horror

Question 14: The ship hits an iceberg and . . . . . rapidly.

A. sinks **B.** improves **C.** escapes **D.** floats

Question 15: We're best friends as we have a . . . . . interest in music.

A. passion **B.** passionately **C.** passionless **D.** passionate

Question 16: My teacher assigned us a writing task about . . . . . of our favorite singers.

A. biology **B.** biography **C.** biodiversity **D.** biochemist

Question 17: Titanic is a . . . . . love story film.

A. tragic **B.** funny **C.** exciting **D.** interesting

Question 18: Lina, the . . . . . album of the new music band in our city, will be uploaded on the website next week. I'm looking forward to listening to it.

A. debut **B.** only **C.** best-selling **D.** individual

Question 19: The . . . . . cheered loudly when the singers came out on the stage.

A. audience **B.** spectator **C.** public **D.** watcher

Question 20: A . . . . . is a famous cinema actor or actress.

A. filmgoer **B.** film director **C.** film maker **D.** film star

Question 21: The . . . . . between the original book and this new film is very faint.

A. relative **B.** relation **C.** relationship **D.** related

Question 22: There's a love story in it, and it's very funny. I suppose you'd call it a . . . . . .

A. horror film **B.** detective film **C.** romantic comedy **D.** thriller

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 23: Steven Spielberg is one of the famous ..... . He has made lots of films including "Jaw, Jurassic Park, Schindler's List", etc.

A. stars B. directors C. actors D. script writers

Question 24: The film contains of explicit ..... of violence.

A. scenes B. scents C. sceneries D. screens

Question 25: He practically ..... a comic style called stand-up comedy in which a comedian performs in front of a live audience.

A. realized B. invented C. distributed D. thought

Question 26: That the young talented pianist won the Pulitzer Prizes has attracted ..... attention.

A. worldwide B. scientific C. undue D. comprehensive

Question 27: Quang Hung sometimes feels ..... of his country, Viet Nam, when he hears the national anthem.

A. interested B. delighted C. proud D. ashamed

Question 28: I like the cover ..... of these songs more than the originals.

A. songs B. lyrics C. rhythm D. versions

Question 29: The movie "Schindler's List" was ..... on the novel "Schindler's Ark" written by the Australian writer Thomas Keneally.

A. based B. depended C. played D. performed

Question 30: Vietnamese ..... music is extremely diverse, including Quan Ho, Dan Ca, Ca Tru, Chau Van and others.

A. country B. folk C. traditional D. gospel

Question 31: ..... is modern music which is popular with young people.

A. folk music B. pop music C. classical music D. jazz

Question 32: After many weeks, his solo album ..... a profound influence on the youth all over the country.

A. remains B. maintains C. becomes D. persuades

Question 33: There are two things that make human different ..... all other animals. They are music and language.

A. of B. with C. from D. about

Question 34: They had a global ..... hit with their album concept about "The dark side of the Moon".

A. top B. song C. smash D. popular

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 35: The "Marching song" was adopted as the national ..... of Viet Nam in 1945.

A. anthem B. song C. flag D. identity

Question 36: The teacher criticized him with a ..... expression on his face.

A. pleased B. happy C. mournful D. solemn

Question 37: Music in general and pop music in particular makes people ..... .

A. excite B. exciting C. excited D. excitement

Question 38: Chopin was considered to be one of the greatest Romantic piano ..... of the 19th century.

A. playwrights B. writers C. composers D. poets

Question 39: Folk music lulls babies to sleep and adds ..... to the atmosphere of a festival.

A. sadness B. joyfulness C. disappointment D. happy

Question 40: This concert marks nine years since the death of Trinh Cong Son, a prominent ..... of modern Vietnamese music.

A. comedian B. actor C. contributor D. figure

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: At that time scientists **discovered** that when a sequence of still pictures was set in motion, they could give the feeling of movement.

A. detected B. founded C. knew D. saw

Question 42: In the first two decades of its existence, the cinema **developed** rapidly.

A. stressed B. enlarged C. progressed D. ripened

Question 43: In the first two decades of its existence, the cinema developed **rapidly**.

A. smartly B. instantaneously C. strongly D. speedily

Question 44: They used changes of scene and camera positions to tell a story, with actors playing **character** parts.

A. makeup B. feature C. position D. figure

Question 45: In the early 1910s audiences were able to enjoy the first long films, but it was not until 1915 that the cinema **really** became an industry.

A. merely B. simply C. certainly D. shortly

Question 46: From that time, film makers were **prepared** to make longer and better films and build special places where only films were shown.

A. appointed B. equipped C. arranged D. trained

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 47: The cinema **changed** completely at the end of the 1920s.

A. replaced **B.** traded **C.** swapped **D.** varied

Question 48: Becoming **a super star** performing on stage was my burning desire when I was a teenager.

A. well-known painter **B.** famous singer

C. good writer **D.** famous composer

Question 49: We were surprised to know that over 150000 **fans** packed into the stadium to support Vietnamese football team.

A. people **B.** admirers **C.** visitors **D.** watchers

Question 50: This game show has attracted many participants since it was **aired** in 2015.

A. breathed **B.** impacted **C.** introduced **D.** broadcasted

Question 51: In the last quarter of this year, our entertainment company had a big success in signing a lot of **contracts** with celebrities.

A. bargains **B.** agreements **C.** arrangements **D.** profits

Question 52: "Cindy", which **originated** in North California, is a popular American folk song.

A. came from **B.** ended up **C.** made for **D.** recognized as

Question 53: Do you know what is a style of music with a **strong** and loud beat?

A. powerful **B.** determined **C.** keen **D.** major

Question 54: Like reading, writing and speaking, music can **express** ideas, thoughts and feelings.

A. display **B.** convey **C.** transmit **D.** transit

Question 55: Music can also help you to relax and feel **rejuvenated**.

A. strengthened **B.** bettered **C.** refreshed **D.** recovered

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: If you want to become a **well-known** singer, you need to have a unique selling point, a way to differentiate yourself from the crowd.

A. genius **B.** infamous **C.** renowned **D.** new

Question 57: He's planning to **release** his new solo single album about New Year.

A. put out **B.** set free **C.** put away **D.** come out

Question 58: Mozart was a child **prodigy** that he composed music at the age of four.

A. idol **B.** idiot **C.** genius **D.** debut

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 59: We're seeking for the **talented** musician to join our entertainment company.

A. accomplished **B.** famous **C.** unskilled **D.** gifted

Question 60: It's **incredible** that his new song leads the Billboard hot 100 chart only in 3 days.

A. beyond belief **B.** believable **C.** implausible **D.** unbelievable

Question 61: The change of the film industry began in America and soon **spread** to the rest of the world.

A. advertised **B.** condensed **C.** separated **D.** expanded

Question 62: She was given a prize for her **achievement** in classical and traditional music.

A. success **B.** feat **C.** failure **D.** accomplishment

Question 63: It is undeniable that instrument **innovations** hit the right note in 2013 with the 3D-printed guitar, the AT-200 guitar, the seaboard grand and the wheel harp.

A. growth **B.** modernization **C.** revolution **D.** stagnation

Question 64: As the old silent films were being replaced by spoken ones on the screen, a new cinema form **appeared**, the musical cinema.

A. sounded **B.** arose **C.** vanished **D.** emerged

Question 65: Hector Berlioz was one of the most **prominent** composers of the Romantic period.

A. classical **B.** unknown **C.** prolific **D.** modern

Question 66: Being one of the main characters of the Titanic, Jack Dawson is a young and **generous** adventurer.

A. lofty **B.** benevolent **C.** penurious **D.** beneficent

Question 67: Luu Huu Phuoc is extremely well-known for his patriotic **wartime** songs.

A. fight time **B.** peacetime **C.** battle time **D.** tranquil time

Question 68: The new star always appears with a lovely **affected** smile on her lips, but no one realizes it.

A. natural **B.** artificial **C.** dishonest **D.** charming

Question 69: She finds herself more **confident** after standing on stage many times.

A. independent **B.** assured **C.** brave **D.** fearful

Question 70: To feel rejuvenated, you should start with something **serene** and relaxing, then gradually change to something with faster tempo and stronger beats.

A. unpleasant **B.** gentle **C.** peaceful **D.** wonderful

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

Music is one of the human species' relatively few (71) .... abilities. Without formal training, any individual, from Stone Age tribesman to suburban teenager, has the ability to recognize music and, in some fashion, to make it. Why this should be so is a mystery. After all, music isn't necessary for getting through the day, and if it aids in reproduction, it does so only in highly indirect ways. Language, (72) .... , is also everywhere - but for reasons that are more obvious. With language, you and the members of your tribe can organize a migration across Africa, build reed boats and cross the seas, and communicate at night even when you can't see each other. Modern culture, in all its technological extravagance, springs directly (73) . .. .the human talent for manipulating symbols and syntax.

Scientists have always been (74) ..... by the connection between music and language. Yet over the years, words and melody have acquired a vastly different status in the lab and the seminar room. While language (5) ..... essential to unlocking the mechanisms of human intelligence, music is generally treated as an evolutionary frippery - mere "auditory cheesecake", as the Harvard cognitive scientist Steven Pinker puts it.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

(Adapted from https://www.ielts-mentor.com)

Question 71: A. parochial B. omnipresent C. sophisticated D. divergent

Question 72: A. in addition B. nevertheless C. on the contrary D. moreover

Question 73: A. from B. up C. on D. for

Question 74: A. repulsed B. counteracted C. defeated D. fascinated

Question 75: A. has long been considered B. has been long considered C. have long been considered D. have been long considered

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Although video games were first developed for adults, they are no longer exclusively reserved for the grown-ups in the home. In 2006, Rideout and Hamel reported that as many as 29 percent of preschool children (children between two and six years old) in the United States had played console video games, and 18 percent had played hand-held ones. Given young children's insatiable eagerness to learn, coupled with the fact that they are clearly surrounded by these media, we predict that preschoolers will

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

both continue and increasingly begin to adopt video games for personal enjoyment. Although the majority of gaming equipment is still designed for a much older target audience, once a game system enters the household, it is potentially available for all family members, including the youngest. Portable systems have done a particularly good job of **penetrating** the younger market.

Research in the video game market is typically done at two stages: some time close to the end of the product cycle, in order to get feedback from consumers, so that a marketing strategy can be developed; and at the very end of the product cycle to "fix bugs" in the game. While **both of those types of research** are important, and may be appropriate for dealing with adult consumers, neither of them aids in designing better games, especially when it comes to designing for an audience that may have particular needs, such as preschoolers or senior citizens. Instead, exploratory and formative research has to be undertaken in order to truly understand those audiences, their abilities, their perspective, and their needs. In the spring of 2007, our preschool-game production team at Nickelodeon had a **hunch** that the Nintendo DS - with its new features, such as the microphone, small size and portability, and its relatively low price point - was a ripe gaming platform for preschoolers. There were a few games on the market at the time which had characters that appealed to the younger set, but our game producers did not think that the game mechanics or design were appropriate for preschoolers. What exactly preschoolers could do with the system, however, was a bit of a mystery. So we set about doing a study to answer the query: What could we expect preschoolers to be capable of in the context of hand-held game play, and how might the child development literature inform us as we proceeded with the creation of a new outlet for this age group?

Our context, in this case, was the United States, although the games that resulted were also released in other regions, due to the broad international reach of the characters. In order to design the best possible DS product for a preschool audience, we were fully committed to the ideals of a "user-centered approach", which assumes that users will be at least considered, but ideally consulted during the development process. After all, when it comes to introducing a new interactive product to the child market, and particularly such a young age group within it, we believe it is crucial to assess the range of physical and cognitive abilities associated with their specific developmental stage.

(Adapted from https://www.ielts-mentor.com)

Question 76: Which of the following could be served as the best title for the passage?

A. Video games – more drawbacks than benefits.

B. Who will be affected by video games?

C. Video games – the inevitable products in each family.

D. What can people learn from video games?

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 77: According to the first paragraph, the major subjects of the video games are .....

A. preschool children **B.** babies

C. grown-ups **D.** teenagers

Question 78: The word "**penetrating**" in the first paragraph is closest in meaning to .....

A. moving into **B.** moving off **C.** moving on **D.** moving out

Question 79: What does the phrase "**both of those types of research**" in paragraph 2 refer to?

A. research on consumers and product cycle

B. research at the time close to the end and at the very end of the product cycle

C. research on how marketing strategy developed and the feedback from consumers

D. research for preschoolers and senior citizens

Question 80: The word "**hunch**" in paragraph 2 could be best replaced by .....

A. perspective **B.** anxiety **C.** attraction **D.** intuition

Question 81: According to the second paragraph, which of the following is **TRUE**?

A. The manufacturers of video games base on feedback from consumers to design better games.

B. There are no appropriate games for preschool children.

C. Research is conducted to truly comprehend the demand, opinion and abilities of consumers.

D. No one knows how hand-held games impact on preschoolers.

Question 82: As mentioned in the last paragraph, DS' producers believe that .....

A. evaluating the scope of physical and cognitive abilities of preschoolers is vital.

B. it's trivial to assess the connection of specific developmental stage with preschoolers.

C. the game should be limited in the United States only.

D. "user-centered approach" will be considered in every game they make.

Question 83: What can be inferred from the passage?

A. Young children are not allowed to play adults' games in their family.

B. People are not sure what preschool children could do with the game system.

C. Most of the video games are not harmful to preschool players.

D. More young children play video games than grown-ups nowadays.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	B	**A. character**/'kærəktər/ (n): *nhân vật, đặc điểm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. romantic**/rəʊ'mæntɪk/ (a): *lãng mạn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. audience**/ ɔːdiəns/ (n): *khán giả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **D. tragic**/'trædʒɪk/ (a): *bi kịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	C	**A. industry**/'ɪndəstri/ (n): *công nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. probably**/'prɒbəbli/ (adv): *có lẽ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ly và đuôi –able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **C. titanic**/taɪ'tænɪk/ (a): *to lớn, khổng lồ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **D. fascinate**/'fæsɪneɪt/ (v): *làm mê, mê hoặc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	D	**A. biography**/baɪ'ɒgrəfi/ (n): *tiểu sử, lý lịch (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **B. competitive** /kəm'petətɪv/(a): *cạnh tranh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và quy tắc trọng âm không rơi vào âm/ə/.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. achievement/ə'tʃiːvmənt/ (n): *thành tích, thành tựu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và hậu tố -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* **D. superstar** /'suːpəstɑːr/ (n): *siêu sao (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm rơi vào từ đầu.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
4	C	**A. composer**/kəm'pəʊzər/ (n): *nhà soạn nhạc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **B. audition**/ɔː'dɪʃən/ (n): *sự thử giọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó)* **C. advertise** /'ædvətaɪz/ (v): *quảng cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi –ise làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.)* **D. celebrity**/sə'lebrəti/ (n): *người nổi tiếng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	B	**A. worldwide**/wɜːld'waɪd/ (a)(adv): *toàn cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.)* **B. semi-final**/semi'faɪnəl/ (n): *bán kết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.)* **C. homemade**/həʊm'meɪd/ (a): *nhà làm ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.)* **D. best-selling**/bes'selɪŋ/ (a): *bán chạy (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tính từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết của từ thứ hai.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

PHÁT ÂM			
6	C	A. poets/'pəʊts/ B. flutes/flʊts/	C.organs/'ɔːgənz/ D. instruments/'ɪnstrəmənts/

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
7	D	A. recognized/'rekəgnaɪzd/ B. stringed/'strɪŋd/	C. conquered/ kɒŋkərd/ D. watched/wɒtʃt/
8	D	A. motion/'məʊʃən/ B. position/pə'zɪʃən/	C. production/prə'dʌkʃən/ D. decision /dɪ'sɪʒən/
9	B	A. century/'sentʃəri/ B. but /bʌt/	C. industry/'ɪndəstri/ D. until/ən'tɪl/
10	D	A. cinema/'sɪnəmə/ B. existence/ɪg'zɪstəns/	C. sequence/'siːkwəns/ D. set/set/
		TỪ VỰNG	
11	C	A. lately/'leɪtli/ (adv): *gần đây* B. late /leɪt/ (a): *trễ, muộn, cuối* C. early/'ɜːli/ (a): *sớm, đầu* D. next/nekst/ (a): *kế tiếp* ***Tạm dịch:*** *Lịch sử của ngành điện ảnh ngày nay đã bắt đầu từ đầu thế kỉ 19.*	
12	B	A. normal/'nɔːməl/ (a): *bình thường* B. special/'speʃəl/ (a): *đặc biệt* C. unlimited/ʌn'lɪmɪtɪd/ (a): *không giới hạn, vô hạn* D. unrestricted/ˌʌnrɪ'strɪktɪd/ (a): *không nghiêm khắc* ***Tạm dịch:*** *Từ đó, các nhà làm phim đã được chuẩn bị để sản xuất ra những bộ phim dài hơn và hay hơn cũng như là xây dựng những nơi chuyên dụng chỉ dùng để chiếu phim.*	
13	D	A. comedy /'kɒmədi/ (n): *hài kịch* B. science fiction/ˌsaɪəns 'fɪkʃən/ (a): *khoa học viễn tưởng* C. action/'ækʃən/ (n): *hoạt động* D. horror/'hɒrər/ (n): *cảm giác sợ hãi, kinh hoàng* ***Tạm dịch:*** *Bộ phim "Silence of The Lambs" là một bộ phim kinh dị. Nó khiến khán giả cảm thấy sợ hãi.*	
14	A	A. sink/sɪŋk/ (v): *chìm* B. improve/ɪm'pruːv/ (v): *cải thiện* C. escape/ɪ'skeɪp/ (v): *trốn thoát* D. float/fləʊt/ (v): *nổi* ***Tạm dịch:*** *Con tàu đã đâm vào tảng băng và chìm xuống nhanh chóng.*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
15	D	**A.** passion/'pæʃən/ (n): *niềm đam mê* **B.** passionately/'pæʃənətli/ (adv): *một cách nồng nhiệt* **C.** passionless/ pæʃənləs/ (a): *lạnh nhạt, không nồng nhiệt* **D.** passionate/'pæʃənət/ (a): *say đắm, nồng nhiệt* ***Tạm dịch:*** *Chúng tôi là bạn thân của nhau, vì chúng tôi có chung một niềm đam mê cháy bỏng với âm nhạc.*
16	B	**A.** biology/baɪ'ɒlədʒi/ (n): *môn Sinh học* **B.** biography/baɪ'ɒgrəfi/ (n): *tiểu sử, lý lịch* **C.** biodiversity /,baɪəʊdaɪ'vɜ:sətɪ/ (n): *sự đa dạng hệ sinh thái* **D.** biochemist/,baɪəʊ'kemɪst/ (n): *nhà hóa học* ***Tạm dịch:*** *Bài tập về nhà giáo viên giao cho chúng tôi là viết một bài tiểu sử về một ca sĩ yêu thích của bản thân.*
17	A	**A.** tragic/'trædʒɪk/ (a): *bi kịch* **B.** funny/'fʌnɪ/ (a): *hài hước, vui nhộn* **C.** exciting/ɪk'saɪtɪŋ/ (a): *hào hứng* **D.** interesting /'ɪntrəstɪŋ/ (a): *thú vị* ***Tạm dịch:*** *"Titanic" là một bộ phim tâm lý tình cảm bi kịch.*
18	A	**A.** debut/'deɪbjʊ/ (n): *buổi trình diễn đầu tiên, lần ra mắt đầu tiên* **B.** only /'əʊnlɪ/ (a): *chỉ* **C.** best-selling/bes'selɪŋ/ (a): *bán chạy* **D.** individual/ɪndɪ'vɪdʒʊəl/ (n): *cá nhân* Cấu trúc: look forward to + V-ing: *mong chờ, trông chờ* ***Tạm dịch:*** *"Lina", album mở đầu của một ban nhạc mới ở thành phố của chúng tôi, sẽ được đăng lên mạng vào tuần tới, tôi đang rất mong chờ để được nghe nó.*
19	A	**A.** audience/ɔ:'dɪəns/ (n): *khán giả (các buổi biểu diễn, hòa nhạc)* **B.** spectator/spek'teɪtər/ (n): *khán giả (cổ vũ trong thi đấu)* **C.** public/'pʌblɪk/ (n): *cộng đồng, công chúng* **D.** watcher /'wɒtʃər/ (n): *người xem (một vụ việc)* ***Tạm dịch:*** *Khán giả đã reo hò nồng nhiệt khi cô ca sĩ bước ra sân khấu.*
20	D	**A.** filmgoer/'fɪlmˌgəʊər/ (n): *người thường đi xem phim ở rạp* **B.** film director/'fɪlm daɪˌrektər/ (n): *đạo diễn phim* **C.** film maker /'fɪlmˌmeɪkər/ (n): *nhà làm phim* **D.** film star/'fɪlm ˌstɑ:r/ (n): *ngôi sao điện ảnh* ***Tạm dịch:*** *Một ngôi sao điện ảnh là một nam hoặc nữ diễn viên điện ảnh nổi tiếng.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
21	B	**A.** relative/'relətɪv/ (n): *họ hàng* **B.** relation/rɪ'leɪʃən/ (n): *sự liên quan, mối liên hệ* **C.** relationship/rɪ'leɪʃənʃɪp/ (n): *mối quan hệ* **D.** related/rɪ'leɪtɪd/ (a): *liên quan, kết nối với nhau* ***Tạm dịch:*** *Sự liên quan giữa cuốn sách gốc và bộ phim mới này rất mới nhạt.*
22	C	**A.** horror film/ hɒrə ˌfɪlm/ (n): *phim kinh dị* **B.** detective film /dɪ'tektɪv fɪlm/ (n): *phim trinh thám* **C.** romantic comedy (n): *hài kịch lãng mạn* **D.** thriller/'θrɪlər/ (n): *phim kinh dị* ***Tạm dịch:*** *Bộ phim nói về một câu chuyện tình yêu pha thêm một ít sự hài hước, tôi đoán bạn sẽ gọi nó là hài kịch lãng mạn.*
23	B	**A.** star/stɑːr/ (n): *ngôi sao* **B.** director/daɪ'rektər/ (n): *đạo diễn* **C.** actor /'æktər/ (n): *diễn viên* **D.** script writer/'skrɪpt,raɪtər/ (n): *người viết kịch bản* ***Tạm dịch:*** *Steven Spielberg là một đạo diễn rất nổi tiếng. Ông ấy đã làm ra rất nhiều bộ phim bao gồm "Jaw, Jurassic Park, Schindler's List",...*
24	A	**A.** scene /siːn/ (n): *cảnh* **B.** scent /sent/ (n): *mùi hương* **C.** scenery /'siːnəri/ (n): *phong cảnh* **D.** screen /skriːn/ (n): *màn ảnh, màn hình* ***Tạm dịch:*** *Bộ phim này chứa rất nhiều cảnh hạo lực.*
25	B	**A.** realize /'rɪəlaɪz/ (v): *nhận ra* **B.** invent /ɪn'vent/ (v): *phát minh* **C.** distribute /dɪ'strɪbjuːt/ (v): *phân phát* **D.** think /θɪŋk/ (v): *suy nghĩ* ***Tạm dịch:*** *Anh ấy đã phát minh ra một thể loại hài kịch mới, được gọi là hài độc thoại, trong đó một diễn viên hài sẽ biểu diễn trực tiếp trước khán giả.*
26	A	**A.** worldwide /wɜːld'waɪd/ (a)(adv): *toàn cầu* **B.** scientific/ˌsaɪən'tɪfɪk/ (a): *(thuộc về) khoa học* **C.** undue/ʌn'djuː/ (a): *quá mức, thái quá* **D.** comprehensive/kompɪ'hensɪv/ (a): *hiểu* ***Tạm dịch:*** *Sự kiện nghệ sĩ piano trẻ tài năng giành được giải Pulitzer đã thu hút được nhiều sự chú ý trên toàn thế giới.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
27	C	**A.** interested /ˈɪntrəstɪd/ (a): *thích thú, hứng thú* **B.** delighted /dɪˈlaɪtɪd/ (a): *vui vẻ* **C.** proud /praʊd/ (a): *tự hào* **D.** ashamed /əˈʃeɪmd/ (a): *xấu hổ* ***Tạm dịch:*** *Quang Hùng thường cảm thấy tự hào về đất nước của mình, Việt Nam, khi mà anh ấy nghe quốc ca.*
28	D	**A.** song /sɒŋ/ (n): *bài hát* **B.** lyrics /ˈlɪrɪk/ (n): *lời bài hát* **C.** rhythm /ˈrɪðəm/ (n): *giai điệu* **D.** version /ˈvɜːʃən/ (n): *bản dịch, bản thay đổi* ***Tạm dịch:*** *Tôi thích những bản hát lại của những bài hát này hơn là cái bản gốc.*
29	A	**A.** base /beɪs/ (v): *dựa vào* **B.** depend /dɪˈpend/ (v): *phụ thuộc* **C.** play /pleɪ/ (v): *chơi* **D.** perform /pəˈfɔːm/ (v): *trình bày, trình diễn* ***Tạm dịch:*** *Bộ phim "Schindler's List" dựa trên tiểu thuyết "Schindler's Ark" được viết bởi nhà văn người Úc Thomas Keneally.*
30	B	**A.** country /ˈkʌntri/ (n): *quốc gia* **B.** folk /fəʊk/ (n): *dân gian* **C.** traditional /trəˈdɪʃənəl/ (a): *truyền thống* **D.** gospel /ˈgɒspəl/ (n): *sách phúc âm* ***Tạm dịch:*** *Âm nhạc dân gian Việt Nam rất đa dạng, bao gồm Quan Họ, Dân Ca, Ca Trù, Chầu Văn và một số thể loại khác nữa.*
31	B	**A.** folk music /ˈfoʊk ˈmjuːzɪk/ (n): *âm nhạc dân gian* **B.** pop music /ˌpɒp ˈmjuːzɪk/ (n): *nhạc pop* **C.** classical music /ˈklæsɪkəl ˈmjuːzɪk/ (n): *nhạc cổ điển* **D.** jazz /dʒæz/ (n): *nhạc jazz* ***Tạm dịch:*** *Nhạc pop là một thể loại nhạc hiện đại, rất phổ biến với giới trẻ.*
32	A	**A.** remain /rɪˈmeɪn/ (v): *vẫn còn* **B.** maintain /meɪnˈteɪn/ (v): *duy trì* **C.** become /bɪ kʌm/ (v): *trở thành* **D.** persuade /pəˈsweɪd/ (v): *thuyết phục* ***Tạm dịch:*** *Sau nhiều tuần, album đơn của cô ấy vẫn giữ được ảnh hưởng đối với giới trẻ trên khắp cả nước.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
33	C	Cấu trúc: different from: *khác với* ***Tạm dịch:*** *Có hai điều khiến con người khác với tất cả các loài động vật khác là âm nhạc và ngôn ngữ.*
34	C	**A.** top/tɒp/ (n): *đỉnh, chóp* **B.** song /sɒŋ/ (n): *bài hát* **C.** smash/smæʃ/ (n): *sự thành công bất ngờ* **D.** popular/'pɒpjələr/ (a): *phổ biến* ***Tạm dịch:*** *Họ đã tạo nên một cú hích trên toàn cầu với album "The dark side of the Moon".*
35	A	**A.** anthem/'ænθəm/ (n): *bài hát quốc ca* **B.** song /sɒŋ/ (n): *bài hát* **C.** flag/flæg/ (n): *cờ* **D.** identity/aɪ'dentəti/ (n): *sự xác định* Cấu trúc: national anthem: *quốc ca* ***Tạm dịch:*** *Bài hát "Tiến quân ca" đã được công nhận là bài quốc ca của nước Việt Nam vào năm 1945.*
36	D	**A.** pleased/pliːzd/ (a): *vui vẻ, thoải mái* **B.** happy/'hæpi/ (a): *vui vẻ* **C.** mournful/'mɔːnfəl/ (a): *buồn* **D.** solemn/'sɒləm/ (a): *nghiêm nghị, nghiêm khắc* ***Tạm dịch:*** *Giáo viên đang la mắng anh ấy với một vẻ mặt rất nghiêm nghị.*
37	C	**A.** excite /ɪk'saɪt/ (v): *hào hứng, kích thích* **B.** exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (a): *kích thích* **C.** excited /ɪk'saɪtɪd/ (a): *phấn khích* **D.** excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): *sự hào hứng* ***Tạm dịch:*** *Âm nhạc nói chung và nhạc pop nói riêng khiến con người cảm thấy phấn khích.*
38	C	**A.** playwright /'pleɪraɪt/ (n): *nhà soạn kịch* **B.** writer/'raɪtər/ (n): *tác giả* **C.** composer/kəm'pəʊzər/ (n): *nhà soạn nhạc* **D.** poet /'pəʊɪt/ (n): *nhà thơ* ***Tạm dịch:*** *Chopin được xem là một trong những nhà soạn nhạc piano vĩ đại nhất trong thế kỉ 19.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
39	B	**A.** sadness/'sædnəs/ (n): *nỗi buồn* **B.** joyfulness/'dʒɔɪfəlnəs/ (n): *niềm vui* **C.** disappointment /dɪsə'pɔɪntmənt/ (n): *sự thất vọng* **D.** happy/'hæpi/ (a): *vui vẻ* ***Tạm dịch:*** *Âm nhạc dân gian giúp ru em bé ngủ và tăng thêm sự vui tươi vào không khí ở các lễ hội.*
40	D	**A.** comedian/kə'mi:diən/ (n): *diễn viên hài* **B.** actor/'æktər/ (n): *diễn viên* **C.** contributor /kən'trɪbjətər/ (n): *người đóng góp* **D.** figure/'fɪgər/ (n): *nhân vật* ***Tạm dịch:*** *Buổi hòa nhạc này đã đánh dấu cột mốc 9 năm kể từ khi cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, một nhân vật hàng đầu của nền âm nhạc Việt Nam hiện đại, qua đời.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	A	***Tạm dịch:*** *Vào thời điểm đó, các nhà khoa học phát hiện ra khi một chuỗi các bức ảnh tĩnh được thiết lập chuyển động, chúng có thể mang lại cảm giác chuyển động.* → discovered /dɪ'skʌvərd/ (v): *khám phá* **Xét các đáp án:** **A.** detected /dɪ'tektɪd/ (v): *phát hiện, dò ra* **B.** founded /'faʊndɪd/ (v): *thành lập, sáng lập* **C.** knew /nju:/ (v): *hiểu biết, nhận biết* **D.** saw /sɔ:/ (v): *nhìn*
42	C	***Tạm dịch:*** *Trong hai thập kỉ đầu tiên, điện ảnh phát triển nhanh chóng.* → developed /dɪ'veləpt/ (adj): *tiến bộ, phát triển* **Xét các đáp án:** **A.** stressed /strest/ (adj): *căng thẳng* **B.** enlarged /ɪn'lɑ:dʒd/ (v): *mở rộng, bổ sung* **C.** progressed /'prəʊgrest/ (v): *tiến triển, phát triển* **D.** ripened /'raɪpənd/ (v): *chín muồi*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
43	D	***Tạm dịch:*** *Trong hai thập kỉ đầu tiên sau khi ra đời, điện ảnh đã phát triển một cách nhanh chóng* → rapidly /'ræpɪdli/ (adv): *một cách nhanh chóng* **Xét các đáp án:** **A.** smartly /'smɑ:tli/ (adv): *một cách thông minh* **B.** instantaneously /ˌɪnstən'teɪniəsli/ (adv): *ngay lập tức, tức thời* **C.** strongly /'strɒŋli/ (adv): *một cách mạnh mẽ* **D.** speedily /spi:dəli/ (adv): *một cách nhanh chóng*
44	D	***Tạm dịch:*** *Họ đã sử dụng những thay đổi về vị trí cảnh và camera để kể một câu chuyện, với các diễn viên đóng vai các nhân vật.* → character /'kærəktər/ (n): *đặc điểm, nhân vật* **Xét các đáp án:** **A.** makeup /'meɪkˌʌp/ (n): *trang điểm* **B.** feature /'fi:tʃər/ (n): *đặc trưng* **C.** position /pə'zɪʃən/ (n): *vị thế* **D.** figure /'fɪgər/ (n): *nhân vật, hình dáng*
45	C	***Tạm dịch:*** *Đầu những năm 1910, khán giả đã có thể thưởng thức những bộ phim dài đầu tiên, nhưng mãi đến năm 1915, điện ảnh mới thực sự trở thành một ngành công nghiệp.* → really /'rɪəli/ (adv): *thực sự* **Xét các đáp án:** **A.** merely /'mɪəli/ (adv): *chỉ* **B.** simply /'sɪmpli/ (adv): *dễ dàng* **C.** certainly /'sɜ:tənli/ (adv): *tất nhiên, nhất định* **D.** shortly /'ʃɔ:tli/ (adv): *sớm*
46	C	***Tạm dịch:*** *Từ thời điểm đó, các nhà làm phim đã chuẩn bị để làm những bộ phim dài hơn và hay hơn và xây dựng những nơi đặc biệt, nơi chỉ có những bộ phim được trình chiếu.* → prepared /prɪ'peəd/ (v): *chuẩn bị* **Xét các đáp án:** **A.** appointed /ə'pɔɪntɪd/ (v): *bổ nhiệm* **B.** equipped /ɪ'kwɪpt/ (v): *trang bị* **C.** arranged /ə'reɪndʒd/ (v): *sắp xếp* **D.** trained /treɪnd/ (v): *được huấn luyện*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
47	D	***Tạm dịch:*** *Điện ảnh đã thay đổi hoàn toàn vào cuối những năm 1920.* → changed /tʃeɪndʒd/ (v): *thay đổi* **Xét các đáp án:** **A.** replaced /rɪ pleɪst/ (v): *thay thế* **B.** traded /treɪdɪd/ (v): *buôn bán, đổi chác* **C.** swapped /swɒpt/ (v): *trao đổi* **D.** varied /'veərɪd/ (v): *thay đổi*
48	B	***Tạm dịch:*** *Trở thành một siêu sao biểu diễn trên sân khấu là mong muốn cháy bỏng của tôi khi còn là một thiếu niên.* → a super star (n): *một siêu sao* **Xét các đáp án:** **A.** well-known painter (n): *họa sĩ nổi tiếng* **B.** famous singer (n): *ca sĩ nổi tiếng* **C.** good writer (n): *nhà văn giỏi* **D.** famous composer (n): *nhà soạn nhạc nổi tiếng*
49	B	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi đã rất ngạc nhiên khi biết rằng hơn 150000 người hâm mộ đã tập trung tại sân vận động để ủng hộ đội bóng đá Việt Nam.* → fans /fæn/ (n): *người hâm mộ* **Xét các đáp án:** **A.** people /'pi:pəl/ (n): *người, công chúng* **B.** admirer /əd'maɪərər/ (n): *người hâm mộ* **C.** visitor /'vɪzɪtər/ (n): *du khách, người đến thăm* **D.** watcher /'wɒtʃər/ (n): *người quan sát*
50	D	***Tạm dịch:*** *Chương trình trò chơi này đã thu hút nhiều người tham gia kể từ khi nó được phát sóng vào năm 2015.* → aire /eər/ (v): *lan rộng, phát sóng* **Xét các đáp án:** **A.** breath /brɪθ/ (v): *thốt ra, thở ra* **B.** impact /ɪm'pækt/ (adj): *đụng chạm, va chạm* **C.** introduce /ˌɪntrə'dʒuːs/ (v): *giới thiệu, mở đầu* **D.** broadcast /'brɔːdkɑːst/ (v): *phát sóng*
51	B	***Tạm dịch:*** *Trong quý cuối cùng của năm nay, công ty giải trí của chúng tôi đã ký thành công rất nhiều hợp đồng với những người nổi tiếng.* → contracts /'kɒntrækts/ (n): *hợp đồng, khế ước*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Xét các đáp án: **A.** bargains /'bɑ:gɪnz/ (n): *thoả thuận mua bán* **B.** agreements /ə'gri:mənts/ (n): *thoả thuận, hợp đồng* **C.** arrangements /ə'reɪndʒmənts/ (n): *sự sắp xếp* **D.** profits /'profɪts/ (n): *lợi nhuận*
52	A	***Tạm dịch:*** *"Cindy", có nguồn gốc từ Bắc California, là một bài hát dân gian nổi tiếng của Mỹ.* → originated /ə'rɪdʒəneɪtɪd/ (v): *bắt nguồn từ* **Xét các đáp án:** **A.** came from: *đến từ* **B.** ended up: *kết cục rơi vào tình trạng gì* **C.** made for: *di chuyển về* **D.** recognized as: *công nhận như*
53	A	***Tạm dịch:*** *Bạn có biết một phong cách âm nhạc với nhịp điệu mạnh mẽ và sôi nổi là gì không?* → strong /strɒŋ/ (adj): *bền vững, mạnh mẽ* **Xét các đáp án:** **A.** powerful /'paʊəfəl/ (adj): *hùng mạnh* **B.** determined /dɪ'tɜ:mɪnd/ (adj): *xác định, quyết định* **C.** keen /ki:n/ (adj): *say mê* **D.** major /'meɪdʒər/ (adj): *chủ yếu*
54	B	***Tạm dịch:*** *Giống như đọc, viết và nói, âm nhạc có thể diễn đạt ý tưởng, suy nghĩ và cảm xúc.* → express /ɪk'spres/ (v): *biểu lộ, bày tỏ, diễn đạt* **Xét các đáp án:** **A.** display /dɪ'spleɪ/ (v): *trưng bày* **B.** convey /kən'veɪ/ (v): *truyền đạt* **C.** transmit /trænz'mɪt/ (v): *truyền, phát tín hiệu* **D.** transit /'trænzɪt/ (v): *đi qua*
55	C	***Tạm dịch:*** *Âm nhạc cũng có thể giúp bạn thư giãn và cảm thấy trẻ hơn.* → rejuvenated /rɪ'dʒu:vəneɪtɪd/ (a): *được trẻ lại, khoẻ lại* **Xét các đáp án:** **A.** strengthen /'streŋθən/ (v): *củng cố, tăng cường* **B.** better /'betər/ (v): *cải thiện* **C.** refreshed /rɪ'freʃt/ (a): *được khoẻ người, làm tỉnh táo* **D.** recovered /rɪ'kʌvərd/ (v): *bình phục*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRÁI NGHĨA
56	B	***Tạm dịch:*** *Nếu bạn muốn trở thành một ca sĩ nổi tiếng, bạn cần phải có một điểm đặc biệt, một cách để tạo ra sự khác biệt của bạn với đám đông.* → well-known /ˌwel ˈnəʊn/ (adj): *nổi tiếng* **Xét các đáp án:** **A.** genius /ˈdʒiːniəs/ (n): *thiên tài* **B.** infamous /ˈɪnfəməs/ (adj): *khét tiếng, tai tiếng* **C.** renowned /rɪˈnaʊnd/ (adj): *lừng danh* **D.** new /njuː/ (adj): *mới*
57	C	***Tạm dịch:*** *Anh ấy đang dự định phát hành album đơn mới vào năm mới.* → release/rɪˈliːs/ (v): *phát hành* **Xét các đáp án:** **A.** put out: *dập tắt* **B.** set free: *trả tự do* **C.** put away: *để dành* **D.** come out: *xuất bản, tung ra*
58	B	***Tạm dịch:*** *Mozart là một thần đồng, ông sáng tác nhạc từ năm bốn tuổi.* → prodigy /ˈprɒdɪdʒi/ (n): *thần đồng* **Xét các đáp án:** **A.** idol /ˈaɪdəl/ (n): *thần tượng* **B.** idiot /ˈɪdiət/ (n): *kẻ ngốc* **C.** genius /ˈdʒiːniəs/ (n): *thiên tài* **D.** debut /ˈdeɪbjuː/ (n): *lần ra mắt đầu tiên*
59	C	***Tạm dịch:*** *Chúng tôi đang tìm kiếm nhạc sĩ tài năng để gia nhập công ty giải trí của chúng tôi.* → talented /ˈtæləntɪd/ (adj): *có tài, có khiếu* **Xét các đáp án:** **A.** accomplished /əˈkʌmplɪʃt/ (adj): *tài giỏi, có chuyên môn* **B.** famous /ˈfeɪməs/ (adj): *nổi tiếng* **C.** unskilled /ʌnˈskɪld/ (adj): *không có chuyên môn* **D.** gifted /ˈɡɪftɪd/ (adj): *có khiếu*
60	B	***Tạm dịch:*** *Thật khó tin khi bài hát mới của anh ấy dẫn đầu bảng xếp hạng hot 100 của Billboard chỉ sau 3 ngày.* → incredible /ɪnˈkredəbəl/ (adj): *không thể tin được* Xét các đáp án: **A.** beyond belief: *không tin tưởng* **B.** believable /bɪˈliːvəbəl/ (adj): *có thể tin được, đáng tin* **C.** implausible /ɪmˈplɔːzəbəl/ (adj): *đáng ngờ* **D.** unbelievable /ˌʌnbɪˈliːvəbəl/ (adj): *khó tin*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
61	B	***Tạm dịch:*** *Sự thay đổi của ngành công nghiệp điện ảnh đã bắt đầu ở Mỹ và sớm lan sang phần còn lại của thế giới.* → spread /spred/ (v): *trải ra, lan ra* **Xét các đáp án:** **A.** advertise /'ædvətaɪz/ (v): *thông báo, quảng cáo* **B.** condense /kən'dens/ (adj): *cô đặc, súc tích* **C.** separate /'separat/ (adj): *tách ra* **D.** expand /ɪk'spænd/ (v): *mở rộng ra*
62	C	***Tạm dịch:*** *Cô ấy đã được trao một giải thưởng cho thành tựu trong nền âm nhạc cổ điển và truyền thống.* → achievement /ə'tʃiːvmənt/ (n): *thành tích, sự đạt được* **Xét các đáp án:** **A.** success /sək'ses/ (n): *sự thành công, sự thắng lợi* **B.** feat /fiːt/ (n): *kỳ công, chiến công* **C.** failure /'feɪljər/ (n): *thất bại* **D.** accomplishment /ə'kʌmplɪʃmənt/ (n): *sự hoàn thành*
63	D	***Tạm dịch:*** *Không thể phủ nhận rằng những cải tiến về nhạc cụ đã đạt chất lượng rất tốt vào năm 2013 với đàn ghita in 3D, ghita AT-200, đàn Seaboard grand và đàn học bánh xe.* → innovation /ˌɪnə'veɪʃən/ (n): *sự cách tân, sự đổi mới* **Xét các đáp án:** **A.** growth /grəʊθ/ (n): *sự phát triển* **B.** modernization /ˌmɒdənaɪ'zeɪʃən/ (n): *sự hiện đại hoá* **C.** revolution /ˌrevə'luːʃən/ (n): *cuộc cách mạng* **D.** stagnation /stæg'neɪʃən/ (n): *sự đình trệ*
64	C	***Tạm dịch:*** *Khi những bộ phim câm cũ được thay thế bằng những bộ phim có tiếng trên màn hình, một hình thức điện ảnh mới xuất hiện, đó là rạp chiếu phim ca kịch.* → appear /ə'pɪər/ (v): *xuất hiện* **Xét các đáp án:** **A.** sound /saʊnd/ (v): *nghe có vẻ* **B.** arose /ə'rəʊz/ (v): *hồi sinh (quá khứ của arise)* **C.** vanish /'vænɪʃ/ (adj): *biến mất* **D.** emerge /ɪ'mɜːdʒ/ (v): *hiện lên, xuất hiện*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
65	B	***Tạm dịch:*** *Hector Berlioz là một trong những nhà soạn nhạc nổi tiếng nhất của thời kỳ Lãng mạn.* → prominent /'prɒmɪnənt/ (adj): *nổi bật, xuất chúng* **Xét các đáp án:** **A.** classical /'klæsɪkəl/ (adj): *kinh điển* **B.** unknown /ʌn'nəʊn/ (adj): *vô danh* **C.** prolific /prə'lɪfɪk/ (adj): *sáng tác nhiều* **D.** modern /'mɒdən/ (adj): *hiện đại*
66	C	***Tạm dịch:*** *Là một trong những nhân vật chính của Titanic, Jack Dawson là một nhà thám hiểm trẻ tuổi và hào hoa.* → generous /'dʒenərəs/ (adj): *rộng lượng, hào phóng* **Xét các đáp án:** **A.** lofty /'lɒfti/ (adj): *kiêu ngạo* **B.** benevolent /bə'nevələnt/ (adj): *nhân từ* **C.** penurious /pə'njʊərɪəs/ (adj): *keo kiệt, bủn xỉn* **D.** beneficent /bə'nefɪsənt/ (adj): *từ tâm*
67	B	***Tạm dịch:*** *Lưu Hữu Phước cực kỳ nổi tiếng với những bài hát yêu nước thời chiến.* → wartime /'wɔːtaɪm/ (n): *thời chiến* **Xét các đáp án:** **A.** fight time (n): *thời chiến* **B.** peacetime (n): *thời bình* **C.** battle time (n): *thời chiến* **D.** tranquil time (n): *khoảng thời gian tĩnh lặng*
68	A	***Tạm dịch:*** *Ngôi sao mới luôn xuất hiện với nụ cười giả tạo đăng yêu trên môi, nhưng không ai nhận ra điều đó.* → affected /ə'fektɪd/ (adj): *giả tạo, thiếu tự nhiên* **Xét các đáp án:** **A.** natural /'nætʃərəl/ (adj): *tự nhiên, bẩm sinh* **B.** artificial /ˌɑːtɪ'fɪʃəl/ (adj): *nhân tạo* **C.** dishonest /dɪ'sɒnɪst/ (adj): *bất lương, không trung thực* **D.** charming /'tʃɑːmɪŋ/ (adj): *duyên dáng*
69	D	***Tạm dịch:*** *Cô ấy thấy mình tự tin hơn sau khi đứng trên sân khấu nhiều lần.* → confident /'kɒnfɪdənt/ (adj): *tự tin, chắc chắn* **Xét các đáp án:**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		A. independent /ˌɪndɪˈpendənt/ (adj): *độc lập* **B.** assured /əˈʃʊrd/ (adj): *tin chắc* **C.** brave /breɪv/ (adj): *gan dạ, dũng cảm* **D.** fearful /ˈfɪrfəl/ (adj): *lo lắng, sợ hãi*
70	**A**	***Tạm dịch:*** *Để cảm thấy trẻ trung, bạn nên bắt đầu với một cái gì đó thanh thản và thư giãn, sau đó dần dần thay đổi sang một thứ gì đó với nhịp độ nhanh hơn và tiết tấu mạnh hơn.* → serene /səˈriːn/ (adj): *thanh bình, thanh thản* **Xét các đáp án:** **A.** unpleasant /ʌnˈplezənt/ (adj): *khó chịu* **B.** gentle /ˈdʒentəl/ (adj): *hiền lành* **C.** peaceful /ˈpiːsfəl/ (adj): *hoà bình* **D.** wonderful /ˈwʌndərfəl/ (adj): *phi thường, kỳ diệu*
		ĐỌC ĐIỀN
71	**B**	**A.** parochial /pəˈroʊkiəl/ (a): *(thuộc) xã* **B.** omnipresent /ˌɑːmniˈprezənt/ (a): *có mặt khắp nơi* **C.** sophisticated /səˈfɪstɪkeɪtɪd/ (a): *phức tạp* **D.** divergent /daɪˈvɜːdʒənt/ (a): *khác biệt* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Music is one of the human species' relatively few (71) ... . abilities." *(Âm nhạc là một trong vài khả năng phổ biến của loài người)*
72	**C**	**A.** in addition (to): thêm vào đó **B.** moreover /mɔːˈroʊvər/: hơn thế nữa **C.** on the contrary: trái lại, ngược lại **D.** nevertheless/ˌnevərðəˈles/: tuy nhiên Căn cứ vào nghĩa của câu: "After all, music isn't necessary for getting through the day, and if it aids in reproduction, it does so only in highly indirect ways. Language, (72) .... , is everywhere - but for reasons that are more obvious." *(Xét cho cùng, âm nhạc không nhất thiết phải sử dụng cả ngày, và nếu nó có hỗ trợ tái sản xuất, thì nó chỉ hỗ trợ theo những cách rất gián tiếp. Ngược lại, ngôn ngữ cũng có mặt khắp mọi nơi, nhưng vì những lý do rõ ràng hơn)* Ta thấy vế trước và vế sau chỗ trống có nghĩa khác nhau.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
73	A	Cụm động từ: Spring from st: *do bởi, là kết quả của* Spring up: *nổi lên, hiện ra, nảy ra, nảy chồi* Spring for st: *trả cho/ mua cái gì, thường là cho ai khác* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Modern culture, in all its technological extravagance, springs directly (3) the human talent for manipulating symbols and syntax." *(Trong sự phát triển vượt bậc về công nghệ, nền văn hóa hiện đại là kết quả trực tiếp tạo ra từ tài năng biết điều khiển những biểu tượng và cú pháp.)*
74	D	**A.** repulse /rɪ'pʌls/ (v): *đẩy lùi* **B.** counteract /kaʊntər'ækt/ (v): *chống lại* **C.** defeat /dɪ'fiːt/ (v): *đánh bại* **D.** fascinate /'fæsəneɪt/ (v): *thôi miên, làm mê* Cấu trúc: be fascinated by st: *bị mê hoặc bởi cái gì* Căn cứ vào nghĩa của câu: "Scientists have always been [4] .. .. by the connection between music and language." *(Các nhà khoa học đã luôn bị mê hoặc bởi sự kết nối giữa âm nhạc và ngôn ngữ.)*
75	A	Ta thấy "language" là danh từ số ít nên cần động từ chia số ít nên ta loại đáp án C và D. Trạng từ "long" đứng sau have/has, đứng trước Vp2. Nên đáp án là A.
		ĐỌC HIỂU
76	B	Câu nào sau đây sẽ là tiêu đề thích hợp nhất cho đoạn văn? **A.** Trò chơi điện tử - hại nhiều hơn lợi **B.** Ai sẽ bị ảnh hưởng bởi trò chơi điện tử? **C.** Trò chơi điện tử - sản phẩm quen thuộc trong mỗi gia đình **D.** Con người sẽ học được điều gì từ trò chơi điện tử? Căn cứ vào thông tin đoạn đầu: Although video games were first developed for adults, they are no longer exclusively reserved for the grown-ups in the home. In 2006, Rideout and Hamel reported that as many as 29 percent of preschool children (children between two and six years old) in the United States had played console video games, and 18 percent had played hand-held ones.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		(Mặc dù lúc đầu, trò chơi điện tử được phát triển dành cho người lớn, nhưng chúng không còn dành riêng cho những người lớn trong nhà. Năm 2006, Rideout và Hamel báo cáo rằng có đến 29% trẻ em mẫu giáo (trẻ em từ hai đến hai sáu tuổi) ở Hoa Kỳ đã chơi các trò chơi điện tử trên tivi và 18% có máy chơi cầm tay.) Như vậy đoạn văn đang bàn về đối tượng mà trò chơi điện tử hướng đến.
77	C	Theo như đoạn văn đầu tiên, đối tượng chính của trò chơi điện tử là …… **A.** trẻ em mẫu giáo **B.** em bé **C.** người lớn **D.** thanh thiếu niên Căn cứ vào hai dòng đầu tiên của đoạn văn: Although video games were first developed for adults, they are no longer exclusively reserved for the grown-ups in the home. *(Mặc dù lúc đầu, trò chơi điện tử được phát triển dành cho người lớn, nhưng chúng không còn dành riêng cho những người lớn trong nhà.)*
78	A	Từ "penetrating" trong đoạn một có nghĩa gần nhất với **A.** chuyển vào **B.** chuyển tiếp (sang ý khác) **C.** tiến lên, chuyển tiếp **D.** chuyển đi Từ đồng nghĩa: penetrate (thâm nhập) = move into Portable systems have done a particularly good job of **penetrating** the younger market. *(Hệ thống di động đã thực hiện đặc biệt tốt nhiệm vụ thâm nhập thị trường giới trẻ.)*
79	B	Cụm "both of those types of research" trong đoạn 2 đề cập đến điều gì? **A.** Nghiên cứu về khách hàng và chu kỳ sản phẩm **B.** Nghiên cứu vào thời điểm gần cuối và cuối chu kỳ sản phẩm **C.** Nghiên cứu về việc chiến lược quảng cáo đã phát triển như thế nào và phản hồi từ người tiêu dùng **D.** Nghiên cứu về trẻ em chưa đến tuổi đi học và người lớn tuổi Căn cứ thông tin của đoạn 2: Research in the video game market is typically done at two stages: some time close to the end of the product cycle, in order to get feedback from consumers, so that a marketing strategy can be developed; and at the very end of the product cycle to 'fix bugs' in the game. While **both of those types of research** are important

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		(Nghiên cứu trong thị trường trò chơi điện tử thường được thực hiện ở hai giai đoạn: vào lúc gần cuối chu kỳ của sản phẩm, để nhận phản hồi từ người tiêu dùng, nhờ đó một chiến lược tiếp thị có thể được phát triển; và vào cuối chu kỳ của sản phẩm để "sửa chữa lỗi" trong trò chơi. Trong khi cả hai loại nghiên cứu này đều quan trọng) → Cụm "both of those types of research" đề cập đến việc nghiên cứu vào thời điểm gần cuối và cuối chu kỳ của sản phẩm.
80	D	Từ "hunch" trong đoạn 2 có thể được thay thế bằng từ nào sau đây **A.** viễn cảnh **B.** sự căng thẳng **C.** sự thu hút **D.** trực giác Từ đồng nghĩa hunch (linh cảm) = intuition In the spring of 2007, our preschool-game production team at Nickelodeon had a hunch that the Nintendo DS with its new features, such as the microphone, small size and portability, and its relatively low price point - was a ripe gaming platform for preschoolers. *(Vào mùa xuân năm 2007, đội ngũ sản xuất trò chơi dành cho trẻ em mẫu giáo của chúng tôi tại Nickelodeon đã có linh cảm rằng Nintendo DS - với các tính năng mới, chẳng hạn như micrô, kích thước nhỏ, tính di động và mức giá tương đối thấp - là một nền tảng trò chơi chín muồi dành cho trẻ mẫu giáo.)*
81	C	Theo đoạn 2 câu nào sau đây là đúng? **A.** Nhà sản xuất trò chơi điện tử dựa vào những phản hồi của khách hàng để thiết kế những trò chơi tốt hơn. **B.** Không có trò chơi nào thích hợp cho trẻ em chưa đến tuổi đi học. **C.** Nghiên cứu được tiến hành để thực sự hiểu thêm về yêu cầu, ý kiến và khả năng của khách hàng **D.** Không ai biết được trò chơi cầm tay ảnh hưởng đến trẻ em chưa đến tuổi đi học như thế nào Căn cứ vào thông tin đoạn 2: Instead, exploratory and formative research has to be undertaken in order to truly understand those audiences, their abilities, their perspective, and their needs. *(Thay vào đó, nghiên cứu có tính thăm dò phải được thực hiện để thực sự hiểu những đối tượng đó, khả năng, quan điểm, và nhu cầu của họ.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
82	A	Như đề cập ở đoạn cuối, nhà sản xuất của DS tin rằng . **A.** Đánh giá phạm vi năng lực thể chất và nhận thức của trẻ mẫu giáo là rất quan trọng. **B.** Thật đơn giản để đánh giá sự kết nối của giai đoạn phát triển cụ thể với trẻ mẫu giáo **C.** Trò chơi chỉ nên bị hạn chế ở Hoa Kỳ. **D.** "Cách tiếp cận lấy người dùng làm trung tâm" sẽ được xem xét trong mọi trò chơi họ thực hiện Căn cứ vào thông tin đoạn cuối: After all, when it comes to introducing a new interactive product to the child market, and particularly such a young age group within it, we believe it is crucial to assess the range of physical and cognitive abilities associated with their specific developmental stage. *(Xét cho cùng, khi giới thiệu một sản phẩm mới mang tính tương tác cho thị trường trẻ em, và đặc biệt là một nhóm nhỏ tuổi như vậy, chúng tôi tin rằng việc đánh giá mức độ khả năng về nhận thức và thể chất có liên quan đến giai đoạn phát triển cụ thể của chúng là rất quan trọng.)*
83	B	Có thể suy ra điều gì từ đoạn văn? **A.** Trẻ em không được phép chơi những trò chơi dành cho người lớn trong gia đình. **B.** Mọi người không chắc là trẻ em mẫu giáo có thể làm gì với hệ thống trò chơi này. **C.** Phần lớn những trò chơi điện tử không có hại với trẻ em mẫu giáo. **D.** Ngày nay, trẻ em chơi trò chơi điện tử nhiều hơn người lớn.

downloadsachmienphi.com
Tải Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TOPIC 15
ENTERTAINMENT

VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abrasive	a	/ə'breɪsɪv/	có tính mài mòn, làm trầy xước
2	Adventure	n	/əd'ventʃər/	sự phiêu lưu, mạo hiểm
	Adventurous	a	/əd'ventʃərəs/	thích phiêu lưu, mạo hiểm
	Adventurer	n	/əd'ventʃərər/	người thích phiêu lưu mạo hiểm
3	Advertisement	n	/əd'vɜ:tɪsmənt/	bài quảng cáo
	Advertising	n	/'ædvətaɪzɪŋ/	sự quảng cáo
4	Aesthetic	a	/es θetɪk/	có tính thẩm mỹ
5	Assignation	n	/,æsɪg neɪʃən/	sự phân công, nhượng lại/ sự hẹn hò bí mật
6	Astounding	a	/ə'staʊndɪŋ/	rất sửng sốt, kinh ngạc
7	Astringent	a	/ə'strɪndʒənt/	thuốc/kem làm se khít lỗ chân lông
8	Autonomous	a	/ɔ:'tɒnəməs/	tự chủ, tự trị
9	Bad-tempered	a	/,bæd'tempəd/	xấu tính, dễ nổi nóng
	Short-tempered	a	/,ʃɔ:t'tempəd/	hay cáu giận một cách vô cớ
	Even-tempered	a	/,i:vən'tempəd/	bình tĩnh, ôn hòa, điềm đạm
	Good-tempered	a	/,gʊd'tempəd/	tốt tính
10	Boundary	n	/'baʊndəri/	đường biên giới, ranh giới
11	Bulletin	n	/'bʊlətɪn/	thông cáo, tập san
12	Bumpy	a	/'bʌmpi/	mấp mô, gập ghềnh, xóc
13	Comprehension	n	/,kɒmprɪ henʃən/	sự nhận thức, lĩnh hội
14	Constructive	a	/kən'strʌktɪv/	có tính xây dựng,
15	Corridor	n	/'kɒrɪdɔr/	hành lang

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
16	Cuisine	n	/kwɪˈziːn/	*cách nấu nướng, ẩm thực*
17	Destination	n	/ˌdestɪˈneɪʃən/	*đích đến, nơi đến*
18	Engagement	n	/ɪnˈgeɪdʒmənt/	*sự đính hôn*
19	Exhilarate	v	/ɪgˈzɪləreɪt/	*làm vui vẻ, hân hoan*
20	Gambling	n	/ˈgæmblɪŋ/	*đánh bài bạc*
21	Heirloom	n	/ˈeəluːm/	*vật gia truyền, gia bảo*
22	Home-based	a	/həʊm beɪst/	*làm việc tại nhà*
	Homemade	a	/ˌhəʊmˈmeɪd/	*làm tại nhà*
	Home-loving	a	/ˈhəʊmˌlʌvɪŋ/	*thích ở nhà*
	Homegrown	a	/ˌhəʊmˈgrəʊn/	*trồng tại nhà*
23	Illuminating	a	/ɪˈluːmɪneɪtɪŋ/	*chiếu sáng, làm sáng tỏ*
24	Illustrate	v	/ˈɪləstreɪt/	*minh họa*
	Illustration	n	/ˌɪləˈstreɪʃən/	*hình minh họa, sự minh họa*
	Illustrative	a	/ˈɪləstrətɪv/	*minh họa*
25	Inspirational	a	/ˌɪnspɪˈreɪʃənəl/	*truyền cảm hứng*
	Inspiration	n	/ˌɪnspɪˈreɪʃən/	*nguồn cảm hứng*
26	Instructive	a	/ɪnˈstrʌktɪv/	*truyền kiến thức hữu ích và lý thú*
27	Invisible	a	/ɪnˈvɪzəbəl/	*vô hình, tàng hình*
28	Loneliness	n	/ˈləʊnlinəs/	*sự cô đơn*
	Lonesome	a	/ˈləʊnsəm/	*cô đơn*
	Lonely	a	/ˈləʊnli/	*bơ vơ, cô đơn, hiu quạnh*
	Alone	a	/əˈləʊn/	*một mình, trơ trọi, cô độc*
29	Memento	n	/məˈmentəʊ/	*vật kỷ niệm, vật lưu niệm*
30	Memorial	n	/məˈmɔːriəl	*đài kỷ niệm, tượng kỷ niệm*
31	Mind-boggling	a	/ˈmaɪndbɒgəlɪŋ/	*kinh ngạc, khó tin*
32	Pastime	n	/ˈpɑːstaɪm/	*trò tiêu khiển, giải trí*
	Leisure	n	/ˈleʒər/	*thời gian rảnh rỗi*
	Recreation	n	/ˌrekrɪˈeɪʃən/	*sự tiêu khiển*
33	Periodical	n	/ˌpɪəriˈɒdɪkəl/	*tạp chí xuất bản định kỳ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
34	Personnel	n	/ˌpɜːsənˈel/	*nhân sự, nhân viên*
	Personage	n	/ˈpɜːsənɪdʒ/	*nhân vật quan trọng*
	Personality	n	/ˌpɜːsənˈæləti/	*nhân cách, tính cách*
	Person	n	/ˈpɜːsən/	*người*
35	Popular	a	/ˈpɒpjələr/	*nổi tiếng, phổ biến*
	Popularity	n	/ˌpɒpjəˈlærəti/	*tính đại chúng, tính phổ biến*
	Popularize	v	/ˈpɒpjələraɪz/	*đại chúng hóa*
	Popularization	n	/ˌpɒpjələraɪˈzeɪʃən/	*sự truyền bá, đại chúng hóa*
36	Reinvigorate	v	/ˌriːɪnˈvɪɡəreɪt/	*hồi sinh, hồi sức*
37	Rollerblading	n	/ˈrəʊləˌbleɪdɪŋ/	*trượt pa-tin*
38	Romance	n	/rəʊˈmæns/	*sự lãng mạn*
	Romantic	a	/rəʊˈmæntɪk/	*lãng mạn*
	Romanticize	v	/rəʊˈmæntɪsaɪz/	*lãng mạn hóa*
	Romanticism	n	/rəʊˈmæntɪsɪzəm/	*chủ nghĩa lãng mạn*
39	Solitude	n	/ˈsɒlɪtjuːd/	*nơi vắng vẻ, tĩnh mịch*
	Solitary	a	/ˈsɒlɪtəri/	*cô độc, cô đơn*
40	Suggestion	n	/səˈdʒestʃən/	*sự đề nghị, đề xuất, gợi ý*
	Suggest	v	/səˈdʒest/	*đề nghị, đề xuất, gợi ý*
	Suggestive	a	/səˈdʒestɪv/	*có tính gợi ý, khêu gợi*
41	Terminal	n	/ˈtɜːmɪnəl/	*giai đoạn cuối cùng*
42	Transaction	n	/trænˈzækʃən/	*sự giao dịch*
43	Tremendous	a	/trɪˈmendəs/	*to lớn, ghê gớm, kinh khủng*
44	Well-trained	a	/ˌwel ˈtreɪnd/	*được đào tạo tốt, bài bản*
	Well-informed	a	/ˌwel ɪnˈfɔːmd/	*thông thạo, có kiến thức*
	Well-built	a	/ˌwel ˈbɪlt/	*cường tráng, vạm vỡ*
	Well-intentioned	a	/ˌwel ɪnˈtenʃənd/	*với ý tốt, thiện chí*
45	Workout	n	/ˈwɜːkaʊt/	*bài tập thể dục*
	Breakout	n	/ˈbreɪkaʊt/	*sự bùng phát*
	Tryout	n	/ˈtraɪaʊt/	*kiểm tra thử*
	Takeout	n	/ˈteɪkaʊt/	*đồ ăn ngoài*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	And so on/forth	*vân vân...*
2	At one's leisure	*bất cứ lúc nào*
3	Be coincident with st	*trùng khớp với cái gì*
4	Be enthusiastic about st	*nhiệt huyết*
5	Be keen on = be interested in = be fond of = absorb in: *say mê, thích thú*	
6	Catch sight/a glimpse of	*bắt gặp*
7	Dip into	*đọc qua vài trang*
8	Go/sell like hot cakes	*bán đắt như tôm tươi*
9	Have a burning desire to do st	*có khao khát cháy bỏng được làm gì*
10	Indulge oneself in (with) st	*ham mê, say mê, say đắm, miệt mài (cái gì)*
11	Keep oneself occupied = make sb busy: *làm cho mình bận rộn*	
12	Like a cat on a hot tin roof	*đáng lo ngại*
13	Like a streak of lightning = extremely quickly: *rất nhanh chóng*	
14	Make a fire Catch fire = be on fire	*nhóm lửa* *bị cháy*
15	National pastime = common activity: *hoạt động thường ngày*	
16	Need st like you need a hole in the head: *không cần/muốn nữa*	
17	On offer	*giảm giá*
18	Out of place Out of the habit Out of question Out of practice Out of business	*không phù hợp, không thoải mái* *bỏ thói quen đó* *không thể* *không rèn luyện, luyện tập nhiều* *tạm ngừng hoạt động*
19	Package holiday	*du lịch trọn gói*
20	Prefer st/doing st to st/doing st = would rather do st than st: *thích làm gì hơn làm gì*	
21	Resort to st	*phải dùng đến, phải nhờ đến cái gì*
22	Set off See off	*khởi hành* *tiễn, đưa*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 1: A. spectator B. leisure C. popular D. television

Question 2: A. memento B. solitude C. spectacular D. athletics

Question 3: A. average B. instrument C. enormous D. generous

Question 4: A. engrave B. indulge C. ability D. undertake

Question 5: A. entertain B. recreation C. sophisticated D. population

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 6: A. admire B. avid C. variety D. while

Question 7: A. practiced B. stamped C. indulged D. accomplished

Question 8: A. occupy B. simply C. accompany D. hobby

Question 9: A. popular B. music C. pursuit D. solitude

Question 10: A. engrave B. pastime C. undertake D. spectator

downloadsachmienphi.com

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: This book is not really ..... It is a waste of money buying it.

A. inform B. information C. informative D. informatively

Question 12: I like books in which the story is told or illustrated with pictures.

A. comic B. thriller C. romantic D. science

Question 13: In the United Kingdom, over 12,000 periodicals, magazines, bulletins, annuals, trade journals, and academic journals are published . . a regular basis.

A. in B. on C. at D. with

Question 14: Mary enjoys reading . .. . , adventure, and whatever else she can either buy or borrow.

A. romance B. romantic C. romanticize D. romanticism

Question 15: If you . a book, you have a brief look at it without reading or studying it seriously.

A. dip into B. put away C. pick up D. put down

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 16: There is an enormous range of holiday courses on . . in the summer.

A. demand B. suggestion C. advice D. offer

Question 17: Eating out is the national ..... . in France.

A. pastime B. interest C. hobby D. game

Question 18: Do you think computer games is just for kids? Then you should think again. You might be . to learn that the game industry now makes more money than Hollywood.

A. concerned B. admired C. startled D. surprised

Question 19: The novel has had a tremendous impact on entertainment and . . . .

A. publisher B. publishing C. published D. publishment

Question 20: ..... comprises transport and accommodation advertised and sold together by a vendor known as a tour operator.

A. package holiday B. holidaymaker C. holiday camp D. holiday packages

Question 21: There has been an increase in the .. .. of folk music over recent years.

A. popular B. popularity C. popularize D. popularization

Question 22: She always has a burning desire to become an excellent lawyer - she's conscientious and has a . mind.

A. well-trained B. well-informed C. well-built D. well-intentioned

Question 23: I'm not very . . on going to a football match today.

A. keen B. enthusiastic C. happy D. interested

Question 24: I hate camping because I can't ..... . an umbrella tent in the wind and I can't make a fire in the rain.

A. put up B. set off C. take over D. turn round

Question 25: Most children nowadays prefer watching TV . . reading

A. from B. to C. than D. over

Question 26: He .. us for hours with his stories and jokes.

A. supported B. entertained C. regarded D. raised

Question 27: She enjoyed a few moments of peace in the . . . . of the garden.

A. loneliness B. lonesome C. solitude D. solitary

Question 28: Many people indulge in . leisure pursuit such as watching television.

A. home-based B. homemade C. home-loving D. homegrown

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 29: I used to swim twice a week, but I seem to have got ..... recently.

A. out of place B. out of the habit C. out of question D. out of practice

Question 30: He ..... himself in gambling and ended his future in debt.

A. prided B. engaged C. invested D. indulged

Question 31: If you do very little reading or if you read only material that offers no ..... to your comprehension, your reading will be of very little use.

A. challenge B. challenging C. difficult D. complex

Question 32: Reading, as you know, is a ..... and never ending process.

A. continuous B. continuation C. continuity D. continual

Question 33: Hotels, airlines and other firms in the leisure ..... may suffer from economic crisis.

A. enterprise B. agencies C. corporation D. industry

Question 34: Developments in technology mean we can now do banking transactions at our .....

A. recreation B. leisure C. entertainment D. pursuits

Question 35: The town lacks leisure ..... such as a swimming pool or squash courts. Therefore young people have nothing to spend all their time playing games.

A. entertainment B. furniture C. facilities D. equipment

Question 36: ..... you do in your free time, from golf to cooking to writing to art, you'll find an internet community for it.

A. No matter what B. No matter how C. Whatever D. However

Question 37: "All work and no play makes Jack a dull boy" is a proverb which means that without time ..... work, a person becomes both bored and boring.

A. on and on B. off from C. on and off D. away from

Question 38: There's not much in the way of ..... in this town - just the cinema and a couple of pubs.

A. entertain B. entertained C. entertainment D. entertaining

Question 39: Rollerblading might seem difficult in the beginning, but with a little practice, one would start enjoying it. Moreover, it is a good ..... that burns a lot of calories.

A. workout B. breakout C. tryout D. takeout

Question 40: Leisure activities are necessary for ..... development and also to maintain good health.

A. personnel B. personage C. personality D. person

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Vietnamese **culsine** is known to be one of the healthiest in the world, and each town will present you with an opportunity to test out your culinary skills in a cooking school.

A. a style of baking **B.** a style of making tea
C. a style of eating **D.** a style of cooking

Question 42: There are lots of activities that young adults can participate in. They can play games, go for camping trips, participate in adventure sports, **and the list goes on.**

A. and so off **B.** so so **C.** and so forth **D.** in addition

Question 43: Team building activities, though simple, help the participants to **open up** and get to know each other better.

A. talk about your personal thoughts or feelings
B. start doing business
C. open the door
D. all are correct

Question 44: Most of his free time is spent **coaching** his daughter's softball team.

A. training **B.** introducing **C.** celebrating **D.** organizing

Question 45: You can't have it both ways - you either work longer and get paid more or have more **leisure time** and get paid less.

A. busy time **B.** free time **C.** busy signal **D.** duty free

Question 46: In Britain, the most **common** leisure activities are home-based.

A. regular **B.** popular **C.** standard **D.** distinctive

Question 47: There are many TV **commercials** which distracting viewers from watching their favorite films.

A. economics **B.** businesses **C.** contests **D.** advertisements

Question 48: Whenever Jane goes on holiday, she buys something as a **memento** of her trip.

A. remainder **B.** heirloom **C.** souvenir **D.** memorial

Question 49: His **recreations** include golf, football and shooting.

A. passions **B.** activities **C.** pastimes **D.** pleasures

Question 50: Walking and swimming are the two most popular sporting activities **undertaken** by men and women.

A. taken over **B.** taken in **C.** taken up **D.** taken out

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: When traveling by train around Vietnam, you will catch a glimpse of some of our most popular **destinations**.

A. terminals B. arrivals C. departures D. intervals

Question 52: Enjoying nature's beauty during a hiking trip can be **refreshing** and add fun to life.

A. reinvigorating B. stressing C. pleasing D. exhilarating

Question 53: River Rafting is a youth activity performed in **rough** waters. People resort to this game to experience the excitement and thrill of rafting.

A. abrasive B. bumpy C. calm D. smoothly

Question 54: The most important thing to avoid boredom is to keep yourself **occupied**.

A. busy B. free C. restrained D. autonomous

Question 55: My father, who is an **accomplished** guitarist, taught me how to play the guitar.

A. ill-educated B. unimpaired C. qualified D. unskilled

Question 56: Once we reach a certain age, or once our formal schooling is completed, many of us become so **restricted** in our choice of reading that we rarely read any new type of reading experience.

A. unlimited B. segregated C. boundary D. specialized

Question 57: Those heavy users of Facebook lifestyle apps will soon be able to share more information with their friends that will gain more **engagement**.

A. joyfulness B. disinterest C. pleasure D. assignation

Question 58: We tend to read only books in our professional or business field, or only **inspirational** books, or only our favorite newspapers every morning, or only one magazine for which we have developed a preference.

A. emotive B. affective C. indifferent D. overwhelmed

Question 59: Reading some of the interestingly **informative** books and searching for well-researched material that can help you grow.

A. illuminating B. instructive C. constructive D. useless

Question 60: During the third quarter of the 20th century, coincidence with a dramatic rise in the popularity of television, many general-interest, especially illustrated magazines went **out of business**.

A. like hot cakes B. like a streak of lightning

C. like you need a hole in the head D. like a cat on a hot tin roof

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.

Cycling in the countryside

Have you ever been cycling? This spring my elder brother and I left the busy city and spent a long weekend cycling in the countryside. Our average speed was only around 14 kph, but that didn't matter. We hadn't come to (61) . . . . . any speed records, or to get fit and healthy. All we wanted was some fresh air and a break from schoolwork. My bike only once went more than 30 kph, and that was when I (62) . . . . . my brother down the only hill on our route.

We really enjoyed cycling along flat, traffic-free country paths. There was plenty of spring sunshine, but it was quite cold, especially in the morning. We didn't mind, (63) . . . . . and we soon warmed up as we rode along. Our only problem was when my brakes started making a terrible noise. But I didn't mind as it gave us an excuse to visit a cafe while a helpful bike mechanic had a look at it.

That was one of the best things about our route: every few kilometres there was a village where we could find everything we needed. All the local people were really friendly, too. However, most places we stopped at served chips with the meals, which soon got (64) . . . . . boring.

One night we were woken at 4 a.m. by a group of rugby fans singing loudly in the hotel corridor. We were tired and (65) . . . . . when we set off the next morning and very nearly got lost, but soon felt more cheerful when the sun came out. That's what I like about cycling - it's simple and it's fun. If you're looking for a short break that's active and cheap, then cycling is a great choice!

(Source: https://sites.google.com/site/learnvocabularyreading)

Question 61: **A.** break **B.** take **C.** make **D.** do

Question 62: **A.** race **B.** raced **C.** was racing **D.** had raced

Question 63: **A.** although **B.** though **C.** however **D.** instead

Question 64: **A.** highly **B.** totally **C.** fairly **D.** merely

Question 65: **A.** bad-tempered **B.** short-tempered **C.** even-tempered **D.** good-tempered

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 66 to 72.

The Internet is very much like television, in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. We can download text from an Internet source, but the aesthetic quality of sheets of downloaded text leave much to be desired. A well-designed book enhances the reading experience.

The book is still the most compact and inexpensive means of conveying a dense amount of knowledge in a convenient package. The easy portability of the book is what makes it the most user-friendly format for knowledge ever invented. The idea that one can carry in one's pocket a play by Shakespeare, a novel by Charles Dickens or Tom Clancy, Plato's Dialogues, or the Bible in a small paperback edition is mind-boggling. We take such uncommon convenience for granted, not realizing that the book itself has undergone quite an evolution since the production of the Gutenberg Bible in 1455 and Shakespeare's First Folio in 1623, just three years after the Pilgrims landed at Plymouth to colonize the New World.

Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is astounding, to say the least. In fact, the Internet requires the constant input of authors and their books to provide it with the information that makes it a useful tool for exploration and learning.

Another important reason why the Internet will never replace books is because those who wish to become writers want to see their works permanently published as books - something you can hold, see, feel, skim through, and read at one's leisure without the need for an electric current apart from a lamp. The writer may use a word processor instead of a typewriter or a pen and pad, but the finished product must eventually end up as a book if it is to have value to the reading public. The writer may use the Internet in the course of researching a subject just as he may use a library for that purpose, but the end product will still be a book.

(Source: http://www.home-school.com/)

Question 66: What is the author's main idea in the passage?

A. The Internet distracts people from other pursuits.

B. Books have been improved in both appearance and content.

C. The Internet and books will replace each other.

D. Books will not be replaced by the Internet.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Question 67: What does the word **"this"** in the first paragraph refer to?

A. a good book

B. the Internet

C. the warm, personal experience of reading a good book

D. entertainment and information

Question 68: The word "**aesthetic**" is closest in meaning to .

A. artistic **B.** usual **C.** print **D.** invisible

Question 69: Which of the following is mentioned as the advantage of books in paragraph 2?

A. expensive, moderate and portable

B. compact, cheap and convenient

C. luxurious, enormous and flexible

D. uncommon, inexpensive and knowledgeable

Question 70: The word "**astounding**" in paragraph 3 could be best replaced by . . ..

A. astonishing **B.** unsurprising **C.** astringent **D.** accelerating

Question 71: The author mentioned the Internet in the last paragraph as a tool that . .....

A. will replace books if the writers don't want to publish their works.

B. requires more equipment to use than books.

C. provides the writers information about the subject they are finding for their books.

D. cannot be held, seen or felt in our hands.

Question 72: According to the passage, which sentence is **NOT** true about books?

A. Whenever books are still useful for our society, they cannot be replaced.

B. A well-designed book is more effective for reading than a download text.

C. There has been no book evolution because of its uncommon convenience.

D. Over many centuries, the appearance of books has been upgraded.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		TRỌNG ÂM
1	A	**A. spectator**/spek'teɪtər/ (n): *khán giả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **B. leisure**/'leʒər/ (n): *thời gian rảnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* **C. popular**/'pɒpjələr/ (a): *phổ biến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **D. television**/'telɪvɪʒən/ (n): *tivi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Từ này là trường hợp đặc biệt, không theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	B	**A. memento**/mə'mentəʊ/ (n): *vật lưu niệm, vật kỷ niệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và /əʊ/.)* **B. solitude**/'solɪtjuːd/ (n): *trạng thái cô độc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)* **C. spectacular** /spek'tækjələr/ (a): *đẹp mắt, hùng vĩ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)* **D. athletic** /æθ'letɪk/ (a): *khỏe mạnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	C	**A. average**/'ævərɪdʒ/ (a): *trung bình (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)* **B. instrument** /'instrəmənt/ (n): *nhạc cụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		C. enormous/ɪˈnɔːməs/ (a): *to lớn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔː/.)* **D. generous**/ˈdʒenərəs/ (a): *hào phóng, rộng rãi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	D	**A. engrave** /ɪnˈɡreɪv/ (v): *khắc, trổ, chạm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **B. indulge** /ɪnˈdʌldʒ/ (v): *nuông chiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố in- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ)* **C. ability**/əˈbɪləti/ (n): *khả năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi –y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. undertake**/ˌʌndəˈteɪk/ (v): *đảm nhận, cam kết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố under- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)* → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	C	**A. entertain**/entəˈteɪn/ (v): *giải trí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.)* **B. recreation**/rekriˈeɪʃən/ (n): *sự giải trí, trò tiêu khiển (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* **C. sophisticated**/səˈfɪstɪkeɪtɪd/ (a): *tinh vi, phức tạp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)* **D. population**/pɒpjəˈleɪʃən/ (n): *dân số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi –ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)* → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án	
		PHÁT ÂM	
6	B	**A.** admire/ɔd'maɪər/ **B.** avid/'ævɪd/	**C.** variety/və'raɪəti/ **D.** while /waɪl/
7	C	**A.** practiced /'præktɪst/ **B.** stamped/stæmpt/	**C.** indulged/ɪn'dʌldʒd/ **D.** accomplished/ə'kʌmplɪʃt/
8	A	**A.** occupy/'ɒkjəpaɪ/ **B.** simply/'sɪmplɪ/	**C.** accompany/ə'kʌmpəni/ **D.** hobby/ hɒbi/
9	D	**A.** popular/'pɒpjʊlər/ **B.** music/'mjuːzɪk/	**C.** pursuit /pə'sjuːt/ **D.** solitude/'sɒlɪtjuːd/
10	B	**A.** engrave/ɪn'greɪv/ **B.** pastime/'pɑːstaɪm/	**C.** undertake/ʌndə'teɪk/ **D.** spectator/spek'teɪtər/
		TỪ VỰNG	
11	C	**A.** inform /ɪn'fɔːm/(v): *thông báo* **B.** information /ɪnfə'meɪʃən/(n): *thông tin* **C.** informative /ɪn'fɔːmatɪv/(a): *chứa nhiều tin tức, thông tin* Căn cứ sau tobe "is" ta cần một tính từ. ***Tạm dịch:*** *Quyển sách này không thực sự chứa nhiều thông tin. Thật phí tiền khi mua nó.*	
12	A	**A.** comic /'kɒmɪk/(a): *thuộc khôi hài, truyện tranh* **B.** thriller /'θrɪlər/(n): *giật gân* **C.** romantic /rəʊ'mæntɪk/(a): *lãng mạn* **D.** science / saɪəns/(n): *khoa học* ***Tạm dịch:*** *Tôi thích truyện tranh vì những câu chuyện được kể và minh họa bởi những bức tranh.* → Comic books: truyện tranh	
13	B	Cụm từ: on a regular basis = everyday/always: hằng ngày ***Tạm dịch:*** *Ở Anh hơn 12000 cuốn tạp chí định kì, tạp chí, tập san, tạp chí hàng năm, quảng cáo thương mại và báo chí học thuật được xuất bản hàng ngày.*	
14	A	**A.** romance /rəʊ'mæns/(n): *truyện/sự lãng mạn* **B.** romantic /rəʊ'mæntɪk/(a): *lãng mạn* **C.** romanticize /rəʊ mæntɪsaɪz/(v): *lãng mạn hóa* **D.** romanticism /rəʊ'mætɪsɪzəm/(n): *chủ nghĩa lãng mạn*	

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ vào từ "and" các vế phải cân nhau về từ loại, "adventure" là danh từ nên ta cần một danh từ. Từ đó ta loại phương án B và C. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án A. ***Tạm dịch:*** *Mary thích đọc truyện lãng mạn, truyện phiêu lưu và bất cứ sách gì cô ấy mua hoặc mượn được.*
15	A	**A.** dip into: *đọc qua vài trang* **B.** put away: *dọn dẹp* **C.** pick up: *nhặt được gì đó* **D.** put down: *đặt xuống* ***Tạm dịch:*** *Nếu bạn đọc qua một vài trang của một quyển sách, bạn sẽ có cái nhìn vắn tắt về nó mà không cần đọc hay nghiên cứu kĩ càng.*
16	D	**A.** demand /dɪ'mɑ:nd/(n): *yêu cầu* **B.** suggestion /sə'dʒestʃən/(n): *gợi ý* **C.** advice /əd'vaɪs/(n): *lời khuyên* **D.** offer /'ɒfər/(n): *sự trả giá, lời đề nghị* Cụm từ: on offer: giảm giá ***Tạm dịch:*** *Có nhiều những kì nghỉ đang giảm giá trong hè.*
17	A	**A.** pastime /'pɑ:staɪm/(n): *thời gian rảnh* **B.** interest /'ɪntrəst/(n): *sở thích, thú vui* **C.** hobby /'hɒbi/(n): *sở thích* **D.** game /geɪm/(n): *trò chơi* ***Tạm dịch:*** *Ấn hàng là hoạt động thường ngày ở Pháp*
18	D	**A.** concerned /kən'sɜ:nd/(a): *để tâm, chú ý* **B.** admired /əd'maɪəd/(a): *ngưỡng mộ* **C.** startled /'stɑ:tld/(a): *giật mình* **D.** surprised/sə'praɪzd/(a): *ngạc nhiên* ***Tạm dịch:*** *Bạn có nghĩ các trò chơi trên máy tính chỉ dành cho trẻ con không? Bạn nên suy nghĩ lại đi. Bạn có lẽ sẽ ngạc nhiên khi biết rằng ngành công nghiệp trò chơi hiện tại hái ra tiền hơn cả Hollywood.*
19	B	**A.** publisher / pʌblɪʃər/(n): *nhà xuất bản* **B.** publishing /'pʌblɪʃɪŋ/(n): *việc xuất bản* **C.** published /'pʌblɪʃt/(a-Ved): *được xuất bản* **D.** publishment /'pʌblɪʃmənt/(n): *sự xuất bản* ***Tạm dịch:*** *Tiểu thuyết có ảnh hưởng đáng kể lên thị trường giải trí và xuất bản.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
20	A	**A.** package holiday: *kì nghỉ trọn gói* **B.** holidaymaker /'holədimeɪkər/(n): *người đi du lịch* **C.** holiday camp: *trại nghỉ* **D.** holiday packages: *những gói kì nghỉ* ***Tạm dịch:*** *Kì nghỉ trọn gói bao gồm sự đi lại và chỗ ở được quảng cáo và bán cùng nhau bởi một người rao bán được biết đến là nhà điều phối du lịch.*
21	B	**A.** popular /'pɒpjələr/(a): *phổ biến* **B.** popularity /pɒpjə'lærəti/(n): *sự phổ biến* **C.** popularize /'pɒpjələraɪz/(v): *phổ biến hóa, truyền bá, phổ cập* **D.** popularization /pɒpjələraɪ'zeɪʃən/(n): *sự truyền bá* Sau mạo từ "the" cần một danh từ nên ta loại phương án A và C. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn B. ***Tạm dịch:*** *Có sự tăng lên về sự phổ biến của nhạc dân gian trong những năm gần đây.*
22	B	**A.** well-trained (a): *được đào tạo tốt* **B.** well-informed /wel ɪn'fɔːmd/(a): *thông thạo* **C.** well-built(a): *vạm vỡ, cường tráng* **D.** well-intentioned /wel ɪn'tenʃənd/ (a): *có ý tốt, thiện chí* *Tạm dịch: Cô ấy có một khái khiếu chấy bằng trở thành một luật sư – cô ấy thận trọng và có hiểu biết.*
23	A	**A.** keen /kiːn/ (a): *thích* **B.** enthusiastic /ɪnθjuːzɪ'æstɪk/(a): *nhiệt tình* **C.** happy / hæpi/(a): *hạnh phúc* **D.** interested /'ɪntrəstɪd/(a): *quan tâm* **Cấu trúc:** tobe keen on st: *thích cái gì* ***Tạm dịch:*** *Hôm nay tôi không thích đi xem đá bóng.*
24	A	**A.** put up: *dựng (lều, trại)* **B.** set off: *khởi hành* **C.** take over: *tiếp quản, chiếm đoạt* **D.** turn round: *thay đổi (kế hoạch, hệ thống) để thành công* ***Tạm dịch:*** *Tôi ghét dựng trại vì tôi không thể dựng lều trong gió và không thể đốt lửa trong mưa.*
25	B	**Cấu trúc:** prefer st to st: *thích cái gì hơn cái gì* ***Tạm dịch:*** *Đa số trẻ con bây giờ thích xem tivi hơn đọc sách.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
26	B	**A.** supported /sə'pɔːtɪd/(v-ed): *ủng hộ* **B.** entertained /entə'teɪnd/(v-ed): *giải trí, khiến hài* **C.** regarded /rɪ gɑːdɪd/(v-ed): *coi như* **D.** raised /reɪzd/(v-ed): *nuôi nấng* ***Tạm dịch:*** *Anh ta mua vui cho chúng tôi bằng giờ với những câu chuyện và trò cười của anh ta.*
27	C	**A.** loneliness /'ləʊnlinəs/(n): *sự cô đơn* **B.** lonesome /'ləʊnsəm/(a): *cô đơn, đơn độc* **C.** solitude /'sɒlɪtʃuːd/(n): *nơi vắng vẻ, tĩnh mịch* **D.** solitary /'sɒlɪtəri/(a): *một mình* ***Tạm dịch:*** *Cô ấy tận hưởng một vài khoảnh khắc tĩnh lặng của khu vườn.*
28	A	**A.** home-based (a): *ở nhà* **B.** homemade /haʊm'meɪd/(a): *nhà làm ra* **C.** home-loving /'haʊmlʌvɪŋ/(a): *thích ở nhà hơn ra ngoài* **D.** homegrown /haʊm'graʊn/(a): *nhà trồng* ***Tạm dịch:*** *Nhiều người thích theo đuổi những thú vui ở nhà như xem tivi.*
29	B	**A.** out of place: *không phù hợp* **B.** out of the habit: *không còn là thói quen nữa* **C.** out of question: *không thể được* **D.** out of practice: *không rèn luyện* ***Tạm dịch:*** *Tôi từng đi bơi hai lần một tuần nhưng gần đây nó dường như không còn là thói quen của tôi nữa.*
30	D	**A.** pride /praɪ/(v): *tự hào* **B.** engage /ɪn'geɪdʒ/(v): *tham gia, cầu hôn* **C.** investe /ɪn'vest/(v): *đầu tư* **D.** indulge /ɪn'dʌldʒ/(v): *ham mê, dấn thân vào* Cấu trúc: Indulge oneself in (with) st *ham mê, say mê, say đắm, miệt mài (cái gì)* ***Tạm dịch:*** *Anh ta ham mê cờ bạc và kết thúc tương lai của mình trong nợ nần.*
31	A	**A.** challenge /'tʃælɪndʒ/(n/v): *sự thách thức/ thách thức* **B.** challenging /'tʃælɪndʒɪŋ/(a): *thử thách* **C.** difficult /'dɪfɪkəlt/(a): *khó* **D.** complex /'kɒmpleks/(a): *phức tạp*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Tạm dịch: *Nếu bạn hầu như không đọc hoặc bạn chỉ đọc những nguồn tài liệu không đem lại sự thách thức cho khả năng hiểu biết của bạn, việc đọc của bạn sẽ hầu như không có giá trị sử dụng.*
32	A	**A.** continuous /kən'tɪnjuəs/(a): *liên tục* **B.** continuation /kəntɪnju'eɪʃən/(n): *sự liên tục* **C.** continuity /kɒntɪ'njuːəti/(n): *sự liên tục* **D.** continual /kən'tɪnjuəl/(a): *liên miên, lặp đi lặp lại* ***Tạm dịch:*** *Như bạn biết đấy, đọc là một quá trình liên tục không bao giờ chấm dứt.*
33	D	**A.** enterprise /'entəpraɪz/(n): *sự nghiệp* **B.** agencies /'eɪdʒənsiz/(n): *đại lí* **C.** corporation /kɔːpər'eɪʃən/(n): *công ty* **D.** industry /'ɪndəstrɪ/(n): *công nghiệp* ***Tạm dịch:*** *Những khách sạn, dịch vụ hàng không và các công ty khác trong ngành công nghiệp giải trí có lẽ phải chịu khủng hoảng kinh tế.*
34	B	**A.** recreation /rekri eɪʃən/(n): *trò tiêu khiển* **B.** leisure /'leʒər/(n): *thời gian rảnh* **C.** entertainment /entə'teɪnmənt/(n): *sự giải trí* **D.** pursuits /pə'sjuːts/(n): *sự theo đuổi* ***Tạm dịch:*** *Sự phát triển công nghệ có nghĩa rằng chúng ta sẽ giao dịch ngân hàng trong thời gian rảnh của chúng ta*
35	C	**A.** entertainment /entə'teɪnmənt/(n): *sự giải trí* **B.** furniture /'fɜːnɪtʃər/(n): *đồ đạc* **C.** facilities /fə'sɪlətiz/(n): *cơ sở vật chất* **D.** equipment /ɪ kwɪpmənt/(n): *trang thiết bị* ***Tạm dịch:*** *Thị trấn thiếu những cơ sở vật chất cho việc giải trí như bể bơi hoặc sân chơi bóng quần. Do đó người trẻ chẳng có gì để làm ngoài việc dành thời gian chơi điện tử.*
36	A	**A.** No matter what + S + V: *dù bất cứ cái gì* **B.** No matter how + adj/adv + S + V: *dù như thế nào* **C.** whatever /wɒt'evər/(adv): *bất cứ cái gì* **D.** however /haʊ'evər/(adv): *tuy nhiên* ***Tạm dịch:*** *Dù bạn làm bất cứ cái gì trong thời gian rảnh từ chơi golf đến nấu nướng, viết lách, nghệ thuật bạn sẽ tìm một cộng đồng mạng cho nó.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
37	B	**A.** on and on: *liên tục* **B.** off from work: *nghỉ làm* **C.** on and off: *thất thường* **D.** away from: *tránh khỏi* ***Tạm dịch:*** *Chỉ biết làm việc và không chơi bời khiến Jack trở thành cậu bé đần độn là một thành ngữ có nghĩa rằng nếu không có thời gian nghỉ ngơi một người sẽ trở nên chán nản.*
38	C	**A.** entertain /enta'tem/(v): *giải trí* **B.** entertained /enta'teind/(v-ed): *giải trí* **C.** entertainment /enta'teinment/(n): *sự giải trí* **D.** entertaining /enta'teinin/(v-Ving): *giải trí* ***Tạm dịch:*** *Không có nhiều cách để giải trí trong thị trấn này – chỉ có rạp phim và vài quán ba.*
39	A	**A.** workout /'wa:kaut/(n): *sự tập luyện* **B.** breakout /'breikaut/(n): *sự bùng phát* **C.** tryout /'traiaut/(n): *sự thử* **D.** takeout /'teikaut/(n): *bữa ăn được mua ở cửa hàng để ăn ở một nơi khác* ***Tạm dịch:*** *Trượt pa tanh có vẻ khó ở giai đoạn đầu nhưng chỉ cần luyện tập một chút bạn sẽ bắt đầu thích thú với nó. Hơn thế, một sự luyện tập tốt sẽ đốt cháy nhiều calo.*
40	C	**A.** personnel /pa:sən'el/(a): *nhân sự* **B.** personage /'pa:sənidʒ/(n): *nhân vật* **C.** personality /pa:sən'æləti/ (n): *tính cách, nhân cách* **D.** person /'pa:sən/(n): *người* ***Tạm dịch:*** *Các hoạt động giải trí là cần thiết cho sự phát triển nhân cách và duy trì sức khỏe tốt.*
		ĐỒNG NGHĨA
41	D	***Tạm dịch:*** *Cách nấu nướng của người Việt Nam được biết đến là một trong những cách nấu ăn tốt cho sức khỏe nhất trên thế giới và mỗi nơi sẽ cho bạn cơ hội để kiểm tra kỹ năng nấu nướng của mình trong việc nấu ăn ở trường học.* → Cuisine /kwi'zi:n/ (n): *cách nấu nướng* **Xét các đáp án:** **A.** a style of baking: *phong cách nướng bánh* **B.** a style of making tea: *cách pha trà* **C.** a style of eating: *cách ăn* **D.** a style of cooking: *cách nấu nướng*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
42	C	***Tạm dịch:*** *Có rất nhiều hoạt động mà thanh niên có thể tham gia. Họ có thể chơi trò chơi, đi cắm trại, tham gia các môn thể thao mạo hiểm, vân vân.* and the list goes on: *vân vân* **Xét các đáp án:** **A.** and so off: *(không có cụm từ này)* **B.** so so: *cũng được, tàm tạm* **C.** and so forth: *vân vân* **D.** in addition: *ngoài ra, bên cạnh đó*
43	A	***Tạm dịch:*** *Các hoạt động team building, mặc dù đơn giản, nhưng giúp những người tham gia cởi mở hơn về bản thân và hiểu về nhau hơn.* open up: *bắt đầu nói nhiều hơn về bản thân và cảm giác của mình* **Xét các đáp án:** **A.** talk about your personal thoughts or feelings. *nói về suy nghĩ và cảm xúc cá nhân của bạn* **B.** start doing business: *bắt đầu công việc kinh doanh* **C.** open the door: *mở cửa* **D.** all are correct
44	A	***Tạm dịch:*** *Hầu hết thời gian rảnh của anh đều dành cho việc huấn luyện đội softball của con gái của mình.* coach /kəʊtʃ/ (v): *huấn luyện* **Xét các đáp án:** **A.** train /treɪn/ (v): *huấn luyện, đào tạo* **B.** introduce /ɪntrəˈdjuːs/ (v): *giới thiệu* **C.** celebrate /ˈselɪbreɪt/ (v): *kỉ niệm* **D.** organize /ˈɔːgənaɪz/ (v): *tổ chức* * Softball: trò chơi tương tự như bóng chày, chơi trên sân nhỏ hơn với quả bóng mềm to hơn
45	B	***Tạm dịch:*** *Bạn không thể có cả hai – hoặc là bạn làm việc nhiều hơn và được trả nhiều tiền hơn hoặc có thời gian giải trí nhiều hơn và được trả ít hơn.* leisure time(n): *thời gian rảnh* **Xét các đáp án:** **A.** busy time(n): *thời gian bận rộn* **B.** free time (n): *thời gian rảnh* **C.** busy signal(n): *tín hiệu bận* **D.** duty free (a): *không phải đóng thuế*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
46	B	***Tạm dịch:*** *Ở Anh, các hoạt động giải trí phổ biến nhất là hoạt động tại nhà.* common /'komən/ (a): *phổ biến* **Xét các đáp án:** **A.** regular /'regjələr/ (a): *thường xuyên* **B.** popular /'popjələr/ (a): *phổ biến* **C.** standard/'stændəd/ (a): *tiêu chuẩn* **D.** distinctive/dɪ'stɪŋktɪv/ (a): *đặc biệt*
47	D	***Tạm dịch:*** *Có nhiều chương trình quảng cáo trên truyền hình, cái mà khiến người xem mất tập trung khi xem bộ phim yêu thích của họ.* commercials /kə'mɜːʃəlz/ (n): *quảng cáo* **Xét các đáp án:** **A.** economics /iːkə'nɒmɪks/ (n): *kinh tế học* **B.** business /'bɪznɪs/ (n): *việc buôn bán* **C.** contest /'kɒntest/ (n): *phần thi* **D.** advertisements /əd'vɜːtɪsmənts/ (n): *quảng cáo*
48	C	***Tạm dịch:*** *Bất cứ khi nào Jane đi du lịch, cô ấy cũng mua một thứ gì đó để làm quà lưu niệm cho chuyến đi của mình.* Memento /mə'mentəʊ/ (n): *vật lưu niệm, vật kỷ niệm* **Xét các đáp án:** **A.** remainder /rɪ'meɪndər/ (n): *người còn lại, phần còn lại* **B.** heirloom /'eəluːm/ (n): *đồ gia truyền, đồ vật được truyền lại trong gia đình qua nhiều thế hệ* **C.** souvenir /suːvən'tɪər/ (n): *quà lưu niệm* **D.** memorial /mə'mɔːriəl/ (n): *vật kỷ niệm, đài tưởng niệm*
49	C	***Tạm dịch:*** *Những hoạt động giải trí của anh ấy bao gồm đánh golf, bóng đá và bắn súng.* recreation/rekrɪ'eɪʃən/ (n): *sự giải trí, trò tiêu khiển* **Xét các đáp án:** **A.** passion /'pæʃən/ (n): *đam mê* **B.** activity /æk'tɪvəti/ (n): *hoạt động* **C.** pastime (n): *sự giải trí, trò tiêu khiển* **D.** pleasure /'pleʒər/ (n): *niềm vui thích*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
50	C	***Tạm dịch:*** *Đi bộ và bơi lội là hai hoạt động thể thao phổ biến nhất được theo đuổi bởi cả nam giới và phụ nữ.* undertaken/ʌndə'teɪk/ (v): *thực hiện* **Xét các đáp án:** **A.** take over: *đảm nhận* **B.** take in: *lừa gạt* **C.** take up: *theo đuổi* **D.** take out: *đổ (rác), nhổ (răng)*
		TRÁI NGHĨA
51	C	***Tạm dịch:*** *Khi đi du lịch bằng tàu hỏa xuyên các tỉnh thành của Việt Nam, bạn sẽ bắt gặp một số điểm đến du lịch nổi tiếng nhất của chúng tôi.* destination/destɪ'neɪʃən/ (n): *điểm đến* **Xét các đáp án:** **A.** terminal /'tɜ:mɪnəl/ (n): *phần cuối, ga cuối* **B.** arrival /ə'raɪvəl/ (n): *điểm đến* **C.** departure /dɪ'pɑ:tʃər/ (n): *điểm khởi hành* **D.** interval /'ɪntəvəl/ (n): *khoảng thời gian*
52	B	***Tạm dịch:*** *Tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên trong chuyến leo núi có thể làm tươi tỉnh tâu và có thêm niềm vui trong cuộc sống.* refresh /rɪ'freʃ/ (a): *tươi mới, khỏe người, làm tỉnh táo* **Xét các đáp án:** **A.** reinvigorating /rɪ:ɪn'vɪgəreɪtɪŋ/ (a): *tỉnh táo* **B.** stressing /stresɪŋ/ (a): *căng thẳng* **C.** pleasing /pli:zɪŋ/ (a): *hài lòng, vui lòng* **D.** exhilarating /ɪg'zɪləreɪtɪŋ/ (a): *vui vẻ*
53	C	***Tạm dịch:*** *River rafting là một hoạt động của thanh niên được thực hiện ở những vùng nước động. Mọi người thử trò chơi này để trải nghiệm cảm giác phấn khích và hồi hộp của việc chèo thuyền.* rough /rʌf/ (a): *nhám, thô, mạnh, động (biển)* **Xét các đáp án:** **A.** abrasive /ə'breɪsɪv/ (a): *lầy trầy da* **B.** bumpy /'bʌmpi/ (a): *gập ghềnh, mấp mô* **C.** calm /kɑ:m/ (a): *êm đềm, bình tĩnh* **D.** smoothly /'smu:ðli/ (adv): *trôi chảy*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
54	B	***Tạm dịch:*** *Điều quan trọng nhất để tránh sự nhàm chán là giữ cho bản thân mình luôn bận rộn.* occupied /'ɒkjəpaɪd/ (a): *bận rộn* **Xét các đáp án:** **A.** busy /'bɪzi/ (a): *bận rộn* **B.** free /fri:/ (a): *rảnh rỗi* **C.** restrained /rɪ'streɪnd/ (a): *thận trọng, tự chủ* **D.** autonomous /ɔ:'tɒnəməs/ (a): *tự trị*
55	D	***Tạm dịch:*** *Cha tôi, một nghệ sĩ guitar tài năng, đã dạy tôi chơi guitar.* accomplished/ə'kʌmplɪʃt/ (a): *tài năng, hoàn hảo* **Xét các đáp án:** **A.** ill-educated: *thất học* **B.** unimpaired /ʌnɪm'peərd/ (a): *nguyên vẹn, không bị hư hỏng* **C.** qualified /'kwɒlɪfaɪd/ (a): *đủ tư cách* **D.** unskilled/ʌn'skɪld/ (a): *không chuyên môn, không có kĩ thuật*
56	A	***Tạm dịch:*** *Khi chúng ta đạt đến một độ tuổi nhất định hoặc sau khi hoàn thành việc học chính thức, nhiều người trong số chúng ta sẽ trở nên bị hạn chế trong việc lựa chọn đọc sách đến nỗi chúng ta hiếm khi đọc bất kỳ loại mới nào.* restricted/rɪ'strɪktɪd/ (a): *bị hạn chế* **Xét các đáp án:** **A.** unlimited /ʌn'lɪmɪtɪd/ (a): *không hạn chế* **B.** segregated /'segrɪgeɪtɪd/ (a): *cách ly, cô lập* **C.** boundary/ baʊndəri/ (n): *biên giới, ranh giới* **D.** specialized / speʃəlaɪzd/ (a): *chuyên biệt*
57	B	***Tạm dịch:*** *Những người nghiện sử dụng các ứng dụng phong cách sống trên Facebook sẽ nhanh chóng có thể chia sẻ nhiều thông tin với bạn bè họ, từ đó sẽ có được nhiều hứng thú hơn.* engagement /ɪn'geɪdʒmənt/ (n): *sự tham gia* **Xét các đáp án:** **A.** joyfulness /'dʒɔɪfəlnəs/ (n): *sự vui sướng* **B.** disinterest /dɪs'ɪntərest/ (n): *sự nhàm chán, sự mất hứng* **C.** pleasure/'pleʒər/ (n): *niềm vui thích* **D.** assignation /æsɪg'neɪʃən/ (n): *sự ấn định, sự hẹn*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
58	C	***Tạm dịch:*** *Chúng ta có xu hướng chỉ đọc sách trong lĩnh vực chuyên môn hoặc kinh doanh của chúng ta, hay chỉ những cuốn sách truyền cảm hứng, hoặc những tờ báo yêu thích của chúng ta mỗi sáng, hoặc một tạp chí mà chúng ta đã đọc quen.* inspirational/ɪnspɪ'reɪʃənəl/ (n): *truyền cảm hứng* **Xét các đáp án:** **A.** emotive /ɪ'məʊtɪv/ (a): *cảm động, xúc động* **B.** affective/ə'fektɪv/ (a): *xúc động, dễ xúc động* **C.** indifferent /ɪn'dɪfərənt/ (a): *thờ ơ, không quan tâm, trung tính* **D.** overwhelmed /əʊvə'welmd/ (a): *bị áp đảo*
59	D	***Tạm dịch:*** *Đọc những cuốn sách giàu thông tin thú vị và tìm kiếm những nguồn tài liệu để nghiên cứu hay có thể giúp bạn phát triển.* informative/ɪn'fɔːmətɪv/ (a): *giàu thông tin* **Xét các đáp án:** **A.** illuminating/ɪ'luːmɪneɪtɪŋ/ (a): *cung cấp nhiều thông tin mới* **B.** instructive/ɪn'strʌktɪv/ (a): *cung cấp nhiều thông tin hữu ích* **C.** constructive /kən'strʌktɪv/ (a): *có tính xây dựng* **D.** useless /'juːsləs/ (a): *vô ích*
60	A	***Tạm dịch:*** *Trong quý III của thế kỷ 20, cùng với sự gia tăng mạnh mẽ tính phổ biến của truyền hình, nhiều tiện ích công cộng, đặc biệt là các tạp chí minh họa đã bị tụt giảm.* out of business: *ngừng hoạt động, tụt giảm* **Xét các đáp án:** **A.** like hot cakes: *bán rất đắt (bán chạy như tôm tươi)* **B.** like a streak of lightning: *cực kỳ nhanh* **C.** (need st) like you need a hole in the head: *không cần hoặc không muốn một cái gì đó* **D.** like a cat on a hot tin roof: *hoảng sợ, lo lắng (sử dụng để mô tả người đang trong trạng thái cực kỳ lo lắng)*
		ĐỌC ĐIỀN
61	A	**A.** break /breɪk/ (v): *bẻ gãy, làm vỡ* **B.** take /teɪk/ (v): *lấy* **C.** make /meɪk/ (v): *làm* **D.** do /duː/ (v): *làm* Ta có cụm từ: break record: *phá vỡ kỉ lục*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		We hadn't come to (61) . . . any speed records, or to get fit and healthy. All we wanted was some fresh air and a break from schoolwork. *(Chúng tôi không đến đó để phá vỡ bất kỳ một kỷ lục về tốc độ nào, hoặc để giữ dáng và khỏe mạnh. Tất cả những gì chúng tôi muốn là tận hưởng một chút không khí trong lành và giải trí sau giờ học ở trường.)*
62	B	Ở đây ta miêu tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn. My bike only once went more than 30 kph, and that was when I (62) . . . . my brother down the only hill on our route. *(Xe đạp của tôi đã từng đi được hơn 30 km/giờ và đó là khi tôi đua cùng với anh tôi xuống ngọn đồi duy nhất trên hành trình của chúng tôi.)*
63	B	**A.** although /ɔːl'ðəʊ/: *mặc dù* **B.** though /ðəʊ/: *mặc dù, thế nhưng* **C.** however /ˌhaʊ'evər/: *tuy nhiên* **D.** instead /ɪn'sted/: *thay vì* **Căn cứ vào nghĩa của câu:** There was plenty of spring sunshine, but it was quite cold, especially in the morning. We didn't mind, (63) . . . . . and we soon warmed up as we rode along. *(có nhiều ánh nắng mùa xuân, nhưng trời khá lạnh, đặc biệt là vào buổi sáng. Mặc dù vậy, chúng tôi không bận tâm, vì chúng tôi đã ấm lên ngay sau đó khi chúng tôi đạp xe dọc con đường.)* Căn cứ vào nghĩa của câu ta loại phương án C và D. Cả "although" và "though" đều có nghĩa là "mặc dù . . nhưng". Nhưng, "though" có thể đứng sau dấu phẩy trong câu, có chức năng làm trạng ngữ *và có nghĩa là "mặc dù vậy."*
64	C	**A.** highly /'haɪli/ (adv): *rất, cao* **B.** totally /'təʊtəli/ (adv): *hoàn toàn* **C.** fairly /'feəli/ (adv): *khá* **D.** merely /'mɪəli/ (adv): *chỉ, đơn thuần* **Căn cứ vào nghĩa của câu:** All the local people were really friendly, too. However, most places we stopped at served chips with the meals, which soon got (64) . . . . . boring. *(Tất cả người dân địa phương thực sự rất thân thiện. Tuy nhiên, hầu hết các địa điểm chúng tôi dừng lại, đều phục vụ khoai tây chiên với các bữa ăn, điều này đã nhanh chóng trở nên khó nhàm chán.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
65	A	**A.** bad-tempered: *dễ nổi giận, bực bội* **B.** short-tempered: *hay cáu mà không cần lí do* **C.** even-tempered: *bình tĩnh, điềm đạm* **D.** good-tempered: *thuần tính, tốt tính* Căn cứ vào nghĩa của câu: One night we were woken at 4 a.m. by a group of rugby fans singing loudly in the hotel corridor. We were tired and (65) ... . when we set off the next morning and very nearly got lost, but soon felt more cheerful when the sun came out. *(Một đêm nọ, chúng tôi bị đánh thức vào lúc 4 giờ sáng bởi một nhóm người hâm mộ bóng bầu dục đang hát lớn trong hành lang của khách sạn. Chúng tôi rất mệt mỏi và bực bội khi chúng tôi khởi hành vào sáng hôm sau và gần như bị lạc, nhưng chúng tôi đã nhanh chóng cảm thấy vui vẻ hơn khi mặt trời ló rạng.)*
		ĐỌC HIỂU
66	D	Ý chính của tác giả trong đoạn văn là gì? **A.** Internet làm mọi người xao nhãng khỏi những đam mê khác. **B.** Sách đã được cải thiện cả về hình thức lẫn nội dung. **C.** Internet và sách sẽ thay thế lẫn nhau. **D.** Sách sẽ không bị thay thế bởi Internet. Căn cứ vào thông tin đoạn đầu và cả bài: Tác giả khẳng định, internet sẽ không thể nào thay thế được sách và đưa ra các lý do để chứng minh điều đó. The Internet is very much like television in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. *(Internet giống như truyền hình, cái mà chiếm mất nhiều thời gian dùng để theo đuổi các mục đích khác, cung cấp giải trí và thông tin, nhưng không cách nào có thể so sánh với kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc một cuốn sách hay. Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
67	C	Từ "this" trong đoạn 1 thay thế cho từ nào? **A.** Một cuốn sách hay **B.** Internet **C.** Kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc 1 cuốn sách hay **D.** Giải trí và thông tin Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Từ "this" thay thế cho kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc 1 cuốn sách hay. The Internet is very much like television in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. **This** is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. *(Internet giống như truyền hình, cái mà chiếm mất nhiều thời gian dùng để theo đuổi các mục đích khác, cung cấp giải trí và thông tin, nhưng không cách nào có thể so sánh với kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc một cuốn sách hay. Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)*
68	A	Từ "aesthetic" gần nghĩa nhất với từ .... **A.** thẩm mĩ, đẹp **B.** bình thường **C.** bản in **D.** không thể nhìn thấy được Từ đồng nghĩa: aesthetic (thẩm mĩ) = artistic We can download text from an Internet source, but the **aesthetic** quality of sheets of downloaded text leave much to be desired. A well-designed book enhances the reading experience. *(Chúng ta có thể tải một văn bản từ một nguồn Internet, nhưng chất lượng thẩm mỹ của các tờ văn bản tải xuống không như mong muốn. Một cuốn sách được thiết kế tốt sẽ nâng cao trải nghiệm đọc sách.)*
69	B	Câu nào trong các câu sau đây được đề cập đến như là thuận lợi của sách trong đoạn 2? **A.** đắt đỏ, khiêm tốn và dễ mang theo **B.** nhỏ gọn, rẻ và thuận tiện **C.** xa hoa, to lớn và linh động **D.** không phổ biến, rẻ và giàu kiến thức

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		Căn cứ thông tin đoạn 2: The book is still the most compact and inexpensive means of conveying a dense amount of knowledge in a convenient package. The easy portability of the book is what makes it the most user-friendly format for knowledge ever invented. *(Sách vẫn là phương tiện nhỏ gọn và rẻ tiền nhất để truyền tải một lượng kiến thức dày đặc trong một kích thước thuận tiện. Tính di động dễ dàng của cuốn sách là điều làm cho nó trở thành định dạng thân thiện với người dùng nhất cho kiến thức từng được phát minh.)*
70	A	Từ "astounding" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ **A.** ngạc nghiên, kinh ngạc **B.** không ngạc nhiên **C.** chặt chẽ **D.** tăng lên Từ đồng nghĩa: astounding (ngạc nhiên, kinh ngạc) = astonishing Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is **astounding**, to say the least. *(Không chỉ có nghệ thuật và thủ công in ấn và sản xuất sách được cải thiện đáng kể qua nhiều thế kỷ, mà sự đa dạng lớn của chủ đề bây giờ có sẵn trong sách cũng là đáng kinh ngạc, ít nhất là như vậy.)*
71	C	Tác giả đề cập đến Internet trong đoạn cuối như là một công cụ mà **A.** sẽ thay thế sách nếu tác giả không muốn xuất bản tác phẩm của họ. **B.** yêu cầu nhiều thiết bị để sử dụng hơn là sách. **C.** cung cấp cho tác giả những thông tin về chủ đề họ đang tìm kiếm cho cuốn sách của họ. **D.** không thể bị cầm, nhìn thấy hay cảm nhận được trong tay chúng ta. Căn cứ thông tin đoạn cuối: Another important reason why the Internet will never replace books is because those who wish to become writers want to see their works permanently published as books - something you can hold, see, feel, skim through, and read at one's leisure without the need for an electric current apart from a lamp. The writer may use a word processor instead of a typewriter or a pen and pad, but the finished product must eventually end up as a book if it is to have value to the reading public. **The writer may use the Internet in**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		the course of researching a subject just as he may use a library for that purpose, but the end product will still be a book. *(Một lý do quan trọng khác tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách là bởi vì những người muốn trở thành nhà văn muốn xem tác phẩm của họ được xuất bản vĩnh viễn dưới dạng sách - một thứ bạn có thể nắm giữ, xem, cảm nhận, đọc lướt qua vì đọc giải trí mà không cần dòng điện ngoài một chiếc đèn. Người viết có thể sử dụng bộ xử lý văn bản thay vì máy đánh chữ hoặc bút và giấy, nhưng sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng phải kết thúc dưới dạng sách nếu nó có giá trị cho cộng đồng đọc sách. Nhà văn có thể sử dụng Internet trong quá trình nghiên cứu một chủ đề giống như ông có thể sử dụng một thư viện cho mục đích đó, nhưng sản phẩm cuối cùng vẫn sẽ là một cuốn sách.)*
72	C	Theo đoạn văn, câu nào là không đúng về sách? **A.** Bất kì khi nào sách còn hữu ích cho xã hội chúng ta, chúng không thể bị thay thế. **B.** Một cuốn sách được thiết kế tốt thì sẽ giúp việc đọc sách có hiệu quả hơn là văn bản tải xuống từ Internet. **C.** Không có một cuộc tiến hoá sách nào bởi vì sự thuận tiện không phổ biến của nó. **D.** Qua nhiều thế kỉ, bề ngoài của sách đã được nâng cấp. Căn cứ vào các thông tin sau trong bài đọc: This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. *(Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)* A well-designed book enhances the reading experience. *(Một cuốn sách được thiết kế tốt sẽ nâng cao trải nghiệm đọc sách.)* We take such uncommon convenience for granted, not realizing that the book itself has undergone quite an evolution since the production of the Gutenberg Bible in 1455 and Shakespeare's First Folio in 1623, just three years after the Pilgrims landed at Plymouth to colonize the New World. *(Chúng ta đã coi sự thuận tiện không phổ biến đó là đương nhiên, không nhận ra rằng bản thân cuốn sách*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
		đã trải qua một quá trình tiến hóa kể từ khi Kinh Thánh Gutenberg năm 1455 và tuyển tập First Folio của Shakespeare năm 1623, ra đời chỉ ba năm sau khi những người hành hương đến Plymouth để chiếm đóng thế giới mới.) Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is astounding, to say the least. *(Không chỉ có nghệ thuật và thủ công in ấn và sản xuất sách được cải thiện đáng kể qua nhiều thế kỷ, mà sự đa dạng lớn của chủ đề bây giờ có sẵn trong sách cũng là đáng kinh ngạc, ít nhất là như vậy.)*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Địa chỉ: 16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại biên tập: (024) 39714896
Quản lý xuất bản: (024) 39728806; **Tổng biên tập:** (024) 39715011
Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên ngành: Ngô Bích Vân
Biên tập xuất bản: Phan Hải Như
Sửa bài: Lê Nhung
Chế bản: Nam Dương
Trình bày bìa: Quang Vinh

Đối tác liên kết:
CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ HUY HOÀNG
110D Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
Tel: (0243) 736.5859 - 736.6075 Fax: (0243)736.7783
Email: info@huyhoangbook.vn

CHI NHÁNH PHÍA NAM
357A Lê Văn Sỹ, P1, Q. Tân Bình, TP. HCM
Tel: (0283) 991.3636 - 991 2472 Fax: (0283) 991.2482
Email: cnsaigon@huyhoangbook.vn
www.huyhoangbook.vn

30 CHỦ ĐỀ TỪ VỰNG TIẾNG ANH - TẬP 1

Mã số: 2L 167PT 2019
Mã ISBN: 978-604-968-527-9
In 3.500 cuốn, khổ 19 x 26,5 cm, tại Công ty TNHH In và DVTM Phú Thịnh
Địa chỉ: Số 22/3, ngõ 89 Lạc Long Quân, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Số xác nhận đăng kí xuất bản: 2050-2019/CXBIPH/09-164/ĐHQGHN ngày 11/6/2019
Quyết định xuất bản số: 770 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN ngày 17/6/2019
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2019

Cảm ơn bạn đã chọn sách của Huy Hoàng!

Mọi góp ý xin gửi về: ***rights@huyhoangbook.vn***

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com